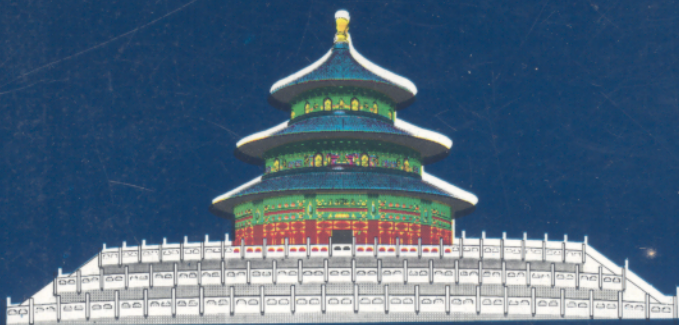


LÂM HÁN DẠT
TÀO DƯ CHƯƠNG

LỊCH SỬ TRUNG QUỐC 5000 NĂM

TẬP 3



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

LÂM HÁN ĐẠT, TÀO DƯ CHƯƠNG

LỊCH SỬ TRUNG QUỐC
NĂM NGÀN NĂM

TẬP III

NGƯỜI DỊCH : TRẦN NGỌC THUẬN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

176- "HẢI LONG VƯƠNG" TIỀN LƯU

Trong hơn năm mươi năm kể từ khi Chu Ôn lập nên triều Lương, miền Trung Nguyên trước sau thay đổi năm vương triều là Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu. Để phân biệt với những vương triều trước đó, lịch sử sau này gọi năm vương triều thời kỳ này là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, gộp chung lại, gọi là Ngũ Đại (năm đời). Trong thời Ngũ Đại, ở miền Nam Ba Thục vẫn còn nhiều chính quyền cát cứ, người xưng Đế, kẻ xưng Vương, trước sau lập nên chín nước là: Tiền Thục, Ngô, Mân, Ngô Việt, Sở, Nam Hán, Nam Bình, Hậu Thục, Nam Đường. Ở miền Bắc, còn có nước Bắc Hán. Cộng cả lại, ngoài năm vương triều nối tiếp nhau kể trên, còn có mười nước cát cứ khác. Do đó, thời Ngũ Đại cũng được gọi là thời Ngũ Đại Thập Quốc (Năm đời mười nước).

Không lâu sau khi Chu Ôn lên ngôi hoàng đế triều Lương, Tiết độ sứ Trấn Hải (trị sở ở Hàng Châu, Triết Giang ngày nay) là Tiền Lưu phái người đến Biện Kinh chúc mừng sớm nhất, tỏ ý tình nguyện xưng thần. Chu

Ôn hết sức phấn khởi, lập tức phong Tiên Lưu làm Ngô Việt Vương.

Tiên Lưu vốn xuất thân là dân nghèo, thời trẻ đã từng đi buôn muối, sau đó đến làm bộ tướng dưới quyền Đồng Xương, tướng giữ Triết Tây. Khi nghĩa quân Hoàng Sào đánh Triết Đông, Tiên Lưu với một binh lực nhỏ đã giữ được Lâm An (nay là Hàng Châu, Triết Giang). Vương triều Đường thấy Tiên Lưu có công, liền phong làm Đô chỉ huy sứ, sau lại phong lên chức Tiết độ sứ.

Sau khi lên chức Tiết độ sứ, Tiên Lưu trở nên phô trương. Ông ta cho xây dựng dinh thự tráng lệ ở Lâm An, mỗi lần ra khỏi dinh đều có xe ngựa và binh lính hộ tống. Cha Tiên Lưu thấy thế rất không bằng lòng, mỗi lần Tiên Lưu sắp đi đâu, ông đều tránh mặt.

Khi biết cha có ý lánh mình, Tiên Lưu rất áy náy. Một hôm, ông không dùng xe ngựa, không đem theo tùy tùng, đi bộ một mình tới nhà người cha, hỏi lý do.

Người cha tuổi đã già, nói: "Gia tộc nhà ta đời đời sinh sống bằng nghề đánh cá và làm ruộng, chưa có ai giàu sang và có quyền thế. Nay anh vươn được tới địa vị đó, ở vào hoàn cảnh xung quanh đều đầy rẫy kẻ chống đối mà còn muốn tranh thành đoạt đất với người ta, thì cha lo rằng họ Tiên nhà ta sau này sẽ gặp tai hoạ".

Tiên Lưu nghe cha nói như vậy, hứa sẽ ghi nhớ lời căn dặn đó. Sau đó, ông dẹp bỏ tham vọng, chỉ lo sao giữ được vùng đất nhỏ bé của mình thôi. So với nước Ngô lớn mạnh ở phía Bắc, nước Ngô Việt của Tiên Lưu rất nhỏ, thường bị các nước khác uy hiếp.



Sống lâu dần trong hoàn cảnh không ổn định, Tiền Lưu tạo nên và duy trì một thói quen cảnh giác. Ban đêm, để cho khỏi ngủ quá say, ông luôn gối đầu lên một khúc gỗ tròn, đặt tên là "chiếc gối cảnh giác". Nếu ngủ quá say, đầu trượt khỏi gối, gối sẽ lăn khỏi giường làm cho ông ta giật mình thức dậy. Trong phòng ngủ, ông ta còn để sẵn một cái bàn trên phủ một lớp bột trắng mỏng. Nếu chợt nảy ra ý nghĩ gì, liền lập tức trở dậy, dùng ngón tay viết lên bột để ghi ngay lại, phòng hôm sau có thể quên.

Không những bản thân rèn luyện tinh thần cảnh giác và tác phong cẩn mẫn, mà Tiền Lưu còn rất nghiêm khắc với tướng sĩ dưới quyền. Xung quanh dinh, đêm nào cũng có binh lính canh gác, tuần phòng. Một đêm, một tên lính gác ngồi ở xó tường ngủ gật. Bỗng thấy từ bên kia tường bay sang mấy viên bi đồng, rơi xuống ngay cạnh, khiến anh ta giật mình tỉnh táo hẳn lại. Sau, anh lính đó biết rằng mấy viên bi đồng đó là do Tiền Lưu ném sang. Từ đó, không binh lính nào còn dám ngủ gật trong khi gác nữa.

Lại một đêm khác, Tiền Lưu mặc thường phục, từ bên ngoài muốn vào thành theo lối cửa Bắc. Cửa thành đã đóng. Tiền Lưu gọi to yêu cầu mở cửa, nhưng lính giữ cửa nhất định không mở. Tiền Lưu nói: "Ta được Đại vương cử ra ngoài làm việc, bây giờ phải về gấp để trình công việc".

Người giữ cửa trả lời: "Đêm khuya rồi. Đừng nói là người do Đại vương cử đi mà ngay đến bản thân Đại vương chẳng nữa, cũng không thể mở".

Tiền Lưu đành đi một nửa vòng thành, rồi vào theo lối cửa Nam. Hôm sau, ông ta gọi người giữ cửa Bắc vào, khen làm việc nghiêm túc và thưởng cho một số tiền.

Nhờ sự tỉ mỉ thận trọng nên Tiền Lưu giữ vững được địa vị thống trị ở Ngô Việt. Nước Ngô Việt tuy nhỏ nhưng nhờ một thời gian dài không có chiến tranh nên kinh tế mỗi ngày một thịnh vượng.

Chính vào thời điểm đạt tới thịnh vượng, thì Tiền Lưu lại trở lại cuộc sống xa hoa. Ông cho mở rộng thành Lâm An thêm ba mươi dặm, xây dựng rất nhiều đình đài lầu các, tôn tạo vương phủ của mình như một long cung. Để làm việc đó, nhân dân phải đóng góp rất nặng nề.

Tiền Lưu còn điều dân phu đắp con đê đá dọc sông Tiền Đường và xây các cống dưới thân đê để điều tiết mức nước và ngăn nước biển xâm nhập. Ngoài ra, còn sai đục bỏ đá ngầm dọc sông, làm cho thuyền bè đi lại thuận tiện. Vì Tiền Lưu có công trong việc xây dựng thủy lợi, nên dân gian đặt cho ông một biệt danh là "Hải Long Vương".

177- CON HÁT LÀM QUAN

Khi Chu Ôn xây dựng triều Lương, ở miền Bắc còn có hai thế lực cát cứ tương đối lớn. Đó là Lưu Nhân Cung ở U Châu và Tấn Vương Lý Khắc Dụng ở Hà Đông. Thời đó, tộc Khiết Đan ở miền Bắc bắt đầu phát triển lớn mạnh. Thủ lĩnh Khiết Đan là Da Luật A Bảo Cơ* đã thống nhất các bộ lạc Khiết Đan, lập nên một chính quyền thống nhất. Năm 907, A Bảo Cơ dẫn 30 vạn người ngựa đánh vào Vân Châu (trị sở ở Đại Đồng, Sơn Tây hiện nay). Lý Khắc Dụng muốn lợi dụng binh lực Khiết Đan để đối phó với Chu Ôn, nên bắt liên lạc với A Bảo Cơ, hai bên gặp nhau ở phía Đông thành Vân Châu, kết làm anh em, hẹn ngày cùng đánh Lương. Nhưng A Bảo Cơ trở về tới Khiết Đan, suy nghĩ lại, thấy thế lực Chu Ôn lớn mạnh, không thực hiện giao ước với Lý Khắc Dụng, mà cử người tới kết thành đồng minh với Chu Ôn.

* Vì chưa có điều kiện tra cứu âm Khiết Đan của tên gọi này, chúng tôi phải tạm dùng âm Hán-Việt, trong đó Da Luật là họ, A Bảo Cơ là tên. Một số trường hợp khác, bao gồm tên tộc Khiết Đan... cũng như vậy.

Lý Khắc Dụng được tin đó, tức uất người, sinh bệnh. Vào mùa xuân năm sau, ông ta lại mọc nhọt sau lưng, nằm liệt giường. Tự biết mình khó còn trở dậy được, Lý Khắc Dụng gọi con là Lý Tồn Húc tới bên giường, dặn dò: "Chu Ôn là kẻ thù của gia đình ta, điều đó không cần nói con cũng đã biết; Lưu Nhân Cung là kẻ do cha tiền cứ, thế mà lại phản phúc, dựa vào Chu Ôn; A Bảo Cơ đã từng kết nghĩa anh em với ta, sau lại xé bỏ minh ước, trở mặt quay sang với Chu Ôn. Ba mối hận đó nếu không giải được thì cha chết cũng khó lòng nhắm mắt".

Vừa nói, ông ta vừa gọi người hầu đem đến ba mũi tên, tự mình trao cho Lý Tồn Húc rồi nói tiếp: "Cha để lại cho con ba mũi tên này, con cần ghi nhớ ba kẻ thù đó để trả hận cho nhà ta".

Lý Tồn Húc quì bên giường, nước mắt lưng tròng, nhận ba mũi tên, hứa xin đình ninh ghi nhớ lời căn dặn của cha. Lý Khắc Dụng nghe vậy mới nhắm mắt, trút hơi thở cuối cùng.

Sau khi Lý Khắc Dụng chết, Lý Tồn Húc nối tước vị của cha, làm Tấn Vương. Ông ta chuyên tâm huấn luyện quân đội, chấn chỉnh kỷ luật, biến binh sĩ tộc Sa Đà từ chỗ lỏng lẻo trở thành đội quân tinh nhuệ, thiện chiến.

Lý Tồn Húc quyết tâm tiêu diệt kẻ thù, đặt ba mũi tên do cha để lại vào trong miếu thờ của gia đình để thờ cúng long trọng. Mỗi lần xuất chinh, ông ta đều phải một viên quan vào miếu lấy ba mũi tên đó, đựng trong một túi lụa thêu thùa rất đẹp, đem theo ra trận. Sau khi đánh thắng, lại đặt trả chúng vào miếu thờ.

Lý Tồn Húc đem quân giao chiến với quân Lương mấy trận lớn, đánh cho 50 vạn quân Lương dưới quyền thống lĩnh của Chu Ôn thua tan tác, rút chạy nhục nhã. Chu Ôn vừa tức giận vừa xấu hổ, phát bệnh mà chết.

Sau đó, Lý Tồn Húc lại đánh phá U Châu, bắt sống hai cha con Lưu Nhân Cung và Lưu Thủ Quang, giải về Thái Nguyên.

Năm 916, Da Luật A Bảo Cơ lên ngôi hoàng đế. Năm năm sau liền đem quân tiến xuống phương Nam. Lý Tồn Húc thân dẫn quân đội đánh tan quân Khiết Đan, đuổi A Bảo Cơ về phương Bắc.

Sau khi Chu Ôn chết, con là Lương Mạt Đế lại cùng Lý Tồn Húc giao tranh trong khoảng mười năm trời. Đến năm 923, Lý Tồn Húc diệt triều Lương, thống nhất miền Bắc Trung Quốc, lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Đường, đóng đô ở Lạc Dương. Đó là Hậu Đường Trang Tông.

Đường Trang Tông báo được thù cho cha, cảm thấy thoải lòng, mãn nguyện, cho rằng kẻ thù đã hết, miền Trung Nguyên đã an định, liền mưu cầu hưởng lạc. Từ nhỏ, ông đã thích xem và tham gia biểu diễn ca kịch, chuyên phục vụ vương gia. Ngay từ nhỏ Đường Trang Tông đã rất thân với các con hát. Sau khi cha mất, mãi lo việc trận mạc, ông ta phải gác ham thích đó lại. Đến khi lên làm hoàng đế, ông trở lại say mê ca kịch, suốt ngày ở chỗ các con hát, mặc quần áo diễn viên lên sân khấu biểu diễn, bỏ hết mọi việc quốc gia đại sự. Ông còn tự đặt cho mình một nghệ danh (tên riêng dùng khi làm ca kịch) là "Lý Thiên Hạ".



Một hôm, trong khi đang sắm vai, ông tự xưng hai lần: "Lý Thiên Hạ! Lý Thiên Hạ!" Một con hát nhảy ra tát luôn cho ông hai cái, khiến bản thân ông cũng ngỡ người, không hiểu ra sao. Những con hát khác thất kinh, vội xông tới, túm lấy con hát kia quở trách. Con hát đã tát ông ta liền cười hì hì nói: "Cai trị thiên hạ thì chỉ có một người là hoàng đế. Vai diễn này lại gọi tới hai lần, thì lấy đâu ra một người nữa?"*. Đường Trang Tông nghe hấn nói, biết hấn cố ý đùa mình, nên tuy bị hai cái tát vẫn không tỏ vẻ giận.

Bọn con hát được Đường Trang Tông chiếu chuộng, có quyền tự do ra vào cung cấm. Chúng có thể đùa giỡn với hoàng đế nên không còn coi các quan ra gì. Các quan chức triều đình bị chúng khinh nhờn, tuy rất bực tức nhưng không ai dám làm gì chúng. Một số quan chức muốn được chúng nói tốt cho mình trước Đường Trang Tông, phải đem lễ vật đút lót. Có một con hát là Cảnh Tiến, chuyên làm việc thăm dò tình hình bên ngoài để báo cáo cho Trang Tông. Ai không đối đãi tốt với hấn, hấn sẽ nói xấu với Đường Trang Tông và người đó sẽ khốn đốn. Vì vậy, khắp quan chức trong triều, ai cũng sợ Cảnh Tiến.

Đường Trang Tông muốn phong hai con hát làm thứ sử. Có người khuyên can: "Hiện nay triều Đường ta vừa

* Ở đây có vấn đề chơi chữ: chữ "Lý" là họ và chữ "Lý" có nghĩa là "cai trị", là hai chữ Hán khác nhau, nhưng đồng âm. Vì vậy, có thể hiểu Lý Thiên Hạ là một người họ Lý, có tên là Thiên Hạ, và "lý thiên hạ" là "cai trị thiên hạ", tức là công việc của hoàng đế đồng thời cũng chỉ người làm công việc đó, tức là hoàng đế.

được lập nên, nhiều tướng sĩ từng theo bệ hạ chinh chiến nhiều năm vẫn chưa được phong thưởng. Nếu bây giờ lại phong con hát làm thứ sử, sợ rằng lòng người không phục."

Đường Trang Tông bỏ ngoài tai, vẫn phong con hát làm quan. Một số tướng sĩ hết sức bất bình vì việc đó. Vài năm sau, nội bộ triều đình Hậu Đường sinh rối loạn, đại tướng Quách Sùng Thao bị hại. Một đại tướng khác là Lý Đức Nguyên (con nuôi Lý Khắc Dụng) cũng bị nghi kỵ, suýt nữa thì mất mạng.

Lý Đức Nguyên được các tướng sĩ ủng hộ, quyết định chống lại Đường Trang Tông. Ông ta dẫn quân đánh vào Biện Kinh, chuẩn bị tự lập làm hoàng đế.

Từ Lạc Dương, Đường Trang Tông nhận được tin đó, muốn trở về Biện Kinh, nhưng tới nửa đường, được tin Lý Đức Nguyên đã chiếm được rồi và được nhiều tướng lĩnh ủng hộ. Biết mình đã hoàn toàn bị cô lập, Đường Trang Tông ủ rũ nói với tả hữu: "Lần này thì ta đi đời rồi!"

Về tới Lạc Dương, Đường Trang Tông còn muốn tổ chức chống lại Lý Tự Nguyên. Nhưng Quách Tông Khiêm, viên chỉ huy sứ Thân quân của ông ta, vốn cũng là con hát, nhưng đã nhận Đại tướng Quách Sùng Thao làm chú. Sau khi Quách Sùng Thao bị giết, Quách Tông Khiêm rất căm giận. Nhân dịp này, dẫn đầu Thân quân nổi loạn, đánh vào hoàng cung. Đường Trang Tông không kịp chống lại, bị một phát tên bắn chết.

Lý Tự Nguyên lên ngôi hoàng đế Hậu Đường. Đó là Đường Minh Tông.

178- "HOÀNG ĐẾ CON" THẠCH KÍNH ĐƯỜNG

Khi Đường Minh Tông trị vì, dưới quyền ông ta có hai viên đại tướng, một là Lý Tông Kha, con rể của ông ta; một là phò mã Thạch Kính Đường, Tiết độ sứ Hà Đông. Cả hai đều dũng cảm thiện chiến, nhưng lại không phục nhau. Tới khi Đường Minh Tông chết, Lý Tông Kha lên ngôi hoàng đế, tức là Hậu Đường Mạt Đế, Thạch Kính Đường liền công khai chống lại.

Đường Mạt Đế phái mấy vạn quân tiến đánh thành Tấn Dương, trị sở của Thạch Kính Đường. Đường không chống nổi, Tấn Dương lâm vào tình thế vô cùng nguy cấp. Mưu sĩ của Đường là Tang Duy Hàn nêu ý kiến là nên cầu cứu Khiết Đan.

Khi đó, Da Luật A Bảo Cơ đã chết, con là Da Luật Đức Quang nối ngôi cha làm quốc vương. Tang Duy Hàn giúp Thạch Kính Đường thảo một bức thư cầu cứu gửi Da Luật Đức Quang, tỏ ý tình nguyện tôn Da Luật Đức Quang làm cha và hứa là sau khi giúp đánh bại quân Đường, sẽ xin cắt mười sáu châu của Yên Vân (còn gọi là mười sáu châu của U Vân, chỉ U Châu, Vân Châu..., thuộc miền Bắc hai tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây ngày

nay) ở phía Bắc Nhạn Môn Quan, để hiến cho Khiết Đan.

Hành động đầu hàng của Thạch Kính Đường bị một số tướng lĩnh dưới quyền phản đối. Bộ tướng Lưu Tri Viễn nói: "Chúa công cầu cứu và xưng thần với Khiết Đan thì còn có thể biện hộ được, nhưng còn tôn Da Luật làm cha thì quá đáng; thêm nữa nếu hứa biếu hần một số vàng bạc của cải thì còn được, chứ quyết không nên cắt nhượng đất đai."

Thạch Kính Đường chỉ lo sao giữ được địa vị và lợi ích nên không chịu nghe theo lời khuyên của Lưu Tri Viễn. Đường vội vã phái Tang Duy Hàn mang theo bức thư nhục nhã trên đi gặp Da Luật Đức Quang.

Da Luật Đức Quang vốn đã có ý định mở mang đất đai về hướng nam, nên khi nhận được những điều kiện hậu hĩ như vậy của Thạch Kính Đường thì vui mừng khôn xiết, lập tức phái năm vạn kỵ binh tinh nhuệ đi cứu Tấn Dương. Thạch Kính Đường từ trong thành Tấn Dương đem quân đánh ra. Bị hai đạo quân đánh ép lại, quân Đường đại bại.

Da Luật Đức Quang đưa quân vào Tấn Dương, Thạch Kính Đường thân ra ngoài thành đón tiếp, khom lưng quì gối, kính cẩn gọi Da Luật Đức Quang ít hơn mình mười tuổi làm cha và còn thỉnh giáo xem quân Khiết Đan dùng cách nào mà đánh bại quân Đường nhanh đến như thế. Da Luật Đức Quang được thể khoái lác một hồi, Đường tỏ ra vô cùng khâm phục, khiến Da Luật Đức Quang rất hài lòng mãn ý.

Da Luật Đức Quang thấy Thạch Kính Đường thực lòng muốn dựa vào mình, liền nói với Đường: "Ta rong



ruổi ba ngàn dặm tới đây để cứu người thực cũng không uống công. Xem diện mạo và phong độ của người, xứng đáng làm người chủ Trung Nguyên, vậy ta phong người làm hoàng đế.

Thạch Kính Đường mừng rỡ, nhưng còn vờ vịt từ chối, sau do bộ hạ thúc giục, mới xin nhận. Quốc vương Khiết Đan chính thức phong Thạch Kính Đường làm hoàng đế. Sau khi lên ngôi, Đường lập tức thực hiện lời hứa, cắt mười sáu châu thuộc Yên Vân nhường cho Khiết Đan.

Dựa vào sự giúp đỡ của Khiết Đan, Thạch Kính Đường đem quân xuống phía Nam, đánh Lạc Dương. Đường Mạt Đế Lý Tông Kha liên tiếp thua trận, bị thanh thế của quân Khiết Đan làm cho khiếp đảm mất hết ý chí, suốt ngày uống rượu rồi ôm mặt khóc chờ ngày bị tiêu diệt, không còn một chút dũng khí nào để chống cự nữa. Khi quân Thạch Kính Đường chưa vào được Lạc Dương, Đường Mạt Đế đã châm lửa đốt cung điện rồi cùng gia đình nhảy vào lửa.

Thạch Kính Đường chiếm được Lạc Dương, diệt nhà Hậu Đường, chính thức lên làm hoàng đế Trung Nguyên, đổi quốc hiệu là Tấn, đóng đô ở Biện Kinh (Khai Phong ngày nay). Đó là Cao Tổ của Hậu Tấn. Thạch Kính Đường cảm tạ ân đức của Da Luật Đức Quang, dâng tấu chương lên quốc vương Khiết Đan, gọi Da Luật Đức Quang là "Phụ hoàng đế" (hoàng đế Cha), tự xưng là "Nhi hoàng đế" (hoàng đế con). Ngoài việc hàng năm phải tiến cống cho Khiết Đan ba mươi vạn tấm vải lụa. Ngày lễ ngày tết, còn phải cử sứ giả mang đồ mừng sang dâng cho quốc vương, thái hậu và các đại thần Khiết Đan. Những người trên nếu không vừa lòng,

cử người đến quả trách, Thạch Kính Đường phải cung kính dâng lễ vật tạ tội. Sứ giả triều Tấn cử sang Khiết Đan, các quan chức Khiết Đan đều đối xử ngạo mạn, nói nhiều lời lăng nhục. Sứ giả trở về Biện Kinh, kể lại những điều nhục nhã đó, các quan trong triều đều cảm thấy mất mặt, chỉ có Đường là vẫn thản nhiên, coi như không có chuyện gì.

Thạch Kính Đường dựa vào sự bảo hộ của Khiết Đan, làm hoàng đế con nhục nhã trong bảy năm rồi ốm chết. Cháu ông ta là Thạch Trọng Quý lên ngôi. Đó là Tấn Xuất Đế. Khi dâng tấu chương lên quốc vương Khiết Đan, Tấn Xuất Đế tự xưng là cháu mà không xưng là thần. Da Luật Đức Quang cho như vậy là bất kính, liền đem quân tiến đánh.

Cả hai lần tiến đánh của quân Khiết Đan đều gặp phải sự chống trả kịch liệt của quân dân triều Tấn nên đều thất bại thảm hại. Nhưng lần cuối cùng, do sự thông đồng, phản bội của Hán gian, quân Khiết Đan chiếm được Biện Kinh, Tấn Xuất Đế bị bắt làm tù binh, bị giải về Khiết Đan. Triều Hậu Tấn diệt vong.

Năm 947, Da Luật Đức Quang tiến vào Biện Kinh, tự xưng là Đại Liêu hoàng đế (năm đó, Khiết Đan đổi quốc hiệu là Liêu). Trăm họ trong kinh thành thấy quân Liêu tiến vào đều ùn ùn chạy loạn. Quốc vương Liêu Da Luật Đức Quang trèo lên lầu thành, sai người dùng tiếng Hán kêu lên gọi: "Dân chúng chớ có sợ, ta cũng là người, ta vốn không định tới đây, nhưng người Hán mời ta tới đây. Ta sẽ đảm bảo cho đời sống các người được sung sướng hơn."

Nói như vậy, nhưng ông ta hành động hoàn toàn ngược lại. Mượn cớ phái binh lính đi chặn ngựa, Da

Luật Đức Quang dung túng cho quân Liêu thả sức cướp bóc của cải của dân, làm cho suốt vùng Biện Kinh, Lạc Dương, tới mấy trăm dặm không còn một bóng người. Mặt khác, Da Luật Đức Quang còn bắt các quan chức triều Tấn đi thu góp tiền bạc, vải vóc để "khao quân".

Trăm họ vùng Trung Nguyên chịu không nổi cảnh tàn sát, cướp bóc của quân Liêu, liền tự động tổ chức nghĩa quân, đánh lại quân Liêu khắp nơi. Từng đội nghĩa quân, nơi thì mấy ngàn, nơi thì mấy vạn người, liên tục đánh phá các châu huyện, giết các quan lại do quân Liêu cử ra. Nghĩa quân ở miền Đông có thanh thế lớn nhất, đánh chiếm được ba châu.

Da Luật Đức Quang hoảng sợ, nói với tùy tùng: "Thật không ngờ dân Trung Nguyên lại khó trị thế này!"

Một thời gian sau, ông ta triệu tập các quan lại người Hán tới, tuyên bố: "Thời tiết nóng nực, ta ở đây không quen, phải trở về thượng quốc (chỉ nước Liêu) để thăm Thái hậu".

Quân Liêu bị buộc rút khỏi Trung Nguyên. Nhưng mười sáu châu Yên Vân bị Thạch Kính Đường cắt nhượng vẫn bị quý tộc Khiết Đan chiếm cứ, trở thành căn cứ để sau này chúng tiếp tục tiến công Trung Nguyên.

179- CHU THẾ TÔNG GẠT BỎ PHÙNG ĐẠO

Khi quân Liêu rút lui khỏi Khai Phong, Lưu Tri Viễn, đại tướng của Hậu Tấn liền xưng đế ở Thái Nguyên rồi dẫn quân xuống phía Nam. Dọc đường tiến quân, quân đội của Lưu Tri Viễn giữ kỷ luật nghiêm minh, được nhân dân Trung Nguyên hoan nghênh và ủng hộ. Tướng Liêu ở các địa phương nghe tiếng đồn, đều hoang mang rút chạy. Trong một thời gian ngắn, Lưu Tri Viễn đã thu phục được Lạc Dương, Biện Kinh. Tháng sáu năm đó (947) Lưu Tri Viễn định đô ở Biện Kinh, đổi quốc hiệu là Hán. Đó là hoàng đế Cao Tổ của Hậu Hán.

Lưu Tri Viễn làm hoàng đế được mười tháng thì chết. Con là Lưu Thừa Hựu nối ngôi. Đó là Hậu Hán Ẩn Đế. Lúc này, nội bộ triều Hậu Hán xảy ra động loạn. Ẩn Đế sợ các tướng có quyền lực quá lớn, nên bí mật sai người đến Nghiệp Thành ám sát đại tướng Quách Uy, bị Quách Uy phát hiện, đem quân nổi dậy chống lại. Năm 950, Quách Uy lật đổ triều Hậu Hán, được các tướng sĩ tôn lên làm hoàng đế.

Năm 951, Quách Uy lên ngôi tại Biện Kinh, đổi quốc hiệu là Chu. Đó là Hậu Chu Thái Tổ. Vì xuất thân nghèo khổ nên Hậu Chu Thái Tổ Quách Uy hiểu được nỗi khổ của dân. Ông cũng được học hành chút ít, nên chú ý trọng dụng nhân tài và quan tâm cải cách chính trị. Dưới sự cai trị của Quách Uy, tình hình hỗn loạn của thời Ngũ Đại bắt đầu được an định lại.

Khi Hậu Chu mới thành lập, em của Lưu Tri Viễn là Lưu Sùng không phục tùng sự thống trị của Hậu Chu, liền chiếm cứ Thái Nguyên, trở thành một chính quyền cát cứ. Lịch sử gọi chính quyền này là Bắc Hán (một trong "Mười nước"). Để đối kháng với Hậu Chu, Lưu Sùng liền nương tựa vào nước Liêu, tôn vua Liêu làm "hoàng đế chú", tự xưng làm "hoàng đế cháu", nhiều lần nhờ sự giúp đỡ của quân Liêu, đem quân đánh Hậu Chu, nhưng đều bị Chu Thái Tổ đánh bại.

Năm 954, Chu Thái Tổ mất. Ông không có con. Sài hoàng hậu có người cháu là Sài Vinh, từ nhỏ đã thông minh lanh lợi, lại giỏi giang võ nghệ, được Chu Thái Tổ nhận làm con. Khi Chu Thái Tổ mất, Sài Vinh kế thừa ngôi hoàng đế. Đó là Chu Thế Tông.

Chu Thế Tông vừa lên ngôi, Lưu Sùng ở Bắc Hán cho rằng tình hình triều Chu không ổn định, đây là thời cơ tiến chiếm Trung Nguyên, liền tập trung ba vạn quân và mượn thêm một vạn kỵ binh của Liêu, tiến công vào Lạc Châu (trị sở ở Trường Trị, Sơn Tây ngày nay).

Tin tức truyền tới Biện Kinh. Chu Thế Tông lập tức triệu tập các đại thần lại bàn. Ông ta nêu ý kiến là sẽ dẫn quân thân chinh để chống lại liên quân Liêu và Bắc Hán. Các đại thần nói: "Bệ hạ vừa lên ngôi, lòng người



dễ xao động, bệ hạ không nên thân chinh, mà cử một tướng khác đi thì hơn!".

Chu Thế Tông nói: "Lưu Sùng nhân lúc ta có việc tang, lại có ý coi ta còn trẻ và mới lên ngôi, toan nuốt chửng Trung Nguyên. Lần này, đích thân hần đem quân tới, ta không thể không đích thân đối phó với hần."

Các đại thần thấy thái độ Chu Thế Tông kiên quyết như thế, thì không ai nói gì nữa. Chỉ có một lão thần đứng lên phản đối. Đó là Thái sư Phùng Đạo. Phùng Đạo là viên Tể tướng ngay từ thời Hậu Đường Minh Tông. Sau đó, trải qua ba triều đại, vẫn giữ được ngôi vị đó. Trước mặt các hoàng đế, ông ta giỏi tùy cơ ứng biến khéo ăn nói, nên mọi hoàng đế đều ưa thích. Khi quân Liêu chiếm Biện Kinh, ông chủ động đến triều kiến vua Liêu. Các hoàng đế của vương triều mới cũng thích dùng ông. Vì vậy, dù ở vương triều nào, ông vẫn giữ được chức vị quan trọng, là tể tướng, thái sư, thái phó. Lần này, Phùng Đạo thấy Chu Thế Tông còn trẻ tuổi, liền lấy tư cách nguyên lão để khuyên ngăn việc xuất chinh.

Chu Thế Tông nói với Phùng Đạo: "Xưa kia Đường Thái Tông bình định thiên hạ, đều tự mình cầm quân. Ta sao có thể chỉ chú ý an toàn cho mình?"

Phùng Đạo cười nhạt, nói: "Bệ hạ có thể so được với Đường Thái Tông chăng?"

Chu Thế Tông thấy Phùng Đạo có vẻ coi thường mình, rất bực nói: "Chúng ta có binh lực lớn mạnh, muôn tiêu diệt Lưu Sùng, thật dễ dàng như lấy núi Thái Sơn đè nát trứng. Có gì đáng lo."

Phùng Đạo nói: "Chẳng biết bệ hạ có thể như một trái núi được không?"

Chu Thế Tông nổi giận, phất tay áo rời khỏi triều đình. Sau đó, một số đại thần khác ủng hộ chủ trương của ông. Chu Thế Tông liền quyết định thân chinh.

Từ đó, Chu Thế Tông hết sức chán ghét Phùng Đạo. Ít lâu sau, ông cử Phùng Đạo đi trông coi việc tu tạo lăng mộ Chu Thái Tổ. Phùng Đạo bị gạt bỏ, buồn rầu lâm bệnh rồi chết.

Chu Thế Tông dẫn đại quân đến Cao Bình (thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay) thì gặp quân Bắc Hán. Hai bên bày trận, chuẩn bị giao tranh. Lưu Sùng thấy quân Chu không nhiều, kiêu ngạo nói "Nếu sớm biết thế này, ta cần gì phải mượn quân Khiết Đan nữa. Lần này, không những ta phải đánh bại quân Chu, mà còn cho Khiết Đan thấy ta lợi hại thế nào."

Lưu Sùng chỉ huy quân Bắc Hán tiến công mãnh liệt sang trận địa quân Chu, các tướng chỉ huy hữu quân bên Chu không giữ được, dẫn kỵ binh lui chạy, bộ binh vì vậy cũng dẫu hàng rất nhiều. Thấy tình hình nguy cấp, Chu Thế Tông thân tự xông pha tên đạn đốc chiến. Hai viên tướng dưới quyền ông là Triệu Khuông Dận và Trương Vinh Đức, mỗi người dẫn hai ngàn thân binh xông sang trận địch. Binh sĩ Chu thấy Chu Thế Tông trăm tính ứng chiến, cũng hăng hái xung sát, một người địch nổi trăm người, tranh nhau xông sang trận địch. Quân Bắc Hán bị đánh tan vỡ như núi lở.

Quân Liêu ở phía sau, thấy quân Bắc Hán thất bại, không dám giao chiến với quân Chu đều lảng lảng lui quân. Quân Bắc Hán của Lưu Sùng bị đánh thua, cứ lui

dân, bị truy kích ráo riết, lại không có viện binh. Cuối cùng, chỉ còn lại hơn một trăm kỵ binh, lếch thếch chạy về Tấn Dương.

Qua trận đại chiến Cao Bình, danh tiếng của Chu Thế Tông trở nên vang dội. Sau khi trở về Biện Kinh, ông bắt tay vào việc chinh đồn quân đội, giảm nhẹ đóng góp cho dân, chuẩn bị cuộc chiến tranh nhằm thống nhất đất nước. Hai năm sau, ông dẫn quân thảo phạt Nam Đường (một trong "mười nước"), đánh chiếm được mười bốn châu phía Bắc Trường Giang. Sau đó, lại hạ lệnh bắc phạt, dẫn quân tiến theo hai đường thủy lục, thu phục được một vùng đất lớn phía Bắc. Đáng tiếc là trong khi nguyện vọng thống nhất toàn quốc đang được thực hiện, thì ông lại bị bệnh mất.

Năm 959, Chu Thế Tông mất sau sáu năm trị vì. Con nhỏ mới bảy tuổi là Sài Thế Huấn lên nối ngôi. Đó là Chu Cung Đế.

180- NGƯỜI ĐƯỢC KHOÁC HOÀNG BÀO

Khi Chu Cung Đế lên ngôi, tuổi còn quá nhỏ, phải có hai Tể tướng là Phạm Chất và Vương Phổ phò tá. Cục diện chính trị của Hậu Chu vì vậy không được ổn định. Lòng dân kinh thành nghiêng ngả, mọi người xôn xao bàn tán là sớm muộn Triệu Khuông Dận sẽ đoạt ngôi hoàng đế.

Triệu Khuông Dận vốn là một đại tướng đặc lực dưới quyền Chu Thế Tông, từng theo Chu Thế Tông nam chinh bắc chiến lập nhiều chiến công. Khi còn sống, Chu Thế Tông hết sức tín nhiệm Triệu Khuông Dận, cử làm thống soái cấm quân, với chức danh là Điện tiền đô điểm kiểm. Cấm quân là đội quân tinh nhuệ nhất của Hậu Chu.

Chu Thế Tông mất, quân quyền nằm trong tay Triệu Khuông Dận. Thời Ngũ Đại, xảy ra nhiều trường hợp vũ tướng đoạt ngôi hoàng đế, nên mọi người có sự nghi ngại đó là chuyện không có gì lạ.

Ngày Tết âm lịch đầu năm 960, triều đình Hậu Chu cử hành đại lễ triều kiến. Đại lễ đang tiến hành, thì có tin báo khẩn cấp từ biên cảnh, nói quốc vương Bắc Hán liên hợp với Liêu, đem quân đánh vào Hậu Chu.

Các đại thần xôn xao hoảng loạn. Sau, Phạm Chất và Vương Phổ đứng ra điều khiển, cử Triệu Khuông Dận đem quân chống lại.

Triệu Khuông Dận nhận được lệnh, lập điều binh khiển tướng, chuẩn bị lên đường. Hai hôm sau, đại quân xuất phát từ Biện Kinh. Cùng đi với Triệu Khuông Dận, có em là Triệu Khuông Nghĩa và mưu sĩ thân tín là Triệu Phổ.

Tối hôm đó, đại quân hành quân tới trạm Trần Kiều, cách kinh thành hai mươi dặm. Triệu Khuông Dận ra lệnh cho tướng sĩ hạ trại nghỉ tại chỗ. Trong khi binh lính ngủ say, một số tướng lĩnh tụ họp lại bàn luận. Có người nêu ý kiến: "Hiện nay hoàng thượng tuổi còn quá nhỏ, chúng ta liệu mình xông pha trận mạc, nhưng sau này, ai là người biết tới công lao của chúng ta! Chi bằng bây giờ ta tôn Triệu điểm kiểm lên ngôi hoàng đế đi thôi!"

Mọi người đều tán thành ý kiến đó, liền cử một viên quan nói chủ trương ấy với Triệu Khuông Nghĩa và Triệu Phổ.

Viên quan đó tới chỗ Triệu Khuông Dận chưa nói xong câu chuyện thì các tướng đã tới, rút gươm dao sáng loáng, vung lên và hét to: "Chúng tôi đã bàn bạc xong với nhau, nhất định phải tôn Triệu điểm kiểm lên ngôi!"

Triệu Khuông Nghĩa và Triệu Phổ nghe nói thế, đều mừng thầm, một mặt dặn dò mọi người phải an định lòng quân, không được để xảy ra rối loạn, một mặt phái người phi báo ngay cho hai đại tướng giữ kinh thành là Thạch Thủ Tín và Vương Thẩm Kỳ biết.



Chẳng mấy chốc, tin trên đã truyền khắp trại quân. Toàn thể tướng sĩ đều trở dậy ùn ùn kéo tới nơi nghỉ của Triệu Khuông Dận, ào tới tận khi trời sáng.

Tối hôm trước, Triệu Khuông Dận có uống chút rượu nên ngủ rất say. Vừa tỉnh dậy, thấy tiếng xôn xao bên ngoài, rồi có người mở cửa phòng, hô lớn: "Xin Điểm kiểm lên ngôi hoàng đế!".

Triệu Khuông Dận vội trở dậy, chưa kịp nói gì, thì mấy người đã đem một tấm hoàng bào chuẩn bị sẵn, vội vàng khoác lên mình Triệu Khuông Dận. Mọi người quì dưới đất, dập đầu hô "vạn tuế". Sau đó, tất cả xúm vào, người kéo, người đẩy, đưa Triệu Khuông Dận lên ngựa, mời ông trở về kinh thành.

Triệu Khuông Dận ngồi trên mình ngựa, mới nói: "Các người đã lập ta làm thiên tử thì có chịu nghe theo mệnh lệnh của ta không?".

Các tướng sĩ nhất tề đáp: "Xin nghe theo mệnh lệnh của bệ hạ!".

Triệu Khuông Dận liền hạ lệnh: khi về tới kinh thành, phải bảo đảm an toàn cho thái hậu và ấu chúa của triều Chu, không được xâm phạm tới các đại thần trong triều, không được cướp bóc kho tàng. Nếu chấp hành nghiêm mệnh lệnh sẽ được trọng thưởng, kẻ nào vi phạm sẽ bị nghiêm trị.

Triệu Khuông Dận vốn là thống soái cấm quân, lại được tướng lĩnh ủng hộ, còn ai dám không nghe theo mệnh lệnh! Tướng sĩ xếp thành đội ngũ chỉnh tề tiến về kinh thành. Suốt dọc đường, không hề gây phiền nhiễu gì tới dân chúng.

Đến Biện Kinh, lại được Thạch Thủ Tín và Vương Thẩm Kỳ làm nội ứng, nên rất dễ dàng chiếm được kinh thành.

Các tướng triệu tập các Tể tướng Phạm Chất, Vương Phổ tới. Thấy họ, Triệu Khuông Dận làm ra vẻ khó xử, nói: "Thế Tông đối đãi với ta ơn sâu nghĩa nặng. Nay ta bị các tướng buộc làm việc này, các ông thấy phải làm sao bây giờ?"

Bọn Phạm Chất không biết trả lời ra sao. Một viên tướng nghiêm giọng quát lớn: "Chúng ta không có người làm chúa. Nay mọi người nhất định mời Điểm kiểm lên làm thiên tử!".

Phạm Chất, Vương Phổ sợ hãi, vội sụp xuống lạy.

Chu Cung Đế phải nhường ngôi. Triệu Khuông Dận lên ngôi hoàng đế, đổi quốc hiệu là Tống, định đô ở Đông Kinh (tức Biện Kinh cũ, Khai Phong ngày nay). Lịch sử gọi triều đại này là Bắc Tống. Triệu Khuông Dận tức Tống Thái Tổ. Thời Ngũ đại kéo dài hơn năm mươi năm tới đây kết thúc.

Tống Thái Tổ lên ngôi hoàng đế, mẹ ông đương nhiên trở thành Thái hậu. Khi các đại thần chúc mừng Thái hậu, bà chau mày, tỏ vẻ rất đau buồn.

Khi đã tan buổi triều kiến, các thị thần liên hỏi Thái hậu: "Hoàng đế đã lên ngôi, sao Thái hậu lại tỏ ra không vui?".

Thái hậu trả lời: "Ta nghe nói làm thiên tử rất khó. Có cai trị đất nước tốt thì ngôi vị đó mới tôn quý. Nếu cai trị không tốt, dễ phát sinh rối loạn, thì muốn trở lại làm người dân thường cũng không được nữa."

Nỗi lo lắng của Thái hậu không phải là không có lý. Tuy Tống Thái Tổ đã lên ngôi, nhưng toàn quốc vẫn chưa thống nhất. Chưa nói tới các chính quyền cát cứ khắp nơi, mà ngay trong vùng Trung Nguyên vốn do Bắc Chu thống trị, một số Tiết độ sứ vẫn chưa chịu phục trước việc Tống Thái Tổ lên ngôi. Để giải quyết tình hình này, cần có biện pháp hết sức khôn khéo.

181- CHÉN RƯỢU TƯỚC BÌNH QUYỀN

Tổng Thái Tổ lên ngôi không tới nửa năm, đã có hai Tiết độ sứ khởi binh chống lại triều Tống. Tổng Thái Tổ phải thân chinh trải bao vất vả mới bình định được họ.

Vì chuyện đó, không lúc nào Tổng Thái Tổ được yên lòng. Một hôm, ông đi một mình tới gặp Triệu Phổ, nêu câu hỏi: "Từ cuối triều Đường đến nay, đã thay đổi tới năm triều đại, đánh nhau liên miên, không biết đã chết mất bao nhiêu dân. Rút cục lại, thì đó là nguyên nhân gì?".

Triệu Phổ nói: "Nguyên nhân rất đơn giản. Đất nước hỗn loạn là do quyền lực của các phiên trấn quá lớn. Nếu tập trung quyền lực vào tay triều đình, thì thiên hạ tự nhiên sẽ thái bình vô sự".

Tổng Thái Tổ gật đầu, tán thưởng ý kiến của Triệu Phổ.

Sau đó, Triệu Phổ lại nói với Tổng Thái Tổ: "Hai đại tướng cầm quân là Thạch Thủ Tín và Vương Thẩm Kỳ nắm binh quyền quá lớn. Nên điều họ khỏi cầm quân thì tốt hơn".

Tổng Thái Tổ nói: "Khanh yên tâm. Hai người đó là bạn cũ của ta, không bao giờ chống lại ta đâu".

Triệu Phổ nói: "Thần không lo ngại họ làm phản. Nhưng theo nhận xét của thần, hai người đó không có tài năng của người thống soái, không điều hành được cấp dưới. Sẽ có ngày, những kẻ bên dưới sẽ gây sự, e rằng bản thân họ cũng không làm chủ được!".

Tổng Thái Tổ gõ gõ vào trán, nói: "May mà khanh đã nhắc nhở ta".

Mấy hôm sau, Tổng Thái Tổ mở tiệc trong cung, mời Thạch Thủ Tín, Vương Thẩm Kỳ và mấy lão tướng đến dự.

Qua mấy tuần rượu, Tổng Thái Tổ hạ lệnh cho các thái giám hầu cận lui ra. Trước hết ông nâng cốc, mời mọi người uống cạn, rồi nói: "Nếu không có sự giúp đỡ của chư khanh thì trăm không thể có địa vị như ngày hôm nay. Nhưng các khanh đâu có biết, làm hoàng đế cũng có nhiều nỗi lo, không được tự do như một Tiết độ sứ. Không giấu gì các khanh suốt một năm nay, trăm không có đêm nào được ngủ yên giấc".

Các lão tướng đều hết sức kinh ngạc, vội hỏi xem nguyên do làm sao.

Tổng Thái Tổ nói: "Điều đó chẳng rõ ràng sao? Ngôi vị hoàng đế này, ai mà chẳng đổ mắt thèm thuồng?".

Nghe nói thế, bọn Thạch Thủ Tín hoảng sợ, quì mọp dưới đất nói: "Sao bệ hạ lại nói những lời đó? Nay thiên hạ đã an định, kẻ nào còn dám nuôi lòng kia khác với bệ hạ?".



Tổng Thái Tổ lắc đầu: "Sao ta lại chẳng tin các khanh? Nhưng chỉ lo những kẻ dưới quyền các khanh có kẻ mưu đồ phú quý, đem hoàng bào khoác lên cho các khanh. Các khanh dù không muốn cũng không được đâu?"

Bọn Thạch Thủ Tín thấy nói thế, cảm thấy vạ lớn đến nơi, liên tục dập đầu, chảy nước mắt nói: "Bọn hạ thần thô lỗ ngu muội, không nghĩ được tới điều đó. Xin bệ hạ chỉ cho một lối ra".

Tổng Thái Tổ nói: "Ta đã nghĩ giúp cho các khanh. Không gì bằng các khanh trao lại binh quyền, về địa phương làm một chức quan nhàn rỗi, bỏ tiền ra mua nhà cửa ruộng vườn, làm gia sản để lại cho con cháu, sống sung sướng cho đến cuối đời. Trẫm sẽ kết thân gia cùng các khanh, hai bên không còn ngờ vực gì nhau, như thế chẳng tốt hơn hay sao?"

Tất cả đồng thanh đáp: "Bệ hạ thật đã vì chúng thần mà suy nghĩ quá chu đáo!".

Tan buổi tiệc, các tướng lĩnh trở về nhà. Hôm sau vào triều, mỗi người dâng lên một tấu chương xin từ chức vì tuổi già sức yếu. Tổng Thái Tổ lập tức phê chuẩn, thu lại binh quyền của họ và thưởng cho rất nhiều của cải, cử họ đi làm Tiết độ sứ tại các địa phương.

Lịch sử gọi sự kiện đó là "chén rượu tước binh quyền".

Một thời gian sau, có một số Tiết độ sứ về kinh thành triều kiến. Tổng Thái Tổ mở tiệc chiêu đãi ở ngự hoa viên. Thái Tổ nói: "Các khanh đều là lão thần của quốc gia. Công việc hiện nay ở phiên trấn rất bận rộn, bắt

các khanh phải vất vả như thế lòng trăm thực áy náy không yên!"

Một Tiết độ sứ lạnh lợi lập tức tiếp lời: "Bản thân hạ thần chẳng có công lao gì đáng kể, giữ địa vị này cũng không thích hợp lắm. Xin bệ hạ cho thần được cáo lão về quê hương".

Một Tiết độ sứ khác không biết điều, luôn mồm kể lễ công lao thành tích. Tổng Thái Tổ khó chịu, chau mày nói: "Đó đều là chuyện quá cũ, còn nêu ra làm gì!".

Hôm sau, Tổng Thái Tổ hạ chiếu, giải trừ binh quyền của các Tiết độ sứ đó.

Sau khi thu hồi binh quyền của các tướng lĩnh địa phương, Tổng Thái Tổ cho ban hành chế độ quân sự mới, chọn quân tinh nhuệ từ các địa phương, biên chế thành cấm quân, do hoàng đế trực tiếp chỉ huy. Quan chức hành chính đứng đầu các địa phương cũng do triều đình cử ra. Bằng các biện pháp đó, vương triều Bắc Tống bắt đầu được ổn định.

182- LÝ HẬU CHỦ MẮT NƯỚC

Sau khi ổn định được nội bộ, Tống Thái Tổ hằng hái thực hiện hoài bão dùng quân sự để thống nhất toàn quốc. Lúc đó "mười nước" thời ngũ đại còn lại Bắc Hán ở miền Bắc; Nam Đường, Ngô Việt, Hậu Thục, Nam Hán, Nam Bình ở miền Nam. Muốn thống nhất toàn quốc, nên bắt đầu từ đâu trước? Tống Thái Tổ suy nghĩ nhiều ngày, vẫn không quyết định được.

Một đêm, trời nổi gió tuyết, Triệu Phổ đang đốt lửa sưởi trong nhà, bỗng nghe tiếng gõ cửa. Triệu Phổ lấy làm lạ: Đêm hôm giá rét thế này còn có ai tìm tới có việc gì? Ông mở cửa xem, thấy một người đội mũ cao, đang đứng trong đám tuyết. Triệu Phổ định thân nhìn kỹ, bỗng giật mình: Người đứng đó chính là Tống Thái Tổ.

Triệu Phổ vội mời Tống Thái Tổ vào nhà khơi to ngọn lửa, đem thịt ra nướng và gọi vợ mang rượu ra mời hoàng đế.

Triệu Phổ hỏi: "Tuyết xuống lớn như thế, sao bệ hạ còn đi ra ngoài?"

Tổng Thái Tổ nói: "Trẫm suy nghĩ một việc, không sao ngủ được, liền đến bàn với khanh đây".

Triệu Phổ đoán ngay được Tổng Thái Tổ muốn nói đến điều gì, suy nghĩ một lát rồi nói: "Nếu chúng ta đánh Bắc Hán trước, thì sẽ bị Liêu uy hiếp. Chi bằng bình định phương nam trước rồi sẽ quay lại đánh Bắc Hán. Nước Bắc Hán bé tẹo, chẳng qua chỉ như một cái kẹo. Có thể chậm một chút cũng không chạy đi đâu được.

Tổng Thái Tổ phấn khởi cười nói: "Suy nghĩ của chúng ta phù hợp với nhau rồi".

Sau khi Tổng Thái Tổ và Triệu Phổ quyết định theo kế hoạch "Trước Nam sau Bắc", thì trong khoảng mười năm, lần lượt mang quân tiêu diệt Nam Bình, Hậu Thục, Nam Hán. Như vậy, các thế lực cát cứ ở miền Nam chỉ còn lại hai nước là Nam Đường và Ngô Việt.

Nam Đường là một chính quyền cát cứ lớn mạnh nhất trong số "mười nước". Nơi đây đất đai phì nhiêu, lại không bị chiến tranh phá hoại như miền Trung Nguyên, nên kinh tế phồn vinh, đất nước giàu mạnh. Nhưng quốc vương Nam Đường đều là những kẻ tối tăm, bất lực, khiến đất nước mỗi ngày một suy nhược.

Quốc vương cuối cùng của Nam Đường là Lý Dục, lịch sử gọi là Nam Đường hậu chủ, là một người sáng tác từ nổi tiếng*. Ông rất tinh thông thơ từ, âm nhạc,

* Từ một thể loại văn học, nằm giữa thơ và văn xuôi, xen kẽ những câu dài ngắn theo thể thức nhất định, giàu âm điệu, thường kèm theo nhạc.



thư hoạ, nhưng không hề am hiểu việc cai trị đất nước. Sau khi bắc Tống được thành lập, hàng năm Lý Dục tiến cống cho Bắc Tống rất nhiều của cải vàng bạc để mong duy trì địa vị. Về sau, thấy Tống Thái Tổ liên tiếp tiêu diệt ba nước nhỏ xung quanh thì hoảng sợ, vội phái sứ giả mang thư gửi Tống Thái Tổ, tỏ ý xin thủ tiêu quốc hiệu Nam Đường, bản thân xin đổi gọi là "Nam Giang quốc chủ". Nhưng một nhượng bộ nhỏ nhặt như vậy, sao có thể làm thay đổi quyết tâm thống nhất đất nước của Tống Thái Tổ.

Tháng chín năm 974, Tống Thái Tổ phái hai đại tướng là Tào Bân và Phan Mỹ dẫn mười vạn quân, theo hai đường thuỷ bộ tiến đánh Nam Đường. Tào Bân dẫn thuỷ quân xuất phát từ Kinh Nam xuôi dòng xuống phía Đông, nhanh chóng chiếm được Trì châu (nay là Quý Trì, An Huy) rồi tiến lên Thái Thạch Cơ (nay là thành phố Mã Yên Sơn, An Huy). Bộ binh do Phan Mỹ chỉ huy tiến tới Giang Bắc, bị sông lớn ngăn trở việc tiến quân.

Có người hiến kế cho quân Tống: dùng bè tre và thuyền lớn ghép thành cầu phao để cho bộ binh qua sông. Phan Mỹ nghe theo kế, lập tức cho làm cầu phao.

Tin đó truyền tới Kim Lăng (nay là Nam Kinh), quốc đô của Nam Đường trong lúc vua tới Nam Đường đang say sưa trong tiệc rượu. Lý Hậu Chủ hỏi quần thần, nên làm thế nào? Các đại thần nói: "Từ thời cổ tới nay, chưa từng nghe nói tới việc bắc cầu phao qua sông. Nhất định không thể làm được việc đó."

Hậu Chủ nghe nói, cười ha hả: "Ta đã nói từ lâu rằng, chúng chỉ bày ra trò con nít mà thôi!"

Ba ngày sau, quân Tống bắc xong cầu phao, đội quân của Phan Mỹ rầm rập kéo qua sông như đi trên đường bộ. Quân phòng thủ của Nam Đường, tốp thì thua trận, tốp thì đầu hàng. Mười vạn quân Tống nhanh chóng áp sát thành Kim Lăng.

Lúc đó, Lý Hậu Chủ đang cùng một số hoà thượng đạo sĩ đọc kinh giảng đạo trong cung, không hề hay biết quân Tống đã tới chân thành. Một hôm ông lên thành quan sát, thấy khắp nơi san sát cờ Tống, thì giật nảy mình, vội vàng trở về cung, phái đại thần là Từ Huyền tới Đông kinh xin hoà.

Từ Huyền gặp Tống Thái Tổ, nói: "Lý Dục đối với bề hạ cung kính, hiếu thuận như con đối với cha, sao bề hạ còn mang quân tới thảo phạt?"

Tống Thái Tổ vặn lại: "Người hãy thử nói xem, cha và con có thể chia thành hai nhà riêng biệt được không?"

Từ Huyền không trả lời được, trở về tâu lại với Lý Hậu chủ. Một tháng sau, quân Tống vây thành ngày càng chặt, Lý Hậu chủ lại cử Từ Huyền tới Đông Kinh.

Từ Huyền khẩn thiết van xin Tống Thái Tổ không nên tiến công Kim Lăng. Tống Thái Tổ không muốn nghe nữa, đứng dậy nắm chặt chuỗi kiếm, nổi giận dùng dùi nói: "Người không phải nói nhiều! Lý Dục không có tội gì, nhưng nay thiên hạ là một nhà, ta không cho phép kẻ nào nằm ngáy o o bên cạnh giường ngủ của ta!"

Từ Huyền thấy có van nữa cũng vô ích, đành trở về Kim Lăng. Lý Hậu chủ nghe tâu, biết rằng không còn

hy vọng cầu hoà, liền điều động mười lăm vạn quân đang phòng thủ Thượng Giang về cứu. Viện binh tới Hoàn Khẩu bị quân Tống từ hai bên đánh ập lại. Quân Nam Đường phóng hoả định đốt quân Tống, ngờ đâu gió bắc nổi lên, lửa cháy tạt vào quân Nam Đường. Toàn thể đội viện binh bị tiêu diệt.

Tào Bân cử người vào thành khuyên Lý hậu chủ mau đầu hàng, tránh cho tài sản và tính mạng dân trong thành khỏi bị huỷ diệt. Hậu chủ muốn chần chừ kéo dài việc chống cự, Tào Bân liền hạ lệnh công thành.

Hôm sau, thành bị vỡ. Quân Tào Bân, đội ngũ nghiêm chỉnh tiến vào Kim Lăng, giữ yên trật tự. Lý Hậu chủ sai người chất củi cỏ trong cung, chuẩn bị châm lửa tự sát, nhưng cuối cùng không đủ dũng khí làm việc đó. Không có cách nào khác, ông đành dẫn các đại thần ra khỏi cung, đầu hàng Tào Bân. Lý Hậu chủ bị giải về Đông Kinh. Tống Thái Tổ đối xử với ông khá ưu đãi. Nhưng, từ địa vị một quốc vương rơi xuống thân phận một tù binh mất nước, ông không tránh khỏi nỗi niềm cay đắng, sống những ngày buồn khổ đầy nước mắt. Vốn là một người giỏi viết từ, trong những ngày này, ông đã viết nên những câu tràn ngập bi thương, có những câu nổi tiếng như:

"Hỡi người, muôn vạn sầu thương.

Sông xuân nước chảy xuôi dòng về đông".

183- TRIỆU PHỔ NHẬN LỄ VẬT

Kể từ khi Tống Thái Tổ giành được chính quyền cho tới khi bình định phương nam, Triệu Phổ là một mưu sĩ chủ yếu, đóng góp nhiều công lao. Tống Thái Tổ phong Triệu Phổ làm Tể tướng, bất kỳ việc lớn việc nhỏ, đều bàn bạc với ông.

Triệu Phổ xuất thân từ một viên lại nhỏ, học vấn kém xa các văn thần khác. Sau khi được phong Tể tướng, ông cố gắng đọc sách theo lời khuyên của Tống Thái Tổ. Mỗi ngày về nhà, ông đều đóng chặt cửa lại, cần cù đọc sách. Hôm sau ra triều giải quyết việc triều chính, bao giờ cũng rất nhạy bén. Sau này, người trong nhà phát hiện ra, cuốn sách mà thường ngày ông ta thường đọc, chẳng qua chỉ là cuốn "Luận Ngữ". Thế là người ta đồn nhau rằng Triệu Phổ "cai trị thiên hạ bằng nửa cuốn Luận Ngữ".

Tống Thái Tổ tín nhiệm Triệu Phổ. Triệu Phổ cũng dám giữ vững ý kiến của mình trước Tống Thái Tổ. Một lần Triệu Phổ tiến cử với Tống Thái Tổ một người để

phong quan. Liên trong hai ngày, Tống Thái Tổ không chấp nhận. Đến ngày thứ ba, Triệu Phổ lại dâng số tấu, kiên trì yêu cầu Tống Thái Tổ chấp nhận người được ông tiến cử. Tống Thái Tổ nổi giận, xé toạc số tấu làm hai mảnh, vất xuống đất.

Triệu Phổ bỏ xuống đất, thông thả nhặt lại hai mảnh số tấu, dút vào ống tay áo.

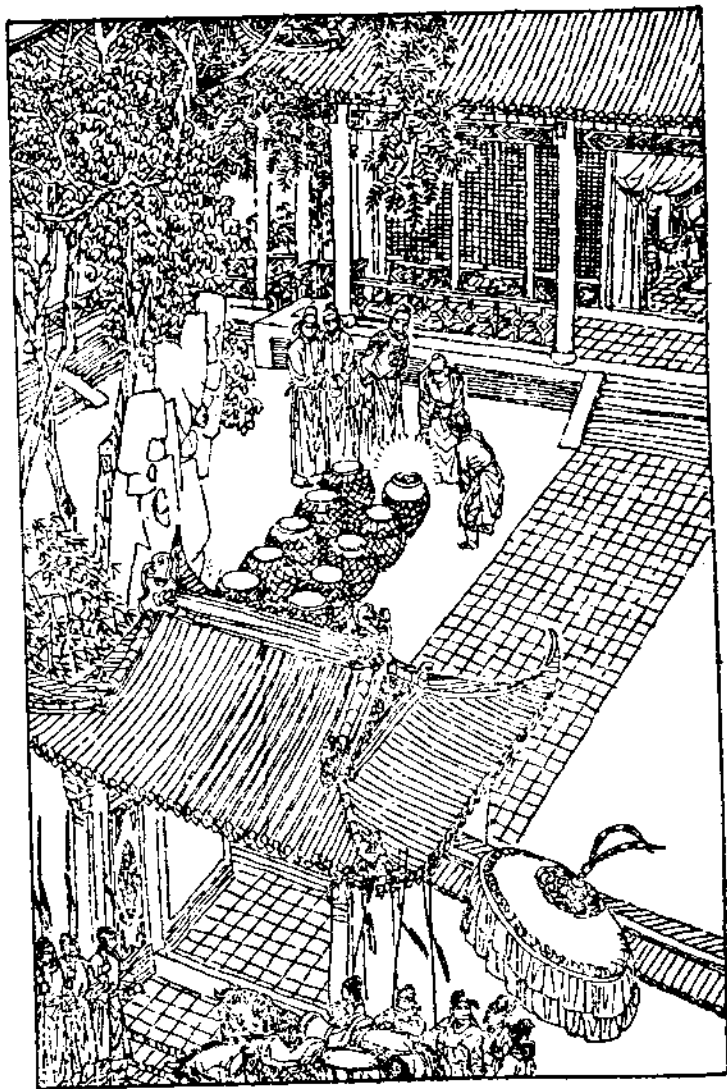
Sau khi lui triều về nhà, Triệu Phổ lại dán hai mảnh số tấu đã bị xé rách kia lại. Mấy hôm sau, ông ta lại dâng số tấu đó lên. Tống Thái Tổ thấy thái độ Triệu Phổ kiên trì như vậy, đành chấp nhận sự tiến cử của ông ta.

Lại một lần khác, Triệu Phổ muốn đề bạt một viên quan, nhưng Tống Thái Tổ không phê chuẩn. Triệu Phổ vẫn khẳng khái giữ ý của mình như lần trước. Tống Thái Tổ nói: "Ta nhất định không chuẩn. Khanh muốn làm gì thì làm?".

Triệu Phổ nói: "Đề bạt nhân tài, là vì lợi ích của quốc gia, sao bệ hạ lại quyết đoán theo sự yêu ghét cá nhân như vậy?".

Tống Thái Tổ nghe nói, giận tím mặt, phất ống tay áo đi vào nội cung. Triệu Phổ đi theo sát phía sau. Khi thấy Tống Thái Tổ đã vào nội cung, Triệu Phổ cứ đứng ngay tại cửa, không chịu bỏ đi.

Về sĩ ngoài cửa cung thấy Tể tướng đứng ở đó mãi, đành phải vào tâu với Tống Thái Tổ. Lúc đó, Tống Thái Tổ đã nguôi giận liền bảo thái giám ra thông báo là hoàng thượng đã đồng ý với đề nghị của ông, mời ông về nhà.



Triệu Phổ làm Tế tướng trong mười năm, quyền lực rất lớn. Thời gian càng lâu càng có nhiều người muốn chạy chọt nường nhờ ông, luôn có người đưa lễ vật đến nhà ông.

Tổng Thái Tổ thường xuyên đến nhà Triệu Phổ mà không báo trước. Có một lần, Ngô Việt vương Tiền Thúc phái người mang thư cho Triệu Phổ và đưa biếu mười vò "hải sản". Triệu Phổ cho đặt mười vò "hải sản" trước thêm và chưa kịp bóc xem thư thì Tổng Thái Tổ tới.

Tổng Thái Tổ ngồi trông sảnh đường, nhìn thấy mười chiếc vò đó, liền hỏi là cái gì. Triệu Phổ đáp: "Đó là hải sản do Ngô Việt đem biếu".

Tổng Thái Tổ cười: "Hải sản của Ngô Việt nhất định là loại ngon, hãy mở ra xem thử".

Triệu Phổ sai gia nhân mở nắp vò. Mọi người có mặt vừa nhìn thấy đã ngậy người. Trong vò, không phải là hải sản gì mà là từng thoi vàng đỏ chói.

Tổng Thái Tổ xưa nay vẫn ngại các quan nhận hối lộ, lạm dụng quyền lực nên thấy tình hình đó thì nổi giận, sầm mặt lại.

Triệu Phổ toát mồ hôi, sợ hãi quỳ phục xuống, xin chịu tội và kêu nài: "Thần chưa kịp xem thư, thực không biết trong vò có gì, xin bệ hạ thứ tội". Tổng Thái Tổ lạnh lùng đáp: "Người cứ nhận lấy đi! Bọn chúng tưởng rằng việc quốc gia đại sự đều do mấy kẻ thư sinh các người quyết định lấy cả đấy!".

Từ đó Tổng Thái Tổ đem lòng nghi ngờ Triệu Phổ. Không lâu sau, lại có người cáo giác Triệu Phổ vận

chuyển gỗ, vi phạm lệnh cấm. Nguyên do là lúc đó, triều đình có lệnh cấm việc vận chuyển gỗ lớn từ Tân, Lũng (nay là Thiểm Tây, Cam Túc) về. Triệu Phổ đã lấy gỗ từ vùng đó về để dựng dinh thự, nhà cửa. Tay chân của ông thừa cơ, lấy danh nghĩa Triệu Phổ, cho vận chuyển rất nhiều gỗ lớn về Đông Kinh bán. Triệu Phổ bị liên lụy về việc đó. Tổng Thái Tổ giận dữ, liền trị tội Triệu Phổ. Mặc dù có nhiều đại thần kêu xin cho Triệu Phổ, nhưng Tổng Thái Tổ vẫn kiên quyết cách chức Tể tướng của ông.

184- DƯƠNG VÔ ĐỊCH

Tổng Thái Tổ mất mười ba năm mới diệt được năm nước phương Nam. Sau đó, ông đem quân đánh Thái Nguyên, đô thành của Bắc Hán. Bắc Hán cầu cứu quân Liêu, quân Tống bị đánh bại. Không lâu sau, Tống Thái Tổ bị bệnh mất. Em ông là Triệu Khuông Nghĩa kế thừa ngôi hoàng đế. Đó là Tống Thái Tông.

Tống Thái Tông quyết tâm hoàn thành sự nghiệp thống nhất miền Bắc. Năm 979, ông thân dẫn bốn đạo quân vây đánh đô thành Thái Nguyên của Bắc Hán. Quân Liêu lại đến cứu. Tống Thái Tông cử quân chặn đường quân tiếp viện. Thành Thái Nguyên nằm trong nhiều lớp bao vây, ngoài không có viện binh trong không còn lương thảo. Vua Bắc Hán là Lưu Kế Nguyên không còn cách gì đành đầu hàng. Dưới quyền Lưu Kế Nguyên có một lão tướng là Dương Nghiệp, cũng quy phục triều Tống. Tống Thái Tông từ lâu đã nghe nói Dương Nghiệp võ nghệ cao cường, rất quý trọng, phong làm đại tướng.

Đánh xong Bắc Hán, Tống Thái Tông muốn thừa cơ đánh Liêu để thu hồi những đất đai đã mất. Quân Tống

tiến công dữ dội khiến mấy tướng Liêu giữ các châu giáp Tống phải đầu hàng. Quân Tống tiến công dữ dội khiến mấy tướng quân Liêu giữ các châu giáp Tống phải đầu hàng. Quân Tống đánh, tới U Châu (nay là Bắc Kinh). Phía Liêu phái đại tướng Da Luật Hưu Ca đến cứu, hai bên đánh một trận lớn ở sông Cao Lương (phía Tây thành Bắc Kinh hiện nay). Quân Tống đại bại, Tống Thái Tông phải chạy về Đông Kinh bằng một chiếc xe nhẹ.

Từ đó về sau, quân Liêu không ngừng đánh vào biên giới Tống. Tống Thái Tông vô cùng lo lắng, liền cử Dương Nghiệp làm thứ sử Đại Châu, giữ chắc Nhận Môn Quan.

Năm 980, triều Liêu cử mười vạn quân đánh Nhận Môn Quan. Lúc đó trong tay Dương Nghiệp chỉ có mấy ngàn binh mã, ít hơn quân địch rất nhiều. Dương Nghiệp là một lão tướng có nhiều kinh nghiệm, biết rằng không thể đo sức với địch, liền giữ đại bộ phận binh lực ở Đại Châu, tự mình dẫn mấy trăm kỵ binh, lặng lẽ đi đường nhỏ luồn vào sau lưng địch ở phía Bắc Nhận Môn Quan.

Quân Liêu tiến quân xuống phía Nam, dọc đường không gặp sức chống cự nào, đang dương dương đắc ý thì bỗng từ phía sau vang lên tiếng hô "giết" rồi bụi cuốn mù mịt, một dòng kỵ binh xuất hiện phía sau như mãnh hổ xông vào đàn dê, chém giết tới bờ. Quân Liêu không phòng bị trước, lại không rõ đối phương có bao nhiêu quân, nên hoang mang sợ hãi, hàng ngũ rối loạn, không sao chống đỡ nổi bỏ chạy tan tác lên phía Bắc. Dương Nghiệp dẫn quân truy kích, chém rất nhiều



quân Liêu, giết chết một quý tộc Liêu và bắt sống một tướng Liêu khác.

Sau đại thắng Nhạn Môn Quan, danh tiếng Dương Nghiệp vang dội. Quân Liêu cứ nhìn thấy cờ hiệu có chữ "Dương", là sợ hãi bỏ chạy không dám giao phong. Mọi người đặt cho Dương Nghiệp một biệt hiệu là "Dương Vô Địch".

Dương Nghiệp lập được công lớn cũng khiến cho một số người ghen ghét, dâng sớ tấu lên Tống Thái Tông, nói xấu Dương Nghiệp. Tống Thái Tông đang muốn dựa vào Dương Nghiệp nên không chú ý đến những lời vu cáo đó, mà bực mọi sớ tâu đó lại, cử người mang tới cho Dương Nghiệp xem.

Thấy Tống Thái Tông hết lòng tín nhiệm mình như vậy, Dương Nghiệp vô cùng cảm động.

Mấy năm sau, hoàng đế Liêu là Cảnh Tông Đa Luật Hiền mất, người nối ngôi là Liêu Thánh Tông Đa Luật Long Tự mới mười hai tuổi, mẹ là Tiêu thái hậu chấp chính. Một tướng giữ biên giới dâng sớ lên cho Tống Thái Tông, nhận định rằng tình hình chính trị nước Liêu không ổn định, nên nhân cơ hội này thu phục lại vùng đất đã mất gồm mười sáu châu ở Yên Vân. Tống Thái Tông tán thành ý kiến đó, năm 896 liền cử Tào Bân, Diên Trọng Tiến, Phan Mỹ dẫn ba vạn quân bắc phạt, đồng thời cử Dương Nghiệp làm phó tướng cho Phan Mỹ.

Ba đạo quân xuất phát, đánh thắng trận đầu. Đạo quân của Phan Mỹ, Dương Nghiệp ra khỏi Nhạn Môn Quan, nhanh chóng thu phục được bốn châu. Nhưng cánh quân của Tào Bân vì đơn độc vào quá sâu, bị quân

Liêu đánh cho đại bại. Tống Thái Tổ vội hạ lệnh cho các đạo quân Tống rút về.

Phan Mỹ, Dương Nghiệp được lệnh, liền dẫn quân hộ tống nhân dân thuộc bốn châu rút về thôn Lang Nha. Lúc đó, quân Liêu đã tiến chiếm Hoàn Châu (nay ở phía Đông huyện Sóc Sơn Tây), binh lực rất mạnh. Dương Nghiệp đề nghị phải quân hư trương thanh thế để thu hút chủ lực quân Liêu rồi bố trí quân mai phục nơi hiểm yếu trên đường rút quân để yểm hộ cho quân dân Tống rút lui.

Giám quân là Vương Thẩm phản đối ý kiến của Dương Nghiệp, nói: "Chúng ta có mấy vạn tinh binh, còn sợ gì chúng? Theo tôi, chúng ta cứ việc hành quân đang hoàng trên đường lớn ven Nhạn Môn Quan cũng đủ làm kẻ địch trông thấy mà sợ mất vía".

Dương Nghiệp nói: "Hiện nay địch mạnh ta yếu. Nếu làm như vậy thì nhất định thất bại".

Wang Thẩm cười mỉa mai: "Dương Tướng quân chẳng phải có biệt hiệu là Vô Địch sao? mà nay trước kẻ địch lại co lại không dám đánh, hay là có toan tính gì khác?"

Câu nói đó làm Dương Nghiệp nổi giận. Ông nói: "Không phải là tôi sợ chết. Chỉ vì thấy hiện nay chưa có thời cơ, sợ binh lính phải chết uổng, nếu các ông muốn đánh, tôi xin đánh trận đầu".

Chủ tướng Phan Mỹ cũng ủng hộ chủ trương của Vương Thẩm. Dương Nghiệp không làm thế nào được, đành dẫn binh mã dưới quyền xuất phát. Trước khi lên đường, ông chảy nước mắt nói với Phan Mỹ: "Trận này nhất định sẽ thất bại. Tôi vốn định chờ đúng thời cơ, đánh địch một trận đau để báo đáp quốc gia. Nay mọi

người trách tôi sợ địch, tôi không thể không tìm đến cái chết".

Tiếp đó, ông chỉ về hướng Trần Gia Cốc trước mặt (Trần Gia Cốc - nay ở phía Nam huyện Sóc Sơn Tây) nói với Phan Mỹ: "Mong các ông bố trí phục binh và cung thủ. Khi tôi thua trận, rút tới đó các ông sẽ đem quân tiếp ứng, từ hai bên đánh ép lại, thì có hy vọng chuyển bại thành thắng".

Dương Nghiệp tiến quân chưa xa, quả nhiên bị quân Liêu phục kích. Tuy Dương Nghiệp chiến đấu anh dũng, nhưng quân Liêu vẫn ủa lên như nước triều. Dương Nghiệp chống đỡ không nổi, đành vừa đánh vừa lùi, như quân Liêu tới Trần Gia Cốc.

Lúc đó, mặt trời vừa khuất núi, Dương Nghiệp lui tới đó, thấy hai bên vắng lặng, không hề thấy có tăm hơi một lính Tống nào, không hiểu Phan Mỹ đã dẫn chủ lực đi đâu? Nguyên do là sau khi Dương Nghiệp xuất phát, Phan Mỹ có đưa người ngựa đến Trần Gia Cốc.

Sau khi ở đó một ngày, không thấy tin tức của Dương Nghiệp, Vương Thẩm cho rằng nhất định quân Liêu đã rút lui rồi. Ông ta sợ Dương Nghiệp lập được công đâu, liền giục Phan Mỹ rút bỏ phục binh rời khỏi Trần Gia Cốc. Tới khi nghe tin Dương Nghiệp thua trận, liền dẫn quân rút chạy theo một đường khác.

Dương Nghiệp thấy tại nơi hẹn không có phục binh, thì uất ức giậm chân, rồi đành chỉ huy bộ hạ quay lại giáp chiến với quân Liêu đang đuổi sát sau lưng. Tướng sĩ đem hết sức chiến đấu, nhưng quân Liêu xông lên mỗi lúc một nhiều. Về sau, bên mình Dương Nghiệp chỉ còn lại hơn một trăm lính. Ông cố cầm nước mắt, lớn tiếng bảo các binh lính: "Anh em đều còn cha còn mẹ,

gia đình, không nên cùng ta bỏ xác ở đây. Mau mau tìm cách thoát khỏi vòng vây trở về để triều đình hiểu rõ tình cảnh của chúng ta".

Binh lính nghe những lời đó, lại thấy Dương Nghiệp xông pha, tẩm máu chiến đấu, đều xúc động rơi nước mắt, không ai chịu rời bỏ Dương Nghiệp. Cuối cùng, binh lính đều chết hết, con trai Dương Nghiệp là Dương Diên Ngọc và bộ tướng Vương Quý cũng hy sinh. Dương Nghiệp bị thương hơn mười chỗ, khắp mình đầy máu vẫn hăng hái chém giết, sát thương mấy trăm địch. Bất ngờ, có một phát tên bắn trúng con ngựa đang cưỡi, khiến cả người và ngựa ngã lăn ra đất. Lính địch nhân dịp ủa lại, bắt sống Dương Nghiệp.

Quân Liêu khuyên dụ Dương Nghiệp đầu hàng. Ông ngẩng đầu lên thở dài nói: "Ta đây vốn định tiêu diệt các ngươi để báo đáp lại quốc gia, không ngờ bị gian thần hãm hại, đến nỗi toàn quân bị tiêu diệt, còn mặt mũi nào sống trên đời này nữa?". Ông tuyệt thực ba ngày đêm rồi hy sinh.

Tin Dương Nghiệp hy sinh truyền về Đông Kinh, khắp triều đình đều than tiếc. Tống Thái Tông mất một viên dũng tướng, rất buồn rầu liền giáng chức Phan Mỹ và cách chức Vương Thẩm để xét tội.

Sau khi Dương Nghiệp mất, con cháu đều kế thừa sự nghiệp của ông. Con ông là Dương Diên Chiêu, cháu là Dương Văn Quảng đều lập công trong chiến tranh bảo vệ biên giới Tống. Sự tích anh hùng của gia đình này được người người ngợi khen và truyền tụng. Trong dân gian lưu truyền những câu chuyện về "Dương gia tướng" là dựa trên cơ sở sự tích có thực để phát triển lên.

185- VƯƠNG TIỂU BA KHỞI NGHĨA

Tổng Thái Tông đánh Liêu, kết quả bị đại bại, lại mất dũng tướng Dương Nghiệp nên không dám đánh Liêu nữa. Ngoài ra, tình hình chính trị trong nước cũng không ổn định, đặc biệt là vùng Xuyên Thục liên tiếp nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân, làm cho triều Tống lúng túng, khó đối phó.

Trong thời Ngũ Đại, vùng Xuyên Thục lần lượt có hai chính quyền cát cứ là Tiền Thục và Hậu Thục, suốt trong thời gian dài không có chiến tranh. Vì vậy thời Hậu Thục, kho tàng quốc gia đầy ắp. Sau khi Tống Thái Tổ diệt Hậu Thục, để cho tướng sĩ cướp bóc Thành Đô, vận chuyển tài sản về Đông Kinh, khiến dân chúng vô cùng phẫn nộ. Đến đời Tống Thái Tông, lại thiết lập nha môn, độc quyền việc mua bán ở đây. Trà và tơ lụa do đất Thục sản xuất đều bị triều đình độc quyền thu mua. Một số địa chủ và thương nhân thừa cơ đầu cơ tích trữ, mua rẻ bán đắt, khiến dân chúng đất Thục vô cùng khổ sở. Ở huyện Thạch Thành (nay ở Tây nam huyện Quan Tứ Xuyên) có một nông dân tên là Vương Tiểu

Ba, cùng với em vợ là Lý Thuận đều sống bằng nghề buôn trà, Vương Tiểu Ba hết đường sinh sống, liền quyết tâm khởi nghĩa. Năm 993, Vương Tiểu Ba tụ họp hơn một trăm nông dân trồng chè và dân nghèo nói với họ: "Thời buổi bây giờ, người nghèo thì càng nghèo, kẻ giàu thì ngày càng giàu thêm, thật hết sức bất công. Nay chúng ta cùng nhau nổi dậy tiêu diệt cảnh bất công đó, các vị thấy thế nào?".

Những người đã nếm trải mọi nỗi khổ do quan lại, địa chủ, phú thương bóc lột, nghe Vương Tiểu Ba nói, đều nhiệt liệt hưởng ứng ngay. Tin tức truyền đi dân nghèo các nơi đều nô nức tham gia quân khởi nghĩa của Vương Tiểu Ba. Không quá mười ngày, đã tập trung được mấy vạn người.

Có được quân mã, trước hết Vương Tiểu Ba đánh chiếm Thạch Thành rồi thừa thắng tiến đánh Bành Sơn (nay thuộc Tứ Xuyên).

Huyện lệnh Bành Sơn là Tề Nguyên Chấn, là một tham quan giỏi đục khoét. Tống Thái Tổ từng có lệnh cấm các quan địa phương nhận hối lộ và tham nhũng của công. Một lần, triều đình cử quan khâm sai tới Thực điều tra. Tề Nguyên Chấn nghe tin khâm sai sắp tới, vội phân tán mọi của cải vợ vét được vào gửi các nhà phú thương. Quan khâm sai tới huyện Bành Sơn, không điều tra được hành động tham nhũng nào của quan địa phương, liền về tâu lên triều đình. Triều đình liền hạ lệnh khen thưởng cho Tề Nguyên Chấn về sự tận tụy và thanh liêm.

Tề Nguyên Chấn lừa bịp được triều đình rồi, lại càng vợ vét dữ dội hơn trước. Vương Tiểu Ba biết rõ nhân



dân Bành Sơn hết sức thâm thù Tề Nguyên Chấn liền dẫn quân khởi nghĩa tiến đánh Bành Sơn. Được sự hưởng ứng tích cực của nhân dân trong huyện, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được huyện thành, giết chết tên đại tham quan Tề Nguyên Chấn, đem hết mọi tiền bạc của hắn chia cho dân nghèo.

Vương Tiểu Ba lại đem quân tiến lên phía Bắc, tiến công Giang Nguyên (nay ở Đông nam Sùng Khánh, Tứ Xuyên). Tướng Tổng giữ Giang Nguyên là Vương Khởi đem quân chống lại, hai bên giao phong một trận lớn ngoài thành Giang Nguyên.

Quân của Vương Tiểu Ba chiến đấu hết sức anh dũng, Vương Khởi không chống nổi, liền giương cung bắn lén. Vương Tiểu Ba bị thương, máu chảy đầy mặt vẫn tiếp tục chỉ huy tiến công, cuối cùng đánh bại quân Tổng, giết chết được Vương Khởi.

Nghĩa quân tiến chiếm Giang Nguyên, nhưng Vương Tiểu Ba bị chết vì vết thương quá nặng.

Tướng sĩ nghĩa quân tôn Lý Thuận lên thay Vương Tiểu Ba làm thủ lĩnh tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân chống lại triều đình.

Dưới sự chỉ huy của Lý Thuận, nghĩa quân ngày càng đông đảo, liên tục đánh hạ rất nhiều thành trì, giết chết nhiều tham quan ô lại. Cuối cùng, nghĩa quân tiến công thành thị trung tâm của đất Thục là Thành Đô. Các quan văn võ ở Thành Đô không chống đỡ nổi, đều phải bỏ chạy.

Năm 994, với sự ủng hộ của quân lính và nhân dân, Lý Thuận thành lập chính quyền Đại Thục. Lý Thuận làm Đại Thục Vương vừa chinh đồn quân mã, vừa phái binh đi đánh các châu quận xung quanh. Thế lực nghĩa quân lan rộng khắp khu vực từ Kiếm Các ở mặt bắc đến Vu Hiệp ở mặt đông.

Tin tức truyền tới Đông Kinh, Tống Thái Tông giật mình hoảng sợ, vội bàn bạc với Tể tướng: "Không ngờ Lý Thuận lại ghê gớm như vậy. Nhất định phải cử binh mã đi đánh mới được!".

Tống Thái Tông cử hoạn quan Vương Kế Ân chia quân làm hai đường, cử một bộ phận chặn nghĩa quân ở mặt Vu Hiệp, còn tự mình dẫn đại quân tiến về Kiếm Môn.

Kiếm Môn là con đường huyết mạch từ Tây Xuyên thông ra Quan Trung. Sau khi Lý Thuận chiếm Thành Đô, cũng phái tướng đem quân đánh Kiếm Môn, không may bị quân triều đình đánh chặn, bị thất bại.

Vương Kế Ân đi qua Kiếm Môn một cách thuận lợi, tập hợp quân Tống ở địa phương tiến đánh Thành Đô. Lúc đó, nghĩa quân ở Thành Đô còn tới mười mấy vạn, nhưng qua nhiều lần giao chiến với quân địch, bị tử thương hơn ba vạn. Cuối cùng, Thành Đô bị phá vỡ, Lý Thuận hy sinh trong chiến đấu.

Sau này, truyền thuyết dân gian nói rằng khi Thành Đô bị đánh chiếm, Lý Thuận không chết mà hoá trang thành một hoà thượng, bí mật chạy khỏi Thành Đô, tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân chiến đấu. Khi quân Tống vào

Thành Đô, bắt được một người có râu dài rất giống Lý Thuận, liền cho đó là Lý Thuận, và giết đi. Bốn mươi năm sau, trên đường phố Quảng Châu thuộc tỉnh Quảng Đông xuất hiện một lão ông. Có người nhận ra ông già đó là Lý Thuận. Quan triều đình liền sai người bắt lại và bí mật giết trong ngục. Truyền thuyết đó không hẳn là đáng tin, nhưng nó chứng tỏ Lý Thuận rất có ảnh hưởng trong quần chúng.

186- KHẤU CHUẨN CHỐNG LIÊU

Triều Liêu khinh thường triều Tống hèn kém, nhiều lần đem quân xâm phạm biên giới. Tới khi con Tống Thái Tông là Triệu Hằng lên nối ngôi, tức là Tống Chân Tông, thì có người tiến cử Khấu Chuẩn lên làm Tế tướng, vì Khấu Chuẩn có lòng trung thành, làm việc lại quyết đoán.

Tống Chân Tông hỏi: "Nghe nói Khấu Chuẩn là người hiểu thắng và cố chấp, thì làm thế nào?"

Vị đại thần đó nói: "Nay triều Liêu tiến phạm Trung Nguyên, chính là cần một người như Khấu Chuẩn mới đảm đương được việc lớn".

Trong thời Tống Thái Tông, Khấu Chuẩn đã giữ một số chức vụ quan trọng, bao gồm chức phó Tế tướng. Ông nổi tiếng về sự chính trực và mạnh dạn can ngăn. Một lần, ông vào triều trình bày công việc, có ý kiến khác với Tống Thái Tông. Tống Thái Tông không muốn nghe, nổi giận đứng dậy toan trở về cung. Khấu Chuẩn túm chặt tay áo, giữ Tống Thái Tông lại, mời Tống Thái Tông

ngồi xuống nghe ông nói hết. Tống Thái Tông đành ngồi lại nghe, sau đó khen rằng: "Ta có Khấu Chuẩn thực giống như Đường Thái Tông có Ngụy Trưng".

Nhưng cũng chính vì ông có nhân cách chính trực nên làm mất lòng một số quý tộc, sau bị gạt ra khỏi triều đình, đi làm tri châu ở một địa phương. Lần này Tống Chân Tông thấy tình hình biên giới khẩn cấp mới chấp nhận sự tiến cử của các đại thần, triệu Khấu chuẩn trở lại kinh thành.

Năm 1004, Tiêu Thái hậu và Liêu Thánh Tông của triều Liêu dẫn hơn hai mươi vạn quân tiến xuống phía Nam, quân tiên phong tiến tới Thiểm Châu (nay là Bộc Dương Hà Nam). Văn thư cáo cấp tới tấp được chuyển về triều đình. Khấu Chuẩn khuyên Chân Tông đem binh thân chinh, phó Tể tướng Vương Khâm Nhược và một đại thần khác là Trần Nghiêm Tẩu lại ngầm khuyên Chân Tông dời đô. Vương Khâm Nhược là người miền Giang Nam nên khuyên dời đô xuống Kim Lăng. Trần Nghiêm Tẩu là người Thục, lại khuyên Chân Tông chạy vào Thành Đô.

Tống Chân Tông do dự, không biết nghe theo ý kiến nào, cuối cùng triệu kiến Tể tướng mới là Khấu Chuẩn, hỏi ông: "Có người khuyên trăm dời đô, xuống Kim Lăng, có người lại khuyên trăm dời vào Thành Đô. Khanh xem nên làm thế nào?".

Khấu Chuẩn liếc nhìn thấy Vương Khâm Nhược và Trần Nghiêm Tẩu đứng gần đó đã đoán được tình hình, liền nghiêm giọng nói: "Kẻ nào khuyên bệ hạ như thế xin đem chém đầu ngay!". Ông trình bày với Chân Tông rằng: chỉ cần nhà vua ngự giá thân chinh thì sĩ khí được



cổ vũ, nhất định sẽ đánh lui được quân Liêu. Nếu bỏ Đông Kinh mà chạy xuống phía Nam thì lòng người dao động, kẻ địch sẽ thừa cơ tiến vào, đất nước sẽ khó lòng giữ được.

Tống Chân Tông nghe Khấu Chuẩn nói, có phần vững dạ, quyết định ngự giá thân chinh và mang theo Khấu chuẩn đi chỉ huy quân đội.

Dại quân tiến tới Vĩ Thành (nay ở đông nam huyện Hoat, Hà Nam), nghe tin quân Liêu rất mạnh đang tiến xuống, một số đại thần đi theo hoảng sợ, nhân lúc Khấu Chuẩn vắng mặt, xui Chân Tông tạm thời lui quân để tránh sức mạnh của địch. Tống Chân Tông vốn rất nhu nhược, nghe những ý kiến đó, lại dao động, gọi Khấu chuẩn tới bàn.

Tống Chân Tông nói: "Mọi người đều nói với trẫm rằng tốt nhất là chạy xuống phương Nam, Khanh thấy thế nào?"

Khấu Chuẩn nghiêm túc trả lời: "Những kẻ chủ trương chạy xuống phương Nam đều là lũ nhút nhát và ngu xuẩn. Hiện nay quân địch đã áp tới gần, lòng người rung động. Chúng ta chỉ có thể tiến lên một bước, chứ quyết không thể lùi một tấc. Nếu tiến lên, thì sĩ khí của quân dân Hà Bắc sẽ tăng lên gấp trăm lần; nếu chỉ lùi mấy bước thì toàn quân sẽ tan rã, quân địch sẽ đuổi riết, bệ hạ có muốn về Kim Lăng cũng không được nữa.

Tống Chân Tông thấy lời lẽ Khấu Chuẩn kiên quyết, có lý, không nổi gì được nữa, nhưng trong lòng vẫn phấp phồng lo sợ không biết quyết định thế nào.

Khấu Chuẩn ra khỏi hành cung, vừa may gặp ngay Điện tiền Đô chỉ huy sứ Cao Quỳnh, liền hỏi dồn: "Ngài

được quốc gia gây dựng cho, được giữ địa vị như ngày nay, nên báo đáp thế nào?".

Cao Quỳnh trả lời: "Tôi xin lấy cái chết để đền đáp".

Khấu chuẩn lại dẫn Cao Quỳnh, cùng đi vào hành cung, trình bày một lần nữa ý kiến của mình với Tống Chân Tông rồi nói: "Nếu bệ hạ vẫn cho lời của thần là không đúng thì xin hỏi Cao Quỳnh".

Cao Quỳnh đứng bên cạnh tiếp lời: "Tể tướng nói rất đúng. Các tướng sĩ cầm quân đều có gia đình ở Đông Kinh, không ai muốn chạy xuống phương Nam. Chỉ cần bệ hạ thân chinh lên Thiên Châu thì chúng thần sẽ quyết tâm tử chiến, nhất định sẽ đánh bại được quân Liêu".

Tống Chân Tông chưa trả lời, Khấu Chuẩn liền giục tiếp một câu: "Thời cơ không thể để mất, xin bệ hạ lập tức động thân!".

Dưới sự thúc giục của Khấu Chuẩn, Cao Quỳnh, và các tướng sĩ, Tống Chân Tông mới quyết định lên đường tới Thiên Châu.

Lúc đó, quân Liêu đã vây Thiên Châu từ ba mặt. Quân Tống bố trí cung nỏ ở những nơi hiểm yếu. Chủ tướng Liêu là Tiêu Đạt Lan cùng mấy kỵ binh đi trinh sát địa hình, lọt vào trận địa đã mai phục cung nỏ của quân Tống, bị cung nỏ bắn mãnh liệt. Tiêu Đạt Lan trúng tên, chết tại trận.

Chủ tướng Liêu bị chết, Tiêu Thái hậu vừa thương tiếc vừa sợ hãi. Bà lại nghe tin Tống Chân Tông ngự giá thân chinh, thấy triều Tống không thể bắt nạt, liền chủ trương giảng hoà.

Thành Thiên Châu bao gồm cả hai bờ nam bắc Hoàng Hà, Tổng Chân Tông được các văn võ đại thần như Khấu Chuẩn, Cao Quỳnh hộ vệ, vượt qua Hoàng Hà vào thành bắc Thiên Châu. Lúc này, các đạo quân Tống đã tập trung tới Thiên Châu, các tướng sĩ Tống thấy lá cờ lớn thêu rồng vàng của Tổng Chân Tông đều hoan hô như sấm dậy, sĩ khí lên rất cao.

Tiêu Thái Hậu phái sứ giả đến thành doanh quân Tống giảng hoà, yêu cầu triều Tống cắt nhượng đất đai cho Liêu. Tổng Chân Tông thấy quân Liêu nói đến hoà đã trúng ý của mình. Ông bàn với Khấu Chuẩn: "Cắt nhượng đất đai thì không được nhưng nếu người Liêu đòi hỏi tiền bạc vải vóc thì trăm thấy có thể đáp ứng được".

Khấu Chuẩn vốn phản đối giảng hoà, nói: "Chúng muốn hoà thì yêu cầu chúng phải trả lại ta mười sáu Yên Vân, chứ làm sao còn cho chúng tiền bạc vải vóc".

Nhưng Tổng Chân Tông một mực muốn hoà, không chấp nhận ý kiến Khấu Chuẩn, cử sứ giả là Tào Lợi Dụng đến doanh trại Liêu đàm phán về điều kiện nghị hoà. Trước khi Tào Lợi Dụng lên đường, Tổng Chân Tông dặn dò: "Nếu họ đòi bồi thường, không thoải thác được thì có thể nhận mỗi năm một trăm vạn (lạng bạc)".

Khấu Chuẩn đứng cạnh nghe nói thế rất bức mình, nhưng không tiện tranh cãi với Tổng Chân Tông. Khi Tào Lợi Dụng lên đường vừa ra khỏi cửa Khấu Chuẩn nắm chặt tay Tào Lợi Dụng, nói: "Số tiền bồi thường không được quá ba mươi vạn. Nếu không khi anh trở về, ta sẽ xin cái đầu anh đấy".

Tào Lợi Dung biết Khấu Chuẩn không nói đùa, nên khi tới trại Liêu, ra sức cò kè mặc cả, đi tới thoả thuận là hàng năm triều Tống phải nộp cho Liêu ba mươi vạn lạng bằng tiền và vải lụa.

Khi Tào Lợi Dung trở về, gặp lúc Tống Chân Tông đang ăn cơm, không tiếp kiến ngay được. Chân Tông nôn nóng muốn biết ngay kết quả đàm phán, liền sai một tiểu thái giám ra hỏi hàng năm phải nộp bao nhiêu. Tào Lợi Dung thấy đây là việc cơ mật quốc gia, chỉ có thể tâu riêng với hoàng đế. Thái giám yêu cầu ông nói con số khái lược, Tào Lợi Dung đành giơ ba ngón tay lên làm hiệu.

Thái giám vào tâu lại, Tống Chân Tông tưởng rằng Tào Lợi Dung đã nhận bồi thường mỗi năm ba trăm lạng thì bất giác kêu lên: "Sao nhiều thế?" sau khi suy nghĩ một lát, ông lại tự an ủi, nói: "Thôi, kết thúc được cuộc chiến tranh này, cũng đành chấp nhận thôi!".

Ăn cơm xong, Chân Tông gọi Tào Lợi Dung vào hỏi tỉ mỉ, thấy Dung nói mỗi năm chỉ phải nộp ba mươi vạn lạng, ông Tống mừng quá đỗi, luôn mồm khen ngợi Tào Lợi Dung giỏi giang, khéo tranh biện.

Sau đó, hai bên Tống Liêu chính thức ký hoà ước. Hàng năm, triều Tống phải nộp cho Liêu hai mươi vạn tấm lụa và mười vạn lạng bạc. Khỏi phải nói số tiền bồi thường lớn đó trở thành một gánh nặng lâu dài đè lên vai nhân dân Bắc Tống. Lịch sử gọi cuộc giảng hoà này là "Minh ước Thiên Uyên" (vì Thiên Châu còn có tên Thiên Uyên quận nên hoà ước ở Thiên Châu mới được gọi như vậy).

Do Khấu Chuẩn kiên trì đòi chống Liêu nên đã cứu Tống thoát khỏi thất bại. Tống Chân Tông thấy Khấu Chuẩn có công, rất kính trọng ông. Nhưng kẻ chủ trương rút chạy là Vương Khâm Nhược lại gièm pha với Tống Chân Tông, rằng Khấu Chuẩn buộc vua thân chinh tức là đem tính mạng hoàng đế đổ vào một canh bạc, thật là sỉ nhục cho quốc gia. Tống Chân Tông nhớ lại tình hình khi ở Thiên Châu, vẫn còn sợ toát mồ hôi, liền chuyển sang oán Khấu Chuẩn, cuối cùng đã cách chức Tế tướng của con người đầy lòng yêu nước đó.

187- NGUYỄN HẠO XÂY DỰNG TÂY HẠ

Tống Chân Tông dùng biện pháp thoả hiệp, giữ yên được mặt bắc với Liêu. Nhưng trong lúc đó, tộc Đảng Hạng (một trong những dân tộc ít người ở miền Tây bắc Trung Quốc) có một số quý tộc thừa dịp Tống mãi đối phó với Liêu, thường xuyên đem quân xâm phạm biên giới Tống. Tống Chân Tông đối phó quá mệt mỏi, đành lại áp dụng biện pháp thoả hiệp, phong thủ lĩnh Đảng Hạng là Lý Kế Thiên làm thứ sử Hạ Châu, Tiết độ sứ Định Nạn Quân. Năm 1004, Lý Kế Thiên chết, Tống phong con ông là Lý Đức Minh làm Tây Bình Vương, hàng năm ban cho nhiều vải lụa, tiền bạc mới giữ yên được tình hình trong hơn ba mươi năm.

Con của Lý Đức Minh là Nguyên Hạo cổ nhiều hoài bão lớn. Hạo thông thạo Hán văn và Phật học, nhiều lần đem quân đánh các bộ lạc Thổ Phồn và Hồi Hột, mở rộng được bờ cõi. Ông khuyên cha không nên tiếp tục xưng thần với Tống. Đức Minh không muốn tách khỏi Tống, liền nói với con: "Suốt ba mươi năm nay, chúng ta

có áo gấm để mặc, đều là do triều Tống ban thưởng, chúng ta không nên bội phản họ".

Nguyên Hạo nói: "Mặc quần áo da, chăn nuôi dê cừu, là phong tục của dân Đảng Hạng chúng ta. Người anh hùng hảo hán, nên tự mình tạo lập nên sự nghiệp chứ sao lại đi tham những lợi lộc nhỏ nhặt đó?".

Đức Minh hỏi: "Theo ý con thì nên làm thế nào?".

Nguyên Hạo nói: "Những thứ được ban thưởng chỉ để cho chúng ta hưởng thụ, nhưng dân trong bộ lạc vẫn rất nghèo khổ. Theo ý con, chỉ bằng ta cự tuyệt triều cống và huấn luyện quân đội, để tiến vào cướp và tước đoạt đất đai. Như vậy, từ trên xuống dưới sẽ đến giàu có, chẳng tốt hơn sao?".

Nhưng Lý Đức Minh vẫn không làm theo ý kiến đó. Tới khi Lý Đức Minh chết, Nguyên Hạo kế thừa tước vị Tây Bình Vương, mới bắt đầu thực hiện ý đồ của mình.

Ông đặt ra quan chức, chỉnh đốn quân đội, chuẩn bị thoát ly khỏi sự khống chế của triều Tống và thành lập đế chế riêng.

Chú Hạo là Sơn Ngộ khuyên ông không nên chống lại Tống, Hạo không nghe theo. Sơn Ngộ trốn chạy sang phía Tống. Các quan chức ở Diên Châu thuộc Tống không muốn gây rắc rối với Nguyên Hạo, liền bắt Sơn Ngộ, trao trả. Biết ý định của mình đã bại lộ, Nguyên Hạo liền chính thức xưng đế vào năm 1038, lấy quốc hiệu là Đại Hạ, lấy Hưng Khánh (nay là thành phố Ngân Xuyên thuộc khu tự trị Ninh Hạ) làm quốc đô. Vì quốc gia này ở phía Tây Bắc triều Tống nên lịch sử gọi là Tây Hạ.



Sau khi Nguyên Hạo lên ngôi, liền gửi biểu yêu cầu triều Tống công nhận. Lúc đó, Tống Chân Tông đã chết, con là Tống Nhân Tông Triệu Trinh đang tại vị. Vua tôi triều Tống sau một hồi bàn bạc, thấy đây là hành động chống Tống của Nguyên Hạo, liền hạ lệnh thu hồi tước vị Tây Bình Vương, đoạn tuyệt việc buôn bán và công bố lệnh tróc nã Nguyên Hạo dán ngoài cửa quan Tống.

Lúc đó, quân Tống phòng thủ ở Tây Bắc có tới ba bốn mươi vạn, nhưng đều phân tán trong mấy trăm trại thuộc hai mươi bốn châu do triều đình trực tiếp chỉ huy, không có sự phối hợp với nhau. Thêm nữa, quân Tống từ lâu không hề tác chiến, không được huấn luyện. Còn kỵ binh Tây Hạ đều được chỉ huy tập trung, rất cơ động linh hoạt. Vì vậy, quân Tống luôn thua trận.

Một năm sau, quân Tây Hạ tiến công Diên Châu, quân Tống lại bị đại bại. Tống Nhân Tông rất tức giận, lập tức cách chức tri châu Diên Châu là Phạm Ung rồi cử hai đại thần là Hàn Kỳ và Phạm Trọng Yên tới Thiểm Tây để chỉ huy cuộc chiến tranh với Tây Hạ.

Phạm Trọng Yên tới Diên Châu, tiến hành cải cách lại chế độ quân sự vùng biên giới. Ông chia một vạn sáu ngàn người ngựa ở Diên Châu thành sáu đạo quân do sáu viên tướng giỏi chỉ huy, ngày đêm thao luyện, khiến quân Tống xưa nay vốn rời rạc, nay đã nâng cao được sức chiến đấu rất nhiều.

Quân Tây Hạ thấy phía Tống đã phòng bị nghiêm chỉnh, không dám xâm phạm Diên Châu nữa. Họ đồn nhau: "Lão Phạm trẻ này (chỉ Phạm Trọng Yên) có nhiều mưu lược quân sự, không dễ bắt nạt như lão Phạm già (chỉ Phạm Ung) đâu".

Phạm Trọng Yên phân tích lực lượng hai bên, chủ trương tăng cường phòng thủ kiềm chế binh lực của Tây Hạ. Nhưng Hàn Kỳ là võ tướng, rất hăng hái, lại chủ trương cần phải tiến công.

Tháng hai năm 1041, quân Tây Hạ do Nguyên Hạo đích thân chỉ huy, tiến đánh Vị Châu. Hàn Kỳ tập trung tất cả người ngựa và chọn ra một vạn tám ngàn dũng sĩ do Nhâm Phúc cầm đầu ra trận.

Nhâm Phúc dẫn mấy ngàn kỵ binh xông sang trận địch, giao chiến với một toán quân Hạ. Quân Hạ bỏ cả lừa ngựa, tháo chạy. Nhâm Phúc phái quân trinh sát, thấy báo cáo là phía trước không có nhiều quân Hạ, liền thúc quân đuổi gấp. Đuổi suốt ba ngày đêm, tới Hảo Thủy Xuyên (nay ở phía Tây Long Đức, Ninh Hạ) thì trời đã tối. Nhâm Phúc hạ lệnh cho quân lính dừng lại nghỉ dự định tới sáu hôm sau sẽ hội hợp với một cánh quân khác theo kế hoạch định trước, rồi sẽ đánh cho địch một trận tơi bời.

Hôm sau, Nhâm Phúc dẫn một số quân ven theo Hảo Thủy Xuyên tiến về phía Tây, tới chân Lục Bàn Sơn, không thấy quân Hạ đâu cả. Sau khi lùng sục, phát hiện ven đường có mấy chiếc hộp giát bạc được bọc kín. Binh lính Tống xem xét, nghe thấy có tiếng động lao xao, liền báo cáo với Nhâm Phúc. Phúc sai quân lính mở hộp thì thấy một đàn hàng trăm chim bồ câu bay vù ra. Đàn chim bồ câu có đeo sáo dưới chân, bay lượn trên đầu quân Tống, phát ra tiếng sáo vang dậy.

Thì ra, quân Tây Hạ cố tình giả thua để nhử quân Tống đuổi theo tới chân Lục Bàn Sơn. Tại đây Nguyên Hạo đã cho mai phục mười vạn tinh binh, chỉ đợi khi

dàn chim bồ câu bay lên là tung quân ra đánh bao vây chặt quân Tống lại. Quân Tống ra sức phá vây, chiến đấu suốt từ sớm tới trưa, lại thấy bên trận Tây Hạ phát một lá cờ lớn, nhiều quân Tây Hạ lại từ hai bên đánh ập tới. Quân Tống vừa đánh vừa lùi, rất nhiều người bị rơi xuống vực.

Nhâm Phúc bị hơn mười mũi tên bắn trúng. Có binh sĩ khuyên ông thừa cơ chạy khỏi chiến trường. Nhâm Phúc nói: "Ta mang danh là một đại tướng, nay bị đánh thua, chỉ còn một chết mà thôi".

Ông lại xông vào giáp chiến, bị quân Tây Hạ giết chết.

Trong trận này, Nguyên Hạo thắng lớn, quân Tống tử thương nghiêm trọng. Hàn Kỳ được tin, vô cùng thương tâm, dâng thư lên triều đình, xin chịu tội. Tống Nhân Tông cách chức Hàn Kỳ. Phạm Trọng Yên tuy không trực tiếp chỉ huy trận này, nhưng cũng bị gièm pha vu cáo, bị triều đình giáng chức.

Từ đó về sau, giữa Tống và Tây Hạ nhiều lần xảy ra chiến tranh. Quân Tống luôn bị hao binh tổn tướng. Tống Nhân Tông không thể không sử dụng lại Hàn Kỳ và Phạm Trọng Yên vào việc giữ biên giới phía Bắc. Hai người đồng tâm hiệp lực, phủ dụ sĩ tốt, giữ nghiêm kỷ luật. Quân Tây Hạ không dám tiến công nữa.

188- DỊCH THANH KHÔNG SỢ XUẤT THÂN HÈN KÉM

Khi Hàn Kỳ, Phạm Trọng Yên mới tới Thiểm Tây, có người tiến cử với hai ông một viên tướng nhỏ địa phương tên là Dịch Thanh, rất anh dũng thiện chiến, có tài năng của một đại tướng. Phạm Trọng Yên đang cần có tướng tài, nghe nói thế rất phấn khởi, yêu cầu người đó kể rõ lai lịch về Dịch Thanh. Dịch Thanh vốn là một người lính thường trong đội cấm quân trong Kinh thành. Từ nhỏ đã tinh thông võ nghệ, thành thạo mọi loại vũ khí và cưỡi ngựa bắn cung, lại thêm có sức khỏe và can đảm, nên được chọn làm một tướng nhỏ.

Sau khi Nguyên Hạo xưng làm hoàng đế Tây Hạ, Tống Nhân Tông cử cấm quân đi phòng thủ biên giới. Dịch Thanh được cử tới Bảo An (nay là Chí Đan) thuộc Thiểm Tây.

Không lâu sau, quân Tây Hạ tiến công Bảo An. Quân Tống ở Bảo An nhiều lần đã bị quân Tây Hạ đánh thua, nên nghe nói tới giao chiến là đã sợ hãi. Tướng phòng thủ Bảo An là Lư Thủ Cần rất lo lắng trước tình hình

đó. Thấy vậy Dịch Thanh chủ động xin làm tiên phong để chống lại Tây Hạ.

Lư Thủ Cẩn thấy Dịch Thanh tình nguyện làm tiên phong thì hết sức vui mừng, liền cấp cho một số quân mã, cử ra giao chiến với quân Tây hạ.

Mỗi lần ra trận Dịch Thanh đều thay đổi trang phục, xoã tóc, đeo mặt nạ bằng đồng chỉ để hở hai con mắt sáng quắc. Ông cầm một ngọn thương dài dẫn đầu xông sang trận địch, xông xáo chém giết. Quân Tây Hạ từ ngày tiến đánh Tống, chưa từng gặp đối thủ nào lợi hại như thế. Thấy hình dáng Dịch Thanh cổ quái như vậy, chúng đã có vẻ sợ. Bị Dịch Thanh và quân Tống tiến đánh mãnh liệt, trận thế Tây Hạ rối loạn, tan vỡ lùi về sau. Dịch Thanh và quân Tống đánh trận sang, thắng một trận lớn.

Tin thắng trận truyền về triều đình, Tống Nhân Tông rất phấn khởi, thăng chức cho Lư Thủ Cẩn và thăng Dịch Thanh lên bốn cấp. Tống Nhân Tông còn muốn triệu Dịch Thanh về kinh thành tiếp kiến. Nhưng sau đó, Tây Hạ lại xâm phạm Vị Châu, Dịch Thanh phải dẫn quân chống lại nên Tống Nhân Tông đành bỏ ý định triệu Dịch Thanh về và sai người vẽ hình Dịch Thanh gửi về triều đình.

Mấy năm tiếp sau, quân Tây Hạ vẫn liên tục xâm phạm biên giới, khiến dân cư không lúc nào được yên. Dịch Thanh trước sau đã tham gia hai mươi lăm trận đánh lớn nhỏ, tám lần bị trúng tên, nhưng không trận nào không thắng lợi. Quân lính Tây Hạ hể nghe thấy tên Dịch Thanh là đều sợ hãi không dám giao chiến.



Phạm Trọng Yên thấy cấp dưới tiến cử, lập tức tiếp kiến Dịch Thanh, hỏi ông đã đọc qua sách gì. Dịch Thanh vốn xuất thân binh lính, biết rất ít chữ, không thể trả lời là đã đọc sách gì.

Phạm Trọng Yên khuyên ông: "Nay ngươi đã là một viên tướng. Làm tướng mà không thông tỏ cổ kim, chỉ dựa vào sức mạnh và lòng dũng cảm thì không đủ". Sau đó ông giới thiệu cho Dịch Thanh một số sách cần đọc.

Được Phạm Trọng Yên nhiệt tình khuyến khích, Dịch Thanh hết sức xúc động. Từ đó, ông tranh thủ những lúc không có trận mạc, miệt mài đọc sách. Mấy năm sau ông đọc thuộc lòng binh pháp của các danh tướng đời Tần Hán về sau. Lại vì lập nhiều chiến công, luôn được thăng cấp có tiếng tăm rất lớn. Sau, Tống Nhân Tông điều ông về kinh thành, làm mã quân Phó đô chỉ huy.

Triều Tống có một chế độ tàn bạo, là thích chữ vào mặt binh lính để dễ phòng họ đào ngũ. Khi làm lính, Dịch Thanh cũng đã từng bị thích chữ. Hơn mười năm làm tới đại tướng, trên mặt Dịch Thanh vẫn còn lưu những chữ đó.

Một lần, sau khi triệu kiến Dịch Thanh, Tống Thái Tông cho rằng trên mặt đại tướng mà còn thích chữ thì thật là mất thể diện, liền bảo Dịch Thanh về nhà đắp thuốc để xóa bỏ những chữ đó đi.

Dịch Thanh tâu: "Bệ hạ đã không nề hà hạ thân xuất thân hèn kém, căn cứ chiến công mà phong cho hạ thân địa vị như ngày nay, khiến hạ thân rất cảm động. Còn những chữ trên mặt này, hạ thân xin được giữ lại để

binh lính nhìn thấy, sẽ biết cần phải phấn đấu vươn lên như thế nào!".

Tống Nhân Tông nghe trả lời, rất tán thưởng kiến thức của Dịch Thanh và càng quý trọng ông.

Sau đó, Dịch Thanh còn lập nhiều chiến công, được thăng làm Khu mật sứ, nắm việc quân sự trong toàn quốc. Từ một tên lính thường thăng tới chức Khu mật sứ, là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử triều Tống. Có một số đại thần cho rằng Dịch Thanh xuất thân hèn kém, khuyên Nhân Tông không nên cất nhắc ông lên chức vụ cao đến thế. Nhưng lúc này Tống Nhân Tông đang cần trọng dụng tướng tài, không nghe theo những ý kiến đó.

Dịch Thanh là Khu mật sứ, luôn có người cho rằng địa vị đó không tương xứng với xuất thân của ông. Một người tự xưng là dòng dõi Dịch Nhân Kiệt, một danh tướng đời Đường, tặng Dịch Thanh một bức hình Dịch Nhân Kiệt và nói: " Ngài chẳng phải là con cháu Dịch Công sao? Nên nhận Dịch Công làm tổ tiên của mình đi!".

Dịch Thanh khiêm tốn cười đáp: "Tôi vốn xuất thân hèn kém, ngẫu nhiên có cơ hội lên được chức vị cao, sao dám nhận xằng là dòng dõi Dịch Công".

189- PHẠM TRỌNG YÊN CẢI CÁCH CHÍNH TRỊ

Do Phạm Trọng Yên giữ nghiêm kỷ luật quân đội và chú ý giảm nhẹ sự đóng góp cho nhân dân vùng biên giới, nên lực lượng phòng thủ của Bắc Tống được tăng cường.

Tây Hạ gây chiến với Bắc Tống trong mấy năm, không thu được lợi gì, nên đến năm 1043, Nguyên Hạo phải xưng thần và cầu hoà. Triều Tống đồng ý hàng năm cung cấp cho Tây Hạ một số tiền bạc, vải vóc và trà uống. Từ đó biên giới Tống mới tạm thời được yên ổn.

Phạm Trọng Yên không những là nhà quân sự mà còn là chính trị gia và văn học gia nổi tiếng đời Tống. Ông là người huyện Ngô thuộc Tô Châu, mồ côi cha từ nhỏ. Vì nhà nghèo, người mẹ bất đắc dĩ phải tái giá với một người họ Chu. Phạm Trọng Yên trưởng thành trong một hoàn cảnh vô cùng gian khổ, thường đọc sách trong một ngôi miếu cổ, ngày không có đủ ba bữa ăn, thường phải ăn cháo. Nhưng ông quyết tâm khắc khổ học tập,

thường đọc sách tới khuya, nhiều khi mệt mỏi tới mức không mở được mắt, phải vẩy nước lạnh vào mặt cho tỉnh để tiếp tục học. Ròng rã nhiều năm gian khổ như vậy, cuối cùng ông trở thành một người rất có học vấn.

Ban đầu, Phạm Trọng Yên làm gián quan trong triều, vì thấy Tể tướng Lã Di Giản lạm dụng chức quyền, đưa người thân quen vào làm quan, bèn mạnh dạn tố cáo với Nhân Tông. Lã Di Giản phản công lại, nói Phạm Trọng Yên kết giao bè đảng để ly gián quan hệ vua tôi. Tống Nhân Tông tin theo lời Lã Di Giản, liền biếm trích Phạm Trọng Yên xuống phương Nam. Mãi tới khi chiến tranh với Tây Hạ, Phạm Trọng Yên lập công lớn, Tống Nhân Tông mới thấy ông đích thực là một nhân tài. Lúc bấy giờ, triều Tống vì nội chính thoái nát, lại thêm có chiến tranh với Liêu và Tây Hạ, tiêu phí rất nhiều tiền của, tài chính gặp khó khăn lớn. Tống Nhân Tông bèn điều Phạm Trọng Yên từ Thiểm Tây về kinh thành, phong ông làm phó Tể tướng.

Phạm Trọng Yên vừa về tới nơi, Nhân Tông tiếp kiến ngay, yêu cầu thảo ra phương án trị nước. Phạm Trọng Yên thấy triều đình có quá nhiều mặt thoái nát, không thể cải cách ngay một lúc mà phải đi từ từ từng bước. Nhưng vì Nhân Tông liên tục thúc giục, ông liền đề ra mười hạng mục cải cách, gồm những nội dung chủ yếu sau:

1- Định kỳ sát hạch quan lại. Căn cứ vào thành tích cai trị mà thăng cấp giáng cấp.

2- Hạn chế nghiêm ngặt việc con cái các đại thần dựa vào thế cha để ra làm quan.

3- Cải cách chế độ khoa cử.



4- Thận trọng trong việc chọn lựa và để bạt quan đứng đầu các địa phương.

Còn những vấn đề khác, như khuyến khích nông trang, giảm nhẹ lao dịch, tăng cường quân bị giữ nghiêm pháp luật...

Tổng Nhân Tông đang có lòng hăng hái cải cách, sau khi xem phương án của Phạm Trọng Yên, liền lập tức phê chuẩn và cho thi hành khắp trong nước. Lịch sử gọi phong trào cải cách này là "Khánh Lịch tân chính" (Khánh Lịch là niên hiệu của Tống Nhân Tông từ 1041 đến 1049).

Để thúc đẩy tân chính (chính sách mới) Phạm Trọng Yên liền cùng Hàn Kỳ, Phú Bật thẩm tra một số quan chức để cử xuống các lộ (đơn vị hành chính thời Tống) làm chức giám ti (quan giám sát). Một hôm, Phạm Trọng Yên ngồi trong dinh duyệt danh sách các giám ti, phát hiện thấy một người xưa nay là kẻ tham lam, làm trái pháp luật, liền cầm bút xóa tên người đó đi, chuẩn bị lấy người khác thay vào.

Phú Bật đứng cạnh, thấy thế không nỡ liền nói với Phạm Trọng Yên: "Phạm Công, một nét bút của ngài, làm cho cả nhà người ta phải khóc đấy!".

Phạm Trọng Yên nghiêm túc trả lời: "Nếu không để một nhà phải khóc thì sẽ làm cho dân một cả một bộ phải khóc".

Phú Bật nghe trả lời, vụt hiểu ra, càng khâm phục kiến thức và tính cương trực của Phạm Trọng Yên.

Tân chính do Phạm Trọng Yên vừa đem ra thi hành, đã như chọc vào tổ ong. Tất cả hoàng thân quốc thích,

đại thần quyền quý, tham quan ô lại đều la lối om sòm, gieo rắc tin đồn chống lại tân chính. Những đại thần xưa nay vốn không ưa Phạm Trọng Yên, ngày ngày nói xấu Phạm Trọng Yên với Tống Nhân Tông, nói ông và một số người kết bè đảng, lạm dụng chức quyền.

Tống Nhân Tông thấy nhiều người phản đối quá, cũng sinh dao động. Phạm Trọng Yên thấy mình không thể ở lại kinh thành được, liền tự động xin đổi về biên giới Thiểm Tây. Tống Nhân Tông đành phải điều ông đi.

Phạm Trọng Yên vừa đi khỏi, Tống Nhân Tông liền hạ lệnh phế bỏ tân chính.

Vì đề xướng cải cách chính trị, Phạm Trọng Yên bị rất nhiều kẻ đả kích, nhưng ông không vì thế mà nản lòng. Một năm sau, một bạn cũ của ông là Đằng Tông Lượng, làm quan ở Nhạc Châu (trị sở nay ở Nhạc Dương, Hồ Nam), đứng ra tu tạo lại Nhạc Dương Lâu, một danh thắng ở đó, mời Phạm Trọng Yên viết cho một bài văn kỷ niệm. Phạm Trọng Yên vung bút viết ngay bài: "Nhạc Dương Lâu ký". Trong bài văn nổi tiếng đó, Phạm Trọng Yên đề cập đến một người có hoài bão chính trị xa rộng, cần phải có tư tưởng: "*Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ*" (Hán văn: "*Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*"). Hai câu danh ngôn đó được người đời sau truyền tụng. Và Nhạc Dương Lâu cũng nhờ bài văn nổi tiếng đó của Phạm Trọng Yên mà nổi tiếng thêm.

190- ÂU DƯƠNG TU CẢI CÁCH VĂN PHONG

Sau khi Phạm Trọng Yên bị gạt bỏ và rời khỏi triều đình, người cộng sự của ông là Phú Battles ủng hộ ông, bị vu cáo là đồng đảng của Phạm Trọng Yên, bị cách hết quan chức. Hàn Kỳ biện hộ cho Phạm Trọng Yên và Phú Battles, cũng bị liên lụy. Lúc đó, một số người khác tuy đồng tình với Phạm Trọng Yên nhưng không dám ra mặt bênh vực ông.

Chỉ có giám quan là Âu Dương Tu cả gan dâng sớ lên Tống Nhân Tông, nói: "Từ xưa tới nay, kẻ xấu hãm hại người tốt, đều vu cáo người tốt là bè đảng, chuyên quyền. Phạm Trọng Yên là nhân tài quan trọng của quốc gia, có sao lại bị bãi miễn. Nếu bề hạ tin theo lời kẻ xấu thì chỉ khiến kẻ xấu đắc ý, quân thù vui mừng".

Âu Dương Tu là nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc, quê ở Lư Lăng (nay là Vĩnh Phong, tỉnh Giang Tây). Khi ông mới bốn tuổi, cha bị bệnh mất, bà mẹ dẫn ông đến Tuy Châu (nay là huyện Tuy, Hồ Bắc) dựa vào người chú để mưu sinh. Bà mẹ Âu Dương Tu quyết tâm

cho Âu Dương Tu học hành, nhưng nhà nghèo, không có tiền mua giấy bút. Bà thấy trong cái ao trước nhà có mọc nhiều cối liễn dùng cọng cối thay bút dạy Âu Dương Tu viết chữ trên đất bùn. Cậu bé Âu Dương Tu được mẹ giáo dục từ nhỏ nên sớm yêu thích đọc sách. Khi lên mười tuổi, Âu Dương Tu thường xuyên đến một nhà có nhiều sách trong làng mượn sách đọc và chép lại những đoạn thấy hứng thú. Một lần, ông đến mượn sách của nhà họ Lý, phát hiện thấy trong đồng giấy cũ một cuốn sách nhàu nát. Ông giở xem, thấy đó là văn tập của Hàn Dũ, một nhà văn nổi tiếng đời Đường, liền mượn chủ nhà, đem về đọc.

Đầu đời Tống, trong xã hội có xu hướng ưa chuộng lời văn hào nhoáng mà coi nhẹ nội dung. Vì vậy văn phong thời này chú trọng sự đẹp dễ của ngôn từ nhưng rất trống rỗng, nghèo nàn về nội dung. Âu Dương Tu đọc văn của Hàn Dũ, thấy văn chương lưu loát, lập luận thấu triệt khác hẳn với văn chương thịnh hành đương thời. Ông ra sức nghiên ngẫm, học tập văn phong của Hàn Dũ. Khi trưởng thành, ông tới Đông kinh tham gia thi tiến sĩ, liên tục đỗ đầu ba vòng thi.

Khi mới hơn hai mươi tuổi, tiếng tăm của Âu Dương Tu đã vang dội trên văn đàn. Ông không giữ chức quan cao, nhưng rất quan tâm đến triều đình và mạnh dạn can gián hoàng đế. Khi Phạm Trọng Yên vì va chạm với Lã Di Giản mà phải biếm trích xuống phương nam, rất nhiều đại thần đồng tình với Phạm Trọng Yên, chỉ có viên gián quan Cao Nhược Nạp là cho rằng Phạm Trọng Yên bị biếm trích là đúng. Âu Dương Tu rất phân nộ, viết một lá thư kịch liệt công kích Cao Nhược Nạp là người không biết liêm sỉ. Vì việc đó, ông bị giáng chức,



điều về địa phương, bốn năm sau mới được trở lại kinh thành. Lần này, Âu Dương Tu lại đứng ra phát biểu bên vực tân chính của Phạm Trọng Yên, khiến bọn quyền quý trong triều đình nổi giận. Chúng tìm mọi chứng cớ vu vơ, gán cho Âu Dương Tu một số tội danh. Triều đình lại biếm Âu Dương Tu đi Từ Châu (nay là huyện Từ, An Huy)

Từ Châu là nơi có phong cảnh đẹp, bốn xung quanh là núi. Đến Từ Châu, ngoài những giờ làm việc công. Âu Dương Tu thường du lãm sơn thủy. Ở địa phương có một hoà thượng xây một toà đình trên Lang Nha Sơn thuộc Từ Châu làm nơi nghỉ ngơi cho du khách. Âu Dương Tu thường tới toà đình đó uống rượu. Ông tự xưng là "Tuý ông" (ông già say) và đặt tên cho toà đình đó là "Tuý Ông đình". Bài tản văn "Tuý ông đình ký" của ông là một kiệt tác được người đời truyền tụng.

Âu Dương Tu làm quan địa phương hơn mười năm trời. Sau Tống Nhân Tông nhớ tới văn tài của ông, mới triệu ông về kinh thành, phong làm Hàn lâm học sĩ. Sau khi nhận chức Hàn lâm học sĩ, Âu Dương Tu ra sức đề xướng việc cải cách văn phong. Một lần, kinh thành tổ chức khoa thi tiến sĩ, ông được cử làm chủ khảo. Thấy đây là một cơ hội để cải cách văn phong lựa chọn nhân tài, Âu Dương Tu đọc kỹ các quyển thi, thấy quyển nào chỉ có hình thức hào nhoáng mà nội dung trống rỗng thì đánh trượt hết. Kết quả khoá thi, một số người không đỗ rất căm tức Âu Dương Tu. Một hôm, ông cười ngửa đi ra đường bị một đám thí sinh bị đánh trượt ngăn lại, ồn ào chửi mắng và gây sự. Sau nhờ có lính tuần tra đến giải tán, ông mới được vô sự.

Qua việc đó, tuy Âu Dương Tu bị một số áp lực, nhưng văn phong trong thi cử nhờ đó mà có biến chuyển lớn. Mọi người đều ngả theo xu hướng viết những bài văn có nội dung sâu sắc bằng lời lẽ giản dị.

Âu Dương Tu không những chỉ ra sức cải cách văn phong, mà còn chú trọng phát hiện và bồi dưỡng nhân tài. Rất nhiều người vốn không nổi tiếng lắm, nhờ được ông tán thưởng và tiến cử, đều trở thành những danh gia. Những người nổi tiếng nhất là Tăng Củng, Vương An Thạch, Tô Tuân và hai con là Tô Thúc (tự là Đông Pha), Tô Triệt. Trong lịch sử văn học, người ta ghép Âu Dương Tu và năm người trên cùng với Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên thời Đường thành một danh sách, gọi là "Đường Tống bát đại gia" (tám tác gia văn xuôi lớn thời Đường - Tống).

191- BAO CHỨNG MẶT SẮT VÔ TU

Sau khi tân chính do Phạm Trọng Yên đề xướng bị thất bại, triều đình Bắc Tống ngày càng thối nát. Đặc biệt là tại phủ Khai Phong thuộc kinh thành, nạn tham ô, hối lộ, lộng quyền của các đại thần quyền quý lại càng đặc biệt nghiêm trọng. Các hoàng thân quốc thích trắng trợn, không coi phép nước ra gì. Tới khi Bao Chứng đảm nhiệm chức tri phủ Khai Phong thì tình hình này mới được thay đổi chút ít.

Bao Chứng là người vùng Hợp Phì thuộc Lu Châu (nay là Hợp Phì, An Huy), từng làm Huyện lệnh huyện Thiên Trường. Một lần trong huyện xảy ra một vụ án: Một nông dân ban đêm buộc bò trong chuồng, đến sáng thấy bò nằm quay dưới đất, miệng đầy máu. Vạch miệng bò ra xem, thì thấy lưỡi đã bị cắt đứt. Người nông dân đó vừa tức giận vừa đau xót, liền lên huyện tố cáo, xin Bao Chứng giúp tìm ra kẻ đã cắt lưỡi bò.

Vụ án khó khăn không đầu mối này làm thế nào để tra ra đây? Bao Chứng suy nghĩ một lát rồi bảo người

nông dân: “Anh khoan làm rầm rĩ về vụ này. Hãy trở về làm thịt con bò đó rồi ta sẽ nói sau:

Nông dân xưa nay vốn rất quý bò cày, không đành lòng giết bò. Vả lại, theo pháp luật hiện hành, thì không ai được tự tiện giết bò cày. Nhưng suy đi tính lại, con bò đã bị cắt lưỡi cũng chẳng thể sống được bao lâu nữa, và quan đã bảo giết, thì không còn sợ phạm pháp.

Người nông dân đó trở về, quả nhiên ngả bò ra giết. Ngay hôm sau, nha môn huyện Thiên Trường có một người cáo giác tội tự tiện giết bò của người nông dân nọ.

Bao Chửng gọi người tố cáo vào, rồi đập bàn quát lớn: “Tên này to gan thật. Người cắt lưỡi bò của người ta rồi lại còn dám tới đây để tố giác sao?”

Kẻ tố giác nghe thấy thế sợ hãi ngay ra không cãi được, vội dập đầu thành thật nhận tội lỗi.

Thì ra, kẻ cắt lưỡi bò vốn có hiềm khích với người nông dân kia, nên đã lén vào cắt lưỡi bò rồi lại đi tố giác người đó tự tiện giết bò cày, vi phạm lệnh cấm.

Sau vụ đó, Bao Chửng trở nên nổi tiếng vì tài xử án.

Khi làm quan địa phương ở mấy nơi, đến chỗ nào, Bao Chửng cũng phế bỏ mọi việc lạm thu thuế má giải quyết các vụ án oan. Sau đó, ông được điều về kinh thành làm gián quan, đề xuất nhiều kiến nghị hay lên triều đình. Tống Nhân Tông muốn chỉnh đốn trật tự ở phủ Khai Phong nên điều Bao Chửng ra làm tri phủ Khai Phong.

Phủ Khai Phong là nơi tập trung hoàng thân quốc thích và thế lực hào môn quyền quý. Trước đây, ai làm



quan ở đó, cũng đều thông đồng với giới quyền quý, nhận hối lộ và bao che mọi hành động ngang ngược của chúng. Bao Chứng nhận chức, quyết tâm chấn chỉnh lại thói hủ bại đó.

Theo qui định của triều Tống, ai muốn đến cáo giác ở nha môn, trước hết phải nhờ người viết đơn, rồi nhờ bọn thơ lại chuyển lên tri phủ. Bọn thầy cò và lưu manh liền lợi dụng việc đó để vòi tiền. Bao Chứng bỏ qui định đó, cho phép nhân dân hễ có điều gì muốn tố giác, có thể đến gióng trống ở cổng phủ. Cứ có tiếng trống, là cửa phủ mở rộng để mọi người tiến vào trực tiếp tố cáo. Như vậy, bọn thơ lại không thể vòi tiền người dân được nữa.

Một năm, phủ Khai Phong bị nước sông dâng cao, vì dòng sông Huệ Dân bị nghẽn, nước không tiêu nhanh được. Bao Chứng điều tra, thấy nguyên nhân làm cho dòng sông bị nghẽn là do một số hoạn quan và nhà quyền quý xâm chiếm đất đai, xây dựng vườn hoa và lầu các ngăn cản dòng chảy. Bao Chứng lập tức hạ lệnh, yêu cầu các chủ vườn phải dỡ bỏ mọi kiến trúc xâm phạm đến dòng sông. Một số nhà quyền quý không chịu dỡ. Phủ Khai Phong liền cử người đến đốc thúc. Bọn này bướng bỉnh, đưa bữa ra một số giấy tờ bịa đặt, nói đất đó là gia sản do tổ tiên để lại. Bao Chứng điều tra kỹ càng, phát hiện thấy những giấy tờ đó là giả mạo. Ông nổi giận, buộc những kẻ đó phải lập tức phá vườn hoa, đồng thời viết sớ tâu lên Tống Nhân Tông. Bọn đó thấy chuyện trở thành lớn, sợ Nhân Tông cho điều tra thì sẽ bất lợi, đành phải dỡ bỏ vườn hoa.

Bọn quý tộc thấy Bao Chứng làm việc nghiêm minh đều sợ hãi không dám hoành hành ngang ngược nữa. Có kẻ muốn mua chuộc Bao Chứng, đưa lễ vật tới đút lót,

nhưng mọi người đều khuyên: Đừng mơ tưởng điều đó. Bao Chửng xưa nay vốn nổi tiếng thanh liêm. Khi ông ta làm quan ở Doan Châu (nay là Triệu Khánh, Quảng Đông) là nơi chuyên sản xuất nghiên mực, một đặc sản nổi tiếng. Hoàng cung qui định: hàng năm, quan địa phương phải nộp một số nghiên mực cho triều đình sử dụng. Một số quan địa phương lấy cớ nộp cống vật cho triều đình, thường bắt dân nộp dôi ra, dùng làm đồ biếu xén cho các đại thần. Số nghiên mực bị nộp thêm nhiều gấp hàng chục lần số phải tiến vào cung vua. Khi Bao Chửng đến Doan Châu làm quan, chỉ thu đủ số tiến vua, không thu thêm một chiếc nào. Suốt thời kỳ ở đó, trước sau ông không hề lấy riêng một chiếc nghiên nào cho mình.

Nghe chuyện đó, kẻ muốn đút lót biết không thể lợi dụng được Bao Chửng, đành bỏ ý định đó. Từ đó, dân khắp phủ Khai Phong không ai không biết Bao Chửng là một quan thanh liêm. Dân gian lưu truyền câu ca dao: *“Đừng hòng đút lót hai nơi; một là Bao Chửng, hai thời Diêm Vương”*.

Bao Chửng cũng rất nghiêm khắc với thân thích bạn bè. Có người thân muốn dựa thế ông để mưu cầu việc riêng, nhưng ông không hề chiếu cố. Sau này, thân thích bạn bè biết tính ông không ai dám tìm đến để nhờ vả nữa.

Tống Nhân Tông rất quý trọng Bao Chửng, thăng ông lên chức Khu mật phó sứ. Ông làm quan to, nhưng sinh hoạt gia đình rất giản dị, như người dân bình thường. Năm năm sau, ông bị bệnh mất, để lại di chúc: Con cháu đời sau nếu làm quan mà tham ô thì không được

phép về nhà; khi chết đi, không được chôn trong khu phần mộ của nhà họ Bao.

Vì suốt cuộc đời Bao Chứng làm quan thanh liêm, nên không những lúc còn sống, được nhân dân ca ngợi, mà khi mất đi, mọi người vẫn tôn sùng, coi như một mẫu mực về quan thanh liêm, tôn xưng ông là “Bao Công” hoặc gọi ông là “Bao Đãi chế”, “Bao Long đồ” (Quan tước của Bao Chứng lúc còn sống là Thiên Chương các đãi chế và Long Đồ Các học sĩ). Trong dân gian lưu truyền rất nhiều câu chuyện về Bao Công mặt sắt vô tư, dám chống lại bọn quyền quý. Người ta còn xây dựng tiểu thuyết và kịch bản về Bao Công xử án. Tuy đại đa số trong đó là những chuyện hư cấu, nhưng điều đó cũng phản ánh lòng kính mộ của dân gian với một vị quan thanh liêm, chính trực.

192- VƯƠNG AN THẠCH BIẾN PHÁP

Tổng Nhân Tông làm hoàng đế bốn mươi năm, tuy có sử dụng một số đại thần chính trực như Phạm Trọng Yên, Bao Chứng, nhưng vì không quyết tâm cải cách nên đất nước ngày càng suy yếu. Ông không có con, tới khi chết đi, triều đình phải chọn một con em trong hoàng tộc đưa lên làm vua. Đó là Tống Anh Tông. Anh Tông nối ngôi được bốn năm thì chết vì bệnh. Thái tử Triệu Húc lên nối ngôi. Đó là Tống Thần Tông.

Khi lên ngôi, Tống Thần Tông mới hai mươi tuổi, là một thanh niên hăng hái và có chí tiến thủ. Thấy đất nước suy yếu, ông muốn tiến hành cải cách. Nhưng nhìn xung quanh, đều là các lão thần thời Tống Nhân Tông. Ngay cả đến Phú Bật là người trước kia từng ủng hộ tân chính, nay cũng đã già yếu, rệu rề. Tống Thần Tông nghĩ, muốn cải cách hiện trạng, nhất định phải tìm được một trợ thủ đắc lực.

Trước khi lên ngôi, bên cạnh Thần Tông (lúc đó còn là Thái tử) có một viên quan là Hàn Duy, thường nêu

những ý kiến rất hay, được Thần Tông tán thưởng. Hàn Duy nói “Những ý kiến trên đều do người bạn của tôi là Vương An Thạch nói ra” Tổng Thần Tông tuy chưa được gặp Vương An Thạch nhưng nhờ đó mà đã có ấn tượng tốt về ông. Nay, đã làm hoàng đế, muốn có một trợ thủ, tự nhiên ông nhớ tới Vương An Thạch.

Ông liền hạ chiếu vời Vương An Thạch lúc đó đang làm quan ở Giang Ninh về kinh thành.

Wương An Thạch là một văn học gia và chính trị gia nổi tiếng thời Tống, người ở Lâm Xuyên, Phủ Châu (nay ở phía Tây Phủ Châu Giang Tây). Khi còn trẻ, văn chương của ông đã rất xuất sắc, được Âu Dương Tu khen ngợi. Năm hai mươi tuổi, Vương An Thạch đỗ tiến sĩ, làm quan ở mấy huyện địa phương. Khi đang làm quan ở Ngân Huyện (nay là huyện Ngân, Triết Giang) trong huyện có thiên tai nghiêm trọng, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn. Vương An Thạch tổ chức dân làm thủy lợi, phát triển giao thông, thúc đẩy mọi việc trôi chảy. Mỗi khi tới kỳ giáp hạt, người nghèo không đủ ăn, ông sai mở kho cho dân vay lương thực. Sau khi thu hoạch sẽ nộp trả nhà nước với số lợi tức vừa phải. Như vậy, nông dân nghèo khỏi phải đi vay nặng lãi, đời sống bớt khó khăn.

Wương An Thạch làm quan địa phương hơn hai mươi năm, tiếng tăm ngày càng lớn. Tống Nhân Tông triệu ông về, trao cho chức quan phụ trách việc tài chính. Vừa tới kinh thành, ông dâng lên hoàng đế một bức “Vạn ngôn thư” (tờ tấu khoảng một vạn chữ) nêu lên những chủ trương cải cách về tài chính. Tống Nhân Tông vừa phế bỏ tân chính của Phạm Trọng Yên, nay lại nghe nói tới cải cách thì thấy phiền phức quá, liền



gác bỏ số tấu một bên, không xem xét tới. Vương An Thạch biết triều đình không có quyết tâm cải cách và không thể cộng tác với các triều thần, nên nhân dịp bà mẹ tạ thế, liền xin từ chức về nhà.

Lần này, ông nhận được lệnh triệu của Tống Thần Tông, lại nghe nói Thần Tông đang tuyển chọn nhân tài, liền phấn khởi lên kinh thành.

Vương An Thạch vừa tới, Tống Thần Tông lập tức triệu kiến riêng. Đầu tiên, Thần Tông hỏi ngay: "Theo khanh, muốn trị lý quốc gia, cần bắt tay vào công việc gì trước?". Vương An Thạch từ tốn trả lời: "Theo hạ thần, trước hết cần bắt đầu từ việc cải cách chế độ pháp luật cũ, xây dựng chế độ pháp luật mới".

Tống Thần Tông yêu cầu ông về nhà, viết lại tỉ mỉ những ý kiến về cải cách. Ngay đêm đó, Vương An Thạch đã khởi thảo một chương trình cải cách và hôm sau trình lên Tống Thần Tông. Tống Thần Tông thấy những ý kiến đó đều hợp lý với ý mình, nên càng tín nhiệm Vương An Thạch. Năm 1069, Tống Thần Tông thăng Vương An Thạch lên chức phó Tế tướng. Lúc đó, trong triều về danh nghĩa vẫn có tới bốn Tế tướng người thì ốm đau, người thì già cả, có người tuy không già cả ốm đau nhưng hể nghe đến cải cách là luôn mồm kêu khổ. Vương An Thạch hiểu rõ, cộng tác với những người đó thì không thể làm được việc lớn, nên đã tâu xin Thần Tông tuyển dụng một số quan chức trẻ và thành lập một tổ chức chuyên định ra pháp luật mới, giành quyền biến pháp (thay đổi pháp luật) về tay mình. Như vậy, ông đã thực sự bắt tay vào việc thực hiện cải cách.

Những nội dung chủ yếu trong công cuộc biến pháp của Vương An Thạch gồm:

1. Luật thanh miêu: Cho vay lúa lúc giáp hạt và thu lại sau mùa gặt. Biện pháp này được vận dụng ở huyện Ngân, nay đem mở rộng ra toàn quốc.

2. Luật thủy lợi: Triều đình khuyến khích địa phương mở mang thủy lợi, khai khẩn đất hoang.

3. Luật miễn sai dịch: Mọi loại sai dịch của nhà nước, từng hộ dân không phải đi phục vụ mà do nhà nước bỏ tiền ra thuê người làm. Sau đó, nhân dân căn cứ theo sự giàu nghèo, nộp một khoản tiền cho nhà nước. Những người thuộc giới quan chức và địa chủ trước kia không phải làm sai dịch, nay cũng phải nộp tiền. Luật này khiến nhà nước tăng được thu nhập và giảm nhẹ được gánh nặng cho dân nghèo.

4. Luật đo ruộng đánh thuế: Để chống địa chủ lấn chiếm đất đai, khai gian diện tích và nhân khẩu, triều đình tổ chức việc đo ruộng rồi căn cứ vào diện tích thực tế và đẳng cấp ruộng đất mà đánh thuế.

5. Luật bảo giáp: Triều đình tổ chức cư dân theo địa bàn cư trú. Cứ mười nhà là một bảo, năm mươi nhà là một đại bảo, mười đại bảo là một đô bảo. Gia đình nào có hai con trai thành niên, thì lấy một người làm bảo đinh, lúc nông nhàn phải tham gia luyện tập quân sự, thời chiến lấy vào quân đội đi đánh trận.

Biện pháp của Vương An Thạch có tác dụng tích cực đối với việc củng cố nền thống trị của triều Tống, tăng thêm thu nhập cho quốc gia. Nhưng nó xâm phạm tới lợi ích của đại địa chủ, bị rất nhiều đại thần phản đối.

Một hôm Tống Thần Tông gọi Vương An Thạch tới hỏi: “Bên ngoài, mọi người đang bàn luận, nói chúng ta không sợ Trời, không nghe theo dư luận của người, không tuân theo qui củ của tổ tông, khanh thấy phải làm thế nào?”

Vương An Thạch thản nhiên trả lời: “Bệ hạ chăm lo đến chính sự, như vậy là có thể ngăn được sự biến động của Trời. Bệ hạ hỏi han đến ý kiến của dưới, như vậy là đã chiếu cố đến dư luận. Vả lại, ý kiến của mọi người cũng có điều sai, chỉ cần chúng ta làm đúng lẽ thì sợ gì mọi người bàn luận. Còn như qui củ của tổ tông vốn không phải là cái gì cố định bất biến”.

Vương An Thạch kiên trì ba điều không sợ, nhưng Tống Thần Tông lại không kiên quyết được như ông, thấy có quá nhiều người phản đối, liền sinh dao động.

Năm 1074, vùng Hà Bắc có hạn hán lớn, suốt mười tháng liền không có mưa, nông dân hết lương thực, lưu tán khắp nơi. Tống Thần Tông đang lo lắng vì điều đó, thì một viên quan thừa cơ dâng lên một “bức họa về dân lưu tán”, nói do biến pháp của Vương An Thạch đã tạo nên nạn hạn hán, xin hoàng đế bãi chức của Vương An Thạch.

Tống Thần Tông xem bức họa, chỉ biết thở ngắn than dài, suốt đêm không ngủ. Bà và mẹ của hoàng đế là Tào Thái hậu và Cao Thái hậu cũng khóc lóc với Tống thần Tông, nói Vương An Thạch đã làm rối loạn cả thiên hạ, ép nhà vua phải đình chỉ luật mới.

Vương An Thạch thấy luật mới khó thực hiện được, liền bực bội dâng sớ xin từ chức. Tống Thần Tông đành

để Vương An Thạch rời Đông Kinh, về nghỉ tại phủ Giang Ninh.

Năm sau, Tống Thần Tông lại triệu Vương An Thạch về kinh thành làm Tể tướng. Vừa được mấy tháng, thì có sao chổi xuất hiện. Đó vốn là hiện tượng bình thường của thiên nhiên, nhưng thời bấy giờ, lại cho là một triệu chứng báo điều dữ. Tống Thần Tông lại hoảng sợ, yêu cầu các đại thần nêu ý kiến về triều đình. Phái bảo thủ lại thừa cơ tấn công luật mới. Vương An Thạch ra sức biện hộ, xin Thần Tông không nên nghe theo những ý kiến mê tín dị đoan nhưng Tống Thần Tông vẫn ngần ngại không quyết định.

Vương An Thạch không có cách gì thực hiện được luật mới, nên vào năm 1076, lại một lần nữa xin từ chức Tể tướng, trở về phủ Giang Ninh.

193- THẨM QUÁT NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Từ đời Tống Chân Tông (1008-1023) về sau, triều Tống nhờ việc biểu xén tiền bạc và vãi lụa cho Liêu mà giữ được an ninh ở biên giới phía Bắc trong một thời gian dài. Nhưng triều Liêu thấy Tống mềm yếu, muốn lấn lướt để xâm chiếm đất đai của Tống. Năm 1075 triều Liêu phái đại thần là Tiêu Hy đến Đông Kinh, yêu cầu hoạch định lại biên giới.

Tống Thần Tông cử đại thần đàm phán với Tiêu Hy. Hai bên tranh luận suốt mấy ngày không đạt tới kết quả nào. Tiêu Hy nhất định nói là Hoàng Vĩ Sơn (nay ở tây nam Nguyên Bình, Sơn Tây) và dải đất ba mươi dặm ở đó là cương giới của triều Liêu. Đại thần do Tống Thần Tông cử đi đàm phán không nắm vững địa hình vùng đó nên tuy biết rằng điều Tiêu Hy nói là vô lý nhưng không có chứng cứ gì để bác lại. Tống Thần Tông liền phái Thẩm Quát đi đàm phán.

Thẩm Quát là người vùng Tiên Đường thuộc Hàng Châu, vốn đứng về phía ủng hộ tân pháp của Vương An Thạch. Ông có tác phong làm việc nghiêm túc, tỉ mỉ, lại

tinht thông địa lý. Khi nhận nhiệm vụ, trước hết ông đến khu mật viện, lục tìm và tra cứu rõ ràng mọi hồ sơ lưu trữ liên quan đến việc hoạch định biên giới từ trước tới nay, thấy rõ vùng đất đó là của Tống. Ông bèn tâu với Tống Thân Tông. Tống Thân Tông nghe vậy rất phẫn khởi, liền sai Thẩm Quát vẽ thành bản đồ đưa cho Tiêu Hy xem. Tiêu Hy không nói gì được nữa.

Tống Thân Tông liền phái Thẩm Quát đi sứ tới Thượng Kinh (Kinh thành của Liêu, nay thuộc khu tự trị Nội Mông, phía Bắc Tập Ninh). Trước hết, Thẩm Quát thu thập rất nhiều tư liệu về địa lý, yêu cầu các nhân viên tùy tùng học thuộc. Đến Thượng Kinh, Tế tướng triều Liêu là Dương Ích Giới đàm phán với Thẩm Quát về biên giới. Trước các vấn đề do phía Liêu nêu ra, Thẩm Quát và các quan chức trong phái đoàn đều đối đáp trôi chảy, có bằng chứng xác thực. Dương Ích Giới thấy khó có kẽ hở nào để lợi dụng, liền giở thủ đoạn ngang ngược nói: “Các ngài cứ một mực kỳ kèo từng tấc đất, chẳng lẽ muốn đoạn tuyệt quan hệ với chúng tôi chẳng?”

Thẩm Quát trả lời hùng hồn đầy lý lẽ: “Các ngài đã làm trái mình ước trước kia, muốn dùng vũ lực để uy hiếp chúng tôi chẳng? Nếu xảy ra xung đột, chắc các ngài cũng không lợi gì đâu?”

Các quan chức triều Liêu không áp đảo được Thẩm Quát bằng lý lẽ, lại ngại nếu làm căng quá cũng không có lợi gì nên đành rút bỏ những yêu cầu vô lý của họ.

Thẩm Quát dẫn phái đoàn ra về. Dọc đường, qua mỗi địa phương, ông đều vẽ tất cả núi cao sông lớn và các địa hình hiểm trở vào bản đồ, đồng thời ghi chép rõ



ràng mọi phong tục tập quán của từng địa phương làm phụ lục kèm theo. Về tới Đông Kinh, ông chỉnh lý lại rồi dâng lên Tống Thần Tông. Tống Thần Tông thấy Thẩm Quát lập được công, liền phong ông làm Hàn lâm học sĩ.

Để giữ gìn an ninh cho triều Tống, Thẩm Quát hết sức coi trọng việc nghiên cứu địa hình. Một lần, Tống Thần Tông phái ông tới Định Châu (nay là huyện Định Hà Bắc) kiểm tra. Ông giả làm người đi săn, bỏ ra hơn hai mươi ngày khảo sát kỹ địa hình vùng biên cảnh, rồi dùng que gỗ và nến nung chảy để đắp thành mô hình, miêu tả y hệt địa hình vùng đó. Trở về Định Châu, ông sai thợ mộc căn cứ vào mô hình, điêu khắc thành mô hình gỗ, rồi dâng lên Tống Thần Tông. So với bản đồ vẽ trên giấy, mô hình lập thể rõ ràng là dễ xem hơn rất nhiều.

Tống Thần Tông rất tán thưởng các tấm bản đồ và mô hình do ông chế ra. Năm sau, liền hạ lệnh cho ông vẽ bản đồ toàn quốc. Nhưng không lâu sau, Thẩm Quát bị kẻ xấu vu cáo nên bị triều đình biếm trích đi Tuý Châu (nay là huyện Tuý, Hồ Bắc). Ở đây, tuy điều kiện rất khó khăn, nhưng ông vẫn kiên trì hoàn thành tấm bản đồ đang làm dở. Sau đó, ông bị đổi đi làm quan mấy nơi khác. Đến đâu, ông cũng chú ý quan sát địa hình, chỉnh lý lại bản đồ. Kiên trì suốt mười hai năm, cuối cùng ông đã hoàn thành bức bản đồ toàn quốc chính xác nhất, mang tên “Thiên hạ quận quốc đồ”.

Thẩm Quát không những đạt thành tựu xuất sắc trong nghiên cứu địa lý, mà còn là một nhà khoa học quan tâm rộng rãi. Ông rất tinh thông nhiều lĩnh vực như thiên văn, lịch pháp, âm nhạc, y dược, toán học. Từ rất lâu, ông đã nghiên cứu thiên văn, lịch pháp. Sau đó,

khi làm việc ở Ty thiên giám, thấy nhiều người làm việc ở đây đều thuộc loại bất học vô thuật, không biết cách sử dụng dụng cụ đo đạc thiên văn. Từ khi tới Ty thiên giám, ông cho bố trí thêm nhiều dụng cụ đo đạc. Để quan sát và xác định chính xác vị trí của Bắc Cực tinh, ông miệt mài suốt ba tháng, đêm nào cũng dùng dụng cụ thiên văn theo dõi, cuối cùng đã tính toán được chính xác vị trí của hành tinh quan trọng này.

Vào những năm cuối đời, Thẩm Quát ẩn cư ở Nhuận Châu (nay là Trấn Giang, Giang Tô), tại Mộng Khê viên. Ông ghi chép lại thành quả nghiên cứu trong suốt cuộc đời, viết nên tác phẩm “Mộng Khê bút đàm”. Trong tác phẩm này, ngoài việc ghi chép những thành quả nghiên cứu của mình, ông còn ghi lại rất nhiều phát minh, sáng tạo của nhân dân lao động đương thời. Trong đó, đặc biệt nổi tiếng là phát minh về kỹ thuật ấn loát bằng chữ rời của Tất Thăng.

Kỹ thuật ấn loát là một trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc thời cổ. Trước thời Bắc Tống, đã có kỹ thuật in mộc bản. Nhưng làm bản khắc gỗ tốn nhiều thời gian và khi đã làm xong bản khắc muốn thay đổi một chữ trong đó thì phải bỏ đi, khắc lại bản (trang) khác. Khi về thăm quê ở Tiền Đường, Thẩm Quát thấy một người thợ già tên là Tất Thăng, dùng một loại đất sét thật mịn, cắt thành rất nhiều mảnh vuông nhỏ, khắc chữ lên rồi cho vào lò nung chín, tạo thành một chữ rời. Dùng loại chữ rời này xếp thành bản in, tiện lợi hơn bản khắc gỗ rất nhiều. Thấy việc mới lạ này, Thẩm Quát hết sức hứng thú, xem xét hết sức tường tận, rồi ghi chép, miêu tả trong “Mộng Khê bút đàm” người đời sau đọc sách này, mới hiểu rõ được lai lịch của kỹ thuật in chữ rời.

194- TƯ MÃ QUANG VIẾT “THÔNG GIÁM”

Sau khi Vương An Thạch bị bãi chức Tể tướng, Tống Thần Tông còn duy trì tân pháp thêm gần mười năm nữa. Năm 1085, Tống Thần Tông bị bệnh mất. Thái tử Triệu Hủ mới lên mười lên nối ngôi. Đó là Tống Triết Tông. Vì Triết Tông nhỏ tuổi nên tổ mẫu (bà) là Cao Thái hậu lâm triều chấp chính. Cao Thái hậu vốn vẫn chống lại tân pháp, nên khi nắm quyền, bà liền triệu Tư Mã Quang là người xưa nay kịch liệt chống tân pháp về triều làm Tể tướng.

Tư Mã Quang là đại thần có danh tiếng nhất thời đó. Ông là người vùng Hạ huyện, Thiểm Châu (nay là huyện Hạ, Sơn Tây) nổi tiếng từ hồi còn nhỏ. Năm lên bảy ông bắt đầu chuyên tâm đọc sách. Bất kỳ là ngày hè nóng nực hay ngày đông giá rét, ông đều không lúc nào rời sách, có lúc quên cả ăn uống. Ông không những chăm đọc sách, mà còn rất linh lợi. Một hôm, ông cùng các bạn nhỏ chơi đùa ngoài sân, trong sân có một vò lớn đựng nước, một chú bé trèo lên miệng vò, sợ ý ngã nhào vào trong vò. Vò lớn nước sâu, chú bé đó bị chìm ngìm.

Những đứa trẻ khác thấy vậy, đều sợ hãi kêu khóc, có đứa chạy đi kêu người lớn đến cứu. Tư Mã Quang không hề hoảng hốt, chạy đi kiếm một hòn đá lớn, dùng hết sức đập mạnh vào thành vỏ. Một tiếng “choang” lớn, vỏ bị vỡ, nước ào chảy ra và chú bé trong vỏ được cứu sống.

Sự việc ngẫu nhiên đó làm cậu bé Tư Mã Quang trở nên nổi tiếng. Ở Đông Kinh và Lạc Dương, người ta về câu chuyện đó thành tranh, và lưu truyền rộng rãi.

Khi Tống Thần Tông tại vị, Tư Mã Quang là hàn lâm học sĩ. Ông vốn là bạn thân với Vương An Thạch. Sau này, khi Vương An Thạch đề xướng cải cách, Tư Mã Quang giữ lập trường bảo thủ, hai người bắt đầu xung đột ý kiến và không hợp tác với nhau nữa.

Khi Vương An Thạch làm Tể tướng, biện pháp cải cách nào do ông đề ra cũng bị Tư Mã Quang phản đối. Một lần, Tư Mã Quang đề nghị Tống Thần Tông phế bỏ luật thanh miếu, đồng thời lấy tư cách bạn cũ, viết một bức thư trách Vương An Thạch đã xâm phạm quyền hạn của các quan chức khác, bôi chuyện thị phi, vơ vét tiền của không chịu nghe ý kiến của người khác.

Vương An Thạch viết thư trả lời phản bác từng điều trong bài ý kiến trách cứ của Tư Mã Quang. Thư viết: Tôi chịu mệnh lệnh của hoàng thượng để cải cách pháp chế, sao lại có thể nói là xâm phạm quyền hạn của các quan chức khác; làm việc cho quốc gia sao có thể nói là bôi chuyện thị phi; lo kiếm tiền cho dân, sao có thể nói là vơ vét tiền của; bác bỏ những luận điệu sai lầm, sao có thể nói là không nghe ý kiến người khác?



Nhận được thư trả lời, Tư Mã Quang tức uất người, nhưng thấy Vương An Thạch đang được hoàng đế nâng đỡ, không thể làm gì được. Sau ông xin từ chức, rời kinh thành, đến ở Lạc Dương, không hỏi han đến chính sự, đóng cửa chuyên viết sách.

Vốn từ lâu, Tư Mã Quang đã rất quan tâm nghiên cứu lịch sử. Ông cho rằng người cai trị đất nước nhất định phải thông hiểu lịch sử từ xưa tới nay để rút ra những bài học về hưng thịnh và suy vong. Ông thấy rằng, từ thượng cổ đến thời Ngũ Đại, có quá nhiều sử sách, một hoàng đế không thể có thời gian xem cho hết. Vì vậy, từ lâu ông đã bắt tay vào viết một cuốn sử từ thời Chiến Quốc tới thời Ngũ Đại. Khi Tống Anh tông tại vị, ông đã dâng lên một phần bản thảo. Tống Anh Tông thấy bộ sử đó có tác dụng tốt với củng cố nền thống trị của vương triều, hết sức tán thưởng, liền thành lập một tổ chức biên soạn do ông đứng đầu để hoàn thành bộ sử đó.

Khi Tống Thần Tông lên ngôi, Tư Mã Quang lại dâng lên Thần Tông một bộ phận đã biên soạn xong.

Tống Thần Tông tuy không tán thành chủ trương chính trị của ông, nhưng lại hết sức ủng hộ việc biên soạn bộ sử này. Ông tập hợp hơn hai ngàn bốn trăm cuốn sách mà mình thu góp được từ thời trẻ, trao cả cho Tư Mã Quang làm tư liệu để hoàn thiện bộ sách. Tống Thần Tông còn tự mình đặt tên cho bộ sử này là “Tư trị thông giám” (xem xét suốt lịch sử để giúp cho việc trị nước)

Từ sau khi bãi quan trở về Lạc Dương, Tư Mã Quang chuyên tâm viết “Tư trị thông giám”. Trước sau bỏ ra

mười chín năm, ông mới hoàn thành. Đây là bộ sử biên niên ghi chép sự việc từ thời Chiến Quốc (năm 403 trước công nguyên, khi nước Tấn chia ba) đến thời Ngũ Đại (959 Công nguyên), gồm 1362 năm.

Để viết bộ sử đồ sộ này, Tư Mã Quang và những người cộng sự đã thu thập và chỉnh lý một khối lượng tư liệu to lớn, ngoài chính sử của các triều đại, còn tham khảo hơn 300 trước tác lịch sử khác. Theo nói lại, bản thảo khi hoàn thành, chứa đầy hai gian nhà. Do tư liệu phong phú, chọn lựa thoả đáng và khảo chứng nghiêm túc, lại có lời văn sinh động, tinh tế nên “Tư trị thông giám” trở thành một trong những trước tác lịch sử có giá trị nhất trong lịch sử sử học Trung Quốc. Nó đã cung cấp tư liệu tương đối hoàn bị cho việc nghiên cứu lịch sử của những nhà nghiên cứu đời sau.

Trong suốt mười chín năm đằng đẳng, Tư Mã Quang dồn hết tinh lực cho bộ sách này. Vì miệt mài làm việc suốt ngày tới đêm khuya liên tục trong một thời gian dài, nên khi hoàn thành “Tư trị thông giám” sức khỏe của ông bị suy kiệt, mắt mờ, răng rụng nhiều. Ông được đánh giá là nhà sử học nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc (người Trung Quốc ghép ông sau Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử ký và gọi hai ông là “lưỡng Tư Mã”).

Suốt hơn mười năm, Tư Mã Quang lánh ở Lạc Dương viết sách, nhưng vì trước đó ông đã là một nhân vật nổi tiếng trong phái phản đối tân chính, nên các quan chức thuộc phái bảo thủ vẫn rất miễn mộ ông. Tuy ông luôn nói là không quan tâm tới chính trị nữa, nhưng rất nhiều người vẫn coi ông như một “Tể tướng” thực thụ. Ngay cả đến người dân thường cũng biết Tư Mã tướng công hiện ở Lạc Dương.

Cao Thái hậu lên chấp chính, lập tức triệu Tư Mã Quang về triều đình. Tuy Tư Mã Quang đã già và nhiều bệnh tật, nhưng ông không hề thay đổi quan điểm chống lại tân pháp của Vương An Thạch. Vừa nhận chức Tể tướng, việc làm đầu tiên của ông là phế bỏ tân pháp. Có người khuyên ngăn ông, là Thần Tông vừa qua đời, mà bỏ ngay pháp lệnh do Thần Tông ban hành đi thì không nên. Tư Mã Quang giận dữ bác lại: “Pháp lệnh của tiên hoàng đế, cái gì tốt thì không thể thay đổi, chứ còn những cái do Vương An Thạch bày đặt ra đều gây hại cho dân, sao lại không được đổi? Vả lại, hiện nay Cao Thái hậu chấp chính, mà Cao Thái hậu là mẫu thân của Thần Tông. Là mẹ mà thay đổi chủ trương của con thì sao lại không được?”

Do giữ quan điểm như vậy, nên Tư Mã Quang bắt chấp sự phản đối của rất nhiều quan chức, vào năm 1086, ra lệnh xoá bỏ toàn bộ tân pháp do Vương An Thạch xây dựng nên. Vương An Thạch được tin đó hết sức uất hận không lâu sau chết trong buồn bực. Còn Tư Mã Quang do già yếu và tật bệnh, cũng chết vào tháng chín năm đó.

195- TÔ ĐÔNG PHA CHƠI XÍCH BÍCH

Khi lên làm Tể tướng, Tu Mã Quang gọi về triều đình tất cả các đại thần đã bị Tống Thần Tông biếm trích. Trong số đó, có hai nhà văn nổi tiếng thời Tống là hai anh em Tô Thúc, Tô Triệt.

Hai anh em Tô Thúc là người vùng My Sơn thuộc My Châu (nay là My Sơn, Tứ Xuyên). Khi mới ngoài hai mươi tuổi hai người được cha là Tô Tuân dẫn lên kinh thành thi tiến sĩ. Quan chủ khảo là Âu Dương Tu, đang chú ý chọn lựa nhân tài trong số thí sinh. Sau vòng thi đầu ông đọc các quyển thi, thấy một bài văn đặc sắc, liền vỗ bàn khen hay.

Bài văn đã rọc phách, không biết được tên tác giả là ai. Âu Dương Tu nghĩ viết được một bài văn như thế này, nhất định phải là một người cự phách trên văn đàn. Âu Dương Tu nói chung biết được ở kinh thành những ai có chút tiếng tăm về văn chương. Nhưng ông đoán mãi, không xác định được tác giả, chỉ căn cứ vào văn phong mà cho rằng có thể đó là bài của Tăng Cung

học trò ông. Ông vốn định cho bài văn đó đỗ đầu nhưng lại sợ bị người khác nghĩ mình thiên vị học trò, nên xếp bài văn đó đỗ thứ hai.

Tối ngày rập phách để treo bảng, Âu Dương Tu mới biết bài văn đặc sắc đó không phải là của Tang Cung, mà là của Tô Thúc, một thanh niên từ xa mới tới kinh thành.

Sau khi được lấy đỗ, theo lệ, Tô Thúc vào bái kiến thầy chủ khảo Âu Dương Tu. Sau khi đàm luận một hồi, Âu Dương Tu thấy Tô Thúc có phong độ đài hoàng, tài hoa xuất chúng, rất yêu mến. Khi Tô Thúc ra về, Âu Dương Tu nói với Mai Nghiêu Thần, một đồng sự già: "Một nhân tài xuất chúng như thế này thực là hiếm có. Ta nên nhường đường cho người này. Anh ta thật hơn mọi người một cái đầu".

Câu nói trên của Âu Dương Tu truyền ra ngoài, một số văn nhân khác không chịu phục, cho rằng kinh thành nhiều nhân tài thế này, lẽ nào lại thua một thanh niên non nớt vừa bước vào đời. Nhưng khi được đọc thơ văn đầy tài hoa và khí phách của ông, mọi người mới thấy lời đánh giá của Âu Dương Tu là đúng.

Tô Thúc trở nên nổi tiếng, và người em của ông, chàng thanh niên Tô Triệt mới mười chín tuổi cũng đỗ tiến sĩ trong năm đó. Không cần phải nói cũng biết Tô Tuấn, người cha của họ sung sướng đến ngần nào. Nhưng Tô Tuấn cũng mang nặng một nỗi niềm canh cánh. Nguyên do là bản thân Tô Tuấn vốn cũng là một người sở trường về tản văn. Khi còn trẻ, ông không chăm lo học hành, tới năm hai mươi bảy tuổi, thấy người khác thành đạt lên vùi đầu đọc sách. Một năm

sau, ông đi thi tiến sĩ, nhưng không trúng. Trở về nhà, ông giận dữ, đem đốt bỏ hết văn chương mình đã viết ra và học lại từ đầu, quả nhiên tiến bộ rất nhanh.

Lần này, đưa hai con lên kinh thành, thấy hai con còn trẻ măng mà đã đỗ tiến sĩ, ông mừng cho con và cũng buồn cho mình. Nghe nói Âu Dương Tu là người rất coi trọng văn tài, ông liền đem hơn hai mươi bài văn của mình viết trong mấy năm nay, nhờ người chuyển cho Âu Dương Tu, xin ông chỉ giáo. Âu Dương Tu xem thấy văn chương của Tô Tuân có phong cách già dặn, rất có cá tính, liền tiến cử với Tể tướng Hàn Kỳ. Hàn Kỳ cũng rất tán thưởng, liền đặc cách cử ông làm Hiệu thư lang trong Bí thư tỉnh mà không cần qua thi cử.

Như vậy, ba cha con Tô Tuân đều nổi tiếng ở kinh thành. Người ta gọi gộp cả ba người là "tam Tô".

Khi Vương An Thạch ban hành tân pháp, thì Tô Tuân đã chết. Tô Triệt có thời gian đã làm việc dưới quyền Vương An Thạch, nhưng sau không hợp, bị giáng chức và bị điều khỏi kinh thành. Tô Thức chủ động xin điều đi xa, lần lượt làm thứ sử Hàng Châu, Hồ Châu (nay là huyện Ngô Hưng, Triết Giang. Đến nơi nào, ông cũng mở mang xây đắp công trình thuỷ lợi, giảm thuế má, khuyến khích sản xuất, làm những việc có ích cho đời sống nhân dân.

Sau đó, Tô Thức thấy quan lại và cường hào địa phương ở Hồ Châu hoành hành ngang ngược thì rất không hài lòng. Ông làm thơ châm biếm những việc đó. Không ngờ, những bài thơ ấy được truyền về kinh thành, bọn quan liêu thù ghét ông nhặt ra trong đó một số câu, lấy đó làm bằng chứng vu cáo Tô Thức phỉ báng



triều đình, phạm tội đại nghịch vô đạo. Chúng cách chức Tô Thúc, bắt ông giải về Đông Kinh, giam vào nhà ngục, toan xử tội chết.

Tô Thúc bị giam vừa đúng một trăm ngày chịu mọi nỗi khổ cực. Sau đó, vì xét thấy thực ra không có tội gì lớn. Tổng Thần Tông liền hạ lệnh tha ông ra và biếm trích tới Hoàng Châu (nay là Hoàng Cương, Hồ Bắc).

Tô Thúc đến Hoàng Châu, với một chức quan nhỏ không có thực quyền, trên thực tế là sống cuộc sống lưu đày. Ông nghèo tới mức không đủ sống. Sau nhờ bạn bè giúp đỡ, kiếm được một mảnh đất, tự mình cày cấy. Ông còn tự san đất, dựng một căn nhà nhỏ trên sườn dốc phía Đông, liền tự đặt cho mình một biệt hiệu, là "Đông pha cư sĩ" (cư sĩ ở sườn dốc phía Đông). Do đó, về sau, người ta thường gọi ông là Tô Đông Pha.

Trong những năm tháng thất ý về chính trị, Tô Thúc thường du ngoạn khắp núi sông, viết thi ca để thổ lộ tâm tình. Một lần, ông nghe nói bên Trường Giang có một nơi danh thắng có tên là Xích Bích, liền hẹn với mấy người bạn, thuê một con thuyền nhỏ cùng đi chơi trong một đêm trăng sáng, trời trong. Tại đây, ông nhớ lại trận đánh lớn giữa Tào Tháo và Chu Du thời Tam Quốc, trong lòng xúc động, trào dâng tình cảm. Khi trở về, ông viết nên bài "Xích Bích phú" nổi tiếng.

Tô Thúc không chỉ sở trường về thơ và tản văn, mà còn đạt được nhiều thành tựu về sáng tác từ. Những bài từ của ông có phong cách hào phóng khác hẳn mọi người.

Sau chuyến đi chơi Xích Bích, ông còn viết một bài từ theo điệu "Niêm nô kiều" có những câu như sau:

*"Sông lớn chảy về đông, sóng vùi dập
bao nhân vật phong lưu thiên cổ
Phía Tây thành lũy cổ, dân nói rằng
đó là Xích Bích của Chu Lang .
Đá loạn chọc mây, sóng dữ vỗ bờ,
Cuộn lên ngàn đống tuyết.
Núi sông như họa,
từng chứng kiến biết bao hào kiệt".*

Tô Thúc là người học rộng đa tài, nhưng ông đã phạm một sai lầm không nhỏ về địa lý. Vì Xích Bích ở Hoàng Châu không phải là nơi Chu Du hoả thiêu quân Tào. Xích Bích thời Tam Quốc nằm ở thượng du thành phố Vũ Hán ngày nay, còn Xích Bích thuộc Hoàng Châu lại nằm ở hạ du của Vũ Hán. Nhưng, do sự nhầm lẫn này của Tô Thúc nên Xích Bích ở Hoàng Châu cũng trở nên nổi tiếng. Để kỷ niệm nhà văn lớn này, người ta gọi Xích Bích ở Hoàng Châu là "Đông Pha Xích Bích" (Xích Bích của Tô Đông Pha).

196- MẠNG LƯỚI VẬN CHUYỂN ĐÁ, HOA

Cao Thái hậu chết sau tám năm cầm quyền, từ đó Tống Triết Tông thân nắm triều chính. Đối với việc tổ mầu trọng dụng phái bảo thủ, vị hoàng đế trẻ tuổi vốn không ưng ý. Khi tự mình chấp chính, Tống Triết Tông liền trọng dụng lại phái cải cách. Nhưng, cái gọi là "phái cải cách" bây giờ không còn muốn thực lòng cải cách triều chính như Vương An Thạch và các đồng sự của ông trước kia nữa. Nội bộ phái này chia năm xẻ bảy, tranh quyền đoạt vị liên miên. Một số phần tử cơ hội giương chiêu bài cải cách để mưu cầu lợi ích riêng tư. Tới khi Tống Triết Tông chết, em là Triệu Cát lên nối ngôi, tức Tống Huy Tông, thì triều chính càng hỗn loạn.

Tống Huy Tông là kẻ chơi bời buông thả nổi tiếng, chỉ mãi tìm thú vui chơi, không biết gì đến việc quốc gia. Ông có một viên quan tâm phúc là Đồng Quán, khéo đoán ý hoàng đế, chuyên sưu tập các bức thư họa quý về cho hoàng đế thưởng ngoạn. Một hôm Đồng Quán đến Tô Châu để săn tìm họa phẩm, thì gặp Thái Kinh là một viên quan bất đắc chí. Thái Kinh muốn dựa vào Đồng Quán để tiến thân, liền dẫn Đồng Quán đi săn tìm các bức thư họa quý, đồng thời tặng Đồng Quán

mấy bức bình phong và hoạ phẩm do chính mình sáng tác. Đồng Quán được Thái Kinh giúp đỡ, đem những thứ đó về Đông Kinh, dâng lên Tống Huy Tông và khoe là đã tìm được cho hoàng thượng một nhân tài hiếm có.

Thái Kinh tới Đông Kinh, đem theo một số tay chân giúp hắn hoạt động. Một viên quan cùng phe cánh tâu với Huy Tông: "Thực hiện tâm pháp là việc lớn, trong các triều thần không có ai làm nổi việc đó. Nếu bệ hạ muốn kế thừa di chí của Thần Tông, thì không thể không sử dụng Thái Kinh".

Viên quan đó còn dâng lên Huy Tông một bản danh sách, trong đó viết tên những người thuộc phái bảo thủ ở cột bên phải, những người thuộc phái cải cách ở cột bên trái. Những người được ghi ở cột bên phải đều là các đại thần đương triều, còn ở cột bên trái chỉ có hai người, trong đó có Thái Kinh. Tống Huy Tông xem, rất ưng ý, lập tức phong Thái Kinh làm Tể tướng.

Thái Kinh lên cầm quyền, liền giương chiêu bài cải cách, ghép một loạt các quan chức chính trực, bất kỳ là bảo thủ hoặc tán thành cải cách vào một tội danh chung, là "gian đảng". Hắn còn xin Tống Huy Tông dựng một tấm bia bên ngoài Đoan Lễ Môn ghi tên các thành viên "gian đảng" gồm một trăm hai mươi người, trong đó có Tư Mã Quang, Văn Ngạn Bác, Tô Thức, Tô Triệt, gọi chung là "Nguyên Hựu gian đảng" (Nguyên Hựu là niên hiệu thời đầu 1086 - 1094 của Tống Triết Tông). Những ai đã chết, đều bị xoá quan chức, những ai còn sống đều nhất loạt bị cách chức, lưu đày. Như vậy, các quan chức chính trực đều bị gạt khỏi triều đình, còn đồng bọn của Thái Kinh cứ dần leo lên các chức vụ cao nhất. Tân pháp của Vương An Thạch, đến



tay Thái Kinh thì hoàn toàn biến dạng. Như luật miễn dịch, vốn là làm giảm sự đóng góp lao dịch cho nhân dân, nhưng bọn Thái Kinh lại không ngừng tăng tiền đóng góp, biến luật này thành biện pháp bóp nặn nhân dân.

Tổng Huy Tông và Thái Kinh còn rất mê tín đạo sĩ, ra sức xây dựng đạo quán. Có một đạo sĩ tên là Lâm Linh Tổ, nói chuyện với Tổng Huy Tông rằng: trên trời có chín tầng, tầng cao nhất gọi là thần tiêu, trong cung thần tiêu có Ngọc Thanh Vương, là con cả của Thượng đế. Tổng Huy Tông là con cả Thượng đế giáng trần. Trong cung thần tiêu có tám trăm tiên quan, Thái Kinh, Đồng Quán đều là các tiên quan tái thế. Những lời lẽ lăng nhăng đó lại làm cho Huy Tông vui mừng khôn xiết, ngày nào cũng mời lũ đạo sĩ vào cung giảng đạo. Bọn này dâng Huy Tông một tôn hiệu, là Giáo chủ đạo quân hoàng đế. Thế là Huy Tông liền trở thành thủ lĩnh của các đạo sĩ.

Tổng Huy Tông mê mãi theo đuổi cuộc sống hưởng lạc, thối nát. Đồng Quán liền tìm mấy ngàn thợ khéo vùng Tô Châu, Hàng Châu, hàng ngày chế tác mọi đồ điêu khắc từ ngà voi, sừng trâu, vàng bạc, rễ cây và các loại hàng dệt, dâng lên để hoàng đế thưởng ngoạn. Mọi vật liệu dùng để chế tác, đều bắt nhân dân phải nộp. Qua một thời gian, Tổng Huy Tông thấy chán các thứ đó, muốn tìm kiếm một số kỳ hoa dị thảo để đổi khẩu vị. Để bợ đỡ Tổng Huy Tông, Thái Kinh, Đồng Quán liền phái một tên lưu manh tên là Chu Miễn đứng ra thành lập một tổ chức gọi là "ứng phụng cục" (cơ quan cung ứng để phục vụ hoàng đế) ở Tô Châu, chuyên đi thu thập hoa quý, đá lạ. Dưới quyền Chu Miễn có một lũ tay

sai thực hiện công việc này. Hễ nghe nói nhà dân nào có loại hoa, cây cảnh quý hoặc thú đá lạ có hình thù độc đáo là bọn này dẫn lính tới, niêm phong bằng giấy vàng, liệt vào loại phải tiến cống hoàng đế, yêu cầu chủ nhà bảo quản kỹ lưỡng. Nếu để xảy ra hư hỏng, liền bị liệt vào tội "đại bất kính", nhẹ thì phạt tiền, nặng thì bị tù tội. Có những gia đình có cây và đá quá lớn, mang ra không lọt cửa, bọn lính lập tức dỡ nhà, phá tường để đem ra. Bọn quan chức và lính tráng làm công việc này thừa cơ hạch sách nhân dân, đòi cung phụng, đút lót. Những gia đình chẳng may có cây quý, đá lạ thường bị quấy nhiễu đến khuyh gia bại sản, có người phải bán vợ đợ con, lưu lạc khắp nơi.

Chu Miễn tập trung mọi thú hoa, đá, trưng tập từng đoàn thuyền lớn chở về Đông Kinh. Thuyền bè không đi, chúng huy động cả thuyền chở lương của triều đình và thuyền buôn tự nhân, đổ hết lương thực và hàng hoá trên thuyền đi, xếp hoa, đá vào. Số thuyền lớn như vậy tất nhiên cần đến nhiều phu chèo thuyền và kéo thuyền. Thế là trên các dòng sông, thuyền đi lại như mắc cửi, dãn phu ngày đêm vất vả phục vụ công việc chuyên chở. Đội ngũ vận chuyển đó được gọi là "hoa thạch vãng" (mạng lưới vận chuyển hoa, đá).

Thuyền tới Đông Kinh, Tống Huy Tông thấy các kỳ hoa dị thạch, vô cùng phấn khởi, liền gia phong quan tước cho Chu Miễn. Càng kiếm được nhiều, quan tước của Chu Miễn càng cao. Số quan liêu quyền quý do đó đều tranh nhau kết thân với Chu Miễn. Mọi người gọi "ứng phụng cục" do Chu Miễn đứng đầu ở Tô Châu, Hàng Châu là "triều đình nhỏ ở Đông Nam". Dù biết quyền lực của Chu Miễn lớn tới chừng nào,

197- PHƯƠNG LẠP KHỞI NGHĨA

Mạng lưới vận chuyển hoa, đá làm cho cả vùng đông nam điều linh, khôn khổ. Những địa phương sản xuất cây cảnh, hoa và khai thác đá chịu tai hoạ nghiêm trọng nhất. Vùng Thanh Khê thuộc Mục Châu (nay là huyện Thuận, Triết Giang) là nơi sản xuất các loại kỳ hoa dị thạch thường bị ứng phụng cục của Chu Miễn cử người đến vơ vét. Phương Lạp là một người địa phương, nhà có một vườn cây sơn, thường lấy nhựa sơn đem bán làm nguồn nuôi sống gia đình. Từ ngày có bọn Chu Miễn, gia đình Phương Lạp bị chúng hạch sách rất nhiều. Phương Lạp thấy hoàn cảnh của mình cũng giống như các cư dân trong vùng, liền quyết tâm tổ chức họ lại để chống lại quan triều đình.

Năm 1120, mấy trăm nông dân khổ cực và thâm thù quan lại tụ tập trong vườn sơn nhà Phương Lạp. Phương Lạp xúc động nói với họ: "Nhà nước giống như một gia đình. Nếu trong một gia đình, người dưới làm lụng quanh năm, chịu cực chịu khổ để có được miếng cơm manh áo, mà cha anh lại tiêu phí bữa bữa. Người

dưới hơi có gì làm họ không ưng ý là họ chửi bới đánh đập. Các người xem như thế có được không?"

Mọi người đồng thanh đáp: "Không được!" Phương Lạp lại nói: "Chưa nói tới việc những người cha anh đồ chi tiêu hoang phí, họ còn đem của cải trong nhà để biếu xén, cầu thân với kẻ khác, như thế có được không?"

Mọi người lại phần nộ trả lời: "Sao có thể như thế được!"

Phương Lạp rung rung nước mắt nói: "Hiện nay quan lại thu thuế và bắt lao dịch nặng nề như thế, mà bọn chúng còn hạch sách đòi đút lót nữa. Dân chúng ta sản xuất được bao nhiêu sơn, giấy cũng bị chúng vơ vét sạch sành. Chúng ta lao động cực nhọc suốt năm mà kết cục cả nhà từ già đến trẻ đều chịu đói rét, ngay đến cơm cũng không được bữa nào no, các người thấy như thế nào?"

Nghe đến đó, mọi người đều gầm lên: "Xin ngài hạ lệnh. Chúng tôi xin làm theo lệnh của ngài!"

Được nông dân ủng hộ, Phương Lạp liền lấy danh nghĩa diệt Chu Miễn, phát động cuộc khởi nghĩa. Phương Lạp đảm nhiệm chức thống soái, tự xưng là "Thánh Công". Các tướng sĩ quấn các loại khăn khác nhau để làm dấu hiệu phân biệt. Đội ngũ nghĩa quân đầy phần nộ lòng giết quan lại địa phương, đốt dinh thự. Khắp vùng phụ cận Thanh Khê, dân chúng đã khổ nhiều vì quan lại, nên đều rầm rộ hưởng ứng Phương Lạp. Chưa tới mười ngày, quân khởi nghĩa đã tụ tập được mấy vạn người ngựa.

Quan quan địa phương tới trấn áp, bị nghĩa quân đánh cho tan tác, hai tướng Tổng bị giết chết. Nghĩa



quân thừa thắng tiến đánh huyện Thanh Khê, đuổi quan huyện đi. Sau đó, lại liên tục đánh hạ mấy chục huyện thành và nhanh chóng đánh tới Hàng Châu.

Tin cấp báo về tới Đông Kinh, Tống Huy Tông sợ cuống cuống, vội phái Đồng Quan dẫn mười lăm vạn quân xuống miền Đông nam dẹp nghĩa quân.

Đồng Quán đến Tô Châu, biết rõ việc chuyên chở hoa quý đá lạ đã dẫn tới sự phản nộ cao độ của nhân dân, liền lập tức lấy danh nghĩa Tống Huy Tông, hạ một chiếu thư, thừa nhận sai lầm, và ra lệnh huỷ bỏ "ứng phụng cục", cách chức Chu Miễn.

Dân chúng miền Đông nam thấy triều đình làm như vậy thì tiêu tan cơn giận dữ, đâu có ngờ rằng chính lúc đó, Đồng Quán đang gấp rút dẫn quân để trấn áp nghĩa quân.

Các cánh quân do Đồng Quán chỉ huy ào ạt tiến công, khiến Phương Lạp bất đắc dĩ phải lùi về Thanh Khê, giữ Bang Nguyên Động trong vùng khe núi sâu, tiếp tục chiến đấu. Quân triều đình không thuộc đường núi, đang gặp khó khăn, thì trong hàng ngũ nghĩa quân có kẻ phản bội, đứng ra dẫn đường cho quân triều đình. Cuối cùng, quân triều đình tiến tới Bang Nguyên Động. Phương Lạp bị bất ngờ nên bị bắt giải về Đông Kinh và bị giết hại.

Khởi nghĩa Phương Lạp tuy thất bại, nhưng đã giáng một đòn nặng vào sự thống trị của triều Tống. Trong lúc đó, ở miền Bắc cũng nổ ra cuộc khởi nghĩa qui mô lớn. Tống Giang cùng ba mươi sáu tráng sĩ khởi binh ở Hà Bắc, rồi lưu động tác chiến ở Thanh Châu, Tế Châu, Bộc Châu (nay đều tại tỉnh Sơn Đông) đánh cho quân triều

đình kinh hồn bạt vía, hễ nghe thấy nghĩa quân tới là tan chạy.

Tại Lương Sơn Bạc thuộc Sơn Đông, cũng nổ ra cuộc khởi nghĩa của ngư dân. Theo truyền thuyết, quân khởi nghĩa của Tống Giang cũng tới Lương Sơn Bạc. Sau này trong dân gian lưu truyền câu chuyện về "108 vị anh hùng Lương Sơn Bạc", chính là dựa trên sự kiện trên mà phát triển ra. Vào thời cuối Nguyên, đầu Minh, nhà văn Thi Nại Am dựa vào truyền thuyết khởi nghĩa Lương Sơn Bạc, gia công và hư cấu thêm để viết nên bộ tiểu thuyết "Thủy Hử", đã khắc họa thành công hình tượng nghệ thuật về rất nhiều anh hùng hảo hán Lương Sơn Bạc như Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, Võ Tòng v.v.. Bộ tiểu thuyết này đã trở thành một trong những tiểu thuyết trường thiên ưu tú trong lịch sử văn học Trung Quốc.

198- A CỐT ĐÁ TRONG BỮA TIỆC CÁ ĐẦU NĂM

Sau khi Đồng Quán trấn áp cuộc khởi nghĩa của Phương Lạp không lâu, triều Kim ở Đông Bắc phái sứ giả đến Đông Kinh, thúc giục Bắc Tống đánh Yên Kinh, phối hợp với Kim cùng đánh Liêu.

Nguyên do là triều Liêu qua mấy lần nội loạn và bị lực lượng khởi nghĩa của các dân tộc liên tục nổi dậy, đã trở nên thối nát và suy yếu. Trong thời kỳ đó, tộc Nữ Chân ở Đông Bắc Trung Quốc dần dần lớn mạnh lên. Nhân dân Nữ Chân bị quý tộc Liêu thống trị và áp bức từ lâu, sớm nảy nở tinh thần phản đối mãnh liệt.

Mùa xuân năm 1112, Thiên Tộ Đế của triều Liêu là Da Luật Diên Hỉ tuần du tới Xuân Châu (nay thuộc tỉnh Cát Lâm) hào hứng tổ chức một cuộc đánh cá ở Hồ Đông Giang (nay là Tùng Hoa giang), và hạ lệnh cho các tù trưởng thuộc bộ tộc Nữ Chân đến triều kiến.

Theo phong tục địa phương, những con cá bắt được đầu tiên trong vụ đánh cá xuân, sẽ dành để cúng tổ tiên và mở tiệc ăn mừng. Năm đó, Liêu Thiên Tộ Đế mở tiệc

cá đầu năm ở Xuân Châu, mời các tù trưởng uống rượu. Qua mấy tuần rượu, Thiên Tộ Đế có phần say, hạ lệnh cho các cho các tù trưởng uống rượu, lần lượt ra biểu diễn các điệu múa của bộ lạc mình. Các tù trưởng dù không muốn, nhưng đều không dám chống lệnh, phải miễn cưỡng ra múa.

Đến lượt một thanh niên, anh ta vẫn lặng lẽ, gương mặt nhìn Thiên Tộ Đế, không động đậy gì. Người thanh niên đó là con của tù trưởng bộ lạc Hoàn Nhan là Ô Nhã Thúc tên là A Cốt Đả.

Liêu Thiên Tộ Đế thấy A Cốt Đả dám ngang nhiên không tuân lệnh của mình trước mọi người thì bực tức, giục anh ta ra múa. Các tù trưởng khác sợ đắc tội với Thiên Tộ Đế, cũng khuyên A Cốt Đả ra múa. Nhưng, dù ai thúc, A Cốt Đả cũng không chịu, khiến Thiên Tộ Đế rất lúng túng.

Bữa tiệc cá đầu năm vì vậy mà phải giải tán trong không khí kém vui. Liêu Thiên Tộ Đế không nổi nóng tại chỗ, nhưng sau khi tan tiệc, liền nói với đại thần là Tiêu Phụng Tiên: "Tên nhãi con A Cốt Đả ngạo nghễ như thế, thật không thể tha thứ được. Chỉ bằng sớm giết hẳn đi, để tránh phát sinh hậu hoạn." Tiêu Phụng Tiên cho rằng A Cốt Đả không có lỗi gì lớn, nếu có giết đi, sẽ gây nên sự bất mãn của các tù trưởng, liền nói: "Hắn là một kẻ lỗ mãng không hiểu lễ tiết, không đáng chấp. Ngay dù hắn có dã tâm, thì một bộ lạc con con cũng không làm được chuyện gì."

Liêu Thiên Tộ Đế thấy Tiêu Phụng Tiên nói có lý, liền bỏ qua chuyện đó.



A Cốt Đả đương nhiên không phải là không biết múa, nhưng vốn là người có tính cách cứng rắn, đã bất mãn từ lâu với chính sách áp bức của quý tộc Liêu với nhân dân Nữ Chân. Nay, thấy triều Liêu ngày càng thối nát, liền quyết tâm tách khỏi Liêu.

Không lâu sau, cha của A Cốt Đả là Ô Nhã Thúc chết. A Cốt Đả chuẩn bị kế vị làm tù trưởng bộ lạc Hoàn Nhan. Ông cho xây dựng thành lũy, chuẩn bị vũ khí, huấn luyện người ngựa, từng bước thống nhất các bộ lạc thuộc tộc Nữ Chân, chuẩn bị chống lại Liêu.

Liêu Thiên Tộ Đế được tin A Cốt Đả chuẩn bị chiến tranh, liền phái người đến quả trách, đồng thời điều động người ngựa thuộc mấy bộ lạc Hà Bắc tiến về Đông Bắc để uy hiếp.

A Cốt Đả nói với bộ hạ: "Nay người Liêu sắp ra tay, chúng ta cần ra tay trước để tránh bị động." Ông cho tập trung hai ngàn năm trăm kỵ binh của các bộ lạc Nữ Chân, tự mình dẫn đầu, tập kích vào quân Liêu. Quân Liêu bị bất ngờ, hoảng hốt tan chạy. Liêu Thiên Tộ Đế được tin, lập tức phái đại quân tới trấn áp, bị quân A Cốt Đả đánh thua một trận lớn ở bên sông Hồn Đồng. Quân Nữ Chân thừa thắng truy kích, binh lực phát triển tới một vạn người.

Năm 1115, A Cốt Đả chính thức lên ngôi hoàng đế ở Hội Ninh (nay ở phía Nam A Thành, Hắc Long Giang), lấy quốc hiệu là Đại Kim. Đó là Kim Thái Tổ.

Sau khi lên ngôi, Kim Thái Tổ đem quân tiến đánh thị trấn quan trọng của triều Liêu ở Đông bắc là Hoàng Long Phủ (nay là huyện Nông An, Cát Lâm). Liêu Thiên Tộ Đế phái hơn hai mươi vạn kỵ binh và bộ binh

đến phòng thủ đông bắc, bị quân Kim đánh cho đại bại, mất sạch vũ khí và đồ quân dụng. Liêu Thiên Tộ Đế muốn giảng hoà, nhưng Kim Thái Tổ không thuận, mà chỉ đích danh, yêu cầu Thiên Tộ Đế đầu hàng.

Thẹn quá hoá giận, Liêu Thiên Tộ Đế tổ chức một đội quân gồm bảy mươi vạn người, thân dẫn đầu tiến lên Hoàng Long Phủ.

Kim Thái Tổ hạ lệnh cho tướng sĩ củng cố thành lũy, đào sâu hào thành, chuẩn bị chống lại. Chính vào lúc đó, triều Liêu xảy ra nội loạn, Liêu Thiên Tộ Đế vội hạ lệnh rút quân. Kim Thái Tổ thừa cơ truy kích, mấy chục vạn quân Liêu nhanh chóng tan vỡ. Liêu Thiên Tộ Đế cầm đầu chạy, suốt ngày đêm vượt mấy trăm dặm mới bảo toàn được tính mạng.

Vì đại bộ phận binh lực của triều Liêu đã mất, các dân tộc ở miền Bắc từ lâu đã căm hận sự thống trị của quý tộc Liêu, rầm rộ vùng lên khởi nghĩa.

Có người đề nghị với Tống Huy Tông: nhân lúc triều Liêu sắp diệt vong, nên cử binh thu phục lại vùng đất Yên Vân. Tống Huy Tông liền cử sứ giả từ Sơn Đông đi đường biển lên đông bắc, hội kiến với Kim Thái Tổ, thương lượng cùng đánh quân Liêu. Hai bên thoả thuận là, sau khi diệt Liêu, Bắc Tống sẽ thu hồi lại mười sáu châu Yên Vân mà đời Hậu Tấn đã cắt nhường cho Liêu, đồng thời chuyển số tiền bạc, vải lụa hàng năm cống nạp cho Liêu sang cống nạp cho Kim. Lịch sử gọi thoả thuận đó là "Hải thượng chi minh" (Minh ước trên biển).

Quân Kim đánh xuống phía Nam, liên tục tấn công bốn kinh thành của Liêu, còn để lại Yên Kinh, sẽ do Tống tiến đánh theo thoả thuận trong minh ước.

Đồng Quán vừa trấn áp xong cuộc khởi nghĩa Phương Lạp, liền dẫn mười lăm vạn quân lên phía Bắc. Ông chủ quan cho rằng chủ lực quân Liêu đã bị quân Kim tiêu diệt thì việc chiếm Yên Kinh sẽ không khó khăn gì. Ngờ đâu quân Liêu tuy suy yếu, nhưng còn mạnh hơn quân Tống rất nhiều. Đồng Quán bị thua liền hai trận, không những không chiếm được Yên Kinh, mà còn hao binh tổn tướng, mất hết số vũ khí lương thảo tích lũy được trong nhiều năm.

Để trốn tránh trách nhiệm thua trận, Đồng Quán cử người ngầm đề nghị Kim đánh Yên Kinh, Quân Kim liền chiếm Yên Kinh, nhưng không giao lại cho Bắc Tống. Đồng Quán đành thương lượng, giao toàn bộ số tô thuế hàng năm ở Yên Kinh là một vạn quan tiền cho triều Kim để chuộc lại Yên Kinh.

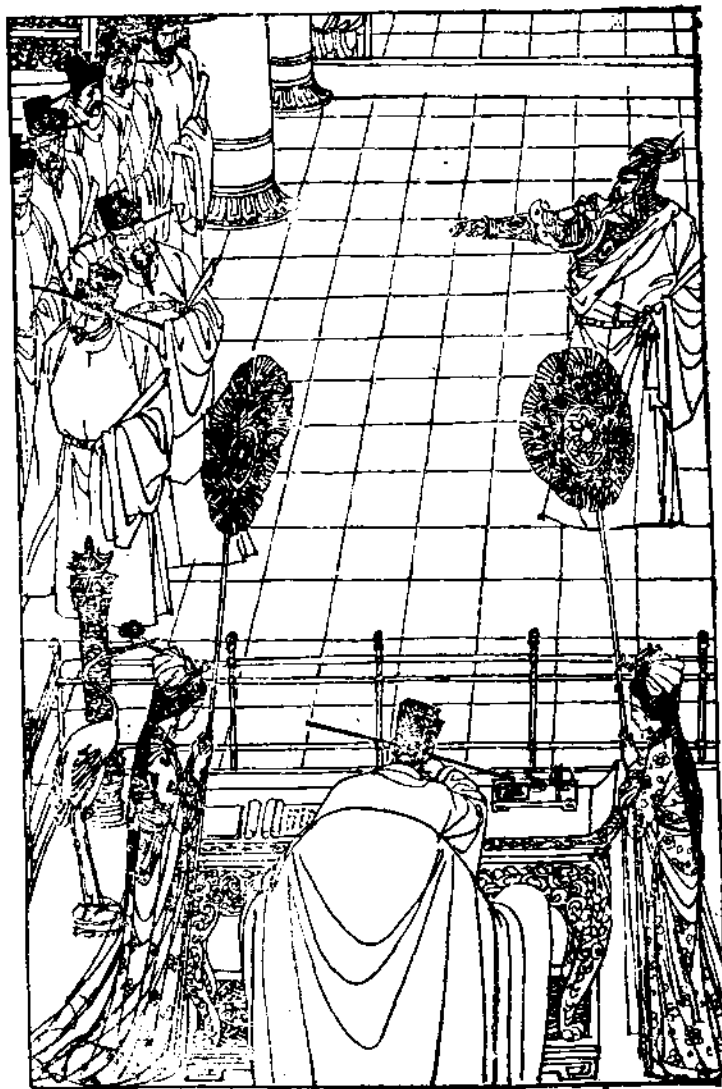
Qua đó, triều Kim thấy rõ được sự suy yếu và thối nát của Bắc Tống. Năm 1125, em Kim Thái Tổ là Kim Thái Tông, Hoàn Nhan Thanh cử tướng truy kích Liêu Thiên Tộ Đế, tiêu diệt triều Liêu. Sau đó, quân Kim tiến xuống phía Nam, tiến công vương triều Bắc Tống.

199. LÝ CƯƠNG GIỮ ĐÔNG KINH

Sau khi diệt triều Liêu, Kim Thái Tông lấy cơ Triều Tống thu nhận một hàng tướng của Liêu, liền chia quân làm hai đường, tiến đánh Bắc Tống. Cánh quân phía Tây, do Tông Hàn (còn có tên Chiêm Hãn) dẫn đầu tiến đánh Thái Nguyên, cánh quân phía Đông do Tông Vọng (còn có tên Oát Ly Bất) dẫn đầu đánh Yên Kinh, rồi cùng tiến đánh Đông Kinh.

Tin cáo cấp bay tới tấp về triều đình ở Đông Kinh. Kim Thái Tông còn cử sứ giả tới, buộc triều Tống phải dâng đất và xưng thần. Khắp mặt văn võ trong triều sợ hãi không biết làm thế nào, chỉ có Thái Thường thiếu khanh (chức quan lo việc lễ nhạc và tế tự) là Lý Cương kiên quyết chủ trương chống lại quân Kim.

Cánh quân phía Đông của Kim hạ xong Yên Kinh, buộc hàng tướng Tống là Quách Dục Sư dẫn đường, đến thẳng đông Kinh. Tống Huy Tông thấy tình hình nguy hiểm vừa sợ vừa uất, kéo tay một đại thần, nói: "Ôi, thật không ngờ người Kim lại đối đãi với ta như



thế." Chưa nói xong đã nghẹn cổ, ngắt lịm đi. Các đại thần cuống cuống vực dậy, gọi quan thái y đến cứu. Khi tỉnh lại Tống Huy Tông bảo đại thần mang giấy bút tới, viết một câu: "Truyền ngôi cho Đông cung." Rồi tuyên bố thoái vị. Không lâu sau, ông mang theo hai vạn thân binh, chạy đi Hào Châu (nay là huyện Hào, An Huy) lánh nạn.

Thái tử Triệu Hoàn lên ngôi tức là Tống Khâm Tông thăng Lý Cương làm binh bộ thị lang và hạ chiếu sẽ thân chinh đánh Kim. Kỳ thực, Tống Khâm Tông cũng chẳng hơn cha là bao. Sau khi làm bộ hăng hái như thế, ông ta vẫn thấp thỏm, không nêu ra được chủ kiến gì.

Quân Tống liên tiếp thua trận, tình hình Đông Kinh trở nên căng thẳng. Hai Tể tướng Bạch Thời Trung và Lý Bang Ngạn khuyên Tống Khâm Tông chạy khỏi kinh thành. Bản thân Tống Khâm Tông cũng rất dao động không biết xử sự ra sao.

Lý Lương nghe biết việc đó, lập tức xin triều kiến Tống Khâm Tông, nói: "Thái Thượng Hoàng (chỉ Tống Huy Tông) truyền ngôi cho hoàng thượng chính là mong bề hạ giữ vững được kinh thành, bề hạ sao có thể bỏ đây mà đi được?"

Tống Khâm Tông chưa kịp trả lời, Tể tướng Bạch Thời Trung đã cướp lời: "Quân địch lớn như thế, sao có thể giữ được?"

Lý Cương bác lại: "Thành trì khắp trong nước, không đâu kiên cố bằng kinh thành. vả lại, kinh thành là trung tâm của cả nước, văn võ bá quan đều tập trung ở đây. Chỉ cần hoàng thượng đôn đốc việc kháng chiến, thì sao lại không giữ được?"

Một hoạn quan đứng bên cũng lảm nhảm rằng thành trì của Đông Kinh không vững chắc, không thể chống nổi cuộc tiến công của quân Kim. Tổng Khâm Tông liền sai Lý Cương đi thị sát. Lý Cương đi một lát, trở lại nói: "Hạ thần đã xem xét: lâu thành vừa cao vừa chắc, hào quanh thành tuy có cạn và hẹp, nhưng nếu ta bố trí tinh binh có cung nỏ mạnh, thì không lo gì không giữ được." Sau đó, ông còn đề xuất nhiều biện pháp phòng thủ, xin Tổng Khâm Tông duy trì đoàn kết quân dân chung sức giữ thành, đợi viện quân các nơi đến, sẽ tổ chức phản công.

Tổng Khâm Tông còn hơi do dự, nói: "Vậy thì, ai có thể đảm đương trọng trách giữ thành?"

Lý Cương nhìn lướt các đại thần, rồi nói: "Thời bình, nhà nước dùng chức cao bổng hậu để đãi ngộ các quan, chính là để nọi người ra sức vào lúc nguy cấp này. Các vị Tể tướng Bạch Thời Trung, Lý Bang Ngạn nên đứng ra đảm đương trách nhiệm giữ thành".

Bạch Thời Trung, Lý Bang Ngạn đứng bên, nghe nói thế thì hoảng sợ, trắng bệch cả mặt. Bạch Thời Trung giận dữ vặc lại: "Lý Cương! Sao ông nói lạ thế? Bản thân ông có biết giữ thành không?"

Lý Cương ung dung nói: "Nếu bệ hạ không cho là thần thiếu năng lực, trao cho thần nhiệm vụ chỉ huy quân đội giữ thành, thì thần xin tình nguyện đem tính mạng ra báo đáp quốc gia!".

Tổng Khâm Tông thấy thái độ Lý Cương kiên quyết như vậy, liền trao cho ông phụ trách toàn bộ công việc phòng thủ.

Bọn Bạch Thời Trung và số hoạn quan vẫn chưa từ bỏ ý định khuyên Khâm Tông rút chạy, nên khi Lý Cương vắng mặt, chúng lại xúm vào khuyên, khiến Khâm Tông dao động, xiêu lòng. Sáng hôm sau, khi Lý Cương vào triều, đã thấy cấm quân xếp hàng hai bên đường, ngựa xe, nghi trượng đã chuẩn bị xong xuôi, chỉ đợi Khâm Tông lên xe là xuất phát.

Lý Cương dùng dằng nổi giận lớn tiếng hỏi các tướng sĩ cầm quân: "Rút cục lại, các người muốn bảo vệ kinh thành hay muốn bỏ chạy?".

Các tướng sĩ đồng thanh đáp: "Xin tòng nguyện bảo vệ kinh thành!".

Lý Cương và các tướng lĩnh cấm quân cùng nhau vào cung, tâu với Tống Khâm Tông: "Gia đình của các tướng sĩ cầm quân đều ở kinh thành. Họ không muốn bỏ đây mà đi. Nếu buộc họ đi, vạn nhất trên đường họ trốn trở lại, kẻ địch đuổi tới, thì ai sẽ bảo vệ hoàng thượng?". Tống Khâm Tông thấy bỏ chạy cũng nguy hiểm, mới bất đắc dĩ phải ở lại.

Lý Cương lập tức trở ra, tuyên bố với mọi người: "Hoàng thượng đã quyết định ở lại giữ kinh thành. Từ nay ai còn dám đề xuất việc bỏ chạy, sẽ nhất luật xử trảm". Binh lính nghe nói thế, đều cảm động hoan hô vang dậy.

Sau khi giữ được Khâm Tông ở lại, Lý Cương liền tích cực phòng thủ, bố trí binh lực mạnh xung quanh thành, có các loại vũ khí phòng thủ, đồng thời phái tinh binh ra giữ kho lương thực ngoài thành, để phòng địch đánh lên.

Ba ngày sau, Tông Vọng đã dẫn quân Kim đến chân thành. Họ dùng mấy thuyền chở chất cháy, đi từ thượng lưu xuống, chuẩn bị hoả công vào Tuyên Trạch Môn. Lý Cương chiêu mộ hai ngàn quân cảm tử, dàn ra dưới thành chống lại. Thuyền quân Kim vừa tới, binh sĩ dùng câu liềm giữ chặt, không cho tiếp cận chân thành. Lý Cương còn sai binh sĩ ném đá lớn xuống hoả thuyền, khiến nhiều thuyền bị chìm, rất nhiều quân Kim rút xuống nước.

Tông Vọng thấy Đông Kinh phòng thủ kiên cố, không dễ gì hạ được ngay, liền thông tri cho Bắc Tống, đồng ý nghị hoà. Tống Khâm Tông và bọn Lý Bang Ngạn đã muốn hoà từ lâu, lập tức phái sứ giả sang trại Kim thảo luận về điều kiện giảng hoà.

Tông Vọng đưa ra nhiều điều kiện khắt khe, đồng thời tiếp tục đánh thành. Lý Cương treo lên lầu thành, thân chỉ huy việc chống trả. Quân Kim dùng ván thê* toan xông lên mặt thành. Lý Cương hạ lệnh cho cung nỏ bắn mạnh, quân Kim rung xuống chông sắt dưới chân thành. Lý Cương liền ra lệnh cho mấy trăm dũng sĩ, dùng dây leo xuống chân thành, đốt cháy ván thê của quân Kim, giết chết mấy chục tướng Kim. Quân Kim vừa bị giết, vừa chết chìm dưới hào, nhiều không kể xiết.

Trong lúc Lý Cương chỉ huy tướng sĩ liều mạng chống địch, thì sứ giả Tống trở về, mang theo những điều kiện giảng hoà của phía Kim.

* một loại thang dài.

Mười ngày sau, quân cứu viện từ các địa phương lần lượt tới ngoại thành, gồm tất cả hai mươi vạn người. Sĩ khí trong quân đội giữ Đông Kinh lên cao. Quân Kim chỉ có sáu vạn đang vây thành, Tông Vọng thấy tình hình bất lợi, vội dẫn quân lùi về sau, co cụm trong các thành lũy.

Các đại tướng trong số quân cứu viện là Chung Sư Đạo và Diêu Bình Trọng đều ủng hộ chủ trương kháng chiến của Lý Cương. Chung Sư Đạo là một lão tướng giàu kinh nghiệm, chủ trương cầm cự dài ngày, đợi tới khi quân Kim hết lương thảo buộc phải rút, sẽ tìm cơ hội phản kích. Nhưng Diêu Bình Trọng lại có tâm lý nóng vội, chủ trương đem quân tập kích doanh trại Kim vào ban đêm để bắt sống Tông Vọng, kế hoạch tập kích đó bị tiết lộ, quân Kim được tin, đã sẵn sàng đối phó. Diêu Bình Trọng tập kích không thành công, lại bị quân Kim phục kích, tổn thất hơn một ngàn người ngựa.

Một số đại thần thuộc phái chủ hàng nhân cơ hội này tung tin là quân cứu viện đã bị tiêu diệt toàn bộ, và công kích Lý Cương là đã chuốc lấy tai họa. Tống Khâm Tông tin lời bọn này, cuống cuống sợ hãi, vội phái sứ giả sang trại Kim tạ lỗi, đồng thời cách chức Lý Cương và Chung Sư Đạo.

Tin tức truyền ra, toàn thành Đông Kinh xao động, quân dân đều phẫn nộ. Đặc biệt là những học sinh trường Thái học*, tất cả đều xông xáo căm uất. Thái học sinh Trần Đông là một thanh niên nhiệt thành yêu nước. Khi Đông Kinh bị quân Kim vây đánh, Trần Đông

* trường học cao cấp nhất thời phong kiến.



đã dẫn đầu các thái học sinh, ba lần dâng thư lên Tống Khâm Tông, xin Khâm Tông sử trăm sáu tên quốc tặc gồm Thái Kinh, Đồng Quán, Chu Miễn. Việc đó gây chấn động khắp trong ngoài triều đình, buộc Khâm Tông phải đem sáu tên đó ra trừng trị. Trần Đông và Lý Cương vốn không quen biết nhau, nhưng hành động kiên quyết kháng chiến của Lý Cương khiến các thái học sinh vô cùng khâm phục.

Hôm đó, Trần Đông dẫn đầu mấy Thái học sinh, ủa tới ngoài Tuyên Đức Môn của hoàng cung, dâng thư thỉnh nguyện, yêu cầu triều đình khôi phục chức vụ cho Lý Cương, Chung Sư Đạo, trừng trị các gian tặc Lý Bang Ngạn, Bạch Thời Trung, trong thư thỉnh nguyện họ khẩn thiết nói: "Khi nghe lệnh bãi chức Lý Cương, quân dân toàn thành đều đau xót khóc ròng, thấy như vậy thì sẽ sớm trở thành vong quốc nô. Làm như vậy, chẳng phải là đã trúng kế quân thù hay sao?"

Quân dân thành Đông Kinh nghe nói Thái học sinh thỉnh nguyện, đều tự động kéo đến trước Tuyên Đức Môn, chỉ trong chốc lát đã tụ tập tới mấy vạn người. Lúc đó, vừa gặp Lý Bang Ngạn thoái triều đi ra, quần chúng nổi giận, xông tới chửi mắng thậm tệ, có người còn ném đá và gạch ngói tới tấp. Lý Bang Ngạn vội ôm đầu, chạy trở lại hoàng cung.

Tống Khâm Tông ở trong cung, nghe báo quần chúng đang giận dữ, hết sức lo sợ, vội phái một viên quan ra truyền chỉ, nói: "Lý Cương dùng binh thất bại, triều đình bất đắc dĩ phải bãi chức, đợi tới khi quân Kim rút đi, sẽ lập tức phục chức".

Quân chúng không chịu, xông thẳng vào sân triều, ra sức gõ "đăng văn cổ" (trống lớn dùng khi có việc gấp cần báo) đến mức mặt trống thùng toang. Tiếng hô kháng nghị vang trời dậy đất.

Tri phủ Khai Phong chạy tới, đe dọa Thái học sinh: "Các người sao dám uy hiếp Hoàng Thượng?"

Thái học sinh lớn tiếng đáp lại: "Chúng tôi lấy lòng trung nghĩa uy hiếp hoàng thượng, còn tốt hơn là bọn gian thần uy hiếp hoàng thượng bán nước!" Vừa nói vừa xông tới toan bắt viên tri phủ, khiến ông ta sợ hãi lùi mất.

Các tướng lĩnh quân cấm vệ thấy tình hình không có cách nào dẹp được, liền vào cung yêu cầu Tổng Khâm Tông đáp ứng yêu cầu của mọi người. Tổng Khâm Tông không thể làm khác, liền phái người triệu Lý Cương vào cung, tuyên bố trước quân chúng là khôi phục ngay chức vụ của Lý Cương và Chúng Sư Đạo. Quân chúng vẫn chưa yên tâm. Vừa lúc đó Chúng Sư Đạo đi xe tới, mọi người vén rèm xe, thấy đúng là Chúng lão tướng quân, liền hoan hô như sấm dậy, rồi mới lục tục giải tán.

Cuộc thỉnh cầu của Thái học sinh kết thúc thắng lợi. Sau khi được phục chức, Lý Cương chỉnh đốn lại đội ngũ, trọng thưởng cho những người anh dũng diệt địch. Trận thế quân Tống hùng mạnh, sĩ khí lên cao. Tông Vọng thấy tình hình đó, có phần sợ hãi, không đợi triều Tống giao đủ khoản bồi thường vội vàng rút quân.

201- HAI HOÀNG ĐẾ LÀM TÙ BINH

Do quân và dân Đông Kinh kiên quyết kháng chiến, tướng Kim là Tông Vọng buộc phải lui quân. Chủng Sư Đạo kiến nghị với Tống Khâm Tông là nhân lúc quân Kim rút qua Hoàng Hà, nên phát động một cuộc tập kích để tiêu diệt chúng. Đây là một ý kiến hay, nhưng Tống Khâm Tông không những không làm theo mà còn cách chức luôn Chủng Sư Đạo.

Sau khi quân Kim rút đi, Tống Khâm Tông và một số đại thần cho rằng từ nay lại có thể yên tâm sống cuộc sống thái bình rồi. Họ liền đón Huy Tông trở lại Đông Kinh. Lý Cương nhiều lần nhắc nhở Tống Khâm Tông là phải tăng cường quân bị, phòng ngừa quân Kim tiến công trở lại. Nhưng mỗi lần nêu ý kiến đều bị các đại thần thuộc phái đầu hàng ngăn trở. Tống Khâm Tông cũng bực mình, cho là Lý Cương nhiều lời.

Ngờ đâu, cánh quân phía Đông của Tông Vọng vừa rút, nhưng cánh quân phía Tây của Tông Hàn vẫn không chịu thôi, tiếp tục vây đánh Thái Nguyên. Tống

Khâm Tông cử đại tướng Chung Sư Trung đem quân lên cứu, nhưng đi tới nửa đường đã bị quân Kim vây chặt. Chung Sư Trung thua trận, hy sinh. Các đại thần thuộc phái đầu hàng đang không muốn Lý Cương có mặt ở triều đình, liền xui Tống Khâm Tông cử Lý Cương lên Hà Bắc tham gia chiến đấu.

Một số đại thần chính trực thấy không nên để Lý Cương rời kinh thành vào lúc này, nhưng Tống Khâm Tông nhất định điều ông đi.

Lý Cương biết rõ mình bị gạt bỏ, nhưng vì là được điều đi đánh Kim, nên ông không muốn thoái thác. Khâm Tông cấp cho ông một vạn hai ngàn người. Ông xin triều đình cấp quân phí bằng bạc, vải vóc và tiền, mỗi thứ trị giá một triệu lạng. Triều đình chỉ cấp cho ông hai mươi vạn lạng. Lý Cương muốn được chuẩn bị đầy đủ rồi sẽ xuất phát, nhưng Tống Khâm Tông sợ ông kéo dài thời gian nên liên tục thúc giục. Lý Cương đành dẫn quân vội vã lên đường.

Đến Hà Dương, Lý Cương chiêu mộ thêm quân mã. Nhưng triều đình lập tức ra lệnh buộc ông phải giải tán số quân mới chiêu mộ được và tiến lên Thái Nguyên ngay. Lý Cương chia quân làm ba đường để đánh địch, nhưng các tướng lĩnh do triều đình trực tiếp chỉ huy, không chịu tuân theo sự điều động của ông. Ba cánh quân thiếu sự thống nhất chỉ huy, kết quả bị đại bại.

Lý Cương chỉ là thống soái trên danh nghĩa mà không có quyền chỉ huy trên thực tế, đành xin triều đình cho từ chức. Bọn chủ hàng liền công kích ông là luôn nói đánh Kim mà khi đánh lại để hao binh tổn



tướng. Tổng Khâm Tông liền cách chức Lý Cương, biếm trích ông xuống miền Nam.

Vua tôi triều Kim rất sợ Lý Cương, nay Lý Cương đã bị bãi chức nên họ không còn e ngại gì nữa. Kim Thái Tông liền hạ lệnh cho Tông Hàn, Tông Vọng tiến công Đông Kinh.

Lúc đó, thành Thái Nguyên đã bị cánh quân phía Tây của Tông Hàn bao vây suốt tám tháng. Tướng chỉ huy phòng thủ Thái Nguyên là Vương Bẩm chỉ huy quân và dân kiên quyết chống giữ. Quân Kim dùng mọi biện pháp đánh thành, đều bị Vương Bẩm đánh lui. Lâu ngày, trong thành hết lương, quân lính phải giết lừa ngựa và bò để ăn đỡ đói. Bò ngựa hết, họ phải ăn tới dây da trên cung nỏ. Dân chúng đều ăn rau dại và cám, nhưng không một ai chịu đầu hàng. Cuối cùng, thành Thái Nguyên bị vỡ. Sau khi dẫn đầu binh lính kịch chiến trong từng ngõ phố, Vương Bẩm nhảy xuống sông Phần tự tận.

Sau khi Thái Nguyên thất thủ, hai cánh quân Kim tiến xuống phía Nam. Các đạo quân Tống nghe tin Đông Kinh nguy cấp, chủ động đem quân tới cứu. Tổng Khâm Tông và các đại thần thuộc phái chủ hàng chỉ lo cắt đất cầu hoà nên lại hạ lệnh cho họ dẫn quân trở về địa phương.

Lúc đó, quân Tống phòng thủ ở bờ nam Hoàng Hà còn tới mười hai vạn bộ binh và một vạn kỵ binh. Cánh quân phía Tây của Tông Hàn tới bờ bắc Hoàng Hà, không dám dùng sức mạnh để vượt sông. Đến đêm, họ hư trương thanh thế, cho binh lính đánh trống suốt đêm. Quân Tống ở bờ nam nghe tiếng trống bên bờ bắc,

tướng quân Kim vượt sông tiến công, liên đưa nhau bỏ doanh trại chạy trốn. Chỉ trong thời gian ngắn, mười ba vạn quân Tống đã rút chạy sạch trơn. Tống Hàn không mất chút sức nào, đã vượt sông thuận lợi.

Cánh quân phía Đông của Tống Vọng cũng đánh chiếm Đại Danh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) rồi vượt sông tiến xuống. Hai cánh quân ngày càng tới gần Đông Kinh làm Tống Khâm Tông khiếp đảm. Số đại thần thuộc phái đầu hàng ngày ngày rỉ rả nói với Khâm Tông là ngoài việc xin hoà ra, không có cách nào khác. Tống Khâm Tông đành cử em là Khang Vương Triệu Cấu đến chỗ Tống Vọng xin hoà.

Triệu Cấu đi qua Từ Châu (nay là huyện Từ, Hà Bắc). Quan cai trị Từ Châu là Tống Trạch nói với Triệu Cấu: "Triều Kim muốn điện hạ đến nghị hoà chỉ là thủ đoạn đánh lừa thôi. Chúng đã đem quân đến sát kinh thành, thì nghị hoà còn có tác dụng gì nữa?"

Dân chúng Từ Châu cũng ngăn ngựa của Triệu Cấu lại, không cho ông ta tới trại Kim cầu hoà. Triệu Cấu sợ bị quân Kim bắt giữ, liền dừng lại ở Tương Châu (nay là An Dương, Hà Nam).

Không lâu sau, hai cánh quân Kim đã tới chân thành Đông Kinh, bắt đầu tiến công mãnh liệt. Trong thành chỉ còn ba vạn quân cấm vệ, nhưng sớm rời rã, bỏ trốn mất quá nửa. Tướng lĩnh các địa phương vì đã có lệnh triều đình nên không ai đem quân về cứu Đông Kinh. Lúc này, Tống Khâm Tông mới muốn gọi Lý Cương trở về, nhưng không kịp nữa rồi.

Tống Khâm Tông cuống quýt không biết làm gì. Trong kinh thành có một tên đại bịp, tên là Quách Kinh. Hắn ta huênh hoang là biết pháp thuật, chỉ cần

chiêu tập đủ bảy ngàn bảy trăm bảy mươi chín "thần binh" là có thể bắt sống tướng Kim, đánh lui quân Kim. Một số đại thần liền bu lấy hấn, coi hấn như một cọng rơm cứu mạng, giúp hấn tụ tập bọn lưu manh côn đồ làm "thần binh". Đến khi quân Kim đánh thành, Quách Kinh và các "thần binh" của hấn vừa giao phong đã tan vỡ, thành Đông Kinh nhanh chóng bị quân Kim đánh chiếm.

Tổng Khâm Tông thấy ngày tàn đã đến, khóc thảm thiết rồi đành cùng mấy đại thần đem thư đầu hàng đến trại quân Kim. Tông Hàn bắt Tổng phải cắt nhượng toàn bộ đất đai vùng Hà Đông, Hà Bắc, đồng thời phải hiến cho Kim mười triệu thoi vàng, hai mươi triệu thoi bạc, mười triệu tấm vải lụa. Tổng Khâm Tông phải chấp nhận hết, quân Kim mới tha ông ta về thành.

Khâm Tông ra sức vơ vét vàng bạc của dân chúng kinh thành để nộp cho quân Kim. Tướng Kim thấy nộp quá chậm, mấy hôm sau lại gọi Tổng Khâm Tông đến trại, giam lại, nói khi nào nộp đủ vàng bạc mới tha. Tổng Khâm Tông sai hai mươi bốn viên quan chia nhau dẫn quân Kim đi khám xét khắp nhà ở của hoàng thân, quốc thích, quan lại và nơi trụ trì của hoà thượng, đạo sĩ. Cuộc khám xét kéo dài hơn hai mươi ngày, ngoài vàng bạc châu báu bị cướp, còn mất theo rất nhiều bảo vật và toàn bộ bản đồ các châu phủ trong cả nước.

Tháng tư năm 1127, Tông Hàn, Tông Vọng cùng quân Kim đã bắt giải Tổng Huy Tông, Tổng Khâm Tông cùng hai, ba ngàn người trong hoàng tộc và quan lại đi cùng với của cải cướp được lên phía Bắc. Vương triều Bắc Tống, kể từ khi Triệu Khuông Dận xưng đế đến nay là 167 năm, đã kết thúc.

202- TÔNG TRẠCH BA LẦN HỒ "VƯỢT SÔNG!"

Sau khi Bắc Tống diệt vong, Khang Vương Triệu Cấu từ Tương Châu chạy xuống Nam Kinh (nay là Thương Khâu, Hà Nam, không phải thành phố Nam Kinh ngày nay). Tháng năm, năm 1127, Triệu Cấu lên ngôi hoàng đế. Đó là Tống Cao Tông. Vương triều Tống cầu an này, sau còn rời đô xuống Lâm An (nay là Hàng Châu, Triết Giang). Lịch sử gọi nó là Nam Tống.

Sau khi Tống Cao Tông lên ngôi, dưới áp lực của dư luận buộc phải triệu Lý Cương về triều làm Tể tướng. Nhưng trên thực tế, Cao Tông chỉ tín nhiệm hai người thân tín là Hoàng Tiềm Thiện và Ưông Bá Ngạn.

Lý Cương đề xuất nhiều chủ trương chống Kim. Ông nói với Tống Cao Tông: "Muốn thu phục Đông Kinh, nhất định phải sử dụng Tông Trạch".

Tông Trạch là một tướng kiên quyết chống Kim. Trước khi Bắc Tống diệt vong, Tống Khâm Tông đã có lần cử ông làm sứ giả đi giảng hoà. Tông Trạch nói với mọi người: "Tôi đi sứ lần này, không mong còn sống trở

về. Nếu người Kim chịu lui quân thì thôi, nếu không tôi sẽ đấu đến cùng. Thà mất đầu, chứ quyết không để nước bị nhục".

Tổng Khâm Tông thấy khẩu khí Tông Trạch cứng như vậy, sợ ông gây trở ngại cho hoà đàm, liền rút chức sứ giả của ông và điều ông đi làm quan ở Từ Châu.

Khi quân Kim đánh Đông Kinh lần thứ hai, Tông Trạch dẫn quân đánh Kim, thắng liền mười ba trận, tạo được tình thế thuận lợi. Ông viết thư cho Triệu Cấu lúc đó còn là Khang Vương, yêu cầu ông ta chiêu tập quân các lộ cùng về hội hợp cứu viện Đông Kinh. Ông còn viết thư cho ba tướng khác, yêu cầu họ phối hợp hành động. Ngờ đâu không những họ không đem quân tới, mà còn cười giễu ông là kẻ điên rồ. Tông Trạch không còn biện pháp gì, đành đơn độc dẫn quân tác chiến. Một lần, cánh quân do ông dẫn đầu bị quân Kim bao vây, số lượng quân Kim đông gấp mười lần quân Tống. Tông Trạch nói với tướng sĩ: "Hôm nay, tiến cũng chết mà lui cũng chết. Chúng ta quyết từ chỗ chết, xông lên chém giết để tìm ra con đường sống!" Tướng sĩ đều hăm hở, anh dũng xông lên, một người địch nổi một trăm, quả nhiên đánh lui được quân Kim.

Tổng Cao Tông từ lâu đã biết sự dũng cảm của Tông Trạch, lần này được Lý Cương tiến cử, liền phong Tông Trạch làm tri phủ phủ Khai Phong.

Lúc này, tuy quân Kim đã rút khỏi Khai Phong (tức Đông Kinh), nhưng thành Khai Phong trải qua hai cuộc chiến, tường thành đã bị huỷ hoại hết. Dân chúng và binh sĩ sống lẫn với nhau; lại thêm quân Kim còn ở bờ bắc Hoàng Hà, nên lòng người Khai Phong luôn thấp

thộm, trật tự xã hội không ổn định. Tông Trạch có uy tín rất cao trong quân và dân. Tối Khai Phong, ông hạ ngay một mệnh lệnh: "Phàm kẻ nào cướp bóc của dân, đều sẽ bị nghiêm trị". Mệnh lệnh đã ban bố, nhưng trong thành vẫn xảy ra mấy vụ cướp. Tông Trạch liền xử tử phạm nhân tại chỗ khiến trật tự trong thành dần được ổn định.

Nhân dân Hà Bắc không chịu nổi cảnh cướp bóc chém giết của quân Kim, đều đua nhau tổ chức nghĩa quân, đánh lại quân Kim. Lý Cương chủ trương dựa vào nghĩa quân, tổ chức đội ngũ mới để chống Kim. Sau khi Tông Trạch đến Khai Phong, liền tích cực liên lạc với nghĩa quân. Nghĩa quân các vùng thuộc Hà Bắc đã từng nghe uy danh của Tông Trạch, nên đều tự nguyện chịu sự chỉ huy của ông.

Tại Hà Đông, có một thủ lĩnh nghĩa quân là Vương Thiện, tụ tập bảy vạn người ngựa, muốn tập kích vào Khai Phong. Tông Trạch được tin, liền một mình một ngựa đến gặp Vương Thiện, nhỏ nước mắt nói: "Hiện nay nước nhà đang nguy cấp, nếu có được mấy người anh hùng như ngài, cùng đồng tâm hiệp lực kháng chiến thì người Kim đâu dám xâm phạm đến chúng ta nữa!"

Vương Thiện bị thuyết phục, cảm động rơi nước mắt, nói: "Kẻ này xin nghe theo sự chỉ huy của Tông Công".

Những toán nghĩa quân khác như Dương Tiến, Vương Tái Hưng, Lý Quý, Vương Đại Lang đều có từ mấy vạn tới mấy chục vạn người ngựa. Tông Trạch cũng cử người tới liên lạc, thuyết phục họ đoàn kết nhất trí cùng chống Kim. Nhờ vậy, việc phòng thủ ở ngoại vi



thành Khai Phong được củng cố, lòng dân trong thành ổn định, lương thực sung túc, giá cả ổn định, tình trạng rối loạn được khắc phục.

Nhưng chính vào lúc Tống Trạch chuẩn bị tiến lên phía Bắc để khôi phục Trung Nguyên thì Tống Cao Tông và bọn Hoàng Tiềm Thiện, Ưng Bá Ngạn lại sợ Nam Kinh chưa được an toàn, toan tiếp tục chạy sâu xuống miền Nam. Vì chống lại việc chạy xuống miền Nam, nên Tống Trạch bị Tống Cao Tông cách chức.

Tống Trạch hết sức nóng ruột, liền tự dẫn quân vượt qua Hoàng Hà, giao ước với các đạo nghĩa quân cùng nhau chống Kim. Ông cho xây dựng xung quanh Khai Phong hai mươi bốn thành lũy và lập các trại quân ven bờ Hoàng Hà liên khít nhau như vây cá, gọi là "Liên Châu trại". Lại được nghĩa quân các địa phương thuộc Hà Đông, Hà Bắc cùng phối hợp, hưởng ứng lẫn nhau, nên lực lượng phòng ngự của quân Tống ngày càng mạnh.

Tống Trạch nhiều lần dâng sớ tấu, yêu cầu Cao Tông trở về Khai Phong để chủ trì việc chống Kim. Nhưng sớ tấu đến tay bọn Hoàng Tiềm Thiện, đều bị chúng dìm đi. Không lâu sau, Tống Cao Tông lại rời Nam Kinh, chạy xuống Dương Châu.

Quả nhiên ít lâu sau, quân Kim chia mấy đường rầm rộ tiến công. Kim Thái Tông phái đại tướng Ngột Truật (còn có tên là Tông Bất) tiến công Khai Phong. Trước hết, Tống Trạch cử bộ tướng giữ Lạc Dương và Trịnh Châu. Khi Ngột Truật dẫn quân tiếp cận Khai Phong, Tống Trạch phái mấy ngàn tinh binh, vòng tới sau lưng

địch, cắt đứt đường lui, sau đó đánh kẹp địch từ hai mặt trước sau, khiến Ngột Truật đại bại, phải rút chạy.

Một lần khác, tướng Kim là Tông Hàn dẫn quân đánh Lạc Dương. Tông Trạch phái bộ tướng Quách Chấn Dân, Lý Cảnh Lương dẫn quân tập kích, nhưng bị thất bại. Quách Chấn Dân đầu hàng quân Kim, Lý Cảnh Lương sợ tội nên bỏ trốn.

Tông Trạch cử người tìm bắt được Lý Cảnh Lương, trách mắng: "Đánh trận bị thất bại, vốn có thể tha tội. Nhưng nay ngươi lại tự ý bỏ trốn, tức là không coi chủ tướng vào đâu nữa". Nói xong, lập tức sai lính Lý Cảnh Lương ra xử trảm.

Sau khi Quách Chấn Dân đầu hàng quân Kim, Tông Hàn cử một tướng Kim cùng đi với Quách Chấn Dân đến Khai Phong để khuyên Tông Trạch đầu hàng. Tông Trạch tiếp kiến họ trong đại sảnh đường phủ Khai Phong. Ông nói với Quách Chấn Dân: "Nếu người chết ở chiến trường thì có thể được coi là một vong hồn trung nghĩa. Nhưng nay ngươi đầu hàng địch, trở thành một tên phản bội, còn mặt mũi nào mà gặp ta nữa!" Rồi quát lớn, ra lệnh cho binh sĩ lôi Quách Chấn Dân ra chém.

Tông Trạch lại quay đầu cười nhạt với viên tướng Kim đến khuyên hàng, nói: "Ta giữ thành này, đã chuẩn bị sống mái với các ngươi. Ngươi là tướng của triều Kim, không có tài xông pha trên chiến trường, lại toan dùng lời lẽ lừa bịp để lung lạc ta sao!"

Tướng Kim sợ hãi, mặt mũi nhợt nhạt, chỉ nghe tiếng quát lớn, rồi bị các binh sĩ kéo ra chém đầu.

Tổng Trạch liên tục giết ba người, tỏ rõ quyết tâm sắt đá chống lại quân Kim, làm cho sĩ khí quân Tống lên cao. Ông dùng kỷ luật nghiêm minh và tài chỉ huy linh hoạt, đánh cho quân Kim thua liên mấy trận. Tướng sĩ Kim vừa sợ hãi, vừa khâm phục Tổng Trạch, đều gọi ông là Cự Tông.

Dựa vào lực lượng nghĩa quân Hà Bắc, Tổng Trạch không ngừng mở rộng quân số, tích trữ lương thảo, cho rằng hoàn toàn đủ lực lượng thu phục Trung Nguyên. Ông liền tiếp gửi hơn hai mươi sớ tấu, mời Cao Tông trở về Khai Phong. Nhưng tất cả cũng đều bị bọn Hoàng Tiềm Thiện dìm đi.

Lúc đó, Tổng Trạch đã là một ông già gần bảy mươi tuổi. Do quá uất ức, ông bị lên nhọt độc ở sau lưng rồi ồm liệt. Một số tướng dưới quyền đến thăm thì bệnh của ông đã rất nặng. Ông mở mắt, xúc động nói: "Tôi vì chưa báo được thù cho nước, trong lòng uất ức nên mới mắc bệnh này. Chỉ cần những người còn sống gắng sức diệt địch thì tôi dù nhắm mắt cũng không ân hận".

Các tướng lĩnh nghe lời ông, đều xúc động rơi nước mắt. Khi mọi người trở ra, chỉ nghe tiếng ông ngâm hai câu thơ của Đỗ Phủ:

*"Xuất sư vị tiếp thân tiên tử,
Trường sử anh hùng lệ mãn khâm".*

Dịch: *"Ra quân chưa thắng, là đời
Anh hùng mãi mãi lệ rơi đầm đìa"*

Sau đó, ông cố sức hô lớn "Vượt sông! Vượt sông! Vượt sông!" rồi nhắm mắt. Quân dân Khai Phong nghe

tin Tông Trạch tạ thế, tất cả đều thương khóc thảm thiết.

Sau khi Tông Trạch mất đi, triều Tống cử Đỗ Sung làm trấn thủ Đông Kinh. Đỗ Sung là một tên ngu muội tàn bạo. Vừa tới Đông Kinh, hắn lập tức phá bỏ mọi công trình phòng ngự do Tông Trạch dựng lên. Chẳng bao lâu, toàn bộ vùng Trung Nguyên rơi vào tay quân Kim.

203-NỮ TỬ NHÂN LÝ THANH CHIẾU

Quân Kim hoành hành khắp Trung Nguyên nhưng vương triều Nam Tống không hề chuẩn bị chống lại. Tống Cao Tông vẫn chìm đắm trong cuộc sống xa hoa hưởng lạc ở hành cung Dương Châu. Tháng giêng năm 1129, tướng Kim Tông Hàn dẫn quân xuống miền Nam, liên tục đánh chiếm nhiều thành trì. Các quan chức triều Tống ở các địa phương kẻ thì đầu hàng, kẻ thì chạy trốn. Quân tiên phong của Kim nhanh chóng vượt qua Hoàng Hà, tiến sát Dương Châu.

Tống Cao Tông đang mãi mê vui chơi ở hành cung Dương Châu, nghe tin quân Kim đánh tới, vội cuống cuống cùng năm sáu tên thái giám thân tín, lên ngựa chạy thẳng ra bờ sông, kiếm được một chiếc thuyền nhỏ, qua sông ngay trong đêm. Quân Kim thả sức cướp bóc tàn sát ở Dương Châu, rồi phóng hoả, biến Dương Châu thành một đám đất cháy rụi. Sau đó, chúng mới chịu chuyển chỗ của cải cướp bóc được lên miền Bắc.

Tổng Cao Tông chạy tới Lâm An, liên cách chức Hoàng Tiêm Thiện và Uông Bá Ngạn. Trong nội bộ triều đình Nam Tống xảy ra lục đục lớn. Thấy sự thối nát của Nam Tống là thời cơ có thể lấn lướt, vào tháng 10 năm đó, Kim Thái Tông lại cử Ngột Truật dẫn đại quân đánh xuống phía Nam, chiếm Kiến Khang (nay là thành phố Nam Kinh, Giang Tô). Tống Cao Tông thấy quân Kim tới gần, lại vội bỏ Lâm An chạy xuống Việt Châu (nay là Thiệu Hưng, Triết Giang) rồi chạy tiếp xuống Minh Châu (nay là Ninh Ba, Triết Giang). Ngột Truật dẫn quân đuổi sát, Tống Cao Tông hết đường, liền lấy thuyền vượt biển rồi chạy xuống Ôn Châu (thuộc ven biển Triết Giang) cho tới khi quân Kim rút về Bắc, mới lại trở về Lâm An.

Quân Kim cướp bóc tàn bạo và vương triều Tống thối nát chạy dài khiến nhân dân chịu tai hoạ cùng cực, rất nhiều gia đình lâm vào cảnh nhà tan người mất. Nữ từ nhân* nổi tiếng Lý Thanh Chiếu cùng chung số phận bi thảm đó. Lý Thanh Chiếu vốn quê quán tại Lịch Thành (nay là Tế Nam, Sơn Đông), là một nữ từ nhân nổi tiếng trong lịch sử văn học Trung Quốc. Cha là Lý Cách Phi, cũng là một văn học gia, từng làm quan dưới thời Tống Huy Tông, vì là người chính trực, lại là học trò của Tô Thức, nên bị Thái Kinh đả kích. Từ nhỏ, Lý Thanh Chiếu đã được cha đào luyện, hết sức yêu thích văn chương, mê say thi, hoạ. Đặc biệt là về sáng tác từ, bà đã đạt được thành tựu xuất sắc. Năm mười tám tuổi, bà kết hôn với Triệu Minh Thành, cũng là một quan gia tử đệ. Hai vợ chồng vô cùng hoà hợp, ngoài lòng yêu thích

* tác gia sở trường về thể loại "từ".

văn chương, còn một niềm say mê chung là sưu tập đồ kim thạch (đồ đồng và bia đá trên có khắc bài văn hoặc bức hoạ). Những đồ kim thạch đó vừa thể hiện tính nghệ thuật thời cổ đại Trung Quốc, vừa là tư liệu lịch sử quý giá.

Khi đó, Triệu Minh Thành còn học trong trường Thái học ở Đông Kinh. Hai gia đình Triệu, Lý tuy đều làm quan to, nhưng không thật giàu có, không có tiền để họ mua văn vật. Nhưng điều đó không làm giảm lòng yêu thích kim thạch của họ. Vào các dịp mồng một, ngày rằm, Triệu Minh Thành được về thăm nhà, liền đem một số quần áo tới hiệu cầm đồ cầm với giá rẻ rồi lấy tiền đi tới chùa Đại Tướng Quốc.

Chùa Đại Tướng Quốc là ngôi chùa lớn nhất Đông Kinh, thường tổ chức các lễ hội. Trong lễ hội, có bày bán đủ loại thương phẩm và thư tịch, đồ cổ và thư hoạ. Triệu Minh Thành tới đây, thấy đồ kim thạch nào ưng ý, đều bỏ tiền mua. Về nhà, hai vợ chồng cùng nhau thưởng thức, phân loại, coi đó là lạc thú lớn nhất trong cuộc sống.

Hai năm sau, Triệu Minh Thành ra làm quan. Ông dùng toàn bộ số lương bổng để mua đồ kim thạch và sách vở. Người cha của ông có một số bạn bè thân thích làm việc trong tàng thư các (kho lưu trữ). Ở đó có rất nhiều sách cổ không lưu truyền ra bên ngoài. Qua những người đó, Triệu Minh Thành tìm mọi cách mượn sách về sao chép. Cứ như vậy, số đồ kim thạch và thư hoạ ngày càng nhiều. Lý Thanh Chiếu liền lập một kho sách, chỉnh lý và thống kê đầy đủ, để phát hiện thiếu sót là tìm mọi cách bổ sung, chỉnh lý. Qua sự chuyên cần trong gần hai mươi năm, Triệu Minh Thành biên



soạn xong một tác phẩm ghi lại văn vật lịch sử cổ đại, gọi là "Kim Thạch lục".

Trong những năm đất nước rung chuyển, không còn điều kiện để vui dầu nghiên cứu văn vật nữa. Khi Đông Kinh bị đánh chiếm, Lý Thanh Chiêu và Triệu Minh Thành đang ở Tri Châu (nay thuộc tỉnh Sơn Đông). Sau đó, tình thế ngày càng nguy ngập, Lý Thanh Chiêu theo Triệu Minh Thành xuống Kiến Khang. Họ đem theo mười lăm cỗ xe chở đầy đồ kim thạch và sách vở quý giá nhất. Sau đó, quân Kim đánh chiếm Thanh Châu, hơn mười gian nhà chứa đầy văn vật mà Lý Thanh Chiêu để lại ở quê nhà, bị chiến hoả thiêu thành tro bụi.

Sau khi tới Kiến Khang, Triệu Minh Thành nhận được chiếu lệnh, được cử làm tri phủ ở Hồ Châu. Trong tình cảnh loạn lạc lúc đó, Lý Thanh Chiêu không thể cùng đi với Triệu Minh Thành. Khi chia tay, Lý Thanh Chiêu hỏi chồng: "Vạn nhất quân Kim đánh tới, thiếp nên làm thế nào?"

Triệu Minh Thành kiên quyết nói: "Thì lại mang mọi thứ chạy đi như trước. Nếu không được thì trước hết hãy bỏ lại đồ dùng gia đình. Nếu vẫn không đem đi được hết, thì đành bỏ cỗ vật và thư hoạ lại, nhưng có mấy thứ lễ khí cổ, hiền thê nhất định phải bảo vệ tốt, coi như tính mạng của mình".

Không ngờ, sau cuộc chia tay này, Triệu Minh Thành mắc bệnh sốt rét rồi mất. Chồng bị chết khiến Lý Thanh Chiêu đau thương vô hạn. Nhưng điều quan trọng nhất là phải kế thừa hoài bão của chồng, giữ gìn tốt bộ sưu tập văn vật. Triệu Minh Thành có người em rể ở Hồng Châu (nay là Nam Xương, Giang Tây), Lý

Thanh Chiêu liền nhờ người vận chuyển đến Hồng Châu hai vạn cuốn sách và hai ngàn bản khắc kim thạch. Không ngờ, chẳng bao lâu sau đó, quân Kim đánh tới Hồng Châu, toàn bộ số văn vật đó không biết tấp tịch ra sao. Khi Triệu Minh Thành ốm nặng, có một học sĩ là Trương Phi Khanh đến thăm. Ông ta đem theo bên mình một chiếc bình ngọc. Lý Thanh Chiêu là người rất giỏi giám định văn vật, nhìn qua đã thấy chiếc bình đó không phải bằng ngọc thật mà là một loại đá. Sau đó, Trương Phi Khanh lại mang chiếc bình đó đi. Sau khi Triệu Minh Thành chết, có một số người nói vu vợ là Triệu Minh Thành đã tặng một cổ vật quý cho người triều Kim (tức học sĩ Trương Phi Khanh). Lời đồn đại đó khiến Lý Thanh Chiêu chịu tiếng oan, bà muốn vào mình oan với triều đình, nhưng triều đình của Tống Cao Tông đã bỏ chạy rồi. Lý Thanh Chiêu phải chạy nạn khắp nơi. Khi bà định cư ở Thiệu Hưng, số văn vật cái thì bị tán thất, cái thì bị lấy cắp, chỉ còn lại một vài cái lẻ loi, tàn khuyết. Non sông đất nước tả tơi, văn vật quý giá mất mát là một đòn nặng về tinh thần giáng xuống Lý Thanh Chiêu. Bà đã viết rất nhiều thơ, từ phản ánh tình trạng nhà tan nước mất. Từ của bà đã đạt được thành tựu nghệ thuật rất cao, nhiều bài mang tinh thần yêu nước nồng nàn. Trong một bài thơ, bà tỏ tâm trạng bất mãn trước việc vượt sông trốn chạy của tầng lớp thống trị Nam Tống. Thơ viết:

"Sống, nên làm hào kiệt,

Chết, làm ma anh hùng.

Nay còn nhớ Hạng Vũ

Không chịu về Giang Đông."

204- HÀN THẾ TRUNG ĐÁNH CHẶN QUÂN KIM

Quân Kim tiến xuống phía Nam, đánh suốt tới tận bờ biển Minh Châu. Dọc đường, liên tục vấp phải sự tập kích của nghĩa quân do dân chúng tự động tổ chức lại. Tướng Kim Ngột Truật biết quân Tống còn nhiều lực lượng ven Trường Giang nên không dám ở lâu, sau khi cướp bóc vơ vét, liền lui quân về Bắc.

Năm 1130, Ngột Truật dẫn mười vạn quân Kim lui về đến gần Trấn Giang thì gặp đại tướng Tống là Hàn Thế Trung đem quân chặn lại. Hàn Thế Trung là một tướng lĩnh thuộc phái chủ trương kháng chiến. Ông rất cảm phẫn trước hành động xâm lược của Kim nên quyết tâm đánh mạnh nhân cơ hội quân Kim phải rút.

Ngột Truật tới bờ sông, dò biết Hàn Thế Trung ngăn không cho qua sông, liền cử sứ giả đến trại Tống đưa chiến thư, thách đánh. Hàn Thế Trung chấp nhận ngay, còn hẹn rõ ngày quyết chiến. Lúc đó, quân Kim có mười vạn, nhưng quân Tống dưới quyền Hàn Thế Trung cộng lại chỉ có tám ngàn, lực lượng hai bên chênh

lệch rất nhiều. Hàn Thế Trung biết rõ rằng, muốn đánh thắng trận này phải dựa vào sĩ khí. Ông bàn với vợ là Lương Hồng Ngọc, một nữ tướng rất có kiến thức, lại giỏi võ nghệ. Bà ủng hộ kế hoạch của chồng và cùng tham gia chiến đấu.

Hàn Thế Trung lại bàn với các bộ tướng và nói: "Địa thế ở đây, hiểm yếu nhất phải kể tới Long Vương miếu trên Kim Sơn (ở tây bắc Trấn Giang). Ta dự đoán quân Kim nhất định sẽ cử người lên đó trinh sát". Vì vậy, ông cử một bộ tướng dẫn hai trăm binh sĩ lên Long Vương miếu mai phục.

Quả như dự đoán của Hàn Thế Trung, một ngày sau, có năm tên lính Kim cưỡi ngựa lên Kim Sơn, tới trước Long Vương miếu đứng quan sát quân Tống. Quân Tống đang mai phục, đợi cho quân Kim tới gần, liền thúc trống xông ra chém giết. Năm tên lính Kim thấy có mai phục liền quay ngựa chạy. Quân Tống đuổi theo, bắt được hai tên lính Kim, còn ba tên khác nằm rạp trên mình ngựa chạy miết. Một tên trong số đó mặc chiến bào đỏ, thắt đai lưng ngọc, trong lúc vội vã, ngã khỏi ngựa rồi lại cố nhảy lên trốn chạy. Quân Tống tra hỏi tù binh mới biết đó chính là Ngột Truật, chủ soái quân Kim.

Giờ quyết chiến đã đến, hai bên dàn trận bên bờ sông, tiến hành một cuộc huyết chiến. Hàn Thế Trung mặc áo giáp, phu nhân Lương Hồng Ngọc mặc nhung trang, đứng trên chiến thuyền dưới sông, khua vang trống trận. Tướng sĩ Tống thấy chủ soái phu nhân ra trận trợ chiến, tinh thần ai cũng bội phần hăng hái, ào ạt xông lên giết giặc. Quân Kim tuy đông nhưng kỷ luật lỏng lẻo, lại hành quân đường xa mệt nhọc, không



chống lại nổi dậy tinh binh của Hàn Thế Trung. Qua trận chiến đấu kịch liệt, quân Kim tử thương nhiều không kể xiết, ngay cả con rể của Ngột Truật là Long Hồ đại vương cũng bị bắt sống.

Ngột Truật vội phái sứ giả tới trại Tống, xin hoàn lại mọi của cải cướp được ở Giang Nam, đổi lấy việc quân Tống để họ an toàn qua sông. Hàn Thế Trung không chịu. Ngột Truật lại xin tặng Hàn Thế Trung con tuấn mã của mình, nhưng vẫn bị cự tuyệt.

Ngột Truật không vượt được sông, đành dẫn quân dùng thuyền nhỏ lui tới Hoàng Thiên Đãng (nay ở đông bắc thành phố Nam Kinh). Ngờ đâu Hoàng Thiên Đãng là một nhánh sông cụt, không có đường ra. Chính trong lúc tiến thoái lưỡng nan thì có kẻ hiền kế nói: "Tại đây trước kia vốn có một con sông có thể đi tới Kiến Khang, nhưng lâu ngày bị bồi lấp. Nếu sai binh sĩ khơi lại sông thì có thể thoát khỏi sự truy kích của quân Tống".

Ngột Truật lập tức ra lệnh cho quân Kim khơi lại dòng sông. Quân Kim đông đúc, đào suốt một đêm, khai thông được đoạn sông dài 50 dặm. Ngột Truật vội hạ lệnh cho quân Kim rút về Kiến Khang. Không ngờ mới được nửa đường lại gặp tướng Tống là Nhạc Phi dẫn quân đánh chặn. Ngột Truật đành lui quân trở về Hoàng Thiên Đãng.

Quân Kim bị quân Tống vây ở Hoàng Thiên Đãng trong bốn mươi tám ngày, tình cảnh hết sức khốn khổ. Lúc đó, quân Kim từ Giang Bắc cũng phái quân đến tiếp ứng. Ngột Truật muốn dùng thuyền nhỏ vượt sông. Hàn Thế Trung đã chuẩn bị sẵn, cho bố trí câu liêm và xích sắt trên thuyền lớn, đợi khi thuyền quân Kim vượt

sông, liền phóng câu liêm giữ lại rồi kéo xích sắt, làm cho thuyền nhỏ bị lật, quân Kim cùng với thuyền đều chìm dưới đáy sông. Ngột Truật vô cùng nôn nóng, xin Hàn Thế Trung ra trước trận nói chuyện, van nài ông để cho quân Kim vượt sông. Hàn Thế Trung nói: "Muốn qua cũng không khó, chỉ cần các người trao trả mọi đất đai đã chiếm thì ta sẽ cho qua sông".

Ngột Truật trở về trại Kim, bàn với các tướng về cách đối phó. Truật buồn rầu nói: "Quân Tống dùng thuyền thành thạo như chúng ta cưỡi ngựa, đi lại nhanh như bay, chúng ta làm sao mà vượt sông được?"

Một bộ tướng nói: "Tình hình hiện nay rất gấp rút, nên treo thưởng thật cao để tìm người hiền kế thì mới có hy vọng".

Ngột Truật hạ lệnh yết bảng treo thưởng, quả nhiên có một Hán gian tới hiến kế, nói: "Thuyền lớn của quân Tống phải dựa vào buồm mới đi được. Nếu ta chọn ngày không có gió để vượt sông thì thuyền lớn của Tống không đuổi được". Hắn còn dạy Ngột Truật cách dùng hoả công để đánh bại quân Tống.

Mấy ngày sau, trời thanh gió lặng, mặt sông êm ả. Quân Kim lặng lẽ lên thuyền nhỏ, chia từng toán lần lượt vượt sông. Hàn Thế Trung toan dùng thuyền lớn đuổi theo chặn lại. Nhưng vì không có gió, thuyền lớn chèo đi rất chậm, không đuổi kịp thuyền nhỏ. Chính trong lúc đó, quân Kim lại bắn tên lửa sang như mưa, làm buồm trên thuyền Tống bốc cháy, lan ra toàn thuyền, quân Tống trên thuyền lao nhao rơi xuống nước. Hàn Thế Trung đành bỏ thuyền lớn, chuyển sang thuyền nhỏ, lui quân về Trấn Giang.

Ngột Truật thoát khỏi Hàn Thế Trung đưa quân về Kiến Khang, ra sức cướp bóc rồi chuẩn bị rút về Bắc. Đến Tĩnh An Trấn (nay ở tây bắc Giang Ninh, Giang Tô) lại bị quân Nhạc Phi tập kích, bị đánh tơi bời, phải ôm đầu tháo chạy. Nhạc Phi đuổi được quân Kim, thu phục lại Kiến Khang.

205- NHẠC GIA QUÂN ĐẠI PHÁ NGỘT TRUẬT

Nhạc Phi, người đã thu phục Kiến Khang, là một danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Kim của Nam Tống, một anh hùng dân tộc của Trung Quốc.

Nhạc Phi là người quê quán ở Thang Âm, Tương Châu (nay là Thang Âm, Hà Nam). Năm ông sinh ra, Hoàng Hà đổi dòng, quê nhà gặp thủy tai lớn, gia đình rất khốn khổ. Từ nhỏ, Nhạc Phi đã khổ công học hành, đặc biệt thích đọc binh pháp. Ông rất khoẻ, năm mười chín tuổi đã kéo được cung lớn có sức căng 300 cân ($\approx$ 150 kg). Nghe nói người đồng hương là Chu Đồng có võ nghệ cao cường, Nhạc Phi liền tôn Chu Đồng làm sư phụ, học được tài bắn cung, bách phát bách trúng bằng cả hai tay.

Sau đó, Nhạc Phi tòng quân. Khi quân Kim đánh xuống phía Nam, ông làm một chức quan võ nhỏ ở Đông Kinh. Một lần, ông dẫn hơn một trăm kỵ binh luyện tập ở ven Hoàng Hà. Bỗng trước mặt xuất hiện rất nhiều quân Kim, các binh sĩ đều sợ hãi. Nhưng Nhạc Phi bình

tĩnh nói: "Quân địch tuy đông, nhưng chúng không biết ta có bao nhiêu người. Ta có thể đánh bại chúng trong lúc chúng không chuẩn bị". Nói xong, liền dẫn quân xông sang trận địch, chém chết một tướng Kim. Quân lính được Nhạc Phi cổ vũ, đều hăng hái xông lên, quả nhiên đánh cho quân Kim tan tác.

Từ đó, Nhạc Phi nổi tiếng về lòng dũng cảm. Mấy năm sau, ông trở thành một viên tướng dưới quyền Tông Trạch. Tông Trạch rất coi trọng ông, thường nói: "Tướng quân thật là trí dũng song toàn, dù các danh tướng thời xưa cũng chỉ như thế mà thôi. Nhưng nếu chỉ dựa vào tài xung phong hãm trận, cũng không phải là biện pháp bảo đảm thường thắng". Ông giao cho Nhạc Phi một bản trận đồ thời cổ và nói: "Tướng quân hãy cầm lấy và chịu khó nghiên cứu, học tập".

Nhạc Phi tiếp nhận bản trận đồ, cảm tạ Tông Trạch rồi nói: "Tác chiến theo trận đồ là qui tắc thông thường của binh pháp. Còn việc vận dụng linh hoạt, tùy cơ ứng biến, lại cần sự khôn ngoan của tướng lĩnh".

Tông Trạch nghe nói, gật đầu tán thưởng kiến giải của viên tướng trẻ.

Giống như Tông Trạch, Nhạc Phi xem việc chống Kim là trách nhiệm của mình. Sau khi Tống Cao Tông lên ngôi, ông dâng lên một sớ tấu, mong Cao Tông thân dẫn quân Tống bắc phạt để cổ vũ sĩ khí, khôi phục Trung Nguyên. Ông còn phê phán chủ trương của phái chủ hàng Hoàng Tiềm Thiện, Ưông Bá Ngạn.

Sớ tấu dâng lên, Tống Cao Tông không những không nghe theo mà còn cho Nhạc Phi là một viên tướng nhỏ mà dám lạm bàn đại sự, liền cách chức ông.



Sau khi Tông Trạch chết, Nhạc Phi thuộc quyền chỉ huy của quan trấn thủ Đông Kinh là Đỗ Sung. Quân Kim tiến công ô ạt, Đỗ Sung chạy xuống Kiến Khang. Ngột Truật tiến đánh Kiến Khang, Đỗ Sung lại đầu hàng nhục nhã. Quân tướng dưới quyền Đỗ Sung đều tan rã, chỉ có đội quân của Nhạc Phi vẫn kiên trì chiến đấu quanh vùng Kiến Khang. Nhân lúc Ngột Truật rút lui, ông bèn phối hợp với Hàn Thế Trung đánh cho Ngột Truật đại bại.

Sau khi quân Kim rút về Bắc, Tống Cao Tông từ Ôn Châu trở về Lâm An. Triều Kim liền dựng lên một hoàng đế bù nhìn là Lưu Dự cai quản Trung Nguyên, lấy quốc hiệu Đại Tề, để làm tay sai cho triều Kim, quấy rối Nam Tống. Nhạc Phi nhiều lần dẫn quân đánh lui liên quân Kim - Tề, lập nhiều chiến công. Đến năm ba mươi hai tuổi, ông đã từ địa vị một tướng nhỏ, được thăng lên chức Tiết Độ sứ, ngang hàng với các danh tướng Hàn Thế Trung, Lưu Quang Thế, Trương Tuấn.

Chính vào thời kỳ này, ông đã viết một bài từ, điệu "Mãn Giang Hồng" được truyền tụng đời đời. Bài từ nói lên ý chí chống Kim hùng tráng của ông. Đoạn đầu bài từ viết:

"Nô phát xung quan, bằng lan xứ, tiêu tiêu vũ yết.

Đài vọng nhân, ngưỡng thiên trường khiêu, tráng hoài kích liệt. Tam thập công danh trần dữ thổ, bát thiên lý lộ vân hoà nguyệt.

Mạc đẳng nhân bạch liễu thiếu niên đầu, không bì thiết."

Dịch:

*"Lửa giận sục sôi, tựa lan can, trời mưa vừa ngớt.
Phóng tầm mắt, ngựa mặt thét dài, tuôn trào nhiệt huyết.*

Ba mươi tuổi công danh lấm bụi đất. Tám ngàn dặm dài dẫu mây với nguyệt

Chớ phí hoài, bạc uống máu đầu xanh. Ôi bi thiết!"

Nhạc Phi một lòng khôi phục Trung Nguyên, ông hết sức nghiêm khắc với bản thân mình. Tổng Cao Tông sai người xây cho ông một toà dinh thự, ông từ chối, nói: "Quân thù còn chưa tiêu diệt được, sao đã vội lo đến nhà? " Có người hỏi ông: "Thiên hạ đến bao giờ có thể thái bình?" Nhạc Phi trả lời: "Quan văn không tham tiền, quan võ không sợ chết thì thiên hạ mới có hy vọng thái bình".

Nhạc Phi thường xuyên chú ý rèn luyện quân đội. Ông thường dẫn tướng sĩ mang theo khôi giáp leo dốc, vượt hào, yêu cầu như khi đánh trận. Một lần, con ông là Nhạc Vân cưỡi ngựa xông lên dốc núi, vì ngựa trượt chân, bị ngã lăn xuống đất. Nhạc Phi biết chuyện, trách mắng Nhạc Vân rất nghiêm khắc. Các binh sĩ thấy chủ tướng đối với con cũng nghiêm như vậy, đều ra sức luyện tập chăm chỉ.

Trong Nhạc gia quân (quân đội dưới quyền Nhạc Phi) kỷ luật đặc biệt nghiêm. Một lần, một tên lính tự tiện lấy bó gai của dân để bó củi, bị Nhạc Phi phát hiện, trừng phạt nặng. Khi Nhạc gia quân hành quân qua làng, đến đêm đều ngủ ven đường. Dân chúng mời vào nhà, cũng không ai dám vào. Trong Nhạc gia quân có một khẩu hiệu: "Chết rét cũng không dỡ nhà dân, chết đói cũng không cướp bóc".

Đối với tướng sĩ, Nhạc Phi vừa yêu cầu rất nghiêm, vừa quan tâm săn sóc. Binh lính nào ốm, ông đến tự tay chăm sóc thuốc thang. Khi cấp dưới ra trận, ông bảo vợ đến chăm nom gia đình họ. Tướng sĩ nào hy sinh trên chiến trường, vợ con đều được nuôi dưỡng. Khi được cấp trên ban thưởng tiền bạc, ông đều đem chia hết cho tướng sĩ, không giữ lại chút gì cho gia đình.

Được rèn luyện và chăm sóc như vậy nên Nhạc gia quân tinh thần hăng hái, chiến đấu dũng mãnh. Trước khi tác chiến, bao giờ Nhạc Phi cũng triệu tập tướng lĩnh, cùng bàn bạc phương án chiến đấu rồi mới xuất phát. Vì vậy, trong chiến đấu, không trận nào không thắng, chưa hề bị thất bại. Tướng sĩ Kim hề thấy Nhạc gia quân là đều run sợ. Trong quân Kim lưu truyền một câu nói: "Núi lớn dễ lay, Nhạc gia quân khó chuyển".

Nam Tống có được những danh tướng như Nhạc Phi, Hàn Thế Trung, lại thêm sự phối hợp của các đội nghĩa quân do dân chúng tổ chức nên, vốn có đủ điều kiện để đánh lui quân Kim. Nhưng Tống Cao Tông bất chấp sự phản đối của các tướng lĩnh, một mực cầu hoà nhục nhã với Kim. Năm 1139, còn hèn hạ tới mức xưng thần với Kim và phải tiến cống hàng năm hai mươi lăm vạn lạng bạc và hai mươi lăm vạn tấm lụa. Bù lại, triều Kim trả lại vùng đất Thiểm Tây, Hà Nam cho Nam Tống.

Tháng 10 năm 1140, triều Kim lại xé bỏ hoà ước, điều động quân tinh nhuệ trong toàn quốc, cử Ngột Truật làm tướng soái, chia quân làm bốn đường tiến đánh Nam Tống. Không tới một tháng, vùng đất được trao trả lại bị quân Kim chiếm. Vương triều Nam Tống đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt. Tống Cao Tông bất đắc dĩ phải hạ chiếu, kêu gọi quân các lộ cùng chống lại.

Nhận được mệnh lệnh, Nhạc Phi một mặt cử các bộ tướng Vương Quý, Ngưu Cao, Dương Tái Hưng chia đường xuất quân, một mặt cử người lên liên lạc với thủ lĩnh nghĩa quân ở Hà Bắc là Lương Hưng, yêu cầu Lương Hưng lãnh đạo nghĩa quân quấy rối hậu phương địch ở Hà Đông, Hà Bắc. Nhạc Phi đóng quân ở Yển Thành để chỉ huy chung.

Chỉ trong mấy ngày, các cánh quân dồn dập báo tin thắng lợi, đã lần lượt thu phục được Dĩnh Xương (nay ở phía Đông Hứa Xương, Hà Nam), Trần Châu (nay là Hoài Dương, Hà Nam). Ngột Truật, thống soái quân Kim đang ở Đông Kinh, nghe tin Nhạc Phi tiến quân thì hết sức lo sợ, vội triệu tập các tướng dưới quyền đến bàn đối sách. Tất cả đều xôn xao, nói nếu là tướng Tống khác thì dễ đối phó, riêng với Nhạc gia quân thì hùng mạnh khó địch nổi. Nhưng đã trót tới đây, đành phải tập trung lực lượng, cùng Nhạc gia quân đo sức một phen. Nhạc Phi liền cùng Long Hồ Đại Vương, Cái Thiên Đại Vương đem đại quân tấn công Yển Thành.

Nhạc Phi tới Yển Thành, hai bên Tống, Kim dàn thành trận thế. Nhạc Phi cử con là Nhạc Vân dẫn đội kỵ binh tinh nhuệ làm tiên phong. Ông nói với Nhạc Vân: "Trận đánh này, chỉ cho phép thắng. Nếu đánh không thắng, ta sẽ chém đầu ngươi!"

Nhạc Vân "ạ" một tiếng rồi dẫn quân xông lên, dũng mãnh giết địch. Quân Tống theo sau Nhạc Vân, đánh cho quân Kim tan tác, phơi thây đầy chiến trường.

Ngột Truật bị thua trận đầu, liền dùng "Thiết phù đồ" để tiến công. "Thiết phù đồ" là đội kỵ binh được huấn luyện đặc biệt. Đội quân này dùng khôi giáp bên

chắc, chia thành từng tốp ba người ngựa, xung phong vào trận đối phương. Hai bên đội quân này lại có hai đội kỵ binh bảo vệ bên sườn, dùng toàn kỵ binh nhẹ, gọi là "quải tử mã" (ngựa bên sườn).

Nhạc Phi nhằm đúng nhược điểm của "quải tử mã", liền hạ lệnh cho tướng sĩ mang theo đao búa, đợi khi ngựa địch xông tới thì quì xuống dùng đao búa chặt chân ngựa. Ngựa bị chém đổ, quân Kim ngã lăn xuống, bị quân Tống xông lên, đánh cho "thiết phù đồ", "quải tử mã" toi bời tan tác. Ngột Truật thấy tình cảnh đó, khóc rống lên, nói: "Từ ngày ta cất quân, đều dựa vào "quải tử mã" giành thắng lợi. Bây giờ thì toi hết rồi!" Nhưng hắn còn chưa cam tâm thất bại, mấy ngày sau lại đốc thúc mười hai vạn quân tiến công mãnh liệt vào quân Tống. Nhạc Phi cử Dương Tái Hưng dẫn ba trăm kỵ binh tuần tra trước trận, thấy quân Kim tới liền xông vào đánh, giết hơn hai ngàn địch. Dương Tái Hưng cũng bị trúng tên, hy sinh. Tướng Tống Trương Hiến từ phía sau đưa quân lên tiếp ứng, đánh tan quân Kim. Ngột Truật buộc lòng phải rút chạy.

Thất bại ở Yển Thành, Ngột Truật đổi sang đánh Dĩnh Xương. Nhạc Phi đã dự đoán trước, liền cử Nhạc Vân đem quân cứu Dĩnh Xương. Nhạc Vân dẫn tám ngàn kỵ binh xông pha đánh giết, quân Kim không chống đỡ nổi. Tiếp đó, bộ binh Tống lại phối hợp với nghĩa quân bao vây từ hai phía tả, hữu, đánh cho quân Kim thua một trận lớn.

Lúc đó, nghĩa quân ở Thái Hàng Sơn do Lương Hưng lãnh đạo cùng với các cánh nghĩa quân hai bên bờ Hoàng Hà cũng sôi nổi hưởng ứng. Họ giương cờ Nhạc

vận chuyển lương thực của chúng. Quân Kim lâm vào tình cảnh nơm nớp sợ hãi.

Nhạc gia quân đánh thắng hết đợt này tới đợt khác, tới tận Chu Tiên Trấn, cách Đông Kinh bốn năm chục dặm.

Nghĩa quân Hà Bắc nghe tin Nhạc gia quân đánh tới Chu Tiên Trấn, đều hân hoan phấn khởi, vượt Hoàng Hà tới hợp lực với Nhạc gia quân. Dân chúng nô nức dùng xe cộ chở lương thực đến ứ lạo Nhạc gia quân, có người còn bưng bát hương tới đón tiếp. Ai nấy mừng vui rơi nước mắt.

Chứng kiến tình hình đó, Nhạc Phi không nén được sung sướng. Ông khuyến khích cấp dưới: "Chúng ta hãy cố gắng giết địch. Đợi tới khi phá tan Hoàng Long Phủ (Đại bản doanh quân Kim), sẽ cùng với anh em các cánh quân khác cùng uống rượu mừng!"

206- TÊN GIẶC BÁN NƯỚC TÂN CỐI

Nhạc Phi thắng lớn tại Chu Tiên Trấn, tiến sát Đông Kinh. Ngột Truật thấy khó giữ được Đông Kinh, liền quyết định vượt Hoàng Hà, lui về Bắc. Khi hấn dẫn quân Kim rời Đông Kinh, thì có một thư sinh đứng chắn trước ngựa nói: "Đại Vương đừng đi. Nhạc Thiếu bảo (Thiếu bảo là quan tước của Nhạc Phi) sắp rút quân rồi, Đông Kinh không nguy hiểm gì nữa."

Ngột Truật lấy làm lạ, hỏi: "Nhạc Phi chỉ huy năm trăm kỵ binh, đánh bại mười vạn đại quân của ta. Dân chúng ngày đêm mong hấn đánh tới, Đông Kinh làm sao giữ được?".

Thư sinh đó nói: "Trong triều có quyền thần thì đại tướng sao có thể lập công ngoài chiến trường. Tiệm nhân này thấy rằng tính mạng của Nhạc Thiếu bảo cũng khó giữ được, chứ đừng nói tới chuyện lập công."

Ngột Truật nghe nói, bừng tỉnh, lập tức quay ngựa trở lại Đông Kinh.

"Quyền thần" mà thư sinh đó nói tới, chính là Tần Cối, lúc đó là Tể tướng, trong vương triều Nam Tống.

Tần Cối vốn là một đại thần thời Bắc Tống. Khi Tống Huy Tông, Tống Khâm Tông bị quân Kim bắt, Tần Cối và vợ là Vương Thị cũng bị giải về kinh đô Kim. Tần Cối ra sức quí lụy, nịnh nọt Kim Thái Tông được Kim Thái Tông cho là có tài năng, liền cử làm tham mưu quân sự dưới quyền đại tướng Đại Lạt.

Đến lúc này, triều Kim phát hiện thấy lực lượng chống Kim ngày càng mạnh, lại có các đại tướng Nhạc Phi, Hàn Thế Trung kiên quyết chủ trương kháng chiến, rất khó đối phó liền quyết định thả Tần Cối về để làm tay trong. Năm 1130, Đại Lạt đánh Sở Châu (nay là Hoài An, Giang Tô), liền bố trí cuộc "trốn thoát" của Tần Cối và vợ là Vương thị trở về Nam Tống.

Tần Cối tới xin gặp Tống Cao Tông ở hành cung Việt Châu, bịa ra rằng hắn đã giết lính gác ở Sở Châu, đoạt lấy thuyền để trở về. Lúc đó, có rất nhiều đại thần hoài nghi, vì từ Sở Châu về Việt Châu đường xá xa xôi, sao quân Kim lại không đuổi bắt được? Thêm nữa, dù cho quân Kim trông coi sơ sài, để hắn chạy thoát, thì trong lúc vội vã như vậy, làm sao đưa được Vương thị cùng đi?

Nhưng Tể tướng lúc đó là Phạm Tông Doãn, vốn là bạn cũ của Tần Cối, ra sức biện hộ giúp Tần Cối trước Tống Cao Tông, nói Tần Cối vừa đáng tin cậy, vừa là một nhân tài hiếm có. Tống Cao Tông xưa nay vốn ngày đêm mong muốn giảng hoà với Kim, nghe nói Tần Cối từng ở bên Kim, biết rõ nội tình của Kim, nên lập tức triệu tới.

Ngay lần đầu triều kiến Tống Cao Tông, Tần Cối đã khuyên Cao Tông giảng hoà với Kim, còn dâng lên một thư cầu hoà do hắn dự thảo sẵn cho triều đình.

Sau khi tiếp kiến Tần Cối, Tống Cao Tông thấy chủ trương của hắn hợp ý mình, liền nói với các đại thần: "Tần Cối rất mực trung thành. Có được ông ta, trăm mừng rỡ suốt đêm không ngủ được". Ông lập tức phong Tần Cối làm Lễ bộ thượng thư, ba tháng sau lại thăng lên làm phó Tể tướng, nửa năm sau nữa lại thăng lên làm Tể tướng kiêm Khu mật sứ. Thế là Tần Cối đã nắm được đại quyền về quân sự, chính trị của Nam Tống.

Được làm Tể tướng, Tần Cối liền ráo riết thực hiện hành động bán nước cầu hoà. Nhưng do gặp sự phản đối của rất nhiều đại thần, có lúc Tần Cối đã bị cách chức Tể tướng. Tuy vậy, Tống Cao Tông u mê, vẫn coi Tần Cối là một người tâm phúc, mấy năm sau, lại dùng Tần Cối làm Tể tướng. Lợi dụng quyền lực và địa vị của mình, Tần Cối ra sức câu kết với triều Kim, dùng trăm phương nghìn kế, phá hoại mọi hoạt động của các tướng lĩnh phe kháng chiến. Lần này, nghe tin Nhạc Phi liên tiếp thắng lợi, chuẩn bị tiến thẳng tới Hoàng Long Phủ, hắn hết sức sợ hãi. Vì triều Kim mới thực là chủ của hắn, triều Kim mà thua, thì hắn cũng không giữ được địa vị ở Nam Tống. Do đó, Tần Cối, liền xúi giục Tống Cao Tông ra lệnh cho Nhạc Phi rút quân từ tiền tuyến trở về.

Đột nhiên nhận được lệnh rút quân, Nhạc Phi không hiểu đầu đuôi ra sao. Ông cử người đem sớ tấu dâng lên Cao Tông, nói: Hiện nay quân Kim đã suy sụp tinh thần, còn sĩ khí quân ta đang dâng lên cao. Thắng lợi



đang ở trước mắt, thì không nên bỏ lỡ. Ông thỉnh cầu Cao Tông rút bỏ lệnh rút quân, cho phép ông tiếp tục tiến quân.

Tần Cối nhận được sớ tấu của Nhạc Phi, liền dùng một thủ đoạn thâm độc: trước hết hấn ra lệnh cho các đại tướng Trương Tuấn, Lưu Quang Thế rút quân khỏi tiền tuyến Hoài Bắc, rồi nói với Cao Tông là hiện nay quân đội của Nhạc Phi ở Trung Nguyên đã trở thành một toán cô quân, không thể tiếp tục ở lại được, xin Cao Tông hạ lệnh khẩn cấp, dùng kim bài* gọi Nhạc Phi rút quân về.

Nhạc Phi đang nóng lòng chờ lệnh tiến quân của hoàng đế, ngờ đâu lại liên tiếp nhận được kim bài khẩn cấp hạ lệnh lui quân. Đang do dự khi nhận được kim bài thứ nhất thì ngựa trạm lại tới, từ sáng đến tối, liên tục có mười hai đạo kim bài. Nhạc Phi biết rằng không còn hy vọng gì lay chuyển được ý định của Cao Tông, uất giận trào rơi nước mắt, nói: "Thế là công lao suốt mười năm, bỏ đi trong một buổi!".

Tin tức về việc Nhạc Phi sắp rút quân khỏi Chu Tiên Trấn được truyền ra, dân chúng vùng lân cận đều kinh hoàng, xôn xao tụ tập khắp phố phường. Họ ngăn ngựa của Nhạc Phi lại, khóc lóc: "Chúng tôi đã từng bưng bát hương, chở lương thực đến đãi tiếp quân đội triều đình. Những việc đó, người Kim đều biết rõ. Ngày nay tướng công lại rút về, thì chúng tôi chỉ còn con đường chết!"

* thẻ bài bằng vàng của hoàng đế, dùng để triệu tập gấp các đại thần.

Thấy tình cảnh đó, Nhạc Phi không cầm được nước mắt. Ông gọi binh sĩ đem chiếu thư của Cao Tông tới cho mọi người xem, rồi nói; "Triều đình gửi kim bài khẩn cấp hạ lệnh rút quân, tôi không thể tự quyết định ở lại đây được nữa."

Dân chúng thấy không thể giữ được Nhạc Phi, đều òa lên khóc. Quân sĩ cũng che mặt khóc theo. Toàn thành Chu Tiên Trấn rền vang tiếng khóc.

Nhạc Phi trong lòng không nỡ, liền tuyên bố hoãn lui quân năm ngày để chờ những người tình nguyện đi theo quân Tống có thời gian chuẩn bị. Năm ngày sau, khi Nhạc gia quân bắt đầu rút, nhân dân địa phương hợp thành từng đoàn đi theo quân đội xuống phía Nam. Sau đó, Nhạc Phi tâu lên triều đình, để số dân đó có chỗ khai hoang lập nghiệp.

Ngột Truật được tin Nhạc gia quân đã rút, liền chấn chỉnh lại đội ngũ, tiến công xuống miền Nam. Rất nhiều châu huyện ở Hà Nam do Nhạc Phi thu phục được, chỉ trong một thời gian ngắn lại mất sạch.

Tần Cối và Tống Cao Tông một lòng cầu hoà với Kim. Họ sợ Nhạc Phi và Hàn Thế Trung ngăn trở, liền điều hai người về kinh, phong Hàn Thế Trung làm Khu mật sứ, Nhạc Phi làm Khu mật phó sứ, về danh nghĩa là thăng chức, trên thực tế là tước bỏ binh quyền của họ.

Tần Cối đoạt binh quyền của Nhạc Phi xong liền cử người cầu hoà với triều Kim. Năm 1141 vào tháng 11, triều Kim cử phái đoàn đến Lâm An, đưa ra những điều kiện giảng hoà. Kết quả là Tống Kim ký kết hoà ước: phía Đông lấy Hoài Hà, phía Tây lấy Đại Tản Quan (nay ở tây nam Ngọc Kê, Thiểm Tây) làm ranh giới;

Tống xưng thần với Kim, mỗi năm tiến cống hai mươi lăm vạn lạng bạc và hai mươi lăm vạn tấm lụa. Lịch sử gọi hoà ước nhục nhã này là "Thiệu Hưng hoà nghị" (Thiệu Hưng là niên hiệu của Tống Cao Tông trong thời gian 1131-1163).

207- NHẠC PHI BỊ VU CẢO, HẨM HẠI

Sau hoà ước Thiệu Hưng, Ngột Truật cử sứ giả gửi thư mật cho Tần Cối, nói: "Ông luôn cầu hoà với chúng ta, nhưng vẫn để Nhạc Phi, thì chúng ta không yên tâm được. Nhất định phải nghĩ cách trừ bỏ hắn đi".

Tần Cối liền tuân theo ý chủ, tiến hành hạ độc thủ với Nhạc Phi.

Trước hết, hắn xúi giục đồng đảng là Giám sát ngự sử Mạch Kỳ Tiết dâng sớ lên triều đình, công kích Nhạc Phi kiêu căng tự phụ và dựng nên chuyện khi quân Kim tiến công Hà Tây. Nhạc Phi đã ngồi yên không cứu, bỏ mất đất đai. Sau phát pháo tiến công đầu tiên của Mạch Kỳ Tiết, một số đồng đảng khác của Tần Cối hòa nhau dâng sớ công kích Nhạc Phi.

Biết Tần Cối không buông tha mình, Nhạc Phi liền chủ động xin từ chức Khu mật phó sứ, Cao Tông lập tức phê chuẩn.

Nhưng sự việc không kết thúc ở đó. Đại tướng Trương Tuấn nguyên là cấp trên của Nhạc Phi, sau đó Nhạc Phi lập công lớn, được thăng cấp nên Trương

Tuấn đem lòng ghen ghét. Tần Cối biết tình hình đó, liền câu kết với Trương Tuấn, đồng thời xúi giục hai bộ tướng của Nhạc Phi là Vương Quý, Vương Tuấn dựng chuyện vu cáo một bộ tướng khác là Trương Hiến muốn chiếm Tương Dương, nổi dậy để giúp Nhạc Phi giành lại binh quyền. Đồng thời còn bịa đặt rằng Nhạc Vân, con Nhạc Phi đã liên lạc với Trương Hiến để bí mật xếp đặt kế hoạch đó.

Dựa vào sự vu cáo của Vương Quý, Vương Tấn. Tần Cối trước hết cho bắt giam Trương Hiến vào nhà lao của Đại Lý tự, dùng hình cụ tra tấn nặng nề, nhưng Trương Hiến thà chết không chịu nhận. Sau đó, Tần Cối lại tâu xin Tống Cao Tông cho bắt cha con Nhạc Phi đưa vào Đại Lý tự thẩm vấn.

Khi bị quan lại đến bắt, Nhạc Phi cười tự tin, nói: "Trên có trời, dưới có đất, đủ chứng minh rằng Nhạc Phi này không có tội."

Khi Nhạc Phi, Nhạc Vân bị giải tới Đại Lý tự, thì Trương Hiến đã bị khảo đả tới mức thịt da bết máu, không còn hình dạng con người nữa. Nhìn thấy cảnh đó, Nhạc Phi vô cùng thương xót và căm giận.

Mạch Kỳ Tiết là kẻ trực tiếp thẩm vấn Nhạc Phi. Hắn đưa đơn tố cáo của Vương Quý, Vương Tấn cho ông xem và quát lớn: "Triều đình đâu có bạc đãi các người. Tại sao các người mưu phản?".

Nhạc Phi nói: "Tôi không phạm lỗi gì với quốc gia. Các ông là người nắm phép nước, không nên vu cáo người trung lương."

Những quan lại xung quanh nhao nhao phụ họa với Mạch Kỳ Tiết, đổ riệt cho Nhạc Phi tội mưu phản. Nhạc Phi biết bọn này đều là đồng đảng của Tần Cối, có phân trần cũng chẳng ích gì, liền than dài nói: "Ngày nay, ta rơi vào tay gian tặc tuy có tấm lòng son trung nghĩa, cũng không có cách gì trình bày được!".

Tần Cối lại cử viên Ngự sử trung thừa là Hà Đào đến thẩm vấn. Nhạc Phi không thèm trả lời một câu, mà cởi áo, vạch lưng ra cho Hà Đào xem, thấy trên lưng Nhạc Phi có xăm bốn chữ lớn là "Tồn trung bá quốc", dấu xăm rất sâu. Hà Đào thấy vậy, hết sức xúc động, không dám thẩm vấn nữa, liền đưa Nhạc Phi trở lại nhà giam, rồi xem xét những hồ sơ liên quan, thấy không có chứng cứ gì để buộc tội Nhạc Phi mưu phản, đành đem sự thực báo cáo với Tần Cối.

Tần Cối thấy Hà Đào đồng tình với Nhạc Phi, không cho ông thẩm vấn nữa, lại giao cho Mạch Kỳ Tiết theo dật tội trạng. Mạch Kỳ Tiết cứ một mực bám lấy chuyện Nhạc Vân viết thư cho Trương Hiến, bàn kế hoạch giành binh quyền để mưu phản. Nhưng hắn không đưa ra được tang chứng, liền nói bừa rằng thư đó đã bị Trương Hiến đốt đi rồi.

Mạch Kỳ Tiết liên tục khảo hỏi Nhạc Phi, Nhạc Vân và Trương Hiến, nhưng trước sau, không ai chịu nhận tội. Một hôm, Mạch Kỳ Tiết đưa giấy cho Nhạc Phi, yêu cầu viết lời cung, Nhạc Phi cầm bút, viết luôn tám chữ: "*Thiên nhật chiêu chiêu, thiên nhật chiêu chiêu*" (*Mặt trời sáng tỏ, mặt trời sáng tỏ*).

Vụ án kéo dài suốt hai tháng, thẩm vấn không có kết quả gì. Các quan chức trong triều đều biết Nhạc Phi bị



oan, có người mạnh dạn dâng sớ minh oan cho Nhạc Phi nhưng lập tức bị Tần Cối hãm hại.

Lão tướng Hàn Thế Trung không chịu được, trực tiếp tìm gặp Tần Cối, hỏi Tần Cối căn cứ vào đâu mà nói Nhạc Phi mưu phản, có chứng cứ gì không? Tần Cối ngang ngược trả lời: "Lá thư của Nhạc Vân gửi Trương Hiến tuy không có để làm chứng, nhưng việc đó có thể có."

Hán Thế Trung nổi giận nói: "Ba chữ "có thể có" làm sao khiến cho thiên hạ chịu phục được!" Ông hết sức đấu tranh, nhưng không có kết quả gì, liền dâng sớ, xin từ chức Khu mật sứ.

Một hôm, Tần Cối từ triều đình về nhà, ngồi uống rượu với vợ là Vương thị ngoài hiên. Tần Cối cầm một quả cam, vì tâm thần bất định nên cứ dùng móng tay vạch lẳng nhăng trên vỏ cam. Vương thị là kẻ còn thâm độc hơn Tần Cối, biết chồng đang băn khoăn do dự về việc có nên giết ngay Nhạc Phi không, liền cười nhạt nói: "Lão già này, sao không quyết đoán gì cả. Nên biết rằng bắt hổ thì dễ nhưng thả hổ thì khó đấy!"

Nghe lời Vương thị, Tần Cối quyết tâm hạ độc thủ, liền viết một mảnh giấy, bí mật giao cho tay chân trong nhà ngục, ra lệnh thủ tiêu Nhạc Phi. Vào một đêm tháng giêng năm 1142, vị anh hùng dân tộc mới ba mươi chín tuổi đã bị giết hại trong nhà ngục. Nhạc Vân, Trương Hiến cũng đồng thời bị hại.

Sau khi Nhạc Phi bị giết, một lính canh ngục là Quí Thuận liền lên đem chôn cất di cốt của ông. Đến sau khi Tống Cao Tông chết đi, vụ án oan của Nhạc Phi mới

được xem xét và minh oan. Người ta đem di cốt của của Nhạc Phi mai táng trên Thê Hà Lĩnh ven Tây Hồ. Sau đó, lại xây dựng Nhạc Miếu ở phía Đông mộ đó. Ngày nay, trong toà điện lớn của ngôi Nhạc miếu trang nghiêm hùng vĩ, có một pho tượng Nhạc Phi mặc võ phục, phía trên treo một bức hoành phi viết bốn chữ lớn theo đúng bút tích của ông: *"Hoàn ngô hà sơn"* (*Trả lại sông núi của chúng ta*) khiến mọi người trào dâng niềm tôn kính. Đối diện với mộ Nhạc Phi, còn dựng bốn bức tượng đúc bằng gang của bốn tên gian tặc Tần Cối, Vương thị, Mạch Kỳ Tiết và Trương Tuấn ở tư thế quì, hai tay bị trói quặt ra sau, tỏ rõ lòng khinh ghét, căm giận đối với lũ gian tặc bán nước.

208- CHUNG TƯƠNG, DƯƠNG YÊU KHỞI NGHĨA

Vương triều Nam Tống một mặt chịu nhục cầu hoà với Kim, một mặt tăng cường bóc lột nhân dân, thu thuế má nặng nề, khiến đời sống nhân dân vô cùng khổ cực. Năm 1130, quân Kim đánh chiếm Đàm Châu, thả sức cướp bóc rồi rút đi. Sau đó, lại có một tên Đoàn luyện sứ của triều Tống là Khổng Ngạn Chu, sau khi bị quân Kim đánh thua tan tác, liền dẫn tàn binh tới đây cướp bóc, đòi thu tô lúa. Nhân dân địa phương không chịu nổi liền vùng lên khởi nghĩa dưới sự cầm đầu của Chung Tương.

Chung Tương là người quê quán ở Vũ Lăng thuộc Đình Châu (nay là Thường Đức, Hồ Nam). Trong khi quân Kim tiến xuống phía Nam, ông đã từng tổ chức dân binh chống lại, nhưng không được triều đình ủng hộ. Ông liền về quê hương, tổ chức đội tự vệ nông dân, dùng hình thức tôn giáo để tuyên truyền trong quần chúng. Chung Tương tự xưng là "Thiên đại thánh", có thể giải cứu nhân dân khỏi tai hoạ. Ông nói: "Luật của triều đình hiện nay chia người ta ra làm giàu nghèo sang hèn, như thế không tốt. Luật do ta thực hiện là không phân biệt giàu nghèo sang hèn, mọi người đều

bình đẳng". Dân chúng đã từng khổ sở vì quan lại, địa chủ, nghe nói như vậy, không ai không vui mừng.

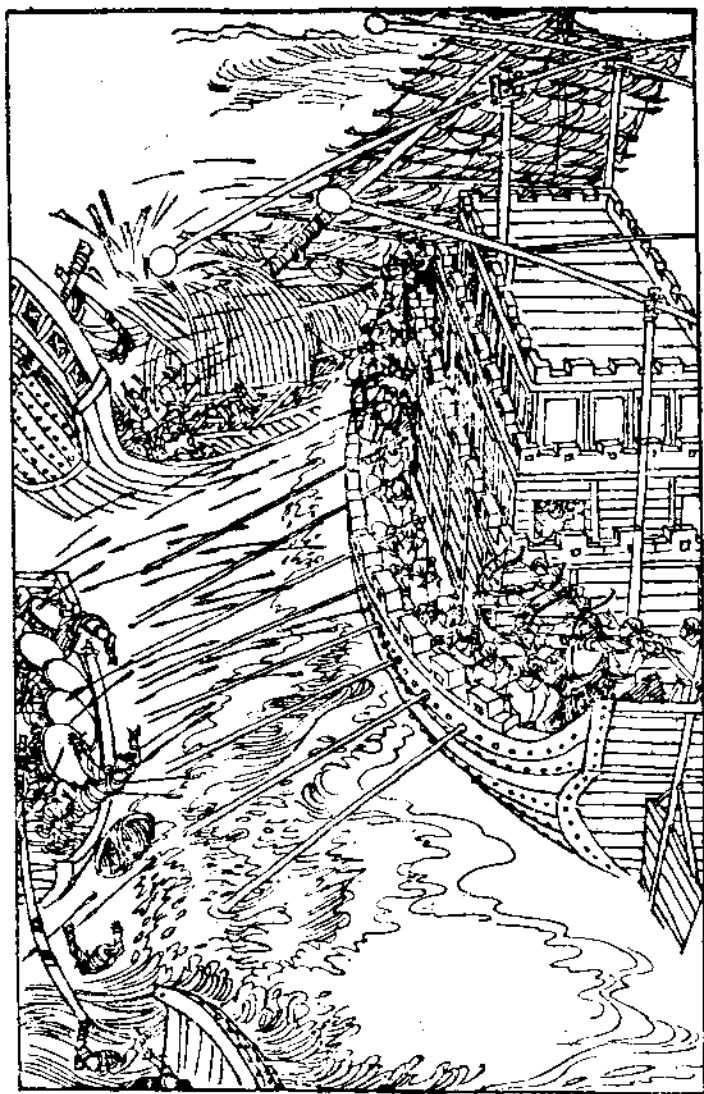
Mọi người đều hết sức kính trọng ông, số người xin đi theo "phép" của ông ngày càng nhiều.

Khi cuộc cướp bóc của Khổng Ngạn Chu khiến nhân dân công phẫn, Chung Tương liền tuyên bố khởi nghĩa. Ông tự xưng là Sở Vương, xây dựng chính quyền riêng. Nhân dân các huyện lân cận nô nức tham gia nghĩa quân. Chung Tương mang quân đi đánh chiếm các thành trì, đốt phá dinh quan, đánh phá các nhà hào phú. Không đầy một tháng, nghĩa quân đã chiếm được mười chín huyện xung quanh Động Đình Hồ.

Triều đình Nam Tống hết sức hoảng loạn liền phong Khổng Ngạn Chu làm Tróc sát sứ để trấn áp nghĩa quân. Khổng Ngạn Chu biết rằng nếu dùng sức mạnh thì không địch nổi Chung Tương, nên đã sử dụng bọn gian tế, giả làm dân nghèo, trà trộn vào hàng ngũ nghĩa quân. Tháng 3 năm 1130, Khổng Ngạn Chu mở cuộc tiến công, bọn gian tế làm nội ứng, nghĩa quân trở tay không kịp nên bị đánh bại. Chung Tương và con là Chung Tử Ngang bị bắt, rồi bị giết hại.

Sau khi Chung Tương bị hại, quân khởi nghĩa liền cử Dương Yêu làm thủ lĩnh để tiếp tục chiến đấu chống triều đình. Dương Yêu vốn tên là Dương Thái, vì tuổi còn trẻ, nên được quần chúng địa phương gọi một cách thân mật là Dương Yêu*. Dưới sự lãnh đạo của Dương Yêu, quân khởi nghĩa xây dựng doanh trại ven Động Đình Hồ và tập trung nhiều thuyền bè tại các bến trong

* Yêu- có nghĩa "nhỏ bé".



hồ, lúc thường thì đánh cá, khi quân triều đình tới thì chiến đấu. Nghĩa quân ngày càng lớn mạnh.

Triều Nam Tống lại cử Trình Xương Ngụ làm Trấn phủ sứ để đàn áp nghĩa quân. Trình Xương Ngụ tới Đình Châu, bỏ ra nhiều công sức chế tạo hàng loạt xa thuyền lớn, mỗi xa thuyền chứa được một ngàn lính, dùng bàn đạp để chuyển động cánh quạt nước, đẩy thuyền đi. Trình Xương Ngụ dùng đội xa thuyền đó để tiến công thủy trại của nghĩa quân. Thủy trại được dựng ở vùng nước cạn ven bờ, nên xa thuyền lớn mắc cạn, không tiến lui được. Nghĩa quân thừa cơ phản công, quan quân triều đình phải bỏ thuyền lớn chạy trốn. Toàn bộ đội thuyền lớn lọt vào tay nghĩa quân.

Cứ điểm Động Đình Hồ của nghĩa quân Dương Yêu thu hút tới hai mươi vạn người, phạm vi chiếm lĩnh ngày càng mở rộng. Tháng tư năm 1133, Dương Yêu lập con Chung Tương là Chung Tử Nghi làm Thái tử, tự mình xưng là Đại Thánh Thiên Vương, tuyên bố phế bỏ mọi lao dịch và thuế má trong vùng nghĩa quân chiếm lĩnh. Đời sống nhân dân nhờ thế ngày càng hưng vượng.

Vương triều Nam Tống coi cuộc khởi nghĩa Dương Yêu là mối họa lớn từ bên trong không thể để yên. Vì vậy, Tống Cao Tông liền cử Vương Nhiếp đem sáu vạn quân đánh dẹp. Vương Nhiếp không dám dùng thuyền lớn nữa, mà đổi sang dùng thuyền nhỏ. Nghĩa quân lại dùng xa thuyền lớn nghênh chiến. Nhưng xa thuyền này cao tới mấy trượng, đi lại như bay. Xung quanh thuyền lớn lại trang bị cần bắn đá, mỗi khi thuyền quân triều đình tới gần, liền bị đá bắn ra, đánh chìm. Trên xa thuyền lớn còn có những cây gỗ vót nhọn, gọi là "qua

gỗ", phóng ra cùng với tên nỏ, khiến quân triều đình không sao chống đỡ nổi.

Một hôm, ven Động Đình Hồ bỗng xuất hiện mấy chiếc xa thuyền lớn, trên thuyền không thấy có cờ quạt vũ khí và binh lính. Quân lính của Vương Nhiếp thấy thế, tưởng rằng nghĩa quân ở thượng lưu đã bị quan quân đánh thua và những xa thuyền lớn đó bỗng bênh trôi giạt đến đây, liền đua nhau tới gần, leo lên để chèo đi. Ngờ đâu khi tới giữa hồ, bỗng thấy trong lòng thuyền vang dậy tiếng trống trận và tiếng thét, nghĩa quân bật nắp thuyền xông lên chém giết và đập guồng, điều khiển thuyền lớn đâm chìm mấy trăm thuyền nhỏ của quân triều đình, làm hai viên tướng triều đình và rất đông quân lính bị chìm dưới lòng hồ. Trong lúc đó, số quân triều đình đóng ven bờ cũng bị nghĩa quân tiến công mãnh liệt. Kết quả, ngày hôm đó, nghĩa quân tiêu diệt được một vạn quân triều đình, tước đoạt rất nhiều vũ khí, khôi giáp.

Trong lúc Vương Nhiếp đang ngồi trong đại bản doanh chờ đợi tin tức, bỗng thấy hơn một trăm quân nông dân mặc quần áo mới, vừa đi, vừa đánh trống, thổi sáo, gõ vào các khí cầu, phía sau còn có người gánh theo một gánh giấy tờ. Quan quân ngỡ đó là số nghĩa quân tới hưởng ứng lệnh chiêu an, mang thư hàng tới, liền đón họ vào. Tướng Tổng mở giấy tờ ra xem, thì ra đó là những cáo thị và ấn chương của quan quan bị nghĩa quân thu được. Nghĩa quân thấy quân triều đình mắc lừa, đều cười rộ nói: "Một vạn thủy quân của bọn người tối qua đã bị chúng ta giết sạch. Toàn bộ khôi giáp, đao thương, cờ hiệu, lương tiền đều bị chúng ta thu hết rồi."

Nói xong lại đánh trống, thổi sáo đi ra. Vương Nhiếp nghe tin, tức uất người, nhưng đã muộn.

Một viên quan chính quyền Tề của Lưu Dự tên là Lý Thành nghe tin nghĩa quân liên tục thắng lợi, liền cử người đem thư và lễ vật tới đại trại của Dương Yêu liên lạc, mời nghĩa quân liên hợp với Tề để chống lại Tống. Lý Thành dụ dỗ là nếu đánh chiếm được châu, huyện thì sẽ phong người của nghĩa quân làm tri châu tri huyện. Nghĩa quân cự tuyệt lời dụ dỗ đó. Lý Thành lại cử một phái đoàn gồm ba lăm người mang theo sắc phong, cấm bào và đai ngọc tới dụ hàng. Nghĩa quân nổi giận dùng rượu chuốc say các sứ giả Tề rồi đem giết hết.

Việc đánh dẹp, dụ hàng của cả Nam Tống và chính quyền cát cứ Tề đều không khuất phục được Dương Yêu. Tới năm 1135, tức là năm thứ sáu sau khi phát động khởi nghĩa, Tống Cao Tông cử Tể tướng Trương Tuấn thân tới đốc chiến, lại gọi quân đội Nhạc Phi từ tiền tuyến kháng Kim trở về tiến đánh. Vì có kẻ phản bội trong hàng ngũ nghĩa quân, nên đại trại của Dương Yêu bị đánh chiếm, Dương Yêu bị bắt và giết hại. Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong sáu năm thất bại.

209- THƯ SINH NGU DOÃN VĂN ĐÁNH LUI ĐỊCH

Sau hoà ước Thiệu Hưng, hai bên Tống Kim trong hai mươi năm không xảy ra xung đột. Tống Cao Tông và một số đại thần thuộc phái đầu hàng hoàn toàn thoả mãn với cục diện nép mình ở phía Nam, cho xây dựng nhiều cung điện dinh thự hào hoa tráng lệ ở Lâm An, sống cuộc sống vàng son, không nghĩ gì đến việc thu phục lại vùng lãnh thổ bị chiếm đoạt

Trong thời gian đó, trong nội bộ tập đoàn thống trị triều Kim có xung đột. Quý tộc Hoàn Nhan Lượng giết Kim Hy Tông rồi tự lập làm vua, lịch sử gọi là Hải Lăng Vương, Hoàn Nhan Lương rời kinh đô Kim từ Thượng Kinh xuống yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay) để theo đuổi cuộc chiến tranh tiêu diệt Nam Tống. Một hôm, Nhan Lương nằm mơ, thấy mình lên thiên cung, Thiên đế hạ lệnh cho ông ta thảo phạt triều Tống. Ông ta nói lại giấc mơ đó cho các đại thần nghe. Một số kẻ xu phụ đều nói đó là một điều tốt và sụp lạy chúc mừng hoàng đế. Hoàn Nhan Lương liền quyết định cử quân tiến đánh miền Nam.

Tin tức về việc Hoàn Nhan Lượng chuẩn bị khởi binh truyền tới Lâm An. Một số đại thần đề nghị triều đình sớm chuẩn bị chống lại, nhưng đều bị Tống Cao Tông quả trách là bày đặt, sinh sự. Sau đó, triều Kim phái sứ thần Thi Nghi Sinh đến Lâm An, Tống Cao Tông cử đại thần là Trương Đào đón tiếp. Trương Đào biết Thi Nghi Sinh vốn là quan cũ của triều Tống nên muốn Thi Nghi Sinh cho biết tin tức. Thi Nghi Sinh cũng muốn báo tin, nhưng bên cạnh luôn có quan chức người Kim nên rất khó nói thẳng. Thi Nghi Sinh đành nói bóng gió: "Hôm nay gió bắc thổi ghê gớm quá!" rồi vỗ bàn nói: "Bút lại! Bút lại!"*.

Trương Đào được Thi Nghi Sinh tiết lộ cho biết tin tức vội tâu với Tống Cao Tông là quân Kim sắp tiến công lớn. Nhưng Tống Cao Tông vẫn coi như gió thoảng ngoài tai.

Tháng 9 năm 1161, Hoàn Nhan Lượng chuẩn bị xong, liền huy động sáu mươi vạn quân, tổ chức thành ba mươi hai đạo, đưa toàn lực tiến công Nam Tống. Trước giờ xuất phát, Hoàn Nhan Lượng huênh hoang tuyên bố với các tướng lĩnh: "Trước kia Lương Vương (tức Ngột Truật) tiến công triều Tống, tốn bao thời gian mà không giành được thắng lợi. Lần này ta xuất chinh, lâu là một trăm ngày, chóng là một tháng nhất định sẽ bình định phương nam."

* Đưa bút đến đây! Âm Trung Quốc, chữ "bút" và chữ "tất" đồng âm. "Bút lại" có thể hiểu là "tất lại", tức "đều đến cả".

Dại quân của Hoàn Nhan Lượng tới sát bờ bắc Hoài Hà. Chủ soái trấn thủ Giang Bắc là Lưu Kỳ đang ốm nặng, liền cử phó soái là Vương Quyền tới Thọ Xuân ở Hoài Tây tổ chức phòng thủ. Vương Quyền là kẻ tham sống sợ chết, nghe tin quân Kim đánh xuống, thì kinh hồn bạt vía, không dám chống cự. Hoàn Nhan Lượng đưa quân vượt Hoài Hà, Vương Quyền chưa nhìn thấy bóng quân Kim đã bỏ chạy một mạch qua Trường Giang, tới tận Thái Thạch mới dừng lại.

Tổng Cao Tông nghe tin Vương Quyền thua trận, bắt đầu lo sợ. Ông cách chức Vương Quyền và cử Lý Hiễn Trung lên thay, đồng thời cử Tể tướng Diệp Nghĩa Vãn lên thị sát tình hình trong quân phòng thủ Giang Hoài.

Diệp Nghĩa Vãn cũng là kẻ nhát gan, không dám tự mình ra tiền tuyến, liền cử viên Trung thư xá nhân (một chức quan văn) Ngu Doãn Văn tới uỷ lạo các tướng sĩ Tổng ở Thái Thạch.

Ngu Doãn Văn tới Thái Thạch thì Vương Quyền đã đi rồi, còn người thay thế là Lý Hiễn Trung thì chưa tới. Quân Kim bên kia bờ đang chuẩn bị vượt sông, Quân Tống bên này không có chủ tướng lòng người xốn xang, trật tự rối loạn. Ngu Doãn Văn tới bờ sông, thấy binh lính Tống ủ rũ, tùm năm tùm ba ngồi bên vệ đường, yên ngựa và khôi giáp vất ngổn ngang bên cạnh.

Ngu Doãn Văn hỏi: "Quân Kim sắp vượt sông, các người còn ngồi đây đợi gì? "

Binh lính ngẩng đầu lên nhìn thấy là một quan văn, thì chán nản đáp: "Các tướng đều bỏ chạy cả, chúng tôi còn đánh chác nổi gì!"



Thấy hàng ngũ quân đội rã rời như vậy, Ngu Doãn Văn giật mình, thấy nếu đợi Lý Hiến Trung đến thì không kịp, liền lập tức triệu tập các tướng sĩ Tổng lại, nói với họ: "Ta được lệnh triều đình tới đây uỷ lạo quân đội. Các vị cố gắng lập công, ta nhất định sẽ tâu lên triều đình để ban thưởng".

Mọi người thấy Ngu Doãn Văn đứng ra cầm đầu, cũng lấy lại tinh thần. Họ nói: "Chúng tôi chịu mọi nỗi khổ do quân Kim gây ra, ai cũng muốn chống lại. Nếu nay ngài đứng ra cầm đầu, chúng tôi xin tình nguyện liều mình chiến đấu".

Có viên quan đi theo Ngu Doãn Văn, thấy thế, liền nói: "Triều đình cử ngài đến đây uỷ lạo quân đội chứ không phải để đốc chiến. Nay người khác làm cho tình hình nát bét thế này, ngài hà tất phải ôm lấy gánh nặng ấy!".

Ngu Doãn Văn nổi giận nói: "Sao lại nói như vậy! Hiện nay nước nhà đang nguy cấp, sao ta lại có thể so đo được mất cho cá nhân để lảng tránh trách nhiệm".

Ngu Doãn Văn chỉ là một thư sinh, chưa từng chỉ huy chiến đấu bao giờ. Nhưng lòng yêu nước đã giúp ông tăng dũng khí. Ông lập tức hạ lệnh cho bộ binh và kỵ binh chinh đốn đội ngũ, dàn thành trận thế, lại phân thuyền bè trên sông thành năm đội: một đội ở giữa sông, hai đội bố trí ven bờ thuộc hai bên đông tây, còn hai đội ẩn dấu trong bến, dùng làm lực lượng dự bị.

Quân Tống vừa bố trí xong thì quân Kim bắt đầu vượt sông. Hoàn Nhan Lượng đích thân vung lá cờ đỏ nhỏ chỉ huy phía sau. Mấy trăm thuyền chiến lớn của

Kim chở đầy quân lính tiến sang bờ nam. Chẳng bao lâu sau, quân Kim bắt đầu leo lên bờ.

Ngu Doãn Văn ra lệnh cho bộ tướng Thời Tuấn dẫn bộ binh xuất kích, hăng hái xông vào đánh. Từ ngày quân Kim tiến quân, chưa từng gặp sự chống trả nào, nay bỗng nhiên gặp phải đối thủ mạnh như vậy, liền tan vỡ.

Chiến thuyền Tống, trên sông cũng xông vào đánh thuyền quân Kim. Thuyền quân Tống tuy nhỏ, nhưng rất bền chắc, xông vào thuyền trận quân Kim như những mũi dao thép sắc nhọn làm tan vỡ đội hình thuyền Kim. Rất nhiều thuyền Kim bị đánh chìm, nửa số quân địch chết đuối dưới sông, số còn lại vẫn ngoan cố chiến đấu.

Mặt trời xuống núi, trời tối dần mà cuộc chiến đấu trên sông vẫn chưa kết thúc. Vừa may, có một toán lính Tống từ Quang Châu (nay là Hoàng Châu, Hà Nam) chạy về tới Thái Thạch. Ngu Doãn Văn liền yêu cầu họ chinh đốn đội ngũ rồi phát cho họ rất nhiều quân kỳ và trống trận, để họ phát nhiều cờ và thúc trống từ sau núi tiến ra bờ sông. Quân Kim trên sông thấy bờ phía Nam vang lừng trống trận, cờ xí rợp trời đang tiến ra, thì cho là đại quân Tống tới tăng viện, liền cuống cuống tháo chạy.

Bị thảm bại bất ngờ, Hoàn Nhan Lượng nổi giận dùng dùi, sai bắt số quân lính trốn chạy về, đánh đập cho đến chết.

Biết Hoàn Nhan Lượng không cam chịu thất bại, ngay đêm đó Ngu Doãn Văn chia chiến thuyền làm hai đội, một đội di chuyển lên thượng lưu, một đội ở lại bến.

Tờ mờ sáng hôm sau, quả nhiên Hoàn Nhan Lượng lại thúc quân Kim vượt sông. Ngu Doãn Văn chỉ huy cả hai đội thuyền đánh ép lại. Quân Kim đã nếm đòn của Ngu Doãn Văn, chỉ hoang mang chống đỡ. Ba trăm thuyền lớn bị ùn lại giữa sông và bến vượt, bị quân Tống cho một mối lửa, bốc cháy toàn bộ.

Hoàn Nhan Lượng không vượt sông được ở Thái Thạch, lại trút giận lên binh lính, đem giết một số lớn, rồi dẫn quân tới Dương Châu, toan vượt sông ở đó.

Sau khi quân Tống thắng lớn ở Thái Thạch, chủ tướng Lý Hiễn Trung mới đem quân tới. Sau khi tìm hiểu diễn biến chiến đấu dưới sự chỉ huy của Ngu Doãn Văn, Lý Hiễn Trung tỏ ra rất khâm phục.

Ngu Doãn Văn nói với Lý Hiễn Trung: "Sau khi bị thua ở Thái Trung, quân địch nhất định sẽ tìm cách vượt sông ở Dương Châu. Trấn Giang đối diện với Dương Châu chưa được chuẩn bị tình hình rất nguy hiểm. Ngài lưu lại đây, để tôi tới đó xem tình hình ra sao".

Lý Hiễn Trung lập tức cấp cho Ngu Doãn Văn một số người ngựa, để ông dẫn tới Trấn Giang.

Trấn Giang vốn do lão tướng Lưu Kỳ trấn giữ. Lúc đó, Lưu Kỳ đã ốm liệt giường. Khi tới nơi, Ngu Doãn Văn liền tới thăm ông. Lưu Kỳ nằm trên giường, nắm chặt tay Ngu Doãn Văn, nói với tâm trạng nặng nề: "Nước nhà nuôi quân ba mươi năm mà khi cần đến lại chẳng làm được gì. Ngờ đâu lập công lớn lại là một thư sinh như ông. Là một vị tướng, tôi thật cảm thấy hổ thẹn".

Ngũ Doãn Văn an ủi ông rồi trở về trại quân. Ông ra lệnh cho thủy quân diễn tập bên sông. Quân Tống có một số lớn xa thuyền, do các thủy binh điều khiển, đi lại như bay, tuần tra xung quanh Kim Sơn. Quân Kim ở bờ Bắc thấy thế rất đổi kinh hoàng, vội cấp báo với Hoàn Nhan Lượng. Hoàn Nhan Lượng nổi giận, sai đánh cho tên lính đó một trận.

Lúc đó, quân Kim sau khi thua mấy trận, tâm trạng hốt hoảng. Một số tướng sĩ ngầm bàn nhau bỏ trốn. Hoàn Nhan Lượng phát hiện, liền hạ lệnh: Nếu lính trốn thì tướng chỉ huy sẽ bị tội chết, nếu tướng trốn thì chủ tướng sẽ bị tội chết. Đồng thời hạ lệnh: Ngày mai vượt sông, kẻ nào chùn lại sẽ bị chém ngay.

Tướng sĩ Kim không chịu đựng được sự tàn bạo của Hoàn Nhan Lượng, không đợi tới lúc ông ta hạ lệnh vượt sông, ngay đêm đó đã xông vào đại doanh, giết chết Hoàn Nhan Lượng. Hoàn Nhan Lượng bị giết, quân Kim liền rút lên phía Bắc.

Trong khi Hoàn Nhan Lượng dẫn quân xuống phía Nam, thì nội bộ triều Kim xảy ra biến động. Một số đại thần không hài lòng với sự thống trị của Hoàn Nhan Lượng, liền tôn Hoàn Nhan Ung lên ngôi hoàng đế. Đó là Kim Thế Tông. Sau trận Thái Thạch, để ổn định tình hình nội bộ, Kim Thế Tông cử người sang giảng hòa với Nam Tống. Chiến tranh Tống Kim tạm thời được đình chỉ.

210- TÂN KHÍ TẬT BẮT SỐNG KÈ PHẢN BỘI

Khi Hoàn Nhan Lượng rầm rộ kéo quân xuống phía Nam, nhân dân ở miền Bắc và Trung Nguyên nhân lúc hậu phương Kim bỏ trống, đều nổi dậy khắp nơi. Ở phủ Tế Nam có một nông dân là Cảnh Kinh, tụ tập mấy chục người hai huyện thành là Lai Vũ và Thái An (đều thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay). Hàng ngũ nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của Cảnh Kinh nhanh chóng tăng lên tới hơn hai mươi vạn người, trở thành đội quân khởi nghĩa lớn nhất trong toàn quốc.

Đi theo cuộc khởi nghĩa của Cảnh Kinh đại đa số là dân nghèo bị triều Kim bóc lột tàn khốc, nhưng cũng có một tri thức yêu nước, là Tân Khí Tật.

Tân Khí Tật là một văn học gia kiệt xuất thời Nam Tống. Ông quê ở Tế Nam. Khi sinh ra, thì quê hương đã nằm trong tay lực lượng xâm lược Kim. Ông nội của Tân Khí Tật là Tân Tán tuy có giữ một chức quan địa phương dưới triều Kim trong mấy năm, nhưng tấm lòng luôn hướng về triều Tống. Tân Tán thường kể lại cho

cháu nghe về lịch sử diệt vong bị thảm của Bắc Tống và dẫn Tân Khí Tật treo lên núi cao, nhìn ngắm non sông tươi đẹp của Tổ quốc, gây những ấn tượng vô cùng sâu sắc trong lòng chàng trai Tân Khí Tật.

Khi trưởng thành, vì có văn tài xuất chúng, Tân Khí Tật được quan chức triều Kim ở Tế Nam cử lên Yên Kinh tham gia kỳ thi tiến sĩ. Trước khi lên đường, Tân Tán dặn dò cháu là dọc đường đi, cần chú ý quan sát địa thế và thăm dò tình hình nội bộ triều Kim. Tân Khí Tật tới Yên Kinh, không đỗ tiến sĩ, nhưng đã thực hiện tốt lời dặn của ông nội. Ba năm sau, ông lại lên Yên Kinh dự thi, nên càng tìm hiểu rõ tình hình nội bộ triều Kim.

Tân Tán mất đi, không chờ được tới ngày triều Tống thu phục Trung Nguyên. Tân Khí Tật quyết tâm kế thừa di chí của ông nội. Năm sau, Hoàn Nhan Lượng phát động cuộc chiến tranh xâm chiếm phương nam, chàng trai hai mươi hai tuổi Tân Khí Tật thấy cơ hội đã đến, liền tổ chức đội ngũ khởi nghĩa hơn hai ngàn người, đi theo Cảnh Kinh.

Trong hàng ngũ nghĩa quân Cảnh Kinh, người có văn tài như Tân Khí Tật rất hiếm. Thấy ông tới, Cảnh Kinh hết sức vui mừng cử ngay ông giữ công việc văn thư và quản lý quả ấn của nghĩa quân.

Tân Khí Tật cho Cảnh Kinh biết là vùng phụ cận Tế Nam có một cánh quân khởi nghĩa thủ lĩnh là một hoà thượng hiểu biết binh pháp tên là Nghĩa Đoan mà ông quen biết. Cảnh Kinh nghe nói rất phấn khởi, liền cử Tân Khí Tật đến liên lạc. Mấy hôm sau, Nghĩa Đoan dẫn lực lượng của mình đến gia nhập nghĩa quân của Cảnh Kinh.

Nghĩa Doan đến nơi, dựa vào tình hình quen biết với Tân Khí Tật, nên thường xuyên gần gũi với ông. Tân Khí Tật cũng không nghi ngờ gì. Ngờ đâu, Nghĩa Doan mang lòng bất lương, một buổi tối, nhân khi Tân Khí Tật không đề phòng, hắn ta liền lấy trộm quả ấn của nghĩa quân rồi trốn sang với quân Kim.

Cảnh Kinh thấy Tân Khí Tật dẫn gian tế vào hàng ngũ, thì nổi giận, sai đem ông ra chém.

Tân Khí Tật khẩn khoản nói: "Nghĩa Doan lấy trộm ấn trốn đi, tôi đương nhiên phải chịu trách nhiệm. Xin ngài cho tôi một thời gian là ba ngày để đuổi theo bắt hắn về. Nếu không bắt được, tôi xin tình nguyện chịu hình phạt."

Được Cảnh Kinh đồng ý, ông phóng ngựa về phía trại Kim. Sau một đoạn đường, quả nhiên đuổi kịp Nghĩa Doan. Tên phản bội run rẩy xin tha mạng. Tân Khí Tật dùng dằng nổi giận rút gươm chém phăng đầu hắn rồi đem đầu cùng quả ấn về trình Cảnh Kinh.

Cảnh Kinh không trách phạt ông, mà ngược lại càng coi trọng hơn trước.

Sau đại chiến Thái Thạch, quân Kim rút lên phía Bắc, Kim Thế Tông một mặt giảng hoà với Tống, một mặt sử dụng biện pháp vừa chiêu dụ vừa trấn áp các cánh quân ở miền Bắc để dập tắt lực lượng kháng chiến. Nghĩa quân Cảnh Kinh bị uy hiếp nặng nề.

Tân Khí Tật bàn với Cảnh Kinh: "Để chống Kim, chúng ta nhất định phải bắt liên lạc với triều đình, để nam bắc cùng phối hợp với nhau. Nếu vạn nhất chúng



ta không trụ lại được ở đây thì có thể đưa binh mã rút xuống miền Nam".

Cảnh Kinh đồng ý với Tân Khí Tật liền cử Tổng đề lĩnh nghĩa quân là Giả Thuy đi Kiến Khang triều kiến Tống Cao Tông. Giả Thuy là một võ tướng không biết chữ, không hiểu lễ nghi trong triều, nên xin Cảnh Kinh cho Tân Khí Tật cùng đi. Cảnh Kinh đồng ý.

Năm 1162, Giả Thuy, Tân Khí Tật cùng hơn mười tùy tùng, tới Kiến Khang. Tống Cao Tông thấy nghĩa quân Sơn Đông đến góp sức thì rất phấn khởi, lập tức tiếp họ tại hành cung. Tân Khí Tật tháp tùng Giả Thuy vào triều kiến, đồng đọc sớ tấu do ông khởi thảo cho nghĩa quân, báo cáo trước triều đình về tình hình nghĩa quân chống Kim ở miền Bắc.

Tống Cao Tông liền phong cho Cảnh Kinh làm Thiên binh quân Tiết độ sứ, phong quan chức cho Giả Thuy, Tân Khí Tật và sai họ trở về báo cáo với Cảnh Kinh. Giả Thuy và Tân Khí Tật hoàn thành nhiệm vụ, phấn khởi từ giả Kiến Khang trở lên miền Bắc. Nào ngờ, khi tới Hải Châu (nay là Liên Vân Cảng, Giang Tô) thì nghe được tin dữ: Sau khi họ rời khỏi nghĩa quân một thời gian, Cảnh Kinh đã bị giết hại.

Kẻ giết hại Cảnh Kinh là Trương An Quốc, một tướng trong nghĩa quân. Do triều Kim dụ hàng và hứa trọng thưởng, Trương An Quốc vì ham giàu sang, đã câu kết với một bộ tướng của Cảnh Kinh, nhân lúc ông không phòng bị, xông vào trong trướng giết hại ông.

Sau khi Trương An Quốc ra hàng triều Kim, hắn được cử làm quan cai trị Tế Châu (nay là Cự Dã, Sơn

Đông). Nghĩa quân mất thủ lĩnh, lại không cam tâm đầu hàng quân Kim nên đã giải tán, bỏ đi.

Nghe tin đó, Tân Khí Tật vừa đau lòng vừa căm uất, quyết tâm diệt trừ kẻ phản bội, báo thù cho Cảnh Kinh. Ông đem bàn việc đó với tướng trấn giữ Hải Châu, nhiều tướng sĩ yêu cầu được cùng đi với ông để trừ gian. Tân Khí Tật liền dẫn năm mươi dũng sĩ, cùng phóng ngựa đi Tế Châu.

Đoàn của Tân Khí Tật tới dinh quan ở Tế Châu, tên phản bội Trương An Quốc đang chiêu đãi khách, nghe tin ông đến, có phần hoang mang. Nhưng vì chưa rõ ý định của ông nên hấn bảo lính canh cho đoàn của ông vào.

Tân Khí Tật và các dũng sĩ ừa vào sảnh đường, thấy Trương An Quốc và một số kẻ phản bội khác đang tiệc tùng vui vẻ thì bừng bừng nổi giận. Họ không nói không rằng, xông lên bắt trói Trương An Quốc, lôi ra khỏi nha môn. Tới khi quân lính ở Tế Châu chạy tới, thì Trương An Quốc đã bị trói trên lưng ngựa. Thấy thần sắc uy nghiêm của Tân Khí Tật, số quân lính này không dám động thủ. Tân Khí Tật tuyên bố: "Đại quân triều đình sẽ tới đây ngay bây giờ. Những ai tình nguyện chống Kim, hãy tham gia vào hàng ngũ chúng ta!".

Đa số quân lính ở Tế Châu vốn trước kia từng theo Cảnh Kinh, nay nghe Tân Khí Tật hiệu triệu, có hơn một vạn người tình nguyện đi theo. Tân Khí Tật lập tức dẫn đầu nghĩa quân, áp giải tên phản bội, hành quân xuống miền Nam. Tới Kiến Khang, triều đình Nam Tống xét rõ tội trạng của Trương An Quốc, lập tức cho chém đầu thị chúng.

Tân Khí Tật được triều Tống cử đi làm quan ở Giang Âm. Ông không nề hà chức vụ thấp, nhiều lần đề xuất chủ trương chống Kim lên triều Tống, nhưng đáng tiếc là đều không được chấp nhận.

Sau đó, tuy đã làm quan ở mấy địa phương, lại đã từng lập ra đội "phi hổ quân" nhưng ông vẫn không thực hiện được nguyện vọng bắc phạt Trung Nguyên. Năm bốn hai tuổi, ông lại bị bọn gian thần bức bách, buộc phải về hưu. Suốt cuộc đời, Tân Khí Tật đã viết nhiều bài từ đây khí phách hào hùng và nồng nàn yêu nước. Từ của ông, chiếm địa vị cao trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Chính trong năm Tân Khí Tật xuống miền Nam, Tống Cao Tông thoái vị, cháu là Triệu Thận nối ngôi hoàng đế. Đó là Tống Hiếu Tông.

211- BÀI THƠ LÚC LÀM CHUNG CỦA LỤC DU

Khi vừa nối ngôi, Tống Hiếu Tông quyết tâm thay đổi chính sách cầu hoà nhục nhã, rất muốn làm nên sự nghiệp lớn là khôi phục Trung Nguyên. Năm 1163, ông cử một lão tướng rất có danh vọng là Trương Tuấn làm Khu mật sứ.

Trương Tuấn quyết định đưa quân bắc phạt, và xin triều đình hạ chiếu, hiệu triệu nhân dân Trung Nguyên vùng lên chống địch, phối hợp với quân triều đình để khôi phục đất đai đã mất. Trong Khu mật viện lúc đó có viên quan biên tu là Lục Du, rất có văn tài. Trương Tuấn liền sai Lục Du khởi thảo tờ chiếu đó.

Lục Du là nhà thơ yêu nước nổi tiếng thời Tống. Ông là người vùng Sơn Âm, Chiết Giang sinh ra vào lúc Bắc Tống diệt vong. Khi quân Kim tiến xuống Giang Nam tàn sát, cướp bóc, cậu bé Lục Du đã nếm đủ điều đau khổ vì quốc nạn, và đã mắt thấy tai nghe rất nhiều câu chuyện chống Kim hào hùng và bi tráng. Trong tâm não thơ trẻ của ông đã hình thành tình yêu sâu sắc với Tổ quốc và dân tộc.

Lớn lên, Lục Du chuyên cần học tập trở thành một tài năng văn học xuất sắc. Năm hai chín tuổi, ông tham gia khoa thi ở vùng Lương Triết, được lấy đỗ đầu. Khoa thi đó có cháu của Tần Cối là Tần Huân cùng dự. Trước khi thi, Tần Cối đã nói riêng với quan chấm thi, yêu cầu lấy cháu hắn đỗ đầu. Nhưng quan chấm thi không làm theo ý hắn, vẫn theo phép công, chọn Lục Du.

Việc đó làm Tần Cối rất tức giận. Năm sau, Lục Du lên kinh đô Lâm An thi. Quan chủ khảo thấy văn Lục Du xuất sắc, đã toan lại để ông đỗ đầu. Tần Cối phát hiện, liền ngang ngược hạ lệnh cho quan chủ khảo huỷ bỏ tư cách thí sinh của Lục Du và còn truy cứu trách nhiệm của quan chấm thi vùng Lương Triết. Từ đó về sau, Tần Cối cố ý vùi dập Lục Du, không cho ông làm quan trong triều. Chỉ tới sau khi Tần Cối mất đi, ông mới được tới Lâm An làm quan biên tu trong Khu mật viện.

Lục Du nhiệt tình ủng hộ cuộc bắc phạt. Nhưng Trương Tuấn là thống soái quân đội lại thiếu tài năng quân sự và hai viên tướng dưới quyền lại bất hoà với nhau, luôn hục hặc và chàm. Quân Tống vừa ra quân đã bị thua một trận ở Phù Ly (nay ở phía Bắc huyện Túc, An Huy), toàn tuyến nao núng phải lùi lại.

Cuộc bắc phạt không thành. Những đại thần xưa nay một mực chủ hoà liền ra sức công kích Trương Tuấn, và còn nói là cách dùng binh của Trương Tuấn là do Lục Du đưa ra. Do đó, Trương Tuấn bị gạt khỏi triều đình và Lục Du bị bãi chức về quê ở Sơn Âm.

Bị quân Kim uy hiếp, quyết tâm chống Kim của Tống Hiếu Tông bị lung lay. Tối năm sau, Tống phải ký với

Kim một hoà ước nhục nhã nữa. Từ đó về sau, Tống không còn dám nói tới việc bắc phạt.

Khoảng mười năm sau, Vương Viên, một viên tướng phụ trách quân sự vùng Tứ Xuyên, Thiểm Tây, nghe danh Lục Du, liền mời ông tới Hán Trung, làm việc dưới quyền mình. Hán Trung tiếp giáp với tiền tuyến chống Kim. Lục Du thấy tới Hán Trung có thể có cơ hội tham gia việc chống Kim, liền vui vẻ tới nhận chức. Đến nơi, ông nhiều lần cưỡi ngựa tới Đại Tần Quan, xem xét vùng do quân Kim chiếm đóng. Sống tại nha môn của Vương Viên, ông thường trực tiếp tiếp xúc với nhân dân vùng bị chiếm, không quản nguy hiểm, tới cung cấp tin tức quân sự cho quân Tống. Tình hình đó khiến ông tràn đầy hy vọng vào tiền đồ cuộc kháng chiến chống Kim.

Sau khi khảo sát tường tận, ông nêu một kế hoạch với Vương Viên, là muốn khôi phục Trung Nguyên thì trước hết phải khôi phục Trường An, đề nghị Vương Viên tích lũy lương thảo, huấn luyện quân ở Hán Trung, làm tốt mọi việc chuẩn bị để gặp thời cơ thì mở cuộc tiến công. Nhưng triều đình Nam Tống lúc đó không hề có ý định bắc phạt, các tướng lĩnh vùng Xuyên - Thiểm đa số đều kiêu căng, thói nát. Vương Viên không có cách nào thuyết phục được triều đình và chỉ huy cấp dưới thì nói gì đến việc thực hiện kế hoạch của Lục Du. Hy vọng của ông cũng tiêu tan.

Không lâu sau, Vương Viên bị điều đi, Lục Du cũng bị đưa về Thành Đô làm quan tham nghị cho An phủ sứ Phạm Thành Đại. Phạm Thành Đại là bạn cũ của Lục Du, nên tuy không cùng cấp, hai người không câu nệ nhiều đến lễ tiết. Ý nguyện chống Kim của Lục Du



không được thực hiện, nên trong lòng buồn giận, thường uống rượu làm thơ, thổ lộ tình cảm yêu nước của mình. Một số quan chức khác không ưa tính cách đó của ông, thường chỉ trích ông coi thường lễ tiết, tác phong phóng túng. Lục Du nghe hết những lời đó, bực mình, lấy luôn biệt hiệu là "Phóng ông" (ông già phóng túng). Người đời sau, vì vậy gọi ông là Lục Phóng Ông.

Lại hai, ba chục năm nữa, vương triều Nam Tống thay đổi hai hoàng đế khác, lần lượt là Tống Quang Tông Triệu Đôn và Tống Ninh Tông Triệu Khuếch, nhưng trước sau không hề có quyết tâm khôi phục lãnh thổ. Lục Du sống mãi cuộc đời nhàn cư, chỉ có cách gửi gắm nhiệt tình yêu nước vào thi ca.

Năm 1206, Hàn Thược Trụ làm Tể tướng, phát động một cuộc bắc phạt qui mô lớn. Điều này khiến Lục Du vô cùng phấn khởi. Nhưng cuộc bắc phạt không được chuẩn bị đầy đủ, lại thêm trong triều đình có nhiều phe phái chống đối nhau, nên lần bắc phạt cuối cùng này lại thất bại. Tống Ninh Tông và một số đại thần thuộc phái chủ hàng liên giết Hàn Thược Trụ, nộp thủ cấp cho triều Kim, rồi lại ký một hoà ước khuất phục.

Nguyên vọng mãnh liệt suốt đời của Lục Du là khôi phục lãnh thổ, thống nhất Tổ quốc không thực hiện được. Ông chỉ còn cách dùng thi ca để nói lên nhiệt tình yêu nước và nỗi buồn đau trước số phận dân tộc. Suốt cuộc đời sáng tác, ông để lại hơn chín ngàn bài thơ. Trong số nhà thơ các đời, khối lượng sáng tác của ông là phong phú nhất.

Năm 1210, nhà thơ yêu nước tám mươi sáu tuổi ốm nặng. Tối lúc lâm chung, ông vẫn không quên việc khôi

phục Trung Nguyên. Ông gọi con cháu tới bên giường, đọc cho nghe bài thơ cuối cùng xúc động tâm can - bài "Thị Nhi" (dặn con).

*"Tử khứ nguyên tri vạn sự không,
Đân bi bất kiến Cửu châu đồng.
Vương sư bắc định Trung Nguyên nhật
Gia tể vô vong cáo nãi ông".*

Tạm dịch:

*"Chết đi là hết còn đâu,
Đau lòng chẳng thấy chín châu một nhà.
Khi nào khôi phục sơn hà
Các con nhớ khẩn cho ta biết cùng"*

212- THÀNH CÁT TƯ HÃN THỐNG NHẤT MÔNG CỔ

Khi Hàn Thuộc Trụ bắc phạt, nội bộ triều Kim đã rất thối nát. Tộc Mông Cổ ở phương Bắc nhân cơ hội đó xây dựng lực lượng ngày một lớn mạnh. Năm 1206, hội nghị các thủ lĩnh bộ lạc Mông Cổ đã long trọng tiến hành bên bờ sông Ônon, tôn Tê-mu-jin (Thiết Mộc Chân) làm đại hãn Mông cổ với danh hiệu Trin-ghit-Khan (Thành Cát Tư Hãn - hãn mạnh nhất). Tê-mu-jin vốn là con trai tù trưởng Y-ê-xu-gây của bộ lạc Ta-y-tri-út. Khi ông còn nhỏ, bọn thống trị thuộc vương triều Kim thực hiện chính sách thống trị tàn bạo đối với người Mông Cổ. Giữa các bộ lạc Mông Cổ cũng thù hận chém giết lẫn nhau, nên đời sống nhân dân rất cực khổ. Ông tổ của Tê-mu-jin cũng bị hoàng đế Kim giết hại.

Năm Tê-mu-jin lên chín tuổi, cha ông dẫn ông tới nhà một người bạn để làm lễ đính hôn cho ông với cô con gái nhà đó. Người cha để Tê-mu-jin ở lại và đi về một mình. Tối nửa đường, Y-ê-xu-gây thấy đói bụng, vừa thấy một bộ lạc Tác-Ta đang mở tiệc. Theo phong tục, ông xuống ngựa, vào tham gia tiệc rượu.

Y-ê-xu-gây không nghĩ tới điều quan trọng, là bộ lạc Tác Ta đó có mối thù oán cũ với bộ lạc của ông. Người trong bộ lạc đó nhận ra ông, liền lén cho thuốc độc vào thức ăn. Trên đường về, Y ê xu gây đau bụng dữ dội và vừa tới nhà thì chết.

Y-ê-xu-gây chết đi, bộ lạc Ta-y-tri-út mất thủ lĩnh, đều tản mát đi. Những người ra đi đều mang theo súc vật và lều trại. Ngoài ra, bộ lạc Thái Diệc Xích trước kia vốn qui phục Y-ê-xu-gây, nay cũng tách ra và chiếm theo nhiều nô lệ và súc vật. Gia đình Tê-mu-jin chỉ còn trợ trợ, đơn độc, cuộc sống ngày càng khó khăn.

Thủ lĩnh bộ lạc Thái Diệc Xích sợ khi lớn lên, Tê-mu-jin sẽ báo thù nên phái người ngựa đi truy lùng, để giết chết ông. Tê-mu-jin được tin, vội lủi trốn vào rừng sâu.

Ông trốn suốt chín ngày đêm, không có gì ăn uống phải mò ra, thì bị bắt. Dân trong bộ lạc Thái Diệc Xích đóng gông Tê-mu-jin, đưa về giam trong lều. Một hôm, toàn bộ lạc ra bờ sông Ô Nôn tổ chức yến tiệc, trong lều chỉ còn lại một lính gác trẻ tuổi. Tê-mu-jin trong lúc bất ngờ, dùng gông đánh người gác ngất xỉu rồi trốn chạy.

Sau khi gặp lại mẹ và các em, Tê-mu-jin lại đưa gia đình trốn vào núi, sống bằng cách đào hang bắt chuột, cuộc sống rất cực khổ.

Để khôi phục sự nghiệp của cha, chàng trai Tê-mu-jin đã dùng mọi biện pháp kiên trì tập hợp lại được những người thân thuộc và dân chúng trong bộ lạc cũ. Qua giao chiến với các bộ lạc khác, ông thường giành thắng lợi, nên lực lượng dần lớn mạnh.

Tê-mu-jin kết bạn với Trát Mộc Hợp cũng là thủ lĩnh một bộ lạc. Hai người thường cùng ăn, cùng ngủ, thân mật như anh em. Nhưng sau này, lực lượng của Tê-mu-jin lớn mạnh lên, bộ hạ của Trát Mộc Hợp có nhiều người bỏ sang theo Tê-mu-jin, khiến Trát Mộc Hợp rất bức mình. Một lần, con trai Trát Mộc Hợp đánh cướp đàn ngựa của Tê-mu-jin bị bộ hạ của Tê-mu-jin giết chết. Hai bên xảy ra xung đột. Trát Mộc Hợp tụ tập lực lượng của mười ba bộ lạc dưới quyền mình gồm ba vạn người ngựa, tiến đánh Tê-mu-jin.

Tê-mu-jin liền chia ba vạn người ngựa của mình thành mười lăm đội, chống lại cuộc tiến công đó. Hai bên triển khai một trận đánh lớn bên bờ sông Ô-Nôn. Tê-mu-jin không chống nổi phải rút lui. Trát Mộc Hợp cho tàn sát hết tù binh. Điều này khiến những người dưới quyền bất mãn, bỏ sang theo Tê-mu-jin. Vì vậy tuy thua trận mà thực lực của Tê-mu-jin lại lớn mạnh thêm.

Tê-mu-jin không quên mối thù với bộ lạc Tác Ta đã giết cha mình. Không lâu sau, vì thủ lĩnh bộ lạc Tác Ta làm phật ý triều Kim, triều Kim sai thừa tướng Hoàng Nhan Tương hợp với Tê-mu-jin phối hợp đánh Tác Ta tiêu diệt toàn bộ quân Tác Ta, bắt được rất nhiều người, gia súc và thu mọi của cải lương thực.

Triều Kim cho rằng Tê-mu-jin đã lập công lớn nên phong cho ông chức tư lệnh tiên phong.

Sau đó, Tê-mu-jin cũng tiến hành nhiều cuộc chinh phạt, lần lượt tiêu diệt các bộ lạc trên cao nguyên Mông Cổ, cuối cùng đã thống nhất toàn Mông Cổ. Ông được thủ lĩnh các bộ lạc Mông Cổ tôn làm đại hãn, tức Trin-



ghít-khan (Thành Cát Tư Hãn) mà sau này cả thế giới đều biết tiếng.

Sau khi nắm quyền đại hãn, Trin-ghít-khan đã xây dựng hoàn chỉnh chế độ quân sự và chính trị, cho đặt ra và sử dụng chữ Mông Cổ, làm cho Mông Cổ trở thành một hãn quốc lớn mạnh. Nhưng triều Kim vẫn coi Mông Cổ là một nước phụ thuộc, bắt Trin-ghít-khan phải tiến cống. Trin-ghít-khan quyết định thay đổi địa vị phụ thuộc nhục nhã đó.

Sau khi Kim Chương Tông chết, Thái tử Hoàn Nhan Vĩnh Tế lên nối ngôi, phái sứ giả tới Mông Cổ. Sứ giả tới, yêu cầu Trin-ghít-khan phải quỳ xuống nghe chiếu thư. Trin-ghít-khan hỏi sứ giả xem hoàng đế mới là ai, sứ giả trả lời: đó là Hoàn Nhan Vĩnh Tế. Trin-ghít-khan khinh miệt nhổ nước bọt, nói: "Ta cứ tưởng rằng người làm chủ Trung Nguyên phải là người trời, chứ một kẻ tầm thường bất tài như thế cũng đáng làm hoàng đế sao!". Nói xong, ông bỏ mặc sứ giả Kim đứng đó, lên ngựa phóng đi.

Từ đó về sau, Trin-ghít-khan công khai đối địch với triều Kim.

Năm 1211, Trin-ghít-khan mở cuộc tiến công lớn vào nước Kim. Ông trèo lên núi cao, khẩn trời: "Hoàng đế nước Kim đã giết hại tổ tiên của con là An Ba Cai, xin cho phép con báo mối thù này!"

Sau đó, ông lựa chọn ba ngàn kỵ binh tinh nhuệ, tiến xuống phía Nam. Tướng Kim là Hồ Thiếu Hổ dẫn ba mươi vạn quân chống lại, bị quân Mông Cổ đánh cho tan tác. Hai năm sau, quân Mông Cổ lại đánh vào Cư Dung Quan, vây đánh Trung Kinh của triều Kim (ở Bắc Kinh ngày nay). Trin-ghít-khan cùng bốn con chia làm

mấy cánh quân, tung hoành trên vùng bình nguyên rộng lớn của Hà Bắc, đánh đâu thắng đó.

Lúc đó, nội bộ triều Kim vô cùng hỗn loạn, hoàng đế Hoàn Nhan Vĩnh Tế bị giết, hoàng đế nối ngôi là Kim Tuyên Tông buộc lòng phải xin hoà hoãn với Trin-ghít-khan, đem nhiều vàng bạc, vải lụa hiến cho Trin-ghít-khan, kèm theo một cô công chúa, Trin-ghít-khan mới rút quân về nước.

Sau khi đánh bại triều Kim, binh lực của Mông Cổ rất mạnh. Năm 1219, một đoàn thương nhân Mông Cổ được Trin-ghít-khan cử sang phương Tây, đến Khô-rexmơ (nay là khu vực thuộc các nước Cadăctăng và Uđôbêkixtăng) bị quân lính ở đây giết hại. Trin-ghít-khan liền thân dẫn hai mươi vạn đại quân tiến đánh Khô-rexmơ. Sau đó, lại đánh thẳng sang phía Tây, chiếm các nước thuộc vùng Trung Á hiện nay. Toàn quân đi đâu của Mông Cổ còn đánh tới phía Đông châu Âu và phía Bắc I Răng rồi mới quay về.

Khi Trin-ghít-khan dẫn quân tây chinh có yêu cầu Tây Hạ đem quân phối hợp, nhưng Tây Hạ từ chối và lại kết minh ước với Kim. Sau khi trở về, Trin-ghít-khan quyết tâm tiêu diệt Tây Hạ. Trong khi vây đánh Tây Hạ, đến giờ phút cuối, ông mắc bệnh nặng.

Biết mình không qua khỏi được, trên giường bệnh, Trin-ghít-khan trăng trối lại cho các tướng lĩnh và con cái: "Sau này ta đánh Kim, cầu mượn đường nước Tống. Triều Tống và triều Kim có thù oán rất sâu, nhất định họ sẽ cho ta mượn đường".

Sau khi Trin-ghít-khan chết, con ông là Ô-gô-đây (Oa Khoát Đài) nối tiếp ngôi đại hãn. Ô-gô-đây làm theo di chúc của Trin-ghít-khan, mượn đường nước

Tổng để bao vây kinh thành Khái Phong của Kim. Năm 1233, Kim Ai Tông chạy đến Thái Châu (nay là Nhữ Nam, Hà Nam). Quân Mông Cổ lại liên hợp với Tổng bao vây Thái Châu.

Kim Ai Tông cử sứ giả đến cầu hòa với Tổng Lý Tông (con kế vị của Tống Ninh Tông, tên là Triệu Vân) và trình bày: "Nếu Kim bị diệt, thì tiếp theo sẽ đến lượt Tống. Quý quốc liên hợp với chúng tôi chống Kim, thì hai nước đều được lợi."

Tống Lý Tông không thêm để ý đến lời cầu hòa đó. Kim Ai Tông hết đường chạy, đành tự sát. Năm 1234, dưới sự giáp công của Mông và Tống, triều Kim diệt vong.

213- GIẢ TỰ ĐẠO LÀM HẠI NƯỚC

Sau khi Mông Cổ và Tống liên hợp với nhau diệt xong triều Kim, Nam Tống liền đem quân, muốn thu hồi Khai Phong và vùng Hà Nam. Ô-gô-đây lấy cớ Nam Tống phá hoại hiệp nghị, liền mang quân tiến công. Từ đó về sau, giữa hai bên liên tục xảy ra chiến tranh.

Sau khi cháu Ô-gô-đây là Mông Ke lên nối ngôi đại hãn, liền cử em là Khu-bi-lai (Hốt Tất Liệt) và đại tướng U-ri-ang-kha-đai (Ngột lương hợp thai) tiến quân xuống Vân Nam, khống chế vùng tây nam. Năm 1258, Mông Ke chia quân làm ba đường tiến công Nam Tống. Bản thân Mông Ke dẫn quân chủ lực tiến đánh Hợp Châu (nay là Hợp Xuyên, Tứ Xuyên); Khu-bi-lai tiến đánh Ngạc Châu (nay là Vũ Xương, Hồ Bắc); U-ri-ang Kha-đai dẫn một cánh quân khác từ Vân Nam tiến đánh Đàm Châu (nay là Trường Sa, Hồ Nam), chuẩn bị sau khi hội quân, sẽ cùng tiến chiếm Lâm An.

Khi cánh quân Mông Ke đánh Hợp Châu, tướng Tống là Vương Kiên và quân dân toàn thành ra sức chống cự, giữ vững thành Điều Ngư ở phía Đông Hợp Châu. Quân Mông Cổ vây thành Điều Ngư suốt năm tháng mà không hạ được. Trong khi vây thành, Mông

Ke lại bị máy bắn đá bắn trúng, bị trọng thương, về tới đại doanh thì chết.

Khu-bi-lai đang tiến quân về Ngạc Châu, còn chưa vượt sông thì được tin Mông Ke chết. Có người khuyên ông ta nên nhanh chóng trở về miền Bắc để tranh đoạt ngôi đại hãn. Khu-bi-lai nói: "Ta phụng mệnh đánh triều Tống, sao có thể trở về tay không?"

Khu-bi-lai quan sát tình hình ven sông, rồi phái mấy trăm người trong đội cảm tử làm đội tiên phong, vượt Trường Giang. Quân Tống không phòng bị, quả nhiên tan vỡ. Quân Mông Cổ liền ồ ạt vượt sông, vây chặt Ngạc Châu.

Tin cấp báo nổi tiếp truyền về Lâm An, làm rung động triều đình Tống. Tống Lý Tông hạ lệnh cho các lộ quân tới cứu Ngạc Châu, lại hạ lệnh cho Giả Tự Đạo làm Hữu thừa tướng kiêm Khu mật sứ, đến Hán Dương đốc chiến.

Giả Tự Đạo là một kẻ phóng túng bất học vô thuật, dựa vào thế lực người chị là sủng phi của Tống Lý Tông mà leo lên chức cao. Khi được phong quan, hắn không làm gì hết, chỉ thường xuyên cùng kỹ nữ uống rượu, ca hát trên Tây hồ. Một buổi tối, Tống Lý Tông lên lầu cao trong cung ngắm ra, thấy trên Tây hồ đèn đuốc sáng rực, liền nói với các thị thân: "Đây nhất định là thằng nhóc Giả Tự Đạo rồi".

Các thị thân đều biết Tống Lý Tông cưng chiều Giả Tự Đạo, liền nói hùn vào:

"Chớ nghĩ là tuổi trẻ ham chơi, ông ta có tài năng lớn lắm đó".

Lần này Tống Lý Tông sai Đạo ra tiền tuyến đốc chiến, Đạo đành gồng gượng đi. Một lần, Đạo nghe nói phía trước có một toán quân Mông Cổ, thì run lập cập, cuống quýt nói: "Làm sao bây giờ? Làm sao bây giờ?" Sau, quân Mông Cổ cướp một số của cải rồi đi, Giả Tự Đạo mới hoàn hồn.

Khu-bi-lai đánh thành ngày càng dữ dội. Giả Tự Đạo thấy tình hình căng quá, liền giấu triều đình, lên phái một tên thân tín sang trại Mông Cổ xin hoà, tỏ ý nếu Mông Cổ lui quân thì triều Tống tình nguyện xưng thần và tiến cống vàng bạc, vải lụa. Khu-bi-lai đang thắng thế, chưa chịu nghe theo thì vừa nhận được thư mật của vợ từ miền Bắc gửi xuống, cho biết một số quý tộc đang chuẩn bị cử em Khu-bi-lai là Aric Bu-ke (Aly Bất Kha) lên làm đại hãn. Khu-bi-lai vội trở về để tranh đoạt ngôi đại hãn, liền chấp nhận lời cầu xin của Giả Tự Đạo, hai bên ký mật ước với nhau. Giả Tự Đạo chấp nhận cắt vùng đất Giang Bắc (bờ bắc Trường Giang) nhường cho Mông Cổ và mỗi năm tiến cống hai mươi vạn lạng bạc và hai mươi vạn tấm lụa. Thoả thuận xong, Khu-bi-lai liền rút quân về Bắc.

Giả Tự Đạo trở về Lâm An, giấu biệt chuyện ký kết hoà ước, và đưa mấy tên tù binh Mông Cổ ra khoe khoang là quân Tống thắng lớn, không những đã đuổi được quân Mông Cổ khỏi Ngạc Châu, mà còn quét sạch toàn bộ quân Mông Cổ dọc Trường Giang.

Tống Lý Tông rất tin vào sự khoác lác của Giả Tự Đạo, cho là Đạo đã lập công lớn, nên lập tức xuống chiếu khen Đạo đã phấn đấu quên mình, chỉ huy tài giỏi và gia phong quan tước cho hần.



Khu-bi-lai về tới miền Bắc, được đại đa số quý tộc ủng hộ, liền lên ngôi đại hãn. Ông ta nhớ tới hoà ước đã ký với Giả Tự Đạo, liền phái sứ giả tới Nam Tống, yêu cầu thực hiện những điều đã ký.

Sứ giả đến Chân Châu (nay là Nghi Trung, Giang Tô), liền cử phó sứ mang thư đến cho Giả Tự Đạo. Giả Tự Đạo nghe nói sứ giả sắp tới Lâm An, sợ bại lộ việc lừa bịp, vội cử người tới Chân Châu, bắt giữ sứ giả lại. Khu-bi-lai được tin, nổi giận đùng đùng. Nhưng lúc đó, nội bộ Mông Cổ có xung đột. Aric Buke đem quân chống lại Khu-bi-lai, giữa hai anh em nổ ra chiến tranh. Khu-bi-lai đành tạm thời gác việc Nam Tống lại.

Giả Tự Đạo dựa vào thủ đoạn lừa bịp, giữ được chức Tể tướng trong mười mấy năm. Sau khi Tống Lý Tông chết, Thái tử Triệu Kỳ kế vị, tức là Tống Độ Tông. Tống Độ Tông phong Giả Tự Đạo làm thái sư, tước Ngụy quốc công, chiếm địa vị cao vót so với các đại thần khác. Để làm cao, Giả Tự Đạo ra vẻ cố ý xin cáo lão về nhà, một mặt lại cho tay chân rêu rao là quân Mông Cổ sắp đánh xuống. Tống Độ Tông vừa lên ngôi, sợ hãi, cố cầu khẩn hẩn ở lại. Vì vậy mà uy quyền Giả Tự Đạo ngày càng cao. Tống Độ Tông cho xây riêng cho hẩn một biệt thự hào hoa tráng lệ ở Tây hồ. Ngày ngày, Giả Tự Đạo vui chơi trong biệt thự. Mọi việc quốc gia đại sự, đều phải cử các quan chức đến tận nơi để xin ý kiến quyết định của hẩn.

Sau khi đánh bại Aric Buke, ổn định được nội bộ, vào năm 1271, Khu-bi-lai liền xưng đế, đổi quốc hiệu là Nguyên. Đó là Nguyên Thế Tổ.

Nguyên Thế Tổ lấy có Nam Tống không thực hiện hoà ước, liền phái các đại tướng Lưu Chính, A Truật tiến đánh Tương Dương. Quân Tống liên tiếp thất bại, thành Tương Dương bị vây suốt năm năm liền. Giả Tự Đạo ra sức bưng bít tin tức chiến tranh ở tiền tuyến, không cho Tống Độ Tông biết. Có một viên quan dâng sớ cáo cấp lên Tống Độ Tông, sớ tấu rơi vào tay Giả Tự Đạo, viên quan đó lập tức bị cách chức.

Một hôm, Giả Tự Đạo vào triều. Tống Độ Tông hỏi hần: "Nghe nói thành Tương Dương đã bị quân Mông Cổ vây suốt mấy năm nay. Làm thế nào bây giờ?"

Giả Tự Đạo làm ra vẻ kinh ngạc, nói: "Quân Mông Cổ đã bị ta đánh lui từ lâu rồi. Bệ hạ nghe từ đâu tin tức đó?"

Độ Tông nói: "Trẫm vừa nghe một cung nữ nói".

Tan triều, Giả Tự Đạo cho tra xét rõ người cung nữ đó, liền tạo một cớ mang giết. Từ đó, Tống Độ Tông không còn được biết gì về tình hình tiến công của quân Mông Cổ nữa.

Tương Dương bị vây lâu ngày, tình hình mỗi lúc một nguy cấp, nhưng Giả Tự Đạo cứ vui đùa chơi bời trong biệt thự. Một lần, một quan chức thân tín đến tìm ông ta, thấy Đạo đang bò xoài dưới đất chơi trò chơi dế với mấy thị nữ. Viên quan đó gõ gõ vào vai Giả Tự Đạo, hỏi: "Đây phải chăng cũng là quốc gia đại sự?" Giả Tự Đạo đang mãi vui, cũng chẳng để ý gì đến điều đó.

Cuối cùng, Tương Dương bị quân Nguyên phá vỡ. Triều đình Nam Tống rung chuyển. Đến lúc này, Giả Tự Đạo không còn bưng bít được nữa, liền trút trách

nhệm cho viên tướng giữ Tương Dương, cách chức viên tướng đó cho qua chuyện.

Nguyên Thế Tổ thấy rõ Nam Tống thối nát như thế, liền quyết định đánh thẳng một mạch để tiêu diệt Nam Tống. Ông cử Tả thừa tướng Bá Nhan dẫn hai mươi vạn quân chia làm hai đường tiến quân, một đường từ phía Tây, đánh Ngạc Châu, một đường từ phía Đông, đánh Dương Châu.

Lúc đó, Tống Độ Tông ốm chết. Giả Tự Đạo lập một chú bé bốn tuổi là Triệu Hiến lên làm hoàng đế. Bá Nhan hạ thành Ngạc Châu, đưa quân xuôi xuống phía Đông, tiến đánh Lâm An. Giả Tự Đạo một mặt phái bảy vạn quân ra giữ Vu Hồ, một mặt cử người sang trại Nguyên xin hoà. Bá Nhan cự tuyệt và ra lệnh cho quân Nguyên tiến công trên toàn tuyến. Quân Tống tan vỡ khắp nơi.

Giả Tự Đạo chạy về Dương Châu. Đến lúc này thì tình hình diệt vong của Nam Tống không còn cách gì cứu vãn được nữa.

214- VĂN THIÊN TƯỜNG KHỞI BINH

Quân Nguyên thừa thắng tiến xuống miền Nam, tới sát Lâm An. Hoàng đế Triệu Hiến mới bốn tuổi, chỉ ngồi làm vò. Tổ mẫu của hoàng đế là Tạ Thái hậu bàn bạc với các đại thần, gấp rút hạ chiếu gọi quân các địa phương về cứu triều đình. Chiếu thư đã gửi đi, nhưng không mấy người hưởng ứng. Chỉ có quan cai trị Cống Châu là Văn Thiên Tường và tướng giữ Ảnh Châu (nay là Chung Tường, Hồ Bắc) là Trương Thế Kiệt lập tức khởi binh.

Văn Thiên Tường là anh hùng dân tộc nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc.

Ông là người ở Lư Lăng, Cát Châu (nay là Cát An, Giang Tây), từ nhỏ đã ham đọc truyện ký về các trung thần liệt sĩ trong lịch sử, quyết tâm học tập, noi gương họ. Năm hai mươi tuổi, ông tới Lâm An tham gia khoa thi tiến sĩ.

Trong quyển thi, ông hùng hồn nêu rõ chủ trương cứu nước của mình, được các quan chấm thi tán thưởng, lấy đỗ trạng nguyên.

Sau khi được làm quan trong triều, ông phát hiện Giả Tự Đạo và một số hoạn quan chỉ là một lũ gian thần hại dân, hại nước. Một lần, khi quân Mông Cổ tiến đánh, hoạn quan Đồng Tổng Thân khuyên Tổng bỏ Lâm An rút chạy.

Văn Thiên Tường lập tức dâng sớ, xin chém ngay Đồng Tổng Thân để yên lòng dân. Vì việc đó, ông bị cách chức. Sau, ông lại được về kinh giữ việc khởi thảo chiếu thư, nhưng vì phật ý Giả Tự Đạo bị buộc phải về hưu vào năm ba mươi bảy tuổi. Mãi tới khi triều Tống đứng trước nguy cơ diệt vong, ông mới được gọi ra làm quan cai trị Cố Châu.

Nhận được chiếu thư của triều đình, Văn Thiên Tường lập tức chiêu mộ ba vạn người ngựa, chuẩn bị tiến về Lâm An. Có người khuyên ông: "Nay quân Nguyên ào ạt đánh vào, ngài lại mang số ít người ngựa mới chiêu mộ được ra chống lại, có khác gì xua đàn dê ra đánh nhau với mãnh hổ, rõ ràng là sẽ thất bại. Sao lại gánh lấy cái vạ đó?"

Văn Thiên Tường thản nhiên đáp lại: "Điều đó sao tôi lại chẳng biết. Nhưng nhà nước nuôi quân trong bao nhiêu năm, nay Lâm An nguy cấp mà không có một người lính nào mang sức ra giúp nước thì thật là đau lòng! Ta biết rõ lực lượng của mình có hạn, nhưng tình nguyện hiến thân vì nước. Chỉ mong người trung nghĩa trong thiên hạ thấy như thế mà cùng dậy lên, người đông thế mạnh, thì mới có hy vọng cứu nước được".

Văn Thiên Tường gạt bỏ mọi trở ngại dẫn quân tới Lâm An. Hữu thừa tướng Trần Nghi Trung phái ông tới Bình Giang (nay là Tô Châu, Giang Tô) phòng thủ. Lúc

đó, thống soái Bá Nhan của triều Nguyên đã dẫn quân vượt Trường Giang, chia quân làm ba cánh tiến công Lâm An. Một cánh trong số đó xuất phát từ Kiến Khang, vượt qua Bình Giang, nhằm thẳng Độc Tùng Quan (nay là Du Hàng, Triết Giang). Trần Nghi Trung lại ra lệnh cho Văn Thiên Tường lui giữ Độc Tùng Quan. Văn Thiên Tường rời khỏi Bình Giang thì Độc Tùng Quan đã bị quân Nguyên đánh chiếm, muốn quay trở lại Bình Giang, thì Bình Giang cũng đã mất rồi.

Văn Thiên Tường rút về Lâm An, bàn bạc với Trương Thế Kiệt từ Ảnh Châu tới, rồi kiến nghị với triều đình, xin cho tập trung toàn bộ lực lượng quyết tử chiến với quân Nguyên. Nhưng Trần Nghi Trung nhất gan, nhất định không đồng ý kế hoạch đó.

Bá Nhan đem quân tới Cao Đình Sơn, cách Lâm An chỉ có ba mươi dặm. Một số đại thần hèn nhát, bao gồm cả Tả thừa tướng Lưu Mộng Vân liền bỏ trốn. Tả Thái hậu và Trần Nghi Trung vô cùng hoảng hốt, vội phái một viên quan mang quốc ấn và biểu đầu hàng tới trại quân Nguyên.

Bá Nhan yêu cầu thừa tướng Nam Tống phải tự đến bàn.

Trần Nghi Trung sợ bị giữ lại, không dám tới trại quân Nguyên, nên vội chạy xuống miền Nam. Trương Thế Kiệt không chịu đầu hàng, nổi giận dẫn quân lên thuyền đi ra biển.

Tả Thái hậu không biết làm thế nào, đành phong Văn Thiên Tường giữ chức Hữu thừa tướng thay Trần Nghi Trung, và yêu cầu ông tới trại quân Nguyên đàm phán việc đầu hàng.



Văn Thiên Tường đồng ý tới trại quân Nguyên, nhưng với tính toán riêng. Ông dẫn phái đoàn gồm các đại thần Ngô Kiên, Giả Dư Khánh tới trại Nguyên. Khi gặp Bá Nhan, Văn Thiên Tường không hề đề cập tới việc cầu hoà, mà nghiêm chỉnh chất vấn: "Rút cục, các ông muốn hoà hảo hay cố ý tiêu diệt Tống?"

Bá Nhan nói: "Ý của hoàng thượng chúng tôi rất rõ ràng, không hề muốn tiêu diệt triều Tống".

Văn Thiên Tường nói: "Nếu như vậy thì xin các ông rút quân đội về Bình Giang hoặc Gia Hưng. Nếu các ông nhất định muốn tiêu diệt chúng tôi, thì quân dân miền Nam sẽ chiến đấu đến cùng, các ông vị tất sẽ được lợi gì đâu!"

Bá Nhan sầm mặt, đe dọa: "Nếu các người không ngoan ngoãn đầu hàng, chúng ta sẽ không tha".

Văn Thiên Tường hiên ngang nói: "Ta đường đường là Tể tướng triều Tống. Nay nước nhà nguy biến, ta đã chuẩn bị lấy cái chết để báo đáp quốc gia, dù có rừng đao biển lửa, ta đâu có sợ!"

Giọng nói vang rền, lời lẽ trang nghiêm của Văn Thiên Tường trước Bá Nhan khiến các tướng Nguyên đứng xung quanh cũng sùng sốt, kính phục.

Sau cuộc gặp, Bá Nhan cho các sứ thần khác về tâu với Tạ Thái hậu, nhưng giữ Văn Thiên Tường lại. Biết Bá Nhan có ý xấu, Văn Thiên Tường kháng nghị, Bá Nhan làm ra vẻ không có chuyện gì, nói: "Ngài đừng nóng. Việc lớn giữa hai nước, cần có ngài ở lại để tiếp tục thương lượng".

Ngô Kiên, Giả Dư Khánh về Lâm An, tâu lại với Tạ Thái hậu về việc Văn Thiên Tường cự tuyệt đầu hàng.

Tạ Thái hậu quyết đầu hàng, nên thay Giả Dư Khánh làm Hữu thừa tướng, phái tới trại nguyên xin hàng. Văn Thiên Tường nổi giận chửi mắng Giả Dư Khánh thậm tệ, nhưng việc đầu hàng không thể thay đổi được nữa.

Năm 1276, Bá Nhan đưa quân vào chiếm Lâm An. Tạ Thái hậu và Triệu Hiến ra khỏi cung xin hàng. Quân Nguyên áp giải Triệu Hiến về Đại Đô (nay là Bắc Kinh). Văn Thiên Tường cũng bị giải về Đại Đô. Trên đường, ông luôn nghĩ cách trốn thoát khỏi tay địch. Khi qua Trấn Giang, ông bàn với mấy người tùy tùng, nhân lúc quân Nguyên không chú ý, trốn khỏi trại Nguyên, lên một chiếc thuyền nhỏ đi tới Chân Châu.

Tướng giữ Chân Châu là Miêu Tái Thành thấy Văn thừa tướng tới thì rất phấn khởi, vội mở cửa thành đón vào. Miêu Tái Thành được Văn Thiên Tường cho biết Lâm An đã thất thủ, liền tỏ ý tình nguyện theo Văn Thiên Tường, cùng thu thập binh lực vùng đông tây Hoài Hà để chống lại quân Nguyên.

Văn Thiên Tường vừa kịp mừng thì tướng chỉ huy giữ Dương Châu, kiêm chủ soái quân Tống là Lý Đình Chi, vì tin theo lời gièm, cho là Văn Thiên Tường đã đầu hàng, được quân Nguyên phái tới Chân Châu làm nội ứng, nên hạ lệnh cho Miêu Tái Thành bắt ông giết đi. Miêu Tái Thành không tin rằng Văn Thiên Tường có thể là kẻ phản bội, nhưng không dám làm trái lệnh của Lý Đình Chi, đành cho ông xem lệnh của Lý Đình Chi rồi bảo ông mau trốn đi.

Văn Thiên Tường toan đến Dương Châu trình bày, nhưng tới ngoài thành, thấy yết thị treo thưởng cho người bắt được mình thì không dám vào thành nữa.

Ông phải thay tên đổi họ, cùng mười hai người tùy tùng, cải trang đi theo đường nhỏ, ra phía biển, tìm thuyền đưa về miền Nam.

Dọc đường, ông gặp một toán quân Nguyên, nhưng nhờ tránh được vào một bờ thành đất, không bị phát hiện.

Trải qua nhiều ngày đêm lặn lội khổ cực, được sự giúp đỡ của nông dân địa phương, Văn Thiên Tường tới được Ôn Châu. Tới đây, ông nghe tin Trương Thế Kiệt và Trần Nghi Trung đã lập hoàng đế mới ở Phúc Châu, liền quyết định tìm tới Phúc Châu.

215- TRƯƠNG THẾ KIỆT TỬ THỦ NHAİ SƠN

Trương Thế Kiệt và Trần Nghi Trung làm sao tới được Phúc Châu? Nguyên do là sau khi Lâm An bị chiếm, hoàng đế Triệu Hỉn bị bắt đi Đại Đô, thì hai người anh của Triệu Hỉn là Triệu Tự, chín tuổi và Triệu Bính, sáu tuổi được hoàng tộc Nam Tống và đại thần Lục Tú Phu hộ tống chạy đi Phúc Châu.

Lục Tú Phu cử người đi tìm Trương Thế Kiệt và Trần Nghi Trung, mời họ tới Phúc Châu. Ba đại thần bàn bạc, quyết định tôn Triệu Tự lên làm hoàng đế, tiếp tục giương ngọn cờ triều Tống để chống lại triều Nguyên.

Văn Thiên Tường được tin, cảm thấy có hy vọng, liền vội tới Phúc Châu, và đảm nhận chức Khu mật sứ trong triều đình mới. Ông đề nghị với Trần Nghi Trung là tiến công quân Nguyên từ ngoài biển để thu phục vùng Lương Triết.

Nhưng Trần Nghi Trung cho rằng làm như vậy thì quá mạo hiểm, nên không đồng ý với kế hoạch của Văn Thiên Tường.

Văn Thiên Tường đành thay đổi chủ trương, tới Nam Kiến Châu (nay là Nam Bình, Phúc Kiến) lập đô đốc phủ, chiêu mộ người ngựa, chuẩn bị phản công.

Năm sau, Văn Thiên Tường tiến quân về Giang Tây, phối hợp với các cánh nghĩa quân khác, liên tục đánh bại quân Nguyên, thu phục được Hội Xương và nhiều huyện thành khác.

Lúc đó, một cánh quân Nguyên đã tiến xuống đánh Phúc Châu. Quân Tống liên tục thua trận. Trần Nghi Trung thấy không còn hy vọng khôi phục, liền dùng thuyền đi ra biển mất tăm.

Trương Thế Kiệt và Lục Tú Phu hộ tống Triệu Tự lên thuyền, chạy xuống Quảng Đông. Không may gặp sóng to gió lớn, Triệu Tự sợ hãi quá, phát ốm rồi chết.

Trương Thế Kiệt và Lục Tú Phu lại tôn Triệu Bính lên ngôi hoàng đế, rồi di chuyển tới Nhai Sơn (nay ở phía Nam Tân Hội, Quảng Đông).

Đại tướng triều Nguyên là Trương Hoàng Phạm tấu trình với Nguyên Thế Tổ là nếu không nhanh chóng bóp chết cái triều đình nhỏ đó của Tống thì sẽ có nhiều người Tống hưởng ứng. Nguyên Thế Tổ liền cử Trương Hoàng Phạm làm nguyên soái, Lý Hằng làm phó soái, dẫn hai vạn tinh binh, chia hai đường thủy bộ tiến xuống.

Trước hết, Trương Hoàng Phạm cho quân tiến đánh Văn Thiên Tường ở Triều Châu. Văn Thiên Tường binh ít, thế cô buộc phải di chuyển tới một ngọn núi hoang ở Hải Phong. Quân Nguyên bắt ngờ tiến đến, Văn Thiên Tường bị bắt sống.



Quân Nguyên giải Văn Thiên Tường tới đại doanh của Trương Hoàng Phạm.

Hoàng Phạm làm ra vẻ ân cần, cởi trói cho Văn Thiên Tường, rồi giữ ông trong trại và hạ lệnh tập trung thủy quân tiến đánh Nhai Sơn.

Quân Nguyên tới Nhai Sơn, Trần Nghi Trung sai người dụ hàng Trương Thế Kiệt. Trương Thế Kiệt trả lời: "Ta biết rằng nếu đầu hàng triều Nguyên thì không những giữ được tính mạng, mà còn có thể giàu sang. Nhưng ta thà mất đầu, chứ không để mất khí tiết".

Trương Hoàng Phạm biết thường ngày Trương Thế Kiệt rất khâm phục Văn Thiên Tường, liền yêu cầu Văn Thiên Tường viết thư khuyên Trương Thế Kiệt đầu hàng. Văn Thiên Tường cười nhạt: "Bản thân ta đã không cứu được cha mẹ, lẽ nào lại khuyên người khác phản bội lại cha mẹ?"

Trương Hoàng Phạm sai người đem bút mực tới, ép ông viết thư. Văn Thiên Tường lập tức cầm bút, viết luôn hai câu thơ:

*"Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh".*

Dịch :

*"Người vốn xưa nay ai chẳng chết,
Giữ tấm lòng son rạng sử xanh."*

(Đây là hai câu thơ trong bài thơ tám câu do Văn Thiên Tường viết trên biển khi đang đi tìm triều đình).

Binh lính đưa hai câu thơ đó cho Trương Hoàng Phạm xem, hắn chỉ còn biết cười gượng. Thấy khuyến

hàng không có xong. Trương Hoàng Phạm liền thúc quân đánh ráo riết.

Nhai Sơn nằm trong vùng ven biển Quảng Đông, sau lưng là núi, trước mặt là biển, địa thế rất hiểm yếu. Trương Thế Kiệt dùng hơn một ngàn chiến thuyền dàn hàng ngang trên biển, dùng thùng chảo liên kết các thuyền lại với nhau; xung quanh thuyền dựng các chòi cao, quyết tâm tử chiến với quân Nguyên.

Quân Nguyên dùng thuyền nhỏ chở đầy cỏ khô, tưới dầu, phóng hoả, nhờ sức gió đưa vào toàn đốt thuyền quân Tống. Trương Thế Kiệt đã chuẩn bị sẵn, cho trát đất bùn dày ngoài thuyền để chống cháy và dùng các sào dài ngăn hoả thuyền của quân Nguyên, không cho tiến sát.

Phương pháp hỏa công thất bại, Trương Hoàng Phạm liền dùng thuyền phong toả chặt Nhai Sơn, cắt đứt đường thông với lục địa của Trương Thế Kiệt.

Quân Tống chỉ còn lương khô, ăn xong lại uống với nước biển, vừa mặn, vừa đắng nên rất nhiều người đau bụng, nôn mửa. Hai bên cầm cự một thời gian.

Lúc đó, phó soái quân Nguyên là Lý Hằng mang quân từ Quảng Châu đến tăng cường cho Trương Hoàng Phạm. Quân Nguyên tổ chức lại cuộc tiến công, chia quân làm bốn cánh, vây chặt quân Tống. Khi nước triều xuống, quân Nguyên đánh từ mặt Bắc; khi nước triều lên, lại đánh từ mặt Nam lên.

Quân Tống bị đánh hai mặt, chống đỡ rất vất vả. Bỗng nghe từ thuyền chỉ huy của Trương Hoàng Phạm nổi lên tiếng âm nhạc. Quân Tống tưởng lầm rằng phía

Nguyên tổ chức yến ẩm vui chơi, nên có phần lơ lửng. Ngờ đâu, đó chính là ám hiệu tổng công kích của quân Nguyên. Quân Nguyên ồ ạt thúc thuyền tiến lên dưới sự yểm trợ của làn tên bắn như mưa về phía thuyền Tống, cướp được một số thuyền trong hàng rào bảo vệ. Các cánh quân Nguyên dũng mãnh xông lên, cuộc chiến đấu diễn ra suốt từ trưa cho đến tối, sóng biển sục sôi, tiếng hô giết vang trời.

Trương Thế Kiệt đang chỉ huy chiến đấu, bỗng thấy một chiếc thuyền Tống hạ cờ xuống, ngừng chống cự, một số thuyền khác cũng làm theo. Biết trận đánh đã thất bại, ông vội tập trung tinh binh về trung quân, rồi phái thuyền nhỏ đi đón Triệu Bính, chuẩn bị phá vây.

Thuyền của Triệu Bính do Lục Tú Phu chỉ huy quân bảo vệ. Thấy thuyền nhỏ tới, ông không rõ là thật hay giả, sợ hoảng để rơi vào tay quân Nguyên, nên nhất định không cho đón mang đi. Tối lúc nguy cấp, Lục Tú Phu nói với Triệu Bính: "Đất nước đã tới bước này, bệ hạ cũng đành hiến thân cho nước, chớ để rơi vào tay địch". Nói xong, liền công đầu chúa nhảy xuống biển, cùng chìm trong sóng lớn.

Trương Thế Kiệt không đón được Triệu Bính, đành chỉ huy chiến thuyền, lợi dụng trời tối, phá vây lui tới Hải Lăng Sơn. Ông kiểm điểm lại lực lượng, hơn một ngàn chiến thuyền chỉ còn lại hơn mười chiếc. Vừa lúc đó, trời nổi gió lớn. Có người khuyên Trương Thế Kiệt lên bờ tránh sóng gió, nhưng ông không chịu. Cuối cùng, sóng lớn làm lật thuyền. Vị dũng tướng một lòng kháng chiến đã hy sinh.

Năm 1279, triều Nguyên thống nhất Trung Quốc. Nam Tống hoàn toàn diệt vong.

216- CHÍNH KHÍ CA

Sau khi quân Nguyên đánh chiếm Nhai Sơn, Trương Hoàng Phạm mời các tướng lĩnh tới dự tiệc mừng công, Văn Thiên Tường cũng được mời tới. Trong tiệc rượu, Trương Hoàng Phạm nói với Văn Thiên Tường: "Nay triều Tống đã diệt vong, Thừa tướng đã hết nghĩa vụ một trung thần rồi nếu Thừa tướng chịu hồi tâm chuyển ý, qui thuận hoàng thượng Đại Nguyên của chúng tôi, thì ngài vẫn có thể giữ chức Thừa tướng."

Văn Thiên Tường rưng rưng nước mắt nói: "Nước mất nhà tan, tôi là một đại thần triều Tống, đã không cứu vãn được, chết đi còn mang tội, sao còn có thể tham tiếc mạng sống nữa".

Trương Hoàng Phạm cố gắng khuyên hàng không có kết quả, đành cử người áp giải Văn Thiên Tường về Đại Đô.

Nửa năm sau, Văn Thiên Tường về tới Đại Đô, Triều Nguyên đưa ông tới nhà khách triều đình, cung cấp cho ông đủ của ngon vật lạ. Mấy hôm sau, thừa tướng

Nguyên là Pô La cử viên quan đầu hàng là Lưu Mộng Viêm đến khuyên.

Văn Thiên Tường từ lâu đã căm giận tên phản bội này, nay lại thấy hấn vác mặt đến khuyên hàng thì dùng dùng nổi giận, chưa để cho hấn kịp mở miệng, liền chửi mắng thậm tệ khiến hấn không dám ngẩng mặt lên, vội tui ngưu chuồn mất.

Triều Nguyên thấy khuyên hàng không được, liền đưa ông xuống trại lính, cùm xích tay chân giam vào nhà lao. Một tháng sau, Pô La cho dẫn Văn Thiên Tường tới Khu mật viện, tự mình thẩm vấn.

Văn Thiên Tường bị lính đưa tới đại sảnh của Khu mật viện, thấy Pô La ngồi chót vót trên cao, mặt đằng đằng sát khí. Văn Thiên Tường không thém nhìn, cứ uốn ngực đi thẳng. Tả hữu ồ lên, quát bắt Văn Thiên Tường quì xuống, ông dứt khoát không chịu.

Pô La then quá hoá giận, sai lính ra tay. Bọn lính hầu đứa kéo đứa đẩy, ấn Văn Thiên Tường ngã quay ra đất.

Pô La hỏi: "Người còn gì để nói nữa không?".

Văn Thiên Tường thản nhiên nói: "Từ xưa tới nay, quốc gia lúc hưng lúc vong, đại thần bị bắt, bị giết, triều đình nào mà không có? Ta là bầy tôi triều Tống nay đã thất bại, chỉ mong sớm được chết mà thôi."

Pô La sợ cuộc thẩm vấn đi vào thế bế tắc, cố lấy giọng hoà nhã, nói: "Từ thời Bàn Cổ tới nay, có bao nhiêu đế vương, người hãy nói ta nghe".

Văn Thiên Tường "hừm" một tiếng, nói: "Mười bảy bộ sử*, biết nói từ đâu. Hôm nay ta tới đây không phải để dự thi. Còn lòng dạ nào để nói chuyện phiếm!"

Pô La cụt hứng, liền xoay sang trách hỏi Văn Thiên Tường tại sao lại bỏ chạy khỏi Lâm An, tại sao lại tự tiện lập nên hai vua (chỉ Triệu Tự, Triệu Bính). Văn Thiên Tường dùng lý lẽ bác bỏ từng điều. Cuối cùng, ông khẳng khái tuyên bố: "Văn Thiên Tường ta hôm nay nằm trong tay các người, đã chuẩn bị đón nhận cái chết từ lâu, hà tất phải dài lời nữa!"

Pô La nổi giận, sai lính lôi Văn Thiên Tường trở lại nhà giam. Hắn toan giết ông đi, nhưng Nguyên Thế Tổ sợ làm như vậy thì lòng dân không phục, nên không cho giết.

Văn Thiên Tường bị giam trong một căn nhà đất, vừa thấp vừa chật tối tăm ẩm thấp. Gặp ngày mưa, nước tràn đầy nền nhà, mặt đất bốc hơi, càng oi nóng ngột ngạt. Cạnh buồng giam, một bên là nhà bếp của lính, một bên là kho lương thực cũ, nên luôn nồng nặc mùi ẩm mốc và khói bếp. Ngoài ra, còn mùi phân người, mùi chuột chết, cực kỳ khó chịu.

Văn Thiên Tường bị giam ở đây gần ba năm trời, hoàn cảnh khắc nghiệt làm tiêu tụy thân thể, nhưng không lay chuyển được ý chí của ông. Ông tin rằng, chỉ cần giữ được chính khí hào nhiên yêu nước yêu dân, thì có thể chiến thắng mọi hoàn cảnh.

* Cho tới nay, Trung Quốc đã có hai mươi lăm bộ chính sử, mở đầu là bộ Sử ký của Tư Mã Thiên. Vào thời điểm đó, mới có mười bảy bộ sử



Trong nhà lao, ông đã viết nên tác phẩm bất hủ "Chính khí ca", được ngàn đời truyền tụng. Trong tác phẩm thơ dài này, ông nêu lên một số tấm gương của các trung thân nghĩa sĩ trong lịch sử, đã giữ vững chính nghĩa, không sợ hy sinh và cho đó là biểu hiện của chính khí. Trong thơ, ông viết:

"Thiên địa hữu chính khí,

Tạp nhiên phú lưu hình.

Hạ tắc vi hà nhạc,

Thượng tắc vi nhật tinh.

Vu nhân viết họa nhiên,

Bái nhiên tắc thương mình.

...

Thời cùng tiết nãi hiện,

Nhất nhất thủy đan thanh."

(Trong khoảng trời đất có một loại chính khí, biểu hiện thành các loại vật thể. Ở dưới đất là núi sông, ở trên trời là tinh tú. Ở trong thân thể con người thì biểu hiện thành khí họa nhiên, lấp đầy trong vũ trụ... Tới lúc nguy cấp, mới biểu hiện khí tiết của con người. Sự tích của họ, đều được ghi trong sử sách.)

Văn Thiên Tường bị giam tới năm thứ ba, thì tại phủ Trung Sơn, Hà Bắc nổ ra một cuộc khởi nghĩa nông dân. Lãnh tụ quân khởi nghĩa tự xưng là dòng dõi hoàng thất nhà Tống, tụ tập mấy ngàn người ngựa, kêu gọi dân chúng đánh vào Đại Đô, cứu Văn thừa tướng ra.

Sự kiện này khiến triều Nguyên lo sợ. Nếu không giết Văn Thiên Tường đi, e sẽ sinh loạn lớn. Nhưng đến

lúc này. Nguyên Thế Tổ Khu Bi Lai vẫn còn nuôi ảo vọng chiêu hàng, liền quyết định đích thân gặp Văn Thiên Tường.

Một hôm, Văn Thiên Tường được dẫn từ nhà lao vào thẳng trong cung.

Thấy Nguyên Thế Tổ, ông không chịu quỳ lạy, mà chỉ vãi. Nguyên Thế Tổ hỏi ông có cần nói gì nữa không. Văn Thiên Tường nói: "Tôi là Tể tướng Đại Tống, đã hết lòng hết sức phò trợ triều đình. Nhưng đáng tiếc là bọn gian thần bán nước, khiến người anh hùng như tôi không có đất dụng võ. Tôi không những không khôi phục được lãnh thổ, mà còn bị bắt và chịu nhục. Dù có chết đi, tôi vẫn chưa cam lòng". Nói rồi, nghiêng rằng kèn kẹt, không ngừng dấm vào ngực mình.

Nguyên Thế Tổ hoà nhã nói: "Lòng trung thành của khanh, trẫm rất hiểu. Nay tình hình đã khác, nếu khanh đổi ý, tình nguyện làm tôi triều Nguyên, trẫm sẽ vẫn để khanh làm Thừa tướng, ý khanh thế nào?".

Văn Thiên Tường khảng khái nói: "Tôi là Thừa tướng triều Tống, sao có thể phục vụ hai triều. Nếu tôi không nhận lấy cái chết, thì còn mặt mũi nào gặp lại các trung thần liệt sĩ dưới suối vàng?".

Nguyên Thế Tổ nói: "Khanh không muốn làm thừa tướng, thì làm Khu mật sứ (là chức quan đứng đầu văn võ trong triều) Khanh thấy thế nào?".

Văn Thiên Tường trả lời như dao chém đá: "Tôi chỉ xin được chết. Ngoài ra không có gì để nói nữa."

Nguyên Thế Tổ biết rằng không thể khuyên hàng, liền sai thị vệ dẫn Văn Thiên Tường ra. Hôm sau, liền hạ lệnh mang ông ra xử tử.

Hôm đó, gió bắc thét gào, mây đen dày đặc, pháp trường được bố phòng nghiêm ngặt. Dân chúng Đại Đô nghe tin Văn Thiên Tường sắp tự nghĩa, liền tự động tập trung quanh pháp trường, trong chốc lát đã có hàng vạn người vây kín. Văn Thiên Tường đeo xiềng xích, thần sắc ung dung, được dẫn tới.

Ông hỏi dân chúng xung quanh xem đâu là phương nam. Được dân chúng chỉ cho biết, Văn Thiên Tường hướng về phương nam, lạy mấy lạy, rồi ngồi ngay ngắn, nói với quan giám trảm: "Việc của ta đã xong rồi."

Tháng giêng năm 1283, vị anh hùng dân tộc bốn mươi bảy tuổi đã oanh liệt hy sinh, biểu hiện chính khí hạo nhiên trong giờ phút nguy vong của dân tộc.

217- QUÁCH THỦ KÍNH SỬ LỊCH PHÁP

Trước khi lên ngôi, Nguyên Thế Tổ Khu Bi Lai đã hết sức coi trọng việc sử dụng các trí thức người Hán, giúp mình vạch ra và thực hiện các chính sách.

Ông trọng dụng một một mưu sĩ người Hán là Lưu Bình Trung. Việc xưng đế và đặt quốc hiệu là Nguyên của Khu Bi Lai, đều do Lưu Bình Trung gợi ý.

Sau đó, Lưu Bình Trung còn tiến cử với Khu Bi Lai một số bạn hữu và học trò của mình, đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong thời kỳ đầu của triều Nguyên. Trong số đó có nhà khoa học nổi tiếng đời Nguyên là Quách Thủ Kính.

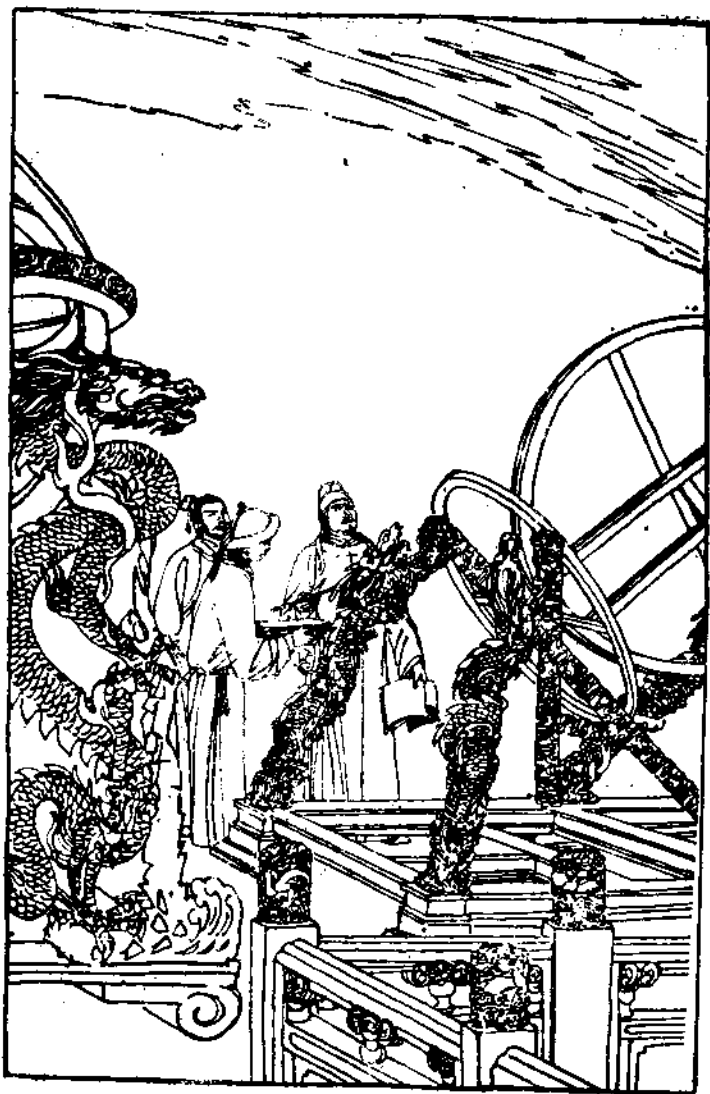
Quách Thủ Kính quê ở Hình Châu (nay là Hình Đài, Hà Bắc). Ông nội ông là Quách Vinh có học vấn uyên bác, không những thông hiểu kinh điển Nho học, mà còn nghiên cứu toán học, thiên văn, thủy lợi. Khi còn trẻ, Quách Thủ Kính nhờ ảnh hưởng của ông nội đã rất ham mê khoa học. Lúc đó, Lưu Bình Trung đang cùng người bạn là Trương Văn Khiêm dạy học ở Tử Kim Sơn, phía Tây nam Hình Châu. Quách Vinh liền đưa cháu

đến đây theo học. Tại đây, Quách Thủ Kính làm quen với rất nhiều bạn bè yêu thích khoa học, nên học vấn được tăng tiến rất nhanh.

Sau khi Khu Bi Lai thống nhất được miền Bắc, liền quyết định sửa sang thủy lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp. Để làm việc đó, ông có ý tìm kiếm nhân tài hiểu biết rộng về ngành này. Trương Văn Khiêm tiến cử Quách Thủ Kính. Khu Bi Lai lập tức triệu kiến Quách Thủ Kính ở Khai Bình (sau đổi là Thượng Đô, nay ở đông nam Dolon-nor, khu tự trị Nội Mông). Quách Thủ Kính vốn rất am hiểu tình hình thủy lợi ở miền Bắc, nên đã đưa ra sáu biện pháp sửa sang thủy lợi. Sau khi nghe kế hoạch Quách Thủ Kính, Khu Bi Lai tỏ ý rất hài lòng, liền tục gặt đầu tán thưởng. Sau cùng, ông cảm khái nói: "Trao công việc cho những người như thế này thì mới tránh được việc tốn cơm nuôi những kẻ bất tài nói suông." Sau khi tiếp kiến, Khu Bi Lai liền trao cho Quách Thủ Kính chức "đề cử các lộ hà cử", phụ trách công việc về sông ngòi, thủy lợi.

Hai năm sau, Quách Thủ Kính lại được phái tới Tây Hạ để làm thủy lợi. Qua nhiều năm chiến tranh, sông ngòi ở đây ú tắc, đất đai hoang vu sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng. Quách Thủ Kính đến Tây Hạ, tiến hành khảo sát tỉ mỉ, rồi huy động người nạo vét sông ngòi cũ, đào thêm một số sông ngòi mới. Không đầy một năm, hơn chín triệu mẫu ruộng ở đây được tưới nước đầy đủ, lương thực dồi dào, đời sống nhân dân được cải thiện.

Để mở mang việc giao thông từ Đại Đô đến Giang Nam, Khu Bi Lai lại phái Quách Thủ Kính đi khảo sát tình hình giao thông trên tuyến đó. Qua khảo sát, thiết



kế, không những đã nạo vét vận hà cũ, mà còn đào thêm Thông Huệ hà từ Đại Đô đến Thông Châu. Như vậy, vận tải đường thuỷ từ Giang Nam tới Đại Đô được hoàn toàn thông suốt.

Sau khi diệt Nam Tống, Nguyên Thế Tổ càng coi trọng việc khôi phục sản xuất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp cần dùng đến lịch. Trước kia, Mông Cổ sử dụng lịch do triều Kim ban hành. Loại lịch này có nhiều sai lầm, cả đến những ngày tiết dùng cho nông nghiệp cũng không được xác định đúng.

Sau khi triều Nguyên chinh phục được Giang Nam, thì vùng này lại đang sử dụng một loại lịch khác. Lịch của hai miền Nam bắc không giống nhau, dễ tạo thành sự hỗn loạn. Nguyên Thế Tổ quyết định đặt ra một loại lịch thống nhất nên ra lệnh thiết lập một cơ quan làm lịch, gọi là Thái sử cục (sau đổi thành Thái sử viện). Người phụ trách Thái sử cục là Vương Tuân, bạn học của Quách Thủ Kính. Vì Quách Thủ Kính tinh thông thiên văn, lịch pháp, nên cũng được triều đình điều từ ngành thuỷ lợi sang Thái sử cục, cùng với Vương Tuân phụ trách việc sửa lịch.

Vừa bắt đầu công việc, Quách Thủ Kính liền nêu ý kiến, là nghiên cứu lịch pháp trước hết cần coi trọng việc quan sát thiên văn, mà muốn quan sát cần có công cụ. Cổ máy hỗn thiên nghi đồ số thời Tống dùng để quan sát thiên văn được vận chuyển từ Khai Phong (tức Đông Kinh của Bắc Tống) tới đã quá cũ kỹ, lạc hậu, không cung cấp được số liệu đáng tin cậy.

Quách Thủ Kính liền chế ra một cỗ máy mới, kết cấu giản đơn hơn máy cũ nhưng chia độ tỉ mỉ hơn, vì vậy mà cung cấp được số liệu chính xác hơn trước nhiều.

Có được công cụ tốt, nhưng còn cần tổ chức việc quan sát thật tỉ mỉ, khoa học nữa. Năm 1279, Quách Thủ Kính xin Nguyên Thế Tổ cho Thái sử cục lập một đài thiên văn mới, đồng thời tổ chức việc quan sát thiên văn trên qui mô toàn quốc. Kế hoạch mạnh dạn đó lập tức được Nguyên Thế Tổ chuẩn y.

Vương Tuấn và Quách Thủ Kính nghiên cứu đặt hai mươi bảy điểm quan sát trên toàn quốc. Điểm cực bắc tại Tia lơ (nay thuộc lưu vực I-ê-ni-xây thuộc Xibia, Liên bang Nga), điểm cực nam đặt tại biển nam, phái các quan chức tới các nơi đó quan sát và ghi chép. Bản thân Quách Thủ Kính đích thân dẫn người tới quan sát ở một số điểm quan trọng. Toàn bộ số liệu quan sát được đều được gửi về Thái sử cục. Căn cứ vào các số liệu đó, Quách Thủ Kính bỏ ra hai năm trời, soạn ra một bộ lịch mới, là lịch Thụ Thời. Lịch mới này chính xác hơn lịch cũ nhiều. Nó tính ra một năm có 365.2425 ngày, so với thời gian vận động của Trái đất quanh Mặt trời, chỉ sai có 26 giây. Loại lịch này so với lịch Gơrêgoa thông dụng hiện nay có độ chính xác tương đương, nhưng lịch Thụ Thời do Quách Thủ Kính lập ra đã ra đời sớm hơn công lịch do Châu Âu xác lập tới 302 năm.

218- MARCO. POLO TỪ CHÂU ÂU TỚI

Khi Nguyên Thế Tổ tại vị, đế quốc Mông Cổ rộng lớn được sáng lập từ đời Trìn ghít khan đã phân liệt thành bốn hãn là hãn Kim Trướng (hãn Lều Vàng), hãn Ba Tư, hãn Tra ga tai, đại hãn Nguyên. Về danh nghĩa, hoàng đế triều Nguyên là đại hãn của cả bốn hãn quốc, nhưng trên thực tế, các hãn quốc khác không có mấy liên hệ và chịu sự chi phối gì của đại hãn. Thời kỳ đó, Trung Quốc là một nước lớn mạnh và giàu có nhất thế giới. Sứ thần, thương nhân, người du lịch từ khắp các nước đều tìm đến Trung Quốc. Trong số đó, người nổi tiếng nhất là Marco Polo.

Cha của Marco Polo là Nicôlai Polo và em ruột của mình vốn là thương nhân ở Vônidơ (nay thuộc Italia). Hai anh em thường ra nước ngoài buôn bán. Sau vì ở đây có chiến tranh, nên họ phải lánh tới Bukhara, một thành thị vùng Trung Á.

Một hôm, sứ thần của Khu Bi Lai đi qua Bukhara, thấy hai người lái buôn Châu Âu, cảm thấy hiếu kỳ, liền nói với họ: "Đại hãn của chúng tôi chưa được thấy

người Châu Âu. Nếu các ông cùng đi với tôi về triều kiến đại hãn, thì nhất định sẽ được giàu sang. Vả lại, cùng đi với chúng tôi về Trung Quốc thì không gì an toàn hơn".

Anh em Polo vốn là những người thích du lịch, nghe nói được đi gặp đại hãn Trung Quốc thì quá vui mừng, liền đi theo sứ giả đến Thượng Đô. Khu Bi Lai nghe nói có hai người khách từ Châu Âu tới quả nhiên rất phấn khởi, lập tức tiếp kiến họ trong hành cung, hỏi han mọi việc một cách nhiệt tình.

Hai anh em Polo không có ý định ở lại Trung Quốc, Khu Bi Lai sau khi nghe họ nói về tình hình Châu Âu, liền nhờ họ mang thư gửi giáo hoàng La Mã, mời giáo hoàng cử người sang truyền đạo. Hai người từ biệt Khu Bi Lai, trở về Châu Âu. Họ đi mất ba năm mới về tới Vônôđơ. Lúc đó, vợ Nicôlai đã mất, chỉ còn lại cậu con trai là MarcoPolo, năm ấy đã 15 tuổi.

MarcoPolo nghe cha và chú kể lại cảnh tượng phồn hoa ở Trung Quốc thì hết sức hâm mộ, nài xin cha cho sang Trung Quốc. Nicôlai cũng không yên tâm để lại con ở nhà, liền đồng ý cho MarcoPolo cùng đi.

Sau khi yết kiến giáo hoàng, hai anh em Nicôlai dẫn theo MarcoPolo trở lại Trung Quốc. Lại mất hơn ba năm nữa, họ mới tới Trung Quốc vào năm 1275. Lúc đó, Khu Bi Lai đã là hoàng đế triều Nguyên. Nghe tin anh em Nicôlai trở lại, ông lập tức cử người đón họ từ rất xa tới Thượng Đô.

Anh em Nicôlai dẫn theo MarcoPolo vào cung yết kiến Nguyên Thế Tổ. Nguyên Thế Tổ thấy có một cậu thiếu niên đi cùng, thì ngạc nhiên, hỏi cậu là ai.



Nicolai vội đáp: "Muôn tâu bệ hạ, đó là đứa con trai của hạ thần, cũng là một tôi tớ của bệ hạ."

Thấy MarcoPolo hình dung tuần tú, Nguyên Thế Tổ luôn miệng nói: "Tốt lắm, tốt lắm. Người tới đây là rất tốt."

Ngay tối hôm đó, Nguyên Thế Tổ mở tiệc thết đãi họ trong hoàng cung và giữ họ lại giúp việc cho triều đình.

MarcoPolo rất thông minh, học tiếng Mông Cổ và tiếng Hán rất nhanh.

Nguyên Thế Tổ thấy MarcoPolo tiến bộ nhanh, rất khen ngợi. Một thời gian sau, liền cử chàng thanh niên đó xuống Vân Nam làm việc. Nguyên Thế Tổ vốn thích tìm hiểu phong tục tập quán các địa phương. Trước kia, các sứ thần được cử đi thị sát, khi trở về, không trình bày được rõ ràng. Lần nay, MarcoPolo được cử đi, tới nơi nào, ông cũng chú ý tìm hiểu phong tục tập quán, khi trở về Đại Đô, kể lại tường tận lại cho Nguyên Thế Tổ nghe. Vì vậy, Nguyên Thế Tổ hết lời khen ngợi và tín nhiệm ông. Từ đó, hễ có việc gì quan trọng là cử MarcoPolo đi.

MarcoPolo ở Trung Quốc suốt mười bảy năm, được Nguyên Thế Tổ cử đi thị sát nhiều nơi trong nước và đi sứ các nước thuộc vùng biển nam. Ông đã từng ở Dương Châu ba năm, nghe nói còn giữ chức Tổng quản ở đó.

Dần dần, ba người Châu Âu thấy nhớ quê hương, nhiều lần xin Nguyên Thế Tổ cho họ về nước. Nhưng Nguyên Thế Tổ rất yêu quý MarcoPolo, không muốn để họ ra đi. May sao lúc đó, một vương phi của hãn quốc bị chết, hãn nước đó cử sứ giả sang cầu hôn với công chúa

Nguyên. Nguyên Thế Tổ chọn một thiếu nữ trong hoàng tộc là nàng Khoát Khoát Chân gả cho hãn nước đó. Sứ giả thấy đưa dâu về theo đường bộ sẽ rất bất tiện, lại biết Nicôlai rất thông thạo đường biển, nên xin Nguyên Thế Tổ cử Nicôlai cùng em và con cùng đưa vương phi về nước. Nguyên Thế Tổ đành phải đồng ý.

Năm 1292, anh em Nicôlai cùng MarcoPolo đi theo sứ thần rời Trung Quốc, dùng thuyền đi vòng Ấn Độ Dương, đưa nàng Khoát Khoát Chân tới hãn quốc, sau đó, trở về Vonidơ. Hành trình của họ kéo dài đằng đẳng mất ba năm.

Tới lúc đó, họ đã xa cách Vonidơ suốt hai mươi năm. Dân địa phương đã rất lâu không được tin gì về họ, đều cho rằng họ đã chết ở nước ngoài. Nay bỗng nhiên thấy họ trở về, ăn mặc theo kiểu phương đông, lại thấy nói họ đã qua Trung Quốc và mang về rất nhiều vàng ngọc và báu vật, thì đều xôn xao náo động. Mọi người liền đặt cho MarcoPolo một biệt hiệu, là "Triệu phú Macro".

Không lâu sau, giữa Vonidơ và thành bang Giênoa (Genoa) có xung đột, quân đội hai bên giao chiến trên Địa Trung Hải. MarcoPolo bỏ tiền của mình ra mua một chiến thuyền, tự mình điều khiển, tham gia vào hạn đội Vonidơ. Kết quả cuộc xung đột đó, Vonidơ bị thua. MarcoPolo bị bắt làm tù binh, giam tại nhà lao Giênoa. Dân chúng ở Giênoa nghe nói ông là một nhà du lịch nổi tiếng, liền đua nhau đến nhà lao thăm ông, yêu cầu ông kể chuyện về phương đông và Trung Quốc.

Cùng bị giam trong lao với MarcoPolo có một nhà văn. Ông ta ghi chép lại chuyện kể của MarcoPolo thành một cuốn sách. Đó là cuốn "Du ký của

MarcoPolo", còn gọi là "Ghi chép về những điều tai nghe mắt thấy ở phương Đông."

Trong cuốn du ký này, MarcoPolo đã giới thiệu hết sức chi tiết về những thành phố lớn của Trung Quốc như Đại Đô (Bắc Kinh), Dương Châu, Tô Châu, Hàng Châu, ca ngợi sự giàu có và nền văn minh Trung Quốc. Việc xuất bản cuốn sách này đã thúc đẩy người Châu Âu hướng về Trung Quốc. Vì MarcoPolo trở nên nổi tiếng, nên người Giênoa liền tha ông ra.

Từ đó về sau, việc giao lưu giữa Trung Quốc với Châu Âu và các nước Arập càng thêm mật thiết. Các tri thức về thiên văn, toán học và y học của Arập bắt đầu truyền tới Trung Quốc. Ba phát minh lớn của Trung Quốc thời cổ kim chỉ nam, nghề in và thuốc súng cũng được truyền sang Châu Âu vào thời kỳ này. (Một phát minh lớn khác là nghề làm giấy của Trung Quốc đã được truyền sang Châu Âu từ trước đó).

219- NỖI OAN NÀNG ĐẬU NGÀ LÀM CẢM ĐỘNG CẢ TRỜI ĐẤT

Do Nguyên Thế Tổ thực hiện nhiều chính sách khuyến khích sản xuất, nên tình hình kinh tế, xã hội đầu đời Nguyên hết sức phồn vinh. Nhưng sự phồn vinh đó chỉ có lợi cho vương công quý tộc Mông Cổ và tầng lớp địa chủ quan liêu. Để thoả mãn cuộc sống cực kỳ xa xỉ của quý tộc Mông Cổ và nhu cầu về quân sự, Nguyên Thế Tổ sử dụng một số đại thần lo việc tài chính, giúp triều đình huy động tiền bạc và của cải trong dân chúng. Những đại thần đó lợi dụng chức vụ của mình, câu kết với quan lại địa phương, ra sức vơ vét, không từ một thủ đoạn nào.

Triều Nguyên còn thực hiện chính sách áp bức dân tộc, chia dân trong nước thành bốn đẳng cấp. Đẳng cấp thứ nhất là người Mông Cổ; đẳng cấp thứ hai là người Sắc mục, tức là người thuộc các dân tộc Tây Vực và Tây Hạ; đẳng cấp thứ ba là người Hán, gồm những người Hán, Khiết Đan, Nữ Chân trước kia sống dưới sự thống trị của Kim; đẳng cấp thứ tư là người Nam, là nhân dân các dân tộc sống dưới sự thống trị của Nam Tống trước

kia. Địa vị chính trị và quyền lợi kinh tế của người thuộc bốn đẳng cấp được phân biệt khác nhau, đặc biệt là người Hán và người Nam chịu sự kỳ thị rất nặng nề.

Dưới sự áp bức giai cấp và áp bức dân tộc nặng nề, nhân dân các dân tộc đã sống những ngày bi thảm. Nạn tham nhũng hoành hành, án oan nhiều không kể xiết.

Nguyên Thế Tổ chết đi, cháu là Thiết Mục Nhĩ nối ngôi. Đó là Nguyên Thành Tông. Thời Nguyên Thành Tông, tình trạng tham nhũng và lòng quyền càng tệ hại hơn. Chỉ một lần tra xét, đã phát hiện số quan lại có hành vi tham ô là một vạn tám ngàn người, số án oan có hơn năm ngàn vụ.

Lúc đó, ở Đại Đô lưu hành rộng rãi một hình thức sân khấu, gọi là tạp kịch. Một số trí thức chính trực bất mãn với nền thống trị đen tối, lợi dụng hình thức tạp kịch để vạch trần tội ác của quan trường và những hiện tượng bất công trong xã hội.

Ở Đại Đô, có một trí thức tên là Quan Hán Khanh từ nhỏ đã yêu mến âm nhạc và ca kịch, biết đàn sáo và ca múa. Quan Hán Khanh từng làm quan trong Thái Y viện ở kinh thành, nhưng ông không có hứng thú với nghề làm thuốc, mà hết sức say sưa sáng tác kịch bản. Thời đó, địa vị của những người làm nghề ca kỹ rất kém, nhưng Quan Hán Khanh lại rất chan hoà với họ, có lúc còn lên sân khấu sắm vai. Vì ông rất tinh thông âm nhạc và nghệ thuật sân khấu nên kịch bản do ông viết ra đều có trình độ cao.

Ở Đại Đô, quý tộc và dân thường đều thích xem ca kịch. Những vở do Quan Hán Khanh viết ra không chỉ để cho quý tộc giải trí mà thường nói lên tình cảm của

nhân dân. Ông đã đưa những điều tai nghe mắt thấy về cảnh ngộ bi thảm của nhân dân vào trong kịch bản của mình. vở ca kịch "Nỗi oan nàng Đậu Nga" là một tác phẩm kiệt xuất tiêu biểu của ông.

Nhân vật chủ yếu trong vở ca kịch là một người con gái nhà nghèo vùng Sở Châu, tên là Đậu Nga. Mẹ nàng mất khi nàng còn nhỏ, cha nàng là Đậu Thiên Chương không có tiền trả nợ, lại vội lên kinh dự thi, không có tiền lộ phí, liền bán nàng cho một bà goá là Thái Bà làm con dâu nhỏ*. Đậu Nga tới nhà họ Thái chưa được hai năm, thì cậu con trai là họ Thái bị bệnh mất, chỉ còn lại nàng và bà goá họ Thái sống nương tựa vào nhau.

Trương Lư Nhi là một tên lưu manh ở Sở Châu, cùng với bố là Trương Lão Nhi, thấy nhà họ Thái chỉ có hai người phụ nữ, liền đến ở lý đó, rồi ép lão bà lấy Trương Lão Nhi. Thái Bà thế cô, đành ưng chịu. Trương Lư Nhi lại ép Đậu Nga thành thân với hắn. Đậu Nga cương quyết cự tuyệt và chửi rủa hắn thậm tệ.

Trương Lư Nhi căm tức, liền nghĩ kế trả thù. Mấy hôm sau, Thái Bà bị ốm, sai Đậu Nga nấu cháo. Trương Lư Nhi lén bỏ thuốc độc vào trong bát cháo, rắp tâm giết chết Thái Bà rồi sẽ ép buộc Đậu Nga. Đậu Nga bưng cháo cho Thái Bà, bỗng Thái Bà thấy buồn nôn, không muốn ăn nữa, và chuyển bát cháo cho Trương Lão Nhi ăn. Trương Lão Nhi trúng độc, lăn lộn dưới đất rồi tắt thở.

* Tiếng Hán là "đồng đường tức", là con dâu mua từ lúc còn nhỏ, khi lớn lên phải làm vợ của con trai người mua.



Trương Lư Nhi đã đổ tội đầu độc cho Đậu Nga, bắt nàng giải lên quan cai trị Sở Châu.

Tri phủ Sở Châu là Đào Ngột, một viên quan nổi tiếng tham nhũng, nhận tiền đút lót của Trương Lư Nhi, bắt Đậu Nga ra thẩm vấn, ép nàng nhận tội đầu độc. Đậu Nga bị đánh đập chết đi sống lại, nhất định không chịu nhận tội.

Đào Ngột biết Đậu Nga rất hiếu thuận với Thái Bà, liền đem Thái Bà ra đánh đập trước mắt Đậu Nga. Đậu Nga thương Thái Bà tuổi già, không chịu nổi cực hình, đành chịu nỗi oan mà nhận tội.

Tên tham quan Đào Ngột đã dùng mọi thủ đoạn ép được cung, liền khép nàng vào tội chết, giải nàng ra pháp trường xử tử. Đậu Nga thấy không biết kêu oan vào đâu, lòng tràn đầy bi phẫn, nguyên rủa Trời đất: "Đất kia sao người không biết phân biệt tốt xấu; Trời kia sao không biết phân biệt người lành kẻ dữ, thì làm trời đất làm gì!". Trước khi chịu hình phạt, nàng thề nguyên ba điều: Một là, khi đầu lìa khỏi cổ, máu phun ra sẽ được hứng trên lụa bạch; hai là, Trời sẽ xuống tuyết phủ kín thi thể; ba là, vùng Sở Châu sẽ bị đại hạn ba năm liền. Lời thề nguyên của Đậu Nga đã làm cảm động cả trời đất. Khi đó, đang là tháng sáu nóng nực, mà khi lưỡi dao của đao phủ vừa lướt qua, trong khoảnh khắc trời đất tối xầm tuyết xuống như trút. Tiếp đó, vùng Sở Châu suốt ba năm liền bị hạn nặng. Về sau, cha của Đậu Nga là Đậu Thiên Chương thi đỗ, làm quan tại triều đình, án oan của nàng được chiêu tuyết, hung thủ giết người Trương Lư Nhi bị xử tử, tham quan Đào Ngột cũng bị trừng trị thích đáng.

Sự việc và người nêu trong vở kịch không hẳn là chuyện có thật. Trời xuống tuyết tháng sáu, càng là một tưởng tượng mang tính thần thoại. Nhưng nó đã phản ánh nguyện vọng mãnh liệt được minh oan và báo thù của vô số người dân bị oan ức khổ đau dưới ách thống trị phong kiến. Vì vậy sáu bảy trăm năm nay, vở ca kịch đó vẫn được mọi người yêu thích và tán thưởng. Quan Hán Khanh trở thành một kịch tác gia được nhân dân ca ngợi.

220- NGƯỜI ĐÁ MỘT MẮT

Triều Nguyên, kể từ Thánh Tông trở đi, còn truyền được chín hoàng đế nữa. Nội bộ hoàng thất đấu tranh giành giết nhau rất kịch liệt, nên chính trị càng ngày càng thối nát, nhân dân cực khổ trăm bề. Sau khi hoàng đế cuối cùng là Thoả Quán Thiếp Mục Nhĩ (tức Nguyên Thuận Đế, còn gọi là Nguyên Huệ Tông) lên ngôi, lại càng hoang dâm tàn bạo khiến cho kho tàng trống rỗng, vật giá lên cao, nhân dân chịu không nổi. rất nhiều địa phương nổ ra khởi nghĩa nông dân.

Vùng Hà Bắc có một nông dân tên là Hàn Sơn Đồng. Tổ phụ của ông từng là một ông đồ dạy học, đã lợi dụng hình thức truyền giáo để bí mật tổ chức nông dân chống lại triều Nguyên, bị quan địa phương phát hiện, bắt đi sung quân ở Vĩnh Niên (nay ở đông bắc Hàm Đan, Hà Bắc). Khi Hàn Sơn Đồng trưởng thành, liền tiếp tục tổ chức Bạch Liên hội*, tụ tập rất nhiều nông dân nghèo

* một hội đoàn bí mật của Bạch Liên giáo - tôn giáo lấy bông sen trắng làm biểu tượng.

khổ, cùng thấp hương cầu Phật. Hàn Sơn Đồng nói với họ: Nay thiên hạ đại loạn, Phật tổ sắp cử Phật Di Lặc xuống trần cứu vớt trăm họ. Truyền thuyết ấy nhanh chóng lan khắp miền Hà Nam và Giang Hoài. Dân chúng đều mong ngóng tới ngày Phật Di Lặc xuống trần.

Vừa đúng lúc đó, đê Bạch Mao của Hoàng Hà bị vỡ, trời lại liên tiếp đổ mưa suốt hơn hai mươi ngày, nước dâng mênh mông, dân hai bên gặp thủy tai nghiêm trọng. Có người kiến nghị với triều đình là nên lấp chỗ đê vỡ lại, rồi khơi một dòng nước ở Hoàng Lăng Cương (nay ở tây nam huyện Tào, Sơn Đông) cho nước thoát đi. Năm 1351, triều Nguyên điều động mười lăm vạn dân công ở Biện Lương (nay là Khai Phong, Hà Nam) và Đại Danh cùng với hai vạn binh sĩ tới Hoàng Lăng Cương đào sông. Công trình đào sông bắt đầu, dân công bị thúc ép lao động suốt đêm ngày dưới mưa rào, nắng gắt. Thế mà kinh phí do triều đình cấp phát lại bị quan lại bớt xén, dân công ăn không đủ no, tiếng oán thán vang dậy khắp nơi.

Hàn Sơn Đồng quyết định nắm cơ hội đó để phát động quần chúng. Ông cử mấy trăm hội viên đi làm dân công, truyền bá trên công trường một câu ca dao:

"Thạch nhân nhất chích nhân

Khiêu động Hoàng Hà thiên hạ phản."

Dân công không hiểu rõ câu ca dao đó có ý nghĩa gì, nhưng thấy trong đó có ba chữ "thiên hạ phản" thì đều cảm thấy sắp được đổi đời. Đoàn dân công đào tới Hoàng Lăng Cương, bỗng phát hiện thấy một hình người bằng đá. Mọi người đều hiếu kỳ, moi lên xem xét,



thấy trên mặt người đá đỏ chỉ có một con mắt, đều đứng ngậy ra. Sự việc nhanh chóng được đồn đại khắp trong mười mấy vạn dân công. Ai nấy đều nghĩ: lời trong câu ca dao thế là ứng nghiệm rồi." Người đá có một mắt, thúc giục dân Hoàng Hà đứng lên làm phản", thật là ý trời rồi! Bây giờ người đá đã đào thấy, ngày đứng lên làm phản đã tới!

Tất nhiên, hình người đá có một mắt đỏ là do Hàn Sơn Đồng lén chôn xuống chỗ đỏ từ trước.

Ý thức quần chúng đã được khơi dậy. Một người bạn của Hàn Sơn Đồng là Lưu Phúc Thông nói với ông: Nay triều Nguyên áp bức dân chúng ta quá tàn tệ, mọi người còn tưởng nhớ triều Tống. Nếu ta giương ngọn cờ triều Tống thì sẽ có nhiều người ủng hộ. Hàn Sơn Đồng tán thành chủ trương đó, liền tuyên bố với mọi người là Hàn Sơn Đồng vốn không phải họ Hàn, mà là họ Triệu, cháu đời thứ tám của Tống Huy Tông, còn Lưu Phúc Thông cũng là dòng dõi của đại tướng Lưu Thế Quang thời Nam Tống. Họ dựng câu chuyện một cách có đầu có đuôi, khiến ai cũng tin là sự thực.

Hàn Sơn Đồng, Lưu Phúc Thông liền chọn ngày, tụ tập một số người, giết một con ngựa trắng, một con trâu đen để tế cáo trời đất. Mọi người tôn Hàn Sơn Đồng làm lãnh tụ, lấy tên hiệu là "Minh Vương", và định ngày khởi nghĩa ở Dĩnh Thượng, Dĩnh Châu (nay là Dĩnh Thượng, Cao Dương, An Huy) lấy khăn đỏ quần đầu để làm dấu hiệu. Trong lúc đang quệt máu ăn thề thì có kẻ làm lộ tin tức, quan địa phương liền phái lính tới bắt Hàn Sơn Đồng, giải lên huyện nha rồi giết đi. Vợ Hàn Sơn Đồng mang theo con trai là Hàn Lâm Nhi chạy

thoát được khỏi sự truy bắt, tới ẩn náu ở Vũ An (nay thuộc tỉnh Hà Bắc).

Lưu Phúc Thông chạy thoát cuộc bao vây, triệu tập các nông dân đã ước hẹn trước, đánh chiếm một số cứ điểm ở Đình Châu. Dân công đang đào sông ở Hoàng Lăng Cương được tin, tới tập tới tham gia đội ngũ của Lưu Phúc Thông. Vì trên đầu quân khởi nghĩa đều quán khăn đỏ nên nhân dân gọi họ là Hồng quân, lịch sử gọi họ là Hồng Cân quân (quân khăn đỏ). Không tới mười ngày, Hồng Cân quân phát triển tới hơn mười vạn.

Triều Nguyên thấy quân của Lưu Phúc Thông thanh thế lừng lẫy thì hết sức hoảng sợ, vội điều động sáu ngàn quân Sắc mục và mấy đội quân Hán tới trấn áp Hồng Cân quân. Quân Sắc mục vốn là đội quân tinh nhuệ của triều Nguyên, nhưng tới lúc đó đã hết sức thối nát, tướng lĩnh chỉ quen rượu chè hưởng lạc, binh lính thì thường xuyên cướp bóc của dân. Vừa tiếp xúc với Hồng Cân quân, chưa kịp giao phong, chủ tướng đã vung roi quát ngựa tháo chạy, mồm còn hô lớn "Chạy thôi! Chạy thôi!". Binh lính thấy vậy, cũng chạy tan khắp nơi.

Qua một tháng, Hồng Cân quân của Lưu Phúc Thông đã liên tục đánh chiếm một số thành trì. Nông dân miền Giang Hoài từ lâu đã chịu ảnh hưởng của Bạch Liên giáo, nghe nói Lưu Phúc Thông khởi nghĩa, liền nô nức hưởng ứng, như các toán nghĩa quân của Từ Thọ Huy ở Kỳ Thủy (nay là Hy Thủy, Hồ Bắc), Quách Tử Hưng ở Hào Châu (nay là Phương Dương, An Huy) đều gương cờ Hồng Cân quân để nổi lên. Ngoài ra, còn

các toán nghĩa quân khác không giương cờ Hồng Cân quân như Trương Sĩ Thành ở miền Bắc Giang Tô.

Năm 1354, Nguyên Thuận Đế phái thừa tướng Thoát Thoát tập trung người ngựa của chư vương và các tỉnh, huy động cả binh lực ở Tây Vực và Tây Phiên, nói phao lên là có một trăm vạn, vây đánh quân khởi nghĩa Trương Sĩ Thành đang chiếm Cao Bư. Thành Cao Bư bị vây chặt, quân khởi nghĩa đang gặp nguy cấp thì vương triều Nguyên phát sinh nội loạn. Nguyên Thuận Đế hạ lệnh cách chức Thoát Thoát. Quân Nguyên không còn thống soái nên không đánh mà rối loạn, tan tác toàn bộ.

Sau khi quân Nguyên tan vỡ, quân khởi nghĩa của Lưu Phúc Thông ở miền Bắc nhân cơ hội mở cuộc tiến công, đánh tan quân Nguyên ở đó. Tháng hai năm sau, Lưu Phúc Thông đón con trai Hàn Sơn Đồng là Hàn Lâm Nhi về Hào Châu (nay là huyện Hào, An Huy) chính thức tôn làm hoàng đế, hiệu là Tiểu Minh Vương, lấy quốc hiệu là Tống.

Sau khi Hàn Lâm Nhi, Lưu Phúc Thông xây dựng chính quyền ở Hào Châu, liền chia quân làm ba cánh tiến hành bắc phạt. Cánh quân phía tây do Lý Vũ, Thôi Đức dẫn đầu, tiến đánh Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ, Tứ Xuyên; cánh quân phía đông do Mao Quý dẫn đầu, từ Sơn Đông, Hà Bắc tiến thẳng tới uy hiếp kinh thành Đại Đô; cánh quân giữa do Quan Tiên Sinh, Phá Đầu Phiên dẫn đầu, từ Sơn Tây đánh tới Liêu Đông, phối hợp với cánh quân phía đông đánh Đại Đô.

Ba cánh quân bắc phạt tiến rất nhanh. Cánh phía đông của Mao Quý đánh tới chân thành Đại Đô. Lưu Phúc Thông đích thân dẫn đại quân đánh chiếm Biện

Lương, đón Tiểu Minh Vương Hàn Lâm Nhi về, lấy nơi đây làm đô thành. Thanh thế Hồng Cân quân rất mạnh, khiến vương triều Nguyên vô cùng sợ hãi, phải tụ tập lực lượng vũ trang của địa chủ đem đi trấn áp. Ba cánh quân bắc phạt lần lượt thất bại. Biện Lương cũng bị quân Nguyên chiếm lại. Triều Nguyên lại dùng quan cao bổng hậu để chiêu hàng Trương Sĩ Thành. Lưu Phúc Thông bảo hộ Tiểu Minh Vương chạy về An Phong (nay là huyện Thọ, An Huy), lại bị Trương Sĩ Thành tập kích. Năm 1363, Lưu Phúc Thông hy sinh trong chiến đấu. Quân khởi nghĩa ở miền Bắc qua mười hai năm chiến đấu, cuối cùng đã thất bại.

221- HOÀ THUẬN LÀM NGUYÊN SOÁI

Trong khi Hồng Cân quân của Lưu Phúc Thông tiến lên phía bắc, thì cánh Hồng Cân quân của Quách Tử Hưng càng phát triển lớn mạnh.

Quách Tử Hưng nguyên là một tài chủ ở Định Viễn (nay thuộc An Huy), vì xuất thân thấp kém, nên thường bị quan lại địa phương chèn ép hạch sách. Ông bực bội, liền tham gia Bạch Liên hội, đem hết tiền của trong nhà, mở tiệc rượu, kết giao với anh hùng hảo hán, chỉ chờ cơ hội là giết bọn tham quan ô lại cho bỏ tức.

Năm 1352, tức là năm thứ hai sau cuộc khởi nghĩa của Lưu Phúc Thông, Quách Tử Hưng thấy thời cơ đã chín liền cùng bốn người bạn, dẫn đầu mấy ngàn thanh niên, nhân đêm tối, đánh vào thành Hào Châu, giết quan châu, chiếm lấy Hào Châu, tuyên bố khởi nghĩa. Quách Tử Hưng và bốn người bạn đều xưng là nguyên soái.

Đại tướng Nguyên là Triệu Lý Bất Hoa đem quân vây đánh Hào Châu. Triệu Lý Bất Hoa sợ Hồng Cân quân

nên không dám đánh thành, chỉ hạ trại ngoài xa, rồi sai quân lính đi bắt một số dân ngoài thành, giả làm tù binh, nộp lên cấp trên lĩnh thưởng. Dân ngoài thành gặp tai họa, không sống nổi, liền đưa nhau vào thành theo Quách Tử Hưng. Vì vậy, đội ngũ của Quách Tử Hưng ngày càng lớn mạnh.

Một buổi tối, Hồng Cân quân Hào Châu đang đi tuần canh cửa thành, bỗng thấy một nhà sư trẻ đi tới, nói xin đi theo Hồng Cân quân. Lính canh cửa ngỡ đó là gian tế do quân Nguyên phái tới thám thính, liền trói lại rồi báo cáo với Quách Tử Hưng.

Quách Tử Hưng nghĩ đó có thể đúng là một hảo hán tới xin gia nhập nghĩa quân liền đích thân cởi ngựa ra cửa thành xem xét. Ông thấy nhà sư bị trói, tuy quần áo rách rưới, nhưng người cao lớn vạm vỡ, mày rậm mắt sáng. Nhìn thấy thế, Quách Tử Hưng đã có cảm tình, lập tức hạ lệnh cởi trói rồi dẫn vào nguyên soái phủ.

Nhà sư trẻ tuổi đến theo Quách Tử Hưng đó, tên là Chu Nguyên Chương. Cha ông là một nông dân nghèo khổ ở Chung Ly, Hào Châu (nay ở phía đông Phượng Dương, An Huy). Năm Chu Nguyên Chương mười bảy tuổi, vùng Hoài Bắc bị hạn hán và sâu phá hoại nghiêm trọng, tiếp theo đó nạn dịch lại lan tràn. Cha, mẹ và người anh lớn của Chu Nguyên Chương đều chết vì mắc bệnh dịch, chỉ còn lại Chu Nguyên Chương và người anh thứ hai, không có tiền mua áo quan. May nhờ có hàng xóm thương tình giúp đỡ, mới mai táng được cho cha, mẹ và anh.

Mồ côi cha mẹ, Chu Nguyên Chương không còn chỗ nương tựa. Một người hàng, khuyên ông nên tới chùa Hoàng Giác làm chủ tiểu để kiếm cơm ăn. Chu Nguyên

Chương liền xuất gia. Làm chú tiểu trong chùa thực chất là kẻ bị sai phải làm mọi việc vặt. Hàng ngày, Chu Nguyên Chương phải hầu hạ sư phụ, sư huynh, thức khuya dậy sớm, quét tước, thắp hương, đánh chuông, làm bếp. Cuộc sống rất vất vả.

Nhưng, trong những ngày đó, muốn kiếm cơm ăn trong chùa Hoàng Giác cũng không phải dễ. Vì chùa Hoàng Giác sống nhờ việc thu tô của nông dân, mà năm đó thiên tai nghiêm trọng, không thu được tô. Chu Nguyên Chương vào chùa được năm mươi ngày thì chùa hết lương. Sư phụ và các sư huynh phải lần lượt rời chùa đi khát thực. Chu Nguyên Chương cũng được cử đi, mang theo mõ gỗ và bát đi xin ăn lang thang khắp vùng Hoài Tây. Ba năm sau, tình hình thiên tai ở Hào Châu dịu xuống, ông mới trở về chùa Hoàng Giác.

Một năm sau nữa, khởi nghĩa Hồng Cân quân bùng nổ. Ở trong chùa, Chu Nguyên Chương liên tục nghe mọi tin đồn từ bên ngoài, nào là Lưu Phúc Thông đã chiếm Dĩnh Châu, nào là Chi Ma Lý đã chiếm Từ Châu. Đến cuối năm, lại nghe tin Hào Châu cũng bị Hồng Cân quân chiếm. Từ lâu, Chu Nguyên Chương đã nghe nói tới câu chuyện Phật Di Lặc sắp xuống trần cứu nhân độ thế, nay lại thấy Hồng Cân quân nổi dậy khắp nơi, quân Nguyên thua trận chạy dài, thì nghĩ: ngày người nghèo đói đời đã tới. Ông liền rời chùa Hoàng Giác, tới Hào Châu theo Quách Tử Hưng.

Quách Tử Hưng hỏi chuyện Chu Nguyên Chương thấy ông ăn nói lanh lợi thì rất yêu mến, lập tức bảo ông cởi bỏ áo tu hành, thay mặc quân phục, giữ luôn bên cạnh làm thân binh trưởng.



Sau khi tham gia quân khởi nghĩa, Chu Nguyên Chương tỏ rõ ngay tài năng của mình. Ông đánh trận vừa dũng cảm vừa có mưu kế. Quách Tử Hưng coi ông là người tâm phúc, trước mỗi trận đánh, bao giờ cũng bàn bạc với ông. Danh tiếng của Chu Nguyên Chương trong nghĩa quân dần dần lên cao.

Quách Tử Hưng có người bạn thân họ Mã bị ốm chết năm Quách Tử Hưng khởi binh. Trước khi mất, ông Mã nhờ Quách Tử Hưng coi sóc cô con gái mồ côi. Quách Tử Hưng đem cô gái về nhà, giao cho vợ là Trương phu nhân nuôi dưỡng, coi cô như con đẻ. Quách Tử Hưng vốn có ý định chọn cho cô một người chồng tốt, lần này thấy Chu Nguyên Chương là một nhân tài, liền bàn với Trương phu nhân, muốn gả cho Chu Nguyên Chương. Phu nhân cũng hết sức tán thành. Thế là, chú tiểu chùa Hoàng Giác liền trở thành con rể Quách Nguyên soái, địa vị hoàn toàn đổi khác. Trong quân khởi nghĩa, Chu Nguyên Chương được mọi người gọi là "Chu công tử".

Nghĩa quân Hồng Cân ở Hào Châu, kể cả Quách Tử Hưng, tổng cộng có tới năm vị nguyên soái, không phân biệt cao thấp, không ai chỉ huy được ai. Ngoài Quách Tử Hưng, bốn vị nguyên soái còn lại đều ít nhiều có tính cách giang hồ, không chú ý đến kỷ luật. Dần dần, Quách Tử Hưng thấy không hợp với họ, họ cũng không ưa Quách Tử Hưng. Càng về sau, mâu thuẫn càng sâu sắc, bốn người kia liền kết với nhau, chống lại Quách Tử Hưng. Một lần, suýt nữa Quách Tử Hưng bị họ giết chết, may nhờ Chu Nguyên Chương biết tìm cứu được.

Chu Nguyên Chương thấy mấy tướng soái trong nghĩa quân bụng dạ hẹp hòi, nếu làm việc dưới quyền họ thì khó thành sự nghiệp, liền bỏ về nhà, tự chiêu

binh mãi mãi. Những bạn ông thời thiếu niên như Từ Đạt, Thang Hoà, nghe nói Chu Nguyên Chương đã làm tướng trong Hồng Cân quân, đều tới xin theo. Không tới mười ngày, đã chiêu mộ được bảy trăm người. Sau đó, họ lại tập kích quân Nguyên và chiêu hàng được một số.

Khi đã có trong tay một lực lượng đáng kể, Chu Nguyên Chương liền chỉnh đốn kỷ luật, tăng cường huấn luyện, khiến đội quân của mình trở thành một đội ngũ có sức chiến đấu rất cao. Thanh thế vì vậy ngày càng lớn.

Ở Định Viễn có một văn nhân là Lý Thiên Trường, đa mưu túc kế, cũng tìm đến theo Chu Nguyên Chương. Chu Nguyên Chương biết ông rất có học vấn, liền dùng làm mưu sĩ trong quân khởi nghĩa. Một hôm, Chu Nguyên Chương hỏi Lý Thiên Trường: "Nay khắp nơi trong nước đều đánh nhau. Đến bao giờ thì nước thái bình?"

Lý Thiên Trường nói: "Cuối triều Tần, cũng đã từng loạn lạc thế này. Hán Cao Tổ xuất thân từ người bình dân, nhưng vì có chí khí và độ lượng lớn, biết sử dụng nhân tài, không giết người bữa bãi, nên chỉ mất năm năm đã thống nhất được thiên hạ. Nay chính trị triều Nguyên hỗn loạn, thiên hạ đều rời rã cả, ngài có thể học tập Hán Cao Tổ được không?"

Từ đó trở đi, Chu Nguyên Chương quyết một lòng học theo Hán Cao Tổ Lưu Bang.

Chu Nguyên Chương dẫn đội quân của mình liên tục đánh chiếm được Từ Châu, Hòa Châu. Năm Tiểu Minh Vương Hàn Lâm Nhi xưng đế ở Hào Châu thì Quách Tử Hưng mất vì bệnh. Tiểu Minh Vương liền phong con

trai Quách Tử Hưng là Quách Thiên Thúc làm đô nguyên soái, Chu Nguyên Chương làm phó nguyên soái. Quách Thiên Thúc không có kinh nghiệm chỉ huy, lại thêm đại đa số tướng sĩ trong Hồng Cân quân đều là thân tín của Chu Nguyên Chương, nên Chu Nguyên Chương tuy về danh nghĩa là phó nguyên soái, nhưng trên thực tế lại nắm toàn bộ thực quyền. Không lâu sau, trong khi tiến đánh Tập Khánh (nay là Nam Kinh, Giang Tô), Quách Thiên Thúc bị kẻ phản bội giết chết, Chu Nguyên Chương liền chính thức làm nguyên soái.

Sau khi một mình nắm binh quyền, Chu Nguyên Chương liền dẫn đại quân đánh tan thủy quân của triều Nguyên, vượt sông tiến đánh Tập Khánh. Hơn năm mươi vạn quân dân Tập Khánh đầu hàng. Chu Nguyên Chương vào Tập Khánh, treo bảng an dân, đổi Tập Khánh thành Ứng Thiên Phủ. Từ đó về sau, Chu Nguyên Chương lấy Ứng Thiên Phủ làm căn cứ địa, phát triển lực lượng khắp miền Giang Nam.

222- ĐẠI CHIẾN PHIÊN DƯƠNG HỒ

Khi thế lực của Chu Nguyên Chương phát triển về miền Nam, thì trước hết vấp phải ngay một đối thủ mạnh là Trần Hữu Lượng. Trần Hữu Lượng nguyên là bộ tướng của nghĩa quân Từ Thợ Huy. Sau, Lượng mưu sát Từ Thợ Huy, tự lập làm vương, lấy quốc hiệu là Hán. Trần Hữu Lượng chiếm giữ một dải Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, đất rộng quân đông, hình thành một chính quyền cát cứ lớn mạnh. Năm 1360, Trần Hữu Lượng dẫn đội thủy quân mạnh, từ Thái Thạch theo Trường Giang xuôi xuống phía đông, tiến công Ứng Thiên Phủ, toan thôn tính vùng đất của Chu Nguyên Chương.

Chu Nguyên Chương vội triệu tập cấp dưới đến bàn bạc cách đối phó với quân Hán. Các bộ tướng, người thì nói, lực lượng quân Hán rất mạnh, chỉ bằng sớm đầu hàng. Người thì nói, nên chạy vào Chung Sơn (nay tại Nam Kinh) cố thủ. Cũng có người chủ trương quyết một trận tử chiến, nếu thất bại thì rút chạy cũng chưa muộn. Mọi người hăng hái tranh cãi, bàn luận xôn xao,

chỉ có mưu sĩ mới nhập nghĩa quân là Lưu Cơ đứng bên cạnh là im lặng, không nói năng gì. Chu Nguyên Chương còn do dự, chưa quyết định. Tan họp, Nguyên Chương giữ riêng Lưu Cơ lại hỏi xem ông có ý kiến gì. Lưu Cơ nói: "Tôi thấy những ai chủ trương đầu hàng và bỏ chạy đều đáng chém."

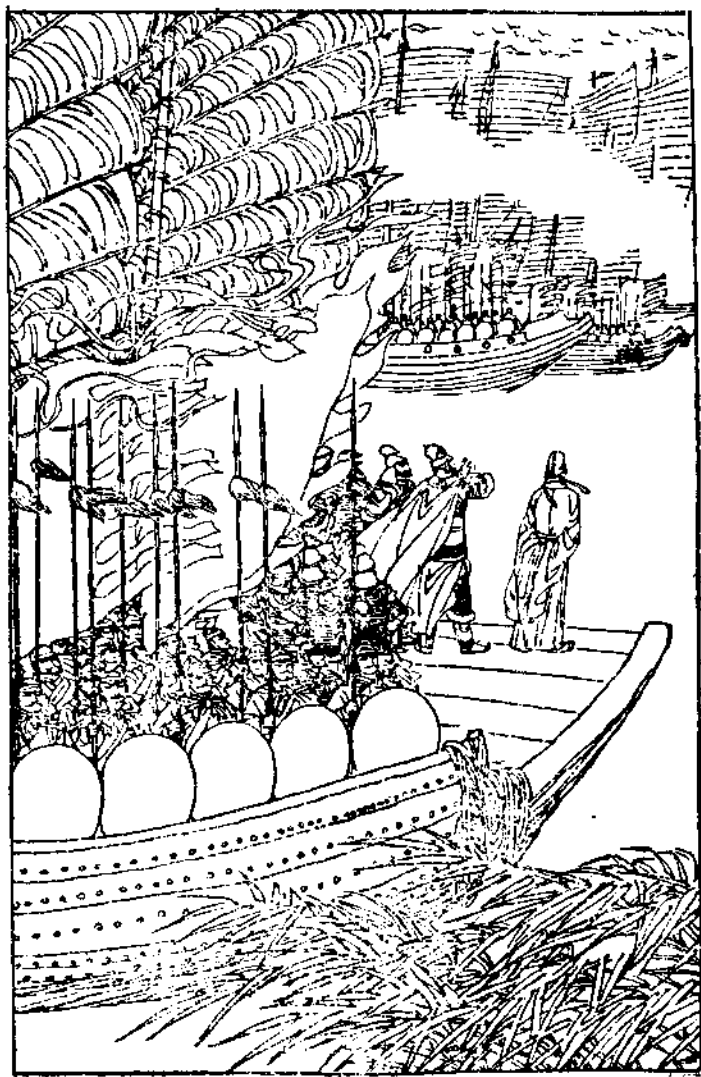
Chu Nguyên Chương hỏi: "Xin tiên sinh cho biết dùng biện pháp gì để đánh bại địch?"

Lưu Cơ trả lời: "Kẻ địch từ xa tới xâm phạm đất ta. Ta lấy quân được nghỉ ngơi đối phó với quân mệt nhọc, lo gì mà không thắng? Nếu nguyên soái ban thưởng hậu cho tướng sĩ, rồi cho bố trí phục binh, đánh mạnh vào điểm yếu của địch thì nhất định sẽ đánh thắng được Trần Hữu Lượng."

Nghe Lưu Cơ nói, Chu Nguyên Chương mừng rỡ, liền cùng Lưu Cơ bàn thêm chi tiết rồi vạch ra kế hoạch tác chiến.

Bộ tướng Khang Mậu Tài của Chu Nguyên Chương là người quen cũ của Trần Hữu Lượng. Chu Nguyên Chương gọi Khang Mậu Tài đến nói: "Lần này Trần Hữu Lượng tới, ta muốn đánh lừa hắn ta, cần đến sự giúp đỡ của ông. Ông hãy viết một bức thư cho Trần Hữu Lượng, giả đầu hàng, xin làm nội ứng cho hắn, cung cấp cho hắn một số tin tức giả, yêu cầu hắn chia quân làm ba cánh tới đánh Ứng Thiên để phân tán lực lượng của hắn ra".

Khang Mậu Tài nói: "Việc này không khó. Nhà tôi có một lão bộc từng làm tôi tớ cho Trần Hữu Lượng. Nếu cử ông ta đi, Trần Hữu Lượng sẽ không nghi ngờ gì".



Khang Mậu Tài về nhà, viết một bức thư theo lời dặn của Chu Nguyên Chương, bảo người lão bộc mang thư tới, quả nhiên Lượng tin ngay, hấn hỏi người lão bộc: "Khang công hiện ở đâu?"

Người lão bộc trả lời: "Khang công hiện dẫn một đội quân đóng ở cầu Giang Đông để chờ đại vương tới".

Trần Hữu Lượng vội hỏi: "Cầu Giang Đông có hình dáng thế nào?"

Lão bộc nói: "Đó là một chiếc cầu gỗ, rất dễ nhận ra".

Trần Hữu Lượng hỏi han một hồi rồi sai người mang rượu thịt chiêu đãi rất hậu, sau đó giao ông ta mang thư trả lời. Trước khi người lão bộc lên đường, Trần Hữu Lượng còn dặn thêm: "Người nói với Khang công rằng, ta sẽ lập tức đem quân tới cầu Giang Đông. Tới nơi, ta sẽ gọi "Lão Khang, lão Khang", xin ông ta tiếp ứng ngay".

Người lão bộc trở về, báo cáo đầy đủ với Chu Nguyên Chương. Chương lập tức sai người dỡ bỏ cầu gỗ trong đêm và thay vào đó một cầu đá.

Qua một tên lính đào ngũ của Trần Hữu Lượng, Chu Nguyên Chương nhận được tin tức đầy đủ về đường tiến quân của hấn, liền phái các tướng Từ Đạt, Thường Ngộ Xuân đem quân mai phục tại mấy cửa quan trọng yếu ven sông. Đích thân Chu Nguyên Chương dẫn đại quân trấn giữ Lư Long Sơn (nay là Sư Tử Sơn, Nam Kinh), cho quân sĩ chuẩn bị đầy đủ cờ đỏ và cờ vàng, qui ước rằng khi giương cờ đỏ là tín hiệu báo địch đang tới, khi giương cờ vàng là mệnh lệnh xuất kích. Mọi việc chuẩn

bị xong, Chu Nguyên Chương ung dung chờ quân Trần Hữu Lượng tới chui đầu vào lưới.

Sau khi cho người lão bộc về, Trần Hữu Lượng lập tức hạ lệnh cho toàn quân xuất phát. Dích thân ông ta dẫn đầu toàn quân đi tới cầu Giang Đông. Nào ngờ, khi tới điểm đã hẹn, không thấy có cầu gỗ, chỉ thấy chiếc cầu đá. Trần Hữu Lượng và các bộ tướng sinh nghi, nhưng không có cách nào khác, đành tìm cách đi gặp Khang Mậu Tài. Lượng đành tới chân cầu đá lớn tiếng gọi: "Lão Khang! Lão Khang!". Không có ai trả lời. Trần Hữu Lượng biết đã mắc lừa, vội vàng hạ lệnh lui quân.

Chu Nguyên Chương lập tức giương cờ vàng phát động tổng công kích. Trong chớp mắt, trống trận vang trời, quân mai phục xông ra đánh giết, quân thủy từ các khe ngòi cũng tiến ra phối hợp.

Bị tập kích bất ngờ, mấy vạn quân Trần Hữu Lượng hỗn loạn. Số bị giết và chết nhiều không kể xiết. Hơn hai vạn quân và hơn một trăm chiến thuyền bị bắt sống. Trần Hữu Lượng nhờ các bộ tướng hộ vệ, nhảy lên một chiếc thuyền nhỏ, chạy thoát.

Trận đánh đó làm Trần Hữu Lượng tổn thất nặng, lực lượng suy giảm nhiều và thanh thế của Chu Nguyên Chương ngày càng vang dội. Trần Hữu Lượng rất căm, ra sức chấn chỉnh lực lượng để báo thù trận bại nhục nhã đó. Ba năm sau, ông ta chuẩn bị một đội chiến thuyền lớn, đem sáu mươi vạn đại quân tiến công Hồng Đô (nay là Nam Xương, Giang Tây).

Chu Nguyên Chương đích thân dẫn hai mươi vạn quân tới cứu Hồng Đô. Trần Hữu Lượng rút bỏ vòng vây, lui toàn bộ thủy quân về hồ Phiên Dương. Chu

Nguyên Chương liền phong tỏa chặt lối vào hồ Phiên Dương, nhốt chặt thủy quân Trần Hữu Lượng trong đó và quyết chiến trong hồ.

Thủy quân Trần Hữu Lượng có nhiều thuyền vừa to vừa cao, xếp thành hàng ngang dài tới mười mấy dặm. Còn thủy quân của Chu Nguyên Chương chỉ gồm một số thuyền nhỏ, so sánh về thực lực thì thua kém nhiều! Hai bên đánh nhau liên tục ba ngày, quân Chu Nguyên Chương đều thất bại.

Bộ tướng Quách Hưng nói với Chu Nguyên Chương: "Binh lực hai bên quá chênh lệch, không thể dùng sức mạnh mà thắng. Phải dùng hỏa công thôi".

Chu Nguyên Chương lập tức hạ lệnh dùng bảy thuyền nhỏ, chứa đầy chất cháy, mỗi thuyền lại kéo theo một xuồng nhỏ, cơ động nhẹ nhàng. Một đêm, trời nổi gió đông bắc, Chu Nguyên Chương phái đội cảm tử điều khiển bảy thuyền chở chất cháy, châm lửa xông thẳng vào đội thuyền Trần Hữu Lượng. Lửa to gió mạnh, chỉ trong chốc lát, toàn bộ đội thuyền quân Hán đã thành một biển lửa, chiếu đỏ rực mặt hồ. Quân tướng của Trần Hữu Lượng kẻ thì chết cháy, kẻ thì bị bắt làm tù binh.

Trần Hữu Lượng dẫn tàn binh bại tướng chạy ra cửa hồ toan phá vây chạy, lại gặp quân Chu Nguyên Chương đang chờ sẵn. Dưới làn tên bắn như mưa, Trần Hữu Lượng trúng tên tử trận.

Sau khi tiêu diệt xong thế lực cát cứ lớn nhất ở miền Nam của Trần Hữu Lượng, Chu Nguyên Chương liền xưng là Ngô Vương.

Từ khi Lưu Phúc Thông hy sinh, Chu Nguyên Chương đón Tiểu Minh Vương về Từ Châu và chịu sự lãnh đạo của Tiểu Minh Vương về danh nghĩa. Tối lúc này, tư tưởng làm hoàng đế của Chu Nguyên Chương trỗi dậy, ông cảm thấy Tiểu Minh Vương là một trở ngại. Năm 1366, ông dùng thuyền đón Tiểu Minh Vương về Ứng Thiên, khi thuyền đi qua Trảo Bộ (nay ở đông nam Lục Hợp, Giang Tô) liền cử người lên đục thuyền, chìm chết Tiểu Minh Vương.

Năm sau, Chu Nguyên Chương lại tiêu diệt lực lượng cát cứ của Trương Sĩ Thành. Sau đó, phong Từ Đạt làm Chinh lỗ đại tướng quân, Thường Ngộ Xuân làm phó tướng quân, dẫn hai trăm vạn đại quân bắc phạt. Chỉ trong mấy tháng, cánh quân của Từ Đạt liên tục thắng lợi, chiếm được Sơn Đông. Tháng giêng năm 1368, Chu Nguyên Chương xưng đế ở Ứng Thiên Phủ, lấy quốc hiệu là Minh.

Đó là Minh Thái Tổ.

Quân Minh thừa thắng tiến quân, quân Nguyên liên tục rút lui. Tối tháng tám, Từ Đạt dẫn quân đánh Đại Đô. Nguyên Thuận Đế chạy lên Thượng Đô. Triều Nguyên qua chín mươi bảy năm thống trị Trung Quốc, cuối cùng đã bị lật đổ.

223- LƯU BÁ ÔN CẦU MƯA

Trong chiến tranh thống nhất Trung Quốc, Minh Thái Tổ đã dựa vào số tướng lĩnh anh dũng thiện chiến để tranh thành cướp đất, đồng thời cũng sử dụng những mưu sĩ tài giỏi để giúp ông bày mưu đặt kế. Trong số mưu sĩ đó, Lưu Bá Ôn là người nổi tiếng nhất.

Lưu Bá Ôn tên là Lưu Cơ, Bá Ôn là tên tự. Ông vốn là quan chức triều Nguyên không hài lòng với nền thống trị thối nát, nên thường viết văn thơ, châm biếm chính, vì vậy bị bãi chức về quê ở Thanh Điền (nay thuộc Triết Giang). Khi quân Chu Nguyên Chương đánh tới Triết Đông, Chu Nguyên Chương mời ông ra hợp tác với nghĩa quân, làm mưu sĩ cho mình. Trong những cuộc chiến với Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành, Lưu Cơ đã có nhiều đóng góp. Vì ông đa mưu túc trí nên được Minh Thái Tổ rất tin nhiệm, thường vì ông với Trương Lương thời Tây Hán.

Không những giỏi về mưu lược, Lưu Cơ còn tinh thông thiên văn. Thời xưa, người ta quan niệm rằng hiện tượng thiên văn có quan hệ mật thiết với sự lành

dữ của con người. Lưu Cơ nhờ sự quan sát, nghiên cứu tỉ mỉ tình hình chính trị xã hội trong nước, suy xét chu đáo mọi mặt, nên dự đoán mọi việc thường chuẩn xác. Nhưng mọi mọi người lại cho rằng đó là do ông giỏi thiên văn đoán được mệnh trời. Truyền thuyết dân gian coi Lưu Bá Ôn là người "chưa bói đã biết".

Khi Chu Nguyên Chương làm Ngô Vương, miền Giang Nam có đại hạn. Vì Lưu Cơ nắm việc thiên văn, Chu Nguyên Chương liền hỏi ông tại sao lại sinh ra đại hạn làm thế nào để cho trời mưa xuống. Lưu Cơ nói: "Trời không chịu mưa, là vì trong nhà lao giam giữ một số người bị oan."

Chu Nguyên Chương tin lời, liền cho kiểm tra lại các phạm nhân bị giam. Lưu Cơ tra xét, quả có một số án oan. Ông tâu với Chu Nguyên Chương, xin sửa những án oan đó, và tha những người bị oan ra.

Cầu mưa và sửa án oan vốn là hai việc không liên quan gì đến nhau. Lưu Cơ cũng không có pháp thuật gì để cầu mưa. Chẳng qua, ông hiểu thiên văn, có thể dự đoán được sự thay đổi của thời tiết, liền mượn việc đó, khuyên Chu Nguyên Chương sửa lại một số án oan mà thôi. Quả nhiên mấy hôm sau, mây đen đầy trời rồi mưa như trút. Lưu Cơ nhân lúc Chu Nguyên Chương phấn khởi, liền khuyên ông định ra pháp luật lấy đó làm căn cứ, tránh việc giết nhầm người vô tội.

Sau khi Minh Thái Tổ lên ngôi, phong Lưu Cơ làm ngự sử trung thừa, phụ trách công tác tư pháp. Lưu Cơ tiến hành công việc rất nghiêm minh. Một lần, một người thân tín của thừa tướng Lý Thiên Trường phạm pháp. Lý Thiên Trường là khai quốc công thần của triều Minh, lại là đồng hương của Minh Thái Tổ, có thể lực



rất lớn. Nhưng Lưu Cơ không đem xia đến sự ngăn trở của Lý Thiên Trường, cứ tâu lên Minh Thái Tổ, cho xử chém kẻ phạm pháp đó. Việc này khiến Lý Thiên Trường thâm thù ông.

Vừa gặp dịp vào năm đó, kinh thành lại bị hạn hán, Minh Thái Tổ rất lo lắng. Lưu Cơ nhân dịp đó tâu với Minh Thái Tổ: Các chiến sĩ tử vong trong chiến tranh, vợ con họ cần được chăm sóc; những thợ thuyền tử vong trong khi xây đắp thành trì, xương cốt còn rải rác trên đồng ruộng, không ai mai táng. Nếu giải quyết những việc đó, trời có thể mưa".

Minh Thái Tổ một lòng mong mưa, tất nhiên nhanh chóng thực hiện lời khuyên của Lưu Cơ: cử người chăm sóc vợ con tử sĩ, chôn cất di cốt thợ thuyền. Lưu Cơ tuy đã làm được mấy việc tốt trên, nhưng chỉ dựa vào ý trời để khuyên vua, không phải lúc nào cũng trôi chảy. Lần này, điều dự đoán của ông không ứng nghiệm, mọi việc đã tiến hành xong mà hơn mười hôm sau, trời vẫn nóng như thiêu đốt, không có một giọt mưa nào.

Điều này làm Minh Thái Tổ tức giận, lại thêm lời gièm pha của Lý Thiên Trường, khiến Lưu Cơ cảm thấy không yên. Lúc đó, bà vợ ông bị bệnh mất ở quê nhà, Lưu Cơ liền nhân cơ đó xin nghỉ việc về nhà.

Nhưng Minh Thái Tổ vẫn đặc biệt coi trọng ông. Một lần, hoàng đế tỏ ý phong ông làm Thừa tướng. Lưu Cơ vội tìm cách thoái thác: "Muôn tâu bệ hạ. Chọn Thừa tướng quan trọng như chọn đòn nóc một toà nhà, cần chọn gỗ lớn và tốt. Nếu chọn gỗ nhỏ và xấu, e sẽ có nguy cơ đổ sập".

Sau khi triệt chức Thừa tướng của Lý Thiên Trường, Minh Thái Tổ lại một lần nữa muốn ông làm Thừa tướng. Lưu Cơ nói: "Hạ thần có tính nóng vội và cứng cỏi, khó dung được kẻ xấu. Thêm nữa, tuổi tác đã cao, không gánh vác nổi trách nhiệm nặng nề. Trong thiên hạ có nhiều nhân tài, mong bệ hạ lưu tâm chọn lựa".

Lưu Cơ về Thanh Điền, sống đời ẩn cư, không bao giờ nhắc tới công lao trước kia. Huyện lệnh Thanh Điền nhiều lần xin gặp, đều bị Lưu Cơ khéo léo chối từ. Một hôm, viên huyện lệnh hoá trang làm người dân thường đến xin gặp Lưu Cơ. Ông đang rửa chân, thấy một người lạ, liền vội đi giày, mặc áo ra tiếp, nhiệt tình mời vào nhà, giữ lại ăn cơm.

Lưu Cơ hỏi họ tên người khách. Viên huyện lệnh đành nói thực, mình là quan địa phương, tìm đến xin thỉnh giáo. Lưu Cơ giặt mình, vội đứng dậy vái chào, tự xưng mình là dân dưới quyền cai trị. Từ đó về sau, ông không bao giờ gặp lại viên huyện lệnh nữa.

Lưu Cơ ở quê nhà, nhưng vẫn quan tâm đến chính sự trong triều. Một lần, Minh Thái Tổ cử người đến Thanh Điền hỏi Lưu Cơ về điềm lành dữ của thiên tượng. Lưu Cơ nói: "Sương tuyết mùa đông vừa qua tiếp theo đó sẽ là mùa xuân ấm áp. Nay nước nhà đã an định, mong bệ hạ hãy khoan hoà trong chính sự!".

224- VỤ ÁN HỒ DUY DUNG

Minh Thái Tổ là người xuất thân từ nông dân, ít nhiều hiểu được đời sống nông dân. Sau khi lên ngôi, ông chú ý thực hiện chính sách nuôi dưỡng sức dân, luôn răn đe quan lại: "Nay thiên hạ vừa an định, trăm họ đều nghèo khó, giống như con chim mới tập bay, không được vặt lông của nó, như cái cây mới trồng, không được làm đứt rễ của nó". Ông yêu cầu quan lại phải liêm khiết, tuân thủ pháp luật, không được tham nhũng lạm quyền, làm tăng sự đóng góp của dân. Sau đó, ông lại chiêu tập nông dân lưu tán, cho khai khẩn đất hoang, miễn trừ lao dịch và thuế khoá cho hạn ba năm; lại yêu cầu quân đội mở đồn điền khẩn hoang, tự túc lương thực. Ngoài ra, còn sửa sang thuỷ lợi, khuyến khích trồng bông trồng dâu. Vì vậy, nông nghiệp đầu đời Minh phát triển mạnh mẽ. Triều đại mới dần dần được củng cố.

Nhưng mặt khác, Minh Thái Tổ lại nơm nớp lo ngại đối với các công thần khai quốc, sợ họ có mưu đồ khác. Ông lập ra một cơ cấu đặc vụ mang tên "Cấm y

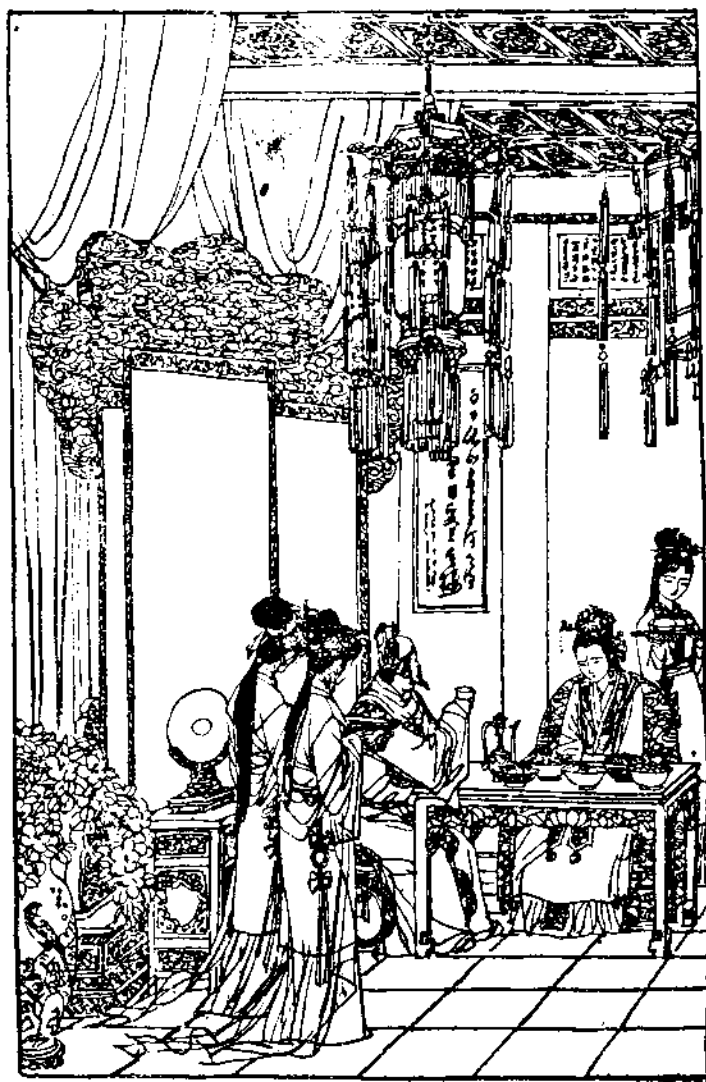
vệ", chuyên dùng để giám sát, thăm dò hoạt động của các đại thần. Đại thần nào có hoạt động gì ở bên ngoài hoặc trong gia đình, ông đều nhận được tin tức rất rõ ràng. Ai bị phát hiện có hành động đáng ngờ đều có nguy cơ bị bỏ tù, thậm chí chém đầu.

Minh Thái Tổ đối đãi với các quan rất tàn bạo. Khi vào triều, đại thần nào nói năng gì khiến ông nổi giận, liền bị nọc ra đánh gậy giữa triều đình, gọi là "đình trượng", có người bị đánh chết tại chỗ. Cách làm đó khiến các đại thần nơm nớp lo âu, mỗi ngày khi vào triều, đều buồn rầu từ biệt gia đình. Nếu hôm đó bình an vô sự, thì người thân đều mừng rỡ vì đã may mắn sống được thêm một ngày.

Năm 1380, thừa tướng Hồ Duy Dung bị cáo giác mưu phản. Minh Thái Tổ lập tức hạ lệnh chém chết cả nhà, đồng thời truy cứu các đồng đảng. Lần truy cứu đó, liên quan đến văn võ bá quan, tổng cộng hơn một vạn năm ngàn người.

Minh Thái Tổ nhẫn tâm, đem toàn bộ những người bị tình nghi đó ra chém.

Học sĩ Tống Liêm là người cùng với Lưu Cơ được Minh Thái Tổ trọng dụng trong thời khởi nghiệp. Sau này, ông còn là thầy dạy thái tử. Tống Liêm là người thân trọng, nhưng Minh Thái Tổ cũng không yên tâm về ông. Một hôm, Tống Liêm mời mấy người bạn đến uống rượu. Hôm sau vào triều, Minh Thái Tổ hỏi ông hôm qua có uống rượu không, mời những ai, ăn những món ăn gì. Tống Liêm trả lời đúng sự thực. Minh Thái Tổ cười nói: "Khanh đã không nói dối trâm". Thì ra, khi Tống Liêm mời khách, Minh Thái Tổ đã ngầm cử người theo dõi. Sau đó, Minh Thái Tổ khen Tống Liêm trước



triều đình: "Tổng Liêm phục vụ trăm trong mười chín năm, chưa hề nói dối trăm một lần nào, cũng chưa hề nói xấu ai một câu, thật là một người hiền!"

Năm sáu mươi tám tuổi, Tổng Liêm cáo lão về hưu, Minh Thái Tổ còn tặng ông một tấm gấm và nói: "Hãy giữ lấy, đợi ba mươi hai năm nữa, may một tấm áo mừng trăm tuổi!"

Khi xảy ra vụ án Hồ Duy Dung, cháu của Tổng Liêm là Tổng Thận cũng bị tố cáo là phe cánh Hồ Duy Dung. Minh Thái Tổ sai đội Cẩm y vệ bắt Tổng Liêm từ quê nhà ở Kim Hoa đưa về kinh thành, muốn xử tử ông.

Mã hoàng hậu biết việc đó, liền khuyên Minh Thái Tổ: "Nhà dân thường thuê thầy dạy con mình, còn đối đãi cung kính, huống chi là gia đình hoàng đế. Vả lại, Tổng tiên sinh ở quê nhà, sao biết được việc làm của cháu ở đây?"

Minh Thái Tổ đang cơn giận, không chịu tha Tổng Liêm. Hôm đó, Mã hoàng hậu ăn cơm cùng Minh Thái Tổ. Bà ngồi ngay người bên bàn ăn, không uống rượu, cũng không ăn thịt. Minh Thái Tổ lấy làm lạ, hỏi nguyên do. Mã hoàng hậu buồn rầu nói: "Tổng tiên sinh phạm tử tội, thiếp rất buồn lòng, đang cầu phúc cho tiên sinh đây!"

Mã hoàng hậu là người vợ từ thời trẻ đã chung mọi hoạn nạn với Minh Thái Tổ nên được ông tôn trọng. Nghe bà nói thế, ông có phần cảm động, miễn tội chết cho Tổng Liêm, đổi thành hình phạt sung quân đi Mậu Châu (nay là huyện Mậu, Tứ Xuyên). Ông già Tổng Liêm bảy mươi một tuổi, sợ hãi và đau xót, đã chết trên đường phát vãng.

Bảy năm sau, lại có người cáo giác Lý Thiên Trường từng qua lại mật thiết với Hồ Duy Dung, biết rõ Hồ Duy Dung mưu phản mà không tố giác, còn giữ thái độ chờ xem, phạm tội đại nghịch vô đạo. Lý Thiên Trường là khai quốc, công thần hàng đầu, lại có quan hệ thông gia với Minh Thái Tổ. Khi Minh Thái Tổ phong chức cho hàng loạt công thần, đã từng cấp cho Lý Thiên Trường hai "thiết quyền"*. Năm này, Lý Thiên Trường đã bảy mươi bảy tuổi, nhưng Minh Thái Tổ đã nuốt lời hứa, đem cả gia đình Lý Thiên Trường gồm hơn bảy mươi người ra xử tử.

Tiếp sau đó, hoàng đế lại hạ lệnh truy cứu tiếp phe cánh của Hồ Duy Dung, xử tử tiếp hơn một vạn năm ngàn người nữa.

Sau vụ án Hồ Duy Dung, Minh Thái Tổ thấy không yên tâm khi trao đại quyền quân sự, chính trị cho các đại thần liên thủ tiêu chức thừa tướng, đích thân hoàng đế đảm nhận nhiệm vụ thượng thư các bộ lại, bộ, lễ, binh, hình, công. Đồng thời cũng phế bỏ đại đô đốc phủ nắm quyền chỉ huy quân sự, thay vào đó là năm đô đốc phủ tả, trung, hữu, tiền, hậu, chia nhau phụ trách việc luyện binh. Khi cần điều quân ra trận, sẽ do hoàng đế trực tiếp hạ lệnh. Như vậy, quyền lực của hoàng đế trở nên tập trung chưa từng thấy.

Sự việc chưa kết thúc ở đó. Ba năm sau, Cẩm y vệ lại cáo phát đại tướng Lam Ngọc mưu phản. Minh Thái Tổ liền giết Lam Ngọc và truy cứu kẻ đồng mưu.

* miễn xử tử tội chết, nếu chẳng may sau này phạm pháp.

Lại có hơn một vạn năm ngàn người liên quan bị giết.

Hai vụ án lớn đó, hầu như đã làm hết sạch mọi công thần trong triều đình. Sự chuyên chế và tàn bạo của Minh Thái Tổ vì vậy đã nổi danh trong lịch sử.

225- YÊN VƯƠNG VÀO NAM KINH

Minh Thái Tổ một mặt giết nhiều đại thần giữ chức vị cao, một mặt phong cho hai mươi bốn người con của mình làm vương, trấn giữ các địa phương. Trong số đó, một số phiên vương có quân đội riêng. Minh Thái Tổ cho rằng làm như vậy có thể giữ vững được vương triều do mình dựng lên. Nào ngờ đâu làm như vậy, lại gây ra mối họa lớn sau này.

Khi Minh Thái Tổ ngoài sáu mươi tuổi, thái tử Chu Tiêu bị bệnh mất. Con của Chu Tiêu là Chu Doãn Văn, cháu đích tôn của Thái tổ, được lập làm Hoàng thái tôn. Phiên Vương ở các địa phương đại đa số đều là chú của Chu Doãn Văn, thấy địa vị kế thừa ngôi hoàng đế rơi vào tay đứa cháu đều thấy không hài lòng. Đặc biệt là Chu Đệ, con thứ tư của Minh Thái Tổ, được phân phong cầm quân giữ Bắc Bình (nay là Bắc Kinh) với tước Yên Vương. Ông ta đã từng lập nhiều chiến công, nên càng không phục Chu Doãn Văn.

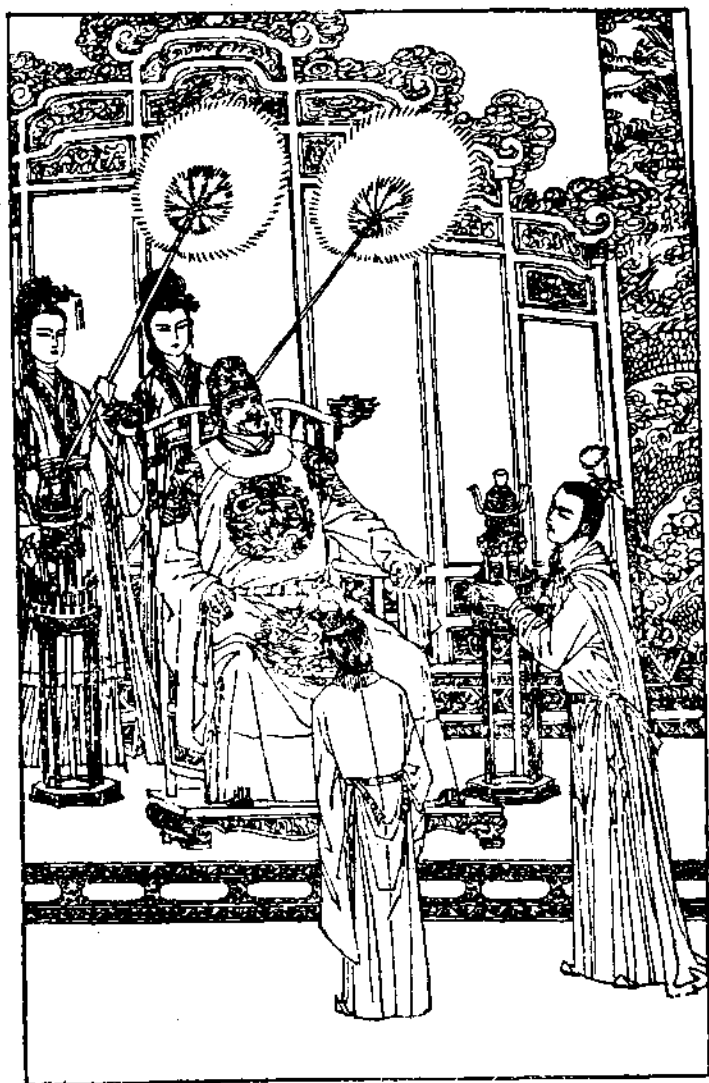
Trong số con của Minh Thái Tổ, Chu Đệ là người thông minh và tài giỏi hơn cả. Theo kể lại, một lần Minh Thái Tổ ra cho Chu Doãn Văn một vế đối, là

"*Phong suy mã vĩ thiên điều tuyền*" (Gió thổi đuôi ngựa tung ngàn sợi (lông)). Chu Doãn Văn đối lại là: "*Vũ đả dương mao nhất phiến thiên* (thiên)" (Mưa xuống lông dê bốc mùi hôi). Minh Thái Tổ thấy câu đối dễ quá, liền sầm mặt lại. Lúc đó, Chu Đệ đứng bên cạnh, liền nói: "*Con cũng nghĩ được câu đối.*" Minh Thái Tổ bảo ông ta đọc lên nghe thử. Chu Đệ đọc: "*Nhật chiếu long lân vạn điểm kim*" (Nắng chiếu vảy rồng muôn đốm vàng). Vế đối của Chu Đệ rõ ràng nhằm nhót Minh Thái Tổ, khiến ông tức nỏ khen hay. Chu Đệ từ đó càng không coi Chu Doãn Văn ra gì.

Tuy thật thà, nhưng Chu Doãn Văn cũng thấy thái độ coi thường của Chu Đệ đối với mình. Trong đông cung của hoàng tôn, có một viên quan gần gũi là Hoàng Tử Trường, thường giúp Chu Doãn Văn đọc sách. Một hôm, Chu Doãn Văn ngồi một mình bên cửa phía Đông, cau mày thở dài. Hoàng Tử Trường thấy Văn có điều gì u uất, liền hỏi Điện hạ có điều gì buồn. Chu Doãn Văn nói: "Hiện nay trong tay mấy thức phụ đều có binh quyền, sau này làm sao kiềm chế họ được".

Hoàng Tử Trường liền kể chuyện đời Tây Hán bình định cuộc loạn bảy nước như thế nào, rồi nói: "Lúc đó, chư hầu bảy nước như Ngô, Sở lớn mạnh như vậy, nhưng khi họ nổi loạn, Hán Cảnh Đế xuất quân, họ đều tan hết. Điện hạ là đích tôn của hoàng thượng, sau này sợ gì họ làm phản." Chu Doãn Văn nghe nói, phần nào yên tâm hơn.

Năm 1398, Minh Thái Tổ mất, hoàng thái tôn Chu Doãn Văn lên ngôi. Đó là Minh Huệ Đế, lịch sử còn gọi là Kiến Văn Đế (Kiến Văn là niên hiệu của Minh Huệ Đế). Trong kinh thành có lời đồn đại là mấy vị phiên



vương đang liên lạc với nhau, chuẩn bị mưu phản. Kiến Văn Đế nghe tin, rất sợ hãi, tìm Hoàng Tử Trùng đến nói: "Tiên sinh còn nhớ lời nói ở cửa phía Đông không?".

Hoàng Tử Trùng nói: "Xin bệ hạ yên tâm. Hạ thần làm sao quên được."

Hoàng Tử Trùng ra khỏi cung, liền tìm một đại thần thân tín khác là Tề Thái, cùng bàn bạc. Tề Thái cho rằng trong chư vương, Yên Vương có binh lực nhất, lại có dã tâm lớn nhất, nên trước hết tìm cách trừ bỏ quyền lực của ông ta. Hoàng Tử Trùng không tán thành ý kiến đó, mà cho rằng, Yên Vương đã có chuẩn bị, nếu ra tay với ông ta trước, sẽ làm rung động đến các vương khác, chi bằng nên hạ thủ các phiên vương vùng xung quanh trước. Chu Vương Chu Tiên là em Yên Vương Chu Đệ, có đất phong ở vùng Khai Phong. Nếu trừ bỏ Chu Vương thì không khác gì chặt đi một cánh cửa Yên Vương, bước tiếp theo trừ bỏ Yên Vương sẽ không khó nữa.

Hai người bàn bạc xong, liền tâu với Kiến Văn Đế. Kiến Văn Đế rất tán thành, liền tạo một cố, phái quân tới Hà Nam bắt Chu Vương Chu Tiên giải về Nam Kinh, tước bỏ vương vị, bắt đi Văn Nam sung quân. Sau đó, lại tra xét ra hành vi phạm pháp của ba phiên vương khác, đều tước bỏ vương vị của ba người đó.

Yên Vương từ lâu đã ngấm ngấm luyện binh, chuẩn bị mưu phản. Để làm Kiến Văn Đế mất cảnh giác, ông ta vờ mắc bệnh thần kinh, suốt ngày nói năng lảm nhảm, có lúc còn nằm quay ra đất, mấy ngày liền không trở dậy. Kiến Văn Đế cử sứ thần đến thăm bệnh, lúc đó đang vào mùa nóng, Yên Vương lại ngồi sưởi bên lò lửa,

luôn mồm kêu rét. Sứ thần về tâu lại, Kiến Văn Đế cho rằng ông ta có bệnh thật.

Nhưng Tề Thái và Hoàng Tử Trường vẫn ngờ ông ta giả vờ. Một mặt họ cử người lên Bắc Bình bắt hết gia đình của Yên Vương, một mặt ngầm hạ lệnh cho Đô chỉ huy sứ Bắc Bình là Trương Tiến đem quân tới bắt Yên Vương, còn hẹn một số quan chức trong vương phủ của Yên Vương làm nội ứng. Không ngờ, Trương Tiến lại đứng về phe Yên Vương, nên đem mọi tình hình báo cho Yên Vương.

Được tin, Yên Vương cho bắt hết các quan chức trong vương phủ làm nội ứng cho Kiến Văn Đế rồi tuyên bố khởi binh. Là một người thông minh, Yên Vương biết rằng Kiến Văn Đế là hoàng đế hợp pháp, nếu công khai chống lại sẽ mang tiếng là làm phản, không lợi cho mình. Ông ta liền lấy lý do "Thanh quân trắc", tức giúp Kiến Văn Đế thanh trừ các gian thần lộng quyền cạnh hoàng đế là Hoàng Tử Trường, Tề Thái. Lịch sử gọi cuộc nội chiến này là "Tĩnh nạn chi biến" (tức sự biến "đẹp loạn").

Yên Vương vốn giàu kinh nghiệm trận mạc, dưới quyền lại có nhiều tinh binh được huấn luyện tốt. Ông ta tiến xuống miền Nam, nhanh chóng chiếm được một số cứ điểm, quan lại nhiều châu huyện đua nhau ra hàng. Kiến Văn Đế hoảng sợ, liền cách chức Tề Thái, Hoàng Tử Trường, mong Yên Vương lui quân, nhưng Yên Vương vẫn tiếp tục tiến.

Cuộc nội chiến đó kéo dài khoảng ba năm. Đến năm 1402, Yên quân gặp quân do triều đình cử lên tăng viện, đánh nhau kịch liệt tại Hoài Bắc. Một số tướng

linh chủ trương tạm thời lui binh. Yên Vương nói: "Lần tiến quân này, chỉ có tiến, không thể lui!".

Không lâu sau, quân Yên cắt đứt đường tải lương của quân triều đình và mở cuộc tiến công ồ ạt, Quân triều đình thua tan tác.

Quân Yên thế như chẻ tre, tiến tới sát thành Ứng Thiên. Kiến Văn Đế thấy tình hình nguy cấp, một mặt động viên tướng sĩ ra sức giữ thành, một mặt cử người gặp Yên Vương xin hoà, tình nguyện cắt nhường đất đai, xin quân Yên lui quân. Nhưng Yên Vương cự tuyệt.

Mấy hôm sau, đại tướng giữ kinh thành là Lý Cảnh Long mở cửa thành đầu hàng, kinh thành lọt vào tay quân Yên.

Yên Vương dẫn quân vào thành, thấy hoàng cung bốc cháy đùng đùng, vội sai người đi dập lửa. Rất nhiều người đã bị chết cháy. Ông ta cho tìm tung tích Kiến Văn Đế. Có người báo : Trước khi quân Yên vào thành, Kiến Văn Đế hạ lệnh đốt cung điện rồi cùng hoàng hậu nhảy vào lửa tự sát.

Yên Vương Chu Đế lên ngôi. Đó là Minh Thái Tổ. Đến năm 1421, Minh Thái Tổ dời đô lên Bắc Kinh. Từ đó về sau, Bắc Kinh trở thành kinh đô của cả hai triều Minh, Thanh.

226- TAM BẢO THÁI GIÁM XUỐNG TÂY DƯƠNG

Minh Thành Tổ dùng vũ lực đoạt ngôi hoàng đế từ tay cháu, nhưng vẫn băn khoăn nghi ngại một điều. Đó là sau khi hoàng cung bị cháy, cho người kiểm tra các xác chết, vẫn không tìm thấy thi thể của Kiến Văn Đế. Thế thì quả thật là Kiến Văn Đế bị chết thực hay chưa? Trong kinh thành có nhiều lời đồn. Có người nói rằng Kiến Văn Đế không tự sát, mà nhân lúc cung điện bốc cháy hỗn loạn, đã dẫn mấy thái giám tùy tùng theo đường ngầm chạy thoát ra ngoài thành. Tin tức từ địa phương truyền về càng ly kỳ hơn, nói Kiến Văn Đế đã tới nơi này, nơi khác, về sau đã cắt tóc đi tu. Chuyện nào cũng thêm dật nhiều chi tiết rất cụ thể, làm Minh Thành Tổ càng thêm lo lắng. Ông ta nghĩ, nếu Kiến Văn Đế chưa chết thật, mà ẩn náu chờ thời, rồi triệu tập binh mã ở một nơi nào đó, dùng danh nghĩa chính thống tiến đánh thì thật đáng ngại. Để tra xét cho rõ sự kiện này, Minh Thành Tổ cử một số các đại thần đi các nơi bí mật dò xét tung tích của Kiến Văn Đế, nhưng không tiện nói rõ lý do mà lấy cớ là đi cầu thần tiên. Cuộc tìm kiếm đó kéo dài vài ba chục năm.

Minh Thành Tổ lại nghĩ, phải chăng Kiến Văn Đế đã chạy ra biển? Lúc đó, nghề hàng hải Trung Quốc bắt đầu phát triển. Minh Thành Tổ lại nghĩ, nếu cử người ra biển để biểu dương quốc uy, đồng thời trao đổi buôn bán với người nước ngoài, tìm mua một số châu báu, tiện thể thăm thính về tung tích của Kiến Văn Đế, thì thật là nhất cử lưỡng tiện.

Nghĩ vậy, ông bèn tổ chức một đoàn đi sứ ra nước ngoài. Nhưng người được cử đi, nhất thiết phải là người tâm phúc. Ông liền nghĩ tới một hoạn quan từng theo ông nhiều năm, đó là Trịnh Hoà, người thích hợp nhất với nhiệm vụ này.

Trịnh Hoà vốn họ Mã, tên từ nhỏ là Tam Bảo, xuất sinh trong một gia đình tộc Hối ở Vân Nam. Đời ông và cha của ông đều theo đạo Hối, đã từng hành hương tới thánh địa La Méc cơ (nay thuộc Ả Rập Xê út). Từ nhỏ, Trịnh Hoà đã được cha kể cho nghe tình hình ở nước ngoài. Sau này, ông vào làm thái giám ở trong cung Yên Vương, vì tỏ ra thông minh tháo vát nên được Yên Vương, sau là Minh Thành Tổ yêu mến. Cái tên Trịnh Hoà là do Minh Thành Tổ đặt cho ông. Nhưng dân gian quen gọi tên thật của ông là "Tam Bảo thái giám". Trong sử sách sau này, cũng có sách vẫn dùng tên "Tam Bảo thái giám".

Tháng 6 năm 1405, Minh Thành Tổ chính thức cử Trịnh Hoà làm sứ giả, dẫn một đoàn thuyền đi sứ "Tây Dương". Tên "Tây Dương" mà thời đó sử dụng, không phải để chỉ Châu Âu như sau này, mà là chỉ vùng biển phía Nam và phía tây Trung Quốc, tức Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương ngày nay. Đoàn thuyền của Trịnh Hoà chở hơn hai vạn bảy ngàn tám trăm người.

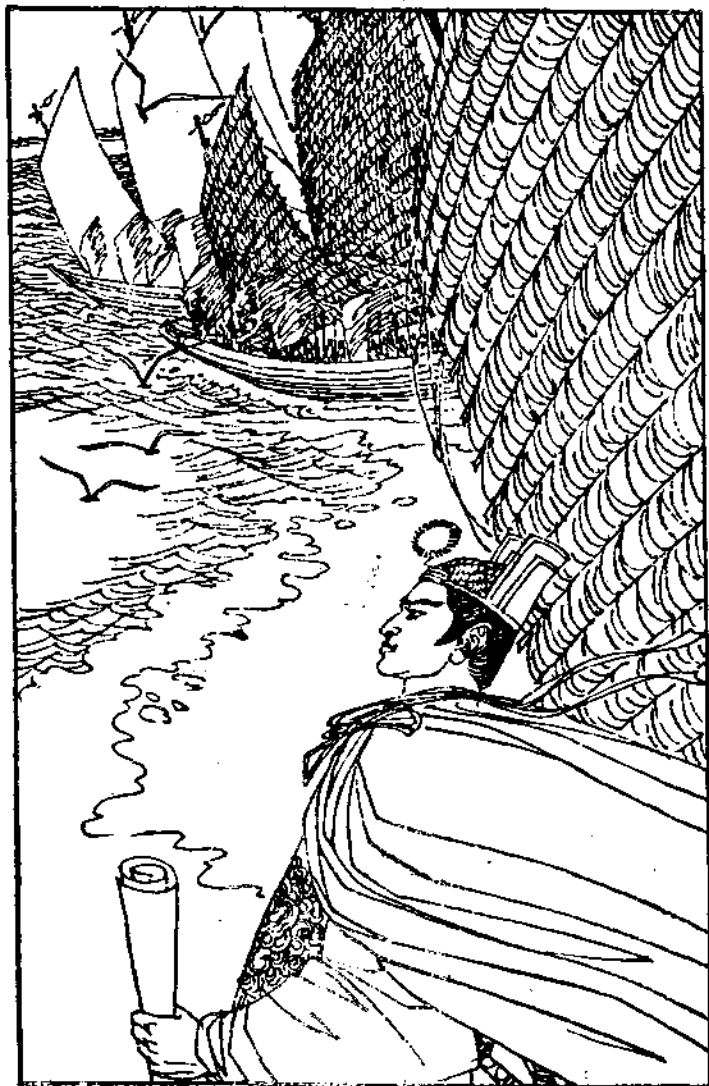
Ngoài binh lính có thuỷ thủ, còn có nhân viên kỹ thuật, phiên dịch viên, thầy thuốc. Họ đi trên sáu mươi hai con thuyền lớn. Loại thuyền này dài 44 trượng (tương đương $\approx 44 \times 3,33 \approx 147\text{m}$) rộng 18 trượng ($\approx 60\text{m}$), là loại thuyền lớn ít thấy thời đó. Đoàn thuyền xuất phát từ Lưu Gia Hà, Tô Châu, đi qua ven biển Phúc Kiến rồi giương buồm đi xuống ở phía Nam.

Trước hết, Trịnh Hoà ghé vào Chiêm Thành, sau đó tới Gia va- Xumatora, Xơri Lan Ka. Ông đem theo nhiều vàng bạc, của cải tới mỗi nước, đều đệ trình thư của Minh Thành Tổ và đưa nhiều lễ vật ra biếu, mong được cùng qua lại hữu hảo. Nhiều nước thấy Trịnh Hoà đem theo đoàn thuyền lớn như vậy, lại có thái độ hoà nhã, không có ý uy hiếp, đều nhiệt tình tiếp đãi.

Lần đi sứ này của Trịnh Hoà kéo dài tới ba năm chín tháng mới về nước. Quốc Vương các nước nhân chuyển về nước của Trịnh Hoà, đều cử sứ giả mang theo nhiều lễ vật về cùng, tới thăm Trung Quốc. Trên đường, tuy gặp mấy lần có gió to sóng lớn, nhưng nhờ có những thuỷ thủ nhiều kinh nghiệm nên không xảy ra sự cố gì. Chỉ có một việc phiền toái xảy ra khi thuyền về qua một cảng của Xumatora.

Nơi đây có một tên cầm đầu bọn giặc biển, tên là Trần Tổ Nghĩa. Hắn chiếm một hòn đảo nhỏ, tụ tập một số tay chân, chuyên cướp bóc của cải của thương dân đường biển. Lần này, nghe tin đoàn thuyền Trịnh Hoà đem theo nhiều của cải thì nổi lòng tham, liền cùng đồng bọn vờ làm về tiếp đón, rồi nhân lúc không phòng bị, xông lên cướp bóc.

Kế hoạch đó được một người địa phương biết được, liền báo tin cho Trịnh Hoà.



Trịnh Hoà nghĩ, trong tay mình có hai vạn quân lính, sợ gì bọn cướp nhỏ. Nhưng chúng đã tới, thì phải cho chúng một bài học. Ông liền ra lệnh cho các thuyền tấn khai, bỏ neo ngoài cửa cảng, và chuẩn bị đầy đủ thuốc súng, đao thương, sẵn sàng nghênh chiến.

Đêm khuya, sóng biển yên lặng, Trần Tổ Nghĩa dẫn bọn giặc biển dùng mấy chục chiếc thuyền nhỏ xông vào cảng, chuẩn bị tập kích. Bỗng thấy một tiếng pháo nổ trên thuyền chỉ huy của Trịnh Hoà, các thuyền xung quanh đều lướt tới, vây chặt đoàn thuyền của bọn giặc biển. Quân Minh đông hơn, lại có chuẩn bị, nên bọn giặc biển đại bại. Dạn lửa trên thuyền lớn phóng xuống làm thuyền của bọn giặc biển bốc cháy. Trần Tổ Nghĩa muốn chạy nhưng không thoát, đã bị bắt sống.

Trịnh Hoà trời Tổ Nghĩa lại, giải về Trung Quốc, tới kinh thành dâng nộp tù binh cho Minh Thành Tổ, đồng thời dâng lên nhiều lễ vật của các nước. Minh Thành Tổ thấy Trịnh Hoà hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đi sứ thì vô cùng phấn khởi.

Sau này, Minh Thành Tổ tin rằng Kiến Văn Đế chết thật rồi, không cần thiết đi tìm nữa. Nhưng việc đi sứ nước ngoài, vừa để cao được uy tín quốc gia, vừa xúc tiến được quan hệ buôn bán với các nước Tây Dương, có rất nhiều cái lợi. Vì vậy, sau lần đó, Minh Thành Tổ vẫn tiếp tục cử Trịnh Hoà dẫn thuyền đội đi Tây Dương. Từ năm 1405 đến 1433, trong gần ba mươi năm, Trịnh Hoà trước sau đã bảy lần dẫn đội thuyền qua ấn Độ Dương, tới thăm hơn ba mươi quốc gia, xa nhất là Xô Ma Li thuộc Châu Phi.

Sau chuyến đi lần thứ sáu về nước, Minh Thành Tổ bị bệnh chết. Con là Chu Cao Chúc nối ngôi. Đó là Minh Nhân Tông. Không đầy một năm, Minh Nhân Tông chết. Kế thừa hoàng vị là một chú bé mới đầy chín tuổi là Chu Chiêm Cơ. Đó là Minh Tuyên Tông, niên hiệu Tuyên Đức, do bà nội là Từ Thái Hậu và ba lão thần nắm quyền. Các đại thần thấy Trịnh Hoà đã bảy lần đi sứ, tổn nhiều tiền của quốc gia, nên đã đình chỉ việc hàng hải.

Bảy lần ra biển của Trịnh Hoà, đã tỏ ra tinh thần dũng cảm trong việc thám hiểm của người Trung Quốc và chứng tỏ kỹ thuật hàng hải của Trung Quốc lúc đó đã đạt tới trình độ cao. Qua việc đi sứ của Trịnh Hoà, đã xúc tiến được việc trao đổi kinh tế văn hoá giữa Trung Quốc với nhiều nước Á Phi. Tới tận bây giờ, tại các nước đó còn lưu truyền nhiều sự tích về Tam Bảo thái giám.

227- TRẦN THẨM BẠI THỔ MỘC BẢO

Khi Minh Thái Tổ trị vì, ông rút kinh nghiệm việc hoạn quan chuyên quyền dẫn tới tình hình hỗn loạn trong các triều đại trước, nên đã ban bố một qui định không cho phép hoạn quan tham dự vào chính sự. Ông cho viết qui định đó trên một tấm gang lớn, treo trong cung, yêu cầu con cháu đời sau phải tuân theo. Nhưng đến đời Minh Thành Tổ, qui định đó bị phế bỏ.

Vì đã cướp ngôi hoàng đế từ tay cháu, Minh Thành Tổ luôn lo ngại bị các đại thần phản đối, chỉ tin tưởng vào các hoạn quan ở gần mình. Sau khi dời đô lên Bắc Kinh, ông cho thiết lập "đông xưởng" ở ngoài Đông An Môn, chuyên dùng để do thám các đại thần và dân chúng, phát hiện những ai có biểu hiện mưu phản. Ông sợ các đại thần ngoài hoàng cung không đáng tin cậy, nên trao cho các thái giám thân tín làm đề đốc đông xưởng. Vì vậy, quyền lực các hoạn quan ngày càng lớn. Đến đời Minh Tuyên Tông, ngay tới việc phê duyệt số tấu, cũng do hoạn quan viết thay hoàng đế, gọi là "Tư lễ giám". Quyền lực của hoạn quan lại càng lớn hơn.

Vào một năm, hoàng cung tuyển chọn một loạt thái giám. Một tên lưu manh ở Uy Châu (nay là huyện Uy, Hà bắc) tên là Vương Chấn, hồi trẻ có được học hành chút ít, đi thi mấy lần không đỗ, chỉ làm chức giáo quan ở huyện. Sau hấn phạm tội, đáng ra phải sung quân, nhưng nghe nói trong cung tuyển thái giám, liền tình nguyện xin hoạn để vào cung. Trong cung, rất ít thái giám biết chữ, chỉ có Vương Chấn là tương đối biết chữ nghĩa nên được bọn thái giám gọi là Vương Tiên Sinh. Sau, Minh Tuyên Tông cử hấn giúp thái tử Chu Kỳ Trấn đọc sách. Chu Kỳ Trấn tuổi trẻ ham chơi, Vương Chấn liền bày ra đủ trò vui để chiêu ông hoàng để tương lai, vì vậy hấn được Chu Kỳ Trấn rất yêu mến.

Minh Tuyên Tông chết, Chu Kỳ Trấn nối ngôi khi vừa tròn chín tuổi. Đó là Minh Anh Tông. Vương Chấn liền được phong là Tư lễ giám, giúp Minh Anh Tông phê duyệt mọi sổ tấu. Minh Anh Tông chỉ một mực say mê hoan lạc, không hỏi han gì tới quốc sự. Vương Chấn nhân cơ hội đó, nắm đại quyền về quân sự chính trị trong tay. Các quan trong triều ai làm hấn phật ý, thì nếu không bị cách chức, cũng bị sung quân. Nhiều vương công quý thích xúm vào nịnh nọt Vương Chấn, gọi hấn là "Ông phụ"*. Quyền lực của Vương Chấn lên tới tuyệt đỉnh trong triều.

Lúc bấy giờ, bộ lạc Ngõa Lạt của Mông Cổ ở phía bắc Trung Quốc rất lớn mạnh. Năm 1449, thủ lĩnh Ngõa Lạt là Dã Tiên dẫn sứ đoàn ba ngàn người tới Bắc Kinh đem tiến cống một số ngựa và yêu cầu ban thưởng vàng bạc. Vương Chấn phát hiện thấy Dã Tiên báo gian số

* tức coi như cha, ông.

người, nên giảm bớt tiền thưởng. Dã Tiên cầu hôn con gái triều Minh cho con trai hần, cũng bị Vương Chấn cự tuyệt. Điều này làm Dã Tiên nổi giận, liền dẫn kỵ binh Ngôã Lạt tiến công Đại Đồng. Tướng Minh giữ Đại Đồng đem quân chống lại, bị quân Ngôã Lạt đánh cho đại bại.

Quan chức phòng thủ biên giới gửi công văn các cấp lên triều đình. Minh Anh Tông hoảng hốt triệu tập các đại thần lại bàn. Đại Đồng ở cách Uy Châu, quê hương của Vương Chấn không xa, ở đó có nhiều ruộng nương của Vương Chấn. Hần sợ Uy Châu bị quân Ngôã Lạt xâm chiếm, nên tìm mọi cách xin Anh Tông dẫn quân thân chinh. Thượng thư bộ binh là Quảng Dã và Thị lang bộ binh Vu Khiêm đều cho rằng triều đình chưa chuẩn bị đầy đủ, không thể dễ dàng để ngự giá thân chinh được. Minh Anh Tông vốn không có chủ kiến, Vương Chấn nói gì, cũng nghe theo. Vì vậy, mặc cho các đại thần khuyêtn ngăn, Anh Tông hấp tấp quyết định thân chinh.

Minh Anh Tông để em là Thành Vương Chu Kỳ Ngọc cùng Vu Khiêm ở lại giữ Bắc Kinh, còn mình cùng Vương Chấn, Quảng Dã và hơn một trăm quan chức, dẫn năm mươi vạn đại quân xuất phát từ Bắc Kinh, rầm rộ tiến lên Đại Đồng.

Lần ra quân này không được chuẩn bị kỹ lưỡng, kỷ luật quân đội lỏng lẻo, trên đường lại gặp mưa to gió lớn, mới đi được mấy ngày, lương thực đã không được tiếp tế đủ. Binh sĩ vừa đói vừa rét, nên chưa chạm trán với quân Ngôã Lạt, đã kêu khổ rầm trời. Tới gần Đại Đồng, quân lính thấy trên đồng ruộng ngoại vi, phơi đầy thi thể quân Minh, thì càng mất tinh thần. Có đại



thần thấy tinh thần quân lính xuống thấp, liền khuyên Anh Tông lui quân, bị Vương Chấn chửi mắng thậm tệ, lại phạt quì một ngày.

Mấy hôm sau, đội tiền phong của quân Minh bị quân Ngôã Lạt tiêu diệt hoàn toàn ở bên thành Đại Đồng. Các cánh quân Minh vội vã lui lại. Tối lúc đó, Vương Chấn cảm thấy tình hình nguy cấp, mới hạ lệnh lui quân về Bắc Kinh. Lẽ ra, đã lui quân thì cần càng nhanh càng tốt, nhưng Vương Chấn lại muốn vênh vang với quê hương Uy Châu, nên khuyên Anh Tông về Uy Châu đóng lại mấy ngày. Mấy chục vạn tướng sĩ rời Đại Đồng, đi bốn mươi dặm tới Uy Châu. Lúc đó, Vương Chấn nghĩ lại, thấy để số quân đông như thế về Uy Châu, sẽ xéo nát hết hoa màu trên đồng ruộng của hân, nên lại vội vàng hạ lệnh quay lại. Vì đi quơnh co như thế nên đã kéo dài thời gian hành quân, bị quân truy kích của Ngôã Lạt đuổi kịp.

Quân Minh vừa chống đỡ, vừa rút lui tới tận Thổ Mộc Bảo (ở phía đông Hoài Lai, Hà Bắc ngày nay). Lúc đó, trời đã xế chiều, có người khuyên Anh Tông nên nhân lúc trời chưa tối, đi gấp tới thành Hoài Lai gần đó rồi hãy nghỉ, để phòng khi quân Ngôã Lạt đánh tới, đã có thành quách cố thủ. Nhưng Vương Chấn thấy mấy ngàn cỗ xe chở tài sản của hân chưa tới kịp, nên nhất định bắt toàn quân dừng lại ở Thổ Mộc Bảo. Thổ Mộc Bảo tuy gọi là "bảo" (có nghĩa thành quách, pháo đài) nhưng thực ra không có thành quách gì. Đại quân Minh, cả người lẫn ngựa đi suốt mấy ngày, khát cháy cổ nhưng không tìm ra nguồn nước. Cách Thổ Mộc Bảo mười lăm dặm có một con sông, đã bị quân Ngôã Lạt chiếm. Quân lính phải đào giếng lấy nước, nhưng đào sâu tới hai trượng (~ 6,6 m) vẫn không thấy nước.

Hôm sau, trời vừa mờ sáng, quân Ngõa Lạt tới Thổ Mộc Bảo, vây chặt quân Minh lại. Minh Anh Tông biết khó phá được vây, đành cử người sang gặp Dã Tiên xin hoà. Dã Tiên biết bên Minh còn nhiều quân, nếu chỉ dùng sức mạnh thì sẽ thiệt hại, liền giả vờ đồng ý nghị hoà, cho ngừng tiến công.

Minh Anh Tông và Vương Chấn ngỡ là thực, rất vui mừng, liền ra lệnh cho quân lính ra vùng xung quanh tìm nước. Quân lính tranh nhau tìm tới các hào rãnh và ngòi lạnh, tất cả ồn ào hỗn loạn, các tướng không thể ngăn lại được.

Lúc đó, quân Ngõa Lạt từ các nơi mai phục ở bốn phía ào ạt xông tới, vùng trường thương đại đao thét lớn: "Kẻ nào đầu hàng sẽ không giết!".

Quân Minh bị bất ngờ, cuống cuống vứt bỏ khôi giáp, chạy thục mạng tan tác. Quân Ngõa Lạt đuổi theo sát, số quân Minh bị bắt bị giết nhiều không kể xiết. Binh bộ thượng thư Quảng Dã cũng chết trong đám loạn quân.

Minh Anh Tông và Vương Chấn được cấm quân hộ tống, mấy lần muốn phá vây, nhưng không ra được. Vương Chấn thường ngày tác uy tác phúc, lúc đó sợ hãi run như cày sảy. Tướng lĩnh cấm quân là Hàn Trung xưa nay vốn đã căm giận tên hại nước hại dân đó, phần nộ xông tới nói: "Ta vì nhân dân trăm họ, phải giết tên gian tặc là mày!". Nói rồi, vùng búa lớn trong tay nện thẳng vào đầu Vương Chấn, kết thúc tính mạng của hắn. Hàn Trung giết xong Vương Chấn, liền xông vào giao chiến dữ dội với quân Ngõa Lạt, cuối cùng hy sinh giữa trận.

Minh Anh Tông thấy không còn hy vọng chạy thoát, liền xuống ngựa, ngồi dưới đất chờ chết. Các đại thần phù tá đều bị quân Ngôã Lạt xông vào chém giết*. Minh Anh Tông bị quân Ngôã Lạt bắt làm tù binh. Lịch sử gọi sự kiện đó là "Thổ mộc chi biến" (sự biến Thổ Mộc).

Qua cuộc chiến đó, năm mươi vạn quân Minh bị tổn thất một nửa. Lực lượng triều Minh thương tổn nặng nề. Thủ lĩnh Ngôã Lạt là Dã Tiên càng thêm ngang ngược. Kinh thành Bắc Kinh bị uy hiếp nghiêm trọng. Công việc phòng thủ Bắc Kinh trở thành trách nhiệm của Chu Kỳ Ngọc và Vu Khiêm.

* Trong số đó có Trương Phụ, viên tướng tàn bạo đã từng cầm quân xâm chiếm Việt Nam, thời Hồ.

228 - VU KHIÊM BẢO VỆ BẮC KINH

Năm mươi vạn đại quân Minh đại bại ở Thổ Mộc Bảo, tin dữ truyền về Bắc Kinh khiến Thái hậu và hoàng hậu lẫn khóc thảm thiết. Họ cho lấy trong kho nội cung rất nhiều vàng bạc châu báu, lụa là gấm vóc rồi ngầm sai thái giám đi tìm quân Ngõa Lạt, xin chuộc Anh Tông về. Kết quả tất nhiên là không đạt được.

Thương binh từ Thổ Mộc Bảo chạy về, người cụt tay, kẻ mất chân, lũ lượt xuất hiện trên đường phố Bắc Kinh, khiến dân kinh thành càng hoang mang sợ hãi. Không ai biết tung tích của hoàng đế ở đâu. Mặt khác, trong kinh thành còn rất ít quân mã, lỡ quân Ngõa Lạt tới thì biết làm sao?

Để yên lòng dân, Hoàng thái hậu xuống chiếu ủy thác Thành Vương Chu Kỳ Ngọc làm giám quốc (tức thay thế chức quyền hoàng đế), đồng thời triệu tập các đại thần, bàn bạc đối phó với quân Ngõa Lạt. Các đại thần mỗi người một ý, không biết nên làm thế nào. Đại thần Từ Hữu Trinh nói: "Quân Ngõa Lạt rất mạnh, không sao chống nổi. Thần xem thiên tượng, thấy kinh

thành sẽ gặp nạn lớn. Chi bằng chạy xuống miền Nam, tạm tránh một thời gian, rồi sẽ tính sau".

Binh bộ thị lang Vu Khiêm lập tức nghiêm mặt, tâu với thái hậu và Thành Vương: "Ai chủ trương bỏ chạy, nên đem chém! Kinh thành là cái gốc của quốc gia, nếu triều đình chuyển đi thì đại cục sẽ hỏng. Chẳng lẽ mọi người quên bài học triều Tống hay sao?".

Chủ trương của Vu Khiêm được rất nhiều đại thần tán thành. Thái hậu liền quyết định trao cho Vu Khiêm nhiệm vụ chỉ huy quân dân giữ thành.

Vu Khiêm là anh hùng nổi tiếng thời Minh, quê tại Tiền Đường, Triết Giang (nay là Hàng Châu). Từ nhỏ, ông đã có chí lớn. Tổ phụ của ông có giữ một bức họa Văn Thiên Tường. Vu Khiêm vô cùng khâm phục người anh hùng đó liền treo bức họa đó lên tường học, và để từ dưới bức họa, tỏ ý nhất định noi theo tấm gương Văn Thiên Tường. Khi trưởng thành, ông thi đỗ tiến sĩ, làm quan ở mấy địa phương. Ở đâu, ông cũng giữ nghiêm pháp luật, chính trực liêm khiết, hết lòng vì việc công. Sau ông làm tuần phủ Hà Nam, đã khuyến khích sản xuất, cứu tế dân bị thiên tai đói kém, luôn chú ý chăm lo đời sống nhân dân.

Khi Vương Chấn chuyên quyền, tể tham những lan tràn, mỗi khi quan địa phương lên kinh tâu việc, bao giờ cũng phải đem bạc nén lên dứt lốt cấp trên. Chỉ riêng Vu Khiêm không bao giờ đem lễ vật. Có người khuyên ông: "Ngài không mang theo vàng bạc châu báu, lẽ nào lại không đem theo một ít thổ sản?". Vu Khiêm phẩy hai cánh tay áo rộng, cười nói: "Ta chỉ có gió lạnh mà thôi". Ông còn viết một bài thơ, tỏ thái độ của mình. Hai câu cuối của bài thơ như sau:

*"Thanh phong lương tự triều thiên khứ,
miễn đắc la diêm thoại đoản trường".*

Tạm dịch:

*"Hai tay áo rồng châu thiên tử,
khỏi để dân gian nói thị phi"*

Vì Vu Khiêm cương trực không xu nịnh, nên đã làm Vương Chấn phật ý. Hắn liền xúi giục đồng đảng vu cáo Vu Khiêm, giam ông vào nhà lao, toan xử ông vào tội chết. Các quan lại và dân chúng vùng Hà Nam, Sơn Tây được tin Vu Khiêm bị vu cáo, liền tụ tập hàng ngàn hàng vạn người ký đơn thỉnh nguyện lên Minh Anh Tông, xin tha Vu Khiêm. Bọn Vương Chấn thấy sự phản nộ của đông đảo dân chúng là đáng gờm, mặt khác cũng không có chứng cứ gì cụ thể, đành tha Vu Khiêm và trả lại chức vụ cho ông. Sau, ông được điều lên kinh thành làm Binh bộ thị lang.

Lần này, trong giờ phút kinh thành nguy cấp, Vu Khiêm đứng cảm đứng ra đảm nhận việc giữ thành. Một mặt ông điều binh khiển tướng, tăng cường binh lực phòng thủ kinh thành và các cửa quan trọng yếu; một mặt chỉnh đốn nội bộ, lòng bắt bọn gian tế làm tay trong cho quân Ngoã Lạt.

Một hôm, giám quốc là Thành Vương Chu Kỳ Ngọc lâm triều, các đại thần xôn xao yêu cầu công bố tội trạng của Vương Chấn. Chu Kỳ Ngọc không dám làm việc này. Tên hoạn quan Mã Thuận, là đồng đảng của Vương Chấn, thấy các đại thần không chịu lui triều, liền lớn tiếng muốn đuổi họ ra. Hành động của hắn khiến các đại thần nổi giận. Một người xông lên tóm lấy hắn, mọi người hùa theo, xúm lại đánh đá, làm Mã Thuận chết tại chỗ.



Chu Kỳ Ngọc thấy **triều đình đại loạn**, toan chạy trốn vào nội cung. Vu Khiêm ngăn lại nói: "Vương Chấn là tên đầu sỏ gây nên thất bại trong cuộc chiến tranh vừa rồi, không công bố rõ tội trạng thì không dẹp yên được sự công phẫn của nhân dân. Nếu giám quốc đại vương công bố rõ tội trạng của hắn, thì các đại thần mới yên tâm".

Chu Kỳ Ngọc nghe theo ý kiến Vu Khiêm, hạ lệnh tịch thu gia sản Vương Chấn, trừng phạt một số đồng đảng của hắn. Lòng dân kinh thành nhờ thế mà an định lại.

Thủ lĩnh Ngoã Lạt là Dã Tiên sau khi bắt sống được Minh Anh Tông, không giết mà giữ lại làm con tin, thường xuyên quấy phá biên giới. Thấy triều đình không thể thiếu vua, Vu Khiêm cùng một số đại thần liền tâu xin Thái hậu chính thức đưa Chu Kỳ Ngọc lên ngôi hoàng đế, còn Minh Anh Tông đang bị bắt, được gọi là Thái Thượng hoàng. Chu Kỳ Ngọc được chỉ định lên ngôi hoàng đế. Đó là Minh Đại Tông (còn gọi là Cảnh Đế).

Dã Tiên biết triều Minh quyết tâm chống lại Ngoã Lạt, liền lấy cớ đưa Minh Anh Tông trở về, để mang quân đội tiến về Bắc Kinh.

Tháng mười năm đó, quân Ngoã Lạt nhanh chóng đánh tới chân thành Bắc Kinh, hạ trại ở ngoài Tây Trực Môn. Vu Khiêm liền triệu tập các tướng bàn đối sách. Đại tướng Thạch Hanh cho rằng quân Minh thiếu binh lực, nên rút vào trong thành cố thủ, lâu ngày, có thể quân Ngoã Lạt phải lui.

Vu Khiêm nói: "Kẻ địch hung hăng như vậy, nếu chúng ta tỏ ra mềm yếu thì chỉ làm cho chúng thêm hung hãn. Chúng ta cần chủ động đưa quân ra, đánh cho chúng một đòn đích đáng". Sau đó, ông phái một số tướng đem quân ra khỏi thành, bày thế trận.

Sau khi Vu Khiêm bố trí xong trận thế, ông liền đích thân dẫn một cánh quân ra trấn giữ ngoài Đức Thắng Môn, bảo tướng giữ thành đóng chặt các cửa thành lại, tỏ rõ quyết tâm chỉ tiến không lùi. Đồng thời, ông hạ một quân lệnh, qui định nếu tướng lĩnh nào ra trận mà bỏ đội ngũ lui về thì sẽ bị chém; binh sĩ nào không nghe chỉ huy, khi lâm trận bỏ chạy, thì tướng sĩ phía sau được quyền chém.

Các tướng sĩ được cổ vũ bởi tinh thần kiên quyết dũng cảm của Vu Khiêm, đều cảm động hăng hái, quyết tâm giao chiến với quân Ngôã Lạt, bảo vệ kinh thành.

Lúc đó, quân Minh từ các địa phương, nhận được mệnh lệnh của triều đình, đều lục tục kéo về chi viện cho Bắc Kinh. Quân Minh ngoài thành tăng lên tới hai mươi hai vạn. Quân Minh có thanh thế mạnh, bố trí phòng bị nghiêm chỉnh, nên Dã Tiên mở mấy cuộc tiến công, đều bị quân Minh dũng cảm đánh chặn. Dân chúng cũng phối hợp với quân đội, trèo lên mái nhà, bỏ tường, dùng gạch ngói ném vào kẻ địch. Qua năm ngày kịch chiến, quân Ngôã Lạt tổn thất nghiêm trọng.

Dã Tiên đứng trước tình thế bất lợi, lại sợ đường lui quân bị cắt đứt, không dám chiến đấu nữa, phải đem theo Minh Anh Tông và tàn binh bại tướng rút lui. Vu Khiêm đợi cho Minh Anh Tông đi đã xa, liền dùng hoả pháo bắn mạnh, sát thương thêm một số quân Ngôã

Lạt. Cuộc chiến đấu bảo vệ Bắc Kinh giành được thắng lợi rực rỡ.

Vu Khiêm lập công lớn, được quân dân kinh thành vô cùng yêu mến. Minh Đại Tông hết sức tôn trọng ông. Thấy nhà ở của Vu Khiêm quá sơ sài, chỉ đủ che mưa gió, Đại Tông liền sai xây cho ông một phủ đệ, nhưng Vu Khiêm từ chối. Ông nói: "Nay là lúc nước nhà gặp nạn, sao thân có thể nghĩ tới việc hưởng thụ được".

Sau thất bại, Dã Tiên thấy giữ mãi Minh Anh Tông cũng chẳng có ích gì, liền tha cho Anh Tông về Bắc Kinh.

Vu Khiêm một lòng bảo vệ quốc gia, nhưng Từ Hữu Trinh, kẻ đã chủ trương bỏ chạy trong lúc Bắc Kinh nguy cấp, bị Vu Khiêm lên án nặng nề, và đại tướng Thạch Hanh, đã có lần bị Vu Khiêm quả trách, vẫn ôm mối hận trong lòng, ngầm ngấm tìm thời cơ để trả hận.

Anh Tông về Bắc Kinh được bảy năm, tức vào năm 1457 thì Minh Đại Tông ốm nặng. Từ Hữu Trinh, Thạch Hanh cấu kết với một số hoạn quan, đem quân xông vào hoàng cung, lại tôn Minh Anh Tông Chu Kỳ Trận lên làm vua. Lịch sử gọi sự kiện này là "đoạt môn chi biến" (sự biến chiếm đoạt cửa cung). Ít lâu sau, Minh Đại Tông chết.

Minh Anh Tông trở lại ngôi hoàng đế, vốn đã tức giận Vu Khiêm giúp em mình lên ngôi hoàng đế trong lúc ông bị bắt, lại thêm lời vu cáo của Từ Hữu Trinh, Thạch Hanh liền dụng tâm độc ác, khép Vu Khiêm vào tội "mưu phản" và giết hại ông.

Nhân dân Bắc Kinh nghe tin Vu Khiêm bị giết một cách oan uổng, thì già trẻ gái trai đều đau đớn khóc

ròng. Người ta lưu truyền bài thơ "Vịnh vôi" mà ông làm lúc còn trẻ.

*"Thiên chuỳ bách tạc xuất thâm sơn,
Liệt hoả phần thiêu nhược đăng nhàn.
Phấn cốt toái thân hồn bất phá,
Yếu lưu thanh bạch tại nhân gian".*

Dịch thơ:

*"Đục phá người mang khỏi núi non,
Lửa hừng thiêu đốt chẳng sờn gan.
Tám thân tan nát không hề sợ,
Thanh bạch còn lưu tại thế gian".*

Mọi người đều cho rằng, những câu thơ đó đã miêu tả hết sức đúng cuộc đời của Vu Khiêm.

229- DƯƠNG NHẤT THANH DÙNG KẾ TRỪ LƯU CẨN

Sau sự kiện Thổ Mộc Bảo, vương triều Minh bắt đầu đi xuống. Mấy hoàng đế sau Minh Anh Tông đều tối tăm hủ bại. Họ không rút được bài học từ vụ Vương Chấn làm hại nước, vẫn một mực dựa vào hoạn quan. Tình hình hoạn quan lũng đoạn triều chính càng ngày càng nghiêm trọng. Khi Minh Hiến Tông Chu Kiến Thâm (con của Anh Tông) tại vị, hoạn quan Uông Trục chuyên quyền, ngoài "đông xưởng" thiết lập từ trước, còn lập thêm "tây xưởng" tăng cường bộ máy đặc vụ, giết oan rất nhiều người.

Năm 1505, Minh Vũ Tông Chu Hậu Chiến lên ngôi. Cảnh ông ta có tám hoạn quan, thường hầu hạ ông ta cưỡi ngựa đánh cầu, đuổi hươu, săn thỏ. Tên đứng đầu số hoạn quan đó là Lưu Cẩn. Minh Vũ Tông chỉ ham chơi, thấy bọn Lưu Cẩn luôn chiều theo ý mình thì rất quý chuộng chúng. Tám tên hoạn quan đó dựa thế hoàng đế, tha hồ ra ngoài cung làm mọi chuyện phi pháp. Dân gọi chúng là "bát hổ".

Một số đại thần khuyên can Vũ Tông, xin Vũ Tông trừ bỏ tám con hổ dữ đó. Bọn Lưu Cẩn được tin, liền

khóc lóc với Vũ Tông. Minh Vũ Tông không những không nghe lời can gián của đại thần, mà còn thăng Lưu Cẩn lên chức Tư lễ giám và cho hai tên đồng đảng của Lưu Cẩn làm đề đốc đông xưởng và tây xưởng.

Nắm quyền lớn trong tay, Lưu Cẩn liên triệu tập các đại thần, bắt quỳ trước Kim Thủy Kiều, công bố khép tội một loạt đại thần là "gian đảng" và đuổi khỏi triều đình.

Hàng ngày, bọn Lưu Cẩn bày ra đủ trò vui thú cho Vũ Tông, đợi tới khi Vũ Tông đang ham chơi, mới đưa hàng loạt só tấu của đại thần xin Vũ Tông phê duyệt. Minh Vũ Tông bực mình nói: "Ta nuôi các người để làm gì? Có mấy việc vật thể này bắt ta tự làm hay sao?". Nói xong, quăng các só tấu cho Lưu Cẩn.

Từ đó, bất kỳ việc lớn việc nhỏ, Lưu Cẩn đều không trình lên nữa. Hắn chuyên quyền độc đoán, giả truyền ý chỉ hoàng đế cho các đại thần. Bản thân Lưu Cẩn không thông thạo chữ nghĩa, nên không đọc hiểu nội dung các só tấu, liền mang về nhà cho đồng đảng và thân thích xử lý. Một số vương công đại thần biết rằng các só tấu của mình không tới được tay Vũ Tông, nên mỗi lần muốn tâu việc gì, chỉ đưa bản sao cho Lưu Cẩn, còn bản chính thì đưa ra trước triều đình. Dân gian lưu truyền một câu nói: "Trong thành Bắc Kinh có hai hoàng đế: một hoàng đế ngồi, một hoàng đế đứng; một Chu hoàng đế, một Lưu hoàng đế".

Sợ bị chống lại, Lưu Cẩn phái đặc vụ của đông xưởng, tây xưởng đi do thám khắp nơi. Hắn còn đặt thêm một "nội hành xưởng" do mình tự quản lý, giám thị cả công việc của đông xưởng, tây xưởng. Người nào bị bộ máy đó bắt bớ, đều chịu hình phạt tàn khốc. Số người bị bức hại lên tới mấy ngàn. Tiếng kêu than, oán giận của dân chúng vang dậy kinh thành.



Lưu Cẩn còn lợi dụng quyền thế, hạch sách bóp nặn, đòi đưa hối lộ. Các quan địa phương tới kinh thành triều kiến, sợ Lưu Cẩn gây khó dễ, đều phải đưa lễ vật trước mặt hắn, mỗi lần có tới hai vạn lạng bạc. Có viên quan vào kinh, không mang đủ nhiều tiền như thế, phải đi vay nặng lãi của các nhà hào phú trong kinh thành, sau khi về địa phương sẽ thu góp gửi trả. Tất nhiên, khoản tiền đó, lại bổ xuống đầu nhân dân lao động.

Năm 1510, An Hoá Vương Chu Chí Phiên lấy danh nghĩa chống Lưu Cẩn, khởi binh mưu phản. Minh Vũ Tông cử Dương Nhật Thanh là võ quan tổng quản vùng Ninh Hạ, Diên Tuy đem quân thảo phạt Chu Chí Phiên, đồng thời cử hoạn quan Trương Vĩnh làm giám quân.

Dương Nhật Thanh nguyên là thống soái quân sự vùng Thiểm Tây, đã lập nhiều công trong việc huấn luyện quân đội, tăng cường lực lượng biên phòng. Vì ông là người chính trực, không phụ họa Lưu Cẩn nên bị Lưu Cẩn vu cáo, bức hại. Nhờ các đại thần nói giúp, ông mới được tha và đuổi về quê. Lần này, Minh Vũ Tông cần người dẹp loạn, mới triệu ông về kinh.

Dương Nhật Thanh đến Ninh Hạ thì cuộc phản loạn đã được một bộ tướng cũ của ông dẹp yên. Dương Nhật Thanh và Trương Vĩnh giải Chu Chí Phiên trở về, dâng tù binh lên hoàng đế.

Từ lâu, Dương Nhật Thanh đã có ý muốn trừ Lưu Cẩn. Ông dò biết Trương Vĩnh vốn là một thành viên trong "bát hổ", nhưng từ khi Lưu Cẩn đắc thế, Trương Vĩnh có mâu thuẫn với Lưu Cẩn, liền lôi kéo Trương Vĩnh về phía mình để thực hiện ý định đó.

Trên đường về kinh Dương Nhất Thanh mật đàm với Trương Vĩnh, nói: "Lần này nhờ Trương Công cùng ra sức, mới dẹp yên được phản loạn, thật là một việc vui mừng. Nhưng trừ một phiên vương còn dễ, còn trừ nội hoạn mới thật khó. Biết làm thế nào?"

Trương Vĩnh kinh ngạc hỏi: "Ngài nói nội hoạn là việc gì vậy?"

Dương Nhất Thanh ghé sát vào tai Trương Vĩnh, dùng ngón trỏ tay phải viết vào lòng bàn tay trái một chữ "Cẩn".

Trương Vĩnh nhú mày nói: "Kẻ đó hàng ngày ở bên mình hoàng thượng, lại nhiều tai mắt, muốn trừ hẳn đi rất khó!"

Dương Nhất Thanh nói: "Ngài cũng là thân tín của hoàng thượng. Lần này khải hoàn về kinh, hoàng thượng nhất định sẽ triệu kiến ngài. Nhân dịp đó, ngài tâu rõ nguyên nhân khiến Chu Chí Phiên mưu phản, nhất định hoàng thượng sẽ giết Lưu Cẩn. Đại sự mà thành công thì tên tuổi của ngài sẽ lưu truyền hậu thế!"

Trương Vĩnh do dự một lát rồi nói: "Lỡ ra không thành công thì sao?"

Dương Nhất Thanh nói: "Nếu hoàng thượng không tin, ngài có thể khóc lóc trình bày lòng trung thành với hoàng thượng thì nhất định hoàng thượng sẽ nghe theo. Có điều việc này phải làm thật nhanh, nếu để chậm, e rằng việc sẽ bị tiết lộ".

Trương Vĩnh vốn có hiềm khích với Lưu Cẩn, nay được Dương Nhất Thanh nêu ra và thúc giục, liền thấy vững dạ và quyết tâm thực hiện.

Đến Bắc Kinh, Trương Vĩnh làm theo kế hoạch của Dương Nhật Thanh, ngày trong đêm vào gặp Vũ Tông, tố cáo Lưu Cần mưu phản. Minh Vũ Tông liền hạ lệnh cho Trương Vĩnh dẫn cấm quân đến bắt Lưu Cần. Lưu Cần không phòng bị gì, đang ngủ say, bị cấm quân xông vào trói lại, đưa vào đại lao.

Minh Vũ Tông sai cấm quân đến khám xét và tịch thu gia sản của Lưu Cần, phát hiện được hai mươi bốn vạn nén vàng, năm triệu nén bạc và vô số ngọc ngà châu báu. Ngoài ra, còn khám xét thấy long bào, đai ngọc, khôi giáp, vũ khí. Minh Vũ Tông lúc đó mới giật mình, lập tức xử tử Lưu Cần.

Lưu Cần tuy bị giết, nhưng tình trạng ngu tối hủ bại của Vũ Tông đã nghiêm trọng tới mức không thể nào sửa được. Sau khi giết Lưu Cần, ông ta lại sùng bái một võ quan là Giang Bân. Giang Bân xui giục hoàng đế, nhiều lần rời Bắc Kinh lên tìm thú vui chơi ở Tuyên Phủ (nay là Tuyên Hoá, Hà Bắc) để mọi quyền quân sự, chính trị cho Giang Bân giải quyết. Giang Bân vì vậy, tha hồ tham nhũng, đòi hối lộ, bài xích người tốt.

Do sự thống trị thối nát của vương triều Minh, đất đai tập trung cao độ vào tay địa chủ, thuế má và lao dịch trút lên đầu nhân dân lao động rất nặng nề, nên các cuộc khởi nghĩa nhân dân liên tiếp nổ ra. Năm 1510, vùng phụ cận Bắc Kinh nổ ra cuộc khởi nghĩa do Lưu Lục, Lưu Thất lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa kéo dài trong hai năm nghĩa quân hoạt động trong phạm vi tám tỉnh thuộc Hà Bắc, Sơn Đông, Sơn Tây, bốn lần tiến tới gần Bắc Kinh, giáng một đòn nặng nề vào vương triều Minh thối nát.

230- DƯƠNG KẾ THỊNH LIÊU CHẾT VẠCH TỘI NGHIÊM TUNG

Sau khi Minh Vũ Tông chết, người em họ là Chu Hậu Thông lên ngôi hoàng đế. Đó là Minh Thế Tông*.

Khi mới lên ngôi, Minh Thế Tông có thực hiện một số biện pháp cải lương về chính trị, như hạn chế quyền lực của hoạn quan, chỉnh đốn lại việc thu thuế... Nhưng về sau, ông lại mê tín Đạo giáo, lập đàn cầu tiên trong cung, dần dần không chú ý hỏi han đến triều chính nữa. Trong các đại thần, hễ ai tán thành việc tín ngưỡng Đạo giáo thì đều được trọng dụng. Đại học sĩ Nghiêm Tung vì giỏi viết các bài văn cầu thần tiên nên dần dần leo lên chức Thủ phủ nội các (tương đương tể tướng).

Nghiêm Tung không có thực tài gì, chỉ giỏi thuật xu nịnh phụ họa. Hắn cùng với con là Nghiêm Thế Phiên tổ chức bè đảng, làm mọi việc phi pháp để kiếm lời, không kiêng dè một việc xấu xa nào. Một số triều thần

* niên hiệu Gia Tĩnh

thiếu nhân cách đều vào hòa với chúng, có ba mươi người nhận Nghiêm Tung làm cha nuôi. Có đủ vây cánh, hẳn càng lộng quyền, lũng đoạn mọi việc triều chính.

Khi Nghiêm Tung nắm quyền, bộ lạc Đạt Dán (một nhánh của tộc Mông Cổ) ở phía Bắc dần lớn mạnh, thống nhất các bộ lạc Mông Cổ, tạo thành nỗi uy hiếp lớn với triều Minh. Nghiêm Tung không những không tăng cường chuẩn bị về quân sự, mà còn tham ô tiền quân lương, khiến binh sĩ chịu đói rét. Thủ lĩnh Đạt Dán là Yểm Đáp mấy lần đem quân tiến công vào lãnh thổ Trung Quốc, quân Minh đều không đủ lực lượng chống lại. Năm 1550, Yểm Đáp đem quân tiến rất sâu, tới tận ngoại ô Bắc Kinh. Minh Thế Tông cử một đồng đảng của Nghiêm Tung là Cừ Loan làm đại tướng quân, chỉ huy viện quân các lộ bảo vệ kinh thành. Nghiêm Tung sợ Cừ Loan bị thua, liền bảo Cừ Loan không được chống lại. Kết quả, quân Đạt Dán cướp đi rất nhiều người, súc vật và tài sản, chất đầy xe rồi chở đi. Mười mấy vạn quân Minh xung quanh kinh thành vẫn không động tĩnh gì.

Một năm sau, Cừ Loan lại cấu kết với Yểm Đáp, chuẩn bị giảng hoà với Đạt Dán. Sự kiện đó khiến một số đại thần chính trực công phẫn, đặc biệt là binh bộ viên ngoại lang Dương Kế Thịnh.

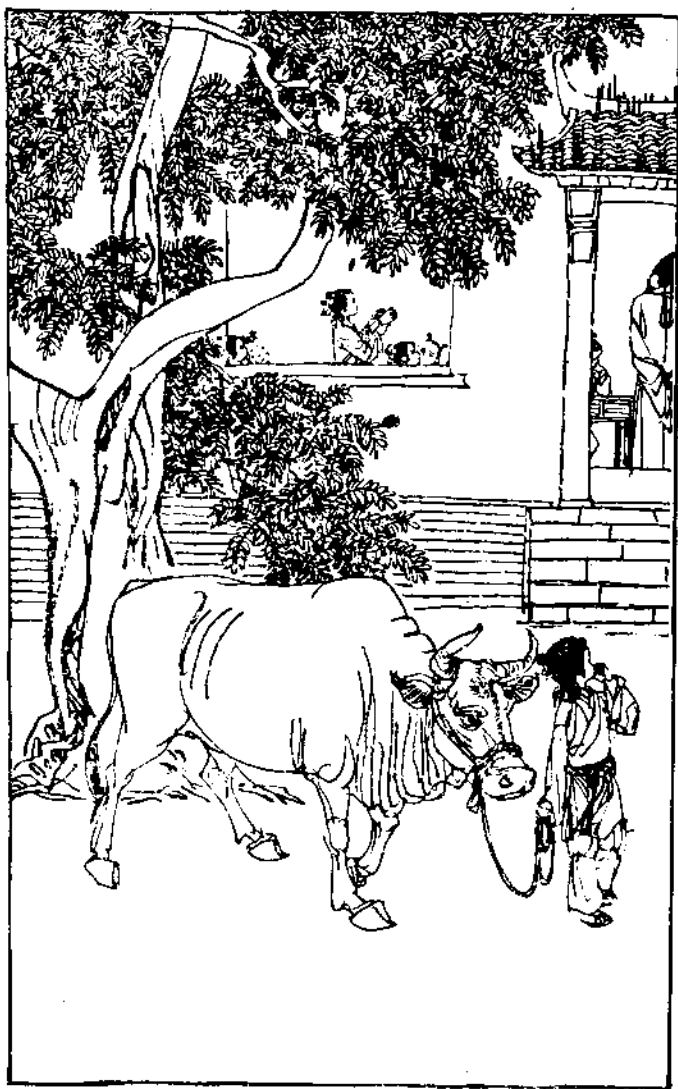
Dương Kế Thịnh, quê ở Dung Thành, Bảo Định, xuất thân nghèo khó. Năm ông lên bảy thì mẹ mất, bị mẹ kế rất nghiệt ngã, bắt ông đi chăn bò. Khi chăn bò qua một trường tư thực, thấy các bạn nhỏ cùng thôn được đọc sách thì rất thích. Về nhà, ông nài nỉ người anh cho mình đọc sách. Người anh nói: "Em còn bé quá, đọc được

sách gì?". Dương Kế Thịnh nói: "Em chân bò được, sao lại không đọc sách được?". Cha ông thấy ông có chí, liền cho ông vừa học chữ, vừa chăn bò. Quả nhiên, ông tiến bộ rất nhanh. Sau này, ông dự thi, đỗ tiến sĩ, được nhiều đại thần trong kinh thành quý trọng.

Dương Kế Thịnh vốn nhân cách chính trực, thấy hành động làm mất chủ quyền, nhục quốc thể của Nghiêm Tung, của Cừ Loan thì không sao chịu nổi. Ông dâng sớ lên Minh Thế Tông, chống lại việc nghị hoà, mong triều đình xây dựng lực lượng, luyện binh tuyển tướng để chống lại Đạt Đan. Minh Thế Tông xem sớ tấu, có hơi suy nghĩ, nhưng bị bọn Cừ Loan xúc xiểm, liền giáng chức và điều Dương Kế Thịnh đi làm điển sử ở Dịch Đạo (nay là Lâm Thao, Cam túc).

Dương Kế Thịnh đến Dịch Đạo, không hề chán nản. Thấy dân ở đây là dân tộc thiểu số, không biết chữ, ông liền chọn hơn một trăm thanh niên, tập trung lại mời thầy dạy chữ cho họ. Học sinh nào không có tiền, ông bán cả ngựa và quần áo của vợ con mình lấy tiền giúp đỡ họ. Nhân dân địa phương vô cùng yêu quý ông, đều gọi ông là "Dương phụ" (cha Dương).

Sau khi Dương Kế Thịnh bị biếm trích, triều Minh và Đạt Đan giảng hoà, cùng thông thương. Nhưng không lâu sau, Yểm Đáp phá hoại hoà ước, nhiều lần tiến quân vào biên giới. Mật mưu của Cừ Loan bị bại lộ, hấn sợ hãi phát bệnh rồi chết. Lúc đó, Minh Thế Tông mới thấy ý kiến Dương Kế Thịnh là đúng, liền triệu ông về kinh. Nghiêm Tung muốn lôi kéo Dương Kế Thịnh, nhưng ông còn căm ghét hấn hơn cả Cừ Loan nữa. Sau khi về kinh một tháng, ông dâng sớ lên Minh Thế Tông, đàn hặc Nghiêm Tung, vạch ra mười tội lớn của hấn,



mỗi tội đều có chứng cứ cụ thể. Ông nói trong số tấu, là Nghiêm Tung có mười tội lớn, nhưng vẫn giấu giếm được hoàng thượng là do có "năm loại gian" giúp hắn, đó là bọn gián điệp, vây cánh, thân thích, tay sai, tâm phúc được bố trí dày đặc xung quanh Thế Tông.

Số tâu đó vạch đúng những điểm yếu của Nghiêm Tung, Hắn cuống cuống khóc lóc, phân trần vu cáo lại Dương Kế Thịnh với Minh Thế Tông. Minh Thế Tông hồ đồ, nổi giận, sai đánh Dương Kế Thịnh một trăm trượng, giam vào đại lao. Dương Kế Thịnh bị đình trệ, tím bầm thân thể, hai đùi nát bét, ngay cả lính coi ngục cũng thương xót. Nhưng Dương Kế Thịnh vẫn bình thản, coi như không có chuyện gì. Người thân và bạn bè thấy ông bị thương nặng, liền nhờ lính coi ngục chuyển vào cho ông thuốc mật rắn để điều trị. Dương Kế Thịnh từ chối không nhận, nói: "Bản thân tôi cũng có mật, không cần dùng tới thứ đó".

Dương Kế Thịnh bị giam trong ngục suốt ba năm, nhưng triều đình không tra xét ra tội gì. Một số người muốn tìm cách cứu ông ra khỏi ngục. Đồng bọn của Nghiêm Tung nói với hắn: "Ngài không giết Dương Kế Thịnh thì khác gì nuôi hổ để lưu hậu hoạn về sau?". Nghiêm Tung liền rắp tâm độc ác, xúi giục Minh Thế Tông hạ lệnh giết Dương Kế Thịnh.

Trong hai mươi một năm nắm quyền binh, Nghiêm Tung đã cài phe cánh vào khắp các chức vị quan trọng trong triều đình, nên quyền hành ngày càng lớn. Minh Thế Tông dần dần chán ghét hắn. Một lần Minh Thế Tông mời đạo sĩ Lam Đạo Hành lên đồng. Hành mượn ý chỉ của thần tiên, khuyên Thế Tông trừ bỏ Nghiêm Tung. Minh Thế Tông hơi xao xuyến. Ngự sử Trâu Ứng

Long nghe biết việc đó, thấy đây là cơ hội tốt để đánh đổ Nghiêm Tung, nhưng nghĩ tới chuyện Dương Kế Thịnh lại có phần do dự. Sau khi suy đi tính lại, ông quyết định trước hết hãy bắt đầu từ con Nghiêm Tung là Nghiêm Thế Phiên đã.

Nghiêm Thế Phiên dựa vào quyền thế của cha, làm nhiều điều xằng bậy. Số tau vạch tội Nghiêm Thế Phiên của Trâu Ứng Long vừa tau lên, quả nhiên Minh Thế Tông lập tức hạ lệnh trị tội, bắt sung quân tới Lôi Châu, đồng thời buộc Nghiêm Tung nghỉ hưu.

Nghiêm Thế Phiên và đồng đảng của hắn là bọn lưu manh liều mạng, vừa tới Lôi Châu, hắn liền lên trở về nhà, thu nạp thêm một số giặc cướp giang hồ, lại cấu kết với tên Hán gian Ônng Trục và giặc biển, chuẩn bị chạy trốn sang Nhật Bản. Sự việc đó lại bị một ngư sử khác là Lâm Nhuận tố giác. Minh Thế Tông nhận được tin đó, hết sức kinh sợ, lập tức hạ lệnh bắt Nghiêm Thế Phiên và đồng đảng đem ra chém đầu thị chúng và cách chức Nghiêm Tung làm dân thường. Tên quyền thần lớn nhất triều Minh, cuối cùng đã bị đánh đổ.

231- HẢI THUY CƯƠNG TRỰC KHÔNG XU NINH

Trong những năm tháng Nghiêm Tung chuyên quyền, không những cha con hắn, mà cả bọn tay chân bên dưới, không tên nào là không dựa thế làm càn, tác uy tác phúc. Trên từ đại thần trong triều đình, dưới đến quan lại các địa phương, không ai là không kiêng dè chúng.

Nhưng tại huyện Thuận An tỉnh Triết Giang có một viên tri huyện, cứ làm việc theo phép công, không hề sợ đồng đảng của Nghiêm Tung. Viên tri huyện đó là Hải Thuy.

Hải Thuy quê ở Quỳnh Sơn tỉnh Quảng Đông. Cha ông mất khi ông còn nhỏ, được mẹ nuôi dưỡng tới lúc trưởng thành, cảnh nhà rất túng bấn. Năm hơn hai mươi tuổi, ông đỗ cử nhân, làm thầy giáo trường huyện, dạy dỗ học sinh rất nghiêm túc chu đáo. Ít lâu sau, ông được điều về huyện Thuận An tỉnh Triết Giang làm tri huyện.

Trước kia, các quan huyện khi xử án đều nhận hối lộ, tùy tiện định án. Hải Thuy tới Thuận An, xét xử rất

nghiêm minh, chu đáo. Vụ án nào ông xử cũng đều được điều tra đầy đủ không bao giờ để người vô tội bị hàm oan. Nhân dân địa phương đều gọi ông là "Thanh Thiên" (trời xanh).

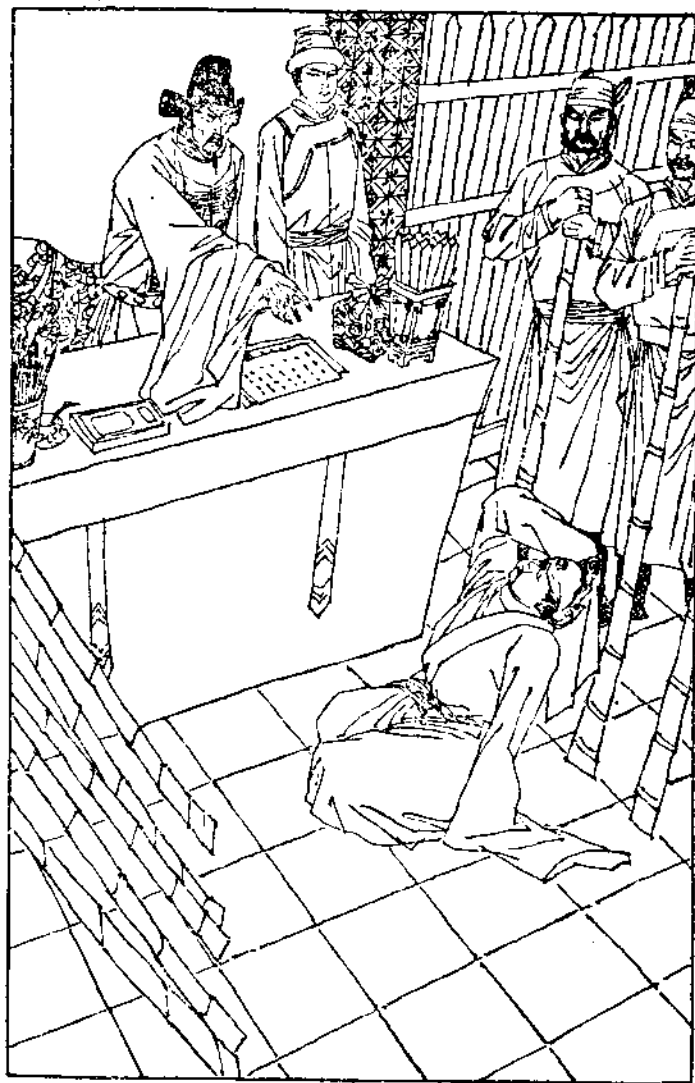
Tổng đốc Triết Giang Hồ Tông Hiến, cấp trên của ông là đồng đảng của Nghiêm Trung ý thế có người đổ dầu trong triều đình nên thả sức vùi vịnh hạch sách. Ai dám trái lệnh hấn là gặp tai vạ.

Một lần, con trai Hồ Tông Hiến dẫn một lũ tùy tùng đi qua Thuần An, trú tại trạm khách của huyện. Nếu là ở một huyện khác quan huyện thấy công tử của Tổng đốc đại nhân tới thì sẽ ra sức hầu hạ cung phụng. Nhưng ở huyện Thuần An, Hải Thuy đã có quy định là bất kỳ người quyền quý nào qua lại, cũng đều tiếp đãi như khách bình thường.

Tên công tử con Hồ Tông Hiến quen được tôn kính, hầu hạ, nay thấy nhân viên dịch trạm đưa cơm thương lên, cho là coi thường mình, liền nổi giận hất đổ cơm và hét tùy tùng trối nhân viên lại treo lên xà nhà.

Nha dịch trong trạm vội báo với Hải Thuy. Hải Thuy vốn đã biết Hồ công tử qua địa phương mình tất sẽ đem tới điều phiền toái. Nay thấy hấn treo nhân viên của mình lên, buộc phải ra tay.

Nghe xong báo cáo, Hải Thuy làm vẻ trấn tĩnh nói: "Ngài Tổng đốc vốn là một đại thần thanh liêm. Ngài từng căn dặn ta là chiều đãi quan lại đi qua không được phô trương lãng phí. Nay lại xuất hiện loại công tử ăn chơi làm điều làm bộ, kiêu ngạo hống hách như thế thì nhất định không phải công tử con Hồ đại nhân đâu. Tất



là có kẻ xấu ở nơi nào đó mạo xưng là công tử, để khoe khoang phách lối đánh lừa chúng ta đó thôi".

Nói xong, ông đem theo một số sai dịch tới trạm khách bắt giữ con Hồ Tông Hiến và lũ tay sai đem về huyện nha thẩm vấn.

Lúc đầu, Hồ công tử còn dựa thế cha, quát tháo rầm rĩ, nhưng Hải Thuy cứ đồ rệt cho hắn là giả mạo và dọa sẽ dùng trọng hình xử phạt, hắn hoảng sợ phải xuống giọng phân trần, Hải Thuy cho khám hành lý của hắn, phát hiện mấy ngàn lạng bạc, liền cho sung công, rồi quả trách về hành vi làm náo loạn nhà khách và đuổi hắn khỏi huyện Thuận An.

Khi tên công tử về tới Hàng Châu, khóc lóc tố cáo với cha, thì báo cáo của Hải Thuy đã đệ lên dinh Tổng đốc, nói có kẻ mạo xưng là công tử, đánh đập dịch lại một cách phi pháp. Hồ Tông Hiến thấy rõ con mình đã bị hớ, nhưng trong công văn, Hải Thuy vẫn khẳng định đó không phải là công tử, nếu nay làm to chuyện ra thì lại tự làm mất thể diện, đành phải nuốt giận lờ đi.

Không lâu sau, lại có một quan ngự sử là Yên Mậu Khanh do triều đình phái tới Triết Giang thị sát. Yên Mậu Khanh là con nuôi của Nghiêm Tung chỉ giới việc hạch sách vôi vỉnh. Đến nơi nào quan địa phương không ngoan ngoãn dâng lên một khoản tiền lớn, thì hắn không buông tha. Quan lại các nơi hể nghe tin Yên Mậu Khanh sắp tới thị sát thì đều lo hoảng. Nhưng Yên Mậu Khanh luôn làm ra vẻ chí công vô tư, giữ nghiêm pháp luật. Hắn thông tri cho các địa phương, nói là xưa nay hắn chỉ thích giản dị, không muốn đón tiếp linh đình.

Hải Thuy nghe tin Yên Mậu Khanh sắp tới Thuận An, liền viết cho hắn một bức thư. Trong thư viết: "Chúng tôi nhận được thông tri nói cần đón tiếp đơn giản. Nhưng chúng tôi được biết, mỗi lần ngài tới nơi khác đều có yến tiệc linh đình, khiến chúng tôi rất khó nghĩ! Nếu làm theo thông tri, thì sợ phạm lỗi quá sơ sài với ngài; nếu lại phô trương rầm rộ như các địa phương khác, lại sợ làm trái lệnh của ngài. Vậy xin ngài chỉ bảo cho biết chúng tôi nên làm như thế nào?"

Yên Mậu Khanh thấy lá thư có ý lật tẩy mình, thì nghiêng răng giận dữ. Nhưng hắn cũng biết từ lâu rằng Hải Thuy là người cứng rắn, thiết diện vô tư, lại biết tin con Hồ Tông Hiến đã bị Hải Thuy trị cho một trận đích đáng thì có ý chờn, đành thay đổi ý định, bỏ qua Thuận An, đi sang địa phương khác.

Vì việc đó, Yên Mậu Khanh rất căm Hải Thuy, nên đã xúi bầy đồng đảng vu cáo Hải Thuy với Minh Thế Tông. Cuối cùng, Hải Thuy bị cách khỏi chức vụ tri huyện Thuận An.

Sau khi Nghiêm Tung bị bãi chức, Yên Mậu Khanh cũng bị sung quân nơi xa, Hải Thuy mới được khôi phục quan chức, sau lại được điều lên kinh.

Hải Thuy tới kinh thành, càng thấy tận mắt sự ngu tối của Minh Thế Tông và tình hình thối nát của triều đình. Tới lúc đó, đã hơn hai mươi năm Minh Thế Tông chưa từng thiết triều, chỉ ở lý trong cung với bọn đạo sĩ. Triều thần không ai dám nói năng gì. Riêng Hải Thuy, tuy giữ một chức quan nhỏ, nhưng đã dũng cảm viết một tấu chương dâng lên Minh Thế Tông. Ông vạch trần mọi hiện tượng thối nát trong vương triều Minh. Trong đó ông viết: "Hiện nay quan lại tham nhũng,

hoành hành ngang ngược, dân không sống nổi. Bách tính trong thiên hạ đều bất bình với bệ hạ".

Sau khi đưa tấu chương lên, Hải Thuy biết rằng xúc phạm Minh Thế Tông như vậy, sẽ khó bảo toàn được tính mạng. Trên đường về nhà, tiện đường ông mua một cỗ quan tài. Vợ con thấy thế, đều rụng rời kinh ngạc. Hải Thuy nói câu chuyện trên với người nhà và dặn dò kỹ lưỡng mọi việc sau khi mình chết, cho mọi tôi tớ ra về, rồi chuẩn bị sẵn sàng chờ người đến bắt mang đi xử tử.

Quả nhiên, bản tấu chương của Hải Thuy khiến cả triều đình rung động. Minh Thế Tông xem xong vừa giận vừa căm, ném ngay xuống đất, nói với tả hữu: "Mau bắt ngay tên đó lại, không để hắn chạy trốn!".

Một hoạn quan đứng bên cạnh, vốn nghe tiếng Hải Thuy từ lâu, liền tâu với Minh Thế Tông: "Con người này là một kẻ một sách. Hắn biết rằng xúc phạm đến bệ hạ sẽ không sống được, nên đã lo toan mọi việc hậu sự. Hắn sẽ không trốn đâu!".

Sau đó, Minh Thế Tông vẫn ra lệnh bắt giam Hải Thuy, giao cho Cẩm y vệ dùng cực hình tra tấn. Tới khi Minh Thế Tông chết, Hải Thuy mới được thả ra.

232- THÍCH KẾ QUANG ĐUỔI GIẶC BIỂN NHẬT

Thời Minh Thế Tông, một bọn giặc biển Nhật thường quấy nhiễu miền ven biển Đông nam. Chúng liên kết với bọn thổ hào, gian thương, giết người cướp của khắp nơi, khiến miền duyên hải không còn an ninh. Lịch sử gọi bọn đó là "Nụy khấu" (giặc cướp Nhật).

Năm 1553, bọn chúng câu kết với các Hán gian Uông Trục, Từ Hải, tập trung mấy trăm hải thuyền, đổ bộ lên vùng ven biển Triết Giang, Giang Tô, phân thành mấy chục toán, tới cướp bóc ở hàng chục thành phố, thị trấn. Quan lại và binh sĩ ven biển không dám chống lại, hễ thấy chúng tới là bỏ chạy.

Sự quấy nhiễu của chúng ngày càng nghiêm trọng khiến Minh Thế Tông xưa nay vẫn ru rú trong cung cũng không thể không lo lắng, liền gọi Nghiêm Tung tới bàn cách đối phó. Đồng đảng của Nghiêm Tung là Triệu Văn Hoa nghĩ ra một "cao kiến", là mua đẹp được bọn giặc biển Nhật, cần cầu xin vị thần ở Đông Hải phù hộ. Minh Thế Tông tin theo, liền sai hán tới Đông Hải cầu xin thần linh. Tất nhiên việc làm đó chẳng có tác dụng

gì, triều đình phải cử một lão tướng thông thuộc miền biển là Du Đại Du tổ chức lực lượng phòng chống. Du Đại Du tới Triết Giang, đánh thắng liền mấy trận. Nhưng không lâu sau, Tổng đốc Triết Giang là Trương Kinh bị Triệu Văn Hoa hãm hại, Du Đại Du cũng bị liên lụy, bị bắt giam. Việc phòng thủ ven biển không có người chỉ huy, nên hoạt động của giặc biển càng càn rỡ hơn. Triều đình phải điều Thích Kế Quang, tướng chỉ huy ở Sơn Đông về Triết Giang, mới giải quyết được tình hình đó.

Thích Kế Quang là anh hùng dân tộc trong lịch sử Trung Quốc, quê tại Phụng Lai, Sơn Đông. Khi tới Triết Giang, kiểm tra quân đội, thấy kỷ luật quá lỏng lẻo, không thể đánh trận được. Ông liền chiêu mộ người, thành lập một đội quân mới. Lệnh chiêu mộ vừa ban ra, lập tức được nhiều người vốn đã khổ vì sự quấy nhiễu của giặc biển, gồm nông dân và phu khai mỏ tới tình nguyện gia nhập, một số địa chủ có vũ trang cũng đưa lực lượng tới xin sáp nhập. Quân số tăng nhanh chóng lên tới bốn ngàn người.

Thích Kế Quang là một tướng lĩnh tinh thông binh pháp. Ông hiểu rằng nếu quân lính không được huấn luyện nghiêm túc thì không thể ra trận được. Căn cứ vào địa hình miền Nam có nhiều đầm ao, ông nghiên cứu, tìm ra cách đánh thích hợp, huấn luyện quân lính sử dụng thông thạo các loại vũ khí. Qua một thời gian rèn luyện, đội quân mới của ông có sức chiến đấu rất mạnh. Tiếng tăm của "Thích gia quân" được đồn đại khắp gần xa.

Mấy năm sau, bọn giặc biển lại tập kích vào Đài Châu (nay là Lâm Hải, Triết Giang). Thích Kế Quang



dẫn quân tới. Thấy giặc quấy phá vùng nào, ông liền dẫn quân tới vùng đó. Bọn cường đạo ô hợp dịch sao nổi đội quân được chỉ huy chặt chẽ như Thích gia quân? Lần giao tranh nào, đội quân của Thích Kế Quang cũng giành thắng lợi. Cuối cùng, bọn giặc biển không trụ nổi trên bờ, buộc phải rút xuống thuyền. Thích Kế Quang lại dùng pháo lớn bắn mạnh, thuyền bọn giặc bốc cháy, một số lớn giặc chết cháy hoặc rơi xuống biển, số còn lại trên bờ đành ngoan ngoãn đầu hàng.

Bọn giặc biển thấy Triết Giang được phòng thủ nghiêm mật, không dám xâm phạm nữa. Năm sau, chúng chuyển sang hoạt động vùng biển Phúc Kiến. Chúng chia làm hai toán, một toán từ Ôn Châu đi xuống phía Nam, chiếm cứ Ninh Đức; một toán khác từ Quảng Đông đi lên phía bắc, chiếm cứ Ngưu Điền. Hai toán giặc hỗ trợ lẫn nhau, thanh thế rất lớn. Tướng giữ Phúc Châu không chống nổi, vội cáo cấp lên triều đình. Triều đình lại cử Thích Kế Quang dẫn quân cứu viện. Thích Kế Quang dẫn quân tới Ninh Đức, thấy sào huyệt bọn giặc đóng tại đảo Hoàng Dũ, cách Ninh Đức mười dặm. Nơi đó bốn phía là nước, địa hình rất hiểm yếu. Bọn giặc biển xây dựng doanh trại tại đảo này, nên quân tại địa phương không dám tiến đánh chúng.

Thích Kế Quang đích thân điều tra địa hình hòn đảo này, biết được đường thủy ra đảo vừa hẹp, vừa nông. Ngay trong đêm đó, ông hạ lệnh cho binh sĩ mang theo mỗi người một bó cỏ rải xuống thành một con đường. Thích gia quân theo con đường đó, xuất hiện như trên trời xuống, ào ạt tiến đánh vào doanh trại bọn giặc. Qua một trận chiến đấu kịch liệt, toàn bộ hơn hai ngàn giặc biển trên đảo bị tiêu diệt.

Đánh xong Hoàng Dữ, Thích gia quân lập tức tiến đánh Ngưu Diên. Tới gần Ngưu Diên, Thích Kế Quang hạ lệnh: "Ta đã hành quân đường dài, người ngựa mỗi mệt, hãy nghỉ ngơi tại chỗ rồi sẽ tính sau".

Tin đó nhanh chóng truyền tới tai bọn giặc. Chúng tin là Thích gia quân ngừng lại thật nên lơ là việc phòng bị. Nhưng ngay tối hôm đó, Thích Kế Quang hạ lệnh tổng công kích vào Ngưu Diên. Bọn giặc biển không chuẩn bị ứng chiến, nên chống sao nổi sức tiến công mãnh liệt của Thích gia quân, đều trốn chạy tan tác. Tên đầu sỏ dẫn tàn binh chạy đến Hưng Hoá. Thích Kế Quang dẫn quân truy đuổi suốt đêm, đánh tan hơn sáu mươi cứ điểm của giặc, tiêu diệt hầu hết số giặc chạy trốn. Khi trời sáng rõ, Thích gia quân tiến vào thành Hưng Hoá, dân trong thành mới biết bọn giặc biển vùng xung quanh đã bị tiêu diệt. Mọi người vô cùng phấn khởi, đua nhau giết trâu, dọn rượu mang tới quân doanh uỷ lạo tướng sĩ.

Năm sau, bọn giặc biển lại xâm phạm Phúc Kiến, đánh chiếm Hưng Hoá. Lúc đó, Du Đại Du đã được phục chức. Triều đình liền cử Du Đại Du làm tổng binh Phúc Kiến, Thích Kế Quang làm phó tổng binh. Hai danh tướng hợp tác với nhau, đánh bại giặc biển, thu lại Hưng Hoá. Năm 1565, hai ông lại phối hợp đánh cho quân giặc tan tác. Từ đó, Nuy khấu được căn bản diệt trừ.

233- LÝ THỜI TRÂN LÊN NÚI HẢI THUỐC

Minh Thế Tông ở ngôi hoàng đế hơn bốn mươi năm, chỉ ăn chơi hưởng lạc. Ông ta chỉ lo mình càng ngày càng già yếu, tới lúc nào đó chết đi, không còn được hưởng sung sướng nữa. Vì vậy, vị hoàng đế này tìm mọi cách để kiếm được phương thuốc trường sinh.

Năm 1556, triều đình hạ lệnh các địa phương tiến cử danh y lên phục vụ hoàng đế. Sở Vương lúc đó được phong đất ở Vũ Xương, liền tiến cử Lý Thời Trân đang làm thầy thuốc trong vương phủ của mình lên Thái y viện.

Lý Thời Trân quê ở Kỳ Châu (nay là Kỳ Xuân, Hồ Bắc), đời ông và cha đều làm thầy thuốc. Cha ông là Lý Ngôn Văn từng nghiên cứu sâu về dược thảo, có ảnh hưởng lớn đối với xu hướng của con trai. Từ nhỏ, Lý Thời Trân thường cùng các bạn nhỏ lên núi hái các loại dược thảo. Lâu dần, ông nhận biết được khá nhiều loại thảo mộc cùng tên gọi từng loại, còn biết được loại nào trị được bệnh gì. Tri thức về y dược của ông ngày càng phong phú.

Nhưng vào thời đó, làm một thầy thuốc bình thường không được tâng lớp trên trong xã hội coi ra gì. Bản thân Lý Ngôn Văn là thầy thuốc, nhưng lại bắt Lý Thời Trân đọc sách để theo đòi khoa cử. Do sự đôn đốc của cha, năm mười bốn tuổi Lý Thời Trân đi thi, đỗ tú tài, nhưng sau đó thi tiếp ba lần đều không trúng cử nhân. Mọi người đều tiếc cho ông, nhưng ông không vì thế mà buồn. Chí nguyện của ông là làm một thầy thuốc chữa bệnh cho dân.

Từ đó, Lý Thời Trân một lòng một dạ theo cha học nghề y. Đúng vào năm đó, quê ông gặp thủy tai lớn, sau khi nước rút thì nạn dịch tràn lan. Người mắc bệnh đều là dân nghèo. Gia đình ông không lấy gì làm sung túc, nhưng cha con ông đều hết lòng vì người nghèo. Ai đến xin trị bệnh, họ đều hết lòng, không tính tới thù lao. Dân chúng thấy cha con ông có y thuật cao minh, lại nhiệt tình với bà con, đều hết lòng cảm kích.

Để đi sâu vào y thuật, Lý Thời Trân đọc rất nhiều sách. Từ thời cổ, Trung Quốc đã có nhiều y thư. Người thời Hán đã viết nên "Thần Nông bản thảo kinh". Trong hàng ngàn năm sau đó, không ngừng xuất hiện nhiều tác phẩm y học. Lý Thời Trân thường xem bệnh cho các vương công quý tộc địa phương, trong nhà họ thường có nhiều sách vở. Vì quan hệ thầy thuốc - bệnh nhân nên Lý Thời Trân thường mượn sách vở của họ về xem. Nhờ vậy, học vấn của ông ngày càng uyên bác, y thuật cũng ngày càng tinh thông.

Tiếng tăm của Lý Thời Trân càng ngày càng vang dội. Bệnh nhân được ông chữa khỏi ca ngợi và truyền bá tiếng tăm của ông đi khắp nơi. Vì vậy, người ở các châu huyện khác cũng tới xin ông chữa bệnh.



Một lần, con trai Sở Vương mắc bệnh động kinh. Trong vương phủ tuy cũng có thầy thuốc nhưng không ai chữa khỏi được. Cậu bé đó là con trai nối dõi của Sở Vương, nên ông lại càng lo lắng. Nhờ có người mách, Sở Vương lập tức cho mời Lý Thời Trân đến Vương phủ. Lý Thời Trân quan sát sắc mặt và xem mạch, biết bệnh của cậu bé là do ruột và dạ dày gây ra. Ông kê một đơn thuốc điều trị rồi cho người đến hiệu lấy thuốc cho cậu bé uống. Quả nhiên chỉ ít hôm, cậu bé hoàn toàn khỏi bệnh.

Sở Vương hết sức phấn khởi, khẩn khoản mời ông ở lại Vương phủ. Không bao lâu, tiếp được lệnh trưng triệu nhân tài của triều đình. Để lấy lòng Minh Thế Tông, Sở Vương liền cử Lý Thời Trân lên Thái y viện.

Thái y viện là cơ quan chữa bệnh tối cao của quốc gia. Nhưng lúc đó, Minh Thế Tông không hề coi trọng y học chân chính mà chỉ mê tín một số phương sĩ bịp người, cho dựng phòng giảng đạo, phòng luyện đan, hòng dùng những pháp thuật đó để đạt tới trường sinh bất lão. Lý Thời Trân là một thầy thuốc chân chính, không chịu được hoàn cảnh sặc mùi nhảm nhí lộn xộn đó, nên ở Thái y viện được một năm, ông liền xin từ chức.

Sau khi từ quan, trên đường về nhà, tiện đường ông ghé thăm nhiều danh sơn, thắng cảnh. Ông lên núi không phải chỉ để thưởng ngoạn phong cảnh, mà là để hái thuốc, nghiên cứu thêm tính chất các loại thảo mộc. Một lần, ông lên Vũ Dương Sơn thuộc Quân Châu (nay là huyện Quân, Hồ Bắc), nghe nói ở đây có một loại lang mai, ăn vào có thể cải lão hoàn đồng, ai cũng gọi đó là "quả tiên". Giới quý tộc trong cung đình coi thứ quả đó như một loại bảo bối, yêu cầu quan lại địa phương hàng

năm phải tiến cống, và cấm dân thường không được hái. Lý Thời Trân vốn không tin có loại quả tiên đó. Để làm rõ sự việc, ông phải mạo hiểm, leo trèo lên vách núi dựng đứng, cố hái lấy một trái lang mai đem về nhà. Nghiên cứu kỹ lưỡng, ông thấy loại mai đó chẳng qua cũng giống các loại mai khác, chỉ có tác dụng giải khát, chứ chẳng thể giúp người ta trường sinh bất lão.

Qua quá trình chữa bệnh và nghiên cứu dược lý lâu dài, Lý Thời Trân thu thập được rất nhiều tư liệu về dược vật. Ông phát hiện ra nhiều sai lầm trong các phẩm y dược cổ. Ngoài ra, trải qua nhiều thời đại, người ta còn lần lượt phát hiện ra nhiều loại dược thảo chưa từng được ghi trong sách vở. Ông xác định quyết tâm biên soạn một bộ sách hoàn bị về dược học. Sau khi từ chức về nhà, ông bỏ ra gần ba mươi năm, viết nên bộ "Bản thảo cương mục" (Phân loại cây cỏ) nổi tiếng. Bộ sách này, ghi chép cả thấy 1892 loại cây cỏ, trình bày tính năng từng loại và đưa ra hơn một vạn bài thuốc. Tác phẩm lớn này là một cống hiến vĩ đại về y dược học, đã góp phần phát triển quan trọng đối với nền y học và dược học Trung Quốc và thế giới.

Sau khi "Bản thảo cương mục" xuất bản (năm 1590), đã nhanh chóng lưu truyền tới nhiều nước. Đã có các bản dịch sang tiếng Nhật, Đức, Anh, Pháp, Nga và nhiều ngôn ngữ La tinh khác. Tác phẩm đã chiếm địa vị quan trọng trong giới y học thế giới.

Còn Minh Thế Tông, vị hoàng đế mê tín thuật luyện đan để mong trường sinh bất lão, thì không những chẳng được trường sinh, mà lại chết vì uống phải "kim đan" có chất độc.

Minh Thế Tông chết, con là Chu Tái Hậu lên ngôi. Đó là Minh Mục Tông.

234- TRƯƠNG CƯ CHÍNH PHỤ CHÍNH

Khi Minh Mục Tông lên ngôi, đại học sĩ Trương Cư Chính vì có tài năng xuất chúng, rất được Mục Tông tín nhiệm. Năm 1572, Mục Tông bị bệnh mất, thái tử Chu Hủ Quân nối ngôi. Đó là Minh Thần Tông. Mục Tông để lại di chiếu, trao cho Trương Cư Chính và hai đại thần khác làm phụ chính.

Sau khi Minh Thần Tông lên ngôi, Trương Cư Chính là người đứng đầu các đại thần phụ chính. Căn cứ lời dặn dò của Mục Tông, Trương Cư Chính đối đãi với Thần Tông như thầy dạy đối với học trò, dạy bảo cặn kẽ cho Minh Thần Tông lúc đó mới mười tuổi. Ông biên soạn một cuốn sách lịch sử có minh họa bằng hình vẽ, đặt tên là "Để giám đồ thuyết" để hàng ngày giảng giải cho Thần Tông. Thần Tông thấy cuốn sách có cả hình vẽ thì rất thích, nên hào hứng nghe Trương Cư Chính giảng. Một hôm, Trương Cư Chính giảng tới chuyện Hán Văn Đế tới ụ lạo quân đội ở Tế Liểu, rồi nói: "Bệ hạ nên chú ý tới việc quân bị. Nay thiên hạ thái bình đã lâu, việc quân bị càng ngày càng lơ lửng, cần được kịp thời chấn chỉnh".

Minh Thần Tông liên tục gật đầu khen phải.

Lại một lần khác, Trương Cư Chính giảng về chuyện Tống Nhân Tông không thích dùng châu ngọc làm đồ trang sức. Minh Thần Tông nói: "Đúng thế, làm vua thì phải coi hiền thần làm bảo bối, chứ châu ngọc có tác dụng gì?".

Trương Cư Chính thấy cậu bé mười tuổi mà nói được những câu như thế thì rất phấn khởi, liền nói tiếp: "Các bậc vua hiền đều coi trọng lương thực mà coi thường châu ngọc. Vì trăm họ sống bằng lương thực, còn châu ngọc thì đói không dùng để ăn được, rét không dùng để mặc được".

Đối với Minh Thần Tông, Trương Cư Chính dạy dỗ hết sức nghiêm khắc. Thần Tông cũng coi Trương Cư Chính như một vị nghiêm sư, vừa tôn kính, vừa sợ sệt. Lại được sự ủng hộ của Thái hậu và hoạn quan Phùng Bảo, nên mọi việc lớn trong triều đều do Trương Cư Chính chủ trương.

Trương Cư Chính là một chính trị gia tài giỏi của triều Minh. Sau khi nắm được thực quyền, ông cương quyết chinh đốn lại các mặt quân sự, chính trị, kinh tế.

Lúc đó, "nuy khấu" miền duyên hải tuy đã được dẹp yên, nhưng ở phía bắc, quý tộc Đạt Đan vẫn thường vào quấy nhiễu, tạo nên mối uy hiếp lớn với vương triều Minh. Trương Cư Chính điều danh tướng Thích Kế Quang lên miền Bắc, trấn thủ Kế Châu (nay ở miền Bắc tỉnh Hà Bắc). Thích Kế Quang cho xây dựng hơn ba ngàn pháo đài dọc theo trường thành từ Sơn Hải Quan đến Cư Dung Quan. Thích gia quân có kỷ luật nghiêm minh, trang bị tốt, nên nhiều lần đánh bại được cuộc



tiến công của Đạt Đán. Thủ lĩnh Đạt Đán là Yểm Đáp phải đồng ý giảng hoà, cùng nhau thông thương. Trương Cư Chính tâu lên hoàng đế, phong Yểm Đáp làm Thuận Nghĩa Vương, trong khi qua lại thông thương với Đạt Đán, vẫn đưa quân biên phòng lên lập đồn điền để tăng cường phòng thủ. Từ đó, trong khoảng hai, ba chục năm, giữa triều Minh và Đạt Đán không xảy ra chiến tranh, các dân tộc ở miền Bắc được sống yên ổn.

Lúc đó, đề Hoàng Hà nhiều năm không tu sửa, nước sông thường dâng tràn, nhiều đồng ruộng bị chìm ngập, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và giao thông. Trương Cư Chính liền cử Phan Lợi Thuần là viên quan chuyên lo việc thuỷ lợi, đứng đầu trông coi việc xây dựng công trình thuỷ lợi Hoàng Hà. Phan Lợi Thuần cho gia cố đê điều, đắp lại những chỗ bị vỡ, nên nước Hoàng Hà không còn tràn ngập như trước, giao thông được thông suốt, sản xuất nông nghiệp được khôi phục và phát triển.

Từ lâu, do triều chính thoái nát, đại địa chủ thâu tóm đất đai, trốn đóng thuế, số phú hào địa chủ càng ngày càng giàu, kho tàng nhà nước cạn kiệt dần. Trương Cư Chính cho đo lại ruộng đất, phát hiện thấy rất nhiều ruộng đất bị hoàng thân quốc thích, phú hào địa chủ giấu giếm chiếm đoạt. Biện pháp đó đã kiềm chế được hành động phi pháp của chúng và tăng thu cho ngân khố quốc gia.

Sau khi đo lại ruộng đất, Trương Cư Chính lại cho gộp các loại thuế má và lao dịch thành một khoản, qui đổi thành tiền để thu vào ngân khố. Biện pháp này được gọi là "nhất điều tiên pháp" (Luật "một ngọn roi"). Qua

việc cải cách thuế má, đã ngăn ngừa được việc thông đồng kiếm lợi của quan lại; tăng thu nhập cho quốc gia và ít nhiều giảm nhẹ được đóng góp của nông dân. Trương Cư Chính đã thực hiện những cải cách mạnh dạn trên trong mười năm, khiến triều Minh từ chỗ vô cùng thối nát, đã có sự khởi sắc về chính trị. Dự trữ lương thực của nhà nước khá dồi dào, có thể chi dùng trong mười năm. Nhưng công cuộc cải cách đó đã đụng chạm tới lợi ích của tầng lớp quý tộc và phú hào, khiến chúng tuy bề ngoài phải phục tùng, nhưng trong lòng thì căm giận Trương Cư Chính đến bầm gan tím ruột.

Năm thứ năm khi Trương Cư Chính cầm quyền, cha ông vì già ốm nên mất tại quê nhà. Theo lễ giáo phong kiến, ông phải từ quan về cư tang ba năm. Trương Cư Chính sợ rằng nếu mình rời bỏ chức vụ, thì việc cải cách đang tiến hành sẽ bị ảnh hưởng. Do Minh Thần Tông và một số đại thần cố lưu giữ, ông cho con thay mình về cư tang, còn bản thân vẫn ở lại kinh thành đảm đương nhiệm vụ. Không ít kẻ mượn cớ Trương Cư Chính không về chịu tang khi cha chết, ra sức bới móc, dâng sớ lên Minh Thần Tông vạch lỗi của ông. Thậm chí có kẻ còn dán cáo bạch ngoài phố công kích Trương Cư Chính, làm xôn xao cả kinh thành. Minh Thần Tông phải hạ lệnh: kẻ nào còn chống lại việc Trương Cư Chính lưu nhậm, sẽ nhất loạt xử tử. Việc công kích vì thế mới dẹp yên được.

Trương Cư Chính tập trung hết quyền lực. Minh Thần Tông dần trưởng thành, nhưng không có việc gì để làm, một số thái giám thân cận liền bày ra các loại trò vui cho ông tiêu khiển. Một hôm, hoàng đế uống rượu say, vô duyên vô cớ đánh hai tiểu thái giám đồ sống dở chết. Thái hậu biết việc đó, lập tức cho gọi Minh

Thần Tông tới, trách mắng một trận rồi gọi tả hữu mang "Hán thư - Hoắc Quang truyện" (xem câu truyện 71 - ND) tới cho Thần Tông đọc. Thời Tây Hán, khi Hoắc Quang phụ chính, chẳng phải có sự kiện Xương ấp Vương Lưu Hạ bị thái hậu và Hoắc Quang phế bỏ hoàng vị đó sao? Trương Cư Chính hiện nay có địa vị như Hoắc Quang trước kia. Thần Tông nghĩ tới điều đó thì sợ run lấy bầy, quì trước Thái hậu xin tha tội.

Sau đó, Trương Cư Chính liền cho đuổi hết số thái giám đã bày ra những chuyện nhảm nhí để rủ rê Thần Tông tham gia. Thái hậu còn sai Trương Cư Chính khởi thảo cho Thần Tông một "tờ chiếu tự kể tội mình". Việc đó rồi cũng qua đi, nhưng từ đó, Minh Thần Tông chuyển từ thái độ sợ hãi sang căm tức Trương Cư Chính.

Năm 1582, Trương Cư Chính bị ốm chết, Minh Thần Tông thân chấp chính. Những đại thần trước kia vốn bất mãn với Trương Cư Chính đua nhau công kích ông đã chuyên quyền ngang ngược. Năm sau, Minh Thần Tông lại hạ lệnh tước bỏ mọi quan tước của Trương Cư Chính, rồi cử người đến tịch thu tài sản. Mười mấy người trong gia đình bị nhốt trong nhà, đều chết đói. Người con lớn bị khảo đả, đã tự sát. Toàn bộ biện pháp cải cách do Trương Cư Chính tiến hành cũng bị phế bỏ. Nền chính trị của vương triều Minh vừa khởi sắc đã bị vùi dập và lại đi xuống.

235- CÁT HIỀN ĐÁNH QUAN THU THUẾ

Minh Thần Tông là một hôn quân tham lam vô độ. Ông ta chạy theo cuộc sống hưởng lạc, mải mê thu thập vàng bạc châu báu, tiêu hết cả ngân khố quốc gia, rồi tìm mọi cách bòn mót, bóc lột dân chúng.

Thời kỳ đó, sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp đang phát triển, tại vùng ven biển Đông nam, thương nghiệp cũng phát đạt. Đặc biệt là tại Tô Châu, nghề dệt phát triển rất mạnh. Những hộ dệt vải lụa giàu có bắt đầu mở xưởng dệt, thuê mướn thợ dệt. Toàn thành Tô Châu có tới mấy ngàn thợ.

Cảnh tượng phồn vinh của thành phố thương nghiệp đó khiến triều Minh thấy có thể kiếm lời. Để thu được nhiều tiền Minh Thần Tông liền phái hoạn quan tới một số thành thị thu thuế. Loại quan thu thuế đó được gọi là thuế giám. Bọn thuế giám không những thu tăng mọi thứ thuế mà còn hạch sách vơ vãnh, khiến dân chúng rất khổ sở.

Năm 1601, Minh Thần Tông phái thuế giám Tôn Long tới Tô Châu thu thuế. Tôn Long tới Tô Châu, liền

câu kết với bọn thổ phỉ lưu manh, lập các trạm gác trên các ngã đường. Mỗi khi có vãi vóc tơ lụa qua lại, đều đánh thuế rất nặng. Lái buôn không đủ tiền nộp thuế thì không dám vào thành buôn bán. Năm đó, lại có mưa dầm suốt hai tháng, Tô Châu bị thủy tai, bãi dâu ngập nước, nghề nuôi tằm dệt lụa đình đốn. Bọn Tôn Long vẫn cứ đòi các hộ dệt phải nộp thuế, qui định mỗi cỗ máy phải nộp thuế ba tiền, mỗi tấm lụa phải nộp năm phân. Vì vậy, nhiều hộ dệt phải đóng cửa, thợ dệt bị thất nghiệp.

Một hôm, có một người thợ dệt tên là Cát Hiền đi qua Phong Môn, thấy bọn tay sai của Tôn Long đang xúm lại đánh đập một người bán dưa. Cát Hiền hỏi ra mới biết người nông dân đó gánh dưa vào thành bán, bọn chúng đòi nộp tiền thuế. Người đó không có tiền, bị chúng thu một số dưa. Đến khi bán được dưa, mua một số lúa mang về, lại bị chúng bắt nộp thuế lúa. Người đó không chịu nộp, liền bị chúng đánh thâm tệ.

Cát Hiền vốn thâm thù bọn thuế giám, nay thấy thế thì không nhịn được, liền hoa chiếc quạt cầm trong tay, kêu gọi mọi người đánh bọn côn đồ. Dân chúng qua đường hưởng ứng, ào ào xông tới trạm thuế Phong Môn. Tên thuế lại Hoàng Kiến Tiết toan chạy nhưng không thoát, bị quần chúng vây kín, người ném đá, kẻ liệng ngói, khiến tên côn đồ đó vỡ đầu toác trán, chết tại chỗ.

Lúc đó, dân chúng tụ tập đến mỗi lúc một đông, tình thần phản kháng bốc cao hừng hực. Cát Hiền thấy mọi người đã đánh chết tên Hoàng Kiến Tiết, biết đã sinh chuyện lớn, liền bảo mọi người cùng tới Huyện Diêu quán bàn bạc. Mọi người thấy đã không làm thì thôi, đã làm thì làm tới cùng, liền cử Cát Hiền và một số khác



làm thủ lĩnh, cùng kéo nhau đi tính sổ với tên thuế giám Tôn Long.

Bọn Cát Hiến chia nhau kéo tới nhà mười hai tên côn đồ, tay sai của thuế giám, châm lửa đốt nhà chúng. Quân chúng còn lại rầm rộ kéo tới nha môn của thuế giám Tô Châu, tìm bắt Tôn Long. Trong chốc lát, tiếng hô hét vang trời dậy đất. Tôn Long sợ hãi rụng rời, vội trèo qua tường sau, chạy trốn về Hàng Châu.

Sau khi Tôn Long đã chạy trốn, tri phủ Tô Châu hạ lệnh trục nã những người tham gia bạo động. Được tin đó, Cát Hiến sợ liên lụy tới mọi người, liền tự đến nha môn Tô Châu, nói: "Chỉ một mình tôi là người cầm đầu, muốn chặt đầu mổ bụng cũng chỉ một mình tôi chịu, không liên quan gì đến người khác".

Viên tri phủ đang lo vì không bắt được kẻ đầu sỏ, nay thấy Cát Hiến đến nhận, vội giam ngay vào nhà lao.

Ngay khi Cát Hiến phải vào nhà lao, hàng ngàn hàng vạn thị dân Tô Châu tụ tập lại chảy nước mắt tiễn đưa ông. Khi đã nằm trong nhà lao, lại có hàng ngàn người mang rượu thịt quần áo đến ướm lạo, thăm hỏi. Cát Hiến chối từ không nhận thì họ nhất định không chịu về. Cát Hiến đành nhận lấy mọi thứ và đem chia cho các bạn tù.

Bọn thống trị triều Minh thấy tình cảm quần chúng như vậy, không giám giết Cát Hiến, sau khi giam giữ hai năm, phải tha ông ra.

236- NỖ NHĨ CÁP XÍCH XÂY DỰNG HẬU KIM

Nền chính trị triều Minh ngày càng thối nát, công việc biên phòng cũng ngày càng lơ lửng. Trong lúc đó, một chi của tộc Nữ Chân - chi Nữ Chân Kiến Châu ở phía đông bắc Trung Quốc, nhân cơ hội đó mở rộng thế lực và dần lớn mạnh lên. Lãnh tụ của họ là Ái Tân Giác La Nỗ Nhĩ Cáp Xích*.

Nỗ Nhĩ Cáp Xích xuất thân trong một gia đình quý tộc thuộc chi Nữ Chân Kiến Châu. Ông nội là Giác Xương An và cha là Tháp Khắc Thế, đều là quý tộc trong chi đó, nên được triều Minh phong là Tả vệ Kiến Châu. Từ nhỏ, Nỗ Nhĩ Cáp Xích đã luyện tập cưỡi ngựa bắn cung và các môn võ thuật. Năm mười tám tuổi mẹ đẻ mất, mẹ kế đối xử tệ bạc, Nỗ Nhĩ Cáp Xích buộc phải rời gia đình, cùng các bạn nhỏ đi săn, đào nhân sâm,

* Ái Tân Giác La là họ, Nỗ Nhĩ Cáp Xích là tên. Trong câu chuyện này có nhiều tên người tên đất là tiếng Mãn. Vì chưa tra cứu được nguyên ngữ, chúng tôi tạm dùng phiên âm Hán - Việt

nhặt quả thông, hái nấm trong rừng rậm, rồi đem bán lấy tiền tự nuôi thân. Chợ Phủ Thuận rất đông đúc, người Nữ Chân thường tới đây trao đổi lâm sản lấy đồ sắt, lương thực, muối và vải vóc. Tại Phủ Thuận, Nỗ Nhĩ Cáp Xích tiếp xúc với nhiều người Hán nên học được chữ Hán, đọc được sách Hán Văn. Ông rất thích đọc các tiểu thuyết Tam Quốc diễn nghĩa, Thủy Hử.

Tộc Nữ Chân Kiến Châu có nhiều bộ lạc, thường đánh giết nhau. Tổng binh triều Minh là Lý Thành Lương lợi dụng mâu thuẫn giữa các bộ lạc để cai trị. Năm Nỗ Nhĩ Cáp Xích hai mươi lăm tuổi, người đứng đầu thành Thổ Luân là Ni Kham Ngoại Lang dẫn quân Minh đánh Hà Đài là người đứng đầu Cổ Lạc Trại. Vợ Hà Đài là cháu Giác Xương An. An được tin, liền cùng Tháp Khắc Thế đến Cổ Lạc Trại thăm cháu. Đúng lúc đó, quân Minh đang đánh Cổ Lạc Trại. Giác Xương An và Tháp Khắc Thế đều bị quân Minh giết chết trong khi hỗn chiến.

Nỗ Nhĩ Cáp Xích gào khóc đau đớn, chôn cất ông và cha. Nhưng thấy thế lực lượng quân Minh quá mạnh, ông chưa dám đánh trả mà trút mọi căm thù lên Ni Kham Ngoại Lang. Ông tới nói với quan lại Minh: "Ni Kham Ngoại Lang là kẻ đã giết chết ông và cha tôi. Nếu các ngài trao Ni Kham Ngoại Lang cho tôi thì tôi sẽ không động binh chống lại các ngài".

Quan lại Minh không chịu.

Nỗ Nhĩ Cáp Xích uất giận trở về nhà, lấy mười ba bộ khôi giáp mà cha để lại phân phát cho thủ hạ, rồi tiến đánh thành Thổ Luân. Nỗ Nhĩ Cáp Xích anh dũng thiện chiến. Ni Kham Ngoại Lang không đánh nổi, phải chạy trốn. Nỗ Nhĩ Cáp Xích chiếm thành Thổ Luân rồi tiếp



tục truy kích, thừa cơ chinh phục luôn một số bộ lạc Nữ Chân Kiến Châu khác.

Ni Kham Ngoại Lang trốn lủi khắp nơi, cuối cùng chạy tới Ngạc Lạc Hồn (nay ở gần Tế Tế Cáp Nhĩ - tức Xi Xi Kha rơ), xin quân Minh bảo vệ. Nỗ Nhĩ Cáp Xích đuổi tới nơi. Quân Minh thấy ông có thái độ quyết liệt, sợ xảy ra chiến tranh, nên để Nỗ Nhĩ Cáp Xích giết chết Ni Kham Ngoại Lang.

Sau khi diệt được Ni Kham Ngoại Lang, thanh thế Nỗ Nhĩ Cáp Xích trở nên vang dội. mấy năm sau, ông thống nhất các bộ lạc Nữ Chân Kiến Châu. Điều này khiến các chi Nữ Chân khác sợ hãi. Tộc Nữ Chân lúc đó có ba chi, ngoài Nữ Chân Kiến Châu, còn có Nữ Chân Hải Tây và Nữ Chân "Dã nhân". Trong chi Nữ Chân Hải Tây có bộ lạc Diệp Hách là mạnh nhất. Năm 1593, bộ lạc Diệp Hách liên hợp với chín bộ lạc Nữ Chân và Mông Cổ, tập hợp được ba vạn quân, chia làm ba đường tiến đánh Nỗ Nhĩ Cáp Xích.

Nỗ Nhĩ Cáp Xích nghe tin chín bộ lạc tiến đánh, đã chuẩn bị nghênh chiến chu đáo. Ông cho mai phục quân tinh nhuệ trên đường và bố trí gỗ đá trên các sườn núi. Mọi việc thu xếp xong, ông bình thản đi ngủ. Vợ ông thấy thế rất lo, đánh thức ông dậy nói: "Quân của chín bộ lạc kéo đến đánh mà ông còn đi ngủ được sao? Chẳng lẽ vì sợ quá mà đâm lú lẫn chẳng?". Nỗ Nhĩ Cáp Xích cười nói: "Nếu ta sợ, thì sao còn ngủ được?".

Hôm sau, thám tử về báo là quân địch rất đông, tướng sĩ nghe nói đều có vẻ sợ. Nỗ Nhĩ Cáp Xích liền giải thích: "Đừng sợ. Hiện nay chúng ta đã chiếm địa hình hiểm yếu. Quân địch tuy đông nhưng là lữ ô hợp, nhất định sẽ trông chờ, dựa dẫm lẫn nhau. Nếu toán

nào xông lên trước, ta giết một vài tên cầm đầu, là tất cả bọn chúng phải rút chạy thôi".

Quân của chín bộ lạc tới Cổ Lạc Sơn, quân Kiến Châu đã bố trí nghiêm chỉnh trên núi sẵn sàng đối phó. Trước hết, Nỗ Nhĩ Cáp Xích cho hơn một trăm kỵ binh ra khiêu chiến. Một thủ lĩnh bộ lạc Diệp Hách xông tới, bị cọc gỗ làm ngựa ngã lăn quay, quân Kiến Châu xông lên chém giết hắn tại trận, một thủ lĩnh khác thấy vậy sợ quá ngất xỉu. Liên quân năm bộ lạc vì vậy mất chỉ huy tan tác trốn chạy. Nỗ Nhĩ Cáp Xích thừa thắng cho truy kích, đánh tan quân Diệp Hách. Mấy năm sau, về cơ bản, ông đã thống nhất được toàn thể các bộ lạc Nữ Chân.

Trong quá trình thống nhất tộc Nữ Chân, Nỗ Nhĩ Cáp Xích phân Nữ Chân thành tám "Kỳ". Kỳ vừa là đơn vị hành chính, vừa là tổ chức quân sự. Dưới mỗi kỳ có nhiều "ngư lục". Mỗi ngư lục gồm ba trăm người, thời bình làm ruộng, săn bắn, thời chiến thì đánh trận. Cách tổ chức như vậy vừa thúc đẩy sản xuất, vừa tăng cường lực lượng chiến đấu. Để làm cho triều Minh tê liệt cảnh giác, Nỗ Nhĩ Cáp Xích vẫn triều cống xưng thần. Triều Minh thấy thái độ Nỗ Nhĩ Cáp Xích cung kính phục tùng, liền phong ông làm Long Hồ tướng quân. Ông còn nhiều lần tới Bắc Kinh, tận mắt quan sát mọi tình hình triều Minh. Năm 1616, thấy thời cơ đã chín, liền lên ngôi hãn ở Hách Đồ A Lạp (nay ở gần Tân Tân, Liêu Ninh) với sự nhiệt tình ủng hộ của quý tộc cả tám kỳ, lấy quốc hiệu là Đại Kim. Để phân biệt với triều Kim trước kia, lịch sử gọi triều đại này là Hậu Kim.

237. ĐẠI CHIẾN SÁC XUY

Sau khi lập nên Hậu Kim, Nỗ Nhĩ Cáp Xích để ra hai năm tiến hành việc chinh đồn nội bộ, phát triển sản xuất, mở rộng binh lực. Năm 1618, Nỗ Nhĩ Cáp Xích triệu tập thủ lĩnh và tướng lĩnh tám kỳ tới làm lễ thệ sư, tuyên bố có bảy mối thù với triều Minh. Gọi là "thất đại hận". Mối thù thứ nhất là triều Minh đã vô cớ gây sự, giết mất ông và cha Nỗ Nhĩ Cáp Xích. Để trả mối thù ấy, cần khởi binh chinh phạt triều Minh.

Hôm sau, Nỗ Nhĩ Cáp Xích đích thân dẫn hai vạn người ngựa tiến đánh Phủ Thuận. Trước hết, ông viết thư cho tướng Minh giữ Phủ Thuận, gọi hàng. Tướng Lý Vinh Phương thấy thế quân Kim quá mạnh, liệu sức không chống đỡ nổi, phải đầu hàng. Quân Kim bắt được người và gia súc tới ba chục vạn. Tuần phủ Liêu Đông của triều Minh cử quân tới cứu Phủ Thuận, bị quân Kim đánh chặn tan tác giữa đường. Nỗ Nhĩ Cáp Xích ra lệnh phá huỷ thành Phủ Thuận, đem toàn bộ chiến lợi phẩm về Hách Đồ A Lạp.

Tin tức truyền tới Bắc Kinh, Minh Thần Tông cả giận, cử Dương Cảo làm kinh lược Liêu Đông để thảo phạt quân Kim. Dương Cảo vội vã điều binh khiển tướng, tập trung được mười vạn người ngựa. Năm 1619, Dương Cảo chia quân làm bốn cánh do bốn quan tổng binh dẫn đầu nhằm Hách Đồ A Lạp tiến phát. Cánh giữa bên trái do tổng binh Sơn Hải Quan là Đổ Tùng chỉ huy; cánh giữa bên phải do tổng binh Liêu Đông là Lý Như Bá chỉ huy; cánh bắc do tổng binh Khai Nguyên là Mã Lâm chỉ huy; cánh nam do tổng binh Lưu Dương là Lưu Đình chỉ huy. Để hư trương thanh thế, triều Minh phao lên là đại quân gồm bốn mươi bảy vạn. Dương Cảo đóng đại bản doanh tại Thẩm Dương để chỉ huy toàn cục.

Lúc đó, binh lực quân Kim, cộng cả tám kỳ lại cũng chỉ có hơn sáu vạn. Một số tướng lĩnh Kim nhận được tin đại quân Minh tiến đánh, hơi tỏ vẻ lo ngại, liền đến tìm Nỗ Nhĩ Cáp Xích, xin ông nghĩ đối sách. Nỗ Nhĩ Cáp Xích bình tĩnh nói: "Đừng sợ. Mặc chúng tôi từ mấy hướng, ta cứ đón đánh một hướng đã".

Qua trinh sát, Nỗ Nhĩ Cáp Xích biết quân Minh ở cánh giữa phía trái là quân chủ lực do Đổ Tùng chỉ huy, từ Phủ Thuận, đang tiến tới, liền tập trung binh lực đối phó trước.

Đổ Tùng là một danh tướng đã trải qua bách chiến. Sau khi xuất phát từ Phủ Thuận, gặp trời xuống tuyết lớn, nhưng ông ta muốn lập công đầu nên mặc cho khí hậu khắc nghiệt, vẫn dôn đốc tướng sĩ hành quân. Trước hết, ông ta đánh chiếm Sác Xuy (nay ở phía đông Phủ Thuận, Liêu Ninh); sau đó chia quân làm đôi, một nửa ở lại giữ Sác Xuy, tự mình dẫn số tinh binh còn lại,



tiến đánh thành Giới Phiên của Kim (nay ở tây bắc Tân Tân).

Thấy Đỗ Tùng phân tán binh lực, Nỗ Nhĩ Cáp Xích mừng thầm, liền tập trung binh lực của tám kỳ, đánh chiếm lại Sác Xuy, cắt đứt đường lui của Đỗ Tùng. Sau đó, ông cho hành quân gấp tới cứu Giới Phiên. Quân Minh đang đánh Giới Phiên, thấy bị bọc phía sau, lòng quân đều nao núng. Quân Kim, đang giữ Giới Phiên, từ trên núi đánh ép xuống, khiến quân Đỗ Tùng tan tác. Nỗ Nhĩ Cáp Xích dẫn đại quân tới, vây quân Minh, trùng trùng lớp lớp. Đỗ Tùng tả xung hữu đột mong phá vây, bị một mũi tên bắn trúng đầu, ngã lộn xuống chết dưới chân ngựa. Quân Minh bị giết phơi thây khắp núi, máu chảy thành sông. Thế là cánh quân thứ nhất bị tiêu diệt toàn bộ.

Cánh quân phía bắc của Mã Lâm xuất phát từ Khai Nguyên (nay thuộc Liên Ninh) vừa tới cách Sác Xuy bốn mươi dặm, thì nhận được tin Đỗ Tùng đã thảm bại, liền cuống cuống đổi thế công thành thế thủ, dựa vào núi, dựng doanh trại, đào ba vòng hào để phòng thủ. Nỗ Nhĩ Cáp Xích dẫn quân tám kỳ hành quân liên tục từ Giới Phiên tới, đánh phá tan tành doanh trại Minh. Mã Lâm liêu chết mở đường tháo chạy trở về Khai Nguyên. Thế là cánh quân thứ hai cũng thất bại.

Dương Cảo đang ngồi tại Thẩm Dương chờ tin thắng trận, nào ngờ liền trong hai ngày đều được tin thảm bại. Tối lúc đó, ông ta mới biết lực lượng Nỗ Nhĩ Cáp Xích là ghê gớm, vội phái ngựa trạm đi phi báo cho hai cánh quân còn lại ngừng tiến quân.

Lý Như Bá, tổng binh Liêu Đông, chỉ huy cánh giữa bên phải, vốn là kẻ nhất gan, hành động chậm chạp,

vừa nhận được lệnh Dương Cảo, liền cho lui quân. Có lần, hai mươi quân Kim đi tuần tiểu phía xa, thấy quân Minh rút, liền thét to dọa dẫm. Quân Lý Như Bá ngỡ phía sau có nhiều quân Kim đuổi theo, liền chen nhau chạy, dẫm đạp lên nhau, tự làm bị thương một số lớn.

Còn lại cánh quân phía Nam của Lưu Đĩnh. Khi Dương Cảo ra lệnh ngừng tiến quân thì Lưu Đĩnh đã dẫn quân vào sâu trận địa quân Kim, không hề biết tin các cánh khác thua trận. Lưu Đĩnh là mãnh tướng nổi tiếng của quân Minh, sở trường sử dụng một thanh đại đao nặng một trăm hai mươi cân (≈ 60 kg), múa nhanh như chớp, có biệt danh là "Lưu đại đao". Quân Lưu Đĩnh có kỷ luật nghiêm, trang bị tốt. Sau khi vào sâu đất Kim, cánh quân này liên tục chiếm được mấy doanh trại.

Biết Lưu Đĩnh là tướng kiêu dũng, Nỗ Nhĩ Cáp Xích không sử dụng sức mạnh, mà dùng mẹo lừa. Ông dùng một hàng binh Minh đóng vai bộ hạ của Đỗ Tùng, mang thư đến cho Lưu Đĩnh, báo tin Đỗ Tùng đã tới chân thành Hách Đồ A Lạp, chỉ đợi Lưu Đĩnh tới là hợp sức đánh thành.

Lưu Đĩnh vì không nhận được lệnh của Dương Cảo, tưởng thật, sợ một mình Đỗ Tùng lập được công, liền hạ lệnh hoả tốc tiến quân. Con đường này chật hẹp, không thể đi hàng đôi, chỉ có thể đi từng người một. Lưu Đĩnh vừa đi một đoạn, bỗng thấy bốn bề nổi lên tiếng hô "giết", phục binh Kim đầy núi đầy khe đang xông tới chém giết. Lưu Đĩnh đang hoảng hốt, lại thấy một toán quân mặc khôi giáp Minh, mang cờ Minh, giả làm quân của Đỗ Tùng đến cứu. Lưu Đĩnh không nghi ngờ, dẫn quân tiến vào giữa đám quân Minh giả đó. Quân Kim

phối hợp trong ngoài từ mọi phía đánh tới khiến hàng ngũ quân Minh rối loạn. Lưu Đĩnh tuy dũng cảm, võ nghệ cao cường, đánh giết được một số quân Kim, nhưng cuối cùng không thể chống nổi quân Kim đông đảo, hai cánh tay đều bị thương ngã nhào xuống chết tại trận.

Cuộc chiến tranh đó chỉ diễn ra trong năm ngày, mười vạn quân dưới quyền Dương Cảo bị tiêu diệt quá nửa, ba trăm quan văn võ bị giết. Đó là "Trận Sác Xuy" nổi tiếng trong lịch sử.

Sau trận Sác Xuy, thực lực triều Minh suy giảm nhiều, quân Kim tiến ép từng bước. Hai năm sau, Nỗ Nhĩ Cáp Xích lại dẫn đại quân tám kỳ, liên tiếp đánh chiếm hai cứ điểm quan trọng vùng Liêu Đông là Thẩm Dương và Lưu Dương.

Tháng 3.1625, Nỗ Nhĩ Cáp Xích dời đô tới Thẩm Dương, đổi tên Thẩm Dương thành Thịnh Kinh. Từ đó về sau, Hậu Kim trở thành mối uy hiếp lớn với triều Minh.

238- TỪ QUANG KHẢI NGHIÊN CỨU TÂY HỌC

Bốn cánh quân do Dương Cảo thống lĩnh hầu như bị tiêu diệt tại Sác Xuy khiến toàn thể bá quan văn võ triều Minh chấn động. Tất cả tể tộ ngoài cửa cung, kêu xin Minh Thần Tông chiêu mộ quân, tăng quân phí để chống lại triều Kim. Từ Quang Khải, một quan chức trong Hàn Lâm Viện liên tục dâng lên ba bản tấu chương, trình bày kế sách giữ nước. Ông cho rằng muốn cứu vãn đất nước thì cần tuyển chọn nhân tài, huấn luyện tân binh và xin tình nguyện đảm nhận việc luyện binh đó. Minh Thần Tông nghe nói Từ Quang Khải hiểu biết việc quân, liền cử ông tới Thông Châu luyện binh.

Từ Quang Khải là người Thượng Hải. Trước khi ông ra đời, vùng này bị nạn khấu quấy nhiễu cướp phá nặng nề. Khi ông còn nhỏ, đã nghe cha kể lại chuyện nhân dân anh dũng đánh lại giặc biển như thế nào, nên đã sớm nảy sinh lòng yêu nước.

Khi trưởng thành, Từ Quang Khải học tập và đi thi, dọc đường qua Nam Kinh, nghe nói ở đó có một giáo sĩ

truyền giáo từ phương Tây tới, tên là Li Ma* thường truyền bá các tri thức khoa học phương Tây. Giới trí thức ở Nam Kinh thích nói chuyện với giáo sĩ. Từ Quang Khải nhờ người khác giới thiệu, làm quen với giáo sĩ này. Ông nghe những điều giảng giải, cảm thấy đó là những tri thức chưa từng được nói tới trong sách cổ. Từ đó về sau, ông có hứng thú sâu sắc với khoa học phương Tây.

Vị giáo sĩ phương Tây truyền bá kiến thức khoa học, nhằm mục đích mở đường cho việc truyền giáo. Ông ta thấy muốn mở rộng việc truyền giáo thì phải được sự ủng hộ của hoàng đế. Lúc đó, triều Minh không cho các giáo sĩ tới truyền giáo ở Bắc Kinh. Ông ta muốn nhờ một đại thần tâu xin giúp với Minh Thần Tông, đồng thời còn tìm cách chạy chọt qua một hoạn quan là Mã Đường, gửi dâng Minh Thần Tông một cuốn kinh thánh, một tấm hình Đức Bà và mấy chiếc đồng hồ kiểu mới có thể tự động đánh chuông theo giờ.

Minh Thần Tông không hiểu kinh thánh, cũng không biết Đức Bà là ai, nhưng lại rất thích mấy chiếc đồng hồ kiểu mới. Hoàng đế liền hạ lệnh cho Mã Đường dẫn vị giáo sĩ phương Tây vào bệ kiến.

Trong buổi tiếp, Minh Thần Tông hỏi kỹ về phong tục tập quán phương Tây. Li Ma Tâu vốn là người Italia, nhưng để loè bịp khoe khoang, ông ta tự xưng mình là người nước "Đại Tây Dương". Đại thần trong triều mở bản đồ ra tra cứu, không thấy nước Đại Tây Dương ở đâu, cho rằng ông ta có lai lịch bất minh, nên

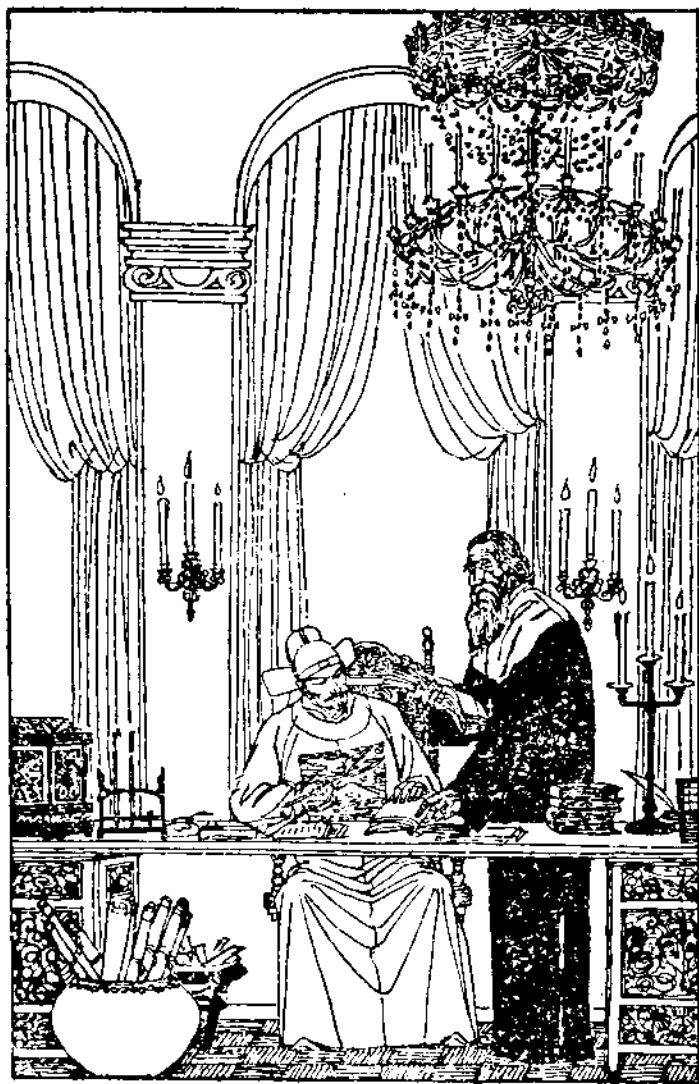
* Đọc theo âm Hán Việt.

tâu xin Minh Thần Tông đuổi đi. Nhưng Minh Thần Tông không nghe theo, lại thưởng cho vị giáo sĩ nọ tặng phẩm và tiền bạc, cho phép ông ta lưu lại Bắc Kinh truyền giáo. Nhờ sự cho phép của hoàng đế, quan hệ của giáo sĩ với các quan trong triều trở nên dễ dàng hơn.

Mấy năm sau, Từ Quang Khải thi đỗ tiến sĩ, cũng về Bắc Kinh nhận chức tại Viện Hàn Lâm. Ông cho rằng học tập khoa học phương Tây là việc có ích cho sự cường thịnh của quốc gia, liền quyết tâm nhận Li Ma Tân làm thầy, học ở vị giáo sĩ này các kiến thức về thiên văn, toán học, đo lường và phương pháp chế tạo vũ khí.

Một hôm, Từ Quang Khải đến thăm vị giáo sĩ, qua trò chuyện, được biết ở phương Tây có một cuốn sách toán học, do nhà toán học cổ đại Hy Lạp Oclit viết ra, có tên "Cơ sở hình học". Đáng tiếc, việc dịch sang tiếng Hán rất khó, ngoài khả năng của vị giáo sĩ đó. Từ Quang Khải nói: "Cuốn sách hay như thế, tiên sinh vui lòng giảng giải, thì dù khó thế nào, tôi cũng sẽ cố gắng phiên dịch".

Từ đó, chiều chiều, sau khi rời Viện Hàn Lâm, Từ Quang Khải lại tới nhà vị giáo sĩ, cùng hợp tác với ông để dịch cuốn "Cơ sở hình học". Giáo sĩ dùng lời lẽ, cử chỉ và hình vẽ để trình bày vấn đề. Từ Quang Khải lĩnh hội và viết thành Hán văn. Thời đó, chưa từng có ai dịch thuật trước tác toán học nước ngoài, nên muốn truyền đạt lại nguyên tác cho thật chuẩn xác, thật không đơn giản. Từ Quang Khải bỏ ra hơn một năm, cân nhắc từng câu từng chữ, viết đi sửa lại, cuối cùng đã hoàn thành việc phiên dịch sáu quyển đầu của "Cơ sở hình học".



Ngoài cuốn "Cơ sở hình học", Từ Quang Khải còn hợp tác với Li Ma Tân và một giáo sĩ khác phiên dịch một số trước tác về đo lường và thủy lợi. Sau đó, ông lại dựa trên cơ sở nghiên cứu lịch pháp cổ đại Trung Quốc, hấp thụ những tri thức khoa học mới nhất của châu Âu về lịch pháp và thiên văn, tiến hành công tác nghiên cứu, đạt tới trình độ khá cao.

Từ Quang Khải không những ham thích khoa học, mà còn rất quan tâm tới nỗi khổ của dân chúng. Năm cha ông mất, ông về Thượng Hải chịu tang. Mùa hè năm đó, miền Giang Nam gặp thủy tai lớn, nước làm ngập hết ruộng lúa nước và cánh đồng lúa mạch. Sau khi nước rút, đồng ruộng xác xơ không thu hoạch được gì. Từ Quang Khải rất lo lắng. Ông nghĩ, nếu không trồng bổ sung một số hoa màu thì tới mùa xuân nạn đói sẽ lan tràn. Vừa may lúc đó, một người bạn ở Phúc Kiến có mang tới một số mầm khoai lang. Từ Quang Khải trồng thử, thấy khoai mọc rất nhanh. Sau đó, ông viết một cuốn sách nhỏ phổ biến rộng rãi cách trồng khoai lang. Vì vậy, khoai lang vốn chỉ được trồng ở Phúc Kiến, đã được di thực khắp vùng Giang-Triết.

Lần này, Từ Quang Khải đề xuất chủ trương luyện binh, được Minh Thần Tông phê duyệt, nên tràn đầy hy vọng, mong nhanh chóng xây dựng được một đội quân mới, tăng cường lực lượng quốc phòng. Ngờ đâu, bộ máy hành chính thối nát, làm cản trở mọi việc. Cơ quan luyện binh thành lập đã một tháng, Từ Quang Khải xin người không được người, xin tiền cũng chẳng có tiền, không tiến hành được việc gì. Sau đó, ông chạy vạy vất vả xin được một ít tiền, vội đến Thông Châu kiểm tra số người đã chiêu tập. Trong 7.000 tân binh, đại đa số đều

là già yếu, thương tật, chỉ có 2.000 người tạm đủ tiêu chuẩn, nếu tuyển lựa kỹ thì chẳng được bao nhiêu. Ông hết sức thất vọng, liền xin từ chức.

Năm 1620, Minh Thần Tông chết, con là Minh Quang Tông Chu Thường Lạc vừa nối ngôi cũng chết luôn. Cháu Thần Tông là Chu Do Hiệu kế vị. Đó là Minh Hy Tông. Từ Quang Khải trở lại kinh thành. Ông thấy Hậu Kim càng ngày càng uy hiếp nghiêm trọng, liền ra sức tâu xin triều đình cho chế tạo nhiều pháo lớn theo kiểu phương Tây. Vì chuyện này, ông va chạm với Binh bộ thượng thư và bị chèn ép bật khỏi triều đình.

Từ Quang Khải trở về Thượng Hải, đã là một ông già ngoại sáu mươi. Ông vốn rất có hứng thú về nghiên cứu nông nghiệp, nên về tới quê nhà, lại tự tham gia lao động, tiến hành một số thí nghiệm. Sau đó, ông tập hợp thành quả nghiên cứu của mình, viết nên tác phẩm "Nông chính toàn thư". Trong tác phẩm này, ông đã ghi chép tỉ mỉ về nông cụ, thổ nhưỡng, thủy lợi, bón phân, chọn giống, chiết ghép cây. Vì vậy, tác phẩm "Nông chính toàn thư" của ông đáng được coi là cuốn Bách khoa toàn thư về nông nghiệp thời cổ của Trung Quốc.

239- TẢ QUANG ĐẦU VÀO NGỤC

Cuối đời Minh Thần Tông, có một viên quan là Cố Hiến Thành, vì mạnh dạn can ngăn thẳng thắn, đắc tội với Thần Tông, bị cách chức. Ông trở về quê nhà ở Vô Tích (nay là Vô Tích, Giang Tô) hợp tác với mấy người bạn cùng chí hướng mở một trường học ở cửa đông, đặt tên là Đông Lâm thư viện. Thù sinh quanh vùng đó nghe danh ông là người có học vấn cao, liền đua nhau tới Vô Tích nghe ông giảng sách. Cố Hiến Thành rất căm ghét nền chính trị thối nát đương thời, nên trong khi giảng sách, đôi lúc có đề cập tới triều chính và phê phán một số đại thần đương chức. Những người nghe giảng đều thấy Cố Hiến Thành nghị luận xác đáng. Một số đại thần trong triều cũng đồng tình với ông. Tiếng tăm của Đông Lâm thư viện ngày càng lớn. Một số quan liêu quý tộc bị phê phán thì vô cùng căm tức ông. Chúng gọi những người ủng hộ Đông Lâm thư viện là Đông Lâm đảng nhân.

Khi Minh Hy Tông vừa lên ngôi, một số đại thần ủng hộ Đông Lâm đảng nắm quyền. Có uy tín nhất trong số đó, phải kể tới Dương Liên và Tả Quang Đầu.

Một lần, triều đình cử Tả Quang Đẩu tới vùng phụ cận kinh thành tiến hành thị sát, đồng thời phụ trách giám khảo cuộc thi ở đó.

Một hôm, gió bắc nổi mạnh, tuyết bay mù mịt. Tả Quang Đẩu uống mấy chén rượu, bỗng nổi hứng, dẫn mấy tùy tùng cưỡi ngựa ra vùng ngoại ô chơi tuyết. Họ tới một ngôi chùa cổ, khung cảnh rất u tĩnh. Tả Quang Đẩu liền quyết định vào đó nghỉ một lát.

Họ xuống ngựa, đẩy cánh cửa khép hờ, bước vào chùa, thì thấy trong gian phòng cạnh hành lang bên trái, có một thư sinh đang gục xuống bàn ngủ gà ngủ gật, trên bàn để mấy quyển văn đầy chữ. Tả Quang Đẩu tới gần, cầm lên xem kỹ. Mấy quyển văn đó không những chữ viết đẹp dễ mà văn chương lại rất hay. Tả Quang Đẩu vừa xem vừa khen thầm. Ông đặt mấy quyển văn xuống, định quay ra, liền chợt nghĩ, ngoài trời đang xuống tuyết lớn, thời tiết rất lạnh mà chàng thư sinh này chỉ có một tấm áo mỏng, nằm ngủ dễ bị cảm lạnh lắm. Ông không do dự, cởi ngay tấm áo khoác lông chồn, nhẹ nhàng đắp cho chàng.

Tả Quang Đẩu đi ra, khép cửa lại, bảo mấy người tùy tùng tới hỏi các nhà sư, mới biết chàng thư sinh đó tên là Sử Khả Pháp, vừa tới kinh thành chờ dự thi. Ông thầm ghi nhớ lấy cái tên đó.

Đến ngày thi, Tả Quang Đẩu vào trong sảnh đường. Một tiểu lại đang đọc to danh sách thí sinh. Khi gọi đến tên Sử Khả Pháp, Tả Quang Đẩu chú ý theo dõi người lên nộp quyển thi*, thì thấy đúng là chàng thư sinh

* trước khi thi phải nộp quyển trắng để đóng dấu giáp lai rồi trả lại cho thí sinh.



trong chùa hôm trước. Trong cuộc thi đó, Sứ Khả Pháp được Tả Quang Đẩu lấy đồ đầu.

Sau kỳ thi, Tả Quang Đẩu tiếp Sứ Khả Pháp trong dinh mình, khuyên Sứ Khả Pháp nên tiếp tục cố gắng, rồi dẫn vào nhà trong chào Tả phu nhân. Ông khen ngợi Sứ Khả Pháp trước Tả phu nhân: "Mấy đứa trong nhà ta đều không có tài. Kế thừa sự nghiệp của tôi sau này, chỉ trông mong vào chàng trai này thôi!"

Từ đó về sau, Tả Quang Đẩu đối đãi với Sứ Khả Pháp theo tình thầy trò rất thân mật. Gia đình Sứ Khả Pháp rất nghèo, Tả Quang Đẩu bảo chàng tới ở trong dinh mình, tự mình hướng dẫn chàng đọc sách. Có lần, tuy đã làm việc công tới đêm khuya nhưng Tả Quang Đẩu vẫn tới phòng Sứ Khả Pháp, hai người hào hứng trao đổi về học thuật, quên cả ngủ.

Tả Quang Đẩu và Dương Liên một lòng một dạ lo chính đốn lại triều chính. Nhưng Minh Hy Tông là một ông vua cực kỳ ngu tối, chỉ nghe theo lời tên hoạn quan gian hiểm là Ngụy Trung Hiền, cho Ngụy Trung Hiền chỉ huy cơ quan đặc vụ - đông xướng. Dựa vào đặc quyền trong tay, Ngụy Trung Hiền kéo bè kết đảng, mua quan bán tước, làm đủ chuyện xấu xa. Một số quan chức xưa nay vốn chống lại Đông Lâm đảng liền hòa theo Ngụy Trung Hiền. Lịch sử gọi bọn này là "Yêm đảng" (Yêm: thiên, hoạn). Dương Liên phản nộ trước hành động của "Yêm đảng" liền mạnh dạn dâng một tấu chương vạch ra hai mươi bốn tội của Ngụy Trung Hiền. Tả Quang Đẩu cũng hết lòng ủng hộ ông

Thế là các ông đã rước họa vào thân. Năm 1625, Ngụy Trung Hiền và Yêm đảng của hắn đã cấu kết với

nhau công kích Dương Liên, Tả Quang Đầu là Đông Lâm đảng rồi thêu dệt tội trạng, bắt họ giam vào nhà ngục, dùng cực hình buộc phải cung khai.

Sau khi Tả Quang Đầu bị bắt, Sử Khả Pháp bối rối không biết làm thế nào. Mỗi ngày từ sáng tới chiều, chỉ quanh quẩn trước nhà lao, tìm cơ hội vào gặp thầy dạy của mình. Nhưng Yên đảng giam giữ Tả Quang Đầu rất nghiêm ngặt, không cho ai thăm hỏi.

Trong nhà ngục, mặc dù chịu mọi cực hình, Tả Quang Đầu vẫn kiên quyết không khuất phục. Sử Khả Pháp nghe nói Tả Quang Đầu bị tra tấn dã man sắp chết, liền không quản nguy hiểm, đưa năm mươi lạng bạc cho tên coi ngục, khẩn khoản xin hãn cho vào gặp thầy dạy lần cuối cùng.

Xiêu lòng trước mối lợi và lời cầu khẩn, tên cai ngục liền tìm cách giúp ông. Tối hôm đó, Sử Khả Pháp mặc một bộ quần áo rách rưới cải trang làm người đi nhặt phân, đi giày cỏ, khoác sọt đựng phân, tay cầm xẻng, đi theo ngục tốt vào phòng giam.

Tối phòng giam, Sử Khả Pháp thấy Tả Quang Đầu ngồi trong một góc, khắp người thương tích, mặt đã biến dạng, không nhận ra nổi, chân trái bị gãy lòi xương ra. Sử Khả Pháp thấy vậy, quá đau lòng, tiến tới quý xuống ôm Tả Quang Đầu, khóc ròng.

Tả Quang Đầu mặt mũi sưng vù, không mở được mắt, nhưng nghe tiếng khóc, biết là Sử Khả Pháp. Ông dùng tay cố sức vạch mắt ra, hai tròng mắt giàn dụa như bốc lửa, lớn tiếng mắng: "Đồ ngu xuẩn! Người đã biết đây là nơi thế nào mà còn tìm đến! Sự thể đất nước đã đến bước này, ta đã không làm gì được nữa, người lại

liều thân tôi đây, lỡ chúng phát hiện được thì công việc sau này trông cậy vào ai?"

Sử Khả Pháp vẫn khóc lóc sùi sụt. Tả Quang Đầu giận dữ nói: "Người không cút ngay ra thì ta cho người chết ở đây, khỏi cần tới bàn tay bọn gian thần nữa".

Nói xong, ông giơ cao xiềng xích trong tay, làm như sắp bỏ xuống đầu Sử Khả Pháp.

Sử Khả Pháp không dám nói gì nữa, đành nén đau thương, lui ra.

Mấy hôm sau, Tả Quang Đầu và Dương Liên bị bọn Ngụy Trung Hiến giết hại. Sử Khả Pháp lại bỏ ra một món tiền, nhờ ngục tốt giúp đỡ mới nhận được di thể Tả Quang Đầu mang về chôn cất. Nhớ lại tình cảnh trong nhà ngục, ông rút nước mắt nói: "Tấm lòng của thầy ta, thật là gang thép!"

240- MỘ NĂM NGƯỜI

Ngụy Trung Hiến giết hại Dương Liên, Tả Quang Đầu xong, lũng đoạn hoàn toàn về quân sự, chính trị. Hắn thăng chức cho một loạt các quan chức trong bè đảng và cả lũ con cháu của chúng vào các chức vụ quan trọng trong triều. Trong số đó, kẻ thì bày mưu đặt kế, kẻ thì chuyên làm việc dò xét, giết người. Dân gian đặt cho bọn chúng những biệt hiệu, nào là "ngũ hổ", "ngũ bư" (bư: hổ con), "thập cẩu", nào là "thập hài nhi", "tứ thập tôn".

Quyền lực của Ngụy Trung Hiến lớn tới mức, bất kỳ quan chức trong triều hay tại địa phương, hễ muốn giữ được địa vị, đều phải xu phụng chúng. Khi Ngụy Trung Hiến ra khỏi nhà, bao giờ cũng trưng cờ kiệu như hoàng đế, mọi người cũng phải cúi đầu với hắn như với hoàng đế. Thời phong kiến, hoàng đế được xưng "vạn tuế", Ngụy Trung Hiến không phải là hoàng đế, đương nhiên không thể xưng "vạn tuế". Một viên quan liền gọi Ngụy Trung Hiến là "Cửu thiên tuế". Hắn nghe gọi thế thì rất phấn khởi, liền trọng thưởng cho kẻ khéo nịnh đó.

Từ đó về sau, Ngụy Trung Hiền liền trở thành "Cửu thiên tuế". Có viên tuần phủ Triết Giang muốn lấy lòng Ngụy Trung Hiền, liền xây cho hắn một ngôi từ đường. Nói chung, từ đường là đền thờ người đã chết, nay Ngụy Trung Hiền còn sống, mà làm từ đường, nên gọi là "sinh từ" (đền thờ sống). Việc kỳ quái đó xuất hiện, có một số người có ý kiến phản đối, lập tức họ bị Ngụy Trung Hiền cách chức. Quan lại các địa phương khác sợ đắc tội với Ngụy Trung Hiền, liền đua nhau xây sinh từ cho hắn.

Lúc đó, khắp triều đình đều là các quan chức thuộc Yêm đảng hoặc hòa theo Yêm đảng. Những ai có chút lòng chính trực không chịu xu phụng chúng, đều xin từ chức. Một viên quan là Chu Thuận Xương không chịu được sự lộng hành của chúng, liền cáo quan về quê nhà ở Tô Châu. Năm 1626, Ngụy Trung Hiền lại tiến hành một cuộc bắt bớ lớn những người mà hắn cho là thuộc Đông Lâm đảng. Khi quân lính áp giải một viên quan thuộc Đông Lâm đảng đi qua Tô Châu, Chu Thuận Xương liền mở tiệc tiễn ông. Trong bữa tiệc, Chu Thuận Xương chỉ đích danh Ngụy Trung Hiền, chửi mắng hắn thậm tệ. Khi về kinh, bọn lính bắt lại với Ngụy Trung Hiền. Hắn nổi giận, lệnh cho đông xướng phái quân lính, do tuần phủ Nam Kinh Mao Nhất Lộ dẫn đầu tới Tô Châu tróc nã Chu Thuận Xương.

Tin tức về quân đông xướng tới bắt người được truyền đi, làm rung động cả dân thành Tô Châu. Hơn hai mươi năm trước, dân Tô Châu dưới sự lãnh đạo của Cát Hiến đã từng đấu tranh chống thái giám. Nay bọn đặc vụ của Ngụy Trung Hiền lại đến đây bắt người, sao chẳng khiến cho mọi người phẫn nộ. Vả lại, Chu Thuận Xương chỉ vì phản đối Yêm đảng mà bị bức hại, ai cũng đồng tình với ông. Vì vậy, đúng hôm quân lính của đông



xưởng tới Tô Châu, thì hàng vạn thị dân đã đổ ra đường, ủng hộ Chu Thuận Xương.

Mọi người ngăn kiệu của Mao Nhất Lộ, cử mấy người có chữ nghĩa đứng ra thỉnh nguyện, yêu cầu huỷ bỏ lệnh bắt Chu Thuận Xương. Thấy thanh thế quần chúng lớn mạnh, Mao Nhất Lộ sợ toát mồ hôi, không nói được câu nào. Quân lính hộ vệ sốt ruột, ném cùm xích sắt xuống đất, lớn tiếng dọa: "Chúng ta là quân đông xưởng đây, kẻ nào dám ngăn trở!" Cùm xích kêu loảng xoảng, càng làm cho quần chúng nổi giận. Có người xông lên bắt bẻ: "Các người chẳng vừa nói là phụng thánh chỉ của hoàng thượng tới bắt người sao? Hoá ra là trò quỷ của đông xưởng!" Quân lính chưa kịp trả lời, thì quần chúng đã ồ cả lên: "Thì ra là bọn gian tặc ở đông xưởng!" Mọi người vừa reo hò, vừa xông tới đám quân lính và Mao Nhất Lộ, tiếng hò hét như trời long đất lở. Bọn quân lính ngày thường cậy thế hiếp người, hoảng sợ chạy tứ tán, toan thoát khỏi vòng vây. Quần chúng phần nộ đuổi theo, túm lấy chúng, đâm đánh túi bụi. Một tên lính bị đâm trúng vùng tim, ngã quay ra đất, lăn lộn mấy vòng rồi tắt thở. Số còn lại võ đầu chảy máu, vừa bò vừa chạy thoát khỏi vòng vây. Quần chúng chưa chịu thôi, liền tìm Mao Nhất Lộ, toan tính sổ với hắn. Tên này cũng ranh ma, đã sớm chui ra khỏi kiệu, nhân lúc hỗn loạn, cởi bỏ áo mũ tuần phủ, theo một ngõ hẻm chuồn đi. Thấy phía trước có một hố phân, hắn chẳng quản gì thể diện, chẳng quản mùi hôi thối nồng nặc, nhảy xuống nép vào một góc. Mãi tới khi quần chúng tản mát đi hết, bọn tùy tùng mới tìm thấy ngài tuần phủ đã ngất xỉu, liền lôi từ đồng phân lên. Bọn đặc vụ đông xưởng chạy về khóc lóc tố cáo với Ngụy Trung Hiền. Hiền đâu chịu bỏ qua, lại ra lệnh cho Mao

Nhất Lộ dẫn quân tới Tô Châu đàn áp. Chúng bắt năm người cầm đầu vụ bạo động của thị dân là Nhan Phụng Thu, Dương Niệm Như, Mã Kiệt, Thẩm Dương, Chu Văn Nguyên đưa vào nhà giam, ghép tội xúi giục bạo loạn và xử tội chết.

Khi năm người bị giải tới hình trường, thần sắc họ vẫn thản nhiên, còn chửi rủa Ngụy Trung Hiền và Mao Nhất Lộ.

Sau khi họ hy sinh, nhân dân tự bỏ tiền ra, xin lĩnh thi thể họ từ tay bọn đao phủ, rồi an táng họ ven núi phía đông Hồ Khâu. Sau đó, nhân dân còn dựng bia, trên khắc dòng chữ "Ngũ nhân chi mộ" (mộ năm người). Lần bạo động đó tuy bị trấn áp, nhưng từ đó về sau, bọn đặc vụ đông xưởng thấy lực lượng quần chúng ghê gớm như vậy, không dám tùy tiện tới các nơi bắt người nữa.

241- VIÊN SÙNG HOÁN ĐẠI CHIẾN NINH VIÊN

Trong khi Yêm đảng của Ngụy Trung Hiền làm cho triều chính nhà Minh nát bét, thì đại hãn Hậu Kim Nỗ Nhĩ Cáp Xích không ngừng tiến công quân Minh ở Liêu Đông. Sau đại chiến Sác Xuy, triều Minh phái một lão tướng là Hùng Đình Bật ra ngoài cửa quan để chỉ huy quân sự ở Liêu Đông. Hùng Đình Bật là một tướng rất có tài, nhưng tuân phủ Quảng Ninh (nay là Bắc Trán Liêu Ninh) là Vương Hóa Trinh khi thấy Hùng Đình Bật tới sẽ ảnh hưởng tới quyền lực của mình, nên tìm mọi cách cản trở việc chỉ huy của ông. Năm 1622, Nỗ Nhĩ Cáp Xích tiến đánh Quảng Ninh, Vương Hóa Trinh dẫn đầu các quan chức bỏ chạy vào trong cửa quan. Hùng Đình Bật không thể ngăn được việc đó, đành yểm hộ dân chúng lui vào trong Sơn Hải Quan.

Quảng Ninh thất thủ, vương triều Minh không điều tra rõ nguyên nhân, liền bắt cả Hùng Đình Bật và Vương Hóa Trinh tổng giam. Ngụy Trung Hiền nhân cơ hội đó, hạch sách, vùi vĩnh, đòi Hùng Đình Bật phải nộp bốn vạn lạng bạc thì mới tha tội chết. Hùng Đình Bật là người chính trực, liêm khiết, sao có số tiền đó được, nên

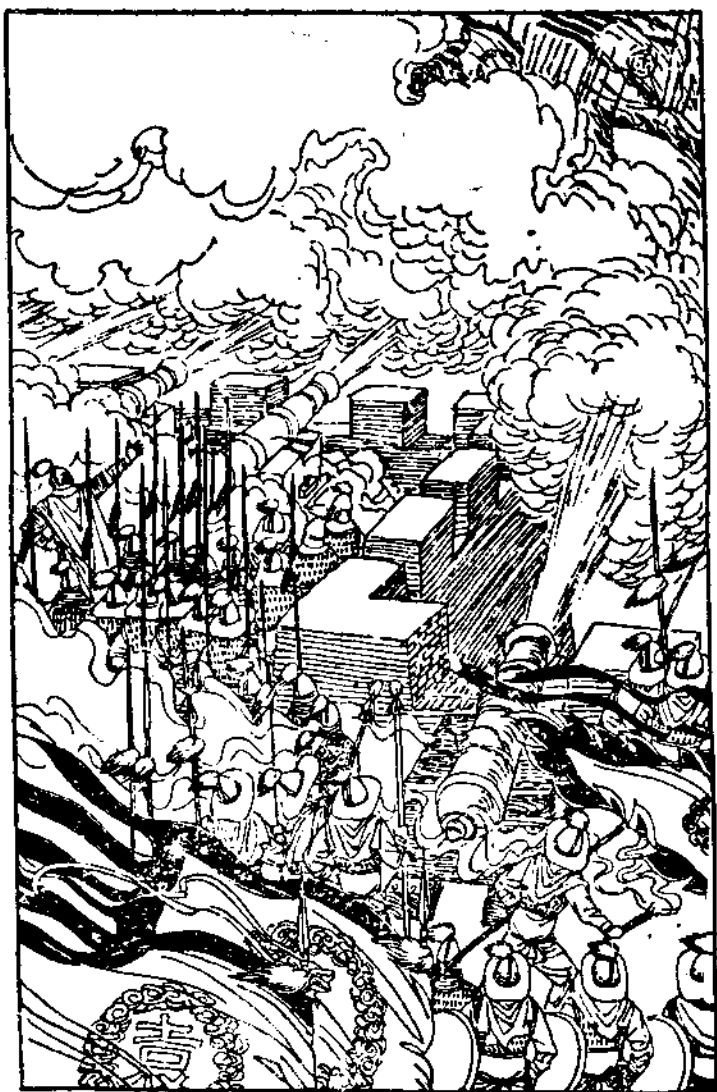
đương nhiên cự tuyệt. Yêm đảng liền tố cáo ông đã tham ô quân phí, đưa ông ra xử tử.

Giết mất tướng giỏi là Hùng Đình Bật rồi, triều Minh chưa tìm ra người thay thế. Bộ binh đang lo lắng vì điều đó thì lại xảy ra sự kiện là chủ sự (tên một chức quan) Viên Sùng Hoán bỗng nhiên mất tích. Người trong bộ tới hỏi gia đình ông, nhưng người nhà cũng không ai biết ông đi đâu. Mấy ngày sau, Viên Sùng Hoán mới trở về. Thì ra, do thấy tình hình nguy cấp, ông đã một mình cưỡi ngựa ra ngoài Sơn Hải Quan trinh sát.

Viên Sùng Hoán nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình trong ngoài Sơn Hải Quan, rồi trở về báo cáo với Binh bộ thượng thư Tôn Thừa Tông. Ông nói: "Chỉ xin cấp cho hạ quan người ngựa và quân phí, hạ quan có thể đảm nhận được việc giữ Liêu Đông".

Các đại thần trong triều đang run sợ trước thế tiến công của quân Kim, nay thấy Viên Sùng Hoán tự đứng ra nhận nhiệm vụ, thì đều tán thành cử ông đi xem sao. Minh Hy Tông phê chuẩn, cấp cho ông hai mươi vạn lạng bạc quân phí và cử ông ra chỉ huy quân Minh ngoài cửa quan. Qua mấy năm chiến tranh, vùng ngoài cửa quan trở nên hoang phế, khắp nơi là di cốt tử sĩ, lại thêm băng tuyết bao phủ, dã thú hoành hành, hoàn cảnh hết sức gian khổ. Tối nọ, Viên Sùng Hoán dẫn các tùy tùng, cưỡi ngựa đi suốt đêm qua khắp vùng hoang vắng, tới tiền đồn Ninh Viễn (nay là Hưng Thành, Liêu Ninh) trước khi trời sáng. Tại đây, ông chiêu tập nạn dân, xây dựng thành lũy. Trước dũng khí và nghị lực của ông, các tướng sĩ đều vô cùng khâm phục.

Qua khảo sát thực địa, Viên Sùng Hoán quyết định dẫn quân lên đóng tại Ninh Viễn, tăng cường công sự



phòng thủ. Báo cáo về ý định đó của ông lập tức được Tôn Thừa Tông ủng hộ.

Tại Ninh Viễn, Viên Sùng Hoán cho xây tường thành cao ba trượng hai thước ($3,2 \times 3,33 \approx 10,65\text{m}$) rộng hai trượng ($2 \times 3,33 \approx 6,66\text{m}$) và trang bị các loại súng và pháo. Tôn Thừa Tông còn phái mấy toán quân tới đóng ở Cẩm Châu, Tùng Sơn gần Ninh Viễn để chi viện cho Ninh Viễn.

Viên Sùng Hoán qui định hiệu lệnh nghiêm minh, kỷ luật chặt chẽ khiến quân dân đều mến phục. Thương nhân các vùng ngoài cửa quan nghe nói việc phòng thủ Ninh Viễn đã được củng cố, đều tấp nập tới Ninh Viễn buôn bán. Tình hình nguy cấp ở Liêu Đông nhanh chóng được cứu vãn.

Trong lúc công việc bố trí phòng thủ của Tôn Thừa Tông, Viên Sùng Hoán đang tiến triển thuận lợi thì Ngụy Trung Hiến lại nghi ngờ. Hắn xúi giục tay chân nói xấu Tôn Thừa Tông, buộc ông phải từ chức.

Sau khi loại bỏ được Tôn Thừa Tông, Ngụy Trung Hiến liền đưa đồng đảng của hắn là Cao Đế lên nhận chức chỉ huy quân sự vùng Liêu Đông. Cao Đế ngu dốt, bất tài, vừa tới Sơn Hải Quan, hắn liền triệu tập các tướng đến họp, nói quân Hậu Kim rất lợi hại, không thể phòng thủ ngoài cửa quan, mà phải rút toàn bộ quân đội vào trong Sơn Hải Quan.

Viên Sùng Hoán kiên quyết phản đối việc rút quân. Ông nói: "Chúng tôi hết sức khó khăn mới đứng chân được ngoài cửa quan, sao lại dễ vứt bỏ đi như vậy được!"

Cao Đế nhất định bắt Viên Sùng Hoán bỏ Ninh Viễn. Viên Sùng Hoán cá giận nói: "Chức vụ của tôi là phòng

thủ Ninh Viễn. Cần chết thì cũng chết ở đó, quyết định không rút về phía sau".

Cao Dĩ đành để Viên Sùng Hoán giữ lại một số quân Minh ở Ninh Viễn, nhưng lại hạ lệnh cho các toán quân Minh khác ngoài cửa quan phải rút về trong Sơn Hải Quan theo kỳ hạn qui định. Mệnh lệnh được ban bố hết sức đột ngột, các toán quân không hề được chuẩn bị, vội vàng lui quân, bỏ lại hơn mười vạn tạ lương thực (≈ 5 ngàn tấn).

Nỗ Nhĩ Cáp Xích thấy quân Minh rút lui lếch thếch như vậy, cho rằng đây là một đối tượng không đáng ngại. Vì vậy, năm 1626, ông dẫn mười ba vạn đại quân vượt qua Liêu Hà, tiến đánh Ninh Viễn.

Lúc đó, quân Minh ở các cứ điểm xung quanh đã rút hết, thành Ninh Viễn chỉ còn hơn một vạn quân, ở vào thế hoàn toàn cô lập. Nhưng Viên Sùng Hoán không nao núng. Ông cắn ngón tay, lấy máu viết một bức huyết thư thể chết chống quân Kim, đưa cho tướng sĩ xem và động viên khuyến khích mọi người quyết chiến. Tướng sĩ cảm động, sôi trào nhiệt huyết, thể quyết một lòng theo Viên tướng quân tử thủ Ninh Viễn.

Tiếp đó, Viên Sùng Hoán ra lệnh cho cư dân ngoài thành đem theo lương thực, tài sản rút vào trong thành, rồi cho đốt hết nhà cửa ngoài thành, không để cho quân Kim có chỗ trú. Ông trao nhiệm vụ rõ ràng cho từng quan chức trong thành, người lo tiếp tế quân lương, người phụ trách dò xét nội gian. Ông còn gửi thư cho tướng giữ Sơn Hải Quan, yêu cầu nếu phát hiện thấy binh sĩ nào trốn chạy về thì xử trảm ngay tại chỗ. Lệnh ban ra, lòng người trong thành Ninh Viễn đều chỉ tập

trung vào việc giữ thành giết địch, không hề phân tán lo toan việc gì khác.

Hai mươi ngày sau, quân Kim do Nỗ Nhĩ Cáp Xích thống lĩnh rầm rộ kéo tới chân thành Ninh Viễn. Đoàn quân đông đúc đó dùng thuẫn che đầu, liều mạng xông pha dưới rừng tên, mưa đạn của quân Minh, tìm mọi cách phá thành. Quân Minh tuy chống cự anh dũng, nhưng quân Kim vẫn xông lên, lớp này ngã xuống, lớp sau lại tiếp lên, khí thế rất hung hãn. Trong lúc nguy cấp, Viên Sùng Hoán liền cho điều số đại pháo đã chuẩn bị sẵn, bắn mạnh vào quân Kim. Tiếng pháo vang rền, khói lửa mù mịt, binh sĩ Kim bị pháo bắn, xương thịt bay tung, đội hình tan tác, buộc phải lui lại. Hôm sau, Nỗ Nhĩ Cáp Xích đích thân ra đốc chiến, tập trung đông đảo binh lực đánh thành. Viên Sùng Hoán đứng trên đài quan sát tại lầu thành, trầm tĩnh theo dõi hành động của quân Kim tới sát tường thành, mới hạ lệnh bắn pháo vào nơi quân Kim chen lấn dày đặc nhất. Loạt pháo đó khiến quân Kim thương vong nặng nề. Nỗ Nhĩ Cáp Xích đang cưỡi ngựa đốc chiến tại phía sau cũng bị trọng thương, đành hạ lệnh rút lui. Viên Sùng Hoán thấy quân Kim rút lui, liền thừa thắng mở cửa thành truy kích, đuổi theo suốt ba mươi dặm, mới đắc thắng quay về thành. Nỗ Nhĩ Cáp Xích bị trọng thương, về tới Thẩm Dương, nói với bộ hạ: "Ta từ thuở hai mươi tuổi đã đánh đâu thắng đó, không ngờ toà thành Ninh Viễn con con này lại không hạ nổi". Ông ta vừa giận uất vừa đau lòng, lại thêm vết thương quá nặng, nên mấy ngày sau là tắt thở. Người con thứ tám của Nỗ Nhĩ Cáp Xích là Hoàng Thái Cực thay cha, lên ngôi đại hãn Hậu Kim.

242- HOÀNG THÁI CỤC LẬP MEO PHẢN GIÁN

Sau khi Nỗ Nhĩ Cáp Xích chết vì trọng thương, Viên Sùng Hoán muốn thám thính tình hình Hậu Kim, liền phái sứ giả đến Thẩm Dương điều tang. Hoàng Thái Cực vô cùng căm giận Viên Sùng Hoán, nhưng vì Hậu Kim vừa thua trận, cần nghỉ ngơi chỉnh đốn, lại cũng muốn thăm dò thái độ triều Minh, nên không những vẫn tiếp đãi sứ giả mà còn cử sứ đoàn tới Ninh Viễn đáp lễ. Bề ngoài, hai bên tỏ ra hoà hoãn, nhưng bên trong đều ngấm ngấm chuẩn bị cho cuộc chiến tiếp sau.

Năm sau, Hoàng Thái Cực lại thân dẫn đại quân, tiến đánh quân Minh. Quân Kim chia làm ba cánh tiến xuống, trước hết bao vây chặt thành Cẩm Châu. Viên Sùng Hoán phán đoán mục tiêu chủ yếu của Hoàng Thái Cực là Ninh Viễn, nên quyết định tự mình lưu lại Ninh Viễn, chỉ phái bộ tướng dẫn bốn ngàn kỵ binh tới cứu Cẩm Châu. Quả nhiên, viện binh chưa xuất phát thì Hoàng Thái Cực đã cử quân tới đánh Ninh Viễn. Viên Sùng Hoán đích thân treo lên mặt thành đón đốc tướng sĩ giữ thành, dùng pháo lớn bắn mạnh vào quân

Kim. Quân Minh đóng sẵn ở ngoài thành cũng phối hợp với quân trong thành đánh ép quân Kim, buộc quân Kim rút lui.

Hoàng Thái Cực lại điều quân tới Cẩm Châu nhưng quân Minh giữ Cẩm Châu hết sức nghiêm ngặt, lại thêm tiết trời chuyển sang nóng nực, sĩ khí quân Kim xuống thấp. Hoàng Thái Cực đành phải lui quân.

Thế là Viên Sùng Hoán lại một lần nữa giành thắng lợi. Nhưng bọn Yêm đảng của Ngụy Trung Hiền lại giành lấy công ấy cho mình, còn trách cứ Viên Sùng Hoán là không đích thân tới cứu Cẩm Châu. Viên Sùng Hoán biết Ngụy Trung Hiền rắp tâm kiếm chuyện, đành xin từ chức.

Năm 1627, vị hoàng đế ngu tối Minh Hy Tông ốm chết, em là Chu Do Kiềm lên nối ngôi. Đó là Minh Tư Tông, cũng gọi là Sùng Trinh Đế (Sùng Trinh là niên hiệu của Minh Tư Tông).

Sùng Trinh Đế từ lâu đã biết Ngụy Trung Hiền là kẻ lộng quyền làm bậy khiến dân chúng oán giận, nên vừa lên ngôi, liền vạch tội Ngụy Trung Hiền, bắt hấn sung quân tới Phượng Dương. Ngụy Trung Hiền biết là khó sống nổi, nên tới nửa đường đã tự sát.

Sau khi trừng trị Yêm đảng, Sùng Trinh Đế sửa lại án oan, khôi phục danh dự cho Dương Liên và Tả Quang Đẩu, đồng thời có ý muốn chinh đồn lại triều chính. Rất nhiều đại thần xin triệu Viên Sùng Hoán trở về triều đình. Sùng Trinh Đế nghe theo lời tâu đó, triệu Viên Sùng Hoán về, phong làm Binh bộ thượng thư, phụ trách việc quân toàn vùng Hà Bắc, Liêu Đông. Sùng Trinh Đế còn đích thân triệu kiến Viên Sùng



Hoán, hỏi xem ông có kế hoạch gì. Viên Sùng Hoán tâu: "Chỉ xin bệ hạ trao cho thần quyền chỉ huy, các bộ trong triều nhất trí phối hợp, thì không quá năm năm có thể khôi phục được Liêu Đông".

Sùng Trinh Đế rất hài lòng, ban cho Viên Sùng Hoán thanh Thượng Phương bảo kiếm, cho phép ông toàn quyền tiến hành công việc.

Viên Sùng Hoán trở lại Ninh Viễn, tuyển chọn tướng tài, chỉnh đốn đội ngũ, giữ nghiêm quân lệnh, khiến sĩ khí lên cao. Tổng binh Đông Giang là Mao Văn Long đánh trận thua vắn mạo báo quân công, không phục tùng sự chỉ huy của Viên Sùng Hoán. Ông liền sử dụng Thượng Phương bảo kiếm chém Mao Văn Long.

Hoàng Thái Cực thua trận, rất cay cú. Biết Ninh Viễn, Cẩm Châu phòng giữ nghiêm mật, liền đổi hướng tiến công. Sau khi chuẩn bị chu đáo, năm 1629, Hoàng Thái Cực thống lĩnh mấy chục vạn quân, từ Long Tỉnh Quan, Đại An Khẩu (nay ở phía bắc Tuần Hoá, Hà Bắc) đi vòng tới Hà Bắc, tiến thẳng đến kinh thành Bắc Kinh.

Hành động đó nằm ngoài dự đoán của Viên Sùng Hoán. Ông vội vàng cất quân toan chặn quân Kim giữa đường, nhưng không kịp. Quân Kim tiến vào nơi không có phòng thủ, tới tận ngoại thành Bắc Kinh, Viên Sùng Hoán lòng như lửa đốt, dẫn quân Minh đuổi theo suốt hai ngày đêm liên không nghỉ, lao vào cuộc chiến đấu kịch liệt với quân Kim. Các cánh quân Minh khác cũng lần lượt về cứu kinh thành, phối hợp với nhau chống lại quân Kim.

Quân Kim đột nhiên tiến đánh Bắc Kinh khiến toàn kinh thành chấn động. Sùng Trinh Đế lại càng hoảng hốt, không biết xử trí thế nào. Sau nghe nói Viên Sùng Hoán đã mang quân về kịp, mới trấn tĩnh lại. Nhưng số dư đảng của Ngụy Trung Hiền lại phao tin là lần này quân Kim đi vòng đường tiến vào được, chính là do Viên Sùng Hoán dẫn đường, nhất định là có âm mưu mờ ám gì bên trong.

Sùng Trinh Đế là người đa nghi, nghe những lời đó, cũng có chút ngờ vực. Chính vào lúc đó, một thái giám bị quân Kim bắt, tìm cách trốn về được, tâu với Sùng Trinh Đế là Viên Sùng Hoán đã có mật ước với Hoàng Thái Cực, bán rẻ Bắc Kinh cho Kim. Nguồn tin đó như sét nổ giữa trời quang, khiến Sùng Trinh Đế ngây người kinh sợ.

Nguyên do là, sau khi hai viên thái giám triều Minh bị quân Kim bắt đi, đem giam trong trại Kim, thì một đêm, viên thái giám họ Dương chợt tỉnh, thấy hai lính gác Kim đang trò chuyện to nhỏ với nhau.

Một tên nói: "Hôm nay, quân ta đang giao chiến lại có lệnh lui quân, hoàn toàn là do chủ ý của hoàng thượng (chỉ Hoàng Thái Cực). Mà có hiểu không ?".

Tên kia hỏi: "Mày hiểu thế nào?".

Tên thứ nhất trả lời: "Vừa rồi tao nhìn thấy hoàng thượng một mình một ngựa đi sang phía doanh trại Minh, từ trong trại Minh có hai người cưỡi ngựa đi ra, nói chuyện với hoàng thượng rất lâu rồi hai bên mới từ biệt. Nghe nói hai người đó là do Viên tướng quân cử ra. Tướng quân đã có mật ước với hoàng thượng chúng ta. Xem ra, đại sự thành công đến nơi rồi..."

Viên thái giám họ Dương nghe lỏm được mẩu đối thoại đó, rồi nhân lúc lính gác không chú ý, liền lén trốn ra, chạy về phía quân Minh, sau đó về kinh thành, tâu lại với Sùng Trinh Đế.

Sùng Trinh Đế cho là thật, chứ đâu biết rằng màn kịch đó là do Hoàng Thái Cực bày đặt ra để làm kế ly gián.

Sùng Trinh Đế lập tức triệu Viên Sùng Hoán vào cung. Nhận được lệnh triệu, Viên Sùng Hoán không biết có việc gì, vội vàng vào cung. Sùng Trinh Đế vừa thấy, đã vênh mặt quát hỏi: "Tại sao nhà người dám tự tiện giết Mao Văn Long? Tại sao quân Kim tới sát Bắc Kinh mà người lần lửa mãi mới mang quân về?".

Viên Sùng Hoán Kinh ngạc, không biết nên trình bày từ đâu. Ông đang chuẩn bị tâu trình thì Sùng Trinh Đế đã quát cấm y vệ tới trối ông lại đưa vào đại lao.

Có đại thần thấy Viên Sùng Hoán xưa nay vẫn tận trung với nước, cảm thấy vấn đề có uẩn khúc, liền tâu xin Sùng Trinh Đế: "Cúi xin bệ hạ nên suy xét thận trọng!".

Sùng Trinh Đế xẵng giọng: "Thận trọng cái gì! Thận trọng chỉ làm hỏng việc!".

Mặc cho các đại thần tâu xin, Sùng Trinh Đế ngả theo lời xúc xiểm của dư đảng Ngụy Trung Hiền, năm sau, liền hạ lệnh xử tử Viên Sùng Hoán.

Hoàng Thái Cực dùng mẹo phản gián trừ được đối thủ Viên Sùng Hoán, liền lui quân về Thịnh Kinh. Từ đó, Hậu Kim ngày càng lớn mạnh. Năm 1635, Hoàng Thái Cực đổi tên Nữ Chân thành Mãn Châu. Năm sau, liền xưng đế ở Thịnh Kinh, đổi quốc hiệu là Thanh. Đó là Thanh Thái Tông.

243. TỪ HÀ KHÁCH VIỄN DU THÁM HIỂM

Trong khi Vương triều Minh đang nát bét, thì tại vùng Giang Âm, có một thanh niên, bất mãn với triều chính thối nát, không chịu theo con đường khoa cử để làm quan, mà nuôi chí đi du lịch khắp núi cao sông lớn của Tổ quốc, tìm tòi phát hiện những bí mật của tự nhiên.

Từ Hà Khách có tên thực là Từ Hoàng Tổ, Hà Khách chỉ là biệt hiệu. Từ nhỏ, ông đã ham đọc sách lịch sử, địa lý. Khi học trong trường tư thục, thầy đồ đôn đốc ông đọc tứ thư ngũ kinh, ông thường giấu sách địa lý bên dưới, nhân lúc thầy không chú ý thì lấy ra đọc trộm, đọc tới mức mê mải say sưa.

Năm mười chín tuổi, cha ông mất. Ông vốn đã muốn đi khảo sát khắp sông núi trong nước, nhưng vì nghĩ tới bà mẹ đã già, không có ai trong nom nên không dám nêu ý muốn đó ra.

Tâm sự của ông cuối cùng cũng được bà mẹ biết đến. Bà hiểu rõ nguyện vọng chính đáng của ông, liền nói: "Tài trai chí ở bốn phương, sao lại vì mẹ mà cứ ru rú ở

nhà như con gà trong lồng, con ngựa trong chuồng!". Bà chuẩn bị hành trang đầy đủ cho ông; lại còn khâu cho ông chiếc mũ chuyên dùng để đi xa. Được mẹ khuyến khích, Từ Hà Khách liền quyết tâm lên đường viễn du.

Năm hai mươi hai tuổi, Từ Hà Khách lên đường. Ông lần lượt đi thăm Thái Hồ, Động Đình Hồ, Thiên Đài Sơn, Nhạn Đăng Sơn, Thái Sơn, Vũ Di Sơn và Ngũ Đài Sơn. Hằng Sơn ở miền Bắc. Mỗi lần về qua nhà, ông đều kể lại cho bạn bè thân thích nghe cái phong tục lạ và những cảnh nguy hiểm khi du lịch. Nhiều người nghe nói thì tròn mắt kinh sợ, nhưng bà mẹ lại thấy rất hứng thú.

Sau khi mẹ mất, Từ Hà Khách dốc toàn tinh lực vào công cuộc du lịch và khảo sát. Năm năm mươi tuổi, ông tiến hành cuộc du lịch xa nhất, lâu nhất. Trong suốt bốn năm, ông đi qua Hồ Nam, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, tới tận Đẳng Xung thuộc miền biên giới. Ông vượt suối treo non, tới nhiều địa phương chưa từng có dấu chân người, leo lên các vách đá, khảo sát mọi đỉnh núi và hang động. Một lần, tại Đẳng Việt, ông vượt qua một đỉnh núi chót vót, phát hiện bên vách núi có một cửa động, không có đường nào tới được. Ông không quản nguy hiểm tới tính mạng, leo trèo trên vách núi như khi vượn, cuối cùng tới được cửa hang.

Lại một lần khác, ông tới Trà Lăng thuộc Hồ Nam, nghe nói ở đó có một động tên là Ma Diệp Động, trong động có thần long và yêu quái, ai không có pháp thuật thì không thể vào được. Từ Hà Khách không tin vào thần thánh ma quỷ. Ông bỏ tiền thuê người địa phương, dẫn đường để vào động khảo sát. Lúc sắp tới cửa động, người dẫn đường hỏi ông là người thế nào. Khi biết ông



chỉ là một người bình thường, người dẫn đường sợ hãi nói: "Tôi tưởng ngài là một pháp sư mới dám cùng ngài vào động. Nếu ngài chỉ là một người đọc sách bình thường, tôi không thể liều mạng đi với ngài!".

Từ Hà Khách không chịu bỏ ý định, thuê người đốt đuốc đi vào trong động. Người trong thôn nghe nói có người vào động, đều kéo nhau đến cửa động, chờ xem sự thể ra sao. Từ Hà Khách khảo sát trong đó rất lâu, mãi tới khi hết đuốc mới chịu đi ra. Mọi người thấy ông trở ra an toàn, đều hết sức kinh ngạc, nói: "Chúng tôi đợi mãi, cứ tưởng rằng ngài bị yêu tinh ăn thịt mất rồi!".

Khi Từ Hà Khách đi thăm miền Tây Nam, ngoài một gia tộc đi theo, còn có một hoà thượng tên là Tĩnh Văn cùng đi. Một lần, khi họ đi thuyền trên Tương Giang thì gặp một bọn cướp, toàn bộ tiền bạc và hành lý bị chúng cướp sạch. Hoà thượng Tĩnh Văn bị đánh trọng thương, đi tiếp tới giữa đường thì chết. Cuối cùng, chính người gia tộc cũng bỏ ông mà đi. Mặc dù lâm vào hoàn cảnh đó, ông vẫn không lay chuyển quyết tâm tiếp tục cuộc thám hiểm.

Trên đường đi, mỗi tối trước khi đi ngủ, Từ Hà Khách đều ghi chép tỉ mỉ những điều tai nghe mắt thấy trong ngày. Ngay dù trong ngày phải ngủ trong rừng hoặc trên đường, ông đều giữ nếp ghi nhật ký. Năm 1641, sau khi ông qua đời, số nhật ký để lại rất nhiều. Đó là những ghi chép hết sức quý giá trong quá trình khảo sát địa lý của ông. Qua việc khảo sát thực địa, ông đã cải chính lại rất nhiều sai lầm được ghi trong sách vở trước kia và phát hiện, bổ sung nhiều điều chưa từng được ghi chép. Thí dụ như trường hợp sách địa lý cũ ghi rằng Mân Giang là đầu nguồn của Trường Giang. Quá khảo

sát thực địa, Từ Hà Khách đã phát hiện thấy đầu nguồn của Trường Giang không phải là Mân Giang, mà là Kim Sa Giang. Lại thí dụ như khi khảo sát Ứng Sơn thuộc Đằng Xung Vân Nam, ông đã phát hiện thấy những dấu tích của núi lửa từ thời xưa. Trong khi thám hiểm, ông từng khảo sát rất nhiều dung nham. Tại Thất Tinh Nham thuộc Quế Lâm, ông đã khảo sát và ghi chép hết sức tỉ mỉ về các dạng thạch nhũ thiên hình vạn trạng trong hang. Đây là những trang ghi chép sớm nhất thế giới về hiện tượng thạch nhũ. Sau này, người ta dùng những nhật ký của ông để biên soạn cuốn "Từ Hà Khách du ký". Bộ sách này không những là tài liệu quý về địa lý học thời cổ, mà còn xứng đáng được coi là một tác phẩm văn học ưu tú của Trung Quốc.

244- SẮM VƯƠNG LÝ TỰ THÀNH

Năm 1628, tức là năm thứ hai đời Sùng Trinh, vùng Thiểm Tây lâm vào nạn đói nghiêm trọng. Dân chúng không có lương thực, đã đào hết rễ cỏ, bóc hết vỏ cây, đành phải ăn cả đất trên núi. Nhưng quan lại địa phương vẫn cứ đốc thúc thu thuế, trong khi dân chúng không có gì giao nộp. Chịu không nổi, nhiều nơi nổ ra khởi nghĩa nông dân.

Mùa đông năm đó triều Minh điều một số quân từ Cam Túc lên Bắc Kinh. Quân tới huyện Kim (nay là Du Lâm, Thiểm Tây), không được phát tiền lương, liền ào vào làm náo động nha môn. Tướng cầm đầu đứng ra ngăn cản, một người lính trẻ phản nộ, hô hào mọi người xông tới giết luôn viên tướng và quan huyện. Người lính đó là Lý Tự Thành.

Lý Tự Thành quê tại Mễ Chi, Thiểm Tây sinh trong một gia đình nông dân. Khi còn ít tuổi, đã thích cưỡi ngựa bắn cung, luyện tập võ nghệ. Sau, cha mất đi, cảnh nhà bần cùng, Lý Tự Thành phải tới dịch trạm

Ngân Xuyên làm phu giữ ngựa. Ông cư xử với mọi người đều chí tình nên được mọi phu trạm yêu mến.

Gia đình Lý Tự Thành từ lâu vẫn làm sai dịch đi thu thuế cho quan địa phương. Vùng Mễ Chi mất mùa mấy năm liền, nông dân không nộp được tô thuế. Một đại địa chủ họ Ngải ở địa phương thừa cơ cho vay lãi cao để bóc lột dân nghèo. Lý Tự Thành thấy mọi người không nộp được thuế, liền đứng ra vay lãi cao nộp thuế thay cho tất cả. Thời gian sau, tên địa chủ họ Ngải bắt Lý Tự Thành phải trả nợ. Ông không kiếm được tiền trả, bị hấn trình quan, bắt ông lên đánh một trận thừa sống thiếu chết, rồi cùm xích lại, mang ra phơi nắng, không cho ăn uống gì. Dân chúng và lính trạm thương xót, khẩn cầu quan huyện cho ông đứng dưới bóng cây và cho ăn uống. Quan huyện không thuận. Quần chúng bưng bưng phần nợ, hòa nhau xông vào tháo cùm xích cho Lý Tự Thành rồi đưa ông cùng trốn khỏi Mễ Chi, tới Cam Túc xin đăng lính.

Lần này, Lý Tự Thành cầm đầu giết quan tướng, rồi dẫn mấy chục bạn lính đi theo nghĩa quân do Vương Tả Quái lãnh đạo, được làm một đầu lĩnh.

Tổng đốc Dương Hạc thấy nghĩa quân ngày càng đông thì vô cùng lo sợ. Ông ta vừa mang quân trấn áp vừa dùng quan cao lộc hậu để chiêu hàng tướng lĩnh nghĩa quân. Vương Tả Quái nghe lời chiêu dụ, liền đầu hàng. Lý Tự Thành buộc phải đi tìm toán nghĩa quân khác. Sau, nghe tin có đội nghĩa quân lớn, thủ lĩnh là Cao Nghinh Tường, tự xưng là "Sấm Vương"*, liền quyết tâm đi theo Cao Nghinh Tường.

* "Sấm", có nghĩa là xông tới, lao tới.



Thấy Lý Tự Thành đem lực lượng đến theo, Cao Nghinh Tường cả mừng, lập tức phong ông làm tướng, phụ trách một toán quân. Mọi người gọi ông là "Sấm tướng".

Cao Nghinh Tường liên hợp với các nghĩa quân khác, chiến đấu lưu động trong phạm vi năm tỉnh vùng Sơn Tây, Hà Bắc, thanh thế ngày càng lớn. Quân triều đình đi đánh dẹp, đều bị đánh bại. Sùng Trinh Đế giận quá hoá khùng, hạ lệnh điều động quân đội các tỉnh tới bao vây quân khởi nghĩa, toan đánh một đòn quyết định.

Để đối phó lại cuộc bao vây lớn đó, Cao Nghinh Tường triệu tập thủ lĩnh mười ba nghĩa quân tới họp tại Huỳnh Dương để bàn đối sách.

Trong hội nghị, mọi người tranh luận sôi nổi, có người cho là quân triều đình quá mạnh, chỉ bằng chuyển về căn cứ cũ ở Thiểm Tây lẫn tránh một thời gian rồi tính kế sau. Có người phản đối chủ trương đó, nhưng lại không nêu được chủ trương gì hay. Lúc đó, Lý Tự Thành đứng dậy nói: "Một người lính dám liều mình còn có thể chiến đấu giết địch một trận kịch liệt. Nay chúng ta có mười vạn đại quân, địch tới bao vây, sao chúng ta lại không chống lại được?"

Cao Nghinh Tường hỏi, giọng tán thưởng: "Vậy theo ý tướng quân, chúng ta nên làm thế nào?"

Lý Tự Thành nêu lên chủ trương: cần phân lực lượng làm mấy cánh, cùng đánh ra, phá vỡ vòng vây của địch. Mọi người nghe nói có lý, liền bàn luận chi tiết, phân toàn quân làm sáu cánh, cánh thì kìm giữ địch, cánh thì tác chiến lưu động. Cao Nghinh Tường, Lý Tự Thành cùng đội nghĩa quân do Trương Hiến Trung lãnh đạo,

đánh về hướng đông, phá vòng vây, tiến chiếm Phượng Dương thuộc miền Giang Hoài.

Phượng Dương là quê hương của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương. Sau khi Minh Thái Tổ chết, nơi đây trở thành Trung Đô của triều Minh. Quân nông dân đánh vào Phượng Dương, tức là đánh vào nơi tượng trưng oai linh của triều Minh.

Đội quân của Cao Nghinh Tường. Trương Hiến Trung tiến đánh, thế như chẻ tre, không đầy mười ngày đã hạ được Phượng Dương, đốt trụi khu lăng miếu các hoàng đế Minh và ngôi chùa Hoàng Giác, nơi trước kia Chu Nguyên Chương đã tu hành. Đòn đánh đó làm toàn thể triều đình rung động. Được tin, Sùng Trinh Đế vừa buồn vừa giận, lập tức hạ lệnh xử tử tuần phủ Phượng Dương.

Cao Nghinh Tường và Lý Tự Thành lại dẫn quân về Thiểm Tây, lưu động tiến đánh quân triều đình, khiến quân quan triều Minh luống cuống không sao đối phó nổi. Sùng Trinh Đế và các đại thần trong triều đều coi đội quân của Cao Nghinh Tường là cái gai trong mắt, tìm trăm phương nghìn kế hòng tiêu diệt. Một lần, Cao Nghinh Tường dẫn quân tiến công Tây An. Tuần phủ Thiểm Tây là Tôn Truyền Đình đem quân mai phục trong hẻm núi thuộc Châu Chí (nay là Chu Chí, Thiểm Tây). Cao Nghinh Tường không phòng bị, qua kịch chiến, bị bắt và hy sinh.

Lý Tự Thành dẫn số quân còn lại thoát được vòng vây. Các tướng sĩ mất chủ soái, hết sức đau buồn. Mọi người thấy Sấm tướng Lý Tự Thành là người xưa nay được Sấm Vương Cao Nghinh Tường tin yêu nhất, lại có

võ nghệ cao cường, chiến đấu dũng cảm, liền tôn ông lên thay Cao Nghinh Tường, làm Sấm Vương.

Từ đó về sau, danh tiếng của Lý Sấm Vương được truyền khắp gần xa.

Danh tiếng Lý Sấm Vương càng cao thì vương triều Minh càng sợ hãi và căm ghét. Sùng Trinh Đế hạ lệnh cho tổng đốc Hồng Thừa Trù và tuần phủ Tôn Truyền Đình chuyên đối phó với Lý Tự Thành. Lý Tự Thành rơi vào hoàn cảnh hết sức khó khăn. Nhờ nghĩa quân chiến đấu dũng cảm và Lý Tự Thành đa mưu túc trí, nên nhiều lần nghĩa quân phá được vòng vây, hoạt động suốt dải Tứ Xuyên, Cam Túc, Thiểm Tây, liên tục tiến đánh quân triều đình.

Trong hoàn cảnh khó khăn đó, thủ lĩnh hai cánh nghĩa quân là Trương Hiến Trung, La Nhữ Tài đều về hàng triều Minh, một số tướng dưới quyền Lý Tự Thành cũng bỏ trốn. Những sự kiện đó càng làm cho hoàn cảnh của Lý Tự Thành thêm khó khăn.

Năm 1638, Lý Tự Thành từ Cam Túc di chuyển về Thiểm Tây, chuẩn bị đánh Đồng Quan. Hồng Thừa Trù và Tôn Truyền Đình biết được tin đó, bố trí sẵn ba tuyến phục binh ở Sùng Sơn Lĩnh gần Đồng Quan, cố ý để trống con đường lớn đi vào Đồng Quan, nhử cho quân Lý Tự Thành tiến vào vòng vây.

Lý Tự Thành trúng kế, dẫn đại quân rầm rộ tiến thẳng tới gần Đồng Quan, thì quân Minh từ hai bên núi, dựa vào ưu thế địa hình, xông tới hết lớp này đến lớp khác.

Nghĩa quân anh dũng chống lại, xung sát liên tục trong mấy ngày đêm, hàng vạn nghĩa quân hy sinh, số còn lại bị đánh tan tác.

Lý Tự Thành và bộ tướng Lưu Tông Mẫn cùng mười sáu bộ tướng khác đánh lui nhiều đợt quân địch, mới vượt khỏi vòng vây. Họ trèo đèo lội suối, khắc phục biết bao khó khăn, tới được vùng núi Thương Lạc ở đông nam Thiểm Tây, lần trốn ở đó.

Quân Minh từ Đồng Quan, phái nhiều kỵ binh trình sát đi lùng bắt Lý Tự Thành. Nhưng truy lùng suốt mấy tháng, vẫn không có tăm hơi gì. Sau có người nói rằng, Lý Tự Thành bị trọng thương trong chiến đấu, đã bị chết, quân Minh mới dần lơ lỏng việc truy lùng.

245. LƯU TƯỢNG THẮNG CHẾT TRẬN CỤ LỘC

Trong khi Lý Tự Thành và mười bảy bộ tướng đang chinh đồn đội ngũ ở vùng núi Thương Lạc, thì biên giới phía đông bắc triều Minh đang trong tình hình rất căng thẳng. Sau khi Hùng Đình Bật, Viên Sùng Hoán bị giết oan, triều Minh không còn tướng tài nào để trấn giữ vùng biên cương đó. Quân Hậu Kim nhiều lần đột nhập vùng trong cửa quan giết người, cướp gia súc. Năm 1638, Thanh Thái Tông phái thân vương Đa Nhĩ Cổn dẫn đại quân tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ tư. Quân Thanh tiến thẳng tới ngoại vi Bắc Kinh, kinh thành lâm nguy. Bộ nội vương triều Minh mỗi người một ý, người chủ trương chống lại, kẻ chủ trương giảng hoà. Sùng Trinh Đế không có chủ kiến dứt khoát, vừa gọi binh lực các nơi về cứu kinh sư, vừa sai Binh bộ thượng thư Dương Tự Xương và hoạn quan Cao Khởi Tiêm phái người lên đông bắc thăm dò việc cầu hoà với triều Thanh. Nghe nói Lưu Tượng Thắng, tổng quản việc quân sự vùng Tuyên Phủ, Đại Đồng là một tướng tài, Sùng Trinh Đế liền triệu ông về kinh thành, hạ lệnh cho ông thống lĩnh việc quân trong toàn quốc.

Lư Tượng Thăng tới Bắc Kinh, Sùng Trinh Đế lập tức triệu kiến, hỏi ông nên đối phó với quân Thanh như thế nào. Lư Tượng Thăng sớm biết việc triều đình đang bí mật nghị hoà, liền nói thẳng với Sùng Trinh Đế: "Bệ hạ giao cho thần chỉ huy quân đội, thần chỉ biết đánh trận, không biết đến việc gì khác."

Sùng Trinh Đế thấy trong lời nói có ý chỉ trích, không được vui, phải phân trần: "Nghị hoà là ý kiến của một số đại thần, còn triều đình chưa từng có quyết định nghị hoà". Ông yêu cầu Lư Tượng Thăng đi bàn bạc với Dương Tự Xương về biện pháp đối phó với quân Thanh.

Dương Tự Xương thấy Lư Tượng Thăng cản trở việc nghị hoà do mình chủ trương thì rất bức bối, liền trao cho Cao Khởi Tiềm làm tổng giám, chỉ huy một nửa trong số bốn vạn viện binh từ các nơi đến. Như vậy, Lư Tượng Thăng về danh nghĩa là thống soái, nhưng trên thực tế chỉ nắm được hai vạn binh mã.

Quân Thanh tiến theo tám đường, đánh sâu vào nội địa. Khi đánh tới Cao Dương, nguyên Binh bộ thượng thư Tôn Thừa Tông, người từng ủng hộ Viên Sùng Hoán, nay đã nghỉ hưu tại quê nhà, nghe tin quân Thanh đánh tới, liền dẫn cả gia đình gồm mười mấy người lên thành chống lại. Quân Thanh đánh chiếm được Cao Dương, cả gia đình Tôn Thừa Tông đều hy sinh anh dũng.

Lư Tượng Thăng dẫn quân tới Bảo Định, đang chiến đấu chống quân Thanh, thì Sùng Trinh Đế lại tin theo lời vu cáo của Dương Tự Xương, cho rằng ông chỉ huy kém cỏi, hạ lệnh giáng chức ông, buộc ông lập công chuộc tội ở cương vị thấp hơn. Dương Tự Xương liền chia số quân hiện dưới quyền Lư Tượng Thăng, trao



một nửa số quân cho người khác chỉ huy. Lu Tượng Thăng đến Cự Lộc, trong tay chỉ còn năm ngàn quân. Lúc đó, số quân của Cao Khởi Tiềm chỉ đóng cách Cự Lộc 50 dặm. Lu Tượng Thăng cử người cầu cứu Cao Khởi Tiềm, nhưng Cao Khởi Tiềm từ chối.

Lu Tượng Thăng đơn độc tác chiến, lâm vào tình thế rất khó khăn. Mặt khác, Dương Tự Xương lại cố tình gây khó dễ, lương thực tiếp tế không đủ, tướng sĩ đều đói lả. Một buổi sáng, Lu Tượng Thăng bước ra cửa doanh trại, cúi mình vái toàn bộ tướng sĩ xung quanh rồi nói: "Chúng ta chịu ơn sâu của nhà nước, chỉ lo không thể vì nước hy sinh, chứ không lo gì giữ mạng sống của mình." Các tướng sĩ nghe nói, đều xúc động rơi nước mắt, thể quyết tâm tử chiến.

Lu Tượng Thăng chia năm ngàn quân còn trong tay thành ba cánh, giao cho hai tướng Hồ Đại Uy và Dương Quốc Trụ đảm nhận hai cánh tả, hữu, tự mình phụ trách trung quân, kịch chiến với quân Thanh, đánh lui một đội quân đôi phương.

Nửa đêm hôm đó, xung quanh trại Minh bỗng vang rền tiếng thanh la của quân Thanh, mấy vạn kỵ binh Thanh tiến tới vây chặt trại Minh. Hồ Đại Uy dẫn quân phá vây, bị quân Thanh đánh bật lại. Lu Tượng Thăng thét lớn: "Hồ tướng quân! Đây là giờ phút chúng ta tận trung báo quốc!"

Tướng sĩ nhất tể hưởng ứng, tiếng hô giết vang trời dậy đất. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt từ sáng đến tối. Lu Tượng Thăng trúng bốn phát tên và bị đâm trúng ba chỗ, vẫn xông xáo chiến đấu như một người bằng máu, còn giết được mấy chục lính Thanh rồi mới ngã xuống.

Cao Khởi Tiềm không đợi tới khi cuộc chiến phía trước kết thúc, đã nhổ trại chạy. Đa Nhi Cổn dẫn quân Thanh đánh tới tận Tế Nam, Sơn Đông, cướp được rất nhiều chiến lợi phẩm rồi mới rút ra ngoài cửa quan.

Thanh Thái Tông đánh Minh nhiều lần, lần nào cũng thắng, nhưng không dùng chân chiếm giữ Trung Nguyên. Những thị trấn quan trọng ngoài cửa quan như Ninh Viễn, Cẩm Châu vốn nằm trong tay quân Minh nhưng có nguy cơ bị cắt đứt phía sau khi quân Thanh vào sâu. Sau cuộc lui quân lần thứ tư, Thanh Thái Tông liền quyết tâm đánh chiếm Cẩm Châu.

Năm 1641, quân Thanh vây đánh Cẩm Châu, Sùng Trinh Đế phái tổng đốc Hồng Thừa Trù dẫn mười ba vạn quân tới Cẩm Châu cứu viện. Quân Minh mới tới Tùng Sơn, Thanh Thái Tông liền đích thân thống lĩnh đại quân bao vây Tùng Sơn cắt đứt đường tiếp lương phía sau quân Minh. Năm sau, thành Tùng Sơn bị phá vỡ, Hồng Thừa Trù bị bắt làm tù binh. Tướng giữ Cẩm Châu nghe tin Tùng Sơn thất thủ, cũng đầu hàng quân Thanh.

Hồng Thừa Trù bị áp giải tới Thịnh Kinh, Thanh Thái Tông cử người đến khuyên hàng. Lúc đầu, Hồng Thừa Trù tỏ ra rất kiên quyết dù thuyết khách nói thế nào cũng không thêm để ý. Mấy hôm sau, Thanh Thái Tông đích thân đến thăm, ân cần hỏi han sức khỏe, lại cởi áo lông điều ra, khoác cho Hồng Thừa Trù. Hồng Thừa Trù mềm lòng, liền quì xuống xin hàng.

Thu phục được Hồng Thừa Trù, Thanh Thái Tông vô cùng phấn khởi, ngoài việc ban thưởng vàng bạc, của cải, còn cho tấu nhạc diễn trò để chúc mừng. Tướng lĩnh Thanh thấy Thanh Thái Tông coi trọng Hồng Thừa Trù

như vậy, đều thất bại. Thanh Thái Tông liền hỏi: "Các khanh ngày ngày xông pha mưa gió đánh trận hiểm nguy vất vả như thế, là để làm gì?".

Các tướng trả lời: "Đều là nhằm mục đích chiếm lấy Trung Nguyên cho Đại Thanh ta."

Thanh Thái Tông cười nói: "Chúng ta tiến vào Trung Nguyên, như người mù đi đường. Nay ta kiếm được người dẫn đường, sao lại không phấn khởi cho được."

Sau đại chiến Tùng Sơn, Cẩm Châu, toàn bộ vùng phía bắc Sơn Hải Quan đều bị quân Thanh khống chế. Quân Thanh muốn vào Trung Nguyên, chỉ còn vương Ninh Viễn và Sơn Hải Quan thôi. Chính đang lúc Thanh Thái Tông nuôi hoài bão lớn, đánh vào Sơn Hải Quan, thì đột nhiên bị bệnh mất. Con ông là Phúc Lâm mới sáu tuổi lên kế vị. Đó là Thanh Thế Tổ, cũng gọi là Thuận Trị Đế. Thuận Trị Đế nhỏ tuổi, do hai chú là thân vương Đa Nhĩ Cổn và Tế Nhĩ Cáp Lang phụ chính. Chính trong thời gian đó, tình hình Trung Nguyên có những biến chuyển đột ngột.

246- TRƯƠNG HIẾN TRUNG KỲ TẬP TƯƠNG DƯƠNG

Năm 1639, Trương Hiến Trung lại nổi dậy khởi nghĩa ở Cốc Thành Hà Bắc. Nguyên do là trước kia, Trương Hiến Trung nhận lệnh chiêu an ở Cốc Thành không phải là thực lòng đầu hàng, mà là để ngấm tích lũy lực lượng cho cuộc nổi dậy sau này. Các tướng Minh phát giác được ý đồ đó, chuẩn bị đem quân tới đàn áp. Trương Hiến Trung ra tay trước, giết luôn huyện lệnh của triều Minh ở Cốc Thành, đốt cháy dinh quan, rồi giương cờ khởi nghĩa. Không lâu sau, La Nhữ Tái cũng khởi nghĩa hưởng ứng.

Tổng binh triều Minh là Tả Lương Ngọc đem quân tiến công, bị Trương Hiến Trung đánh cho bại trận, chỉ còn mấy trăm tàn binh bại tướng chạy thoát. Sùng Trinh Đế nổi giận, lập tức cách chức chủ soái Hùng Văn Xán và tổng binh Tả Lương Ngọc, rồi cử binh bộ thượng thư Dương Tự Xương tới Hồ Quảng vây đánh Trương Hiến Trung.

Dương Tự Xương mang theo Thượng Phương bảo kiếm của Sùng Trinh Đế, dẫn mười vạn người ngựa oai phong lẫm liệt tiến tới Tương Dương. Xương cử Tả

Lương Ngọc và một số tướng khác dẫn quân bao vây chặt nghĩa quân. Khi Trương Hiến Trung dẫn quân di chuyển tới núi Mã Nỗ, trong hàng ngũ có một tên gian trà trộn vào, dẫn nghĩa quân vào vòng vây, bị quân Tả Lương Ngọc đánh thua, tổn thất nhiều lực lượng, cả vợ và con của Trương Hiến Trung cũng bị bắt.

Trương Hiến Trung dẫn một ngàn kỵ binh, từ Hồ Bắc di chuyển đến Tứ Xuyên. Dương Tự Xương bám sát truy kích, rồi sở chỉ huy đến Trùng Khánh, chuẩn bị tiêu diệt nghĩa quân tại Tứ Xuyên.

Xương cho yết bảng khắp nơi, nói ai bắt được Trương Hiến Trung sẽ được thưởng một vạn lạng vàng và phong tước hầu. Ngờ đâu hôm sau, ngay tại sở chỉ huy của Dương Tự Xương, xuất hiện rất nhiều biểu ngữ, viết: "Ai chém được đầu Dương Tự Xương, sẽ được thưởng ba tiền."*

Dương Tự Xương phái quân đi khắp nơi truy lùng, nhưng quân khởi nghĩa của Trương Hiến Trung lúc ở phía đông, lúc ở phía tây khiến quân triều đình loay hoay vất vả, luôn xoay như chong chóng. Mãi tới đầu năm sau, quân triều đình mới đối mặt với nghĩa quân ở huyện Khai. Khi các tướng Minh là Mạnh Như Hồ và Lưu Sĩ Kiệt dẫn toán quân mệt nhọc đuổi tới thì nghĩa quân của Trương Hiến Trung lại vòng ra đằng sau, từ trên núi hò hét xông xuống. Toàn bộ quân triều đình tan tác, Lưu Sĩ Kiệt bị giết, còn Mạnh Như Hồ khó khăn lắm mới chạy thoát. Nghĩa quân đánh lui kẻ địch, cùng nhau vỗ tay cao giọng hát:

*Ý khinh bỉ, nói chiếc đầu của hắn không đáng giá gì.



"*Trước có Thiệu-trần phủ (chỉ tuần phủ Tứ Xuyên
Thiệu Tiệp Xuân).*

Xoay quanh như khiêu vũ.

"*Sau có Liêu giám quân (chỉ giám quân
Liêu Đại Hanh)*

Bám theo ta từng lữ

*Dương Các Bộ tài cao (chỉ Binh bộ thượng thư
Dương Tự Xương)*

Chỉ cách ta ba bộ."

Bài ca đó truyền tới tai quân Minh, khiến Dương Tự Xương dở khóc dở cười.

Năm 1641, Trương Hiến Trung phát hiện Dương Tự Xương bố trí quân chủ lực ở cả Tứ Xuyên, còn Tương Dương rất mỏng yếu, liền bất ngờ dẫn quân rời Tứ Xuyên, di chuyển về phía Đông với tốc độ hành quân ba, bốn trăm dặm trong một ngày đêm, bỏ đại quân Dương Tự Xương tụt lại phía sau rất xa. Tối Tương Dương thuộc Hồ Bắc, gặp một toán quân Minh cản đường. Trương Hiến Trung để La Nhữ Tài ở lại đối phó, còn mình dẫn quân tinh nhuệ vượt thẳng tới Tương Dương.

Dương Tự Xương đang ở Trùng Khánh nhận được tin, vội phái người tới Tương Dương truyền lệnh cho quân Minh ở đó phải bố phòng nghiêm mật. Ngờ đâu phái viên đi tới nửa đường đã bị nghĩa quân bắt giữ. Nghĩa quân khám thấy trong người phái viên có lệnh bài, công văn, trên có đóng đại ấn của Dương Tự Xương. Trương Hiến Trung gọi con nuôi là Lý Định Quốc tới, sai hoá trang làm phái viên của Dương Tự Xương, dẫn

mấy "tuỳ tùng", đem lệnh bài, công văn về Tương Dương.

Bọn họ tới thành Tương Dương lúc đêm tối, liền gọi quân giữ thành mở cửa. Quân giữ thành thấy nói là phái viên của Dương Các bộ, lại thấy có đủ lệnh bài, công văn nên không nghi ngờ gì, liền cho họ vào thành.

Ngày đêm hôm ấy, những người đó lên đi đốt lửa ở mấy nơi trong thành. Dân trong thành nửa đêm đang ngủ say, thấy lửa cháy khắp nơi thì hoảng hốt, rối loạn. Nhân tình hình đó, quân khởi nghĩa mở cửa thành, đưa đại đội binh mã tiến vào. Quân triều đình không sao đối phó được nữa.

Sau khi chiếm được thành, nghĩa quân mở cửa nhà giam, cứu được nhiều binh lính và người nhà nghĩa quân bị giam giữ. Một cánh quân tới ngay Tương Vương phủ, bắt sống Tương Vương Chu Dục Minh.

Trương Hiến Trung ngồi trong đại sảnh của Tương Vương phủ, gọi lính giải Chu Dục Minh tới. Chu Dục Minh sợ run cầm cập, quì dưới đất xin tha.

Trương Hiến Trung nói: "Ta không cần cái gì khác, chỉ cần cái đầu ngươi, có việc."

Chu Dục Minh nghe nói bị đem giết, thì dập đầu lia lịa, van xin: "Trong cung của tôi có nhiều vàng bạc châu báu, cúi xin Thiên tuế sử dụng, chỉ xin tha cho cái mạng hèn này!".

Trương Hiến Trung cười ha hả, nói: "Ta đã chiếm được Tương Dương, thì vàng bạc, châu báu chẳng lẽ lại không thuộc về ta? Có điều, không có cái đầu của ngươi thì Dương Tự Xương chết sao nổi!".

Nói xong, thét binh sĩ lời Chu Dục Minh xuống thêm, chém đầu.

Sau đó, Trương Hiến Trung cho đi kiểm kê, thấy vô số lương thực, binh khí do Dương Tự Xương tàng trữ ở đó. Ông hạ lệnh đem mười mấy vạn lạng bạc trong Tương Vương phủ phân phát cho dân nghèo. Trăm họ thấy Tương Vương tàn ác đã bị xử tội, đều hân hoan phấn khởi, ca ngợi nghĩa quân.

Tin Tương Dương thất thủ truyền tới Tứ Xuyên, Dương Tự Xương sợ hãi rụng rời. Toàn bộ kế hoạch vây diệt nghĩa quân mà ông ta tốn bao công sức sắp đặt đã hoàn toàn sụp đổ. Đặc biệt là hành động nhanh chóng, xuất quỷ nhập thần của Trương Hiến Trung diễn ra ngay trước mũi mình, khiến một cử điểm quan trọng bị mất, một phiên vương bị giết, thì biết trình bày với Sùng Trinh Đế sao đây?

Dương Tự Xương kinh hồn lạc phách, từ Tứ Xuyên chuồn về Hồ Bắc, vừa tới Sa Thi, lại nhận được một tin dữ nữa: Quân khởi nghĩa của Lý Tự Thành rời vùng núi Thương Lạc, chinh đồn lại đội ngũ, nhân lúc Hà Nam không có binh lực phòng thủ, tiến chiếm Lạc Dương, giết chết Phúc Vương Chu Thường Tuân. Sự kiện này khiến Dương Tự Xương vừa kinh ngạc vừa sợ hãi. Ông ta nghĩ đi nghĩ lại, không tìm ra đường thoát, đành tự sát.

247- LÝ NHAM VÀ HỒNG NƯƠNG TỬ

Khi Lý Tự Thành rời Thương Lạc, tới Hà Nam thì vùng Hà Nam đang bị hạn hán lớn hàng ngàn hàng vạn dân đói lang thang trên đường. Khi Lý Tự Thành vừa tới, dân đói nghe nói Sấm Vương đã xuống núi, đều đua nhau tới xin theo.

Một hôm, một toán dân đói dẫn đầu là một thanh niên có dáng thư sinh, đi tìm Sấm Vương. Lý Tự Thành hỏi han, được biết thanh niên đó là Lý Nham (còn có tên Lý Tín), vừa được mọi người cứu ra khỏi nhà lao huyện Kỳ.

Lý Nham vốn là con một nhà giàu ở huyện Kỳ. Mấy năm trước, trong vùng có thiên tai nặng, nhiều nông dân không có lương ăn. Lý Nham lấy lương thực trong gia đình ra tiếp tế cho họ. Hành động đó là ít thấy đối với một người con cái nhà giàu. Vì vậy, người nghèo kính trọng nhân cách của ông, đều gọi là "Lý Công tử".

Huyện Kỳ gặp thiên tai liên tiếp, người nghèo bị dồn tới mức khó mà sống nổi. Nhưng quan huyện vẫn cử sai dịch đến bắt họ nộp tô, nộp thuế. Lý Nham sợ xảy

chuyện không hay, liền đến gặp viên quan huyện họ Tống, khuyên ông ta tạm dừng việc thu thuế và trích một số lương thực của công ra cấp cho dân nghèo.

Quan huyện trả lời: "Cấp trên thúc ta nộp gấp lương nuôi quân. Mà thúc rất gấp, ta không thu tô, thu thuế thì lấy gì để nộp. Thêm nữa, lương thực trong kho công đã cạn, lấy gì mà cấp cho dân đói. Nếu thương họ, thì mấy nhà giàu các anh mở kho ra mà cho họ."

Lý Nham thấy quan huyện không chấp nhận đề nghị, liền về nhà, mở kho lương thực, chia hơn hai trăm thạch (thạch ≈ 103.35 lít) lương cho dân đói.

Dân đói thấy Lý công tử cho lương, đều rất phấn khởi, nhưng người đói nhiều, chỉ riêng lương thực của nhà họ Lý cũng chẳng giải quyết được bao nhiêu. Có người nảy ra ý, tụ tập mấy chục người tới một nhà giàu khác, đề nghị họ làm theo gương nhà họ Lý.

Những nhà đó không chịu cho, lấy cớ là trong nhà không sẵn lương thực. Dân đói nổi khùng, hè nhau xông vào nhà, cướp lương thực đem chia nhau.

Các nhà giàu hoảng sợ, kéo lên huyện tố cáo. Quan huyện hỏi: "Thế thì chúng làm loạn à?" Liền phái mấy sai dịch cầm lệnh bài đi ngăn cản và đe dọa, nếu còn tụ tập đi vò vĩnh, sẽ nghiêm trị. Dân đói đang hăng, sợ gì lệnh quan huyện. Họ tùm lầy sai dịch, giằng lệnh bài ném xuống đất giẫm nát, rồi kéo lên nhà môn, hò hét: "Chúng tôi không có lương ăn, trước sau gì cũng chết, chỉ bằng liều với các người một phen!"

Quan huyện thấy dân đói toan bạo động, sợ hãi núp trong nhà môn không dám lộ ra. Ông ta nghĩ, Lý Nham

có quan hệ tốt với dân đói, liền vội cử người đi mời Lý Nham tới, đề nghị ông nghĩ giúp biện pháp.

Lý Nham nói: "Nếu ngài không muốn để xảy chuyện thì chỉ có cách ngừng ngay việc thúc thuế và khuyên các nhà giàu bỏ lương thực ra."

Quan huyện không có cách nào khác, đành miễn cưỡng tỏ ý ưng thuận. Dân nghèo đứng đợi bên ngoài, nghe nói Lý Nham đã thuyết phục được quan huyện, mới nguôi giận. Có người nói: "Chúng ta cứ đi về, nếu trong mấy ngày họ không bỏ lương ra, thì chúng ta sẽ tính sổ với họ!"

Nào ngờ, khi dân đói vừa giải tán, huyện lệnh liền thay đổi ý kiến. Ông ta nghĩ, không thúc thuế của dân đói thì tuy gỡ được cái vương trước mắt, nhưng trên vẫn thúc thì xử trí ra sao, liệu mình còn giữ được chiếc mũ cánh chuồn trên đầu không ? Ông ta suy đi tính lại, thấy căm tức Lý Nham, cho rằng dân đói dám làm như vậy, đều do anh chàng họ Lý này đầu têu ra. Ông ta lập tức sai viết một cáo trạng gửi lên cấp trên, vu cáo Lý Nham mua chuộc lòng người, chuẩn bị làm phản.

Tin đó lộ ra, ai cũng lo cho Lý Nham. Trong khu rừng gần đó, có một đội nghĩa quân, đứng đầu là một cô gái, chuyên mài võ giang hồ, mọi người gọi cô là Hồng Nương tử. Hồng Nương tử đã nghe nói tới chuyện Lý Nham quyền góp lương thực cứu đói, hết sức khâm phục. Nay thấy Lý Nham có nguy cơ bị bức hại, liền tới nhà Lý Nham, đưa chàng lên núi.

Lý Nham ban đầu không hiểu bản ý của Hồng Nương tử. Sau thấy Hồng Nương tử muốn chàng ở lại,



tham gia nghĩa quân, thì không muốn, nên một thời gian sau, tìm cách trốn về nhà.

Lý Nham vừa tới nhà, bọn sai dịch đầu trâu mặt ngựa mang cùm xích đã đợi sẵn, lập tức bắt điệu chàng về nha môn thẩm vấn.

Trăm họ trong huyện Kỷ nghe tin Lý Nham bị bắt, đều nói: "Lý Công tử bị giam trong nhà lao, chẳng lẽ chúng ta chỉ giương mắt nhìn Công tử chịu khổ mà không cứu sao?"

Hồng Nương tử được tin, cũng dẫn quân tới. Đám đông dân đói đi theo nàng, người cầm dao, kẻ cầm gậy, xông vào đánh phá nha môn huyện.

Quan huyện và lũ sai dịch thấy nghĩa quân và dân đói đông đảo, mạnh mẽ, liệu thế không chống nổi, đều trốn lủi hết. Hồng Nương tử và dân đói phá nhà giam, cứu Lý Nham ra.

Đến bước này, Lý Nham biết rằng không thể về nhà được nữa, bèn nghe theo lời khuyên của Hồng Nương tử, cùng đi theo dân khởi nghĩa đi tìm Sấm Vương. Lý Tự Thành nghe chuyện, biết Lý Nham tuy là một thư sinh con nhà giàu nhưng cũng là người bị bức hại; thêm nữa, nghĩa quân đang cần tìm một mưu sĩ, nên giữ Lý Nham lại với nghĩa quân. Lý Nham từ lâu đã nghe danh Lý Tự Thành là người anh hùng có hoài bão lớn, nên một lòng một dạ giúp Lý Tự Thành đánh đổ triều Minh.

Khi đội ngũ nghĩa quân lớn mạnh, Lý Tự Thành liền bắt tay vào việc chấn chỉnh tổ chức, tăng cường kỷ luật, đồng thời tiếp thu kiến nghị của Lý Nham, nêu ra khẩu hiệu "quân điển miễn phí" (chia đều ruộng, miễn thuế). Lý Nham cử một số binh sĩ giả trang làm thương nhân

thâm nhập vào vùng do quân triều đình đóng giữ, rì tai với mọi người: "Quân đội của Lý Sấm Vương giữ kỷ luật rất nghiêm, không giết người, không cướp bóc của dân!" Dân chúng vốn đã giận thấu xương trước hành động giết người cướp của của quân triều đình, nay thấy quân của Lý Sấm Vương có kỷ luật nghiêm minh, nên không ai bảo ai, đều tự động hướng theo nghĩa quân. Nhân dân địa phương còn truyền nhau câu ca dao do Lý Nham đặt ra:

"Quan đòi hết dậu đến thặng

Dân nghèo sớm tới khó lòng sống qua.

Mau mau mở cửa đón "vua" (Sấm Vương)

Mọi người được sống chan hoà, ấm no.

Sấm Vương như mẹ như cha

Hết cho cơm gạo lại cho áo quần

Mau mau mở cửa đón quân

Sấm Vương đã tới thì dân đổi đời."

Quân khởi nghĩa của Lý Tự Thành được nhân dân ủng hộ, sau khi giết Phúc Vương Chu Thường Tuân, lại liên tiếp đánh thắng mấy trận lớn ở Hà Nam. Năm 1643 Lý Tự Thành đánh phá Đồng Quan, giết chết thống soái triều Minh là binh bộ thượng thư Tôn Truyền Đình. Không lâu sau, liền tiến chiếm Tây An*.

* Túc cố đô Trường An thời Hán, Đường

248- NGÔ TAM QUẾ MUỘN QUÂN THANH

Năm 1644 Lý Tự Thành chính thức xây dựng chính quyền ở Tây An, lấy quốc hiệu là Đại Thuận. Sau đó, ông thống lĩnh một triệu quân, vượt qua Hoàng Hà, chia làm hai cánh tiến đánh Bắc Kinh, hai cánh quân thế như chẻ tre, tiến nhanh như vũ bão, chỉ tới tháng ba năm đó đã hội quân ở chân thành Bắc Kinh. Ba đội quân tinh nhuệ nhất của Triều Minh đóng tại ngoài thành đều đầu hàng.

Quân khởi nghĩa đánh phá mãnh liệt vào thành Bắc Kinh. Đến tối ngày hôm sau, Sùng Trinh Đế trèo lên Mối Sơn (ở phía sau hoàng cung, nay là Cảnh Sơn, Bắc Kinh) nhìn ra xung quanh, thấy lửa sáng rực trời, biết là tình thế nguy cấp, liền chạy về cung, ra sức gõ chuông, muốn triệu tập các quan tới bảo vệ. Nhưng gõ chuông mãi, chẳng thấy một ai. Ông biết ngày tận số đã tới, liền chạy lên Mối Sơn, treo cổ tự sát trên một cây hoè cạnh Thọ Hoàng Đình. Triều Minh từng thống trị Trung Quốc trong 227 năm, tới đây kết thúc. Quân Đại Thuận phá vỡ thành Bắc Kinh. Đại tướng Lưu Tông Mẫn dẫn quân vào thành trước tiên. Sau đó, Đại Thuận

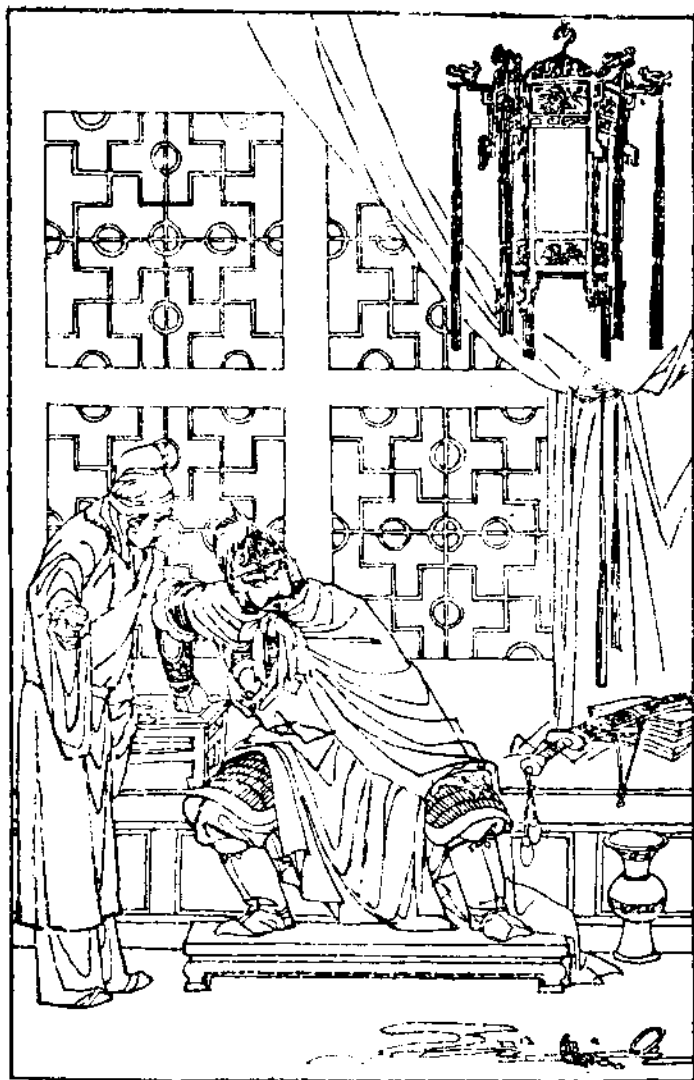
vương Lý Tự Thành đầu đội nón tre, mình mặc áo vải xanh, cười tuấn mã, thông thả đi vào Tử Cấm thành. Dân chúng Bắc Kinh vui mừng như trong ngày hội, treo đèn kết hoa đón chào quân khởi nghĩa.

Chính quyền Đại Thuận vừa treo bảng yên dân, kêu gọi mọi người an cư lạc nghiệp vừa trưng trị nghiêm khắc bọn hoàng thân quốc thích, tham quan ô lại triều Minh. Lý Tự Thành cử Lưu Tông Mẫn và Lý Quá đi tra xét, buộc bọn quyền quý đó phải nộp mọi tài sản do bóc lột dân chúng mà có, sung làm quân phí của nghĩa quân. Bọn nào chống lại không nộp, đều bị nghiêm trị. Số hoàng thân quốc thích nào bị dân chúng căm giận cao độ đều bị đưa ra chém đầu.

Một đại thần là Ngô Tương bị Lưu Tông Mẫn đến khám nhà và bắt giữ để truy hỏi về tài sản. Có người nói với Lý Tự Thành rằng con trai Ngô Tương là Ngô Tam Quế hiện làm tổng quân Triều Minh ở Sơn Hải Quan, trong tay còn mấy chục vạn quân. Nếu chiêu hàng được Ngô Tam Quế, sẽ giải trừ được mối uy hiếp lớn đối với chính quyền Đại Thuận.

Lý Tự Thành thấy có lý, liền bảo Ngô Tương viết thư cho con trai, khuyên Ngô Tam Quế về hàng quân khởi nghĩa.

Ngô Tam Quế vốn được triều Minh phái ra ngoài cửa quan để chống Thanh, đóng tại Ninh Viễn để phòng giữ từ xa. khi nghĩa quân tiến gần Bắc Kinh, Sùng Trinh Đế liền tiếp ra lệnh gọi Ngô Tam Quế về ứng cứu. Ngô Tam Quế về tới Sơn Hải Quan, thì Bắc Kinh đã bị nghĩa quân chiếm mất. Mấy hôm sau, nhận được thư cha khuyên hàng, Ngô Tam Quế do dự cân nhắc. Đương nhiên, ông ta không muốn đầu hàng quân khởi nghĩa;



nhưng nếu không đầu hàng thì khó chống lại được lực lượng mạnh mẽ đông đảo, anh dũng thiện chiến của nghĩa quân. Thêm nữa, ở Bắc Kinh còn có tài sản và người thân thuộc, khó mà từ bỏ. Nay có thư chiêu hàng của Lý Tự Thành, ông ta liền quyết định về Bắc Kinh một chuyến xem sao.

Ngô Tam Quế dẫn quân về tới Loan Châu, gần Bắc Kinh thì gặp một số người từ Bắc Kinh trốn ra, nói cho biết cha ông đã bị bắt, gia sản bị tịch thu. Ông ta nghiến răng căm giận, lại nghe nói ca nữ được ông ta sủng ái nhất là Trần Viên Viên cũng bị nghĩa quân bắt đi thì nổi giận bừng bực, lập tức dẫn quân quay lại Sơn Hải Quan, và lệnh cho toàn thể tướng sĩ đổi sang mặc khôi giáp màu tang, tỏ ý quyết báo thù cho Sùng Trinh Đế.

Lý Tự Thành được tin Ngô Tam Quế không chịu đầu hàng, liền thân dẫn hai mươi vạn quân tiến đánh Sơn Hải Quan. Ngô Tam Quế vốn sợ nghĩa quân, nghe tin đó thì lo cuống quít. Không nghĩ gì tới danh dự và lợi ích dân tộc, Ngô Tam Quế liền viết thư, sai người đi gấp ra ngoài cửa quan, xin triều Thanh giúp mình trấn áp.

Đại thần phụ chính triều Thanh là Đa Nhĩ Cổn, nhận được tin thư cầu cứu của Ngô Tam Quế, cảm thấy đây là cơ hội tốt, lập tức đồng ý. Sau đó, ông ta thân dẫn mười mấy vạn quân Thanh, đi suốt ngày đêm tới Sơn Hải Quan.

Quân Thanh tới Sơn Hải Quan, Ngô Tam Quế vội dẫn năm trăm thân binh ra đón Đa Nhĩ Cổn, quỳ lạy cầu khẩn, xin Đa Nhĩ Cổn giúp báo thù. Đa Nhĩ Cổn tất nhiên đồng ý. Ngô Tam Quế mời Đa Nhĩ Cổn vào cửa

quan, giết trâu trắng ngựa trắng, tế lễ trời đất, kết thành minh ước.

Đại quân Lý Tự Thành tiến tới gần Sơn Hải Quan, dựa vào thế núi, thế biển, dàn thành thế trận trùng điệp, chuẩn bị tiến công. Đa Nhĩ Cổn vốn là kẻ nhiều mưu mô xảo quyệt, đứng trên thành thấy thế nghĩa quân vững chắc, liệu bề khó đối phó, liền sai Ngô Tam Quế làm tiên phong, lệnh cho quân Thanh mai phục, còn bản thân cùng mấy tướng Thanh đứng trên núi phía sau quan sát.

Cuộc chiến đấu bắt đầu, Lý Tự Thành cưỡi ngựa, lên Tây Sơn chỉ huy tác chiến. Ngô Tam Quế vừa dẫn quân tới, nghĩa quân từ hai cánh trái phải tiến ra, vây chặt quân Ngô Tam Quế lại. Quân Minh tả xung hữu đột vẫn không thoát nổi vòng vây; trong khi nghĩa quân hăng hái huyết chiến, tiếng hô giết vang trời dậy đất.

Chính lúc hai bên đang chiến đấu quyết liệt thì một trận cuồng phong bất ngờ từ ven biển nổi lên, làm đất bụi mịt mù. Trong khoảnh khắc, trời đất tối tăm, đôi diện cũng không nhìn rõ mặt người. Đa Nhĩ Cổn nắm ngay thời cơ đó, hạ lệnh cho mấy vạn quân Thanh đang mai phục sau trận địa nhất tề xuất phát, xông thẳng vào đội hình nghĩa quân. Nghĩa quân không hề phòng bị, không rõ kẻ địch từ đâu tới, trong lòng hoang mang, trận thế trở nên rối loạn. Tới khi trời trở lại quang đãng, mới nhìn rõ đối thủ là chính quân Thanh ồ ạt bủa vây.

Lý Tự Thành từ trên Tây Sơn phát hiện thấy quân Thanh đã vào cửa quan, muốn chấn chỉnh lại thế trận để chống lại, thì không kịp nữa, đành truyền lệnh rút

lui. Đa Nhĩ Cổn phối hợp với Ngô Tam Quế trong ngoài cùng đánh ép, khiến nghĩa quân thất bại nặng nề.

Lý Tự Thành dẫn tướng sĩ vừa đánh vừa lui, Ngô Tam Quế dựa vào thế yểm trợ của quân Thanh, truy đánh ráo riết. Nghĩa quân lui về tới Bắc Kinh, binh lực đã tiêu hao rất nhiều.

Sau khi về Bắc Kinh, Lý Tự Thành tiến hành lễ tức vị long trọng trong hoàng cung, tiếp nhận sự triều kiến của các quan chức triều đình mới. Sớm hôm sau, Lý Tự Thành dẫn quân khởi nghĩa, rời Bắc Kinh, rút về Tây An.

Ngày thứ ba sau khi Lý Tự Thành rút khỏi Bắc Kinh, Đa Nhĩ Cổn dẫn quân Thanh, diễu võ dương oai tiến vào thành đã bỏ trống.

Tháng mười năm 1644, Đa Nhĩ Cổn đón Thanh Thuận Trị Đế từ Thẩm Dương về Bắc Kinh, lấy nơi đây làm quốc đô triều Thanh. Từ đó về sau, vương triều Thanh bắt đầu thiết lập sự thống trị tại Trung Quốc.

Năm sau, quân Thanh chia làm hai cánh tiến đánh Tây An. Một cánh do A Tế Cách, Ngô Tam Quế và Thượng Khả Hỷ dẫn đầu; một cánh do Đa Đặc và Khổng Hữu Đức dẫn đầu. Lý Tự Thành chống cự lại ở Đồng Quan. Qua nhiều trận đánh kịch liệt, cuối cùng nghĩa quân phải rút khỏi Tây An, di chuyển về Tương Dương. Mấy tháng sau nghĩa quân bị lực lượng vũ trang của địa chủ tập kích ở Cửu Doanh Sơn thuộc huyện Thống Sơn, Hồ Bắc. Lý Tự Thành thua trận hy sinh.

Sau khi Lý Tự Thành rút khỏi Bắc Kinh, Trương Hiến Trung xưng đế ở Tứ Xuyên, lấy quốc hiệu Đại Tây,

tiếp tục chống lại quân Thanh. Năm 1647, quân Thanh tiến vào Tứ Xuyên, trong một trận chiến đấu ở Phụng Hoàng Sơn thuộc Tây Xung vùng Xuyên Bắc, Trương Hiến Trung bị trúng tên hy sinh. Như vậy, hai đội quân khởi nghĩa nông dân lớn nhất cuối đời Minh đều đã thất bại.

249- SỬ KHẢ PHÁP TỬ THỦ DƯƠNG CHÂU

Tin Sùng Trinh Đế treo cổ tự sát trên Mối Sơn truyền tới bồi đô (kinh đô dự bị) Nam Kinh. Các đại thần ở đó rất hốt hoảng. Họ liền tìm lập một người trong hoàng tộc chạy trốn xuống đó là Chu Do Tung làm hoàng đế, dựng một chính quyền ở Nam Kinh. Lịch sử gọi chính quyền này là Nam Minh và gọi Chu Do Tung là Hoàng Quang Đế.

Hoàng Quang Đế Chu Do Tung là kẻ ham mê tửu sắc, cực kỳ đồi trụy. Tổng đốc Phương Dương Mã Sĩ Anh và một số dư đảng của Ngụy Trung Hiền lợi dụng sự ngu tối của Hoàng Quang Đế, thao túng mọi việc trong triều. Hoàng Quang Đế và Mã Sĩ Anh không hề nghĩ tới việc chống lại quân Thanh mà chỉ lao vào cuộc sống hoang dâm xa xỉ.

Binh bộ Thượng thư của triều đình Nam Minh là Sử Khả Pháp vốn không tán thành để Chu Do Tung lên ngôi hoàng đế, nhưng sợ xảy ra mâu thuẫn nội bộ, mới miễn cưỡng đồng ý. Sau khi Hoàng Quang Đế lên ngôi, Sử Khả Pháp chủ động xin ra tiền tuyến thống soái quân đội.

Lúc đó, tại bờ bắc Trường Giang có bốn đạo quân Minh, gọi là tứ trấn. Các tướng lĩnh của tứ trấn đều hoành hành ngang ngược, cát cứ địa bàn, tranh đoạt lẫn nhau, mặc cho quân lính tàn sát nhân dân. Sử Khả Pháp có uy tín cao trong số tướng sĩ miền nam. Ông tới Dương Châu, các tướng lĩnh ở đó không thể không nghe theo mệnh lệnh.

Sử Khả Pháp đích thân tìm gặp từng người, khuyên họ không nên xâu xé nhau nữa, rồi cử họ đóng giữ xung quanh Dương Châu, tự mình đóng tại Dương Châu, chỉ huy chung. Mọi người đều gọi ông là Sử Đốc Sư.

Đốc sư Sử Khả Pháp luôn gương mẫu, đồng cam cộng khổ với binh sĩ, được các tướng sĩ yêu mến. Trong đêm 30 tết năm đó, Sử Khả Pháp cho các tướng sĩ đi ngủ hết, một mình ngồi trong đình phê duyệt công văn. Tới nửa đêm, cảm thấy tinh thần mệt mỏi, liền gọi đầu bếp mang rượu và thức nhắm tới.

Đầu bếp vội thưa: Theo lệnh tướng quân, hôm nay nhà bếp đã chia hết số thịt cho tướng sĩ ăn tết. Trong bếp không còn gì để làm thức ăn nhắm".

Sử Khả Pháp nói: "Vây mang cho ít muối và nước chấm vậy".

Nhà bếp mang rượu lên, ông liền ngồi dựa vào bàn uống rượu. Sử Khả Pháp vốn có tài lượng cao, nhưng từ khi đến Dương Châu làm đốc sư, đã bỏ rượu. Hôm đó, vì dễ phẫn chấn tinh thần nên mới phá lệ toan uống một ít. Nâng chén rượu, ông nghĩ tới nạn nước đang tới gần, lại nghĩ tới việc triều chính thối nát, trong lòng sâu muộn, vừa uống vừa rơi nước mắt, không còn biết đã uống bao nhiêu nữa. Cuối cùng, vừa mệt vừa say, gục xuống bàn ngủ thiếp đi.



Sáng hôm sau, các quan văn võ ở Dương Châu theo thường lệ, kéo nhau tới đình đốc sư làm việc, thấy cửa vẫn đóng chặt. Mọi người lầy lăm lạ, vì ngày thường đốc sư dậy sớm. Sau, một tên lính bước ra nói: "Đêm qua đốc sư có uống rượu, đến giờ vẫn chưa tỉnh."

Tri phủ Dương Châu Dân Dục nói: "Hàng ngày đốc sư làm việc quá vất vả. Đêm qua được ngủ một giấc ngon, là việc ít có. Chúng ta không nên làm kinh động đến ngài, để ngài nghỉ ngơi thêm một chút". Ông ta còn gọi người đánh trống canh tới, yêu cầu anh ta đánh lại trống canh tư một lần nữa (trống canh tư là tỏ rằng trời chưa sáng).

Sử Khả Pháp tỉnh dậy, thấy trời sáng từ lâu mà nghe tiếng trống canh, thấy đánh là canh tư thì dùng dưng nổi giận, cho gọi một người lính tới hỏi: "Kẻ nào dám đánh trống canh bảy hạ, vi phạm quân lệnh của ta". Người lính canh kể lại việc làm của tri phủ, Sử Khả Pháp không nói gì nữa, vội mời các quan chức vào làm việc.

Từ hôm đó, Sử Khả Pháp quyết tâm không uống rượu nữa.

Không lâu sau, quân Thanh do Đa Đa soái mang quân tiến ào ạt xuống phía Nam. Sử Khả Pháp chỉ huy tướng lĩnh tử trận chống lại, thắng một số trận. Nhưng nội bộ triều đình Nam Minh lại lục đục. Tướng Tả Lương Ngọc giữ Vũ Xương muốn tranh quyền với Mã Sĩ Anh, nên đem quân tiến đánh Nam Kinh. Mã Sĩ Anh sợ hãi, vội gọi quân tử trận từ Giang Bắc về để đối phó. Ông ta còn dùng danh nghĩa Hoàng Quang Đế triệu tập Sử Khả Pháp đem quân về Nam Kinh bảo vệ mình.

Sử Khả Pháp hiểu rõ rằng quân Thanh đã áp sát, không nên rời Dương Châu. Nhưng để dẹp cuộc tranh chấp nội bộ, ông bắt đắ dĩ phải dẫn quân về Nam Kinh. Vừa vượt qua Trường Giang, được tin Tả Lương Ngọc đã bị đánh thua, ông vội vã quay trở lại Giang Bắc, thì quân Thanh đã áp sát Dương Châu.

Sử Khả Pháp ban hịch khẩn cấp, kêu gọi tướng lĩnh các trấn tập trung về giữ Dương Châu. Nhưng mấy ngày trôi qua, vẫn không thấy một cứu binh nào. Sử Khả Pháp hiểu rằng trong tình thế này, chỉ còn có thể dựa vào lực lượng bản thân của quân dân Dương Châu mà thôi.

Quân Thanh đến chân thành Dương Châu, Đa Đa trước tiên cử người vào thành khuyên Sử Khả Pháp đầu hàng. Liên tiếp năm lượt thuyết khách vào thành, đều bị Sử Khả Pháp cự tuyệt. Đa Đa then quá hoá không, hạ lệnh bao vây Dương Châu trùng trùng lớp lớp.

Thành Dương Châu lâm vào tình thế vô cùng nguy cấp, một số tướng lĩnh nhát gan hết sức sợ hãi. Ngày hôm sau, đã có một tổng binh và một giám quân ngầm dẫn quân hai bản ra ngoài thành đầu hàng quân Thanh. Hành động đó khiến lực lượng giữ thành càng thêm mỏng yếu.

Sử Khả Pháp triệu tập các quan thành khuyến khích họ đồng tâm hiệp lực chống lại quân Thanh, đồng thời cắt cử từng người đảm nhận từng việc cụ thể trong việc giữ thành. Ông phân tích tình hình, thấy cửa Tây là nơi xung yếu nhất liền đích thân dẫn quân đến giữ cửa Tây. Các tướng sĩ thấy Sử Khả Pháp kiên định, trầm tĩnh, đều xúc động, tỏ quyết tâm sát cánh cùng đốc sư, thể chết chống giặc.

Đa Đạc hạ lệnh cho quân Thanh đánh thành liên tục suốt ngày đêm. Quân dân Dương Châu anh dũng đánh lui hết đợt tiến công này tới đợt tiến công khác. Quân Thanh chết lớp này, lại đưa lớp khác lên thay thế, tình hình càng ngày càng nguy ngập.

Đa Đạc quyết tâm dùng phương pháp quyết liệt nhất, đưa pháo lớn bắn vào thành. Ông ta biết cửa Tây được phòng thủ nghiêm ngặt nhất, lại do đích thân Sứ Khả Pháp chỉ huy, liền hạ lệnh cho pháo bắn mạnh vào góc Tây Bắc. Từng trái pháo rơi xuống cửa Tây, mỗi lúc một dày đặc, tường thành dần dần sụp lở, cuối cùng vỡ ra một khoảng lớn.

Sứ Khả Pháp đang chỉ huy quân lính bịt cửa thì quân Thanh đã xông vào đông như kiến. Sứ Khả Pháp không thể giữ thành được nữa, liền rút bội đao toan tự đâm vào cổ. Tướng lĩnh tùy tùng vội giữ chặt tay ông, giằng lại đao. Sứ Khả Pháp còn muốn đứng tại chỗ tiếp tục chiến đấu tới cùng thì mọi người vừa khuyên vừa kéo ông về phía cửa Đông. Lúc đó, một toán quân Thanh xông tới, thấy Sứ Khả Pháp mặc quan phục triều Minh, liền thét hỏi tên họ.

Sứ Khả Pháp sợ liền lụy tới người khác, liền lớn tiếng đáp: "Ta là Sứ đốc sự, các người mau giết ta đi".

Tháng 4 năm 1645, thành Dương Châu bị hạ, Sứ Khả Pháp hy sinh.

Đa Đạc thấy quân Thanh bị thương vong quá lớn trong khi đánh chiếm Dương Châu, lòng đầy căm hận, liền ra một mệnh lệnh vô nhân đạo là giết hết dân chúng trong thành. Cuộc đại tàn sát kéo dài suốt mười ngày. Lịch sử gọi cuộc thảm sát đó là "Dương Châu thập nhật".

Sau cuộc đại thẩm sát, con nuôi của Sử Khả Pháp là Sử Đức Uy vào thành tìm kiếm di thể cha. Nhưng vì xác chết quá nhiều, lại gặp thời tiết nóng nực đều thối rữa, không sao nhận ra được. Mọi người đành đem chiếc áo bào và hốt ngà mà ông dùng thường ngày, đặt trong áo quan mai táng trên Mai Hoa Lĩnh ngoài thành Dương Châu. Đó là ngôi "Y quan mộ" (mộ áo mũ) của Sử Khả Pháp còn tồn tại tới ngày nay.

Sau khi Dương Châu thất thủ mấy ngày, quân Thanh tiến đánh Nam Ninh. Các triều thần ở Nam Kinh, kẻ thì đầu hàng, kẻ thì chạy trốn, Chính quyền Hoàng Quang Đế bị tiêu diệt.

Quân Thanh tiếp tục tiến xuống phía Nam và hện trong mười ngày, toàn thể dân chúng phải theo phong tục Thanh, nhất loạt cắt hết phần tóc phía trước, để một bím tóc phía sau gáy. Mệnh lệnh qui định: ai trái lệnh sẽ bị chém, thực hiện khẩu hiệu "muốn giữ đầu phải cắt tóc, muốn giữ tóc phải chặt đầu". Mệnh lệnh đó làm bùng lên tinh thần phản kháng của nhân dân Giang Nam. Dưới sự dẫn đầu của diễn sứ (một viên chức nhỏ trong nha môn huyện) Diêm Ứng Nguyên, quân dân Giang Nam đã chống lại cuộc bao vây của hơn hai mươi vạn quân Thanh, giữ vùng huyện thành trong hơn tám mươi ngày. Toàn bộ già trẻ trai gái trong thành không một ai đầu hàng. Quân Thanh tử thương nặng nề. Quân dân Gia Định cũng kiên trì chống lại quân Thanh trong ba tháng, bị quân Thanh tàn sát ba lần, hy sinh hơn hai vạn người. Lịch sử gọi cuộc thẩm sát này là "Gia định tam đồ" (ba lần sát hại ở Gia Định).

250- HẠ HOÀN THUẦN GIẶN MẮNG HỒNG THỪA TRÙ

Sau khi chính quyền Hoàng Quang tan rã, lực lượng chống Thanh ở miền duyên hải vẫn tiếp tục chiến đấu. Tháng 6, năm 1645, một số đại thần triều Minh là Hoàng Đạo Chu Trịnh Tử Long liền lập một triều đình mới ở Phúc Châu, tôn Đường Vương Chu Duật Kiện lên ngôi. Lịch sử gọi ông là Long Vũ Đế. Một số đại thần khác là Trương Quốc Duy, Trương Hoàng Ngôn ở Triệu Hưng, lại tôn Lỗ Vương Chu Dĩ Hải làm giám quốc. Như vậy, hai chính quyền Nam Minh đồng thời tồn tại.

Để đối phó với lực lượng chống Thanh, triều Thanh liền cử Hồng Thừa Trù, người đã đầu hàng trong chiến dịch Tùng Sơn, làm tổng đốc, đi chiêu phủ miền Giang Nam.

Lúc đó, tại Tùng Giang (nay là thành phố Thượng Hải) có một số nhân sĩ đang nhen nhóm lực lượng chống Thanh. Đứng đầu số đó là Hạ Doãn Di và Trần Tử Long. Hạ Doãn Di có một con trai mới mười lăm tuổi là Hạ Hoàn Thuần, lại là học trò của Trần Tử Long. Từ nhỏ Hạ Hoàn Thuần đã đọc nhiều sách vở, giỏi văn thơ.

Chịu ảnh hưởng của cha và thầy học, chàng cũng tham gia cuộc đấu tranh chống Thanh.

Muốn tổ chức chống Thanh mà chỉ có mấy người trí thức thì không đủ. Hạ Doãn Di có một học trò là Ngô Chí Quí, làm tổng binh Ngô Tùng, trong tay có một số binh lực. Họ liền thuyết phục Ngô Chí Quí cùng chống Thanh. Ngô Chí Quí nhận lời và mang quân tiến đánh Tô Châu. Bước đầu vô cùng thuận lợi, đội tiên phong vào được thành Tô Châu, nhưng Ngô Chí Quí lâm trận thiếu quyết đoán, không kịp thời tăng viện nên số nghĩa quân lọt được vào đã bị bao vây tiêu diệt, số quân chủ lực của Ngô Chí Quí ở ngoài thành cũng bị đánh bại.

Không lâu sau, quân Thanh vây đánh Tùng Giang, cha con Hạ Doãn Di cùng với Trần Tử Long vượt được vòng vây, chạy về nông thôn ẩn náu. Quân Thanh truy lùng khắp nơi, còn mong dụ Hạ Doãn Di về tự thú. Hạ Doãn Di không chịu để lọt vào tay quân Thanh, liền lao xuống sông tự sát. Ông để lại di chúc, mong con là Hạ Hoàn Thuần nối chí chống Thanh của mình.

Cái chết của cha khiến Hạ Hoàn Thuần vô cùng đau đớn, lại càng căm thù sâu sắc quân Thanh. Chàng và Trần Tử Long bí mật trở lại Tùng Giang, tổ chức quân khởi nghĩa. Lúc đó, họ nghe tin tại Trương Bạch Đằng thuộc Thái Hồ có một đội nghĩa quân chống Thanh do Ngô Dĩ lãnh đạo, đang chấn chỉnh đội ngũ. Hạ Hoàn Thuần bán hết gia sản, quyên góp cho nghĩa quân làm quân khí, và làm tham mưu dưới quyền Ngô Dĩ. Chàng còn viết một tấu chương, cử người mang tới Thiệu Hưng đưa lên Lỗ Vương, xin Lỗ Vương kiên trì chống lại quân Thanh. Lỗ Vương nghe nói người dâng tấu chương là



một thiếu niên, hết sức khen ngợi, và phong cho chàng chức Trung thư xá nhân.

Thủy quân của Ngô Dị khi ẩn khi hiện bên Thái Hồ, đánh cho quân Thanh tối tăm mặt mũi. Nhưng sau vì có kẻ phản bội, nghĩa quân bị thất bại, Ngô Dị cũng hy sinh.

Một năm sau, Trần Tử Long lại bí mật vận động Ngô Thắng Triệu, đề đốc của quân Thanh ở Tùng Giang chống lại Thanh. Lần binh biến này chẳng may bị thất bại, Ngô Thắng Triệu bị giết, Trần Tử Long cũng bị quân Thanh bắt. Trần Tử Long không chịu nhục, trên thuyền áp giải tới Nam Kinh, đã giằng khỏi giây trói, lao đầu xuống sông tự tử.

Hạ Hoàn Thuần đang bàng hoàng đau xót trước sự hy sinh của thầy học, thì bị bắt do có kẻ tố giác. Quân Thanh cử nhiều binh lính áp giải chàng về Nam Kinh.

Hạ Hoàn Thuần bị giam trong nhà lao suốt tám mươi ngày. Chàng viết cho bạn bè rất nhiều bài thơ hào hùng và bi tráng. Sự uy hiếp của Thần chết không làm chàng sờn lòng, chỉ đau lòng về nỗi không thực hiện được tráng chí bảo vệ dân tộc, khôi phục Trung Nguyên.

Cuộc thẩm vấn Hạ Hoàn Thuần bắt đầu. Kẻ thẩm vấn chính là Hồng Thừa Trù, vị quan to được triều Thanh trao trọng trách chiêu phủ Giang Nam.

Hồng Thừa Trù biết Hạ Hoàn Thuần là một "thần đồng" nổi tiếng khắp vùng Giang Nam, nên muốn dùng thủ đoạn mềm mỏng buộc Hạ Hoàn Thuần khuất phục. Ông ta hỏi: "Nghe nói cậu gửi tấu chương lên Lỗ Vương, có việc đó không?"

Hạ Hoàn Thuần ngẩng đầu lên trả lời: "Chính là chữ viết của ta".

Hồng Thừa Trù lấy giọng ôn hoà, nói: "Ta xem cậu còn nhỏ tuổi, vị tất đã có thể khởi binh làm phản, hẳn là bị người khác xúi giục. Chỉ cần cậu chịu quay về theo Đại Thanh, ta sẽ cho cậu làm quan".

Hạ Hoàn Thuần làm ra vẻ không biết kẻ đang thăm vấn mình là Hồng Thừa Trù, lớn tiếp đáp: "Ta nghe nói triều Minh ta có tiên sinh Hồng Hạnh Cửu (tên tự của Hồng Thừa Trù) là người hào kiệt. Năm nọ, trong trận đánh Tùng Sơn, ngài đã hy sinh vì nước, làm xúc động trong ngoài. Ta khâm phục sự trung liệt của ngài, nên tuy còn ít tuổi vẫn quyết hy sinh báo quốc sao chịu thua kém".

Câu nói đó làm Hồng Thừa Trù hồ thẹn đỏ cười đỏ khóc, toát hết mồ hôi. Binh lính đứng bên cạnh tưởng rằng Hạ Hoàn Thuần không biết Hồng Thừa Trù, vội nhắc nhở: "Đừng nói càn, ngồi trước mặt người chính là Hồng đại nhân đó!".

Hạ Hoàn Thuần "phì" một tiếng, nói tiếp: "Hồng tiên sinh hy sinh vì nước, khắp thiên hạ ai mà không biết. Sùng Trinh Đế còn lập đàn tế, bách quan trong triều đều khóc lóc viếng tang. Còn tên phản bội này sao dám mạo làm tiên liệt, ô nhục đến trung hồn!".

Tiếp đó, chàng chỉ mặt Hồng Thừa Trù, không ngừng chửi mắng. Hồng Thừa Trù mặt xám như tro, không còn dám thăm vấn gì nữa vội vỗ bàn thét lính lôi Hạ Hoàn Thuần ra ngoài.

Tháng chín năm 1647, vị thiếu niên anh hùng vừa mười bảy tuổi đó đã bị sát hại tại Tây Thị, Nam Kinh. Đến nay, phía Tây thành Tùng Giang, vẫn còn ngôi mộ chung của hai cha con liệt sĩ Hạ Doãn Di, Hạ Hoàn Thuần.

251- TRỊNH THÀNH CÔNG THU PHỤC ĐÀI LOAN

Sau khi Long Vũ Đế xây dựng chính quyền ở Phúc Châu, đại thần là Hoàng Đạo Chu vốn là người thực lòng chống Thanh, quyết tâm muốn phò tá Long Vũ Đế dẫn quân bắc phạt. Nhưng Trịnh Chi Long, người nắm giữ binh quyền, lại chỉ muốn bảo toàn thực lực, không chịu xuất binh. Một năm sau, khi quân Thanh tiến tới Phúc Kiến, liền cử người tới gặp Trịnh Chi Long khuyên hàng. Vì tham giàu sang, Trịnh Chi Long liền bỏ Long Vũ Đế, sang hàng triều Thanh. Chính quyền Long Vũ diệt vong.

Trịnh Chi Long có người con trai là Trịnh Thành Công, sinh tại Nam An, Phúc Kiến lúc đó là một tướng trẻ mới hai mươi hai tuổi. Khi Trịnh Chi Long đầu hàng triều Thanh, Trịnh Thành Công ra sức khuyên cha. Thấy cha mê mẩn công danh, không chịu nghe lời nói phải, Trịnh Thành Công giận dữ, liền bỏ xuống đảo Nam Áo, chiêu mộ được mấy ngàn người, kiên quyết chống Thanh. Vương triều Thanh biết Trịnh Thành Công là một tướng tài, nhiều lần cử người đến dụ hàng,

nhưng ông kiên quyết cự tuyệt. Tướng Thanh lại cử người em đem theo thư của Trịnh Chi Long đến khuyên hàng. Người em nói: "Nếu anh không chịu hàng, thì tính mạng của cha khó lòng giữ được".

Trịnh Thành Công không dao động, viết một phong thư tuyệt tình với Trịnh Chi Long.

Bình lực của Trịnh Thành Công dần lớn mạnh, xây dựng được một đội thủy quân ở Hạ Môn. Ông liên hợp với tướng chống Thanh là Trương Hoàng Ngôn, dẫn đội thủy quân mười bảy vạn người từ ngoài biển đi vào Trường Giang, phân hai cánh thủy bộ tiến đánh Nam Kinh, tới sát chân thành. Nhưng quân Thanh dùng kế trá hàng, lừa quân Trịnh Thành Công vào nơi mai phục sẵn rồi đánh bại. Trịnh Thành Công phải rút ra Hạ Môn.

Trịnh Thành Công về tới Hạ Môn thì quân Thanh đã chiếm đại bộ phận Phúc Kiến. Họ buộc dân ven biển Phúc Kiến. Quảng Đông lùi sâu vào phía trong bốn mươi dặm, tiến hành phong tỏa, triệt đường tiếp tế cho quân Trịnh Thành Công, định đẩy họ vào chỗ chết vì thiếu đói. Trịnh Thành Công gặp khó khăn lớn trong việc chiêu binh và tiếp tế, liền quyết định phát triển ra Đài Loan.

Từ cuối triều Minh, người Hà Lan từ Châu Âu tới đã chiếm Đài Loan, xây dựng thành lũy, bắt nhân dân địa phương phải nộp thuế. Nhân dân Đài Loan nhiều lần chống lại, đều bị chúng đàn áp.

Khi còn nhỏ tuổi, Trịnh Thành Công đã có lần theo cha tới Đài Loan, tận mắt nhìn thấy cảnh nhân dân chịu cực khổ, đã có ý định thu phục Đài Loan. Lần này,



ông hạ quyết tâm đánh đuổi kẻ xâm chiếm phương Tây nên hạ lệnh cho tướng sĩ sửa sang chiến thuyền chuẩn bị lương thảo, sẵn sàng vượt biển. Vừa gặp dịp lúc đó, một người tên là Hà Đình Bân, từng làm phiên dịch cho quân đội Hà Lan, tới Hạ Môn tìm gặp Trịnh Thành Công, khuyên ông nên thu phục Đài Loan. Anh ta cho biết nhân dân Đài Loan bị quân xâm lược Hà Lan ức hiếp, từ lâu đã muốn chống lại. Nếu đưa quân tới, nhất định nhân dân địa phương sẽ cùng phối hợp để đuổi người Hà Lan đi. Hà Đình Bân còn biểu Trịnh Thành Công một tấm bản đồ Đài Loan, có ghi đầy đủ điểm bố phòng của quân Hà Lan. Có được nguồn tin và sự giúp đỡ đáng tin cậy đó, quyết tâm và lòng tin vào thắng lợi của Trịnh Thành Công càng nâng cao.

Tháng ba năm 1661, Trịnh Thành Công để con là Trịnh Kinh và một số quân ở lại giữ Hạ Môn, còn bản thân dẫn hai vạn năm ngàn tướng sĩ, dùng mấy trăm chiến thuyền rầm rộ xuất phát từ Kim Môn. Họ xông pha sóng gió, vượt qua eo biển Đài Loan nghỉ mấy ngày tại quần đảo Bành Hồ để chuẩn bị tiến thẳng ra Đài Loan. Lúc đó, một số tướng sĩ nghe nói người phương Tây có nhiều pháo lớn rất lợi hại, có phần ngại ngùng e sợ. Trịnh Thành Công liền đưa thuyền chỉ huy của mình dẫn đầu, khuyến khích tướng sĩ: "Pháo Tây dương của người Hà Lan không có gì đáng sợ. Các người cứ nối theo thuyền của ta mà tiến tới."

Quân Hà Lan nghe tin đoàn thuyền lớn của Trịnh Thành Công sắp tiến công vào đảo thì rất kinh hoàng. Họ tập trung quân đội vào hai thành Đài Loan (nay là vùng Đông Bình, Đài Loan) và Xích Khâm (nay ở vùng Đài Nam) vì ở đó có pháo đài và công sự, đồng thời cho

đánh chìm nhiều thuyền cũ trên lối vào cảng nhằm ngăn trở đoàn thuyền của Trịnh Thành Công đổ bộ.

Trịnh Thành Công cử Hà Đình Bân làm hoa tiêu, lợi dụng lúc thủy triều lên, tiến vào Lộc Nhĩ Môn, đổ bộ lên đảo.

Nhân dân địa phương biết quân Trịnh Thành Công tới, nô nức mang xe thuyền tiếp tế, ụy lạo quân đội. Quân Hà Lan ẩn nấp trong pháo đài rất tức tối, cử hơn một trăm lính xông ra. Lệnh của Trịnh Thành Công vừa phát ra, quân Trịnh đã bao vây chặt, xông tới chém chết tên chỉ huy, số còn lại tan chạy.

Hà Lan liền điều tới một quân hạm lớn nhất, hùng dũng tiến tới, ngăn không cho những thuyền còn lại vào vào bờ. Trịnh Thành Công trầm tĩnh quyết đoán, điều sáu mươi thuyền lớn tới bao vây chặt quân hạm, nhất tề khai pháo, khiến quân hạm bốc cháy bùng bùng, lửa chiếu sáng rực mặt biển. Quân hạm lớn nhất dần dần chìm xuống đáy biển, ba quân hạm nhỏ còn lại thấy tình thế bất lợi, đành bỏ chạy.

Quân Hà Lan thảm bại, co cụm trong hai pháo đài không dám ứng chiến. Một mặt, họ cử người ngầm đi thuyền tới Patauw (nay là Gia Va, thuộc Indonésia) cầu viện, một mặt cử người ra đàm phán, nói nếu quân Trịnh rút khỏi đảo, họ sẽ tình nguyện nộp mười vạn lạng bạc trắng để ụy lạo quân đội. Trịnh Thành Công nghiêm chỉnh tuyên bố: "Đài Loan là lãnh thổ của ta. Nay việc thu hồi lại là lẽ đương nhiên. Nếu các người cứ ở lý không chịu rút, ta sẽ dùng sức mạnh đuổi các người đi!"

Trịnh Thành Công quát đuổi sứ giả, rồi phái quân đánh mạnh vào Xích Khâm. Quân Hà Lan chống cự mãnh liệt, nhất thời chưa hạ được. Một người dân địa phương mách cho quân Trịnh biết là nước dùng trong thành Xích Khâm đều từ một điểm cao ngoài thành chảy vào. Nếu cắt đứt nguồn nước, thì quân địch không bị đánh cũng ră. Trịnh Thành Công làm theo kế đó, quả nhiên ba ngày sau, quân Hà Lan ngoan ngoãn mở cửa thành đầu hàng.

Số quân Hà Lan còn giữ thành Đài Loan toan tiếp tục chống cự để chờ viện binh. Trịnh Thành Công cho quân vây chặt. Sau tám tháng, Trịnh Thành Công hạ lệnh tổng công k.h. Quân Hà Lan không còn cách nào khác, đành giương cờ trắng đầu hàng. Đầu năm 1662, người đứng đầu quân Hà Lan phải tới bản doanh của Trịnh Thành Công ký vào văn bản đầu hàng, rồi lui thủ lẫn nhau rời khỏi Đài Loan.

Do có công thu phục Đài Loan từ tay quân chiếm đóng Hà Lan, Trịnh Thành Công trở thành một anh hùng dân tộc kiệt xuất.

252- LÝ ĐỊNH QUẾ CHIẾN ĐẤU LƯU ĐỘNG Ở TÂY NAM

Sau khi hai chính quyền Nam Ninh của Long Vũ Đế và Lỗ Vương lần lượt bị tiêu diệt, quân Thanh liền chia ba cánh đánh xuống Tây Nam. Một đại thần triều Minh là Cù Thúc Tự giữ vùng Lương Quảng liền lập Quế Vương Chu Do Lang lên ngôi ở Triệu Khánh, lấy niên hiệu là Vĩnh Lịch. Lịch sử gọi ông là Vĩnh Lịch Đế.

Tháng 11 năm 1647 tướng Minh là Hà Đăng Giao dựa vào lực lượng còn lại của chính quyền Đại Thuận (tức của Lý Tự Thành) đánh bại quân Thanh ở Toàn Châu. Cù Thúc Tự cũng đánh lui quân Thanh ở Quế Lâm. Thanh thế quân Nam Minh lại lừng lẫy. Nhưng do nội bộ chính quyền của Quế Vương lung củng nên Hồ Quảng và Quảng Tây lại bị quân Thanh chiếm lĩnh. Hai năm sau, Hà Đăng Giao bị bắt ở Tương Đàm rồi bị giết hại, Cù Thúc Tự cũng hy sinh trong trận quân Thanh đánh chiếm thành Quế Lâm. Trong giờ phút chính quyền Quế Vương đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt thì nghĩa quân Đại Tây dưới sự lãnh đạo của Lý Định Quốc đảm nhận trọng trách chống Thanh, tiếp tục chiến đấu hơn mười năm nữa trong vùng Tây Nam.

Lý Định Quốc là một trong bốn dũng tướng dưới quyền Trương Hiếu Trung, đồng thời lại là một trong hai con nuôi của Trương Hiếu Trung, sau Tôn Khả Vọng. Sau khi Trương Hiếu Trung hy sinh, năm, sáu vạn quân khởi nghĩa còn lại dưới quyền chỉ huy của Tôn Khả Vọng và Lý Định Quốc tiến xuống miền Quý Châu, Vân Nam. Họ cử người tới đề nghị với Vĩnh Lịch Đế là tình nguyện cùng liên hợp chống Thanh. Trải qua mấy lần thất bại, Vĩnh Lịch Đế thấy tình hình đã rất nguy cấp, đành phải dựa vào quân Đại Tây và phong Tôn Khả Vọng làm Tần Vương.

Tôn Khả Vọng là người nuôi dưỡng tâm, ông ta không chế chặt Vĩnh Lịch Đế và tác uy tác phúc ở Quý Dương, độc đoán chuyên quyền, không chú ý gì tới việc chống Thanh cả. Lý Định Quốc thì một lòng chống Thanh, bỏ ra một năm huấn luyện được ba vạn tinh binh ở Vân Nam, và xúc tiến việc chế tạo vũ khí khôi giáp. Ông còn tìm một số người dạy voi, lập được một đội voi chiến. Sau khi chuẩn bị chu đáo, ông quyết định đem quân tiến công quân Thanh.

Quân đội của Lý Định Quốc có tinh thần chiến đấu cao, kỷ luật nghiêm. Từ Vân Nam, Quý Châu, họ đánh tới tận Hồ Nam, liên tục thắng trận, thu phục được mấy trọng trấn. Sau đó, lại từ ba phía tiến công Quế Lâm. Tướng Thanh giữ Quế Lâm là Khổng Hữu Đức mấy lần đem quân nghênh chiến, nhưng chưa giao đánh thì binh lính đã bỏ chạy. Khổng Hữu Đức phải đích thân dẫn quân tới Nghiêm Quan, đối diện với quân Minh. Đại quân Lý Định Quốc tới, đi đầu là đội tượng binh lưng lừng, tiếp sau là quân sĩ oai hùng. Khi lâm trận, voi trận hý vang làm ngựa chiến của quân Thanh sợ hãi chạy tán loạn. Lúc đó, trời mưa lớn, sấm sét vang rền,

tượng binh thừa cơ xông lên, quật Thanh đại bại. Quân Minh anh dũng truy kích, đánh cho quân Thanh tan tác.

Khổng Hữu Đức vội vã rút quân vào trong thành Quế Lâm, đóng chặt cổng để cố thủ. Lý Định Quốc vây chặt thành Quế Lâm ngày đêm đánh phá mãnh liệt. Khổng Hữu Đức đứng trên thành lầu quan sát, bị quân Minh bắn tên như mưa, trúng giữa trán. Lúc đó, ông ta lại được tin ngọn núi phía bắc thành đã bị quân Lý Định Quốc chiếm, liền đốt lửa rồi lao vào lửa tự sát.

Lý Định Quốc dẫn quân vào thành Quế Lâm, vừa truy quét tàn binh vừa an định dân chúng, đón các quan nhà Minh phải bỏ trốn trước kia trở về. Một hôm, Lý Định Quốc mở tiệc ở cạnh Thất Tinh Nham, mời các quan tới dự, ông nói: "Tình hình hiện nay giống như những năm cuối đời Nam Tống. Các vị chắc hẳn đều khâm phục các tiên liệt Văn Thiên Tường, Lục Tú Phu, Trương Thế Kiệt. Lòng trung trinh và hào khí của các vị đó cố nhiên là lưu truyền sử sách. Nhưng chúng ta tận trung báo quốc, nhất định không muốn có kết cục như vậy".

Mọi người nghe nói, đều rất khâm phục khí khái anh hùng đó của Lý Định Quốc.

Vĩnh Lịch Đế nhận được tin thắng trận, liền phong Lý Định Quốc làm Tây Ninh Vương. Tiếp đó, Lý Định Quốc còn đem quân đánh chiếm Vĩnh Châu, Hành Dương, Trường Sa, ép sát Nhạc Châu. Triều Thanh rung động, vội phái thân vương Ni Khâm dẫn mười vạn quân phản công vào Trường Sa. Lý Định Quốc biết lực lượng địch rất mạnh, liền chủ động rút khỏi Trường Sa, nhưng bố trí phục binh trên đường tới Hành Dương. Ni



Khám đích thân dẫn quân truy kích, rơi vào vùng mai phục của quân Minh, bị chém chết tại trận.

Thắng lợi của Lý Định Quốc khiến Tôn Vương Tôn Khả Vọng kèn cựa. Tôn Khả Vọng vờ mời Lý Định Quốc tới bàn quốc sự, toan ám hại ông. Lý Định Quốc phát hiện được quỷ kế đó, đành đem quân rời Hồ Nam, về Vân Nam. Tôn Khả Vọng muốn đề cao uy tín của mình, liền đích thân dẫn quân tới Hồ Nam tiến công quân Thanh, nhưng lại bị đại bại.

Tôn Khả Vọng có ý muốn ép Vĩnh Lịch Đế nhường ngôi. Ông ta biết rằng muốn đạt mục đích đó, thì phải trừ bỏ Lý Định Quốc, liền dẫn mười bốn vạn quân tiến đánh Vân Nam. Ngờ đâu, các tướng sĩ dưới quyền ông ta vô cùng căm giận hành động chia rẽ đó. Lúc lâm trận, họ đều quay giáo, đứng về phía Lý Định Quốc. Toàn bộ quân đội của Tôn Khả Vọng tan rã. Tôn Khả Vọng lủi thủi chạy về Quý Dương, lại bị các tướng sĩ giữ Quý Dương chống lại. Cùng đường, Tôn Khả Vọng liền chạy về Trường Sa đầu hàng quân Thanh.

Triều đình Nam Minh qua cuộc phản loạn của Tôn Khả Vọng, lực lượng bị yếu đi nhiều. Năm 1658, quân Thanh do các hãng tướng Ngô Tam Quế, Hồng Thừa Trù dẫn đầu chia làm ba cánh đánh xuống Vân Nam, Quý Châu. Lý Định Quốc chia quân đánh chặn từng cánh, nhưng đều bị thất bại, buộc phải rút về Côn Minh. Vĩnh Lịch Đế cùng mấy tay chân thân tín hoảng hốt rụng rời, bỏ chạy sang Miến Điện (nay là Mianma).

Sau khi Vĩnh Lịch Đế chạy sang Miến Điện, Lý Định Quốc tiếp tục thu thập lực lượng ở vùng biên giới Vân Nam, đánh lại quân Thanh, chuẩn bị khôi phục lại cơ đồ. Ông nhiều lần cử người sang Miến Điện mời Vĩnh

Lịch Đế về nước, nhưng ông hoàng đế này không dám trở về.

Tháng 12 năm 1661, Ngô Tam Quế dẫn mười vạn tinh binh tiến vào Miến Điện, buộc Miến Điện phải giao nộp Vĩnh Lịch Đế, dẫn về Côn Minh. Về tới Côn Minh, Vĩnh Lịch Đế bị Ngô Tam Quế bức tử. Chính quyền cuối cùng của Nam Minh tới đây hoàn toàn bị diệt vong.

Lý Định Quốc kiên trì chống Thanh trong hơn mười năm mà không thực hiện được nguyện vọng. Ông ốm mới hận, mắc bệnh rồi mất. Trước khi mất ông nói với con và các bộ tướng: "Thà chết nơi hoang dã, chứ không thể đầu hàng!"

253. KHANG HY ĐẾ BÌNH ĐỊNH TAM PHIÊN

Vào năm chính quyền cuối cùng của Nam Ninh diệt vong, Thuận Trị Đế đã chết, con ông là Huyền Diệp lên ngôi. Đó là Thanh Thánh Tổ, niên hiệu Khang Hy*.

Khi lên ngôi, Khang Hy Đế mới có tám tuổi. Theo di chiếu của Thuận Trị Đế, bốn đại thần tộc Mãn giúp ông xử lý việc triều chính, gọi là bốn đại thần phụ chính. Trong bốn đại thần đó, có Ngao Bái dựa vào cương vị nắm binh quyền, lại coi thường hoàng đế nhỏ tuổi, chuyên quyền độc đoán, đại thần nào trái ý đều bị âm mưu hãm hại.

Sau khi vương triều Thanh dời vào Trung Nguyên, liền dùng biện pháp cường bách, khoanh chiếm đất đai của nông dân, chia cho quý tộc tám "kỳ". Sau khi Ngao Bái nắm quyền, ông ta lại cạy thế mở rộng thêm vùng đất đã khoanh chiếm, còn lấy đất xấu của mình ép các kỳ khác đổi cho mình lấy đất tốt. Việc làm đó gây oán giận trong dân Hán và cả giới quý tộc thuộc các kỳ

* suốt trong 61 năm tại vị, Thánh Tổ chỉ sử dụng một niên hiệu Khang Hy nên lịch sử thường gọi ông là Khang Hy đế.

khác. Ngao Bái liền vu cáo các quý tộc đại nghịch bất đạo, đem xử tử ba quan chức quý tộc địa phương.

Năm vừa mười bốn tuổi, Khang Hy Đế tự mình chấp chính. Lúc đó, một đại thần phụ chính khác là Tô Khắc Tát Cáp có tranh chấp với Ngao Bái. Ngao Bái nuôi lòng thù hận, liền cấu kết với đồng đảng, vu cho Tô Khắc Tát Cáp phạm đại tội, tâu xin Khang Hy Đế xử tử ông ta. Khang Hy Đế không phê chuẩn. Ngao Bái công khai tranh cãi với Khang Hy Đế giữa triều đình, lại dám hung hăng xắn tay áo, giơ nắm đấm, làm ầm ĩ. Khang Hy Đế vô cùng tức giận, nhưng thấy Ngao Bái có thế lực lớn, đành tạm thời nín nhịn, chịu để cho ông ta giết Tô Khắc Tát Cáp.

Sau chuyện đó Khang Hy Đế quyết trừ bỏ Ngao Bái. Ông cử người tuyển chọn một số con em quý tộc mười mấy tuổi vào làm thị vệ. Những thiếu niên đó đều có sức khỏe tốt, luôn được giữ bên cạnh Khang Hy Đế, hàng ngày luyện tập môn đánh vật.

Ngao Bái vào cung, thường thấy những thiếu niên đó ôn ã tập luyện trong vườn ngự uyển, chỉ coi là trò trẻ con, không hề chú ý.

Một hôm, Ngao Bái nhận được lệnh của Khang Hy Đế, yêu cầu vào cung một mình để bàn việc quốc sự quan trọng. Như thường lệ, Ngao Bái nghênh ngang đi vào. Vừa bước qua cửa cung, bỗng bốn thiếu niên đó xông tới vây chặt, người nắm cánh tay, người lôi chân. Ngao Bái tuy xuất thân võ tướng, có sức khỏe nhưng số thiếu niên đó đông đảo, lại đã được luyện môn vật, Ngao Bái không địch nổi, chỉ một thoáng đã bị vật lăn quay dưới đất. Mặc ông ta lớn tiếng kêu cứu, nhưng làm gì có ai trong đó?



Ngao Bái bị nhốt trong đại lao. Khang Hy Đế lập tức triệu tập đại thần, yêu cầu điều tra và luận tội. Mọi người đều cho rằng Ngao Bái lộng quyền, giết người tùy tiện vô cớ, tội ác chồng chất, cần phải xử tử. Khang Hy Đế khoan dung, chỉ cách hết chức tước của ông ta.

Khang Hy Đế dùng kế trừ được Ngao Bái khiến toàn thể triều đình vui mừng. Một số đại thần vốn khá ngang ngược biết ông hoàng đế trẻ tuổi này là người có bản lĩnh cũng không dám buông tuồng như trước nữa.

Sau khi tự mình chấp chính, Khang Hy Đế ra sức chinh đốn triều chính, khuyến khích sản xuất, trừng trị tham nhũng, khiến vương triều Thanh trong buổi đầu kiến lập, dần dần cường thịnh lên. Lúc đó, chính quyền Nam Minh tuy đã diệt vong, nhưng vẫn còn ba phiên vương ở miền Nam khiến Khang Hy Đế luôn lo lắng.

Ba phiên vương đó nguyên là các tướng Minh về hàng quân Thanh. Người thứ nhất là Ngô Tam Quế, đã dẫn quân Thanh vào cửa quan. Hai người kia là Thượng Khả Hỷ và Cảnh Trọng Minh. Vì họ có công giúp triều Thanh tiêu diệt triều Minh và đàn áp quân nông dân, nên vương triều Thanh phong Ngô Tam Quế làm Bình Tây Vương, trú phòng tại Vân Nam, Quý Châu; Thượng Khả Hỷ làm Bình Nam Vương, trú phòng tại Quảng Đông; Cảnh Trọng Minh làm Tĩnh Nam Vương, trú phòng tại Phúc Kiến. Cả ba được gọi là "Tam Phiên".

Trong ba phiên vương, Ngô Tam Quế có lực lượng mạnh nhất. Sau khi được phong Phiên vương, Ngô Tam Quế hết sức ngạo nghễ, không những nắm binh quyền ở

địa phương mà còn khống chế cả tài chính, tự bổ nhiệm các quan lại, không coi triều Thanh ra gì.

Khang Hy Đế thấy muốn thống nhất chính lệnh, thì Tam phiên là trở ngại lớn nhất, phải chọn thời cơ tước bỏ thế lực của họ. Vừa gặp dịp, Thượng Khả Hy vì già yếu muốn về quê tại Liêu Đông, dâng sớ tấu xin để con là Thượng Chi Tín kế thừa tước vị tại Quảng Đông. Khang Hy Đế phê chuẩn cho Thượng Khả Hy cáo lão về hưu, nhưng không cho con ông ta kế thừa tước vị Bình Nam Vương. Sự việc này gây rung động tới Ngô Tam Quế và Cảnh Tinh Trung (cháu của Cảnh Trọng Minh). Để thăm dò thái độ của Khang Hy Đế, cả hai giả vờ chủ động xin giải trừ tước vị phiên vương để trở về miền Bắc.

Tấu chương gửi tới triều đình, Khang Hy Đế triệu tập các đại thần tới bàn. Rất nhiều đại thần cho rằng sớ tâu xin giải trừ chức phiên vương của bọn Ngô Tam Quế không thật lòng. Nếu phê chuẩn lời thỉnh cầu đó, nhất định Ngô Tam Quế sẽ nổi loạn.

Khang Hy Đế nói rất quả đoán: "Ngô Tam Quế có dã tâm từ lâu. Giải chức, sẽ làm phản, không giải chức, thì sớm muộn cũng làm phản. Không bằng ta ra tay trước". Sau đó, ông hạ chiếu trả lời Ngô Tam Quế, chấp nhận lời cầu xin giải chức phiên vương. Chiếu lệnh vừa ban xuống, quả nhiên Ngô Tam Quế nhảy dựng lên tức tối. Ông ta tự cho mình là khai quốc công thần triều Thanh, thế mà bây giờ vị hoàng đế non trẻ này lại dám tước quyền của mình. Thật là không chống lại thì không chịu nổi.

Năm 1673, Ngô Tam Quế khởi binh ở Vân Nam. Để lung lạc lòng người, ông ta cải bỏ mọi trang phục mang

tước vị triều Thanh, đổi sang khôi giáp triều Minh, vờ vịt khóc lóc một hồi trước mộ Vĩnh Lịch Đế, thể sẽ báo thù trả hận cho triều Minh. Nhưng mọi người còn nhớ rất rõ, là kẻ rước quân Thanh vào Sơn Hải Quan là Ngô Tam Quế, kẻ giết chết Vĩnh Lịch Đế cũng là Ngô Tam Quế. Bây giờ ông ta lại giương lá cờ khôi phục triều Minh, còn lừa bịp được ai?

Thế lực của Ngô Tam Quế ở Tây Nam rất mạnh. Lúc đầu, quân nổi loạn thắng liên tiếp, đánh tới tận Hồ Nam. Ông ta còn cử người đi liên lạc với Thượng Chi Tín ở Quảng Đông và Cảnh Tinh Trung ở Phúc Kiến, hẹn họ cùng nổi dậy. Hai phiên vương này được Ngô Tam Quế khuyến khích, cũng nổi loạn. Lịch sử gọi sự kiện này là: "loạn Tam Phiên" (Tam phiên chi loạn).

Ba phiên vương cùng nổi loạn, toàn bộ vùng miền Nam đều bị lực lượng làm phản chiếm lĩnh. Khang Hy Đế không hề sợ hãi. Ông vừa điều binh khiển tướng, tập trung binh lực đánh Ngô Tam Quế, vừa đình chỉ việc giải trừ tước vương của Thượng Chi Tín và Cảnh Tinh Trung để giữ yên hai mặt đó. Thượng Chi Tín, Cảnh Tinh Trung thấy tình hình của Ngô Tam Quế bất lợi, liền xin đầu hàng.

Ngô Tam Quế lúc đầu thắng một số trận, sau quân Thanh kéo tới ngày càng nhiều, đánh càng mạnh, lực lượng Ngô Tam Quế tiêu hao dần, lâm và tình cảnh hết sức cô lập. Qua tám năm chiến tranh, ông ta thấy không đứng vững được nữa vừa căm tức và hối hận, mắc bệnh nặng rồi chết.

Năm 1681, quân Thanh chia ba hướng đánh vào Côn Minh thuộc Vân Nam. Cháu Ngô Tam Quế là Ngô Thế

Phôn tự sát. Cuối cùng, quân Thanh dẹp được thế lực phản loạn, thống nhất miền nam.

Nhưng, trong lúc triều đình ăn mừng thắng lợi dẹp yên phản loạn ở miền Nam thì từ biên giới Đông Bắc lại truyền về tin tức nước Nga Sa hoàng xâm phạm biên cương. Sự kiện này khiến Khang Hy Đế phải lập tức chuyển sự chú ý lên biên giới Đông bắc.

254- THẮNG LỢI YAKESA (NHÃ KHẮC TÁT)

Nguyên nhân dẫn tới việc nước Nga sa hoàng xâm chiếm miền đông bắc, là do cuối triều Minh, triều Thanh mãi lo tiến xuống Trung Nguyên, để lại lỏng việc phòng thủ biên giới phía bắc. Nước Nga sa hoàng nhân cơ hội đó, xâm phạm vùng Hắc Long Giang. Họ cướp đoạt của cải, giết hại nhân dân, nên gặp phải sự chống cự của nhân dân địa phương. Sau khi chiếm xong Trung Nguyên, triều Thanh phái quân lên đánh đuổi lực lượng xâm lược, thu phục lại Yakesa ở bờ bắc Hắc Long Giang (nay ở phía bắc Hô Mã, phía đông Mạc Hà thuộc tỉnh Hắc Long Giang).

Khi Khang Hy Đế điều số lớn binh lực xuống phía Nam để bình định Tam Phiên, có một tù phạm Nga vượt ngục dẫn theo tám mươi tư tên phi chạy tới Yakesa, xây dựng công sự, pháo đài ở đó rồi di cướp đoạt vùng xung quanh. Chúng đem da điều cướp đoạt được dâng lên Sa hoàng. Sa hoàng không những xá tội cho tên cầm đầu mà còn phong hán làm quan, cai trị vùng Yakesa, muốn vĩnh viễn chiếm cứ vùng đó.

Khang Hy Đế vừa bình định xong loạn Tam Phiên, nghe tâu biên giới phía bắc bị xâm phạm, thì cả giận. Để nắm vững tình hình địch, ông đích thân lên Thịnh Kinh, một mặt phái các tướng Bành Xuân, Lang Đàm lấy cớ đi săn, lên biên giới trinh sát; một mặt ra lệnh cho quan địa phương chế tạo chiến thuyền, xây đắp thành lũy, chuẩn bị đánh địch.

Sau khi hoàn thành mọi việc, Khang Hy Đế cử người mang thư tới cho người đứng đầu quân Nga, buộc họ phải lập tức rút khỏi Yakesa. Quân Nga không những không chịu rút, mà còn tăng viện, tỏ ý sẵn sàng đối địch. Thấy không còn khả năng giải quyết hoà bình, Khang Hy Đế liền hạ lệnh tiến quân.

Năm 1685, Khang Hy Đế cử Bành Xuân làm thống soái, dẫn một vạn năm ngàn quân bộ và quân thủy, rầm rộ kéo tới dưới thành Yakesa, vây chặt ngôi thành nhỏ này.

Qua mấy năm chuẩn bị, quân Nga đã xây dựng nơi đây rất kiên cố. Sau khi quan sát địa hình, Bành Xuân cho đắp núi đất phía Nam, để binh sĩ đứng trên núi đất bắn tên vào thành. Quân Nga lúc đầu tưởng lầm rằng quân Thanh sẽ tấn công vào phía Nam thành, liền điều binh lực đến đó. Nào ngờ quân Thanh giấu sẵn hỏa pháo ở phía bắc nhân lúc việc phòng thủ phía bắc lơ lửng, đột nhiên bắn mạnh. Dạn pháo xé không khí bay tới tấp vào thành, lầu thành bị trúng đạn, bốc cháy ngùn ngụt.

Trời sáng dần, quân Thanh lại xếp củi, chuẩn bị đốt thành. Quân Nga hoảng sợ, vội giương cờ trắng đầu hàng.



Theo lời dặn từ trước của Khang Hy Đế, Bành Xuân tha toàn bộ hàng binh, buộc họ rút ngay về nước. Tên chỉ huy cúi đầu lúi thủ dẫn tàn binh bại tướng rút đi.

Sau khi quân Nga rút, Bành Xuân ra lệnh cho binh sĩ san phẳng mọi thành lũy, công sự ở Yakesa, biến thành đồng ruộng cho dân trồng trọt rồi dẫn quân về thành Ai Huy.

Nhưng tên đầu sỏ quân Nga là Tuốc-Pu-Chin không cam chịu. Sau khi nghe tin quân Thanh đã rút đi, hắn lại dẫn đồng bọn lên về Yakesa, xây dựng lại thành lũy kiên cố hơn trước.

Tin cấp báo từ biên giới gửi về Bắc Kinh, Khang Hy Đế quyết định triệt để tiêu diệt bọn xâm nhập. Mùa hè năm sau, tướng giữ Hắc Long Giang là Tát Bố Tổ lại tiến quân lên Yakesa. Tướng sĩ Thanh thấy kẻ địch đã được tha bây giờ lại dám tới, thì đều giận dữ muốn tiêu diệt ngay. Lần này, hỏa lực pháo binh của quân Thanh càng mãnh liệt hơn. Quân Nga mấy lần xông ra khỏi thành toan chống lại, đều bị quân Thanh đánh lui. Tên đầu sỏ giữ thành là Tuốc-Pu-Chin, trúng đạn chết, số còn lại buộc phải rút xuống hầm ngầm. Nhưng chỉ mấy ngày sau, kẻ thì ốm, kẻ thì chết, cuối cùng còn lại chỉ có 150 người.

Chính phủ Nga sa hoàng vội phái sứ giả tới Bắc Kinh, đề nghị đàm phán, Khang Hy Đế mới hạ lệnh ngừng đánh thành.

Năm 1689, phía Trung Quốc cử đại biểu là Sách Ngạch Đồ, phía Nga cử đại biểu Cơ lê Ven, tiến hành hoà đàm, vạch đường biên giới giữa hai nước, khẳng định một vùng rộng lớn thuộc lưu vực Hắc Long Giang và sông Út-xu-ri đều là lãnh thổ Trung Quốc. Đó là "điều ước Ni Bu Su".

255- BA LẦN ĐÁNH GÁC-ĐAN

Sau thất bại ở Yakesa chính phủ Nga chưa cam chịu. Năm thứ hai sau khi ký điều ước NiBuSu, họ liền xúi giục thủ lĩnh bộ tộc Tru gác* là Gác Đan tiến đánh vùng Mạc Bắc Mông Cổ.

Lúc đó, tộc Mông Cổ phân làm ba bộ phận ở Mạc Nam, Mạc Bắc và Mạc Tây. Ngoài bộ phận ở Mạc Nam từ lâu đã qui phục triều Thanh, hai bộ phận khác cũng đã tỏ ý thần phục. Tru Gác là một chi Mông Cổ ở Mạc Tây, sống du mục ở vùng Y Ly. Từ khi Gác Đan làm thủ lĩnh Tru Gác, ông ta có ý đồ trước hết kiêm tính các bộ lạc Mông Cổ khác ở Mạc Tây sau lại tiến công bộ phận Mông Cổ ở Mạc Bắc. Bộ phận Mông Cổ này chống trả nhưng thất bại, mấy chục vạn người chạy xuống Mạc Nam xin triều đình Thanh bảo vệ. Khang Hy Đế phái sứ giả đến gặp Gác Đan, yêu cầu ông ta trả lại những vùng đã chiếm cho bộ phận Mông Cổ Mạc Bắc. Gác Đan cho rằng mình được nước Nga sa hoàng nâng đỡ nên rất

* Chuẩn Cát Nhĩ - một chi của tộc Mông Cổ.

ngạo nghễ, không những không chịu lui quân, mà còn lấy cố truy kích Mông Cổ Mạc Bắc, ô at xâm phạm Mạc Nam.

Khang Hy Đế triệu tập các đại thần tuyên bố sẽ ngự giá thân chinh đánh Gác Đan. Ông cho rằng Gác Đan hung hăng, dã tâm không nhỏ, đã đánh vào Mạc Nam thì cần phản kích. Năm 1690, Khang Hy Đế chia quân làm hai cánh, cánh trái do Phú Viên đại tướng quân là Phúc Toàn thống lĩnh, từ Cổ Bắc Khẩu tiến ra; cánh phải do An Bắc đại tướng quân Thường Ninh thống lĩnh, từ Hỷ Phong Khẩu tiến ra. Khang Hy Đế thân dẫn quân chỉ huy phía sau.

Cánh quân Thanh phía phải tiếp xúc với quân Gác Đan trước, bị đánh thua. Gác Đan dẫn quân tiến sâu vào, tới tận Nhan Bố Thông (nay là Khơ Sơ Khơ Thăng Xỉ thuộc khu tự trị Nội Mông), cách Bắc Kinh khoảng bảy trăm dặm. Gác Đan dương dương đắc ý, còn cử người sang đòi quân Thanh phải giao kẻ thù của ông ta đang nương nhờ bên Thanh.

Khang Hy Đế hạ lệnh cho Phúc Toàn phản kích. Gác Đan tập trung mấy vạn kỵ binh dưới chân Đại Hồng Sơn, phía sau có rừng cây che chở, phía trước lại có sông ngăn cản. Ông ta dùng hơn một vạn con lạc đà, trói chặt bốn chân phục xuống đất trên lưng lạc đà có các hòm gỗ lớn được bọc kín bằng chăn đệm ướt, xếp thành một bức thành lạc đà dài dằng dặc. Quân của Gác Đan ẩn nấp trong những hòm đó bắn tên và súng ra, ngăn cản sự tiến công của quân Thanh.

Quân Thanh dùng pháo và súng bắn đạn lửa bắn tập trung vào một đoạn thành lạc đà. Tiếng pháo và súng nổ vang trời dậy đất. Bức thành lạc đà bị vỡ một mảng,

bộ binh và kỵ binh Thanh nhất tề xông lên chém giết. Phú Toàn lại phái quân vòng ra cánh rừng phía sau đánh bọc lại, khiến quân của Gác Đan tan tác, phải bỏ doanh trại tháo chạy.

Gác Đan thấy tình thế bất lợi, vội cử một lát ma đến trại Thanh xin hoà. Phúc Toàn ngừng truy kích, đồng thời tâu lên Khang Hy Đế. Khang Hy Đế hạ lệnh: "Mau tiếp tục truy kích! Đừng để trúng quỷ kế của giặc." Quả nhiên, Gác Đan cầu hoà chỉ là kế hoãn binh. Khi quân Thanh được lệnh tiếp tục truy kích, thì Gác Đan đã dẫn tàn binh chạy về Mạc Bắc rồi.

Gác Đan chạy về Mạc Bắc, bề ngoài tỏ ý quy phục triều Thanh, nhưng vẫn ngầm chiêu binh mãi mã. Năm 1694, Khang Hy Đế hẹn Gác Đan tới hội kiến để lập minh ước. Gác Đan không những không tới mà còn ngầm cử người xuống Mạc Nam xúi giục phản loạn. Ông ta rêu rao là đã mượn được của nước Nga sa hoàng sáu vạn khẩu súng, sắp mở cuộc đại tiến công. Thân vương các bộ tộc ở Nội Mông Cổ tới tấp gửi thư cáo phát về Khang Hy Đế.

Năm 1696, Khang Hy Đế ngự giá thân chinh lần thứ hai. Ông chia quân làm ba cánh. Hắc Long Giang tướng quân là Tát Bố Tổ tiến quân từ phía đông, đại tướng quân Phí Dương Cổ dẫn quân Thiểm Tây, Cam Túc, xuất quân từ phía tây để chặn đường phía sau của Gác Đan; Khang Hy Đế tự dẫn cánh trung quân từ Độc Thạ Khẩu tiến vào. Ba cánh quân có kế hoạch giáp công theo kỳ hẹn đã quy định.

Cánh trung quân của Khang Hy Đế đến Khoa Đồ, gặp quân tiên phong của địch, nhưng hai cánh đông tây chưa tới kịp. Lúc đó có người nói nước Nga sẽ đem quân



giúp Gác Đan. Một số đại thần đi theo có phần sợ hãi, khuyên Khang Hy Đế đem quân trở về Bắc Kinh. Khang Hy Đế nổi giận nói: "Lần này trăm xuất chinh chưa thấy quân phản tặc đã lui quân, thì nói với thiên hạ thế nào. Thêm nữa, cánh giữa mà lui, phản quân sẽ đem toàn lực đối phó với cánh tây, cánh tây chẳng sẽ gặp nguy hiểm sao?"

Sau đó, Khang Hy Đế quyết định tiến quân tới Lỗ Luân Hà, rồi phái sứ giả đi gặp Gác Đan, báo cho ông ta biết tin Khang Hy Đế thân chinh. Gác Đan đứng trên núi quan sát, thấy cờ vàng tung bay, trận thế nghiêm chỉnh, vội rút bỏ doanh trại chạy ngay trong đêm đó.

Khang Hy Đế vừa truy kích vừa thông báo gấp cho đại tướng Phí Dương Cổ ở cánh tây nhanh chóng đánh chặn.

Gác Đan dẫn quân chạy suốt năm ngày đêm, tới Chiêu Mạc Đa (nay ở đông nam U-lan-ba-to, Mông Cổ) thì vừa gặp quân của Phí Dương Cổ. Chiêu Mạc Đa nguyên là một rừng cây lớn phía trước có một dải đất rộng, vốn là chiến trường vùng Mạc Bắc. Phí Dương Cổ làm theo kế hoạch của Khang Hy Đế, bố trí mai phục trong vùng rừng rậm thuộc một ngọn núi nhỏ, và phái bốn trăm quân ra nhử, vừa đánh vừa lui, dẫn phản quân vào vùng mai phục. Lúc đầu quân Thanh xuống ngựa đánh bộ, khi nghe hiệu tù và, liền nhảy lên ngựa, xông lên chiếm đỉnh núi. Phản quân tiến công lên đỉnh núi, quân Thanh từ trên đỉnh núi bắn tên và đạn xuống, hai bên kịch chiến. Phí Dương Cổ lại phái một toán quân tập kích vào đoàn xe tải lương của phản quân, rồi trước sau đánh ép lại. Phản quân số chết, số

đầu hàng, cuối cùng Gác Đan chỉ còn có mấy chục kỵ binh, phá vây trốn thoát.

Sau hai trận đánh lớn, tập đoàn phản quân của Gác Đan tan rã. Khang Hy Đế buộc Gác Đan đầu hàng, nhưng Gác Đan vẫn ngang ngạnh chống lại. Năm sau, Khang Hy Đế lại dẫn quân vượt Hoàng Hà thân chinh. Lúc đó, Y li, căn cứ địa cũ của Gác Đan đã bị người cháu là Sách Vọng A Na Bố Dẫn chiếm mất. Thân tín dưới quyền nghe tin quân Thanh kéo tới, liền lũ lượt đầu hàng, xin dẫn đường cho quân Thanh. Gác Đan cùng đường, liền uống thuốc độc tự sát.

Từ đó về sau, triều Thanh lại không chế được bộ phận Mông Cổ Mạc Bắc ở phía đông dãy An Tai, phong cho các quý tộc Mông Cổ tước phong và quan chức, đồng thời còn phái tướng lĩnh tới U-ly-y-a-su-tai để cai quản bộ phận Mông Cổ Mạc Bắc.

Về sau, cháu của Gác Đan là Sách Vọng A Na Bố Dẫn đánh chiếm Tây Tạng. Năm 1720, Khang Hy Đế lại phái quân viễn chinh Tây Tạng; đuổi Sách Vọng A Na Bố Dẫn đi, hộ tống Đạt Lai Lạt Ma đời thứ sáu về Tây Tạng. Sau đó, triều Thanh lại đặt đại thần trú tại La Sa, thay mặt triều đình cùng với Đạt Lai và Ban Thiền cùng quản lý Tây Tạng.

256- CỔ VIÊM VÕ VIẾT SÁCH, LẬP THUYẾT

Sau khi dẹp xong loạn Tam Phiên, nền thống trị của vương triều Thanh ở Trung Quốc bắt đầu ổn định. Nhưng còn một điều khiến Khang Hy Đế không thật yên tâm, đó là việc một số nhân sĩ cũ của triều Minh không phục. Do đó, ông dùng một biện pháp, là mở ra "Khoa Bác Học Hồng Từ", ra lệnh cho các đại thần trong triều và các quan địa phương tiến cử người có học vấn lên triều đình, phong ngay cho họ làm quan. Biện pháp này quả nhiên rất hiệu nghiệm, nhiều học giả, văn nhân nổi tiếng trong toàn quốc hưởng ứng lệnh triệu, tới kinh thành nhận chức.

Nhưng vẫn có một số học giả cho rằng mình là thần dân triều Minh, ra làm quan cho triều Thanh là mất khí tiết. Họ thà chịu chém đầu chứ nhất định không tuân theo lệnh triệu. Trong số đó có nhà tư tưởng nổi tiếng Cổ Viêm Võ. Có người muốn tiến cử ông vào Khoa Bác Học Hồng Từ, ông viết thư trả lời: "Tôi là một ông lão đã bảy mươi tuổi, còn ham muốn gì nữa? Chỉ có cái chết đang chờ tôi. Nếu nhất định buộc tôi theo lệnh triệu, tôi đành chọn cái chết mà thôi".

Cố Viêm Võ quê tại Côn Sơn Giang Tô, xuất thân trong một dòng họ lớn ở Giang Nam. Tổ phụ của ông là một trí thức nổi tiếng, cho rằng đọc sách cần phải đồng thời nghiên cứu thực tế. Chịu ảnh hưởng tổ phụ, từ nhỏ Cố Viêm Võ đã thích đọc "Tư Trị Thông Giám", "Sử Ký" và "Tôn Ngô binh pháp", đồng thời rất quan tâm đến thời sự. Sau một lần thi không đỗ ông liền quyết tâm từ bỏ khoa cử, vui đầu đọc mọi thư tịch lịch sử các triều đại, nghiên cứu địa phương chí các vùng trong cả nước và mọi tấu chương của danh nhân các đời. Sau đó, bắt tay vào viết tác phẩm lịch sử - địa lý quan trọng là "Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư".

Chính trong lúc ông tập trung tâm lực vào nghiên cứu học thuật thì triều Minh diệt vong. Quân Thanh tiến xuống miền Nam, nhân dân các địa phương thuộc Giang Nam đều tổ chức chống cự. Cố Viêm Võ và hai người bạn thân cũng tham gia cuộc chiến đấu bảo vệ Côn Sơn. Sau khi kịch chiến với quân Thanh trong hai mươi một ngày, vì lực lượng quá chênh lệch quân dân Côn Sơn đã thất bại. Khi thành Côn Sơn bị mất, bà mẹ của Cố Viêm Võ bị lính Thanh chém đứt cánh tay phải. Bà mẹ kế, người đã nuôi nấng ông trưởng thành, nghe tin quân Thanh đánh chiếm Thường Thục, liền nhịn ăn mà chết. Trước khi mất, bà nói với Cố Viêm Võ: "Ta tuy là một người đàn bà, nhưng chết theo nạn nước cũng là lẽ đương nhiên. Mong con sau này chớ làm thần tử triều Thanh thì ta dù có chết đi, cũng yên tâm nhắm mắt".

Cố Viêm Võ khóc rống lên đau đớn, sau khi an táng kế mẫu, liền rời khỏi làng quê. Ông toan đi đường biển tới theo Lỗ Vương, nhưng chưa thực hiện được ý định thì chính quyền Lỗ Vương đã bị tiêu diệt. Cố Viêm Võ thay tên đổi họ, đi khắp dải nam bắc Trường Giang,



muốn tổ chức một đội nghĩa quân chống Thanh, nhưng do thế cô, sức mỏng nên không thực hiện được.

Lúc đó, ở miền ven biển và Thái Hồ còn một số lực lượng lẻ tẻ chống Thanh. Nhưng quân Thanh đề phòng rất nghiêm, hề phát hiện thấy ai có chút hiềm nghi là ghép cho tội "tư thông với phản quân" rồi bắt giam. Tại Cộn Sơn có một địa chủ kiêm quan lại tên là Diệp Phương Hằng, muốn chiếm ruộng đất của gia đình Cố Viêm Võ, liền mua chuộc lũ gia nhân nhà họ Cố, vu cáo Cố Viêm Võ "tư thông với phản quân". Diệp Phương Hằng bắt Cố Viêm Võ tới, tự lập công đường, buộc ông tự sát.

Một số bạn bè của Cố Viêm Võ muốn cứu ông, liền đi tìm Tiền Khiêm Ích đang làm quan cho triều Thanh nhờ giúp đỡ. Tiền Khiêm Ích vốn là Lễ bộ thượng thư trong triều Nam Minh của Hoàng Quang Đế, lại là một văn học gia có tiếng. Khi quân Thanh xuống Giang Nam, ông ta liền đầu hàng, mất hết thanh danh. Tiền Khiêm Ích tỏ ý, nếu Cố Viêm Võ chịu nhận là học trò của ông ta, thì ông ta sẽ bảo lãnh cho ra khỏi nhà giam. Người bạn biết Cố Viêm Võ không chịu nghe theo điều kiện đó, liền tự quyết định, viết một danh thiếp của Cố Viêm Võ, đưa cho Tiền Khiêm Ích, nhờ giúp đỡ.

Cố Viêm Võ biết việc đó, trách mắng người bạn, buộc phải đòi danh thiếp về. Người bạn không chịu làm theo. Cố Viêm Võ liền dán bố cáo ngoài phố, nói rõ tấm danh thiếp ấy là giả, khiến Tiền Khiêm Ích lâm vào cảnh khó xử.

Nhờ nhiều bạn bè chạy vạy, Cố Viêm Võ mới được tha ra. Diệp Phương Hằng vẫn chưa chịu thôi, cử người

theo dõi ông. Một hôm, Cố Viêm Võ đi qua Thái Bình Môn của thành Nam Kinh, bị bọn côn đồ xông ra đánh, bị thương nặng ở đầu, may nhờ có người cấp cứu mới thoát được nguy hiểm. Ông thấy không thể ở lại Giang Nam được, liền quyết tâm đi du lịch miền Bắc.

Tới miền Bắc, Cố Viêm Võ nhằm hai mục đích. Một là khảo sát địa thế và phong tục tập quán địa phương, hai là tìm kiếm, kết giao với những bạn bè cùng chí hướng để tổ chức hoạt động chống Thanh. Trong hoàn cảnh rong ruổi đường xa gian khổ, nhưng Cố Viêm Võ không bao giờ lơ lửng việc nghiên cứu học thuật.

Trên đường, ông đem theo hai con ngựa, bốn con lừa để chở sách vở. Qua những nơi quan ải hiểm yếu, đều hỏi han những lão binh đã giải ngũ, tìm hiểu phong tục tập quán địa phương, nếu thấy trong sách không ghi chép đúng như vậy, đều đối chiếu, sửa chữa lại. Do đó, tri thức của ông càng phong phú thêm.

Cho đến năm bốn lăm tuổi, Cố Viêm Võ bỏ ra hai mươi lăm năm đi khảo sát khắp vùng Sơn Đông, Sơn Tây, Hà Bắc, Giang Nam. Hầu như một nửa số thời gian trong năm, ông trú trọng các lũy quán. Ông còn cùng một số bạn bè khai khẩn đất hoang ở vùng Nhạn Bắc. Những năm cuối đời, ông mới định cư ở Hoa Âm thuộc Thiểm Tây.

Từ nhỏ, khi đọc sách, Cố Viêm Võ đã có thói quen là khi có gì tâm đắc liền ghi chép lại. Sau nếu thấy có sai lầm, lại lập tức sửa chữa. Nếu phát hiện thấy mình trùng lặp những điều của người xưa, cũng lập tức xóa bỏ. Cứ tích lũy năm tháng như vậy, cộng thêm những tư liệu thu được qua khảo sát, điều tra, ông soạn thành một bộ sách có nội dung cực kỳ phong phú, bao quát các

mặt chính trị, kinh tế, sử, địa lý, văn nghệ, đặt tên là "Nhật Tri Lục" (ghi chép những tri thức thu lượm được từng ngày). Bộ sách này được công nhận là một trước tác rất có giá trị học thuật. Trong "Nhật Tri Lục", ông viết một đoạn văn lời lẽ rất sâu sắc, thấu triệt. Ông cho rằng đạo đức phong tục xã hội mà bại hoại, thì sẽ mất thiên hạ. Để giữ được thiên hạ, thì mỗi người bình thường dù ở địa vị thấp cũng đều cần gánh lấy trách nhiệm (nguyên văn: "*Bảo thiên hạ giả, thất phu chi tiện dữ hữu trách yên nhĩ hĩ*"). Câu danh ngôn "*Thiên hạ hưng vong, thất phu hữu trách*" (Sự hưng vong của thiên hạ, có trách nhiệm của người dân thường) là xuất phát từ đoạn văn trên của Cố Viêm Võ.

Những nhà tư tưởng cùng thời đại với Cố Viêm Võ, còn có Vương Phu Chi, Hoàng Tông Hy. Họ đều tham gia cuộc đấu tranh chống Thanh, trước sau không chịu theo lệnh triệu ra làm quan dưới triều Thanh. Họ đều có thành tựu lớn về học thuật. Lịch sử gọi gộp cả ba người là "Thanh sơ tam tiên sinh" (Ba bậc Thầy đầu đời Thanh).

257- VĂN TỰ NGỤC

Đối với các văn nhân của nhà Minh còn lại, những người tự thấy triều đình Thanh vừa dùng biện pháp vỗ về, đồng thời mặt khác lại dùng những thủ đoạn trấn áp rất tàn ác đối với những ai không chịu phục sự thống trị của họ. Vào năm thứ hai sau khi Khang Hy Đế lên ngôi, do có cáo giác của quan chức, được biết ở Hồ Châu, Triết Giang có một văn nhân tên là Trang Đình Long đã tự tiện chiêu tập một số văn nhân để biên tập bộ "Minh sử". Trong bộ sử này đã có những lời lẽ đả kích những người thống trị triều đình Thanh, hơn nữa lại còn dám sử dụng niên hiệu của nhà Nam Minh. Vào lúc đó, tuy Trang Đình Long đã chết, nhưng triều đình vẫn ra lệnh cho bắt quan tài, băm chém thi hài, đồng thời xử tội người con trai ông cùng với tất cả những người viết lời nói đầu cho cuốn sách, người khắc chữ, người đi bán sách, người in ấn và cả các vị quan chức địa phương ở đó. Kẻ thì bị tử hình, người thì bị đi đầy, toàn bộ vụ án liên can đến trên bảy mươi người.

Đầu năm 1711 lại có người cáo giác rằng trong bộ văn tập của một vị quan hàn lâm là Đới Danh Thế đã có những chỗ tỏ thái độ đồng tình với chính quyền nhà Nam Minh, lại còn dùng niên hiệu Vĩnh Lịch Đế của nhà Nam Minh. Xét tội đó, triều đình đã ra lệnh tổng giam Đới Danh Thế vào nhà lao và xử tử hình. Vụ án này liên lụy đến những người thân của Đới Danh Thế và những người làm công việc khắc chữ, in ấn văn tập đó. Tất cả có tới trên ba trăm người.

Những vụ án đó đều từ chuyện văn chương gây nên, cho nên gọi nó là "vụ án văn chương". (Văn tự ngục).

Khang Hy làm hoàng đế được sáu mươi một năm thì chết già. Người con trai thứ tư của ông tên là Dận Trinh lên ngôi, tức là Thanh Thế Tông, còn gọi là Ung Chính Đế. Ung Chính Đế tính vốn tàn bạo, lại là người đầy lòng nghi kỵ. Dưới sự thống trị của ông, các vụ án văn chương càng nhiều, càng nghiêm trọng. Nổi tiếng nhất là vụ Lã Lưu Lương.

Lã Lưu Lương cũng là một học giả nổi tiếng. Sau khi nhà Minh bị diệt vong, ông đã từng tham gia cuộc đấu tranh chống Thanh nhưng không thành công. Ông liền ở nhà dạy học. Có người tiến cử ông vào "Khoa Bác Học Hồng Từ", nhưng ông đã cự tuyệt thẳng thừng. Giới quan chức khuyên thế nào ông cũng chẳng nghe, dọa dẫm cũng không ăn thua. Sau đó ông đã dứt khoát vào chùa, cắt tóc đi tu. Các quan chức chịu bó tay, không thu nạp nổi ông.

Đi tu chẳng qua là Lã Lưu Lương trốn trong chùa viết sách, lập thuyết. Trong sách ông viết có nội dung chống lại sự thống trị của nhà Thanh. Vừa hay, ngay sau khi viết xong, sách còn chưa kịp lưu hành thì Lã

Lưu Lương mất, như vậy càng chẳng có ai chú ý đến việc này.

Có một người Hồ Nam là Tăng Tĩnh bất ngờ biết đến văn bản của Lã Lưu Lương, vô cùng khâm phục học vấn của ông, bèn sai một học sinh của mình là Trương Hy đi từ Hồ Nam đến tận Triết Giang quê cũ của Lã Lưu Lương để tìm xem có bản thảo nào còn sót lại không.

Vừa mới đặt chân đến đất Triết Giang, Trương Hy đã nắm ngay được tin tức về bản thảo, lại còn tìm được hai môn sinh của Lã Lưu Lương. Trương Hy nói chuyện với họ rất tâm đầu ý hợp. Sau khi về kể lại với Tăng Tĩnh, được Tăng Tĩnh cho hẹn gặp mặt hai môn sinh đó. Thế là cả bốn người cùng nhau bàn luận về sự thống trị của nhà Thanh và họ đều cùng tỏ lòng căm tức, bí mật bàn bạc tìm cách lật đổ vương triều Thanh.

Họ đều rõ ràng, nếu chỉ dựa vào mấy kẻ thư sinh thì không thể làm nên việc lớn. Sau, Tăng Tĩnh dò biết được về một vị đại thần người Hán tên là Nhạc Trung Kỳ hiện đang làm tổng đốc ở Thiểm Cam. Ông này nắm binh quyền rất lớn, do từng lập được chiến công trong dẹp loạn ở vùng biên giới nên được Ung Chính Đế trọng dụng. Tăng Tĩnh bèn nghĩ, nếu như thuyết phục được Nhạc Chung Kỳ đứng lên chống lại nhà Thanh thì sẽ có nhiều hy vọng thành công.

Tăng Tĩnh viết một lá thư, sai Trương Hy đưa đến Nhạc Chung Kỳ. Nhạc Chung Kỳ tiếp kiến Trương Hy, xé thư ra xem thấy trong thư khuyên ông chống Thanh, ông rất đỗi kinh ngạc liền hỏi Trương Hy: "Nhà người ở đâu đến đây, dám đưa bức thư hết sức phản nghịch và vô đạo như thế này?".



Trương Hy không hề đổi sắc mặt đáp: "Tướng quân có mối thù truyền kiếp với nhà Thanh, lẽ nào không muốn báo thù ư?".

Nhạc Chung Kỳ nói: "Nhà người kiếm chuyện này ở đâu ra?".

Trương Hy nói: "Tướng quân họ Nhạc, chính là Hậu Duệ của Nhạc Trung Vũ Vương (tức Nhạc Phi) của nhà Nam Tống, còn tổ tiên của hoàng đế nhà Thanh hiện nay vốn là người Kim. Năm ấy Nhạc Vương bị nhà Kim câu kết với Tần Cối giết hại, mối oan này lưu thiên cổ. Hiện tướng quân có nhiều người ngựa trong tay, chính là một dịp rất tốt có thể báo thù cho Nhạc Vương".

Nhạc Chung Kỳ nghe vậy lập tức ngoảnh mặt đi, hét lên, cho tổng giám Trương Hy. Ông còn lệnh cho quan địa phương phải xét hỏi Trương Hy xem ai là người sai Hy đến đây.

Trương Hy chịu mọi cực hình, nhưng vẫn một mực nói rằng: "Các người muốn giết, muốn băm vằm ta cũng được, nhưng hỏi ai sai phái ta thì không có đâu!".

Nhạc Chung Kỳ nghĩ bụng, Trương Hy là một anh chàng cứng cổ, nếu chỉ dùng cứng thì không thể trị nổi anh ta, liền nghĩ ra một biện pháp mềm dẻo khác. Hôm sau ông cho thả Trương Hy ra và bí mật tiếp kiến. Nhạc Chung Kỳ giả mặt bình thường như không, nói rằng: Cuộc xét hỏi hôm qua chẳng qua là để thăm dò thử xem sao, nghe lời Trương Hy ông thấy vô cùng xúc động và quyết tâm dấy binh chống Thanh, rất mong Trương Hy giúp đỡ cho chủ trương.

Thoạt đầu Trương Hy không tin, nhưng sau thấy Nhạc Chung Kỳ làm bộ trình trọng như thật, lại thể thốt có thần linh chứng giám, nên tỏ lòng tin. Hai người bàn bạc với nhau suốt mấy ngày liền, rất mực hào hứng. Trương Hy nói ra bằng hết, kể lể hết các chuyện về thầy Tăng Tĩnh đã dặn dò và giao nhiệm vụ cho mình như thế nào.

Nhạc Chung Kỳ nắm được hết tình hình do Trương Hy cung cấp, một mặt cho người về Hồ Nam tróc nã Tăng Tĩnh, một mặt lập ngay bản sớ tâu vua. Báo cáo trình bày rất đầy đủ mọi chi tiết mưu đồ làm phản của Tăng Tĩnh, Trương Hy như thế nào cho Ung Chính Đế biết.

Nhận được báo cáo, Ung Chính Đế vừa giận vừa nổi nóng, cho bắt ngay Tăng Tĩnh, Trương Hy giải về Bắc Kinh, dùng hình phạt nghiêm khắc để xét hỏi. Đến lúc đó, Trương Hy mới vỡ lẽ ra là mình đã bị mắc lừa to của Nhạc Chung Kỳ, nếu không thừa nhận cũng không xong. Ung Chính Đế tiếp tục tra xét và biết thêm Tăng Tĩnh còn đi lại với hai học sinh của Lã Lưu Lương nữa.

Thế là vụ án liền dính đến nhà Lã Lưu Lương. Lúc này Lã Lưu Lương đã chết, Ung Chính Đế cho đào mả lên và bật quan tài ra. Vẫn chưa hả dạ, Ung Chính Đế còn xử chém đám con cháu và hai môn sinh của Lã Lưu Lương ngay trước cửa nhà. Cũng còn không ít học sinh tin theo Lã Lưu Lương đều bị liên lụy và bị dày đi nơi xa.

Trong các vụ án, có một số thực sự là những hoạt động chống lại triều đình Thanh. Ngoài ra, còn nhiều vụ án văn chương được xử tràn lan hết sức gán ghép. Người ta bối lông tìm vết những sai sót trong văn

chương, chỉ vì một câu thơ, thậm chí một chữ cũng dẫn đến tai họa. Có một lần, trong văn bản tấu lên trên của Từ Tuấn, một vị quan hàn lâm, viết hai chữ "bệ hạ" lại sai mất chữ "bệ", (từ chữ "bệ" là thêm cung vua, viết thành chữ "bệ" có nghĩa là ngục tù), Ung Chính Đế nhìn thấy, lập tức cách chức ngay. Sau đó lại cho người đến khám nhà và tìm thấy trong tập thơ của Từ Tuấn có hai câu thơ "*Thanh phong bất thức tư, Hà sự loạn phiên thư?*" (gió mát không biết chữ, lật trang sách làm gì?). Dem bởi chữ "Thanh Phong" cho rằng có nghĩa ám chỉ là nhà Thanh, thế là Từ Tuấn bị kết tội phỉ báng triều đình Thanh, và bị xử tử.

258- HOÀNG ĐẾ CÀN LONG CẨM SÁCH VÀ SOẠN SÁCH

Vương triều Thanh thống trị Trung Quốc, trải qua hai đời Khang Hy và Ung Chính cai trị, nền kinh tế phát triển rất mạnh. Đến đời con của Ung Chính, Thanh Cao Tông Hoàng Lịch (tức là hoàng đế Càn Long) lên ngôi, thì đất nước cường thịnh, tài chính dồi dào. "Văn trị, võ công" (sự thống trị văn hoá và vũ lực) vào sơ kỳ nhà Thanh đã làm cho đất nước lúc đó đạt đến trình độ cường thịnh.

Vào năm 1757 Công nguyên, một quý tộc ở vùng Tru Gác tên là A Mu Sa Na vốn trước đây đã qui phục nhà Thanh, nay lại nổi loạn. Hoàng đế Càn Long phái hai đạo quân tiến công vào Y Li (còn gọi là Y Ninh) để đánh dẹp. Bình định xong toàn vùng Tru Gác thì có hai thủ lĩnh tộc Uyguwa vốn bị bắt làm tù binh ở Tru Gác là Tru Mu anh (còn gọi Bu Na Đan) và Tru Mu em (còn gọi Hua Chi Tran) bỏ chạy về khu vực nam Thiên Sơn, Tân Cương, dấy binh chống lại nhà Thanh. Hai anh em Tru Mu đàn áp dân trong vùng một cách vô cùng tàn ác, người Uyguwa căm thù đã vùng lên đấu tranh, ủng hộ

nhà Thanh. Vì thế quân Thanh đã dẹp loạn hai anh em Tru Mu rất dễ dàng. Năm 1762 Công nguyên, triều đình Thanh đặt ra một cấp tướng quân ở Y Li (Tân Cương) nhằm tăng cường cai trị cả hai phần bắc và nam Thiên Sơn.

Cũng giống như vua ông và vua cha, hoàng đế Càn Long ngoài việc dùng vũ công, ông còn rất coi trọng văn trị. Một mặt ông cho tiếp tục mở "Khoa Bác Học Hồng Từ" chiêu tập các văn nhân, học giả để biên soạn các loại thư tịch, mặt khác ra sức xét xử các vụ án văn chương, đàn áp các văn nhân bị nghi ngờ mưu chống nhà Thanh. Các vụ án văn chương thời Càn Long rất nhiều, vượt xa số lượng của cả thời Khang Hy và Ung Chính.

Nhưng hoàng đế Càn Long hiểu ra rằng, nếu chỉ dựa vào các vụ án văn chương để cai trị văn hoá thì sẽ không thể đạt tới mức triệt để được. Hàng ngàn hàng vạn thư tịch vẫn còn đang tàng trữ trong dân gian, nếu trong những đồng thư tịch đó lại có những nội dung không lợi cho sự thống trị của nhà Thanh thì sẽ giải quyết ra sao?.

Cuối cùng ông đã tìm ra được một cách, tức là tập trung tất cả các sách tàng trữ trong cả nước lại, cho biên tập thành một bộ tàng thư đồ sộ chưa từng thấy. Làm vậy thì vừa lôi kéo thêm được số lớn trí thức, tỏ ra hoàng đế rất coi trọng văn hoá, lại vừa có dịp để thẩm tra soát xét tất cả các sách hiện đang được cất giữ trong dân gian. Thật nhất cử lưỡng tiện.

Năm 1773 Công nguyên, hoàng đế Càn Long chính thức ra lệnh thành lập Tứ khố toàn thư quán. Ông đã cất cử một số thân vương trong hoàng thất và đại học sĩ

làm tổng tài. Các vị hoàng thân quốc thích phần lớn chỉ là nêu danh và giữ vai trò giám sát, còn những vị thực sự làm công việc biên soạn là một số học giả nổi tiếng thời đó, như Đới Chấn, Diêu Nại, Kỷ Vận. Bộ tùng thư ấy được đặt tên là "Tứ khố toàn thư".

Trung Quốc thời cổ thường chia sách thành bốn loại lớn: kinh, sử, tử, tập. Bộ Kinh bao gồm các trước tác kinh điển của các nho gia từ trước đến nay (như "Kinh Thi", "Luận Ngữ", "Mạnh Tử") và những sách nghiên cứu âm vận văn tự; bộ sử gồm các sách lịch sử các loại, địa lý, truyện ký; bộ tử bao gồm các trước tác về học thuyết của bách gia chư tử, các trước tác khoa học kỹ thuật, như nông học, y học, thiên văn, lịch pháp, toán pháp, nghệ thuật; bộ tập bao gồm các tổng tập và chuyên tập về văn học. Tất cả các loại sách nói trên được tập trung lại và gọi là "tứ khố" (4 kho sách).

Muốn biên soạn một bộ tùng thư có qui mô to lớn như thế, trước hết phải thu thập thư tịch. Càn Long ra lệnh bắt quan các tỉnh phải đi sưu tầm, thu mua các loại sách, các tập bản đồ và nộp lên trên. Ông còn đặt ra các hình thức khen thưởng, yêu cầu các tư nhân hiến sách, hiến càng nhiều thưởng càng to. Lệnh đó vừa ban ra quả nhiên các sách, bản đồ gửi về Bắc Kinh như một dòng chảy vô tận. Chỉ trong vòng hai năm đã thu thập được tới trên hai vạn loại, thêm vào đó là số lớn sách có sẵn trong cung đình, tổng cộng đạt được một số lượng rất khả quan.

Sách đã thu thập xong, Càn Long ra lệnh cho các vị quan biên soạn của "Tứ khố toàn thư quán" phải kiểm tra thật kỹ lưỡng các sách đó. Hễ là các câu chữ có tính chất "ngang trái" (tức là không có lợi cho những người



thống trị), nhất là luật đều phải xoá bỏ. Qua tra xét, phát hiện vị đại thần Tần Chương Lý ở hậu kỳ triều Minh có viết về đời trước của hoàng tộc nhà Thanh với lời lẽ không lấy gì làm tôn trọng cho lắm. Thí dụ, ông đã nêu ra rằng, chính các người đời trước của hoàng tộc đã từng nhận chức quan và sắc phong của triều Minh. Điều này xem ra làm cho hoàng đế Càn Long bị mất thể diện. Thế là Càn Long ra lệnh đốt sạch các sách đó. Còn trước tác của các văn nhân chống Thanh như Lã Lưu Lương, Hoàng Đạo Châu thì còn không cần phải bàn. Sau đó, qua những rà soát tiếp tục, lại thấy trong trước tác của những người triều Tống cũng có nhiều nội dung chống lại Liêu, Kim, Nguyên. Những nội dung ấy rất dễ làm cho người ta liên tưởng đến việc chống lại vương triều Thanh. Tất cả những loại sách như vậy đều phải tiêu huỷ toàn bộ hoặc một bộ phận. Còn có một cách nữa, tức là gập những câu vào loại đó thì phải gạch xoá, bôi mực đen, như vậy thì tuy vẫn giữ được sách nhưng trông chẳng còn ra mặt mũi sách vở thể nào cả. Càn Long phải nặn óc suy nghĩ quanh việc này, theo thống kê chưa đầy đủ, khi biên soạn bộ "Tứ khố toàn thư" đồng thời cũng thiêu huỷ và cấm lưu hành có tới trên ba ngàn loại sách.

Dù cho động cơ của hoàng đế Càn Long như thế nào thì cuối cùng toàn bộ "Tứ khố toàn thư" đồ sộ đã biên soạn xong và được cất giữ cẩn thận. Các học giả biên soạn "Tứ khố toàn thư" phải bỏ ra công sức tới mười năm trời để biên tập, hiệu đính, sao chép, sửa chữa một số lượng lớn sách và bản đồ. Năm 1782 việc biên soạn chính thức hoàn thành, toàn bộ số sách ấy là 3503 loại, gồm 79.337 cuốn. Lúc đó bộ toàn thư này được chép thành bảy bộ sách, đem cất giấu ở các nơi: Hoàng Cung,

Vườn Minh Viên, Hành Cung Nhiệt Hà (tức Thừa Đức, Hà Bắc ngày nay) Phụng Thiên(Thẩm Dương ngày nay)Hàng Châu, Trấn Giang, Dương Châu (trong đó có ba bộ bị đốt trong chiến tranh). Đây là một di sản văn hoá phong phú giúp cho người đời sau nghiên cứu thời cổ đại Trung Quốc, một công hiến to lớn, vô cùng quý báu. Còn số sách bị cấm và bị đốt, tuy có gây nên tổn thất cho văn hoá Trung Quốc, song chúng cũng không bị cấm một cách triệt để. Hồi đó có không ít người yêu chuộng văn vật dám chịu gặp nguy hiểm phải vào tù, bị chém đầu, cố giữ và cất giấu rất nhiều sách có giá trị. Đến những năm mạt kỳ nhà Thanh, rất nhiều sách cấm lại lần lượt xuất hiện.

259- TÀO TUYẾT CẦN VIẾT "HỒNG LÂU MỘNG"

Hoàng đế Càn Long lao vào việc dùng binh hết năm này đến năm khác, chi phí quân sự rất lớn. Ông lại còn đi tuần du Giang Nam tới sáu lần, hết sức phô trương lãng phí. Thêm vào đó các quan lại quen thói tham ô, phung phí khiến nhà nước dần dần suy yếu.

Chính vào lúc đó, tại đất kinh thành lưu truyền một cuốn tiểu thuyết mang tên "Hồng lâu mộng". Thoạt đầu, người ta không biết tác giả là ai, sau tìm hiểu mới biết đó là Tào Tuyết Cần.

Tào Tuyết Cần vốn là con em của một gia đình quý tộc. Cụ của ông là Tào Tỷ, từng được Khang Hy Đế tin yêu, được cử xuống phía Nam tổ chức nghề may dệt ở Giang Ninh. Giang Ninh vốn là một vùng đất giàu có ở phía Nam, nghề dệt may ở đây được huy động để may các trang phục cho hoàng tộc. Đó là một việc làm kiếm hái ra tiền. Sau khi cụ Tào Tỷ mất, ông của Tào Tuyết Cần là Tào Dân và bố là Tào Phủ tiếp thu được nghề đó. Ba đời của một gia đình làm chức quan trông coi việc may dệt kéo dài tới sáu mươi năm. Gia sản ngày càng giàu có và trở thành một hào phú.

Sau khi Ung Chính Đế lên ngôi, do nội bộ hoàng thất rối ren, việc có liên quan tới nhà họ Tào. Ung Chính Đế cho rằng nhà họ Tào đã từng chống lại mình, do đó cách chức Tào Phủ, đồng thời ra lệnh lục soát cả nhà ông. Lúc bấy giờ Tào Tuyết Cần mới chỉ là một cậu bé mười tuổi nhưng đã có hiểu biết, thấy cảnh nhà bị hoạn nạn lớn như vậy, tâm hồn bé nhỏ của cậu bị thương tổn nặng nề.

Bố bị mất chức quan, không thể sống tiếp ở đất Giang Ninh này nữa, đành phải trở về nhà cũ ở Bắc Kinh. Cuộc sống ngày càng khó khăn gian khổ, hoạn nạn thì cứ dập vào liên tiếp hai ba lần. Đến khi bố chết, đời sống Tào Tuyết Cần càng khó khăn hơn, ông đành dọn đến Tây Giao, Bắc Kinh, ở tạm trong ngôi nhà mấy gian đơn sơ để đi học. Nhiều lúc cơm không đủ ăn, chỉ đành húp một chút cháo loãng cho đỡ đói.

Do Tào Tuyết Cần sống ở vùng ngoại ô, môi trường đã thay đổi, ông tiếp xúc với đám dân chúng cùng khổ, liên tưởng đến cảnh sinh hoạt hào hoa hời hợt ở nhà mình không khỏi có nhiều cảm xúc. Sau đó ông quyết tâm dựa vào những điều chính mình đã trải qua để viết ra một bộ tiểu thuyết phản ánh sinh hoạt xã hội đương thời. Đó là bộ tiểu thuyết "Hong lâu mộng".

Trong "Hong lâu mộng", Tào Tuyết Cần đã viết lên câu chuyện về một đại gia đình quý tộc từ lúc hưng thịnh cho đến lúc suy vong. Trong gia đình ấy, phần lớn là bọn người ăn bám, lữ ký sinh trùng chỉ đòi hưởng thụ, lao vào cuộc ăn chơi hoan lạc, cho vay lấy lãi, có một số người thì ngoài mặt làm ra vẻ đứng đắn đạo mạo, còn nội tâm thì bẩn thỉu đê tiện. Những vai chính trong tiểu thuyết là công tử Giả Bảo Ngọc của nhà họ

Giả cùng với cô em họ của chàng là Lâm Đại Ngọc, họ là đôi thanh niên chán ghét thói sống quý tộc, phản đối lễ giáo phong kiến. Từ trong hoàn cảnh như vậy, họ đều muốn thoát ra khỏi sự trói buộc của lễ giáo cũ, nhưng không có lối thoát. Rút cục Lâm Đại Ngọc chịu mọi sự khinh rẻ, mắc bệnh ốm chết. Còn Giả Bảo Ngọc thì phải bỏ nhà ra đi. Cả một đại gia đình quý tộc sau khi tận hưởng mọi vinh hoa phú quý, rồi như một toà lâu đài mục nát, dần rệu rã sụp đổ xuống.

Tào Tuyết Cần đã dùng ngòi bút đầy sự đồng tình sâu sắc viết về đôi thanh niên nam nữ và một số người hầu gái chịu nhiều nỗi áp bức và lăng nhục. Nhưng, đồng thời cũng dùng ngòi bút với đầy lòng căm phẫn vạch trần tất cả những mục nát và tội ác của giai cấp phong kiến thống trị. Trong "Hồng lâu mộng" có một đoạn văn viết về câu chuyện "bùa hộ mệnh của quan". Chính là để bóc trần những thủ đoạn của bọn quan liêu và hào phú câu kết với nhau và lừa dối áp bức dân chúng như thế nào.

Trong tiểu thuyết có nói đến ở phủ nhà họ Giả có một nhà họ Tiết là chỗ thân thích, vị công tử Tiết Bàn của nhà họ Tiết vì tranh giành một cô hầu gái mà hành hung đánh chết người. Người ở của kẻ bị hại cáo giác lên tận Phủ Ứng Thiên, tri phủ Giả Vũ Thôn cũng đang định cho công sai đến nhà họ Tiết để tróc nã hung thủ, thì người hầu của ông ta có rì tai rằng đừng nên làm như vậy. Sau khi bãi đường, Giả Vũ Thôn giữ người hầu đó ở lại hỏi tại sao lại ngăn ông tróc nã hung phạm. Người hầu đó móc trong túi ra một tờ giấy, trên đó có chép một bài dân ca "Bùa hộ quan" lưu truyền rất rộng rãi trong dân gian:



*"Giả không giả, bạch ngọc làm nhà, vàng làm ngựa
Cung A Phòng ba trăm dặm, không sánh nổi nhà*

Sử ở kim lăng

*Đông Hải thiếu giường Bạch Ngọc, Long Vương phải
đến mượn Kim Lăng Vương*

Trời xuống tuyết lớn, trần châu như đất,

vàng như sắt".

Giả Vũ Thôn đọc xong nhưng không hiểu, sau khi nghe người hầu giảng giải mới biết ở đất Nam kinh có 4 đại tộc phú hào: nhà họ Giả là hoàng thân quốc thích, nhà họ Sử và Vương đều là đám đại quan liêu ở Kim Lăng (tức Nam Kinh); chữ "Tuyết" và chữ "Tiết" đồng âm (phát âm theo Trung Quốc) là chữ một nhà phú thương họ Tiết ở vùng đó. Bốn nhà này kết thân với nhau, câu kết thành một thế lực lớn. Đã làm quan thì phải biết giữ chắc lấy cái chức quan của mình, không nên để đắc tội với bốn nhà hào phú đó. Người hầu nọ còn nhắc Giả Vũ Thôn rằng, hung phạm giết người lần này chính là công tử nhà họ Tiết. nếu đụng chạm đến họ thì không những mất chức quan mà ngay như tính mạng cũng khó được bảo toàn.

Nghe lời người hầu, Giả Vũ Thôn giật thót mình, lập tức bỏ ngay ý nghĩ muốn tróc nã hung phạm. Không những thế, ông còn theo kế của người hầu, di phao tin lên rằng người bị đánh chết ấy chính là chết vì bệnh cấp tính.

Một vụ án mạng đã khép lại một cách tùy tiện và hồ đồ đến như vậy.

Tào Tuyết Cần đã bỏ ra một thời gian dài mười năm, ngồi tại Tây Giao, Bắc Kinh để cố viết xong cuốn tiểu thuyết này. Lao động vất vả và bệnh tật đã dày vò làm ông suy nhược. Lúc ông viết đến hồi thứ tám mươi thì đứa con yêu quý của ông bị bệnh, chết yểu. Tào Tuyết Cần không chịu nổi nỗi bất hạnh lớn lao này, đành phải bỏ dở trước tác chưa hoàn thành mà lìa đời. "

Sau khi Tào Tuyết Cần chết, bản thảo cuốn tiểu thuyết của ông được các bạn bè truyền tay nhau chép, dần dần được lưu truyền rộng rãi. Nhiều người đọc xong cuốn tiểu thuyết này vừa tán thưởng, vừa cảm động. Nhưng, một trước tác kiệt xuất như thế mà không được hoàn thành trọn vẹn, cũng là một sự vô cùng đáng tiếc. Sau này, có một văn học gia tên là Cao Ngạc đã viết tiếp 40 hồi nữa khiến "Hong lâu mộng" thành một bộ tiểu thuyết kết cấu hoàn chỉnh.

Tiểu thuyết "Hong lâu mộng" cứ truyền tay để chép, in ấn, lưu truyền ngày càng rộng rãi. Cho đến ngày nay, mọi người đều công nhận nó là một cuốn trường thiên tiểu thuyết kiệt xuất nhất của thời cận đại. Người ta không những thưởng thức nghệ thuật cao siêu của cuốn tiểu thuyết, mà còn thông qua nó để hiểu được tình hình xã hội và lịch sử của chế độ phong kiến Trung Hoa vào lúc sắp suy tàn. Đến tận nay, ở cả Trung Quốc cho đến các nước trên thế giới đều có nhiều học giả nghiên cứu, khảo chứng bộ trước tác vĩ đại này. Người ta đã gọi môn học chuyên ngành này là "Hong học".

260- ĐẠI THAM QUAN HOÀ THÂN

Càn Long làm hoàng đế sáu mươi năm, về phương diện "Văn trị võ công" đều giành được thắng lợi. Ông lấy làm đắc chí và trở nên kiêu ngạo, tự xưng là "một ông già thập toàn". Ông ngày càng thích nghe những lời ca tụng. Thế là có kẻ liền dùng thủ đoạn nịnh nọt, chiếm được lòng tin yêu của hoàng đế và nhờ vậy làm đến chức quan to, nắm quyền lớn.

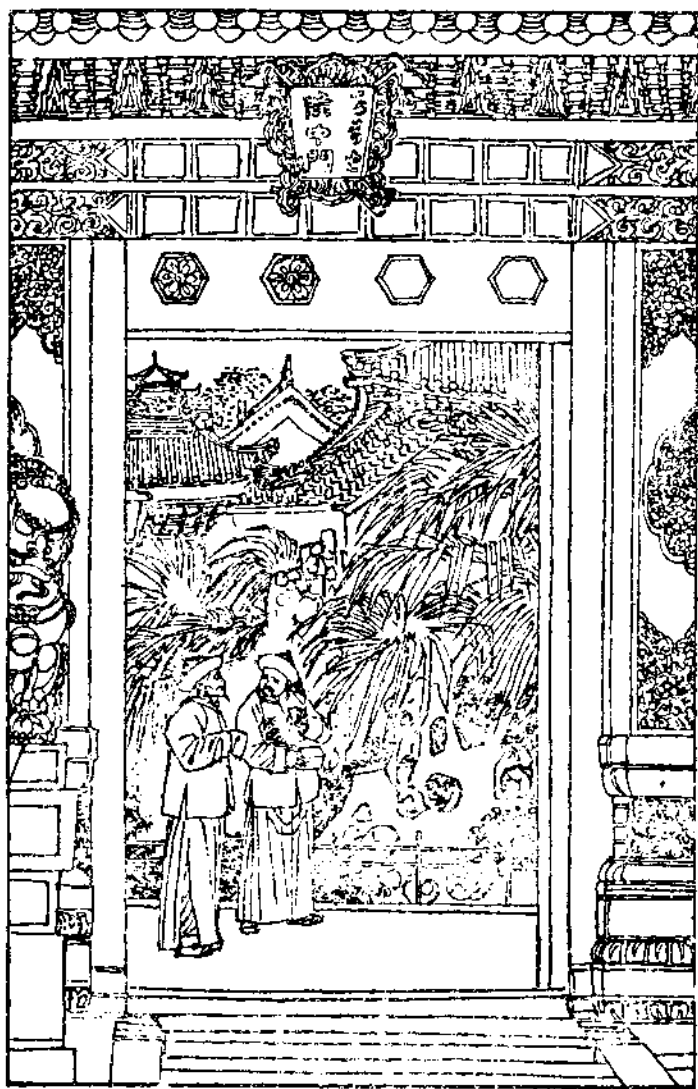
Có một lần, hoàng đế Càn Long chuẩn bị đi ra khỏi cung để tuần sát, bèn gọi các quan tùy tùng đến chuẩn bị cờ quạt, xa giá và hộ vệ. Ngay trong một lúc, các quan không tìm ra được chiếc lọng vàng để dùng cho nghi thức chuyển đi. Mọi người đều cuống lên không biết làm thế nào. Hoàng đế Càn Long rất nóng nảy hỏi: "Kẻ nào chịu trách nhiệm việc này?".

Các quan nghe thấy lời trách hỏi của hoàng đế, đều sợ run lên, nói không ra lời. Lúc đó ở phía bên có một hiệu úy trẻ tuổi ung dung nói: "Người đảm đương công việc không được phép dùn đẩy trách nhiệm".

Hoàng đế Càn Long ngoảnh lại trông, thấy viên hiệu úy đó mặt mày sáng sủa, thái độ trấn tĩnh, trong lòng lấy làm vui vẻ, liền quên ngay chuyện về long vàng, quay sang hỏi họ tên anh ta. Hiệu úy trẻ tuổi đó thưa tên là Hoà Thân. Hoàng đế Càn Long lại hỏi tình hình gia đình anh ta, hỏi anh ta đã học những sách gì. Hoà Thân nhất nhất trả lời trôi chảy.

Hoàng đế Càn Long vô cùng hài lòng Hoà Thân, lập tức tuyên bố giao cho Hoà Thân tổng phụ trách công việc nghị thức. Về sau còn cho Thân làm quan Ngự tiền thị vệ. Hoà Thân là một con người rất lanh lợi, hoàng đế Càn Long cần gì, Hoà Thân đều thực hiện đúng ý: Hoàng đế Càn Long rất thích nghe những lời nói ngọt, Hoà Thân toàn nói những lời như rót vào tai. Ngày tháng trôi qua, hoàng đế Càn Long coi Hoà Thân là người thân tín, anh ta dần bước lên cao. Không đầy mười năm mà từ chức thị vệ được đề bạt đến chức Đại Học Sĩ. Sau này hoàng đế Càn Long còn gả con gái là công chúa Hoà Hiến cho con trai của Hoà Thân. Hoà Thân đã trở thành gia đình thân thích của hoàng đế, quyền hành cực lớn. Càn Long tuổi đã già, sức đã yếu, các việc trọng đại trong triều tự nhiên rơi vào tay Hoà Thân.

Hoà Thân nắm được quyền to, các đại sự khác Thân không thèm ngó ngang, chỉ một mực vơ vét của cải. Ông ta không những nhận hối lộ, mà còn công khai đòi lấy tiền; không những tham ô ngấm ngấm, mà còn tước đoạt trắng trợn. Các cống phẩm của các quan địa phương dâng cho hoàng đế đều phải qua tay Hoà Thân. Trước hết Hoà Thân chọn lấy những thứ cực kỳ quý hiếm, tình xảo dành cho mình, còn thừa lại mới đưa vào cung. Hoàng đế Càn Long được cái là chẳng hỏi han gì



cả, còn những người khác thì chẳng có ai dám cáo. Lòng tham của Thân ngày càng lớn.

Một lần, có một vị đại thần là Tôn Sĩ Nghị từ phương nam trở về Bắc Kinh, chuẩn bị triều kiến hoàng đế Càn Long, thì vừa hay gặp Hoà Thân ở ngay cửa cung. Hoà Thân thấy tay Tôn Sĩ Nghị cầm một chiếc hộp liền hỏi: "Cái gì trong tay nhà ngươi thế?".

Tôn Sĩ Nghị trả lời: "Chẳng có gì cả, chỉ là cái bình đựng thuốc hít thôi".

Hoà Thân sấn lên, hoàn toàn không khách sáo, chộp ngay lấy chiếc hộp. Vừa mở ra xem, thì thấy cái đựng thuốc hít ấy được trạm trổ từ một viên ngọc lớn. Hoà Thân cứ mần mê mãi cái đựng thuốc, ngắm nghía, luôn miệng khen rồi nói rất trơ trẽn: "Đúng là vật báu! Thôi, cho ta đi, thế nào?".

Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt nói: "Ôi, không được đâu. Vật báu này là để dâng hoàng thượng, hôm qua tôi đã tấu rõ với hoàng thượng rồi".

Hoà Thân sa sầm mặt, ấn thẳng chiếc bình đựng thuốc vào tay Tôn Sĩ Nghị rồi cười nhạt nói: "Chẳng qua ta đùa với ngươi thôi, làm gì mà phải như là cái anh nghèo khổ vậy!".

Tôn Sĩ Nghị dâng hộp thuốc cho hoàng đế Càn Long. Được vài ngày thì ông lại gặp Hoà Thân, thấy Hoà Thân dương dương đắc ý nói: "Hôm qua ta cũng lấy được một vật báu. Nhà ngươi xem đây, có phải là cái hôm nọ ngươi cống hoàng thượng không?".

Tôn Sĩ Nghị bước đến gần, thấy đúng là chiếc hộp mình dâng cho hoàng đế Càn Long. Tôn Sĩ Nghị nói qua

loa vài câu ứng phó, bụng nghĩ thâm, làm sao vật báu đó lại rơi vào tay Hoà Thân được nhỉ. Nhất định là hoàng đế Càn Long cho ông ta. Sau này ông lên dò la mới biết là Hoà Thân đã mua chuộc thái giám để lấy cắp từ trong cung ra.

Hoà Thân lợi dụng quyền lực địa vị để tìm trăm phương nghìn kế vơ vét của cải. Một số triều thần và các quan địa phương biết thói xấu của ông ta, đã ra sức đi vơ vét của cải châu báu để đến cầu thân với Hoà Thân. Đại quan ép tiểu lại, tiểu lại nặn bóp dân chúng, đời sống dân chúng đương nhiên ngày càng khốn khó.

Sau khi trị vì tròn sáu mươi năm hoàng đế Càn Long truyền ngôi cho thái tử Ngung Viêm. Ngung Viêm lên ngôi, tức là Thanh Nhân Tông, còn gọi là Gia Khánh Đế.

Gia Khánh Đế sớm biết tình hình Hoà Thân tham lam bần thủ. Ba năm sau khi Càn Long chết, Gia Khánh Đế lập tức cho bắt Hoà Thân buộc ông phải tự sát, đồng thời cho lục soát, tịch thu toàn bộ gia sản của Hoà Thân.

Sự giàu có của Hoà Thân vốn đã nổi tiếng, nhưng kết quả của sự tịch thu gia sản còn làm cho mọi người kinh ngạc hơn. Bản tịch biên gia sản rất dài ghi đủ các thứ vàng bạc châu báu, gấm vóc... không thể nào đếm xuể. Chỉ tính sơ sơ riêng số bạc ước chừng có đến 800 triệu lạng, tính ngang với số thu nhập của triều đình trong mười năm. Sau này nghe nói, số lớn của cải châu báu tịch thu được đều được Gia Khánh Đế cho người đến chuyên chở về cung. Vì thế trong dân gian có câu nói châm biếm vẫn miện là: "Hoà Thân bị đổ, Gia Khánh vớ bờ".

261- NỮ ANH HÙNG VƯƠNG THÔNG NHỊ

Thời Hoà Thân cầm quyền, vương triều Thanh vô cùng thối nát, các quan lại địa phương tham ô ngang ngược, tiếng kêu oán thán của dân chúng vang khắp nơi. Vào lúc đó thì Bạch Liên giáo lại rất thịnh hành ở vùng Hồ Bắc, Hà Nam. Có một người tên là Lưu Tùng, người An Huy, đến Hà Nam truyền giáo. Ông ta lợi dụng việc chữa bệnh cho dân, khuyên họ nhập giáo. Sau bị quan phủ phát hiện, ông ta bị đi đày ở Cam Túc.

Đồ đệ của Lưu Tùng là Lưu Chi Hiệp và Tống Chi Thanh trốn về Hồ Bắc, tiếp tục truyền giáo. Họ tuyên truyền nhà Thanh sắp diệt vong, trong tương lai sẽ xuất hiện một thế giới mới, những người nhập giáo đều được chia ruộng đất. Dám nông dân nghèo khổ trong vùng đã chịu đựng không biết bao nỗi khổ bị địa chủ bóc lột, họ mong muốn được chia ruộng đất, nên khi nghe những lời tuyên truyền ấy liền lũ lượt tham gia Bạch Liên Giáo.

Tin ngày càng có nhiều người theo Bạch Liên giáo làm kinh động đến hoàng đế Càn Long. Ông ra lệnh cho các quan phủ ở các tỉnh phải tróc nã các giáo đồ. Bọn

quan lại vốn rất giỏi đục khoét, nặn bóp dân đen trắng trợn, nhân cơ hội bèn cho bọn sai dịch đi mò từng nhà, từng hộ tiến hành tra vấn, không kể là giáo đồ hay không, cứ đều phải bỏ ra một số tiền "kính biểu" chúng. Những người có tiền thì bỏ tiền ra đổi lấy mạng, còn những người nghèo khổ không có tiền thì bị bắt vào tù, bị đánh đập, thậm chí mất mạng. Ở Vũ Xương, có một viên quan mưu mô đục khoét dân chúng. Việc không thành, ông ta liền bịa đặt ra một loạt tội trạng và vu cáo cho nhiều người khác. Vì thế việc này liên lụy đến hàng mấy nghìn người. Thế rồi chẳng kể họ là giáo đồ hay chưa nhập giáo cũng đều bị bức hại đến tan nhà nát cửa. Dân chúng càng nghiến răng căm giận bọn cầm quyền.

Thủ lĩnh Bạch Liên giáo là Lưu Chi Hiệp tới đất Tương Dương, triệu tập các giáo đồ lại bàn bạc. Mọi người nói: "Cái lối đời như hiện nay đúng là quan bức thì dân phải chống lại. Thế thì cứ dứt khoát làm phản cho xong". Qua trao đổi một hồi, họ đi đến một quyết định dùng khẩu hiệu "Quan đã bức thì dân chống lại" để phát động quần chúng nổi dậy, đồng thời cử các giáo đồ chia ngả đi các nơi tuyên truyền.

Năm 1796, là năm Gia Khánh Đế lên ngôi, các giáo đồ Bạch Liên giáo khởi nghĩa ở Nghi Đô, Chi Giang (Hồ Bắc). Ngay tại Tương Dương cũng có thủ lĩnh Bạch Liên giáo là Tề Lâm, định khởi nghĩa vào đúng tết hoa đăng của đêm Nguyên Tiêu, chẳng dè bị lộ, đám quan phủ đến đánh úp, Tề Lâm và đồng đội có đến trên 100 người bị sát hại.

Tề Lâm có một người vợ trẻ tên gọi Vương Thông Nhi, nguyên là một người con gái mãi vồ giang hồ, từ



nhỏ đã dày công tập luyện võ nghệ. Cô quyết tâm báo thù cho chồng và những người tham gia khởi nghĩa. Vì thế, cô cùng với đồ đệ của Tế Lâm và Diêu Chi Phú cùng nhau chinh đồn lại đội ngũ nghĩa quân. Không đầy năm tháng đã tổ chức xong một đội quân tới bốn năm vạn người. Vương Thông Nhi và các thủ lĩnh khác cùng chỉ huy đội ngũ tấn công khắp nơi, trừng trị bọn tham quan ô lại.

Khi Vương Thông Nhi khởi nghĩa ở Hồ Bắc thì các giáo đồ Bạch Liên giáo ở Tứ Xuyên, Thiểm Tây cũng nổi dậy hưởng ứng. Ngọn lửa khởi nghĩa đã lan rộng ra một vùng rộng lớn gồm ba tỉnh, một số dân nghèo và dân tự do đã đến tham gia vào hàng ngũ nghĩa quân.

Tướng Minh Lượng nhà Thanh hiến cho Gia Khánh Đế một kế sách độc ác, bắt các địa chủ ở các địa phương phải tổ chức các dân đoàn vũ trang, xây thành lũy và tường vây. Khi nghĩa quân đến thì đẩy dân vào bên trong vùng thành xây, khiến nghĩa quân không có sự giúp đỡ của quần chúng, không được cung cấp lương thực. Kế này được gọi là "vườn không nhà trống". Gia Khánh Đế bắt các địa phương đều phải áp dụng kế sách đó, quả nhiên các hoạt động của nghĩa quân ngày càng khó khăn.

Quân Thanh bao vây Vương Thông Nhi trên vùng Xuyên Bắc. Vương Thông Nhi mở lối thoát ra khỏi vòng vây của quân Thanh, trực tiếp chỉ huy hai vạn người ngựa đánh vào Tây An. Không ngờ ở Tây An bị bọn quân quan đánh bại, đến lúc quay trở lại Hồ Bắc thì bị tướng Minh Lượng chỉ huy quân truy kích sát gót. Nghĩa quân gặp thế bí, đằng sau là bọn quân quan nhà Thanh, đằng trước là cá c đám dân đoàn vũ trang của

địa chủ đánh chặn, cuối cùng thì bị lọt vào vòng vây của địch ở vùng Tam Xá Hà thuộc phía tây huyện Vân (tức là địa phận tỉnh Hồ Bắc ngày nay).

Vương Thông Nhi trong nguy hiểm không hề run sợ, bình tĩnh chỉ huy nghĩa quân lui vào rừng rậm ở Mao Sơn chuẩn bị tổ chức phá vây. Quân quân nhà Thanh phát hiện, liền vây chặt Mao Sơn, chúng ùn ùn xông lên từ trước và sau núi. Nghĩa quân chống cự rất ngoan cường, cuối cùng chịu thất bại. Vương Thông Nhi và Diêu Chi Phú thấy việc không thành, đành rút lên đỉnh núi lao mình xuống vực, hy sinh anh dũng.

Sau khi vị nữ anh hùng Vương Thông Nhi hy sinh, nghĩa quân ở các nơi vẫn tiếp tục chống lại bọn quan quân. Vương triều Thanh phải mất chín năm trời mới trấn áp xong cuộc khởi nghĩa lan rộng đó. Thế nhưng, sau khi bị đòn nặng đó, vương triều Thanh như bị vấp ngã không gượng dậy được.

Gia Khánh Đế chết đi, con trai của ông là Mân Ninh kế vị, đó là Thanh Tuyên Tông, còn gọi là Đạo Quang Đế. Sau khi Đạo Quang Đế lên ngôi, vương triều Thanh ngày càng suy yếu, các quốc gia tư bản chủ nghĩa phương Tây tranh thủ thời cơ gấp rút xâm lược. Nguy cơ của dân tộc ngày càng nghiêm trọng, đến năm 1840, cũng là năm thứ hai mươi kể từ lúc Đạo Quang Đế lên ngôi thì bùng nổ chiến tranh thuốc phiện. Kể từ đó về sau, Trung Quốc từ một xã hội phong kiến đã từng bước dần biến thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến. Nhân dân Trung Quốc anh dũng triển khai cuộc đấu tranh vô cùng gian khổ, không chịu bị khuất phục, chống lại chủ nghĩa tư bản đế quốc xâm lược, chống lại ách thống trị của phong kiến, người trước ngã, người sau tiếp tục tiến lên.

NIÊN BIỂU CÁC SỰ KIỆN LỚN

TẬP 3

Năm nguyên	916	công	- Khiết Đan, Da Luật A Bảo Cơ xưng đế
Năm nguyên	923	công	- Lý Tồn Huân diệt Hậu Lương, kiến lập nhà Hậu Đường
Năm nguyên	936	công	- Thạch Kính Đường mượn quân Khiết Đan diệt nhà Hậu Đường, lập nên nhà Hậu Tấn, cắt nhượng 16 châu đất Yên Vân cho Khiết Đan
Năm nguyên	946	công	- Khiết Đan diệt Hậu Tấn
Năm nguyên	947	công	- Khiết Đan đổi quốc hiệu là Liêu. Lưu Tri Viễn xưng đế, kiến lập Hậu Hán
Năm nguyên	951	công	- Quách Uy xưng đế, kiến lập Hậu Chu. Hậu Hán diệt vong
Năm nguyên	954	công	- Trần Cao Bình, Chu Thế Tông đánh bại Bắc Hán.
Năm nguyên	959	công	- Chu Thế Tông chết

Năm nguyên	960	công	- Triệu Khuông Dận xưng đế, kiến lập Bắc Tống. Nhà Hậu Chu diệt vong. Kết thúc Ngũ đại.
Năm nguyên	986	công	- Bắc Tống chinh Liêu thất bại, Đương Nghiệp chết trận.
Năm nguyên	993	công	- Vương Tiểu Ba, Lý Thuận khởi nghĩa.
Năm nguyên	1004	công	- Khấu Chuẩn thúc dấy Tống Chân Tông trực tiếp ra trận. Ký kết minh ước Tống - Liêu ở Thiên Uyên (vùng Hà Nam).
Năm nguyên	1038	công	- Nguyên Hạo, người tộc Hạng Đảng xưng đế.
Năm nguyên	1043	công	- Phạm Trọng Yên thực hành tân chính sách.
Năm nguyên	1069	công	- Bắt đầu "biến Pháp" của Vương An Thạch
Năm nguyên	1084	công	- Tư Mã Quang hoàn thành "Tu trị thông giám"
Năm nguyên	1115	công	- Hoàn Nhan A Cốt Đả, người tộc Nữ Chân, xưng đế, kiến lập triều Kim.
Năm nguyên	1120	công	- Khởi nghĩa Phương Lạp.

Năm nguyên	1125	công	- Kim diệt Liêu.
Năm nguyên	1127	công	- Quân nhà Kim đánh vào Đông Kinh. Bắc Tông diệt vong. Tống Cao Tông lên ngôi. Bắt đầu Nam Tống.
Năm nguyên	1130	công	- Khởi nghĩa Chung Tuông. Hàn Thố Trung chặn đánh quân Kim ở Hoàng Thiên Dàng.
Năm nguyên	1140	công	- Trần Yển Thành, Nhạc Phi đại phá quân Kim.
Năm nguyên	1141	công	- Cuộc giảng hòa Thiệu Hưng giữa Tống và Kim. Năm sau Nhạc Phi bị sát hại.
Năm nguyên	1161	công	- Trần Thái Thạch, Ngưu Doãn Văn đánh bại quân Kim.
Năm nguyên	1162	công	- Tân Khí Tật đến Kiến Khang.
Năm nguyên	1206	công	- Hậu Thác Trự bắc phạt thất bại. Thiết Mộc Chân thống nhất Mông Cổ, xưng Thành Cát Tư Hãn.
Năm nguyên	1210	công	- Thi nhân Lục Du qua đời.

Năm 1234	công nguyên	- Mông Cổ diệt Kim.
Năm 1271	công nguyên	- Hốt Tất Liệt xưng đế, đặt quốc hiệu là Nguyên.
Năm 1276	công nguyên	- Quân Nguyên đánh chiếm Lâm An.
Năm 1279	công nguyên	- Quân Nguyên đánh chiếm Nhai Sơn. Nam Tống diệt vong.
Năm 1283	công nguyên	- Khởi nghĩa Văn Thiên Tường.
Năm 1351	công nguyên	- Khởi nghĩa quân Khăn đỏ.
Năm 1368	công nguyên	- Chu Nguyên Chương xưng đế, kiến lập triều Minh. Quân Minh đánh vào Đại Đô. Nguyên diệt vong.
Năm 1403	công nguyên	- Yên Vương Chu Đệ tiến vào Ứng Thiên, không rõ tung tích Kiến Văn đế.
Năm 1403 - 1433		- Trịnh Hòa 7 lần vượt đại dương (đi Tây Dương).
Năm 1449	công nguyên	- Sự biến Thổ Mộc Bảo, Vu Khiêm thống lĩnh quân dân bảo vệ Bắc Kinh.

Năm 1457	công nguyên	- Sự biến cướp của cung. Vu Khiêm bị sát hại.
Năm 1510	công nguyên	- Khởi nghĩa Lưu Lục, Lưu Thất.
Năm 1565	công nguyên	- Thích Kế Quang, Du Đại Do cơ bản quét sạch giặc lùn.
Năm 1572	công nguyên	- Trương Cư Chính bắt đầu phụ chính.
Năm 1593	công nguyên	- Lý Thời Trân qua đời.
Năm 1601	công nguyên	- Cát Hiến lãnh đạo thợ dệt ở Tô Châu chống thuế.
Năm 1616	công nguyên	- Nỗ Nhĩ Cáp Xích kiến lập nhà Hậu Kim.
Năm 1619	công nguyên	- Trận Sac Suy.
Năm 1625	công nguyên	- Dương Liên, Tả Quang Đầu bị bọn quan hoạn sát hại.
Năm 1626	công nguyên	- Thị dân Tô Châu bạo động, Nhan Bội Vĩ và 4 người hy sinh. - Trận Ninh Viễn, Nỗ Nhĩ Cáp Xích bị thương nặng và chết.
Năm 1628	công nguyên	- Nông dân Thiểm Bắc khởi nghĩa.

Năm 1633	công nguyên	- Từ Quang Khải qua đời.
Năm 1636	công nguyên	- Lý Tự Thành xưng là Sấm Vương. Hậu Kim, Hoàng Thái Cực xưng đế, đổi quốc hiệu là Thanh
Năm 1644	công nguyên	- Lý Tự Thành lập chính quyền Đại Thuận, tiến vào Bắc Kinh. Minh triều diệt vong. Ngô Tam Quế hàng Thanh. Quân nhà Thanh tiến vào Sơn Hải Quan.
Năm 1645	công nguyên	- Quân Thanh tiến xuống phía Nam. Sử Khả Pháp giữ Dương Châu.
Năm 1647	công nguyên	- Hạ Hoàn Thuần bị hại.
Năm 1652	công nguyên	- Lý Định Quốc đánh bại quân Thanh tại Quế Lâm.
Năm 1662	công nguyên	- Trịnh Thành Công thu phục Đài Loan.
Năm 1681	công nguyên	- Khang Hy Đế dẹp loạn Tam Phiên.
Năm 1682	công nguyên	- Cố Viêm Vũ qua đời.

Năm 1685, 1686 công nguyên	- Trần Yakesa.
Năm 1689 công nguyên	- Trung Nga ký "Diễn ước Nibusu".
Năm 1690, 1696, 1697 công nguyên	- Khang Hy Đế ba lần di đánh Gác Đan.
Năm 1764 công nguyên	- Tào Tuyết Cần qua đời.
Năm 1782 công nguyên	- "Tứ Khố toàn thư" làm xong.
Năm 1796 - 1805 công nguyên	- Bạch liên giáo đại khởi nghĩa.

MỤC LỤC

	Trang
176- "Hải Long Vương" Tiên Lưu	1
177- Con hát làm quan	6
178- "Hoàng đế con" Thạch Kính Đường	12
179- Chu Thế Tông gạt bỏ Phùng Đạo	18
180- Người được khoác hoàng bào	24
181- Chén rượu tước binh quyền	30
182- Lý Hậu chủ mất nước	35
183- Triệu Phổ nhận lễ vật	41
184- Dương Vô Định	46
185- Vương Tiểu Ba khởi nghĩa	53
186- Khẩu Chuẩn chống Liêu	59
187- Nguyên Hạo xây dựng Tây Hạ	67
188- Địch Thanh không sợ xuất thân hèn kém	73
189- Phạm Trọng Yên cải cách chính trị	78
190- Âu Dương Tư cải cách văn phong	83
191- Bao Chứng mặt sắt vô tư	88
192- Vương An Thạch biến pháp	94
193- Thẩm Quát nghiên cứu khoa học	101
194- Tư Mã Quang viết Thông giám	108
195- Tô Đông Pha chơi Xích Bích	112
196- Mạng lưới vận chuyển đá, hoa	118

197- Phương Lạp khởi nghĩa	123
198- A Cốt Đả trong bữa tiệc cá đầu năm	128
199- Lý Cương giữ Đông Kinh	134
200- Hoạt động thỉnh nguyện của thái học sinh	140
201- Hai hoàng đế làm tù binh	145
202- Tông Trạch ba lần hô "Vượt sông!"	151
203- Nữ tử nhân Lý Thanh Chiếu	159
204- Hàn Thế Trung đánh chặn quân Kim	165
205- Nhạc gia quân đại phá Ngột Truật	171
206- Tên giặc bán nước Tần Cối	180
207- Nhạc Phi bị vu cáo, hãm hại	187
208- Chung Tương, Dương Yên khởi nghĩa	193
209- Thư sinh Ngu Doãn Văn đánh lui địch	199
210- Tân Khí Tật bắt sống kẻ phản bội	207
211- Bài thơ lúc lâm chung của Lục Du	214
212- Thành Cát Tư Hãn thống nhất Mông Cổ	220
213- Giả Tự Đạo làm hại nước	227
214- Văn Thiên Tường khởi binh	234
215- Trương Thế Kiệt tử thủ Nhai Sơn	241
216- Chính khí ca	247
217- Quách Thủ Kính sửa lịch pháp	254
218- Marco Polo từ Châu Âu tới	259
219- Nỗi oan nàng Đậu Nga làm cảm động cả trời đất	265
220- Người đá một mắt	271

221- Hoà thượng làm nguyên soái	278
222- Đại chiến Phiên Dương Hồ	285
223- Lưu Bá Ôn cầu mưa	292
224- Vụ án Hồ Duy Dung	297
225- Yên Vương vào Nam Kinh	303
226- Tam Bảo thái giám xuống Tây Dương	309
227- Trần thảm bại Thổ Mộc Bảo	315
228- Vu Khiêm bảo vệ Bắc Kinh	322
229- Dương Nhất Thanh dùng kế trừ Lưu Cẩn	330
230- Dương Kế Thịnh liều chết vạch tội Nghiêm Tung	336
231- Hải Thuy cương trực không xu nịnh	342
232- Thích Kế Quang đuổi giặc biển Nhật	348
233- Lý thi thi Trân lên núi hái thuốc	353
234- Trương Cư Chính phụ chính	358
235- Cát Hiến đánh quan thu thuế	364
236- Nỗ Nhĩ Cáp Xích xây dựng Hậu Kim	368
237- Đại chiến Sác Xuy	373
238- Từ Quang Khải nghiên cứu Tây học	379
239- Tả Quang Đẩu vào ngục	385
240- Mộ năm người	391
241- Viên Sùng Hoán đại chiến Ninh Viễn	396
242- Hoàng Thái Cực lập mẹo phản gián	402
243- Từ Hà Khách viễn du thám hiểm	408
244- Sấm Vương Lý Tự Thành	413

245- <i>Lư Tượng Thanh chết trận Cự Lộc</i>	420
246- <i>Trương Hiến Trung kỳ tập Tương Dương</i>	426
247- <i>Lý Nham và Hồng Nương Tử</i>	432
248- <i>Ngô Tam Quế mượn quân Thanh</i>	438
249- <i>Sử Khả Pháp tử thủ Dương Châu</i>	445
250- <i>Hạ Hoàn Thuần giận mắng Hồng Thừa Trù</i>	452
251- <i>Trịnh Thành Công thu phục Đài Loan</i>	458
252- <i>Lý Định Quế chiến đấu lưu động ở Tây Nam</i>	464
253- <i>Khang Hy Đế bình định Tam Phiên</i>	470
254- <i>Thắng lợi Yakesa (Nhã Khắc Tát)</i>	477
255- <i>Ba lần đánh Gác-Đan</i>	481
256- <i>Cố Viêm Võ viết sách, lập thuyết</i>	487
257- <i>Văn tự ngục</i>	493
258- <i>Hoàng đế Càn Long cấm sách, soạn sách</i>	500
259- <i>Tào Tuyết Cần viết "Hồng lâu mộng"</i>	506
260- <i>Đại tham quan Hoà Thân</i>	512
261- <i>Nữ anh hùng Vương Thông Nhi</i>	517

Chịu trách nhiệm xuất bản:

QUANG HUY

***Biên tập* : NGUYỄN QUỐC**

***Sửa bản in* : NGÂN THANH**

***Bìa* : VĂN SÁNG**

In 1.000 cuốn, khổ 13 x 19 cm tại Xưởng in
2 Phạm Ngũ Lão - Hà Nội. Giấy phép số
28/CXB - 30/VHTT. Cấp ngày 30-3-1997.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-1997.

LỊCH SỬ
TRUNG QUỐC
5000 NĂM